NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP XX

1933

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HOÁ

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

TẬP XX

NĂM 1933

Người dịch: HÀ XUÂN LIÊM

Hiệu đính: NHỊ XUYÊN

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 2006

KINH THÀNH HUẾ BẢN ĐỒ HỌC

H.COSSERAT

NHỮNG người, vì nhiều nguyên cớ khác nhau, đã phải lưu tâm đến Kinh thành Huế và đã nghiên cứu những bản đồ của Kinh thành được lập vào nhiều thời khác nhau, chắc chắn đã phải băn khoăn vì sự khác biệt nhau rất lớn tồn tại giữa một số bản đồ trong những bản đồ hiện có; cũng như những sai lầm trong khi vẽ bản đồ mà một trong những bản đồ ấy đã biểu hiện ra ngay trong việc phác họa các bức tường của Kinh thành.

Đối với tôi hình như là điều ích lợi đối với nhiều người, với bất cứ danh nghĩa nào đó, mà có thể cần đến việc nghiên cứu Kinh thành Huế; bằng cách làm cho họ biết rõ những bản đồ hiện nay còn tồn tại về thành lũy mênh mông của một nghệ thuật quân sự hiện bị bỏ sót không dùng đến nữa, đồng thời chỉ rõ những bản đồ nào có sự lầm lẫn.

Bởi thế mà tôi đã nghiên cứu hầu khắp nơi những bản đồ khác nhau đã được vẽ ra vào nhiều thời đại khác nhau, tôi đã có thể tập hợp được 32 bản đồ như thế. Trước khi cho chúng lướt qua trước mắt độc giả, tôi nghĩ nên nói một vài thông tin về phương cách theo đó cái thành lũy rộng lớn ấy đã được xây cất và nó có được quan niệm cũng như được thực hiện bởi người nào, là điều hay vậy.

⁂

Vào năm 1804, tháng 3 năm Gia Long thứ 3, Hoàng đế Gia Long đã cho xây dựng Kinh thành Huế.

Ngài Võ Liêm, hiện là Thượng thư Bộ Binh, khi còn sung chức Tả lý bộ này, đã cho công bố trên tập Kỷ yếu của chúng ta một bài rất phong phú tài liệu nói về việc xây Kinh thành Huế[1].

Tham cứu ở những nguồn tài liệu chính thức chắc chắn nhất là ở các nơi lưu trữ của An-nam, những thông tin mà ngài Võ Liêm đã cung cấp, có một tầm quan trọng to lớn, vì những thông tin này đã phá hủy một cách không cãi được một số sự kiện, một số câu chuyện cổ tích mà vô số tác giả đã phải nói về Kinh thành Huế, họ đã phao lên vì sự không hiểu biết, và tác hại thay, họ vẫn nói cho đến tận hôm nay.

Và đây là những thông tin mà ngài Võ Liêm đã cung cấp; những thông tin này được trích dẫn từ *Thực lục tiền biên*:

"Vào tháng 3 năm Gia Long thứ 3 (năm Giáp Tý, 1804), Hoàng đế Gia Long đã đích thân nghiên cứu nhiều nơi, từ địa phận làng Kim Long đến làng Thanh Hà, để tìm đất mở rộng xây lại kinh đô. Vua ra lệnh cho quan Chánh sứ Vệ Giám thành là Nguyễn Văn Yến đi cắm mốc ở bên ngoài đô thành cũ để định giới hạn Hoàng Cung.

Ngài lại tự tay đo đạc và và định kích thước cho việc xây dựng các thành lũy.

Vua ra lệnh cho Bộ Lễ chọn ngày tốt để dâng một lễ tế cáo Trời Đất, ngài cầu nguyện Trời Đất, hy vọng rằng dự án của ngài sẽ được phù hộ và thực hiện đúng thời gian hữu ích".

---

[1] Xem B.A.V.H., 1916, tr.277 - 288: *Kinh đô Thuận Hóa (Huế)* của Võ Liêm, Tá lý Bộ Binh.

Đoạn văn này đã xác định rõ ràng phần nhà vua Gia Long dự vào việc xây dựng Kinh thành Huế.

Một ghi chú cũng do ngài Võ Liêm cung cấp, trong cùng bài báo ấy, đã cho ta biết nhiệm vụ của quan Chánh sứ Vệ Giám Thành. Vệ này gồm có 10 đội và trực thuộc Bộ Binh.

"Một vị Giám thành Phó sứ, được giao nhiệm vụ đi nghiên cứu về địa lý.

"Năm Minh Mạng thứ 7, người ta đặt thêm cho Vệ này những Cai đội, và năm sau Minh Mạng thứ 8, người ta còn đặt thêm cho chức Vệ úy và các Đội trưởng để nắm vững các công vụ hơn, vì cơ quan Giám Thành không những được giao công việc coi sóc Kinh thành, mà còn giao nhiều công việc xây dựng khác nữa.

Người ta nói rõ rằng, trong các thời Gia Long và Minh Mạng các quan chức của cơ quan này như là Giám thành Nguyễn Văn Yến, quan Giám thành Đỗ Phúc Trạnh, cùng những quan Phó Đội Nguyễn Học; Đội trưởng Nguyễn Thông, Trương Viết Súy được chỉ dụ nhà vua chỉ định để nghiên cứu và xây dựng các đồ bản, như là những đồ bản để đặt Kinh đô Thuận Hóa, đồ án lũy Trấn Ninh v.v..."

Hai đoạn trích mà tôi vừa viện dẫn trên, như người ta thấy, đều chính xác một cách tuyệt đối và không cho phép bất cứ một phương cách nào để nghĩ rằng những người châu Âu đã được dùng lẫn lộn trong việc xây cất Kinh thành Huế (xem B.A.V.H., 1924).

Vả lại, vua Gia Long, vào thời đại mà ngài bắt đầu các công trình xây dựng thành lũy của Kinh thành Huế, đã không có ai ở gần ngài ngoài Chaigneau, Vannier và De Forçant, họ là những thủy thủ chuyên nghiệp và đang giữ những chức vụ cao nhất trong thủy hạm Nam Kỳ, họ không bao giờ có được

cơ hội dự vào cái gì trong các công trình xây cất dưới mắt họ cả. Những bức thư của họ, cũng như những bức thư của những giáo sĩ hiện diện ở Huế vào thời đó, đã không hề có một ám chỉ nào nói về vấn đề xây thành lũy này; họ đều câm lặng về một sự cộng tác mà người ta yêu cầu họ, và chắc họ cũng không thiếu những tin tức viết cho những người trao đổi thư từ với họ nếu sự cộng tác này đã có sự thực.

Chỉ có hai người Pháp có thể hướng dẫn vua Gia Long và khuyên ngài trong việc bao thầu xây dựng công trình này: Giám mục Bá Đa Lộc, như là một nhà chuyển dịch ra tiếng An-nam những tác phẩm kỹ thuật của Pháp về kỹ thuật xây thành lũy[1], và Đại tá Olivier de Puymanel, ông này đặc biệt

---

[1] Xem *Lịch sử hiện đại của nước An-nam*, của Charles B.Maylon, Tiến sĩ văn chương (1592 - 1820); ở trang 279, tác giả nói rằng: "Phần khác, Giám mục Bá Đa Lộc đã dịch ra tiếng An-nam, người ta thường kể chuyện này, những tác phẩm nghệ thuật quân sự và làm say mê tinh thần của Chúa (Gia Long) đến nỗi ông đã đem lại cho vị chúa Nguyễn đủ sức hiểu căn bản của các phương pháp châu Âu".

Trong ghi chú số (2) ở trong cùng trang 279, tác giả nói: "Đây là một chứng cớ ít ai biết đến, trích từ lời dẫn nhập của Saint-Crois.

"Giám mục Bá Đa Lộc đã dịch cho người học trò của ông nhiều tác phẩm tiếng Pháp ra tiếng xứ Nam Hà, chủ yếu là về chiến lược và các thành lũy bố phòng; nói mà không sợ mâu thuẫn rằng, từ sách vở dịch thuật đó, Giám mục đã tạo cho con người xứ Nam Hà này thông hiểu hơn và có năng lực hơn lên - vì tôi đã biết nhờ nhiều người Pháp đã từng sống trong xứ này, và nhất là ông D'Ayot, rằng vị chúa Nguyễn này đã có một kiến thức tổng quan về các khoa học, và liên tục, ông chú tâm để đọc các tác phẩm đã được dịch bởi Giám mục Bá Đa Lộc; và vị Chúa này đã muốn kết hợp ý muốn lớn lao là tự học với ý muốn ngang bằng với người châu Âu". Có thể rất thú vị để so sánh chứng cớ này với chứng cớ của Le Labousse (viết ngày 01-5-1800) sau đây: "Ban đêm, Gia Long ngủ rất ít; ông đọc sách rất nhiều; ông tò mò và thích tự học. Trong dinh ông ở, ông có rất nhiều sách tiếng Pháp khảo luận về các xây dựng, về thành lũy bố phòng v.v... Ông thường giở các sách ấy ra để nghiên cứu các bản đồ trong đó và

như là một nhà thực hành có tinh thần thực nghiệm; nhưng cả hai ông đều đã mất vài năm trước đó rồi. Giám mục Bá Đa Lộc mất tại Quy Nhơn, ngày 09-10-1799 thọ được 57 tuổi 10 tháng; Đại tá Olivier de Puymanel mất tại Malacca, ngày 23-3-1799, tuổi được 31.

Cho rằng người An-nam đã hướng dẫn để xây dựng đồ án các thành lũy ở Kinh thành Huế, theo đồ án được phác họa theo nhiều nguyên tắc xây phòng thành kiểu Vauban, phòng thành đầu tiên ở Gia Định (Sài Gòn), mà thực tình, rõ ràng thành này được xây dựng bởi kỹ sư Lebrun dưới sự hỗ trợ của Đại tá Olivier; cho rằng người An-nam cũng đã dùng những bản dịch, của Giám mục Bá Đa Lộc, mà tôi đã nói đến ở trên, cũng như họ đã dùng những lời ghi chú và những bản phác họa mà họ có thể tìm thấy trong số giấy tờ của Đại tá Olivier còn để lại, tất cả những điều đã nói trên đây đều có khả năng có thể có cả; nhưng chính sự xây dựng Kinh thành Huế, cũng như sự xây dựng nhiều thành khác ở trong nước được xây sau đó, thì hiện nay không mảy may nghi ngờ nào là chúng được chuẩn bị hoàn toàn bởi người An-nam và nói chung, chúng được thực hiện dưới quyền kiểm soát của họ và quyền đốc công, chỉ dẫn của họ mà thôi[1].

---

nỗ lực để mô phỏng theo các đồ án ấy. Mỗi ngày ông đều có sự tiến bộ mới hơn lên. Theo ông Barrou, Giám mục Bá Đa Lộc đã dịch nhiều chuyên mục trong bộ Bách khoa từ điển cho người học trò của ông.

[1] Ông L.Rey, Thuyền trưởng chiếc tàu Henry, đã ở Huế vào năm 1819 đã viết về Kinh thành Huế như sau: "... Hoàng đế (Gia Long); trong tất cả những gì có liên quan đến nghệ thuật chiến tranh; đã cho dịch tất cả những tác giả ưu việt người Pháp và cả Bách khoa từ điển của chúng ta để phục vụ cho ngài.

"Cuốn Từ điển Bách khoa này là kết tinh từ tất cả những gì mà châu Âu đã sản sinh ra, cuốn sách này đã gây nên sự ngưỡng mộ nhất ở vị Chúa này, người ta nhận thức được tất cả những gì có thể có ích cho ông; mà mục nói về

*
* *

Người ta có quá ít những thông tin từ các tài liệu châu Âu về những thành lũy đã được xây dựng hoàn thành trong suốt cả thời gian trị vì của vua Gia Long, và một năm sau khi ngài mất, chính xác là vào ngày 03-02-1820, mặc dầu đã mười bảy năm trôi qua, từ khi khởi sự xây các thành lũy, thì một vòng thành rộng mênh mông vẫn chưa xong, như một nhà du lịch người Anh là ông Crawfurd đã ghi chép; ông này, nhân đi qua ngang Huế, đã được phép viếng thăm Kinh thành ngày 30 tháng 9 năm 1822. Từ cuộc viếng thăm này, Crawfurd đã để lại một chuyện kể rất chi tiết, lại càng quý cho chúng ta hơn vì câu chuyện này là tài liệu duy nhất mà chúng ta hiện có, chuyện kể cho chúng ta biết tình trạng tiến hành xây dựng thành lũy vào thời đại này đến từng chi tiết mà người An-nam đã hoàn thành dưới sự chỉ đạo đầy năng lực và sáng suốt của hoàng đế Gia Long, vua Minh Mạng con trai ngài vừa lên ngôi kế vị vào một năm trước đó đang tiếp tục công trình này.

Và đây là bản dịch câu chuyện của Crawfurd:[1]

"30 tháng 9 năm 1822. Vào buổi sáng hôm qua, người ta đã báo cho chúng tôi biết rằng: một chiếc thuyền con đã được chuẩn bị đầy đủ sẽ được đưa đến cho chúng tôi, để chúng tôi làm cuộc thăm viếng tất cả mọi phần trong thành phố mà chúng tôi ước ao, họ cũng cho báo rằng có những vị quan đại thần người Pháp sẽ đi theo chúng tôi. Thực vậy, vào lúc ba giờ, ông Chaigneau và ông Vannier đến nhà chúng tôi ở, và nói với chúng tôi rằng họ đã có chỉ dụ mới và chỉ dẫn chúng

---

thành phố rõ ràng là thành lũy bố phòng đẹp nhất và có quy tắc nhất trong toàn nước Ấn Độ, không thua kém gì pháo lũy Wiliam ở Calcutta và pháo lũy Saint-Georges ở Madras, cả hai đều được xây dựng bởi người Anh...".

[1] Ghi chú này không dịch.

tôi biết những công trình xây dựng. Chúng tôi đi ngược dòng sông lên bộ về phía tây của thành lũy bố phòng mới hay là phòng thành; tại đó chúng tôi thấy một vị quan đại thần Nam Hà đã chờ sẵn để tiếp đón chúng tôi.

"Thành phố mới, có dạng của một hình chữ nhật, hoàn toàn bị cách biệt, có sông lớn bao hai mặt và một sông đào quan trọng, rộng từ 30 đến 40 yard so với hai mặt sông kia. Chu vi của lũy thành hay của thành phố, thì cũng là một vậy, vượt quá năm dặm. Hình dạng của lũy thành hơi gần như một hình chữ nhật đều, mỗi mặt đo được 1.180 toise. Chính vị vua trước đây đã đích thân ra đồ bản cho thành này, theo lời chỉ dẫn và lời khuyến cáo của các sĩ quan người Pháp phục vụ dưới quyền nhà vua, nhưng nhà vua đã mất sự phụ tá cá nhân của họ trước khi ngài khởi sự xây thành vào năm 1805[1]. Con người đáng lưu ý này chứng tỏ rằng ông không phải giỏi một cách tầm thường ngành khoa học quân sự của châu Âu, vì thành này, chừng nào mà chúng tôi có thể nhận xét phê phán về nó như vậy, được vạch đồ án và thực hiện theo các nguyên tắc kỹ thuật, vật liệu và thành xây không mảy may sút kém so với đồ án chuẩn. Pháo đài có một đường hơi nghiêng đều đặn và đẹp, trải rộng từ bờ sông chạy từ bờ kênh đào cho tới hào thành; một con đường phòng thủ chạy quanh và từ đầu này tới đầu kia, một hào rộng 30 yard, với bốn đến năm pied nước theo chiều sâu. Bờ thành được cấu tạo bằng đất nện bên ngoài xây bằng gạch. Mỗi góc được xây kèm bởi bốn pháo đài, nhằm để trang bị 36 khẩu trọng pháo cho mỗi góc, những khẩu này thì để ở lỗ châu mai, những khẩu khác bố trí trên nền bắn đại bác. Mỗi mặt thành có bốn cửa lớn hình vòng

---

[1] Ở đây Crawfurd đã ám chỉ đến các ghi chú và bản dịch mà Giám mục Bá Đa Lộc và Đại tá Olivier đã để lại cho vua Gia Long về vấn đề này, vì hai người này đã qua đời trước khi lấy được Huế ở tay nhà Tây Sơn.

cung ở bên trên bằng vôi gạch xây rất chắc chắn, lối vào mỗi cửa đi qua bên trên hào thành bằng một cái cống vồng cầu bằng đá rất đẹp. Khoảng diện tích trong thành có nhiều con đường đều đặn và rộng rãi chạy cắt nhau ở những góc vuông. Một con kênh đẹp và hẹp làm cho con sông và pháo đài thông thương với nhau và ở trong nội thành kênh này chia thành nhiều nhánh cho phép thông thương với cung điện, kho vũ khí, kho lúa và các dinh thự khác. Bằng con kênh này, các lệ phí và thuế má thu ở các tỉnh được chở về và chở ngay đến chính cửa cung điện hay các kho tàng. Cung điện này được xây dựng ở bên trong của một lớp thành mạnh gồm có hai lớp tường thành riêng biệt hoặc lũy đất.

"Chúng tôi không được mời vào thăm bên trong nội thành, những mái chính cung điện nổi bật rõ ràng bởi màu ngói vàng của nó, một ngôi miếu rất mỹ diệu dành để thờ đại thánh vương của nhà vua cũng rất dễ thấy. Ngôi miếu này, không có giáo sĩ ở trong đền, là nơi thờ tự duy nhất ở bên trong thành mới.

"Trong toàn bộ mặt bằng của phòng thành mênh mông này, thực hiếm có cái gì đáng chê, đáng gọi là thô lỗ và bất toàn. Có thể là những ngoại lệ duy nhất là những mái lầu kiểu Trung Hoa theo dáng cái lọng ở trên các vọng lâu và một số lỗ châu mai của một hoặc hai pháo đài mới được xây xong bởi nhà vua đương triều (tức vua Minh Mạng), và trong việc xây dựng mới đó, nhà vua cứ khăng khăng làm đảo lộn nguyên tắc khoa học và nguyên tắc lương tri bằng cách cho các lỗ châu mai chia đôi chĩa về phía trong thay cho sự chĩa ra bên ngoài.

"Các bờ sông và bờ kênh đào[1] tạo thành cái nền của con đường hơi nghiêng không những chỉ nghiêng một cách đều

---

[1] Xem B.A.V.H., 1915, *Kênh Ngự Hà* của L.Cadière; B.A.V.H., 1915, *Những tấm bia có liên quan đến kênh Ngự Hà*, của Ưng Trình.

đặn theo một sườn thoải nhẹ nhàng khắp mọi chỗ; mà còn, nơi đó công việc đã xong rồi - vì còn vài đoạn chưa xong hết - thì bờ được giữ gìn trên nền tảng bởi một lớp vôi gạch trát đất rất chắc chắn.

"Con kênh ở bên trong những tường thành được xây dựng với cùng một độ hoàn hảo và khéo tay, những cây cầu vắt qua ở bên trên không phải chỉ có những hàng lan can rất đẹp bằng đá, mà còn được lát trên mặt với đá thanh chở từ Đông Kinh vào.

"Những điều đầu tiên ở bên trong nội thành, mà con mắt tò mò của chúng tôi bị cuốn hút một cách đặc biệt, đó là những kho lúa của nhà nước[1]. Những kho lúa này tạo thành các dãy dài khổng lồ của nhiều nhà được sắp đặt theo một thứ tự đều đặn, và chứa đầy lúa gạo, theo người ta nói thì lương thực nuôi ăn cả Kinh thành được tích trữ cho nhiều năm. Vị cố quân và vị vua đương triều có thói quen là mỗi năm đều cho làm thêm hai hoặc ba dãy kho, thêm vào số nhà kho đã có từ trước.

"Một thói quen xấu là tích trữ lúa gạo để dự phòng những năm bị đói kém, mà hậu quả không thể tránh được của việc làm này là làm trầm trọng thêm hoặc kể cả việc gây nên điều xấu mà thói đó nên tránh, hình như vượt quá tình trạng tối đa phổ biến, đối với chính phủ Nam Hà. Sự tích trữ lương thảo này có tác dụng của nó để giữ vững chính sách độc tài của chính quyền chuyên chế. Những binh xá là những nơi gần chỗ chúng tôi viếng thăm nhất, ở đây chúng tôi thấy những toán quân đi tập. Những kiến trúc binh xá này thật tối ưu. Kể về phương diện có hàng lối ngăn nắp và sạch sẽ thì các binh xá này sẽ không tỏ ra thua sút so với các đạo quân được tổ

---

[1] B.A.V.H., *Những kho nhà vua để lúa ở Huế,* Hồ Đắc Đệ.

chức tốt nhất ở châu Âu. Chúng dàn trải và bao bọc toàn bộ phần ngoài Kinh thành. Người ta nói rằng thường có từ 12.000 đến 13.000 người trong đạo quân thường trực ở các binh xá tại kinh đô.

"Một cảnh khác thường vẫn còn phải xem - kho vũ khí. Một trận mưa rào dữ dội rơi xuống và đêm trở lại, đã ngăn cản chúng tôi thanh tra toàn bộ kho vũ khí; nhưng cái mà chúng tôi thấy được cũng quá đủ để kích thích sự kinh ngạc, và làm thỏa mãn tính hiếu kỳ của chúng tôi. Những khẩu đại bác được chỉ cho chúng tôi xem trước tiên; chúng bao gồm vào một tập hợp khác thường những khẩu đại bác thuộc hải quân của nhiều quốc gia châu Âu khác nhau như: Pháp, Anh, Hòa Lan, Bồ Đào Nha. Đây là những vật mỏng manh được thu thập lại, so với giàn trọng pháo bằng đồng, những hòn đạn tròn và trái phá, tất cả đều được chế tạo tại Nam Hà bởi những người thợ bản xứ với những vật liệu mang từ Bắc Hà vào và theo kiểu súng Pháp. Giàn trọng pháo này gồm có súng đại bác, súng bắn trái phá và súng cối. Những giá súng cũng được chế tạo, hoàn bị và có sơn phết, cũng tốt đẹp và rõ ràng như là chúng được chế tạo ở Woolwich hay ở Fort William, và những giá súng của chiến dịch thì cũng hoàn bị và hoàn toàn đẹp. Những súng đại bác đều có cỡ nòng súng rất biến thiên, từ bốn đến sáu mươi tám "livre"; tỷ lệ lớn nhất của biến thiên ấy là mười tám "livre". Trong số đó, chín khẩu đại bác thần công được đúc bởi vị vua trước; chúng bắn đi mỗi lần một hòn đạn tròn nặng đến 70 cân Trung Hoa hay nói cách khác là bằng 93 "livre", chín khẩu thần công này cũng được chạm trổ một cách rất khả ái, được đúc đẹp hơn tất cả các khẩu khác, chúng được đặt trên những giá súng cao có chạm trổ đẹp. Trên những khẩu đại thần công đáng lưu ý này, được khắc niên hiệu của vua trước là Ja-Lung (Gia Long),

ngày và năm chúng được chế tạo. Nhà vua đã có thói quen cho rằng những khẩu đại thần công này sẽ là những di tích lịch sử còn truyền lâu dài nhất của thời ngài trị vì - điều này không phải là một lời khen tụng lớn lao đối với việc trị nước của nhà vua. Nghệ thuật đúc những khẩu đại bác đẹp bằng đồng, dưới sự hướng dẫn của người châu Âu, dường như đã được biết đến từ lâu ở phần đất này của thế giới, bởi vì trong số những đại bác ở xưởng vũ khí, đã có một số lớn súng được đúc rất tinh xảo, hình như được đúc với cỡ nòng 9 "livre", và lên tới các năm 1664 và 1665. Những khẩu đại bác này đều có bản văn khắc bằng tiếng Bồ Đào Nha nói rằng chúng được đúc tại Nam Hà hoặc tại Chân Lạp và mang niên hiệu đang nói, có tên của người đứng ra đúc súng. Mặc dầu, thực sự, chúng đều xấu thua các khẩu đại bác được đúc gần đây nhất với sự hướng dẫn của người Pháp, tuy nhiên chúng cũng là những khẩu súng rất đẹp của vũ khí loại này. Các quả đạn và trái phá được chất đống rất đều đặn trong kho vũ khí, được sắp theo phương pháp châu Âu; những giá súng đều có sơn phết; nói tóm lại kho vũ khí là nơi được sắp xếp có trật tự hoàn hảo nhất và trọn vẹn nhất trong mọi tổ chức của nó.

"Ông Chánh quản Vệ Pháo thủ binh được giao nhiệm vụ cho chúng tôi coi tất cả và chúng tôi thấy ông đang chờ chúng tôi trở lui. Đó là một trong những chiến sĩ già của triều vua trước, một ông già đáng kính có bề ngoài phương phi, mang nhung phục phong phú. Ngoài chức vụ coi về kho vũ khí và pháo thủ binh ông Chánh quản vệ Pháo thủ binh này cũng còn giữ chức quản lý Nội cung, ở vị trí này, theo lời của mọi người nói, ông được giao phó nhiều chi tiết không thể tương hợp với tính chất quân đội của ông. Ví dụ, chính trong quyền hạn đã giao cho ông, ông phải thanh tra "Lý Thiện Tư" tức là các bếp nấu ăn cho nhà vua, và giữ một cuốn sổ ghi chép

những phi tần có mang và sinh đẻ đã xảy ra trong hậu cung; tất cả những dự phòng có khả năng trước khi được kết án để thải loại những trường hợp bất chính xảy ra trong cung cấm đó.

"Tất cả những khẩu đại bác hiện có trong phòng thành không những chỉ được đắp nền cao để đặt các giá súng tránh khỏi ẩm ướt, mà còn được đặt trong kho vũ khí để tránh những mưa gió thất thường nữa và không có một khẩu đại bác duy nhất nào được đưa lên thành lũy, trừ ra một số ít đài đặt yên vị trí trên những tường thành. Người ta bảo rằng những khẩu đại bác cần thiết cho 16 pháo đài quanh thành lên tới con số là 576 khẩu, và để cho toàn bộ thành lũy ấy có đủ súng đại bác thì con số phải lên tới khoảng tám trăm. Tôi không biết một cách chắc chắn con số súng nằm trong kho vũ khí, nhưng con số súng đại bác có thể lên cao hơn.

"Kho thuốc súng được xây dựng cùng một sự hiểu biết thông thạo như các thành lũy khác; kho được vây quanh bằng một tường thành vững mạnh; lại có một con hào rộng và sâu bao quanh kho thuốc súng một cách trọn vẹn. Rất gần đó, có một cái đàn lớn để thao luyện quân lính.

"Hầu như, không thiết yếu để nói rằng chống lại một kẻ thù châu Á thì thành lũy này là nơi khó lòng chiếm đánh được. Cái khuyết điểm lớn là ở chỗ mặt bằng rộng mênh mông của nó. Tôi ước lượng nó đòi hỏi ít ra nữa là phải có một đạo quân đến 50.000 người để bảo vệ thành, một lực lượng được sử dụng để quấy rầy một kẻ thù châu Âu (kẻ thù duy nhất đáng sợ) bằng những phương pháp phổ thông và bất quy tắc trong chiến tranh tạo cơ hội giải phóng, có hiệu quả nhiều hơn là một kẻ thù châu Á có thể chống lại một đạo quân có kỹ thuật. Một lực lượng châu Âu, hoặc bằng những phương pháp đặc thù, hoặc bằng một cuộc đánh phá, không thể thiếu cách

làm chủ tức khắc địa điểm này, vừa để cho lực lượng đó làm chủ kho tàng, các kho lúa và kho vũ khí chính của vương quốc, vừa phá tan đạo quân chính thức, và như thế là cắt đứt tất cả các người tiếp tế cho chính quyền, và có thể đánh chiếm toàn vương quốc trong nháy mắt. Chúng tôi chỉ về đến chỗ của chúng tôi vào lúc 8 giờ tối, ướt hết quần áo và thực thấm mệt; nhưng chúng tôi đã có được một phần thưởng lớn lao bằng cảnh tượng mới đầy thú vị mà chúng tôi vừa chứng kiến".

Mặc dầu bài văn dài, tôi vẫn cho in lại toàn văn câu chuyện kể của John Crawfurd, vì ông là người châu Âu duy nhất - mặc dầu ngoài ra còn có những sĩ quan người Pháp vẫn còn phục vụ cho hoàng đế An-nam vào thời đại này - được phép vào viếng Kinh thành, và là người đã viết lại một cách khá chi tiết cũng như khá chính xác những thành lũy rộng lớn mà vua Gia Long đã cho xây vào năm sau khi lên nối ngôi tổ tiên ngài để lại; và, mặc dầu có nhiều điều hữu dụng rất đáng kể về quan điểm quân sự, những thành lũy ấy đã để lại không ít những vật chứng của một thời đại huy hoàng nhất của đế quốc Đại Nam.

⁂

Bây giờ chúng tôi nghiên cứu đến đồ án của Kinh thành Huế đã được vẽ vào nhiều triều đại khác nhau, hiện còn lưu lại cho đến ngày nay.

⁂

BÌNH ĐỒ SỐ I

Những bình đồ được thiết lập trước năm 1804 có thể dùng để hướng dẫn những nhà xây dựng Kinh thành, thì tôi không tìm được một bản nào, phải chờ đến năm 1819 để có được một

bản, hoặc đúng hơn là một sự biểu hiện bằng hình đơn giản của Kinh thành Huế, duy nhất chỉ nhằm vào đặt vị trí cho Kinh thành.

Sự biểu hiện bằng hình của Kinh thành Huế tạo thành một phần của bản phác họa đề năm 1819, do Thuyền trưởng L.Rey vẽ. Ông là người chỉ huy chiếc tàu buôn *Henry*, vào thời đó đã thả neo đậu trong lối vào cửa Thuận An, đối diện với vùng được ghi là "Nhà của Henry" ở bên trên bản bình đồ.

Bản đồ này tỏ ra được thực hiện với nhiều thận trọng và chính xác. Bản đồ trình bày dòng sông Hương từ Kinh thành cho đến cửa sông có cung cấp những đường thẳng phải đi theo để qua hàng rào cảng Thuận An.

CÁC BÌNH ĐỒ SỐ II VÀ II bis

Những bản đồ này chắc chắn là do cách cấu tạo của người An-nam với cách vẽ thành lũy của Kinh thành theo viễn cận họa và tất cả giải thích bằng chữ quốc ngữ.

Chúng được in lại thành một tài liệu thuộc về thư viện của Hội Những người bạn yêu Huế cổ.

Bình đồ số II là bản in sao bình đồ Kinh thành Huế có cùng một kích thước tỷ lệ với nguyên bản. Bình đồ số II bis là một bản in sao nguyên vẹn toàn bộ nguyên bản, chỉ rút kích thước cho đúng khổ kỷ yếu này của chúng ta. Như người ta có thể để ý, nó gồm có bình đồ Kinh thành và dòng sông Hương cho đến cửa Thuận An.

Bình đồ này có dòng sau đây để làm nhan đề: "Administrados al.S.coronel Don Carlos Palanca Gutierrez, Dibujado".

Nhan đề này định mốc cho đồ bản là vào năm 1863, lúc mà Đại tá người Tây Ban Nha Palanca Gutierrez đến Huế với Đô đốc Bonard để ký hòa ước với hoàng đế An-nam Tự Đức.

Bản bình đồ được một người An-nam theo đạo Thiên Chúa vẽ theo lời yêu cầu của ông Đại tá.

Không có sự chính xác lớn lao nào về phương diện thước tỷ lệ và khoảng cách, nhưng không phải là thiếu lý thú ở bình đồ ấy bởi những thông tin mà ông ta đã ghi trên đó, cũng như bởi những dấu chỉ các vị trí đồn lũy và bãi trọng pháo bảo vệ Huế vào thời đó, kể cả lối vào hàng rào cảng Thuận An cũng như dọc theo con sông ở phía dưới Kinh thành Huế.

⁂

BÌNH ĐỒ SỐ III

Bình đồ này trích từ trong tập sách mà Michel Đức Chaigneau đã cho xuất bản vào năm 1867, nhan đề: *Những hồi ký về Huế.*

Bình đồ này sai hoàn toàn ở phần nằm phía trên kênh Ngự Hà ở trong thành; ngoài ra bản vẽ sơ đồ cũng không chính xác, ngược lại đồ bản tương đối chính xác ở phần trong đại nội, ít ra cũng là một sơ đồ, nó cho nhiều chi tiết chính xác về một vài nơi, về các binh xá, các dãy nhà v.v... đã có vào thời đại tác giả sống tại Huế (1803 - 1825).

Ngoài ra, người ta cũng không lấy gì làm ngạc nhiên về những sự thiếu chính xác như vậy đã có thể sinh ra trong việc xây dựng bình đồ này, vì tác giả, ông Đức Chaigneau, đã vẽ bản đồ này, rất có thể là theo ký ức, trong khoảng 1867, vì ông đã rời thành Gia Định từ năm 1825, cách đã hơn 40 năm ông không trở lui Huế lần nào nữa.

Tôi không nhấn mạnh vào những sai lầm mà đồ bản này đã có. Để chấm dứt, tôi chỉ lưu ý rằng một yếu tố của phòng thành được biết dưới cái tên là Mang Cá đã được vẽ ở góc hướng tây Kinh thành Huế; trong lúc thực sự thì nó nằm ở góc bắc của vòng thành. Những sai lầm ấy không làm mất được giá trị của nó là một tài liệu duy nhất về Kinh thành Huế trong những năm đầu của triều Minh Mạng, và bản bình đồ này có thể vẫn được tham chiếu với thuận lợi, nhờ những thông tin nằm ở lời chỉ dẫn kèm theo đồ bản.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ IV

Bình đồ này mang nhan đề rất dài "Vẽ phác địa đồ con sông Hương Giang và thành phố Huế. Được vẽ vào tháng Sáu năm 1868 bởi ông Puech, Đại úy Hải quân, Thuyền trưởng chiếc tàu Couleuvre. Nơi lưu trữ Bản đồ và các bình đồ của Hải quân 1870".

Thực sự, đây là bản vẽ phác sơ đồ Kinh thành Huế chỉ cho vị trí Kinh thành chính xác; nó không chỉ rõ những chỗ có một tầm quan trọng lớn kết hợp với kinh thành; nếu nó không kết hợp với việc vẽ ra con sông Hương Giang, từ Kinh thành đến cửa sông, với những đồn lũy và những rào chắn ngăn chận suốt dọc theo dòng sông cho đến lúc đi qua phá Thuận An.

Đây chính là lần đầu tiên mà một trong những sĩ quan Hải quân[1] của chúng ta được phép lập một đồ bản chi tiết về

---

[1] Đây là điều mà Đại úy Gosselin đã viết về vấn đề chiếc tàu Couleuvre đến Huế:

"... Khoản 2 của Hòa ước ký ngày 05-6-1862 đặt vấn đề với triều đình An-nam về tự do tín ngưỡng đối với tín đồ Thiên Chúa giáo, điều khoản này

dòng sông Hương và những đồn lũy được xây dựng hai bên sông ấy, người ta chỉ có thể bị ngạc nhiên là vào thời đó mà ông này đã có thể thực hiện một công việc như vậy; khi người ta nhớ lại chính sách bài ngoại của vua Tự Đức, vị vua đang trị vì ở An-nam đối với sự quan tâm của chúng ta.

Khi nghiên cứu bản vẽ phác đang nói đây thì rất nhanh, vì sự thiếu chính xác của các chi tiết ở hai bên bờ sông Hương Giang, người ta phải kể rằng, tác giả đã phải kể rằng, tác giả đã phải làm công việc này một cách khá nhanh rất có thể trong tiến trình nhận biết lúc đi ca-nô nhằm thăm dò, mà những điểm cao ở hai bên bờ đều có đánh dấu trên bình đồ, những điều sâu xa nhất làm cho ta thích thú về bản bình đồ này nhiều hơn là với tính cách một hải quân, đó chính là cái cớ duy nhất cho nhận thức của ông. Về phần chính dòng sông,

---

được nói rõ như sau: "Điều 2. - Những thần dân của hai nước Pháp và Tây Ban Nha có thể truyền đạo thờ Thiên Chúa ở vương quốc An-nam, và những thần dân của vương quốc An-nam không phân biệt, kẻ nào muốn chọn lựa và theo tôn giáo cơ đốc, thì kẻ đó có thể tự do theo và không cưỡng bức; nhưng, người ta không ép buộc phải theo đạo Thiên Chúa mà kẻ nào không thích theo". Bằng cách xâm phạm điều khoản này, tuy rất rõ ràng chính xác, sự chú ý của chúng ta thường phải cảnh giác trên vô số việc làm phật ý mà con chiên Thiên Chúa giáo là nạn nhân của một phần các quan lại ở An-nam. Ông Puech, Đại úy Hải quân được phái đến Huế trên chiếc tàu Couleuvre để đòi triều đình An-nam những thực hiện về vấn đề này. Ông đi vào sông, lên tới Huế với chiếc tàu của ông. Trước hết ông được các vị Thượng thư tiếp đón, vị sứ thần của chúng ta nhấn mạnh là ông muốn được bệ kiến hoàng đế. Lúc đó ông được dẫn đến diện kiến vua Tự Đức ở giữa sự bố trí chiến trận rất lớn - mọi toán quân đều được sắp hàng dưới các vũ khí - mười sáu con voi và một trăm kỵ sĩ đứng trấn các cửa của hoàng cung. Tất cả những quan sát đều làm đối tượng cho một ghi chú về ngoại giao được triều đình vua Tự Đức gửi cho Đô đốc ở Sài Gòn, trong đó người ta xác nhận rằng những kẻ gây ra sự tàn nhẫn đối với tín đồ Thiên Chúa giáo đã bị cầm tù và bị trừng trị với những hình phạt nghiêm khắc rồi...".

thì chính xác trong những nét lớn xét trong toàn bộ và chiều hướng của nó; nét vạch phác còn thiếu chính xác nói riêng trong từng phần uốn quanh theo các mặt đông bắc và đông nam Kinh thành. Người ta có cảm tưởng người thực hành bị buộc phải làm công việc một cách nhanh chóng mà không lưu ý đến các chi tiết. Vả chăng, điều này không có gì đáng kinh ngạc khi người ta biết rằng phần này của dòng sông luôn luôn được người An-nam canh giữ, giám sát một cách chặt chẽ, vì vua Tự Đức thường đi dạo chơi ở đoạn sông này vào những lúc vua ra khỏi Hoàng cung, và có vô số thuyền bè của thủy đội An-nam đậu ở đó, những trại lính thủy binh và vô số vũng cảng cho thuyền cập bến cách nhau từng chặng suốt dọc bờ hữu ngạn của sông Hương song song với mặt đông - nam của Kinh thành.

⁜ ⁜

BÌNH ĐỒ SỐ IV bis

Bản rút gọn của một bản bình đồ của Sở Lưu trữ Trung ương cõi Đông Dương - Tài liệu chính của các đô đốc, số 11797 (8) Hà Nội.

Như đã nói về điều này, tác giả là ông Fargues một Thiếu úy Hải quân của tàu Antilope; trong một bản ghi chú được tìm thấy ở kho lưu trữ, sự phác thảo đại thể đã được mượn lại ở một bản đồ do ông Puech, Trung úy Hải quân (xem bình đồ số IV) vẽ năm 1868. Ông Fargues đã bổ sung và hiệu chính nó vào tháng 3 năm 1875, trong lúc ông đi đến Huế theo pháo hạm Antilope. Vậy nên, đồ bản này phải đặt ngay sau Đồ bản số IV, mặc dầu lời chú giải của 9 đề mục được ghi chép dưới chữ ký của ông Giám đốc công binh Courtos (góc phải bình đồ) ghi ngày 01-5-1877.

Như người ta có thể xác chứng về điều đó, những hiệu chính và những bổ túc do ông Fargues thực hiện trước nhất là có liên quan đến các điểm cao của đáy dòng sông.

⁂

BÌNH ĐỒ SỐ V

Bản bình đồ này có nhan đề là "Vùng Huế", mà nguyên bản có tỉ lệ xích là 0m003 trên 100m, không có lời ghi rõ tháng ngày và cũng không có tên tác giả. Đây chỉ vẽ sơ đồ một cách đơn giản, không có sự chính xác cao độ về địa hình học, về chu vi Kinh thành, về dòng chảy của Hương Giang, và về những vùng phụ cận của Kinh thành.

Tuy nhiên, đối với chúng ta hiện nay, thì vẫn có giá trị lớn về tài liệu, theo ý nghĩa là nó đã thiết lập một cách đầy đủ, rõ ràng ba địa điểm mà ông Rheinart, Đại diện nước Pháp tại Huế vào thời đó, đã đề nghị ưu tiên như là những điểm có thể thích hợp để có thể xây tòa Lãnh sự Pháp sau này làm nơi lưu trú của ông.

Tuy nhiên, ta cần lưu ý một sai phạm nghiêm trọng về vị trí đối với các lăng Gia Long, Minh Mạng.

Vị trí mà tôi đánh số 1 trên đồ bản và nó mang dòng chữ ghi chú là "Lăng vua hiện tại", thực tế là vị trí lăng vua Tự Đức được xây rất gần đó. Ví trí số 2 là vị trí lăng vua Thiệu Trị, cũng xây gần địa điểm đó; nhưng về phần hai địa điểm đánh số 3 và 4 thì không thể chỉ rõ đó là vị trí các lăng vua Minh Mạng và Gia Long được, vì hai lăng nằm về tả ngạn sông Hương Giang; và ở phía thượng nguồn bên trên làng đạo Ngọc Hồ; không phải là nằm ở hữu ngạn sông này như đã được đánh dấu trên bình đồ; lăng Gia Long còn nằm ở phía thượng nguồn xa hơn lăng Minh Mạng nhiều.

Đồ bản này được xây dựng từ lúc đầu thời gian lưu trữ ở Huế, nghĩa là vào khoảng tháng 8 năm 1875, ông Rheinart, Xử lý Thường vụ đầu tiên của chúng ta, lúc đó vẫn bàn thảo với triều đình An-nam để chỉ định vị trí vĩnh viễn cho việc xây dựng tòa Lãnh sự Pháp sau này[1].

Cần ghi nhận rằng lời chỉ dẫn đề là "Tòa Lãnh sự Pháp" ("Légation francaise") được ghi trên bình đồ này, là để chỉ các tòa nhà của An-nam thường dưới cái tên là "Tòa sứ" ("Maison des Ambassadeurs") và ông Rheinart đã ở trong đó để chờ Tòa Lãnh sự được xây cất.

⁂

BÌNH ĐỒ VI

Năm 1876, đúng theo Hòa ước ngày 05-3-1874, năm vị thuyền trưởng đi Viễn Dương của Pháp là các ông Dutreuil de Rhins, Dufourcq, Lefièvre, Hamelin và N***, đã được bố trí cho triều đình An-nam, để nắm quyền chỉ huy năm chiếc tàu chạy bằng hơi nước Scorpion, Estaing, Mayenne, Entrecasteaux và Biên Hòa mà chúng ta đã tặng cho chính phủ An-nam.

Một trong các thuyền trưởng ấy có ông Dutreuil de Rhins, trong lúc ở lại An-nam và đặc biệt là ở lại Huế, đã để lại một tác phẩm thú vị quá mức có nhan đề là: "*Vương quốc An-nam và người An-nam*". Chính từ tác phẩm này mà tôi trích lại đồ

---

[1] Ba địa điểm ấy là:

1. Địa điểm ghi "Nhượng địa thứ nhất" trên bản đồ, nằm về phía tả ngạn lạch Vân Dương; triều đình An-nam chỉ định. Vị trí rất xấu nằm giữa ruộng, mùa mưa bị ngập lụt. Địa điểm này bị ông Rheinart bác bỏ không thảo luận.

2. Ngọn đồi nhỏ gọi là "Mô Súng", điểm A ở trên bình đồ, vùng đất đầu tiên được ông Rheinart đề nghị. Triều đình An-nam không đồng ý.

3. Đồi "Long Thọ:, điểm B trên bình đồ, vùng đất thứ hai cũng do ông Rheinart đề nghị, cũng bị triều đình An-nam từ chối với những lý do tầm phơ.

bản số VI mà ngay trong tác phẩm, nó có nhan đề là "Toàn cảng đồng bằng Huế" (Nhìn từ những dãy núi phía tây Kinh thành)".

Bản vẽ phác này ít có giá trị về tài liệu, mặc dầu có sự chú ý mà tác giả để vào đấy để lập nên các chi tiết của đồ bản với một sự chính xác nghiêm túc khá đầy đủ để cho người ta có thể thấy được các chi tiết ấy trên một bản đồ.

Thực vậy, chúng ta thấy một bản đồ Huế có tỉ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương, bản in tháng Tám năm 1927, mà bản in thu nhỏ sẽ nằm bên góc trái của bình đồ số VI; chúng ta có thể lưu ý rằng tác giả đặt trước mắt chúng ta dòng chảy của Hương Giang khởi đoạn từ Ngọc Hồ, trên tả ngạn thượng nguồn khúc sông uốn quanh, cho đến chỗ khúc con sông chảy dài trước Mang Cá (ở góc bắc Kinh thành); rồi chính Kinh thành với núi Ngự Bình nằm trên phía hữu ngạn, đối diện với cột cờ của Kinh thành; và trên tả ngạn có chùa Thiên Mộ.

Cuối cùng, chính tác giả có hình đen trên bản phác họa, hình như đang ngồi ở độ cao 213 của núi Nha - Nhan, từ đó người ta khám phá được toàn cảnh mà tác giả đã phác họa.

Bức vẽ này phải có niên đại là năm 1876, thời kỳ mà ông Dutreuil de Rhins đã lưu trú một thời gian khá dài ở Huế để đợi ngày trở về Pháp.

BÌNH ĐỒ SỐ VII

Đây là một bình đồ đầu tiên có chi tiết về Kinh thành Huế mà chúng tôi đã có được. Bình đồ này giới thiệu Kinh thành vào thời kỳ mà người đại diện nước Pháp ông Rheinart, ở tại Huế, nghĩa là vào khoảng cuối tháng Bảy năm 1875.

Ông Sambet, tác giả bản bình đồ này, vào thời đó làm người chỉ đạo công chánh ở Sài Gòn, đã được chỉ định để đốc công công việc xây dựng tòa Lãnh sự mà các công trường xây dựng đã được mở màn vào giữa năm 1876 trên bờ hữu ngạn của sông Hương Giang. Vậy thì ông có thể xây dựng bản đồ này hoặc là vào năm 1876, hoặc là vào năm 1877.

Đối với chúng tôi, bản bình đồ này có một giá trị lớn về tư liệu, bởi vì lời chú giải rất chi tiết của nó đã chỉ một cách chính xác, rõ sự ưa thích của nhiều nhà cửa khác nhau trong Kinh thành, cũng như những tên riêng tương ứng của chúng. Những thông tin quý báu cho tất cả mọi quan điểm; vì nguyên cớ đó mà bản bình đồ này sẽ luôn luôn được các nhà làm việc tham khảo có kết quả cho họ.

Tuy nhiên, tưởng cũng cần chỉ ra một sai lầm trong lúc vẽ mặt đông - nam của lũy thành. Thực vậy, phần này của lũy thành đã có một vạch thẳng trên bình đồ, trừ ra hai đầu mút, ở phần của tường thành nối liền lũy thành với hai góc nam và đông. Vậy mà, như người ta sẽ thấy điều này ở sau xa trên các đồ bản sẽ in theo, mặt đông nam của Kinh thành có hơi uốn cong trong toàn bộ chiều dài của nó ở phần trước gồm giữa góc tây và góc đông giới hạn mặt này. Thực vậy, ở đoạn này, bờ tả ngạn sông Hương Giang bao viền mặt này của Kinh thành, tạo thành một đường cong đều đặn khá rõ nét và tường thành của mặt này được xây dựng song song theo đường uốn của con sông. Vả chăng, sai lầm này cũng ít quan trọng, nó không có gì hại cho giá trị tư liệu ở đồ bản này, là phần chú giải rất quan trọng đi kèm với bình đồ này.

Hiện nay một vấn đề đặt ra là: làm thế nào mà ông Sambet có thể xây dựng một bản bình đồ chi tiết và chính xác như vậy, vào thời đại mà việc đi vào Kinh thành là tuyệt đối cấm đối với người châu Âu bất luận nước nào?

Ở lời ghi viết dưới mục ghi chú, đặt về phía bên trái của bản bình đồ, tác giả đã nói rõ: "*Ghi chú*: Bên trong thành được vẽ theo các thông tin, chỉ có bên ngoài thành là được vẽ theo sự đối chiếu nhiều nguồn tư liệu". Nhưng ông đã không làm cho người ta nghĩ rằng: chỉ những thông tin, rất chi tiết như những tư liệu đã có, là không thể đủ để xây dựng được một đồ bản như là đồ bản mà chúng ta đang có dưới mắt; sự chính xác của các chi tiết như trong đồ bản đã có, hình như khó lòng để đồ bản có thể được thiết lập một cách khác hơn bằng những phương cách và những phương pháp chính xác để vẽ một vùng lãnh thổ mà người châu Âu đã dùng. Bởi vậy, để vẽ được ở bên trong Kinh thành đòi hỏi tất yếu là trong thời gian lâu hoặc mau, phải có sự hiện diện của người vẽ mà hiển nhiên là họ đã được phép của triều đình An-nam cho làm công việc đó.

Cho đến cả chứng cớ thử nghịch lại, thì tôi cũng nghĩ rằng đồ bản Sambert này chỉ là một bản sao của một bản bình đồ mà tác giả nó đã giao cho ông để sử dụng mà vẽ nên bản bình đồ này của ông.

Nhưng lúc đó, thì đồ bản nguyên lai đã được thực hiện bởi người nào? Tôi không thể nào làm sáng tỏ vấn đề này được.

✣
✣ ✣

BÌNH ĐỒ SỐ VIII

Bản bình đồ này mang chữ ký của Trung úy Công binh tên là Juillien. Juillien là một cách viết và đọc sai. Phải đọc là Jullien.

Trung úy Công binh Jullien đến Huế lần đầu như là chỉ huy trưởng Công binh, trong khoảng 10 ngày đầu tháng Bảy năm 1884.

Ngay khi vừa mới đặt chân lên đất Huế, ông nhận được lệnh khởi sự không được chậm trễ, việc xây dựng nhiều dãy nhà khác nhau dành cho quân đội Pháp sẽ chiếm nhận phần Kinh thành được chọn lựa vào khoảng tháng Sáu năm 1884 bởi ông Tổng trú sứ tức là ông Rheinart, có sự đồng ý của Chính phủ Nam triều (B.A.V.H., 1916).

Để cho dễ dàng công việc của ông, đồng thời cũng để nhận định nhanh chóng nhất nếu được về phòng thành vĩ đại này là thế nào, ai đã xây dựng Kinh thành mà không một ai trong các người châu Âu biết được, thì trước hết ông đã thiết lập một bình đồ của Kinh thành chỉ nhờ vào các thông tin duy nhất mà tòa Lãnh sự Pháp đã có, tòa nhà này lúc đó ông Rheinart đang ở.

Thực vậy, đây là điều mà Trung tướng Jullien, tôi đã hỏi ông sự chính xác về vấn đề này, đã viết thư trả lời cho tôi, từ Paris vào ngày 03-02-1932; mà ông cũng muốn gửi thư cho tôi: "Bản bình đồ ấy rõ ràng là của tôi. Tôi đã vẽ bản đồ ấy như thế nào và vào lúc nào? Vào năm 1884, nhờ vào một đồ bản có sẵn trong phòng lưu trữ của tòa Lãnh sự. Chính ông Rheinart đã cung cấp cho tôi bản bình đồ đó, ông Idatte, vị Chưởng ấn, đã giúp tôi sao lại lần thứ hai bản bình đồ này, người thông ngôn và người thư lại đã dịch cho tôi những chữ An-nam. Tôi đã kiểm tra lại đồ bản này bằng những đo đạc cá nhân mà tôi đã thực hiện trong vùng nhượng địa của chúng ta và những vùng quanh đó và bằng những cuộc dạo chơi mà tôi được quyền vị Phụ chánh Thuyết[1] cho phép".

---

[1] Trong một lá thư dài và rất lý thú, đề từ Paris ngày 03-02-1932, Tướng Jullien trả lời một loạt những câu hỏi tôi đã gửi cho ông, tôi trích ra những hàng sau đây có liên quan đến Bình đồ số VIII và Kinh thành Huế:

"... Và vấn đề Nhượng địa của ta ở Huế, tôi đã kể cho bạn nghe rằng, tôi tin như thế - và dù sao thì tôi cũng đã kể cho cha Cadière nghe rồi - ngay khi tôi đến Huế, và sau khi tôi đi với ông Rheinart để thăm vùng

Nhượng địa Mang Cá. Tôi thích chọn góc thành lồi ra ở điểm A nhiều hơn (góc ở hướng Nam của Kinh thành tức là chỗ đài Khâm Thiên Giám) vì vô số lý do: 1- Nó rất gần tòa Lãnh sự và trong trường hợp nguy biến, người ta có thể thông tin một cách dễ dàng bằng dấu hiệu đánh tay với một người gác ở tòa Lãnh sự; 2- Nó cao hơn một ít và thoáng, sạch hơn. Với một diện tích nhượng địa bằng nhau, chính xác là chúng ta có một phần lớn hơn của Kinh thành.

Những lý do đó, đặc biệt là lý do đầu, đã làm cho ông Rheinart xúc động đến nỗi ông nói với tôi: "Nhưng đó cũng là ý kiến của tôi và tôi sẽ tiếc suốt cuộc đời của tôi là không có ông ở bên cạnh để thuyết phục những kẻ đối thoại với chúng ta".

Chính ông Đại úy Pháo binh của Hải quân Kerloro de Rosho là cố vấn về kỹ thuật cho chúng tôi; ông đã bị thôi miên bởi các lối giao thông bằng đường thủy (với Thuận An) và Mang Cá khống chế cả khuỷu B của con sông (xem bình đồ Mang Cá số X bis bổ khuyết cho bình đồ số X của Kinh thành).

"Tôi xin bạn vui lòng thứ lỗi cho những lời xúc phạm của tôi đối với tất cả; tôi đã đưa ra một lời thuyết phục hay biết bao và đến nỗi ông đã nói với tôi rằng: "Bạn muốn người ta sửa lại hiệp ước chăng?..." Dù sao thì tôi cũng có những thông tin về việc chiếm đóng những dinh trại khác nhau: dinh lính Tiền phong, lính Hổ oai, lính Phy ky, tôi còn biết gì nữa đây, tất cả những tên gọi đó đã làm tôi vui thích: *chính là do một bản bình đồ đã có ở tòa Lãnh sự.*

Chính ông Rheinart đã cung cấp nó cho tôi? Tôi tin điều đó. Còn ông De Champeaux? Ông Hector? Tôi không thể xác nhận điều này một cách cương quyết tuyệt đối được. Nhưng tôi tin rằng, chính là tôi nhờ ông Rheinart thì đúng hơn. Dù sao thì cũng có những người hoặc là thông ngôn hoặc là thư lại ở tòa Lãnh sự đã cho tôi biết tất cả những cái tên ấy. *Họ đã cung cấp một đồ bản và có thể ông Rheinart đã có một đồ bản ấy dưới tay mình vào lúc nghiên cứu và soạn thảo Hòa ước Patenôtre.* Dù thế nào thì cũng chính ở tòa Lãnh sự mà tôi có được những thông tin về sự chiếm đóng các dinh trại và các kho tàng được chỉ rõ trên đồ bản mà bạn biết.

"... Idatte, vị Chưởng ấn của ông Rheinart, là người vẽ rất giỏi và viết rất đẹp, đã giúp tôi. Chính ông ít nhiều đã có quyền sử dụng những người thư ký An-nam của tòa Lãnh sự, và họ có giúp chúng tôi sử dụng những tài liệu An-nam mà chúng tôi được quyền sử dụng, chúng tôi đã xây dựng nên đồ bản đầu tiên vào năm 1884" (Ký tên: Jullien).

Trong một lúc tôi tin rằng bản bình đồ được ông Rheinart giao quyền sử dụng cho Trung úy Jullien, và tướng Jullien đã nói đến bản đồ này trong thư ông, là bản bình đồ Sambet nói ở trên; đã được ông Jullien vẽ lại một bản bình đồ mới với những chi tiết với cùng những lời ghi chú ấy, cả những sai lầm trong việc vạch ra mặt đông nam Kinh thành, nhưng suy nghĩ kỹ thì niềm tin ấy lại có thể bị bác bỏ, tôi tin là thế, bởi đoạn cuối câu văn của tướng Jullien mà tôi đã cho in lại ở trên: "Rằng ông Idatte, vị Chưởng ấn, đã gúp tôi sao lại lần thứ hai bản bình đồ này và rằng *người thông ngôn và người thư lại đã giúp ông dịch những chữ An-nam*".

Vậy mà, nếu chính bản bình đồ mà Trung úy Jullien đã phải sử dụng như mẫu mực, thì chắc ông không cần người thông ngôn cũng không cần người thư lại để dịch những lời chú giải của đồ bản vì như thế thì lời chú giải ở đồ bản đã viết bằng tiếng Pháp rồi; và hơn nữa bản bình đồ nói đây không mang tên *bằng quốc ngữ* hoặc bằng chữ Hán nào.

Vậy, chúng tôi được phép kết luận rằng tại tòa Lãnh sự Huế vào thời đó, đã có một bình đồ về Kinh thành xuất xứ không rõ, đồ bản đã mang tất cả lời ghi đề mục và lời chú giải bằng ngôn ngữ An-nam; và bằng cách dùng những thông tin đã có trên bình đồ ấy mà ông Sambet và Trung úy Jullien đã xây dựng nên bản bình đồ của họ vào những năm cách quãng nhau.

Cũng cùng một câu hỏi mà tôi đã đặt ra đối với đồ bản số VII (Sambet) thì bây giờ cũng phải đặt ra ở đây: Ở đâu và vào lúc nào thì ông Rheinart đã có thể cung cấp bản bình đồ nguyên gốc đã tồn tại trong hồ sơ lưu trữ của tòa Lãnh sự và đồ bản này được ai xây dựng?

+
+ +

BÌNH ĐỒ SỐ IX

Bản đồ này chắc chắn là bản sao của bản đồ số VIII nói ở trên, cũng cùng sự sai lầm mà tôi đã chỉ có liên quan đến mặt đông nam Kinh thành lại được in lại trên bản đồ này.

Thực khá khó định niên đại cho đồ bản này. Đối với tôi thì hình như nó biểu thị Kinh thành vào đồng thời với Kinh thành của bản bình đồ số VIII.

Dù sao thì bản bình đồ này cũng được vẽ sau, nhưng không cách bản đồ đố VIII được bao nhiêu; vì nó có một đường phân định ranh giới tạo thành một góc tù tại góc bắc Kinh thành (góc Mang Cá), đường ranh giới này không có trên bản đồ số VIII. Đây chính là ranh giới vùng Nhượng địa đầu tiên mà triều đình An-nam đồng ý nhượng cho chúng ta; và quân đội chúng ta đóng dinh trại trong vùng đó. Hơn nữa, 10 cửa thành hay là vọng lâu của Kinh thành vẫn được chỉ bởi những con số mà ngày nay chúng vẫn được chỉ với con số đó. Cuối cùng, một khung chú giải có 72 đề mục cho phép người ta biết được những nhà cửa vẫn còn vào lúc đó.

⁂

BÌNH ĐỒ SỐ X

Bình đồ này là bản rút gọn bình đồ số VIII đã nói trước, có sửa chữa và bổ sung bởi chính tác giả, Trung úy Công binh Jullien.

Đồ bản này đã công bố trong B.A.V.H., 1930, trong số những hình in kèm với các bức thư rất thú vị của Tướng Jullien. Tôi không do dự để cho in lại đồ bản ấy ở đây một lần nữa, nó vẫn có giá trị thực tế của một tư liệu, bởi sự chính xác và sự thay đổi trong các chi tiết liên quan đến vị trí của nhiều dinh trại khác nhau của quân đội An-nam xưa.

BÌNH ĐỒ SỐ X bis

Đồ bản này vừa là sự in lại một thần phần phòng thủ của Kinh thành Huế, gọi là Mang Cá, vừa cho những ranh giới vùng Nhượng địa Pháp đầu tiên cũng như chi tiết về các vị trí khác nhau do quân đội ta chiếm đóng.

Hai bình đồ số X và số X bis, mà tôi đặt dưới mắt độc giả, đều được tác giả là Tướng Jullien gởi cho tôi một cách chân tình.

Và đây là điều mà Tướng Jullien đã viết cho tôi về vấn đề này trong thư ông kèm theo với quà gửi là hai bản đồ ấy.

"Tái bút đầu tiên. Chủ nhật 7-2-1932.

"Thắng lợi! Tôi vừa khám phá ra trong đống giấy tờ của tôi đồ bản đầu tiên của Huế. Đồ bản này mang niên đại vào tháng Tám năm 1884. Bản bình đồ được vẽ trên giấy (*calque*) bóng đồ lại, dán lên trên một tờ giấy thô màu vàng nhạt. Những chữ viết trên tờ giấy "can" đều đẹp rất khả ái, và tôi cho là phải biết ơn bàn tay hoa mỹ trọn vẹn của ông Idatte.

"Cái ảnh chụp mà tôi gửi cho ông quá mờ.

"Đồng thời, Bộ Chiến tranh đã gửi trả cho tôi - tất cả những đồ bản trên đều gửi tới Bộ và được triển lãm ở đó - bản phác họa nguyên gốc của Mang Cá (xem đồ bản số X bis) với những chữ viết không được đẹp lắm mà tôi tin đó là chữ viết của một người thư ký, nếu không thì Idatte đã tự hiến thời gian viết cho tôi rồi, vì tất cả những đồ bản đều được vẽ trong năm 1884 mà không mảy may do dự gì cả.

"Chỉ vào năm 1885 thì người ta mới có thể viết lời ghi chú như thế này được: "Ngôi đền mà ở đó quan Phụ chánh Đại

thần thứ nhất Tzuong (thay cho Tường) bị giám sát trước mắt".

"Tôi không tin điều này xảy ra vào năm 1884. Vì vào thời kỳ này ông Tường là người chủ, vậy ông còn tự do lắm"[1].

Tài liệu có tầm quan trọng hàng đầu vì các thông tin chính xác của nó, và vì tính đích thực do, tình trạng ưu tiên hoàn toàn của tác giả đồ bản đã cho ông so sánh được các thông tin ấy với nhau, vì ông là một người trong số quá hiếm người châu Âu có thể đi lại tự do vào thời đó đến mọi hướng Kinh thành, tận những xó xỉnh nhỏ nhất của nó và vẽ hết mọi chi tiết của góc xó đó.

⁂

BÌNH ĐỒ SỐ XI

Sau khi quân đội ta chiếm Kinh thành Huế, ngày 05-7-1885 Tướng De Courcy sai số sĩ quan ở bộ Tổng Tham mưu của ông bổ sung đồ bản Kinh thành Huế, đã được vẽ một cách rất tỉ mỉ bởi Trung úy Công binh Jullien (Bình đồ số X ở trên) như chúng ta đã thấy ở trang trước; và ông đã nhanh chóng gửi bản đồ bổ sung ấy về Cơ quan Địa dư của quân đội ở Paris để được in ấn tại đây.

Chính vì lý do đó mà bản bình đồ tôi đặt dưới mắt độc giả, đã mang dưới khung của nó câu văn: "Đồ bản này được thực hiện theo những tài liệu do Tướng De Courcy gửi về và những bản đồ của Hải quân. In trên kẽm bởi Công ty Lemércier,

---

[1] Thực vậy, Nguyễn Văn Tường chỉ bị đày sang Tahiti vào tháng Hai 1886. Ông mất tại đây ngày 30-7-1886. Xem B.A.V.H., số 4, 1926 bài của A.Delvaux: *Cái chết của ông Nguyễn Văn Tường, cựu Phụ chánh đại thần của An-nam.*

Paris, Bản in tháng 11 năm 1885, Quản đốc Cơ quan Địa dư, Đại tá Perrier".

Đây là bản in lại bản gốc đã in lần đầu là bản chính nên nó có mang theo chữ ký bằng tay của Đại tá Perrier.

Như vậy, đồ bản đã cho ta tất cả sự bảo đảm đáng mong về tính cách chính thống và chính xác; kết quả tốt và đầy tin tưởng bởi các nhà nghiên cứu.

Bản bình đồ này đã được Trung tướng Jullien gửi cho tôi một cách nhã nhặn thân ái.

Chỉ tiếc một điều là nhiều di tích lịch sử, hoặc các dãy nhà nằm phân tán trong vòng thành rộng mênh mông ấy đều không được đánh số, và tiếc rằng bản chỉ dẫn đính theo cũng không cho biết số thứ tự tên và sự sử dụng của tất cả các nhà cửa đã có vào thời đó[1]. Sự lược bỏ này hoàn toàn đáng tiếc, vì nhiều nhà cửa trong số đó ngày nay hoàn toàn bị hủy hoại mất; tuy nhiên, nếu nó không được bù đắp một cách rộng rãi

---

[1] Trích từ một lá thư của Tướng Jullien đề từ Nogent ngày 13-02-1932.

"Ngày tháng chính thức hóa bởi Đại tá Perrier chứng tỏ là chính Tướng De Courcy đã gửi những tài liệu đó.

"Những tài iệu này được tôi cung cấp, lúc đó tôi được giao nhiệm vụ coi về công binh, nhưng trên nguyên bản là của Cơ quan Địa dư thì không có bản chú thích sự chiếm cứ các dinh trại: lính Hổ Oai, lính Hùng Duệ, lính Thần Cơ...

"Sự gạt bỏ này là do Tướng De Courcy thực hiện, hay mặc nhiên do chính cơ quan Địa dư thực hiện???

"Điểm này không thể nào làm sáng tỏ được.

"Tôi có ý nghiêng về thuyết cho rằng sự gạt bỏ bởi Cơ quan Địa dư theo lời đề nghị của Tướng De Courcy là có thể đúng vì các dinh trại của vệ lính Hổ Oai, lính Hùng Duệ, lính Thần Cơ v.v... đều không còn sau khi Kinh thành bị chiếm đóng, và chúng cũng chẳng có một lợi thú gì lớn lắm đối với một cơ quan như một cơ quan Địa dư không thiên về khảo cổ học hoặc sử học cho lắm".

bởi hai bản chú giải chi tiết của các đồ bản số VII và VIII, và bởi những dòng chữ của đồ bản số IX, thì thật là đáng tiếc.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XI bis

Đồ bản này được ông Tiểu đoàn trưởng Rabut của Bộ binh thuộc địa chỉ cho tôi biết, là nó đang còn nằm trong văn phòng của Đại đội 9 Bộ binh thuộc địa do Đại úy Tabeau chỉ huy đóng trấn đồn ở vùng Nhượng địa Pháp trong Kinh thành Huế.

Những nghiên cứu mà tôi đã thực hành để đoán nhận đồ bản và để xác định niên đại của nó đã cho phép tôi chấp nhận rằng: thực sự, đây là một bản sao phóng đại của bình đồ in trong tập sách nhỏ của Đại úy Bastide trong đạo Bộ binh thuộc địa, nhan đề là "Cuộc khởi nghĩa và sự chiếm cứ kinh đô Huế năm 1885".

Đồ bản này rất lý thú là đã cho những đường hành quân bởi nhiều phân đội của quân đội ta, cũng như sự hợp lại của các phân đội ấy vào mờ sáng ngày 05-7-1885, họ xung phong vào Kinh thành để chiếm lĩnh kinh đô.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XII

Đồ bản này, không có tên tác giả, được trích trong tác phẩm: *An-nam từ ngày 05-7-1885 đến ngày 04-4-1886 của Tướng X****. Người ta biết rằng tác giả của tác phẩm này chính là Tướng Prudhomme, được Tướng De Courcy gọi về Huế ngay sau khi quân lính ta chiếm Kinh thành, và ông đã chỉ huy ở An-nam trong gần một năm.

Đồ bản đang nói đây, vậy là được xây dựng một cách chắc chắn vào năm 1885.

Vả chăng, đây ít mang tính cách một đồ bản Kinh thành Huế là đồ bản của dòng sông Hương Giang chảy vào biển Trung Hoa bằng lối cũ qua cửa Thuận An, có tất cả những sự phòng thủ mà hoàng đế Tự Đức đã tập trung vào đó, và những phòng thủ đó đã bị triệt bỏ trong cuộc chiến cao độ bởi Đô đốc Courbet vào năm 1883.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XIII

Tôi chỉ cung cấp bình đồ Kinh thành Huế để được trọn vẹn và trước hết là để tạo thành một đồ bản toàn bộ biểu thị Kinh thành và các vùng phụ cận.

Nó không có một giá trị gì khác hơn là định vị trí; đối với Kinh thành Huế; các điểm quan trọng như Mang Cá, nhà Dòng Thiên Chúa giáo, tòa Lãnh sự Pháp v.v và v.v...

Đồ bản này được trích trong tác phẩm của Đại úy Bá Đa Lộc. Masse: *Những kỷ niệm về Trung Kỳ và Bắc Kỳ*, và nó phải giới thiệu Kinh thành vào cuối năm 1885, bắt đầu năm 1886, thời đại mà Đại úy Masse lưu trú tại Huế.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XIV

Trích ở bản đồ Hải quân số 4/127. Không may mắn là niên hiện in bản đồ này thực khó đọc trên bản mà tôi có để sử dụng:

Vịnh Bắc Kỳ

Những đầm phá giữa Thuận An và mũi Choumay (Chân Mây). Vẽ vào tháng 10 năm 1883.

Theo lệnh của Phó Đô đốc Courbet, Chỉ huy trưởng Sư đoàn Hải quân ở Bắc Kỳ; do ông Ravel, Đại úy Hải quân và ông d'Agoult, Trung úy Hải quân, cơ quan đạo đường biển 1886.

Ghi chú: Sông Hương Giang và lối qua cửa Tư Hiền được vẽ vào năm 1800 bởi ông Lagrée, Đại úy Hải quân; khúc sông phía thượng nguồn Huế được vẽ bởi ông Meunier, Đại úy Hải quân.

Vào thời này, năm 1890, chỗ ở của chúng ta ở Trung Kỳ vừa có nền tảng đủ cho phép những sĩ quan của chúng ta với tất cả sự yên ổn và thời gian theo ý muốn đi vẽ vùng đất Kinh thành và những dòng sông lạch. Người ta thấy bằng sự cẩn thận đã thể hiện trong sự hoàn tất bản đồ này; những người đi vẽ đã có thể làm việc với sự yên lặng lớn nhất, để ghi những chi tiết chính xác mà người ta không thấy trên các bản đồ trước đó. Chính đây là lần phác vẽ đầu tiên dòng Hương Giang cho đến cửa sông, nghĩa là cho tận lối đi qua cửa Thuận An, con sông này có thể được vẽ với sự chính xác cũng như sự tỉ mỉ. Không có bản đồ nào so sánh được với bản đồ này kể từ lúc chúng ta định cư tại Huế.

Cũng nên lưu ý rằng tác giả bản đồ đã ghi chữ "Mosquée" (nhà nguyện của Hồi giáo), trên hữu ngạn của con sông, ở trên phụ lưu bên trái của con sông Ba Trục với sông Hương. Không một chút nghi ngờ gì về cách gọi chữ "mosquée" ở đây là được dùng với cái nghĩa chỉ "pagode", vì không có một nhóm người Hồi giáo nào sống ở đây vào thời đó cả. Tuy nhiên, cũng khá kỳ cục khi tác giả bản đồ này đã dùng từ này với nghĩa hoàn toàn đặc biệt như thế; trong khi khắp các nơi khác thì ông lại dùng chữ "pagode".

Cuối cùng, cũng cần lưu ý rằng vào thời đó, không có một người Âu nào sống bên phía hữu ngạn sông Hương Giang ngoài nhóm người sống trong tòa Lãnh sự trại Thủy quân lục chiến và trong Bưu điện.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XV

Không mang một niên đại nào. Có lời chỉ dẫn: "Trích từ bản đồ Hải quân số 4765 - 163A" có thể cho phép định niên đại cho bản đồ.

Một chi tiết xác nhận một cách chắc chắn rằng bản đồ được lập trước năm 1896.

Thực vậy, trường Quốc Học hiện nay ở Huế (B.A.V.H., 1916) được sáng lập bởi Chỉ dụ ngày 23-10-1896 và được xác nhận bởi nghị định của ông Toàn quyền vào ngày 18-11 cùng năm ấy. Trường được xây dựng ở một trong các doanh trại Thủy quân An-nam nằm bên tả ngạn sông Hương Giang ở điểm A của bản bình đồ.

Nếu đồ bản này có sau việc sáng lập trường Quốc Học, thì chắc chắn trường này đã được ghi tên vào đó rồi. Vậy mà, như người ta có thể nhận thấy điều này, bản bình đồ chỉ ghi "Trại lính An-nam".

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XVI

Tôi đã trích từ tập *Niên bạ tổng quát xứ Đông Dương năm 1907*, do nhà in F.H.Schneider ấn hành ở Hà Nội, đồ bản mang nhan đề: "Huế và vùng phụ cận", mà tôi cho in lại đính kèm theo đây.

Mặc dầu là đồ bản đã được công bố với Niên bạ tổng quát của năm 1907, nhưng tôi tin rằng đồ bản này phải được lập vài năm trước đó, nghĩa là vào năm 1900 hoặc 1901, và để xây dựng sự suy đoán này, tôi đặt căn bản trên hai dữ kiện sau đây:

1. Cây cầu Clémenceau (tức là cầu Thành Thái) đã được ghi vào đồ bản. Vậy mà, vì cây cầu này đã được xây dựng vào năm 1900, nếu những kỷ niệm của tôi nhớ không làm tôi sai lầm, thì rõ ràng hợp lý để chấp nhận rằng Đồ bản đang nói đây được xây dựng sau năm đó.

2. Đường sắt từ Tourane đến Huế chưa thấy chỉ ở đồ bản này. Con đường này được đưa vào sử dụng năm 1906; vậy, kết quả là người ta có thể chấp nhận rằng đường còn chưa có vào thời mà người ta vẽ bản đồ đang nói đây, bởi vì nó chưa được ghi vào bản đồ, và bởi vậy, bản đồ này phải được vẽ trước năm 1906. Nếu người ta tham chiếu điều này với bản chú giải của 47 đề mục, thì đồ bản này tỏ ra khá hoàn thiện. Nhưng cũng dễ dàng để nhận thấy rằng nhiều số trong các số đề mục ở phần chú giải đều không được ghi vào đồ bản và, bởi vậy, đối với những người chưa am hiểu thì khó lòng cho họ xác định được vị trí của các chỗ đó[1].

Tuy là như vậy, bản đồ vẫn giữ được một giá trị nào đó bởi sự tinh tế và sự chính xác trong việc in ấn của nó cũng như bởi toàn thể rất chi tiết chính các vùng quanh Huế; nhưng nó cũng chưa hẳn đã có thể được nghiên cứu với sự hữu ích nào đó bởi những người, do sự hiểu biết rõ ràng các nơi, muốn bổ

---

[1] Lời chỉ dẫn của bản đồ ghi ở Số 46 đề mục như thế này: "Vị trí của ga Huế tương lai", - Số 46 đã bị người vẽ quên ghi trên bản đồ, vậy chính nhà ga này chưa có khi bản đồ được vẽ? Dữ kiện này có thể cho phép suy ra là bản đồ được vẽ trước năm 1904, sự kiến thiết ga Huế chỉ vào đầu năm 1905.

túc cho những sai lầm và những giản lược mà bản đồ đang vấp phải.

Cũng nên lưu ý đến một sự sai lầm về tỷ lệ xích. Thực vậy, đồ bản này mang tỷ lệ xích là 1/20.000. Vậy mà, bằng cách so sánh tỷ lệ xích này với tỷ lệ xích của bản đồ Kinh thành là 1/25.000 của Sở Địa dư Đông Dương, người ta thấy rằng đồ bản nhỏ hơn đồ bản này gần một nửa, trong khi đó nó phải lớn hơn nhiều nếu thước tỷ lệ của nó là 1/20.000.

Hình như nó phải có thước tỷ lệ là 1/40.000 hoặc là 1/45.000 mới đúng.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XVII

Hình rút gọn của bình đồ có tỷ lệ xích là 1/5.000 của hồ sơ lưu trữ của B.A.V.H. Bình đồ này có thể được thực hiện vào năm 1909.

Nó không biểu thị một cái gì đặc biệt, trừ ra cho biết những cái tên của một vài cửa thành hoặc vọng lâu của Kinh thành, bình đồ cũng có ghi vị trí ga Huế và lúc khởi đầu con đường sắt từ Huế đi Quảng Trị.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XVIII

Như là lời chỉ dẫn đã ghi trên bình đồ này đã chỉ rõ, nó chỉ là một bản rút gọn của đồ bản sao lại được thực hiện bởi người châm lỗ Trương Sĩ Tế, học trò lớp Kỹ thuật Đo đạc - Huế. Bản sao này được ông Delpech ký chứng nhận vào ngày 22-12-1910; ông là kiến trúc sư xây dựng các tòa nhà dân sự ở Huế vào thời đó, và được phụ trách giảng dạy ở Trường Bách

công Huế. Đồ bản này hiện nay được lưu trữ ở Phòng Ủy quyền của Bộ Lại thuộc Chính phủ Nam triều tại Huế.

Như có thể nhận thấy điều này, tác phẩm cấu tạo này của người An-nam biểu thị sơ đồ toàn bộ Kinh thành mà không có một xác nhận chi tiết nào (ngay Mang Cá cũng không được biểu thị ở đồ bản); nó chỉ được giữ lại là vì những đề mục bằng chữ Hán, bằng chữ Quốc ngữ và bằng chữ Pháp của nó. Cần lưu ý rằng, đây là bản bình đồ duy nhất của Huế có cho vị trí trường đua ngựa ngày xưa.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XIX

Bình đồ này được trích trong một tác phẩm nhan đề là: *Đại Nam nhất thống chí*, tập I, tờ 18.

Tác phẩm này, rất phổ biến trong giới người Âu dưới cái tên là "Địa Dư đời Duy Tân", bởi vì nó được in ấn trong thời trị vì của vua này (1907 - 1916), thực ra chỉ là một bộ sách mô phỏng, cập nhật hóa của một bộ sách cùng loại như thế, đã được khắc in dưới triều Minh Mạng, chính bộ này lại cũng chỉ là một bản in lại của bản in lần đầu được soạn theo lệnh vua Gia Long.

Được vẽ một cách hoàn chỉnh; ngoài ra bình đồ này lại còn quý hơn đối với chúng ta khi nó cho chúng ta những tên gọi và những tên kiểu cách chính xác của nhiều dinh thự khác nhau và những nơi đặc biệt của Kinh thành.

Danh sách dưới đây, gồm 63 đề mục bằng chữ Hán ghi trên đồ bản, với sự chuyển ra chữ Quốc ngữ và bản dịch ra chữ Pháp của chúng, có thể đem lại vài hữu dụng cho người nghiên cứu.

Lời chú giải ở bản bình đồ số XIX

1- Kiều - cái cầu

2- Kinh thành

3- Hỏa xa lộ - đường sắt

4- Quan lộ

5- Thự, xá - dinh, trại

6- Thành Thái Kiều - cầu Thành Thái

7- Đông Nam Môn - cửa đông nam

8- Thể Nhơn Môn - cửa Thể Nhơn

9- Phu Văn Lâu

10- Quảng Đức Môn - cửa Quảng Đức

11- Chính Nam Môn

12- Kinh sư - Kinh đô

13- Hỏa Xa Kiều - cầu xe lửa

14- Lợi Tế Kiều - cầu Lợi Tế

15- Nam Đài

16- Khâm Thiên

17- Đô Thành Hoàng Miếu

18- Lý Thiện - Cơ quan nhà bếp của vua

19- Trụ cờ

20- Ngọ Môn

21- Quốc Tử Giám

22- Thơ viện

23- Nghị Chính - Đại Hội đồng Cơ Mật

24- Gia Hội Kiều - cầu Gia Hội

25- Binh Xá - Trại lính

26- Tôn Nhơn Phủ

27- Chính phủ - Tiểu Hội đồng Cơ Mật

28- Học Bộ - Bộ Giáo dục

29- Công Bộ - Bộ Công chánh

30- Hình Bộ - Bộ Tư pháp

31- Binh Bộ - Bộ Chiến tranh

32- Lễ Bộ - Bộ Nghi lễ

33- Hộ Bộ - Bộ Tài chính

34- Lại Bộ - Bộ Nội vụ

35- Xã Tắc Đàn - Thờ Thần Đất

36- Hồ

37- Tây Nam Môn - cửa Tây Nam

38- Cung Miếu - Miếu Dục Đức

39- Hòa Bình Môn - cửa Hòa Bình

40- Tứ Thông Đình

41- Giám Viện - Nhà Thái giám

42- Bình An Gia - Nhà săn sóc người bệnh

43- Đô Sát Viện

44- Sử Quán

45- Hộ Thành

46- Chánh Đông Môn - cửa Chánh Đông

47- Đông Gia Kiều - cầu Đông Ba

48- Đông Thành Thủy Quan

49- Tàng Thơ - Thư viện lưu trữ

50- Bồng Dinh

51- Hồ Tịnh Tâm

52- Bá Công Trường - trường Bá Công

53- Canh Nông

54- Thí Trường - Trường Thi

55- Tây Thành Thủy Quan

56- Chánh Tây Môn - cửa Chánh Tây

57- Tịch Điền

58- Tây Bắc Môn - cửa Tây Bắc

59- Chính Bắc Môn - cửa Chính Bắc

60- Trường Định Môn - cửa Trường Định

61- Đông Bắc Môn - cửa Đông Bắc

62- Trấn Bình Môn - cửa Trấn Bình

63- Trấn Hải Đài

* * *

BÌNH ĐỒ SỐ XX

Bản bình đồ này được trích từ tác phẩm *Hướng dẫn An-nam*, bản in năm 1914, tác giả là ông Ph.Eberhardt, quan phụ đạo của vua Duy Tân, trị vì từ năm 1907 đến năm 1916.

Bản kê những tranh khắc trong tác phẩm của ông Ph.Eberhardt, trang 168, ghi: "Hình số 61. Bình đồ Huế và Kinh thành (P.E)".

Một cách không may là tôi không thể đồng nhất hóa hai cái chữ cái viết tắt P.E. Những chữ đó là chính tên của ông Ph.Eberhardt chăng? Tôi giả sử là thế mà không thể xác định được điều đó.

Bản bình đồ thực thú vị nhờ những thông tin mà lời chú giải của nó đã đem lại.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XXI

Bản rút nhỏ từ một bình đồ có tỷ lệ xích 1/2.500, do các học sinh lớp đo vẽ địa hình trường Bách công Huế vẽ vào năm 1919. Nói như thế có nghĩa là bản bình đồ đã biểu thị hết mọi sự bảo đảm chính xác và tính nghiêm túc.

Một bản chú giải 79 đề mục bằng chữ Pháp và bằng chữ Hán cho biết cách thức của nhiều dinh thự khác nhau nằm rải rác khắp Kinh thành.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XXII

Bản rút nhỏ từ một bình đồ có tỷ lệ xích 1/5.000 nằm tại hồ sơ Hộ thành của Kinh thành Huế.

Ông Võ Văn Bân, người giữ chức Đề đốc Kinh thành Huế năm 1920, đã nói với chúng tôi rằng, ông đã sai người cháu trai của ông vẽ bản bình đồ này vào thời kỳ đó, người này tên Võ Văn Tiêu, học trò trường Bách Công Huế, hiện nay làm người vẽ bản đồ cho Sở Công chánh Vinh (Trung Kỳ).

Đồ bản này cho nhiều thông tin chắc chắn về tình trạng hiện nay của Kinh thành; đặc biệt, là người ta sẽ lưu ý lời chỉ dẫn về các phường.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XXIII

Năm 1921 - 1922, học trò trường Bách Công Huế (hiện nay đổi tên gọi là Trường Kỹ nghệ Thực hành) dưới sự hướng dẫn của ông Tassel, Hiệu trưởng của trường; và ông Tôn Thất Sa, Giáo sư môn họa đã thực hiện, một bản mô hình nổi rút nhỏ tỷ lệ của Kinh thành Huế, dành cho cuộc triển lãm thuộc địa ở Marseille.

Bản in lại ảnh chụp mà tôi cho in ở đây, mặc dầu tốt, tuy nhiên vẫn không cho phép nhận ra được sự chăm sóc cẩn thận và tỉ mỉ mà số học sinh trên đã thực hiện khi làm bản mô hình này.

Tất cả các dinh thự, đường sá, vườn tược, các dòng sông... đều được in lại theo tỷ lệ và theo đến chi tiết nhỏ nhất của chúng, với sự trung thành, sự chính xác nghiêm túc và một sự khéo léo gây ấn tượng thật sự. Người ta chỉ có thể lấy làm tiếc thật lòng, bản mô hình bình đồ này không được trả lại cho chúng ta. Theo một vài nguồn thông tin mà người ta có thể nắm được, là nó được trình bày tại cuộc triển lãm Marseille ngay giữa trời. Không có một sự chăm sóc nào, và người ta không biết nó đã trở thành cái gì sau khi bế mạc cuộc triển lãm!

Những nhân vật mà người ta thấy đứng rải rác xung quanh đồ bản là những thiếu nữ An-nam, nữ sinh trường trung học Đồng Khánh Huế, có mặt ở đó vào ngày người ta chụp bức ảnh này.

Bản bình đồ ở đây chỉ thuần túy cho cái nhan đề đầy hiếu kỳ.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XXIV

Bản bình đồ Kinh thành Huế, trích ở bản đồ "Huế" có tỷ lệ xích là 1/25.000, tờ số 31, bản in tháng Tám năm 1927 của Sở Địa dư Đông Dương, Đại tá Edel là Giám đốc Sở này; hiển nhiên là đã có vị trí rõ ràng của ông trong tác phẩm này.

Tôi không nhấn mạnh về giá trị của bản bình đồ này, tôi chỉ cho in lại ở đây cùng một tỷ lệ, và tôi không nhấn mạnh về sự bảo đảm tính đúng đắn nghiêm túc và tính chính xác mà nó đã biểu hiện; vì điều này đã đủ, tiếng tăm của Sở Địa dư Đông Dương thì không cần phải nói nhiều. Tất cả mọi người đều biết và có thể xác nhận những tấm bản đồ Đông Dương tuyệt đẹp được cơ quan này ấn hành, nói riêng là những bản ấn hành các tờ địa đồ có tỷ lệ xích 1/25.000; người ta khó lòng vượt qua cách soạn thảo, sự sáng sủa và sự chính xác của nó được.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XXV

Bản bình đồ này được trích từ tấm bản đồ có nhan đề là: *Huế và vùng quanh Huế*, có tỷ lệ xích 1/15.000, được ấn hành vào năm 1930 bởi nhà in Viễn Đông ở Hà Nội, in cho Văn phòng chính thức của ngành du lịch của tòa Khâm sứ Huế, và in theo lời chỉ dẫn của cơ quan này.

Đồ bản này đã biểu hiện tất cả sự bảo đảm tính nghiêm túc chính đáng mà người ta có thể mong chờ, và những đề mục đã ghi ở đồ bản thì hiện nay đều để chỉ các địa điểm khác nhau và nhiều dinh thự rải rác trong Kinh thành. Thật là tài liệu quý để tham khảo đối với người muốn viếng thăm Kinh thành đến tận chi tiết của nó.

Đây là một đồ bản mới có gần đây nhất và nó biểu hiện Kinh thành rất trung thực trong tình trạng hiện tại.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XXVI

Công ty Hàng không Phương Đông rất muốn giao cho Hội Bạn Yêu Huế Cổ làm một công việc đặc biệt, là thực hiện một bản đồ toàn bộ Kinh thành Huế bằng cách nối ráp những ảnh chụp từng phần với tỷ lệ xích lớn mà công ty đã cho chụp bằng máy bay bởi những người chụp không ảnh của công ty, và giao cho Hội rút những tấm ảnh chụp lại theo kích thước tờ Kỷ yếu của chúng ta.

Vậy, đó là bình đồ ảnh chụp đầu tiên bằng máy bay chúng ta có về Kinh thành, đã tạo thành bức ảnh toàn bộ trọn vẹn và rất chi tiết của tất cả những gì hiện có trong vòng thành rộng mênh mông ấy. Công việc này đã tạo niềm vinh hạnh cho các nhà không ảnh của Công ty Hàng không Phương Đông, và đối với chúng ta thì công việc này đã tạo dựng một tư liệu đứng đầu khó vượt qua, và mang tầm quan trọng nhiều hơn tất cả tài liệu nào mà chúng ta đang có trong tay cho tới nay.

*
* *

BÌNH ĐỒ SỐ XXVII VÀ XXVIII

Hai bình đồ này, hay đúng hơn là hai cảnh nhìn theo viễn cận Kinh thành Huế, đều là bản sao chụp tranh vẽ trên gương, được bảo tồn trong Hoàng cung Huế.

Tranh vẽ số XXVII biểu thị bởi đàng sau, nghĩa là bằng cách ngồi ở mặt bắc, nhìn viễn cận toàn bộ Kinh thành, đặc biệt nhất là Hoàng cung, với núi Ngự Bình ở bố cục sau cùng.

Tranh vẽ số XXVIII biểu thị theo chiều ngược lại, nhìn viễn cận từ mặt đông - nam Kinh thành, với cột cờ ở chính giữa, và bên sau, những mái nhà chồng chất của Ngọ Môn.

Ở bố cục đầu tiên, sông Hương Giang bị gợn sóng của các hàng thuyền hộ giá chiếc long thuyền của nhà vua.

*
* *

Thế là đã làm xong công việc liệt kê ngắn gọn nhiều bình đồ khác nhau của Kinh thành Huế mà tôi có thể tìm kiếm được. Tôi đã xét đủ mọi khía cạnh đề tài chưa? Tôi không nghĩ là đã xét đủ, vì rất có thể có một số nguồn tài liệu, nằm ngoài tay và đang nằm in lìm kín đáo đối với tôi.

Tuy nhiên, đối với những gì trong thời đại chúng ta, nghĩa là từ khi chúng ta đến An-nam cho tới hiện tại, thì chúng ta đã sưu tầm tài liệu một cách đầy đủ với nhiều đồ bản mà tôi vừa trình bày dưới mắt độc giả.

Vậy, trước hết mong rằng những nghiên cứu sưu tầm nghiêm túc có thể được thực hiện trong những nơi lưu trữ của An-nam, chỉ điều này mới cho phép tìm lại được những đồ bản chuẩn ban đầu; những đồ bản chuẩn này có thể dùng làm chỉ đạo cho những ai có bổn phận hướng dẫn các công trình vẽ Kinh thành Huế này, đáng được làm chứng tích cho một triều đại vì sự vĩ đại của nó không bao giờ bị sau này vượt quá được.

PHỤ LỤC

Như vậy, người ta, bằng cách đọc các tư liệu ấy, có thể nhận thấy rằng tôi vừa trình bày qua dưới mắt độc giả, trong suốt một thời gian tám mươi năm gồm giai đoạn giữa năm 1802, là niên đại xây dựng Kinh thành Huế, và năm 1884 là niên đại chúng ta xây dựng Trung Kỳ, thì chỉ có một người châu Âu duy nhất, ngoài những sĩ quan Pháp là những người phục vụ vua Gia Long; và sau này, vua Minh Mạng; đó là một người Anh, ông Crawfurd, được quyền vào viếng thăm Kinh thành Huế vào năm 1822.

Trừ trường hợp ngoại lệ duy nhất và độc nhất này ra, việc đi vào và ở lại trong Kinh thành luôn luôn bị các hoàng đế An-nam từ chối một cách quyết liệt đối với toàn thể người châu Âu bất kể người ấy mang quốc tịch nào.

Bởi vậy, trước năm 1884, những ý niệm mà người ta có về thành lũy quan trọng này, do những nguồn tư liệu khác nhau không thể nào kiểm tra được đem lại, thường là rất mơ hồ và rất ít giá trị.

Ba văn kiện của các nơi lưu trữ hồ sơ mà tôi in lại dưới đây in - *extenso*, thì chỉ có chúng thôi, cũng đã tạo thành một tư liệu mà chúng ta có về Kinh thành Huế trước 1884, và chúng ta ít chú ý bởi những thông tin chúng cung cấp về Kinh thành, cho bằng đối với những nội dung chúng bao hàm để nói về những con đường đi vào thành và những sự phòng thủ bên ngoài kinh đô.

Tôi tin đây là những văn kiện chưa hề công bố. Cả ba văn kiện đều do Sở Lưu trữ Trung ương xứ Đông Dương cung cấp.

✣

✣ ✣

VĂN KIỆN I

Theo thứ tự niên đại, văn kiện thứ nhất mang tiêu đề: *Cuộc thám sát quân sự về vị trí thành Huế và con đường đi Tourane (20-4-1864)*. Văn kiện được ông E.Girard, Tiểu đoàn trưởng lính Khố đỏ Alger tại Nam Kỳ được gởi cho Chuẩn Đô đốc De la Grandière, Toàn quyền xứ Nam Kỳ vào thời đó.

Niên đại ngày 20-4-1864 viết trên đầu bản báo cáo này là bản sao của một bản tường thuật đã được thực hiện trước đó đều đem lại kết quả là không có một sứ bộ chính thức nào của Pháp đã được phái tới bên cạnh triều đình An-nam vào khoảng thời gian giữa tháng Tư năm 1863, là ngày ký bản báo cáo đang nói đây.

Vậy, người ta được phép tin rằng ông chỉ huy Girard phải dự phần tháp tùng Chuẩn Đô đốc Bonard trong lúc ông này đến Huế; và tin rằng chính cuộc đi này mà ông đã thu lượm tất cả thông tin mà ông nói trong bản báo cáo của ông.

Vả lại, hai đoạn đầu của bản báo cáo; người ta có thể phê phán nhận định hai đoạn đó in dưới đây; đã làm chỗ dựa rất mạnh cho giả thuyết hầu như đã chắc chắn này.

Và đây là bản báo cáo.

✣

✣ ✣

Cuộc thám sát quân sự về vị trí thành Huế và con đường đi Tourane

(20 tháng Tư năm 1864)

Kính gửi ông Chuẩn Đô đốc De la Grandière, Thống đốc Nam Kỳ.

Để tỏ lòng tôn trọng kính cẩn của người phục vụ rất vâng lời ngài.

E.GIRARD
Tiểu đoàn trưởng,
Chỉ huy lính Khố Đỏ Alger tại Nam Kỳ

Cuộc thám sát quân sự về vị trí thành Huế và con đường đi Tourane.

Điều khoản của thỏa ước Sài Gòn đã buộc có sự phê chuẩn của hiệp ước vĩnh viễn tại trung tâm chốn Thần kinh Huế[1] nơi cho đến lúc đó, không có lối vào cho người châu Âu, cho nên điều thỏa ước phải có một lý do về chính trị mà tôi không được phép nói rộng hơn.

Đã nhắm theo quan điểm quân sự, điều khoản này đã cung cấp cho chúng ta những thế lợi to lớn để xâm nhập vào trung

---

[1] Đây là điều 12 của Hòa ước buộc có điều kiện ấy: Hòa ước ký kết giữa Hoàng đế Bệ hạ của nước Pháp và Quốc vương An-nam.

Điều 12- Hiệp ước này được ký giữa ba nước, các vị Thượng thư Toàn quyền của ba nước nói đây đã ký vào bản hiệp ước và đóng ấn triện; mỗi vị Thượng thư sẽ đem bản hiệp ước về cho Quốc vương họ, và kể từ hôm nay, là ngày ký, trong khoảng một năm, cả ba vị Quốc vương nghiên cứu và phê chuẩn hiệp ước này, sự trao đổi những bản phê chuẩn được tổ chức tại Kinh đô Vương quốc An-nam.

Để làm tin các vị sứ thần Toàn quyền kính cẩn ghi tên đã ký vào hiệp ước hiện tại này và đóng ấn của họ vào đấy.

Làm tại Sài Gòn, năm một nghìn tám trăm sáu mươi hai, ngày 5 tháng sáu; Tự Đức thứ mười lăm, tháng Năm ngày mồng Chín.

Đã ký: Bonard, Carlos Palanca Guttierrez, Phan Tanh Gian và Lan Gien Thiệp (tức Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp. Người dịch ghi lại nguyên văn).

tâm kinh đô được phòng thủ gắt gao của vương quốc An-nam, bằng một con đường chiến lược quan trọng, mà chúng tôi có thể nghiên cứu đến chi tiết, vì Kinh đô này thường chỉ được biết bằng một số các bản báo cáo rất không chính xác.

Chiếm đóng tạm thời hoặc làm chủ luôn Kinh đô này thì chắc chắn là một giải pháp cho những khó khăn về quân sự hay chính trị, những khó khăn này thường đe dọa sự an toàn của xứ thuộc địa còn non trẻ của chúng ta, và đây cũng như ở Trung Hoa, chúng ta sẽ chỉ áp đặt một cách nghiêm khắc sự thống trị của chúng ta, sau khi đã vô hiệu hóa bằng một trận đánh ác liệt, cái tính hay khoác lác của An-nam vẫn còn nghi ngờ thế lực chính trị và sức mạnh quân đội của chúng ta.

HÀNH TRÌNH

Bằng cách cho đổ bộ sâu vào vịnh nhỏ Kien Chan, nằm ở phía tây vũng tàu Tourane đẹp lộng lẫy, người ta đã đứng trên một con đường lớn về thương mại và về quân sự, đường này tạo sự thông thương của Huế với các tỉnh miền Nam.

Từ con đường quan trọng này, đã tách ra về hướng tây vài con đường giao thông không quan trọng gì mấy. Chúng tôi chiếm lấy con đường chính, con đường duy nhất mà chúng tôi đã đi và đã ghi chép.

Từ Kien Chan người ta leo một cách mệt nhọc lên giữa hai ngọn núi dốc đứng, bằng cách đi theo con đường thẳng của sườn lớn nhất của quả núi phía tay trái, cho đến lúc đến được một phòng thành, mà cái cửa có tính cách lịch sử của phòng thành này gọi là "Hải Vân Quan".

Thành này kiểm soát cả ngọn đèo, dựa vào hai khối núi dày đặc rậm rịt, dốc đứng và quá cao. Việc tấn công phòng thành này sẽ khó khăn, và nặng nhọc nếu người ta tìm cách

đi vòng quanh nó, phải tiến công một cách gan dạ vào mặt trước của nó và phải đột kích nó bằng thang leo lên trong lúc một phòng tuyến lính bắn giỏi, được bố trí từ trước, sẽ dọn dẹp các lỗ châu mai và làm cho kẻ địch bắn bấp bênh không chuẩn. Bắt đầu từ đèo trở đi, con đường kéo dài về những chỏm tròn liên tiếp nhau của dải núi có rừng cây và đầy đá, đi qua trên những chiếc cầu bằng gỗ tầm thường bắc qua hai dòng suối sâu và hiểm trở, và bổng nhiên lại xuống dốc từ một sườn núi bằng bậc thang và độ dốc rất nặng nhọc đến bên bờ một cái hồ khá rộng[1].

Tại đây thì con đường dừng lại; nhìn bên phải và bên trái, người ta không thấy một con đường nào, cũng không có một lối đi nhỏ nào tiếp tục theo bờ hồ rộng này nữa.

Tôi biết rằng trong suốt cuộc chiếm lĩnh Tourane lần đầu người ta đã nghĩ một cách nghiêm túc đến việc đi bộ về Huế bằng con đường mà tôi vừa miêu tả vài kilômét.

Trong khi đi trên con đường này, tôi đã nghiên cứu những khó khăn mà một cánh quân vài nghìn người lính mộ với đồ lủng củng trọng pháo, lương thực, đạn dược và quân trang, có thể vượt khó để đi vào vùng đất gồ ghề và vượt khó để đi vào vùng đất gồ ghề và vượt cao để chế ngự mọi phần xung quanh này; khó lòng để đẩy lùi một kẻ thù tuy yếu ớt nhưng rất cứng cổ đang lợi dụng mọi độ cao, mọi xếp nếp của địa hình đất đai để quấy rối toàn cánh quân, vừa tránh né, vừa dựa vào trước một cuộc tấn công nghiêm trọng.

Cuối cùng, sau bao nhiêu mệt mỏi, thì sự thất vọng của các vị chỉ huy đã đến với quân lính đã mệt nhoài của họ ở trong một hẻm núi sâu chế ngự ở trên đỉnh núi nhọn, và chỉ hướng

---

[1] Đám phá Lăng Cô.

ra một mặt duy nhất trên một eo biển không thể nào vượt qua được.

Một cuộc hành quân quan trọng, được phối hợp lâu dài, vừa tung ra với sự tin tưởng; vừa bất chấp với những khó khăn ban đầu; đã bị chận lại một cách đột ngột điểm xuất phát 14km!

Eo biển mà tôi vừa nói đã tạo sự thông thương giữa đầm; hình như phá này rất sâu và có chiều dài khoảng 1.500m.

Người ta qua phá bằng thuyền, đến một dải đất cát rất hẹp tách rời phá với biển[1].

Con đường chạy theo tuyến tránh khỏi đầm nước khá cao viền theo bãi cát và qua mặt một dãy núi trên những bậc thang bằng đá hoặc những sườn dốc đổ gấp.

Ở đó cũng vậy, một toán quân đã gặp phải nhiều khó khăn lớn để đưa đồ đạn dược, vật dụng và quân trang của họ qua[2].

Ở Kao Ai[3], một con đường đang chạy theo hướng chính tây - nam đổi hướng đột ngột về hướng tây để tránh đi theo một dãy đầm phá và những lạch nước được cung cấp bởi những dòng nước chảy thẳng góc với con đường giữa Kao Ai và Lương Diên.

---

[1] Bán đảo Lang Cô. - Một cây cầu bằng xi măng cốt sắt rất lớn gần một cây số qua lạch cảng và nối liền hai bờ của phá này qua những bờ đắp cao bằng đá mẻ đã được khánh thành vào tháng 6 năm 1932 bởi ông Toàn quyền Pasquier và ông Khâm sứ Chatel. Hiện nay con đường đã cho phép đi từ Tourane ra Huế mà không có trở ngại lớn.

[2] Tất cả những khó khăn mà Thiếu tá Girard miêu tả thì ngày nay đều không còn vì một con đường lớn xe cộ đi lại được đã thay thế cho con đường mòn nhỏ của An-nam ngày xưa.

[3] Tức là làng Cao Hai hiện nay.

Những phá này[1] hình như không quá sâu để cho tàu châu Âu chúng ta vào được.

Làng Lương Diên (Nông hiện nay) chúng ta gặp sau dãy phá lại đánh dấu một điểm, tại đó con đường đột ngột rẽ hướng tây - bắc để chạy về Huế theo một đường thẳng.

Ở đây đất đai có vẻ cằn cỗi hơn, trong nhiều vùng không bao giờ bị ngập lụt; nông thôn kéo dài cho đến Kinh đô, biểu thị rất đông đảo các làng, các thôn xóm rất đông dân mà người ta khó lòng xác định cho được số dân.

Xứ này biểu lộ cuộc sống sung túc giàu có, một đạo quân hai hoặc ba ngàn người sẽ tìm được lương thực ở đó để sống một thời gian lâu.

Điểm mục tiêu đầu tiên cho một đạo quân xâm lược, sẽ là chiếm đóng thực sự đoạn đường giữa Lương Diên và quả đồi đứng trấn ngự giữa mồ mả ở điểm đánh chữ A[2] ở đồ bản.

Từ Cao Dôi (tức Cao Hai) cho đến Huế, con đường dốc sống trâu gồm có một bờ cừ đá một cách cẩn thận tuyệt đẹp viền lấy những dãy hào và chế ngự ruộng đồng dưới thấp 80cm hoặc 1m.

Những cống nhỏ bằng vôi gạch được xây chắc chắn đã bảo vệ cho con đường chống lại sự xói lở bằng cách tạo sự thông thương nước của hai bên. Trong mọi lúc, xe cộ, xe chở đạn dược v.v... chạy trên đoạn đường đắp cừ đá ấy như chạy trên đường của chúng ta ở châu Âu.

---

[1] Phá Cao Hai và Truồi thông với biển bằng cửa Tư Hiền, nằm gần mũi Chân Mây.

[2] Không một đồ bản nào kèm theo những đồ bản mà chúng tôi hiện có trong tay có ghi điểm đó; nhưng quả đồi Thiếu tá Girard nói có thể là núi Ngự Bình.

Con đường đã chấm dứt trước Kinh đô Huế, chỗ con sông Hương Giang chảy dưới đường nghiêng của Kinh thành Huế.

Hai bên bờ sông đều khô ráo và cao, tránh khỏi sự lụt lội khi mực nước lên cao nhất; một số lớn các trại rất rộng lợp tranh dựng thẳng góc với bến sông, đó là những xưởng đóng thuyền chiến có buồm rất lớn. Có nhiều dinh trại lợp ngói có một bộ phận đồn trú trấn giữ Kinh thành. Xa hơn, tránh khỏi tầm đại bác của vị trí, người ta thấy một số nhà cửa đơn giản và riêng rẽ, có vài ba nhà được bao vây trong một bức tường bằng gạch chắc chắn và khô ráo, sẽ tạo thành sau vài giờ làm việc cũng như những đồn lẻ được phòng thủ sơ sài; đây đó chen lẫn trong những kiến trúc người ta trồng một số vòm cây lớn và tre có thể cung cấp gỗ và cừ cần thiết cho việc xây dựng đồn lũy cho chiến dịch.

\+ \+ \+

MIÊU TẢ VÀ SỰ TRANG BỊ CỦA VỊ TRÍ

Thành phố quân sự Huế (tức Kinh thành Huế) gồm có một hàng pháo đài liên tục, tạo thành một hình vuông đều đặn mà sự phát triển tổng quát phải được đến khoảng 10km.

Vòng thành được bảo vệ bởi một hào đầy nước, nhưng không sâu lắm, rộng độ 20 hoặc 25m; hào này có một con đường ẩn giả và con đường nghiêng rất hư nát.

Bản sơ đồ các pháo đài hình như thuộc về hệ thống thứ ba của Vauban, trừ các lớp thành ngoại không có ở mặt tôi miêu tả, cũng không có trên mặt về hướng đông. Mặt thành bên ngoài nâng đỡ cả một khối đất phủ không được xây thành tầng bậc và có chừa lại giữa chân thành với hào thành, bao quanh cả vị trí, một con đường rộng thuộc bên ngoài, chắc chắn con đường chạy theo sơ đồ thành.

Khuyết điểm của kiến trúc này thiết yếu là phải có bởi bản chất sức chịu đựng của tầng đất cái không thể đủ để nâng đỡ đầy toàn bộ tường thành lên; nếu trên nó lại trực tiếp có một dãy tường có tầng bậc nữa.

Bên trong, khối lượng thành bao dựa trên một tường thành chắc chắn, thẳng đứng, khắp nơi đều chạy song song với lũy thành và từng đoạn lại bị ngắt ra bởi những lỗ châu mai hoặc những đoạn lũy thành rộng tạo nên một lối thông thương dễ dàng giữa thành đất với những đoạn lũy thành cao.

Sự giao thông với bên ngoài được bảo đảm bởi mười sáu[1] cái cửa đồ sộ, bốn cửa cho mỗi mặt, xây vươn cao giữa những đoạn thành nối hai pháo đài. Người ta đến các cửa ấy bằng những đường đắp vồng lên chắc chắn bằng vôi gạch, đi xuyên qua thành bởi một cái cống có vòm cao của một vòng cung khoảng 10m cách nhau giữa hai bên mố biên cống.

Nếu, trong một cuộc tấn công, kẻ địch làm sập những cây cống ấy, thì đoạn thành hố chỉ còn từ 6 hoặc 8m, và đối với đoạn đường vào thành, không có một cái gì tỏ ra là chướng ngại vật nghiêm trọng lắm.

Ở chính giữa mỗi mặt thành, trên pháo đài chính, có một cột cờ vươn cao lên ngự trị cả đoạn lũy thành dài khoảng 8 hoặc 10m; có thể cho đến ba hỏa tuyến chồng lên nhau[2].

Cách kiến trúc công trình này dở, trong ý nghĩa là ánh sáng phát ra ở các tầng trên do những viên đạn bắn ra từ

---

[1] Chỉ có mười cửa; 4 cửa mặt đông - nam chạy song song con sông; và hai cửa cho mỗi mặt trong ba mặt kia.

Ở trước, Crawfurd cũng đã phạm sai lầm như thế.

[2] Vẫn bị một sai lầm. Chỉ có một cột cờ vươn cao ở trung tâm mặt thành đông - nam song song với con sông. Thiếu tá Girard, có lẽ chỉ thấy một mặt đông - nam của Kinh thành, đã cho rằng các mặt thành kia cũng giống như vậy. Vả chăng, ông cũng thú nhận điều đó về sau này.

những người đang vây hãm thành sẽ làm cho các tầng dưới không núp được.

Cung vua và các điện đài phụ thuộc nằm cách mặt thành độ 150m; cung điện được xây dựng trong một vùng đất vuông vức rất rộng, được bao quanh bằng một hào lũy và một tường thành cao, không biểu thị một cái gì hơn là để phòng vệ, cứ điểm cuối cùng này sẽ được rút lui một cách nhanh chóng vào lúc quân vây hãm đã chiếm được vòng thành phòng thủ đầu tiên.

Việc trang bị vị trí phòng thủ này gồm có nhiều khẩu súng bằng gang đặt trên các giá súng thô tháp, súng này bắn qua các lỗ châu mai đặt ở trên thành xây gạch cao hơn khối thành đất khoảng 50cm. Mỗi tuyến được trang bị 16 khẩu súng đại bác như vậy, chia đều cho mỗi pháo đài theo tỷ lệ là 5 khẩu cho chính điện và ba khẩu bên sườn pháo đài. Những đoạn thành ngắn nối hai pháo đài hoàn toàn được dành cho súng điểu thương.

Ở cột cờ thì tuyến đầu tiên dành cho sự trang bị của pháo đài, tuyến giữa có 8 khẩu (2 khẩu cho mỗi mặt) và tuyến dưới có 4 khẩu (một khẩu cho mỗi mặt).

Quân trú đồn tại Kinh thành phỏng độ 40.000 người lính bộ binh và thủy quân được trang bị trường thương và súng ở tình trạng tồi, với tỷ lệ, 2 trường thương và 1 súng.

Quân đội nhà vua, ngoài ra, còn có một thành phần dự bị có mười lăm con voi do những người lính ưu tú chăm sóc, mà trong cuộc tấn công, họ phải lợi dụng sự hỗn loạn do các con vật này gây ra để tấn công quân địch.

MIÊU TẢ VÀ SỰ PHÒNG BỊ TRÊN SÔNG

Con sông Huế, cũng gọi là sông Thuận An, là khúc sông từ Kinh thành về cho tới cửa sông, chảy ngoằn ngoèo giữa vùng

đất hầu như toàn ruộng đồng, nhưng bị xói lở hai bên bờ sông rất nhiều.

Hướng chính của con sông là từ tây - nam chảy về đông - bắc, chiều rộng trung bình khoảng 250m và độ sâu ít nhất cũng được 3m.

Phía tả ngạn sông hình như là phía có nhiều đầm lầy hơn và sông nhận một số lớn các phụ lưu; tốc độ chảy không quá mức, nhất là đoạn trước Kinh thành Huế, tại đoạn sông này thủy triều chỉ biểu lộ mức khác nhau rất yếu.

Tại cửa sông, con sông được phòng thủ bởi nhiều đồn lũy bằng đất, có trổ rất nhiều lỗ châu mai. Ở khoảng 1km về phía thượng lưu của sông, có hai đập rào cản phòng thủ cách nhau độ 50m, gồm có những dây xích rất mạnh được đỡ bởi những bè tre dày và băng gỗ nhẹ. Có hai thành lũy quan trọng áp sườn những đập rào cản ấy.

Đi lên khoảng 6 cây số nữa, lại có hai đập rào cản khác, được xây dựng bằng những cái đà rất mạnh, đóng chéo xuống đáy sông, và được kết chặt với nhau bằng nhiều phiến gỗ rất chắc chắn. Đoạn sông này từ Huế về tới biển dài khoảng 20km, có 10 đồn lũy hoặc giàn trọng pháo được đặt rải rác trên khoảng rộng đó để bảo vệ con sông.

Từ cửa sông, người ta nhận được ở tọa độ hướng nam 31^0 tây, một ngọn núi đáng lưu ý nằm ở khoảng 2,5km ở hướng tây Kinh thành, chỗ xác định vị trí này giúp cho việc dòng thủy đạo của con sông không đi chệch ra khỏi nhánh sông chính.

VẤN ĐỀ QUÂN ĐỘI

Tất cả những gì tôi vừa nói, sự phòng thủ vị trí đã làm bận lòng chúng ta, tại châu Âu, người ta không thể lập toàn

bộ thông tin đầy đủ để tổ chức một cuộc tấn công vào thành phố phòng ngự này với thành công tốt đẹp không chút do dự nghi ngờ.

Tôi chỉ có thể cho nhận thức chắc chắn về một tuyến đường giao thông lớn, về một trong các mặt của vị trí, và miêu tả mấy chi tiết về con sông tôi chỉ có thể thăm dò được vào ban đêm, dưới ánh trăng mơ hồ; chỉ nhận thức những yếu tố không đầy đủ của vị trí ba mặt kia và những con đường dẫn đến vị trí ấy, tôi cũng chỉ cho những thông tin yếu nhất về các nơi này.

Tuy nhiên, tôi tin có thể nói trước rằng mặt thành mà tôi vừa miêu tả là một điểm dễ bị đánh, và rằng vị trí này được phòng thủ chính xác bằng cách tiên đoán một cuộc xâm lăng từ miền bắc vào.

Không tìm hiểu những chứng cớ của sự phòng thủ đó theo các lý do về chính trị nội bộ của vương quốc, tôi chỉ kể đến một sự kiện vật chất có nhiều ý nghĩa mà thôi.

Cung vua, một loại hậu điện, nhà thờ bí ẩn, là nơi phải tránh tất cả mọi sự đột kích, mọi điều hung dữ; là nơi ở gần mặt thành đang làm bận trí chúng ta và nó có một lối vào chính, có thể là lối đi duy nhất của mặt này. Để tiến vào nơi đó qua các mặt khác thì phải, sau khi đi qua gần 150m, vượt qua không những chỉ một vòng thành của cứ điểm cuối cùng, mà còn phải băng qua vô số thành đóng kín, những vườn cây và lạch nước.

Ngoài ra, chúng tôi có thể, đặt cơ sở trên điều mà chúng tôi vừa miêu tả, nỗ lực làm một cuộc kết hợp để tấn công, một hiệu quả duy nhất có thể có đối với tính chất người dân luôn luôn xa lạ với những cuộc xáo trộn lớn mà xứ họ bị đặt vào các tình trạng đó, và đối với sự do dự rụt rè của quân đội An-nam.

Sau khi đã tập hợp một đội tàu nhỏ chở hải quân để đổ bộ, và các toán bộ binh, gồm có lục quân, công binh và pháo binh, tạo thành một quân số đến 3.000 người; cuộc hành quân có thể đi đường biển, và có thể tạm thời đi vào vịnh Tourane, trong lúc những đoàn quân thám báo nghiên cứu tình trạng biển vào nhiều lúc khác nhau trong ngày, nghiên cứu của sông Hương Giang và thời giờ thuận lợi nhất để thực hiện cuộc đổ bộ.

Những sự sắp đặt sơ bộ đã xong xuôi; và đây, kế hoạch tổng quát để hành quân sẽ như thế nào.

Các toán lục quân đổ bộ lên một điểm của bờ biển cách cửa sông từ 15 đến 20km, hướng hành quân bằng cách đi bộ về con đường mà chúng tôi đã thám sát biết rõ ở hướng tây - nam, con đường này sẽ dài đến 3 hoặc 4km.

Hạm đội xuất phát vào 24 giờ sau, đi thẳng vào cửa sông (tức vào cửa Thuận An), chiếm lấy cửa sông này và tiến lên theo con sông.

Hai cánh quân còn xa nhau vào lúc bắt đầu cuộc hành quân sẽ buộc quân địch phân tán và dẫn kẻ địch đến tình trạng sợ hãi bằng cách đe dọa rút lui của họ; lối tiến của hai cánh quân cùng hướng về một điểm sẽ dẫn đến làm mạnh thêm phương thức hành động cho đến điểm mục tiêu, tại đó sẽ được thực hiện, một cuộc tấn công toàn diện sẽ xảy ra một cách dữ dội và không mất thì giờ.

Khi các cuộc phối hợp xong xuôi, thì một cuộc tấn công ào ạt và táo bạo sẽ tăng gấp đôi sức mạnh của người xung kích; tư tưởng này trước nhất là có thể áp dụng cho xứ sở đang làm bận trí chúng ta, xứ sở này không có một đơn vị trong việc phòng thủ, không có một niềm tin tưởng vào các phương tiện của họ.

Chúng tôi xác nhận lại các hợp đồng binh chủng mà chúng tôi vừa phác họa bằng một số chi tiết.

Một cuộc đổ bộ lên một bãi cát sạch và không có bố phòng là một cuộc hành quân đơn giản không hề biểu lộ một cơ hội thất bại; nhưng chúng tôi không biết rõ bao nhiêu cây số tách bờ biển với con đường mà chúng ta muốn chiếm đóng.

Bởi vậy, cần thận trọng cho đổ bộ 150 người được chọn lựa do một sĩ quan tham mưu chỉ huy. Sự thám sát sẽ đi sâu vào đất liền bằng cách đi theo hướng đã chỉ định, chiếm các làng để nắm lấy dân, họ có thể dùng làm người dẫn đường và thám sát một cách đầy đủ tự nhiên của địa hình để cho những thông tin chính xác và cần thiết gửi về tổng chỉ huy.

Cuộc đổ bộ xảy ra, và toán quân chiếm lấy các phương tiện chuyên chở mà các làng hiện có, sẽ nhanh chóng chuyển quân lên con đường đi Huế.

Nếu cuộc hành quân được tổ chức một cách nghiêm túc để chống đánh trả mọi trường hợp có thể xảy ra trong một cuộc chiến tranh xâm lược, thì một sự lộn xộn tối thiểu vào lúc bắt đầu những cuộc hành quân cũng có thể gây tổn thất nặng nề cho sự thành công của chiến dịch.

Tất cả mọi sự chuẩn bị chi tiết đã xong xuôi, thì quân đoàn hành quân sẽ tiến về thành phố. Công binh sẽ tìm ở khắp nơi các vật liệu để thực hiện một cách nhanh chóng các cây cầu nổi, các bè hoặc làm đập ngăn nước tạm thời giữa hai con sông không quan trọng mấy mà quân đội phải vượt qua.

Sau con sông cuối cùng có một khoảng cách 2,5km với con sông chảy cạnh chân đường nghiêng của vị trí, cả quân đoàn hành quân, bị ngăn chặn bởi hai dòng sông, sẽ bố trí một cách nghiêm túc cuộc chống đánh trong các ngôi đền chùa

hoặc trong các ngôi nhà được chọn trong số các nhà có thể thuận lợi cho việc phục kích sườn.

Nếu như hạm đội không đến, thì sẽ cấp tốc hạ lệnh cắm trại một số quân đủ để đánh trả trong 48 giờ một cuộc đánh úp nghiêm trọng có thể xảy ra, và cấp tốc chuyển quân nhanh chóng với tất cả lực lượng có sẵn, theo con đường chạy cặp theo bờ phải của con sông để tăng viện; bằng một sự nghi binh nhanh chóng chuyển về hướng các đồn; cho các pháo hạm đang bị kẹt vào các chướng ngại vật làm chậm bước tiến của chúng.

Tiểu hạm đội đánh chiếm các hào lũy bảo vệ cửa sông, sẽ chọn và chiếm đóng bên bờ phải của con sông một đồn có khả năng sử dụng làm cơ sở cho cuộc hành quân.

Thành lũy này sẽ chỉ huy cả con sông khi thời tiết xấu bắt buộc các tàu lớn phải trốn đi, và sẽ nhận lấy những phương tiện vận chuyển, tất cả các vật liệu, súng đạn và lương thực cần thiết cho cuộc hành quân. Các toán quân cũng có thể tải các người bệnh về đó.

Hai cánh quân nữa liên lạc được với nhau lại vừa có thể phối hợp những phương cách của họ với nhau, sẽ hướng cuộc tiến quân của họ về góc lồi ra của pháo đài nằm ở chỗ giao nhau của các mặt nam và đông (rõ hơn là các mặt đông - bắc và đông - nam).

Lối vào sông sẽ được đánh chiếm dưới sự hỗ trợ của trọng pháo; và một cuộc xung phong sẽ thực hiện bằng các lỗ bị bố trí hoặc bằng thang leo.

Những toán quân đầu đã vượt đến bên kia lớp thành ngoại sẽ nhanh chóng chạy đến chiếm lĩnh kỳ đài chính từ đó họ sẽ triệt hạ, bằng một ngọn lửa hiệu hướng dẫn, tất cả những phe

nhóm mưu toan một cuộc kháng chiến, làm cho họ không thể hành động được.

Sài Gòn, ngày 20-4-1864
Đã ký: E.GIRARD

✣
✣ ✣

Bằng đoạn trình bày ở trên đây, người ta dễ dàng nhận thấy rằng tác giả của Tài liệu I này đã không thể đi vào Kinh thành được, và tôi xin nói thêm rằng ông cũng không thể đi quanh chu vi bên ngoài thành, vì một cuộc dạo chơi đơn giản xung quanh thành ngoại thôi, cũng đã cho phép ông tránh được những sai lầm nghiêm trọng trong tờ báo cáo của ông rồi; vì như ông viết rằng có "mười sáu cửa vào đồ sộ, bốn cửa cho mỗi mặt", trong khi thực sự chỉ có 10 cửa, hoặc là ông đã viết rằng "ở giữa mỗi mặt, tại pháo đài trung ương có một cột cờ vươn cao lên thống ngự thành lũy từ 8 đến 10m và có thể cho đến ba hỏa tuyến chồng lên nhau", điều này cũng sai nốt, vì chỉ có mặt đông - nam là mặt duy nhất có côt cờ.

VĂN KIỆN II

"Từ giữa tháng 12-1871, ngay trước lúc hòa ước được phê chuẩn, Chính phủ An-nam đã báo với Thống đốc Nam kỳ thuộc Pháp rằng họ vừa chỉ định hai vị đại thần để sung chức Khâm sai đại thần tại Sài Gòn theo điều 4 của hòa ước đã dự định.

"Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Paris, khi nhận được tin này, liền đánh điện cho Thống đốc Sài Gòn đề ngày 15 tháng 1 năm 1875, ra lệnh cho ông tổ chức cơ quan làm việc tại Trung Kỳ.

"Thi hành hiệp ước, bức điện viết, đòi hỏi:

1- Ngay tức khắc tại Huế phải có một Công sứ, 2 thư ký, 2 thông ngôn, 6 vệ binh người Âu, 10 lính bảo an.

2- Xây cất một ngôi nhà ở Huế.

"Một lá thư của ông Bộ trưởng đề cùng ngày đã đề cập nhiều chi tiết hơn. Các ngân khản chi tiêu cho việc xây cất gây ra, một khi đã dự toán xong, sẽ được chia thành hàng năm và đưa vào ngân sách địa phương của Nam Kỳ. Điều cần thiết là vị Công sứ ở Huế phải được ở trong một điều kiện đáng kính trọng, tương xứng với đẳng trật mà hòa ước đã quy định cho ông. Trong cùng thư đó có dự liệu đến việc đối xử với ông Công sứ ở Huế cũng như sự đối xử với những người thư ký và thư lại". (Xem B.A.V.H., 1916 bài của A.Delvaux).

Đó chắc chắn là những lời chỉ thị được ông Bộ trưởng gửi từ Pháp qua, có liên quan đến việc xây dựng nơi ở của vị Công sứ đầu tiên của chúng ta ở Huế, những lời chỉ thị này đã gợi lên các ghi chú nằm trong Văn kiện II đề ngày 20-3-1875.

Tác giả văn kiện này, Đại úy Công binh Lecomte, hình như chưa bao giờ đến Huế, và những ghi chú được cung cấp trong bản báo cáo của ông hình như có khả năng là do các giáo sĩ Thiên Chúa giáo cho biết; vào thời đó họ là những người duy nhất có thể cung cấp những thông tin có phần đặc biệt cho bản báo cáo của Đại úy Lecomte.

⁜

⁜ ⁜

Bản báo cáo của Đại úy Công binh Lecomte -
Sở Lưu trữ trung ương xứ Đông Dương -
Phòng các Đô đốc, số 11-797

GHI CHÚ VỀ KINH THÀNH HUẾ

Việc xây dựng tạm thời Tòa sứ ở Huế. Thành phố Huế gồm có một Kinh thành bao bọc ba lớp tường dài 3km, rộng 2km.

Ngoài ra, lối vào Kinh thành bị cấm ngặt đối với người châu Âu, và một số làng mà các vị quan trong triều đình cư ngụ ở đó, các làng này ở rải rác quanh Kinh thành. Sự buôn bán có hơi phổ biến trong các trung tâm có dân cư ấy, và dân chúng không được ở các nơi ấy, còn lại tình trạng của họ ở dưới tầm đại bác của đồn lũy hình như không thích hợp đối với việc xây dựng vĩnh viễn tòa Công sứ Pháp ở đây. Ngược lại, đã có một sứ quán, được dựng lên để tiếp đón những phái bộ sứ thần khi có sự phê chuẩn hiệp ước; sứ quán này có thể dùng cho ông công sứ ở trong lúc chờ đợi người ta xây dựng nhà ở nhất định cho ông.

Đây là một khu nhà kín đáo, được xây tường bao quanh cả bốn phía, và nằm ở nơi mà con đường quan gặp con sông, khu nhà này, vào thời đó gồm có ba dãy nhà, và người ta xây thêm hai nhà khác nữa; ông công sứ Pháp có thể tìm thấy ở đó tất cả mọi tiện nghi mà người ta mong chờ trong một nơi ở tạm thời[1].

Vật liệu xây dựng trong nước. - Nhà vua cho chở từ Thanh Hóa vào một phần đá xây dùng vào việc kiến trúc cung điện; mặc dầu loại đá xây này không thiếu trong các vùng quanh Kinh đô; không nói đến những hang động đá cẩm thạch ở Tourane (Đà Nẵng), gần làng Tho-duc, mà ở bên kia sông, bên cạnh một ngôi chùa rất đáng lưu ý vì ngọn tháp xây cao của nó (chùa Thiên Mụ), người ta cũng tìm được nơi khai thác đá hoa cương khá quan trọng, việc khai thác đá này nằm trên cương vực của làng, tại đó những lò đúc của nhà vua được

---

[1] "Khi đến Huế vào cuối tháng 7-1875, ông Rheinart đã ở tạm thời trong một sứ quán thấp nhỏ, nằm sau tòa Khâm sứ hiện nay, ở vùng mà bây giờ người ta thấy là ngôi nhà sĩ quan dành cho Đại đội lục quân thuộc địa được đề nghị giữ việc canh gác tòa Khâm sứ". Xem B.A.V.H., 1916, số 1 bài của A.Delvaux; B.A.V.H., 1915.

dựng nên; mỏ đá khai thác ở không xa sông Hương Giang mấy nỗi; ngoài ra thành phố Huế được bao bọc bằng một vành đai đồi núi; đá gra-nit nơi con sông chảy qua dưới chân; vậy việc khai thác tài nguyên này có thể được tổ chức một cách dễ dàng.

Người dân Trung Kỳ đã bỏ mất một phần lớn các nghề trong xứ và đại đa số nhà cửa kiến trúc của họ đều xây dựng bằng gạch nói.

Lò làm gạch của nhà vua, có bán đi một phần cho những người buôn bán gạch ngói, nằm ở phụ lưu sông Hương Giang với một con lạch dẫn đến suối nước nóng[1] và đến làng nông nghiệp của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo[2]; xưởng làm ngói cũng thuộc về nhà vua và nằm gần Hổ Quyền của vua Minh Mạng[3]

---

[1] Con lạch này, một phụ lưu ở thượng nguồn phía tả ngạn của con sông Hương, đã được gọi là sông Ba Trục.

Suối nước nóng mà Đại úy Lecomte nói ở đây, nằm trên đất làng Thanh Tân, tổng Phú Ninh, huyện Phong Điền, cách đò ngang Cổ Bi khoảng 8km và cách nhóm làng Thanh Tân gần 2,5km, tại làng này có nhà thờ Thiên Chúa giáo.

Nước suối này phát nguyên bởi ba miệng suối khác nhau từ một quả đồi nằm giữa đồng bằng dưới chân dãy núi thuộc sơn hệ Trường Sơn về phía tây làng Thanh Tân. Nước khá nóng có thể là từ 30 đến 50 độ. Nước này, mới biết khoảng ba năm nay, đã có một thời rất được thịnh hành trong số người dân An-nam vì tầm quan trọng mà một người Nhật ở Huế đã cho họ biết; người Nhật này xưng là mình đã khám phá ra suối nước nóng đó; thực sự thì người ta biết đến suối đó trong nhiều thời đại. Người An-nam tin rằng nước này có đặc tính chữa bệnh, đối với việc trị bệnh ghẻ lở.

[2] Chính trên đất làng Thanh Tân mà vào năm 1868, Đức ông Sohier đã xây dựng nên một nông trại của Hội Truyền giáo để nuôi trẻ em mồ côi. Những người này, một khi đã trưởng thành, đều ghi tên giữ các chức vụ trong làng, và nhập dân vĩnh viễn, vì làng này lập nên hoàn toàn dành riêng cho họ...

[3] Được biết đến với một lý do chính xác dưới cái tên là Trường Đấu ở Huế, nơi đây ngày xưa đã có những trận đấu của các con vật dữ tợn với

thuộc làng thợ đúc, đã cung cấp ngói và gạch vuông tương tự như gạch Bát Tràng ở Bắc Kỳ; ngói và gạch vuông đều được tráng một lớp men màu lục hoặc màu vàng, lớp men này làm cho gạch ngói không thấm nước. Vả lại, những vật liệu này có phẩm chất tối ưu.

Những lò của người Trung Kỳ, ở trong rừng, nằm trong một sơ đồ kiến trúc nghiêng dài khoảng 15km, nghiêng 1/5 bao bọc một vòm rỗng đường kính khoảng 3m lửa được đặt ở phần dưới trong một lò phía ngoài, nhiều vật được nung được sắp chen nhau ở bên trong với một số lượng củi, những tấm gạch vuông được sắp ở phần trên để cho điều hòa ngọn lửa.

Giá được quy định là 90 quan cho 1.000 viên ngói và gạch vuông; chúng ta không thể đi đến lò gạch được.

Một trong những loại gỗ căn bản được dùng trong việc xây cất là gỗ mít, thứ gỗ này rất chắc, nhưng kích thước của loại cây này khá hạn hẹp; vả lại, người ta còn gặp trong những dãy núi gần chốn Kinh đô, những loại gỗ căn bản giống như gõ, sao, v.v... ở Nam Kỳ. Về thợ thuyền, người ta thấy họ hiện diện trong một tổ chức hoàn toàn đặc biệt.

Nhà vua có nhiều đội lính thợ để sử dụng mà ngài tuyển mộ một cách độc đoán, bằng cách lựa tất cả những người có hơi khéo tay trong nghề nghiệp của họ, họ được chỉ định; nhà vua dùng họ trước hết ở các xưởng thợ của hoàng gia: thợ rèn, thợ làm gạch, làm ngói v.v... mà chúng tôi đã kể lướt qua; ngoài ra nhà vua cũng dùng họ để được xây dựng lâu đài cung điện; chúng tôi đã có thể thấy những người lính này làm việc để xây lăng vua (Tự Đức); và cách thức cực kỳ tầm thường họ thực hiện việc xây nề bằng gạch bức tường thành của di tích

---

nhau, hoặc đấu với voi. Trận đấu sau cùng xảy ra dưới triều vua Thành Thái, vào năm 1905, nếu tôi nhớ đúng như vậy.

lịch sử này, đã chứng tỏ cho chúng ta thấy cái thiếu kinh nghiệm của họ. Những giáo sĩ có xây cất đã cho bảng giá sau đây đối với các hạng thợ:

Trưởng kíp (thợ mộc, thợ nề), 12 quan một tháng cộng thêm lương thực tương đương với 9 quan một tháng.

Thợ có tay nghề về nghệ thuật, 9 quan một tháng cộng lương thực.

Thợ không chuyên môn, 5 quan một tháng, cũng được nuôi ăn.

Thực khó lòng để nhanh chóng tìm ra một số lớn thợ thuyền để thực hiện việc xây cất cho người châu Âu nếu nhà vua không hỗ trợ vào đấy chút nào; trong mọi trường hợp nếu thợ làm sườn nhà và thợ mộc hình như thường khá khéo tay và có thể đào tạo theo phương cách của chúng ta một cách dễ dàng; nhưng lại không phải như thế đối với ngành thợ nề mà sự giáo dục cho họ là hoàn toàn phải đào tạo lại.

Ở Huế có rất ít kiến trúc quan trọng, trừ những cung điện của nhà vua và các đền chùa; các phủ hoàng tử và các dinh quan đại thần đều là những tòa nhà đơn giản tương tự với những tòa nhà dành cho quân lính ở trong các đồn lũy bên trong thành và các dinh trại quân bản xứ ở Sài Gòn. Bởi vậy, không có một nhà thầu nào, chính các giáo sĩ cũng không tìm ra một sự lãnh khoán nào cho công việc xây dựng của họ.

Người Trung Hoa cũng chỉ có một số nhỏ làm nghề, buôn bán là phần lớn; về phần người An-nam thì họ đều làm quan, đi lính hoặc làm nghề nông cày ruộng; nghề buôn bán rất ít phát triển, chỉ giới hạn vào sự trao đổi các vật dụng tiêu thụ hàng ngày, cái chợ chính nằm về phía tây thành phố, trong một vùng đất hình tam giác gom lại giữa hai kênh đào và một con sông.

Sự phòng thủ. - Kinh thành được xây dựng thành pháo đài, phần lũy trong được che phủ, mặt thành ngoài thì bên trước có một hào lũy bùn lầy, tất cả lại được bao bọc bởi một con sông đào ít nhất cũng rộng đến 50m, được đào hoặc được bới rộng bởi bàn tay con người. (Xem B.A.V.H., 1924).

Việc bố phòng con sông được bảo đảm bởi các giàn trọng pháo được bố trí như sau:

Ở lối vào cửa Thuận An có hai đồn lũy trên mỗi dải cát chạy theo đường lạch của bãi, dồn về phía trái rất khó vẽ vì nó bị chế ngự quá gần [1]; một đồn đóng trên một hòn đảo nằm giữa lối vào sông, gọi là Đảo Dừa; hai đồn khác nằm lui về sau để chận vùng phụ cận của Đảo Dừa; hai đập rào cản bằng cọc với những giàn trọng pháo hai bên bờ, nhiều đá được đặt rải rác trên bờ; đá này nhằm mục đích lăn xuống lấp bít các chỗ hở trong thời bình; một giàn trọng pháo đặt ở chỗ hợp lưu con sông của suối nước nóng, đánh trực tiếp vào các đập rào cản; cuối cùng một giàn trọng pháo đặt ở trên đảo trước Kinh thành, rồi đi vào sông; khoảng cách từ Tua Nam đến đảo này (đảo Đại Độ) là 9 dặm, những tàu chiến có thể lên đến chỗ này; bến tàu đậu ở góc sân rất gần Kinh thành, chỉ hơn một dặm. Vùng đất giữa cửa Thuận và cửa Tư Hiền[2] thường bị

---

[1] Những đồn lũy này thường được gọi là đồn Bắc và đồn Nam. Chính đồn Nam mà tác giả gọi là đồn phía trái và ông đã thấy đặt sai vị trí. Đồn Bắc cũng gọi là đồn Tròn vì hình dáng thành bao quanh đồn theo đường tròn. Đồn Nam đã mất dấu tích. Đồn Tròn đang còn. Tuy nhiên nó không có một giá trị gì về quân sự nữa.

[2] Cửa Thuận và cửa Tư Hiền là hai cửa của sông Hương chảy vào biển Trung Hoa, ở hai cực bắc - nam của phá hướng đông - dải đất giữa Thuận An và Tư Hiền, ngược lại với điều Đại úy Lecomte đã nói ở trước, không phải thấp và bị ngập lụt, mà nó được cấu tạo bởi một đỉnh đụn cát ít nhiều cao lên, kéo dài song song với bờ biển Trung Hoa một mặt, một mặt là với

ngập lụt và thấp, chỉ đến mũi Chân Mây thì đất mới cao lên; đi đến đó để nhập với đường cái quan ở Nước Mặn hay Nước Ngọt[1] là khá dễ dàng.

Người ta có thể đi theo con đường này để đến những ngọn đồi thống ngự Huế cách khoảng 3km mà không gặp một đồn lũy nào nữa.

Sài Gòn, ngày 20 tháng Ba, 1875
Đại úy Công binh
Đã ký: A.LECOMTE

Khán:
Trung tá Giám đốc Công binh
Đã ký: VARAIGNE

VĂN KIỆN III

Tác giả của văn kiện này đã có dưới mắt mình bản văn của Tiểu đoàn trưởng Girard (Văn kiện I). Hơn nữa, cũng như ông đã báo cáo, ông có ở bên cạnh vị Lãnh sự[2], vào lúc đó - tháng Chín 1877 - ông này còn ở trong các nhà sứ quán.

Những ghi chú của ông trước hết là có liên quan đến sự phòng thủ của thành phố Huế và liên quan đến các chướng ngại mà một quân đoàn viễn chinh có tham vọng hạ Kinh thành với một quân lực mạnh phải vượt qua.

✣
✣ ✣

đầm phá hướng đông kéo dài ở bên trong suốt dọc một đường dài của các đụn cát, và tách biệt hoàn toàn với đất liền bên trong.

[1] Nước Ngọt nằm trong thung lũng Thừa Lưu, giữa Cao Hai và Thừa Lưu.

[2] Ông Lãnh sự, dùng từ không chính xác, chức chưởng của ông Rheinart, người đại diện của chúng ta ở Huế vào thời đó, đúng hơn phải gọi là "Xử lý thường vụ".

**Bản báo cáo của Giám đốc Công binh Courtois -
Sở Lưu trữ trung ương xứ Đông Dương -
Phòng các đô đốc, số 11-797.**

GHI CHÚ VỀ HUẾ

Những thông tin người ta có về thành phố Huế, vào ngày 01-5-1877 đều khá chính xác.

Những đồ bản người ta vẽ lại hình như là chính xác cả, chừng nào có thể phê phán nhận định đó bằng cách nghiên cứu một tường thành có thể vượt qua được. Đối với người châu Âu, điều đáng tò mò nhất ở thành phố Huế chính là không thể thấy nó tận mắt được, và phải đánh rút vào những giả thuyết về các bố cục bên trong của Kinh đô An-nam.

Sự phòng thủ đều rất chặt chẽ; thực quá khó để đánh úp, nếu sự phòng thành lại được giao cho những người biết rõ giá trị của nó; nhưng ta cũng được phép tin rằng những người An-nam không hoạt động tốt hơn ở Huế cho bằng những vị trí của xứ Bắc Kỳ; và người ta cũng có lý do để phòng thủ Kinh thành Huế bị một trận tấn công đột ngột, như đã phòng thủ đối với những vị trí ngang với Huế, Hà Nội chẳng hạn. Chỉ cần đến các tường thành với một số trọng pháo bằng đồng để bắn những trái phá vào thành phố; và với những khẩu sơn pháo có nòng cỡ 4 để yểm trợ một cuộc xung phong vào các cửa thành không được bảo vệ bởi những lớp ngoại thành, cũng không có các cây cầu di động được.

Để đi đến Huế, có hai con đường. Một là đường bộ, phát xuất từ vịnh Tourane, leo lên những ngọn núi cao chia cắt vịnh Tourane với vùng hạ lưu sông Hương, xuyên qua các phá rộng, các đầm lầy; nói tóm lại, nó có đủ những khó khăn như là chúng đã chận cuộc hành quân đầu tiên để chống lại xứ Trung Kỳ. Một con đường khác là đường biển, đã được phòng

thủ bởi đập rào cản của con sông Hương, sâu đến 3,5m; bởi các bãi trọng pháo, các đồn lũy được vũ trang vô số, với một số lượng trọng pháo đáng kể; bởi những đoạn đáy cạn của dòng sông, nó chỉ cho phép tàu ngập vào nước dưới 2m đến tận vị trí chân thành. Giữa Thuận An và Huế có một con đường bằng đất phía bên kia phá, một cách chắc chắn, con đường này đã biểu lộ những khó khăn đến nỗi một quân đoàn có nhiều binh chủng không thể đi theo con đường đó được; con đường ấy lại chạy lên những bờ dốc của đồng ruộng, qua nhiều vùng đất ngập lụt và bùn lầy.

Cả hai con đường ấy đều không dùng được.

Một con đường thứ ba được mở ra, nó không biểu lộ những khó khăn về địa hình của con đường thứ nhất, nó cũng không có những mối nguy hiểm của con đường thứ hai. Đó là con đường xuất phát từ mũi Chân Mây.

Con đường đất đi từ mũi Chân Mây đến Huế vừa tránh được những phòng thủ đường sông, vừa tránh được những lối đèo cao của Hải Vân Quan (xem hồi ký của ông Tiểu đoàn trưởng Girard). Hơn nữa, kinh nghiệm mới đây đã chứng minh rằng những thuyền buồm chất nặng có thể đi từ mũi Chân Mây cho đến Huế, bằng cách đi theo những con lạch[1]. Những thợ mộc làm nhà khách cho tòa Lãnh sự ở Huế đã chuyển vận bằng con đường này.

Vậy, ta phải thừa nhận rằng bằng phương pháp như thế người ta có thể cho chuyển vận trên các thuyền buồm; vật dụng pháo binh, đạn dược, lương thực là những thứ không tìm được con đường thích hợp chạy trên đất liền.

---

[1] Nghĩa là bằng cách vượt qua phá Truồi và bằng cách mượn hoặc là đường qua phía hướng đông cho các thuyền buồm lớn chở nặng, hoặc là đường theo sông Phủ Cam cho loại thuyền nhẹ hơn.

Không may, những con đường này đều chưa ai biết đến; những ghi chú, những thông tin đều thiếu đề tài này; thực là thú vị để biết rằng hai con đường vận chuyển mà sự hiện hữu của nó, đã được chứng minh, đều chạy không xa nhau quá; và nếu theo sau đó, những toán quân được tung vào xứ này có thể đồng thời lợi dụng cả hai phương tiện đã hiến cho các đoàn quân để đánh lấy Kinh đô.

Tôi chỉ thấy vịnh Tourane và những vùng phụ cận Huế bên hữu ngạn của sông Hương. Tàu Antilope, chiếc tàu chiến lớn nhất của quốc gia ở nơi đậu này, tàu ấy đi từ Tourane đến Thuận An và có thể vượt Thuận An. Một chiếc thuyền buồm nhẹ đã hướng dẫn chúng tôi. Ông Thuyền trưởng tàu Antilope và tôi, về nơi ở của Lãnh sự, ở gần và bên ngoài Kinh thành Huế[1]. Trong lúc đi đường, chúng tôi đã thấy được những thành lũy phòng vệ; vào ngày 01-5-1877; nổi lên dọc theo sông Hương, vị trí và sức mạnh đoán phỏng của thành lũy này đã được chỉ rõ trên bản đồ mà ông Ménars đã có nhiệt tình thông tri cho tôi; tôi đã đánh dấu các đập rào cản vào bản đồ ấy.

Nhưng chỉ nên đem một giá trị rất tầm để gán cho những thông tin đó. Người An-nam di chuyển đất rất dễ dàng, và một đồn lẻ thường được làm lại rất nhanh. Mới hơi nghe đồn có chiến tranh, thì các bờ sông đã được trang bị đầy đặc những bãi trọng pháo mới. Sự khác nhau tồn tại giữa bản sơ đồ mà tôi thêm vào những ghi chú này và những bản sơ đồ được cung cấp trước đây, đã xác nhận một cách đầy đủ rằng ở đó chỉ cần những đồn lũy phòng thủ ở đồng bằng mà tầm quan trọng và tình thế của chúng có thể thay đổi từ ngày này sang ngày khác.

---

[1] Nhà khách của Sứ quán vào thời đó.

Vả chăng, sự thay đổi mà người ta bắt các thành lũy phòng thủ ấy phải chịu điều ít có lợi; chứng tỏ nỗi sợ hãi triều đình Huế đang sống trong đó, và đó là tất cả. Hình như người An-nam không nhận thức đủ sự phòng thủ tối ưu của họ, cạnh đó, họ cũng biết ít về độ sâu của sông Hương. Đó là một trở ngại nghiêm trọng nhất cho việc chống lại một cuộc tấn công bằng đường vào cửa Thuận An.

Để rút ra kết luận chính là điều này: một phần rất lớn các lực lượng quân lính An-nam rất có thể được dùng để canh gác các đồn lẻ tẻ không có giá trị mấy, nếu khi cần thì người ta tập trận giả ở Thuận An.

Đọc trên bản đồ ta thấy rõ sự bố trí tổng quát các đồn trại, về phần các thiết bị chi tiết thì chúng đều không có giá trị quân sự. Những đồn lũy có nét độc đáo nhất là những đồn lũy ở Thuận An, sự trang bị vũ khí những đồn lũy này lại quá tầm thường; chắc là không chống nổi vài phát đại bác từ tàu chiến đến đậu trước cửa Thuận An, ở một khoảng cách khá xa bắn vào. Một đồn lẻ tẻ khép kín đóng ở hạ lưu đảo Đại Độ gần Huế, đồn duy nhất đã cho thấy việc đóng đồn một sự am hiểu nào đó về phòng thủ. Những lớp cừ đầu tiên mới được làm gần đây; lớp cừ này được cấu tạo bằng 10 dãy cọc, mỗi dãy cọc có đường kính từ 0,25m đến 0,30m; rộng đến 2m, cọc được đóng theo hình nanh sấu. Mười dãy cọc được chia làm hai nhóm; 5 dãy phía thượng lưu và 5 dãy phía hạ lưu với một khoảng cách là 10m. Chính giữa dòng sông có một khoảng cách độ 20m, mỗi bên được cừ 4 dãy cọc.

Đập rào cản này được làm khít lại lối vào sông và đặt dưới tầm đạn của một pháo lũy bảo vệ cạnh sườn.

Bằng cách đặt ra một giả thuyết về một trận chiến tranh với vương quốc An-nam, giả thuyết này được phép dự kiến mà

không hề có sự ước mơ, cũng không có sự gợi nên viễn vông gì cả, thì hình như sự bố trí sẽ theo cách sau:

Một cuộc tấn công thật sự phải bắt đầu từ mũi Chân Mây và được hướng trực tiếp đánh về Huế bằng đường bộ. Cuộc tấn công này sẽ được dễ dàng bằng một cuộc nghi binh, thực hiện do các tàu chiến lớn giả vờ tấn công vào cửa Thuận An, và bắn phá tạo những tiếng nổ lớn vào các đồn đóng trên lối vào cửa biển.

Tôi giả dụ rằng một quân đoàn hành quân gồm có một ngàn người châu Âu, cũng khoảng đó lính mã tà[1], một giàn sơn pháo, 4 khẩu đại bác bằng đồng có cỡ nòng lớn mạnh nhất. Ngoài ra, tôi cũng giả sử rằng, một cuộc thám sát trước đã được thực hiện để dò các con đường đi từ mũi Chân Mây đến Huế, và giả sử cuộc thám sát này đã xây dựng được khả năng sử dụng đồng thời các phương tiện vận chuyển mà tôi đã nói, bằng đường bộ và các ngòi rạch.

Cuộc hành quân, đã đến ở Tourane là nơi những tàu Pháp thường đến tìm chỗ trú ẩn khi có thời tiết xấu, phải thực hiện bất ngờ, có thể thì phải nhanh chóng nhất, cuộc đổ bộ xuống mũi Chân Mây; chiếm lấy số thuyền buồm và ghe gọ của vùng này và tạo thành hai cánh quân; một cánh đi đường bộ với những khẩu sơn pháo, quân nhu đạn dược và một số lương thực tải đi trên lưng la; một bãi chứa của công binh được tổ chức ngay trong các điều kiện đó; một cách đi đường thủy bằng các kênh rạch, chuyên chở những khẩu đại bác có cỡ nòng súng lớn hơn, loại súng này có thể đi qua khó khăn trên các con đường mà tôi giả sử rằng được bảo dưỡng xấu và bị cắt ngang bởi khá nhiều các dòng nước.

---

[1] Lính An-nam của Nam Kỳ gọi là lính "matas" (mã tà).

Đoàn quân lính mã tà được cho đi tiên phong dẫn đường, và tràn chiếm các làng ở đoạn giữa mũi Chân Mây và Huế. Nếu họ gặp phải sự chống đánh, thì những khẩu sơn pháo sẽ được đặt thành giàn và người ta liên tục mở phòng tuyến cho cánh quân. Rất có khả năng quân An-nam sẽ phá những cây cầu. Công binh phải khôi phục những cây cầu ấy trong hạn định ngắn nhất. Để thực hiện điều này thì một thời gian trước, phải sai một số người chọn trong đoàn lính mã tà và hạng lính thợ làm nhà của Sài Gòn, dưới sự giám thị của một sĩ quan công binh, toán người này sẽ phải học cách làm những cây cầu tạm với cây tre mà họ tìm được khắp nơi tại vùng đó.

Những thợ làm nhà tranh đều rất khéo tay để sử dụng những cây tre; muốn nhận điều này chỉ cần xem họ làm những ngôi nhà tranh để cất những chiếc tàu mới nhanh như thế nào là biết ngay.

Những kiến thiết cầu này, mặc dầu nhẹ nhàng, vẫn chịu đựng những trọng tải đáng kể và không oằn cong; các cầu này vẫn rất chắc chắn chừng nào mà những cây tre vẫn chưa bị hư hỏng. Người ta chỉ làm những cây cầu cần thiết trong vài giờ, tuy nhiên với điều kiện là phải chuẩn bị trước người và các sĩ quan công binh có kinh nghiệm.

Con đường từ mũi Chân Mây đến Huế đã trình bày, ngoài thế lợi là tránh được những phòng thủ hiện nay của Kinh đô, với người đi qua những vùng đất tương đối khô cằn mà trên đó người ta có thể dàn ra những phòng tuyến và nếu có dịp thì có thể sử dụng thế thượng phong về vũ khí của quân đội chúng ta.

Chuyện người An-nam mưu toan chống đánh ở chốn bình địa là điều đáng ngờ, nhất là nếu cuộc tấn công xảy ra bất ngờ cho họ, và nếu một phần lực lượng của họ tập trung vào

Thuận An và Huế để chực đánh lại nỗ lực đổ bộ do các tàu hải quân Pháp làm nghi binh.

Họ sẽ rút chạy trước toán quân viễn chinh và sẽ về Huế. Lịch sử những biến cố mới đây đã xảy ra ở Bắc Kỳ, chứng tỏ cho thấy rằng phương tiện hữu hiệu nhất để đánh lấy các thành phố chính là mở các cuộc tấn công bất ngờ thành phố đó. Nếu như đoàn quân đi bằng đường thủy qua các kênh rạch đã đến mà không có trở ngại gì, thì người ta triển khai tức khắc những khẩu đại bác thành giàn trọng pháo để đánh Huế, người ta sẽ bắn vào cung điện nhà vua và các dinh thự chính.

Dưới sự yểm trợ của hỏa lực ấy, tức khắc cánh quân mở lối vượt qua sông và xung phong vào cửa chính. Nếu những khẩu sơn pháo không đến kịp để nhanh chóng bắn nát những cánh cửa bằng gỗ của Kinh thành, thì công binh sẽ đặt những ống thuốc nổ và giật cho bay sập những chướng ngại vật ấy.

Dưới hỏa lực bắn áp sườn, những cuộc hành quân nguy hiểm như vậy, thì việc nỗ lực để tổ chức trong mọi trường hợp khác là điều phi lý, mà cần phải kể đến điều ngờ nghệch của quân địch và sự thiếu sáng suốt của họ nữa. Nếu như chiến dịch được suôn sẻ cho đến lúc có cuộc xung phong thì tất phải thành công. Vả lại, ở Huế, những khẩu đại bác đặt ở sườn như tất cả các vị trí khác, thường được đặt trong những ngôi nhà nhỏ che cho súng khỏi bị mưa nắng. Một quả đạn bắn vào những kiến trúc mong manh ấy sẽ làm cho các đại bác ấy khó sử dụng ngay.

Nói tóm lại, những thông tin đầu tiên nắm được sẽ là sự đo vẽ hành lộ từ mũi Chân Mây đến Huế, bằng đường bộ và đường thủy theo kênh lạch. Không có những dữ kiện này, cuộc hành quân sẽ bị thiệt hại là phải bất ngờ dừng lại bởi một chướng ngại vật không được tiên liệu; tất cả hiệu quả của cuộc

tấn công phải đặt trên sự thần tốc và sự chính xác. Vậy, theo suy nghĩ của tôi là phải cho thực hiện bản sơ đồ ấy trước. Một sĩ quan đi về Huế trong mục đích ấy, chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn, và có lẽ sẽ đưa đến sự ngờ vực; tuy nhiên, sự việc lại không phải là không thể thực hiện được, người ta có thể nỗ lực làm thử. Phần khác, tôi tin chắc rằng ông Sambè (đáng lẽ phải viết Sambet), lãnh nhiệm vụ xây dựng nhà cửa ở Huế, sẽ được cắt đặt làm công việc này, không hề gây nên sự ngờ vực gì, bởi vì sự hiện diện của ông và ngay cả sự đi lại của ông cũng được công việc xây dựng mà ông đảm trách giải thích cho hành vi đó một cách đầy đủ rồi.

Có lẽ người ta sẽ hỏi ông những thông tin này, và cũng sẽ dễ dàng gửi cho ông bản kê các vấn đề mà ông phải nghiên cứu, bằng cách nhấn mạnh vào những vấn đề nào, theo quan điểm quân sự, là vấn đề quan trọng nhất.

Sài Gòn, tháng Mười Hai, 1877
Giám đốc Công binh
Đã ký: COURTOIS

⁺
⁺ ⁺

Ba văn kiện được in lại ở trên, hình như đã thiết lập được toàn bộ tài liệu mà người ta có về Kinh thành Huế vào lúc ông Rheinart, Xử lý Thường vụ đến Huế, vào năm 1875, một tài liệu, nếu nó khá chính xác đối với điều có liên quan đến vùng quanh Kinh thành Huế, thì nó lại gần như chẳng có giá trị gì đối với bên trong Kinh thành.

Đây chính là vào thời kỳ ông Sambet đến Huế để xây dựng đồ án chính xác đầu tiên thì người ta mới có toàn bộ vòng thành và bên trong Kinh thành, mặc dầu quyền đi vào thành và thăm viếng Kinh thành đều bị người ta từ chối ông như đã từ chối đối với tất cả mọi người.

Dutreuil de Rhins; Đại úy phục vụ nhà vua An-nam trong thời gian lâu; là người đã hiện diện tại Huế thời gian này (1876), đã kể lại trong tác phẩm rất thú vị ông đã lưu lại cho chúng ta, lúc ông lưu trú ở Trung Kỳ: *Vương quốc An-nam và người An-nam*, rằng "ông đã thấy sơ đồ này".

Và đây là điều ông nói về vấn đề đó: "29-10-1876: tôi đã trải qua suốt buổi sáng ở tòa Lãnh sự. Ông (Sambet) đã chỉ cho tôi xem bản đồ của ông vẽ Kinh thành, bản đồ này phải là rất chính xác, vì ông đã đi quanh khắp thành phố để chọn địa điểm cho tòa Lãnh sự mới, ông có thể đo các góc thành với một giác kế. Tòa Lãnh sự này đã gây ra và vẫn còn gây ra cho người An-nam biết bao điều lo lắng. Bị cưỡng bức phải chịu tòa nhà đó, họ muốn thấy tòa Lãnh sự này nằm xa thành phố chừng nào hay chừng đó, và họ luôn luôn tìm lý do nào đó để từ chối vị trí mà người ta yêu cầu họ. Khi thì đất này thuộc về nhà vua, khi thì chính vùng đất đó là đất thờ thần linh v.v... Họ đề nghị, tôi nghĩ thế, ở làng Vian-deuong (Vân Dương) hoặc là ở đồi Long Theu (Long Thọ), ở bốn cây số cách nhà của Cha H.(oằng). Cuối cùng, tòa Lãnh sự được xây lên hầu như đối diện với Kinh thành, bên cạnh Sứ quán cũ, nhưng nó được xây lên cao bao nhiêu? Lại nỗi lo lắng khác của nhà vua và các vị Thượng thư của ngài" (B.A.V.H., 1916).

Đó là tình trạng thám báo của chúng ta và những thông tin mà chúng ta có về Kinh thành Huế vào thời kỳ Hòa ước Patenôtre (06-6-1884) mà điều 5 của Hòa ước đã cho phép ông Tổng trú sứ và đoàn tùy tùng của ông ở tại Mang Cá.

Vào tháng Bảy, 1884, Trung úy Công binh Jullien đến Huế, có nhiệm vụ trú đóng với toán quân và, nhờ những chức vụ đặc biệt, ông là người châu Âu đầu tiên được quyền đi quanh Kinh thành Huế.

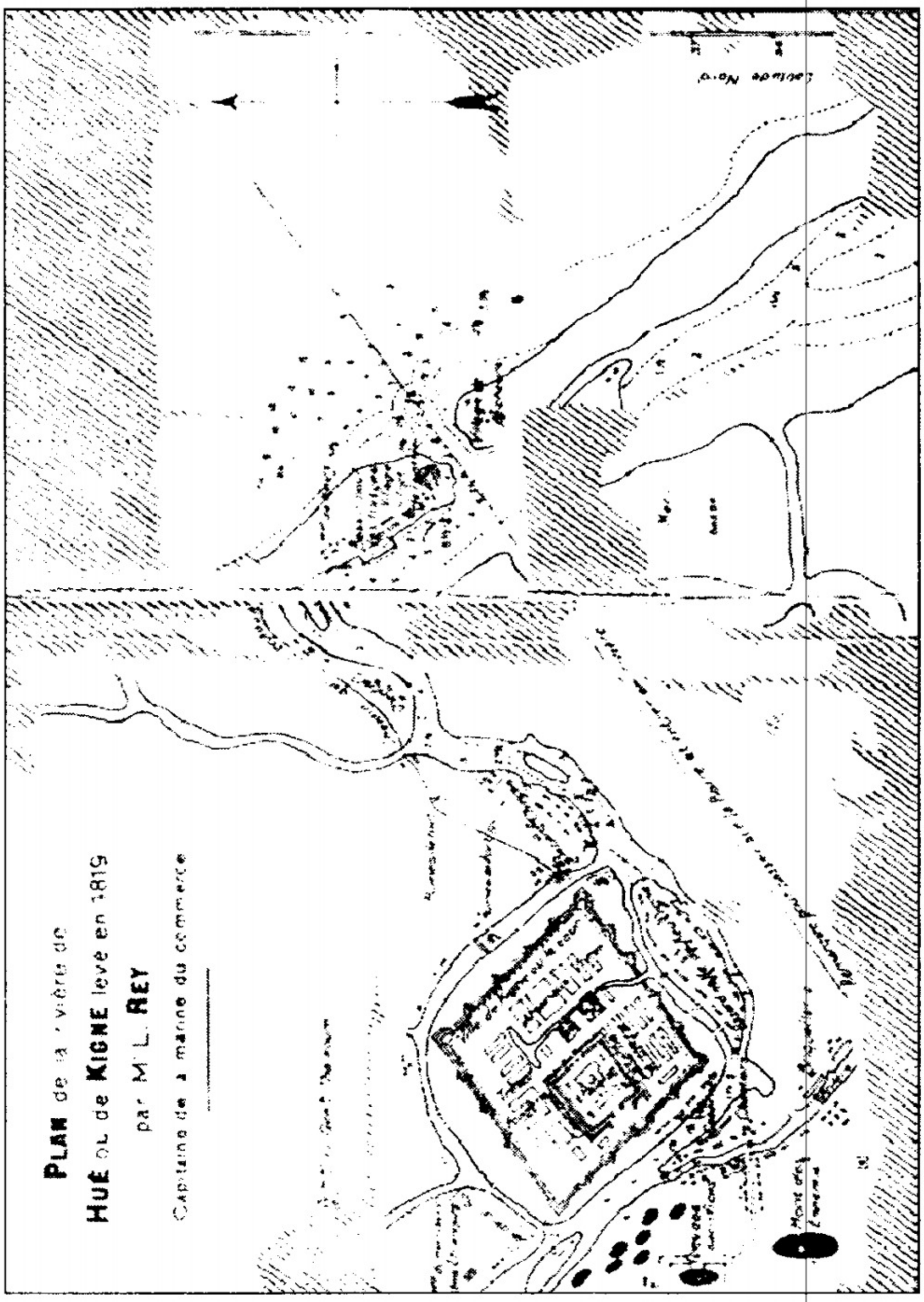

Pb.I: Bản đồ sông Hương, vẽ năm 1819 bởi ông L.Rey, Thuyền trưởng thuyền buôn.
(*Bản rút nhỏ* của ông Nguyễn Thứ).

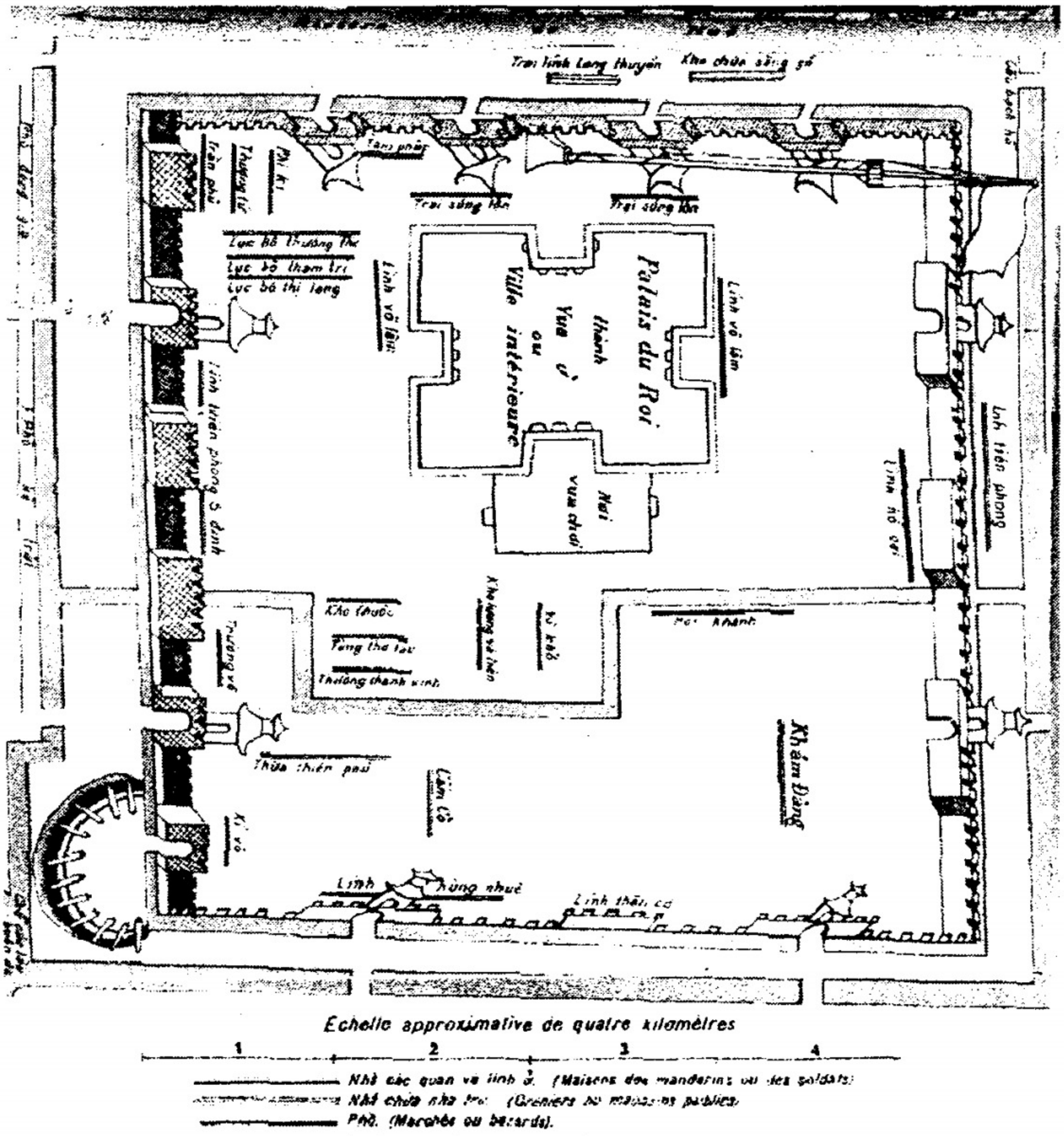

administrados al. S. Coronel. Don Carlos Palanca Gutierrez Dibujado

Pb.II: Bản đồ Kinh thành Huế "administrados al.S.Coronel. Don Carls Palanca Gutierrez Dibujado". (*Bản rút nhỏ* của ông Nguyễn Thứ).

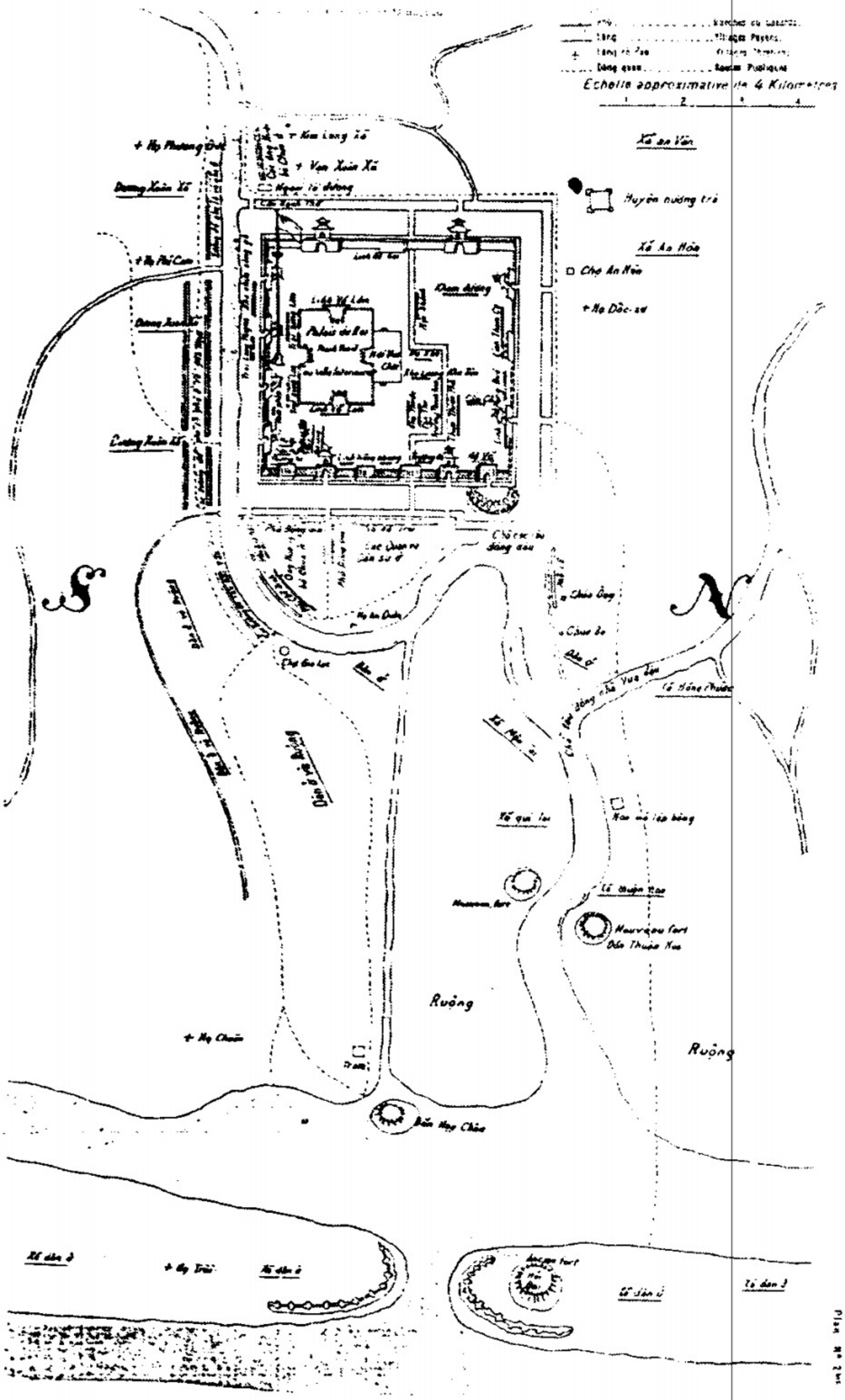

Pb.II bis: Bản đồ Kinh thành Huế và dòng chảy đoạn dưới của dòng sông, cho đến cửa sông (*Bản rút nhỏ* của ông Nguyễn Thứ).

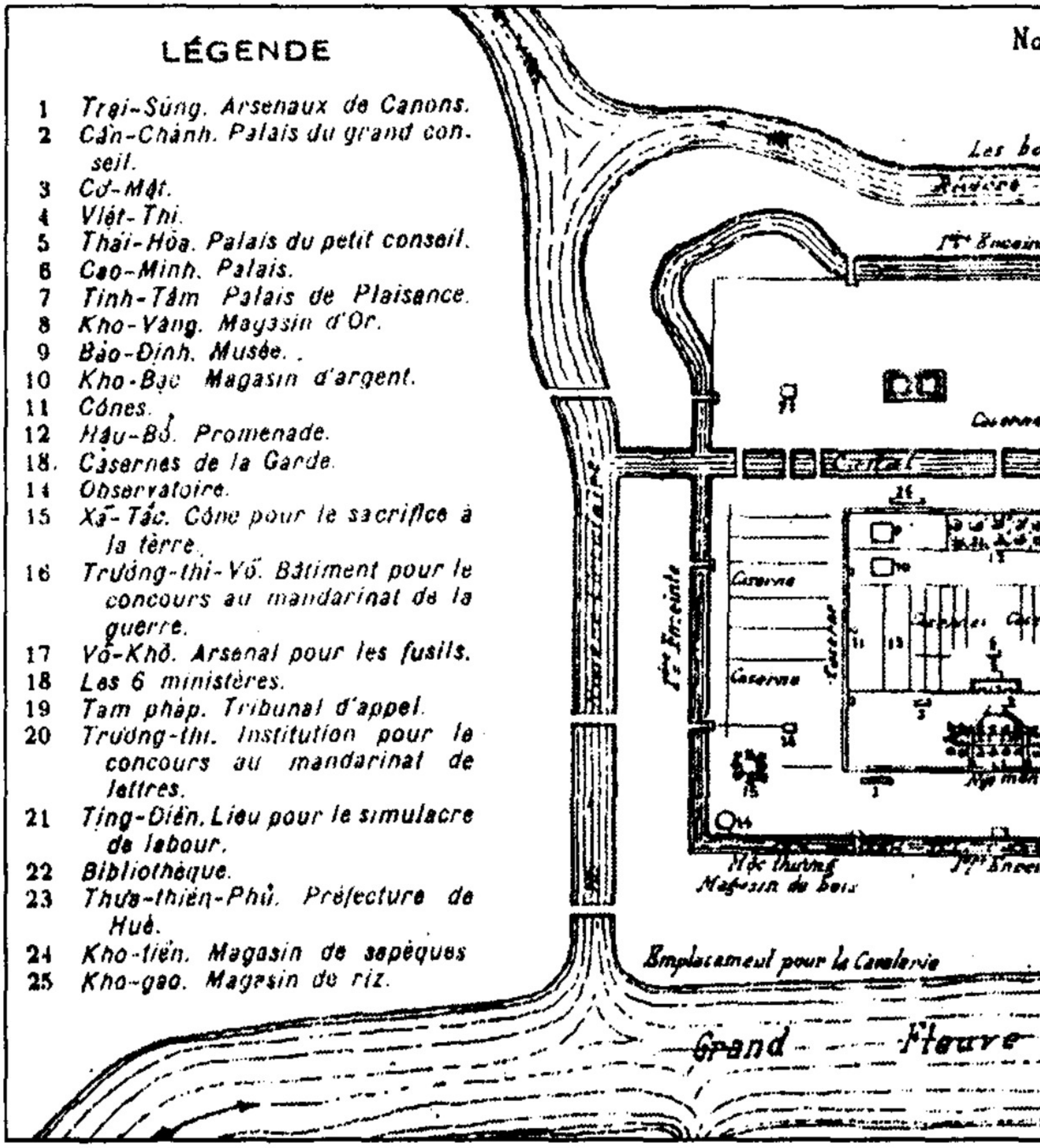

Pb.III: Bản đồ thành phố Huế. - Trích từ sách *Kỷ niệm về Hu*

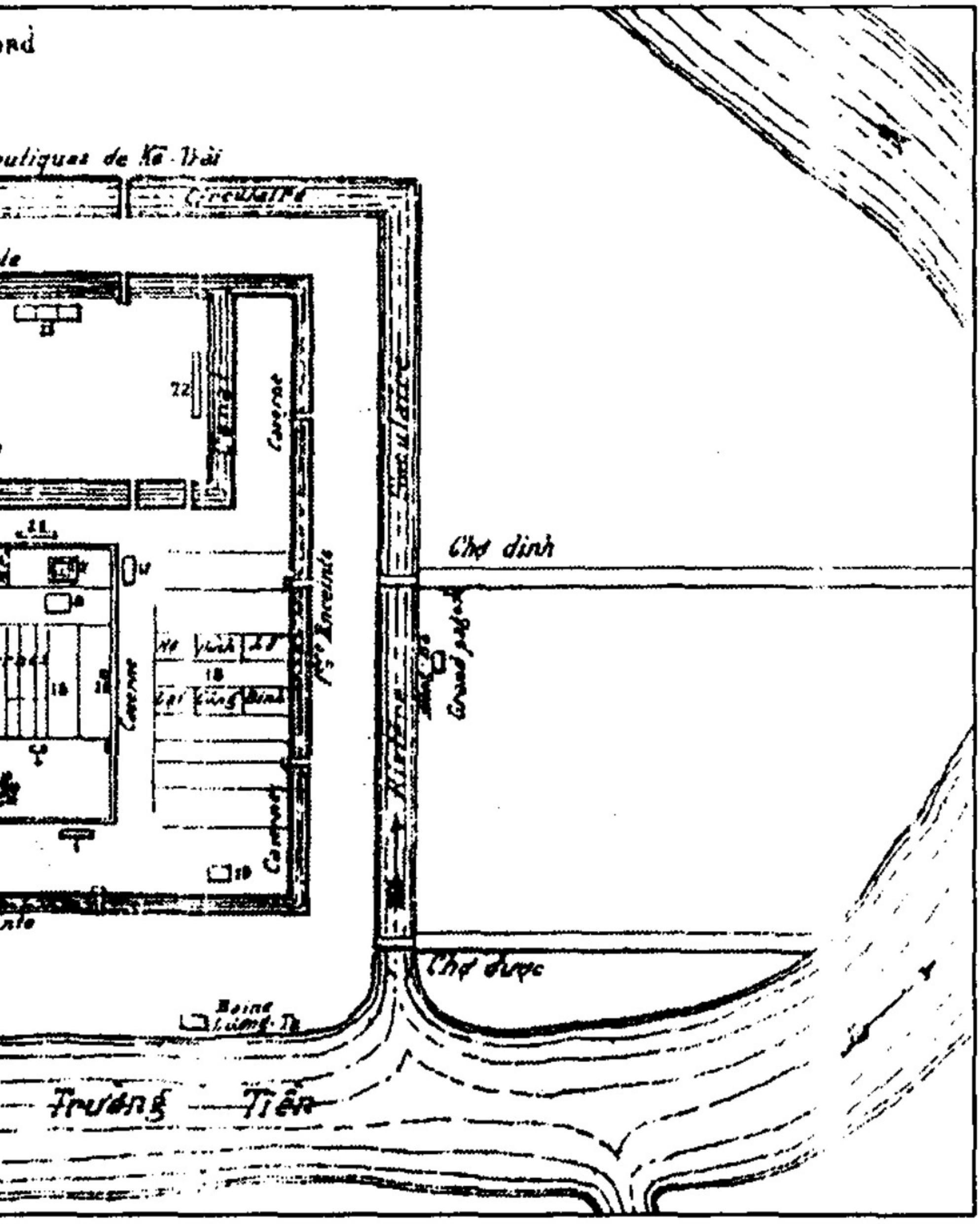

ế, của Michel Đức Chaigneau. (*Bản vẽ* của Nguyễn Thứ).

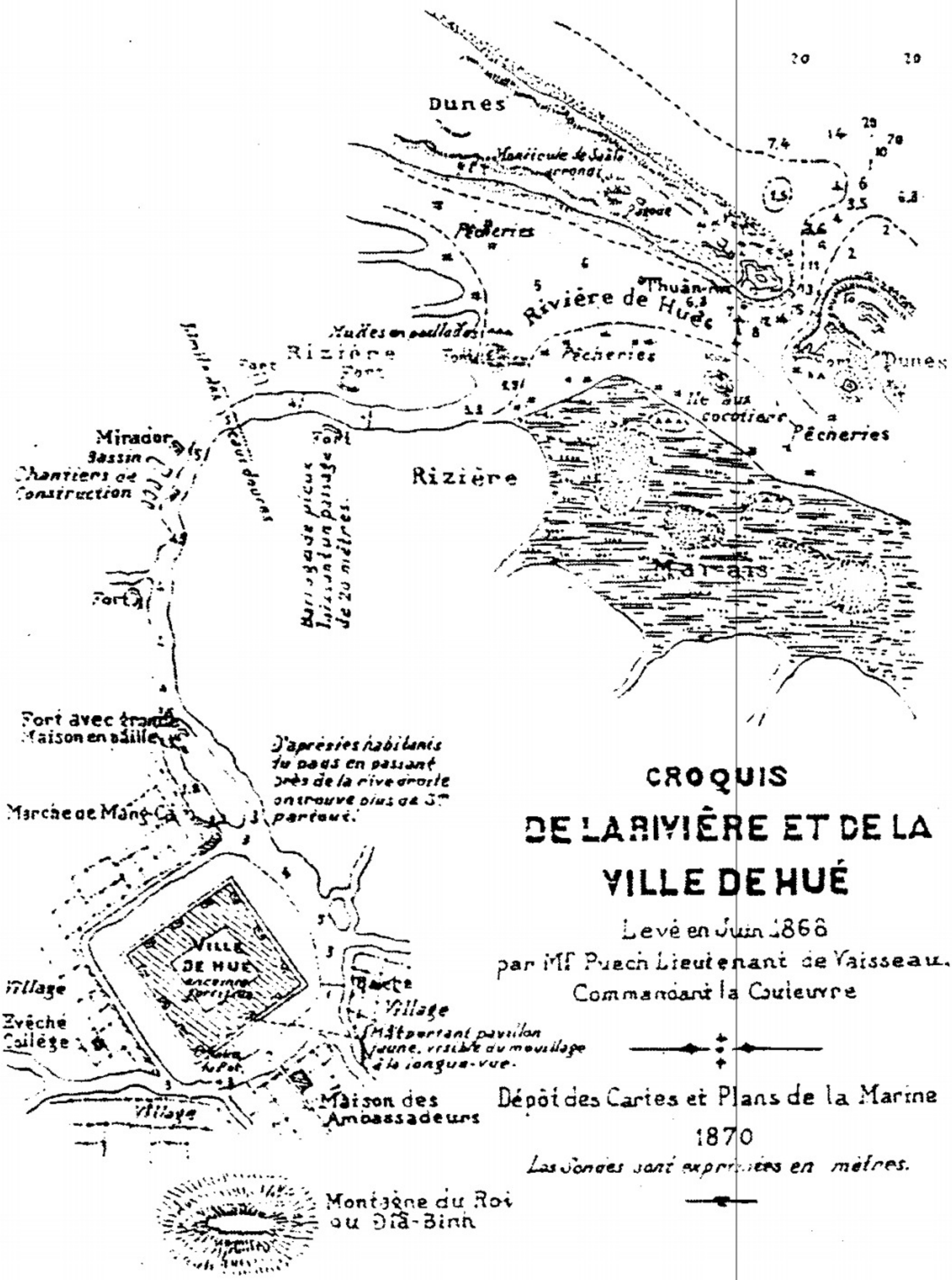

Pb.IV: Bản vẽ phác con sông và thành phố Huế vào tháng 6-1868 của ông Puech, Đại úy Hải quân, Chỉ huy tàu Couleuvre. (*Bản rút nhỏ* của ông Nguyễn Thứ).

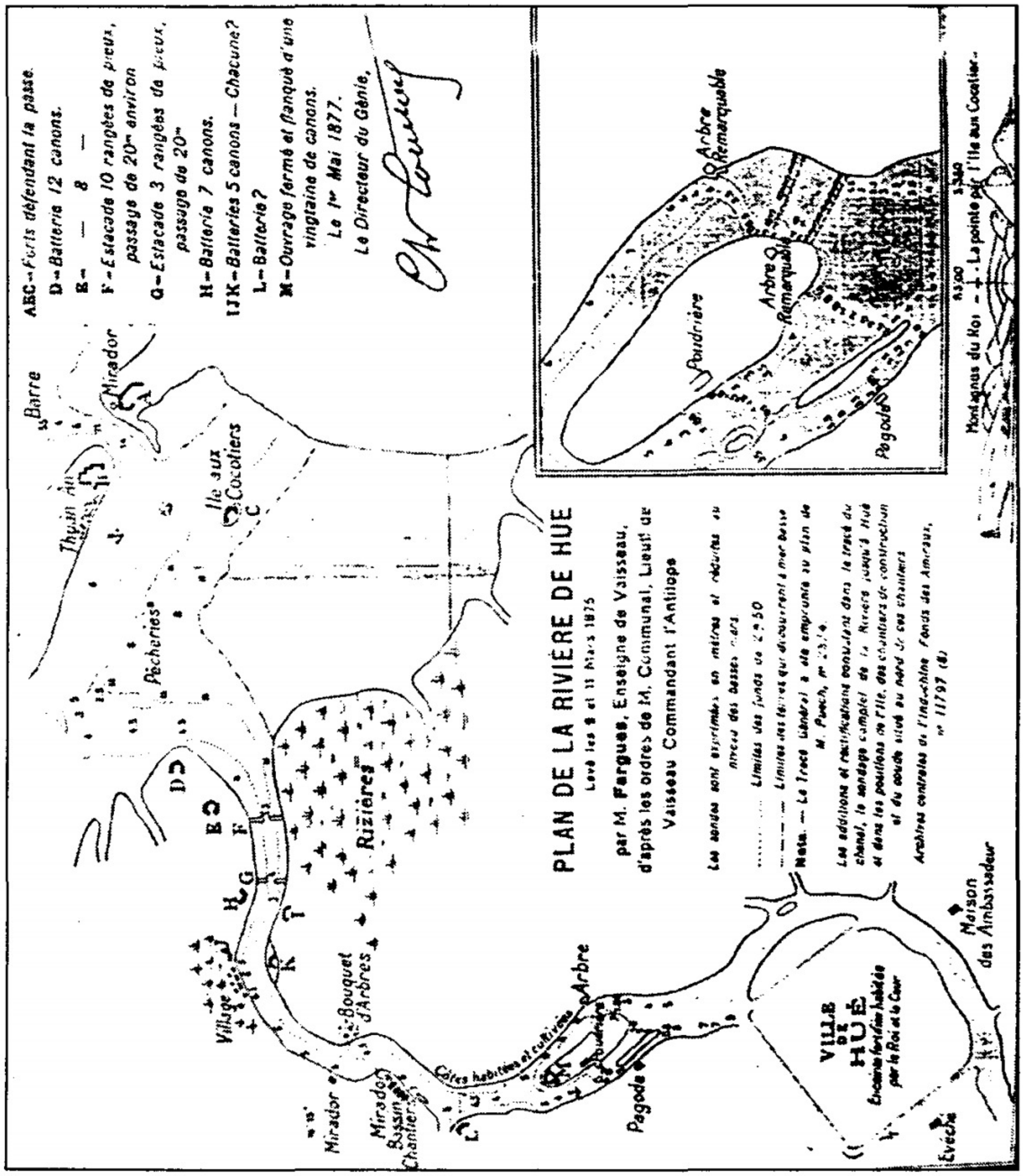

Pb.IVbis: Sơ đồ con sông Hương vẽ các ngày 9 và 11 tháng 3 năm 1875 bởi ông Fargue, Trung úy Hải quân, theo lệnh của ông Communal, Đại úy Hải quân, Chỉ huy tàu Antilope. (*Bản rút nhỏ* của ông Nguyễn Thứ).

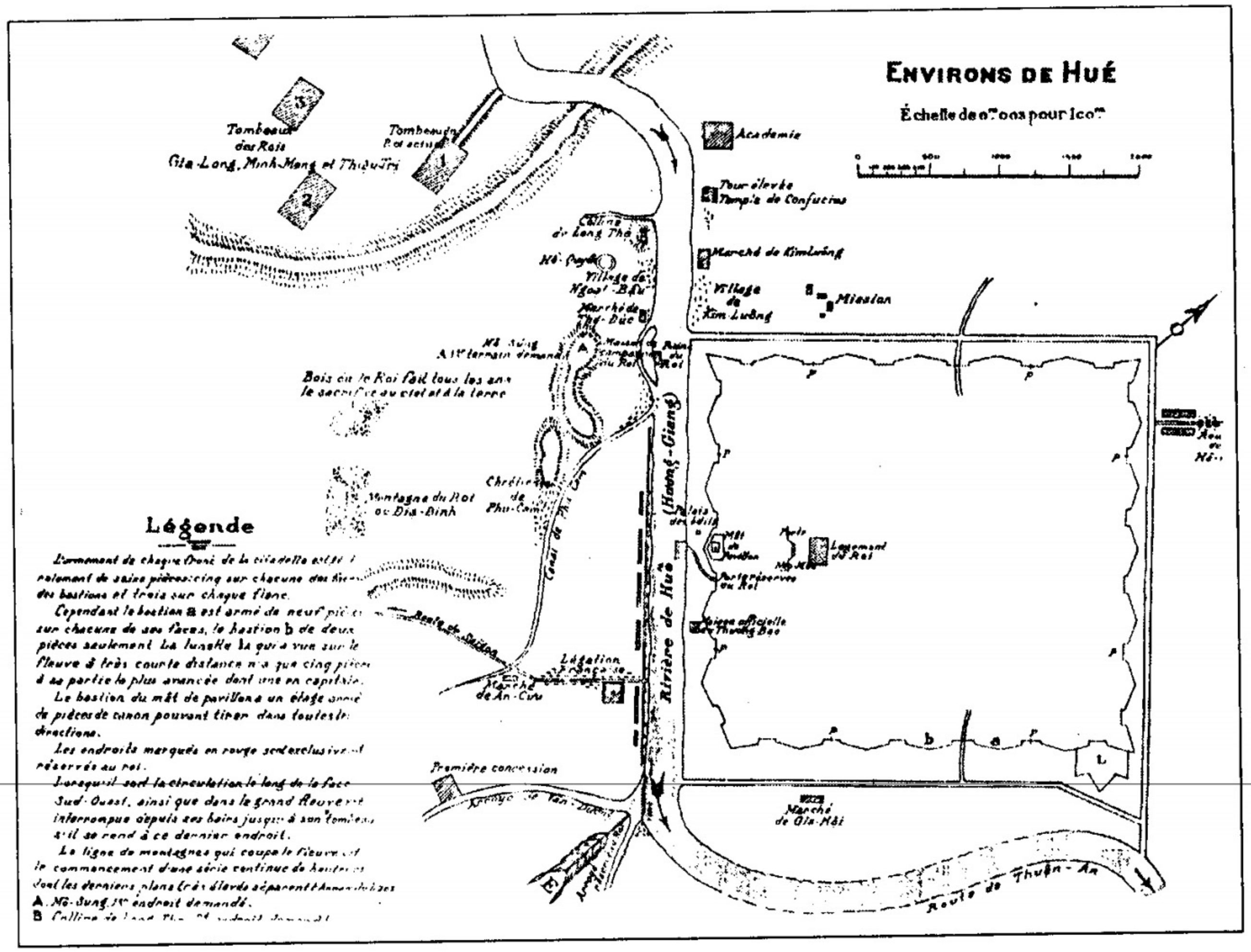

Pb.V: Vùng quanh Huế. (*bản rút nhỏ* của ông Nguyễn Thứ).

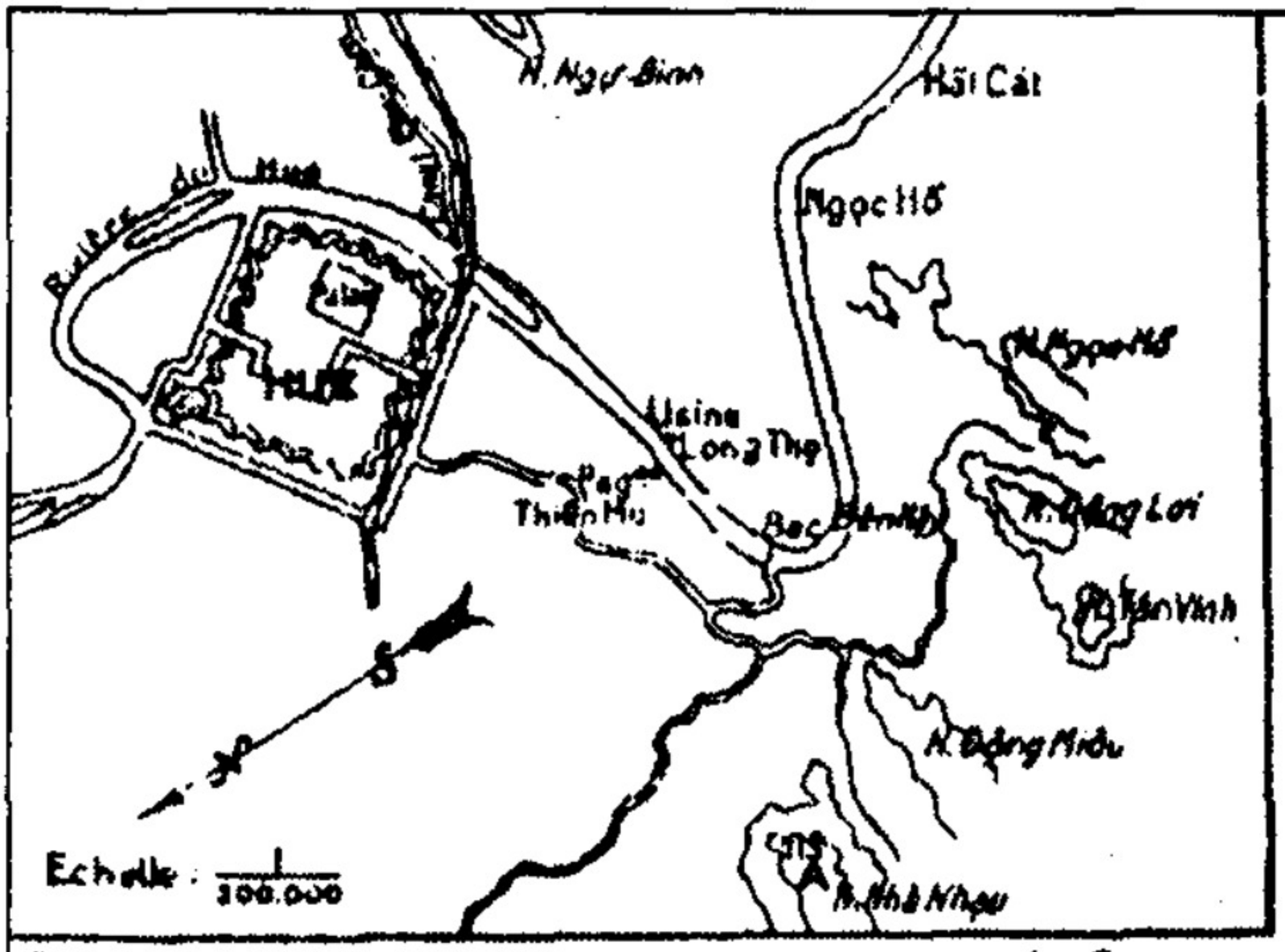

Réduction au 1/200.000e de la carte au 1/100.000e du Service Géographique de l'Indochine.

Pb.VI: Toàn cảnh đồng bằng Huế. (Nhìn từ

Trích từ tác phẩm *Vương quốc An-nam và người An-nam* của

Những dãy núi ở phía tây Kinh thành.
(*Bản rút nhỏ* của ông Nguyễn Thứ).

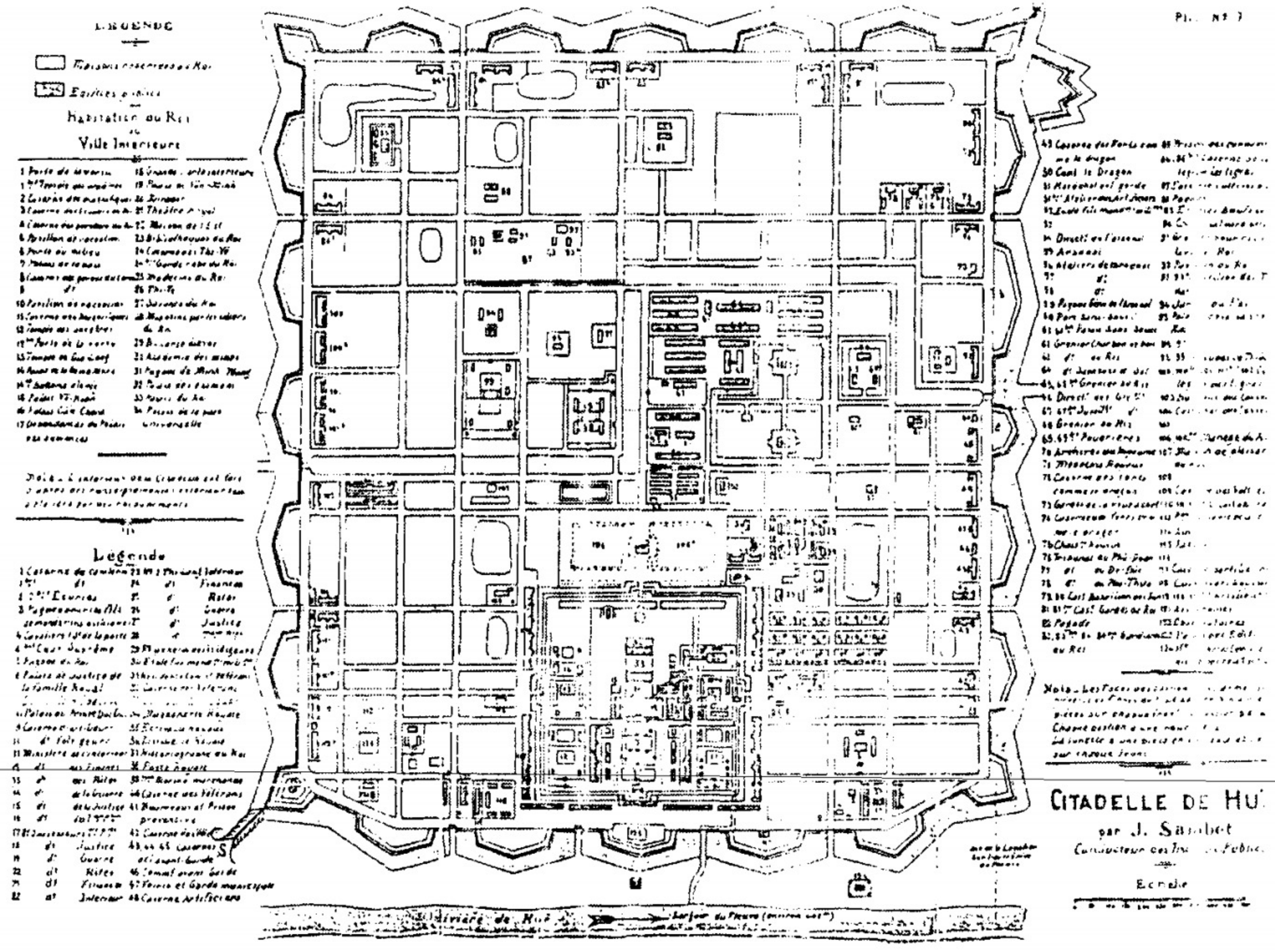

Pb.VII: Kinh thành Huế bởi ông Sambet, người chỉ đạo ngành Công chánh. (*Bản rút nhỏ* của ông Nguyễn Thứ).

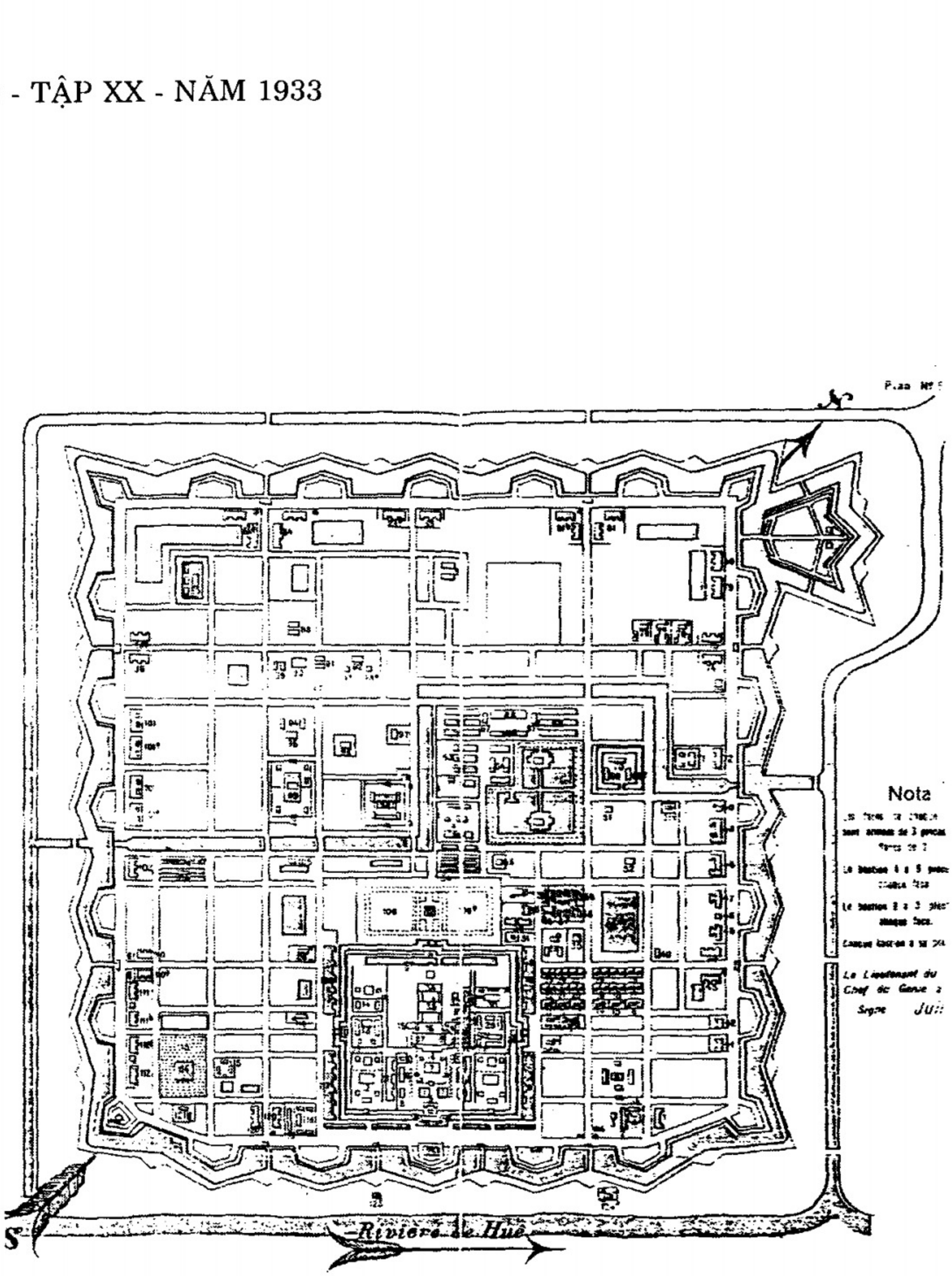

Pb. VIII: Kinh thành Huế bởi ông Trung úy Công binh Jullien.
(*Bản rút nhỏ* của ông Nguyễn Thứ).

CITADELLE
DE
HUE

Légende

1 Cuisiniers Royaux
2 Artilleurs
3 d°
4 Pagode
5 Casernes des Braves
6 d° d°
7 d° d°
8 Casernes des Tigres
9 Palais des Eaux
10
11 Casernes des Tigres
12 d° d°
13
14 Pagode de Thiên-Tri
15 Pavillons pour les Mandarins
16 Greniers pour riz cultivé par le Roi
17 Champ labouré par le Roi
18 Ecuries des bœufs du Roi
19 Pagode
20 Prisons des condamnés
21 Gardiens du Roi
22 Pagode
23 Tribunal du Phú-Thua
24 d° Phú-Doãn
25 Médecins du Roi
26 Archives du royaume
27 Poudrieres
28 Poudrières
29 Marechal des Dragons
30 Ateliers des Artificiers
31 Distillerie royale. Tisseurs royaux
32 Ecrivains royaux
33 Historiographes du Roi
34 Poste Royale
35 Ecole des fils de Mand. Militaires

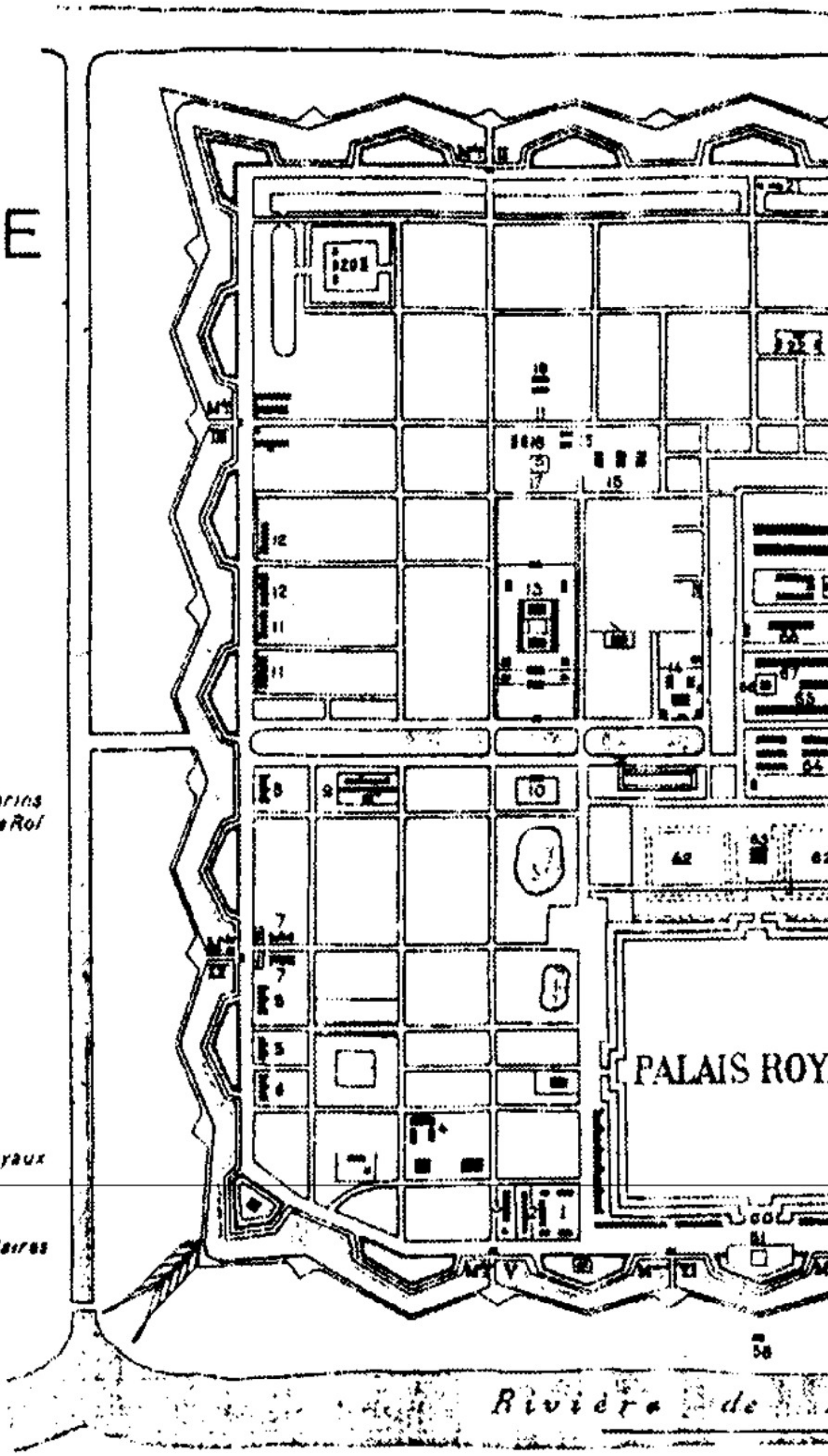

Pb.IX: Kinh thành Huế. (*Bản rút n*

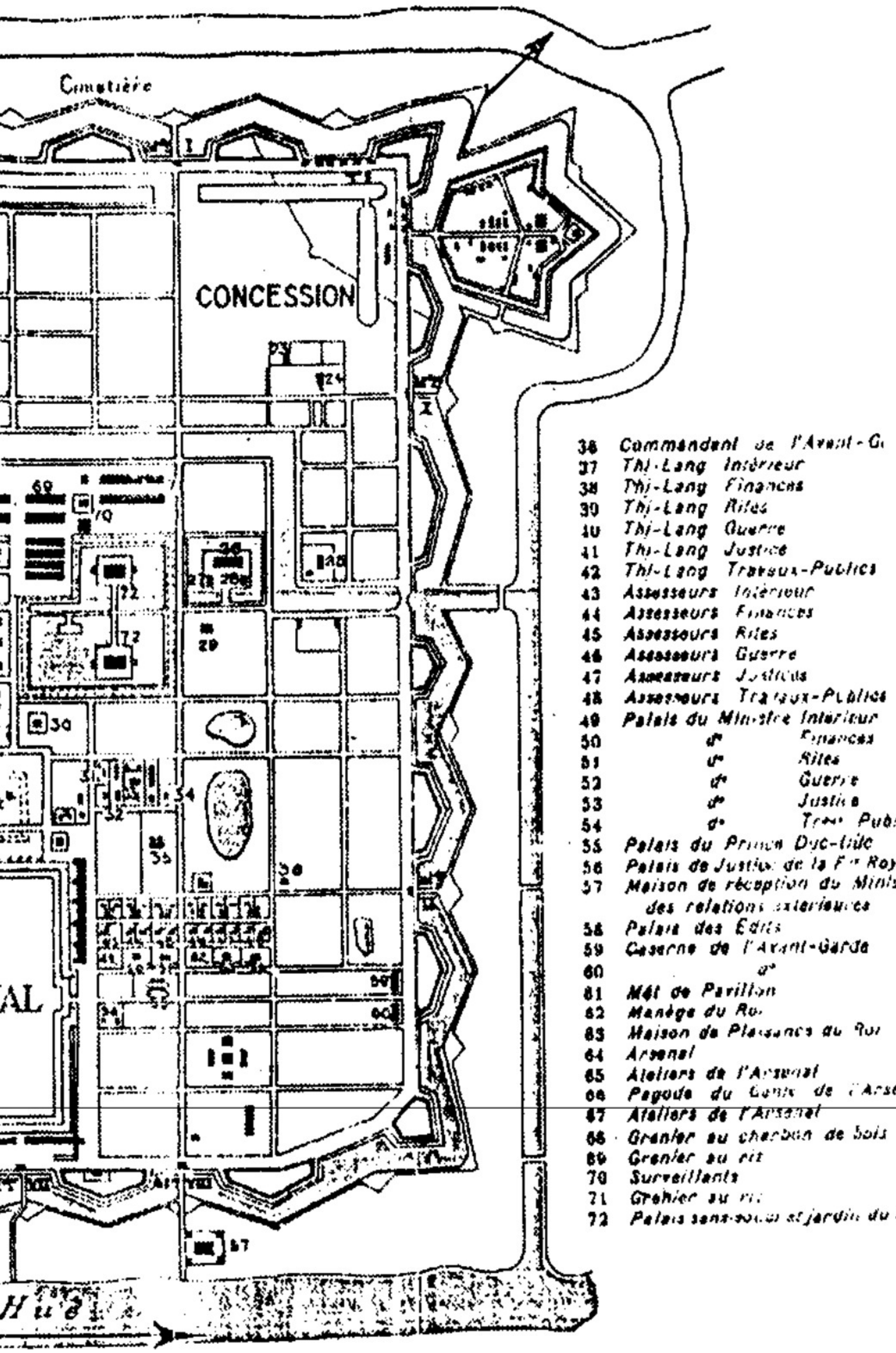

38 Commandant de l'Avant-G
37 Thi-Lang Intérieur
36 Thi-Lang Finances
35 Thi-Lang Rites
34 Thi-Lang Guerre
41 Thi-Lang Justice
42 Thi-Lang Travaux-Publics
43 Assesseurs Intérieur
44 Assesseurs Finances
45 Assesseurs Rites
46 Assesseurs Guerre
47 Assesseurs Justice
48 Assesseurs Travaux-Publics
49 Palais du Ministre Intérieur
50 d° Finances
51 d° Rites
52 d° Guerre
53 d° Justice
54 d° Trav. Publ
55 Palais du Prince Héritier
56 Palais de Justice de la 1re Roy.
57 Maison de réception du Minis. des relations extérieures
58 Palais des Édits
59 Caserne de l'Avant-Garde
60 d°
61 Mât de Pavillon
62 Manège du Roi
63 Maison de Plaisance du Roi
64 Arsenal
65 Ateliers de l'Arsenal
66 Pagode du Génie de l'Arse
67 Ateliers de l'Arsenal
68 Grenier au charbon de bois
69 Grenier au riz
70 Surveillants
71 Grenier au riz
72 Palais semi-royal et jardin du R

hỏ của ông Nguyễn Thứ).

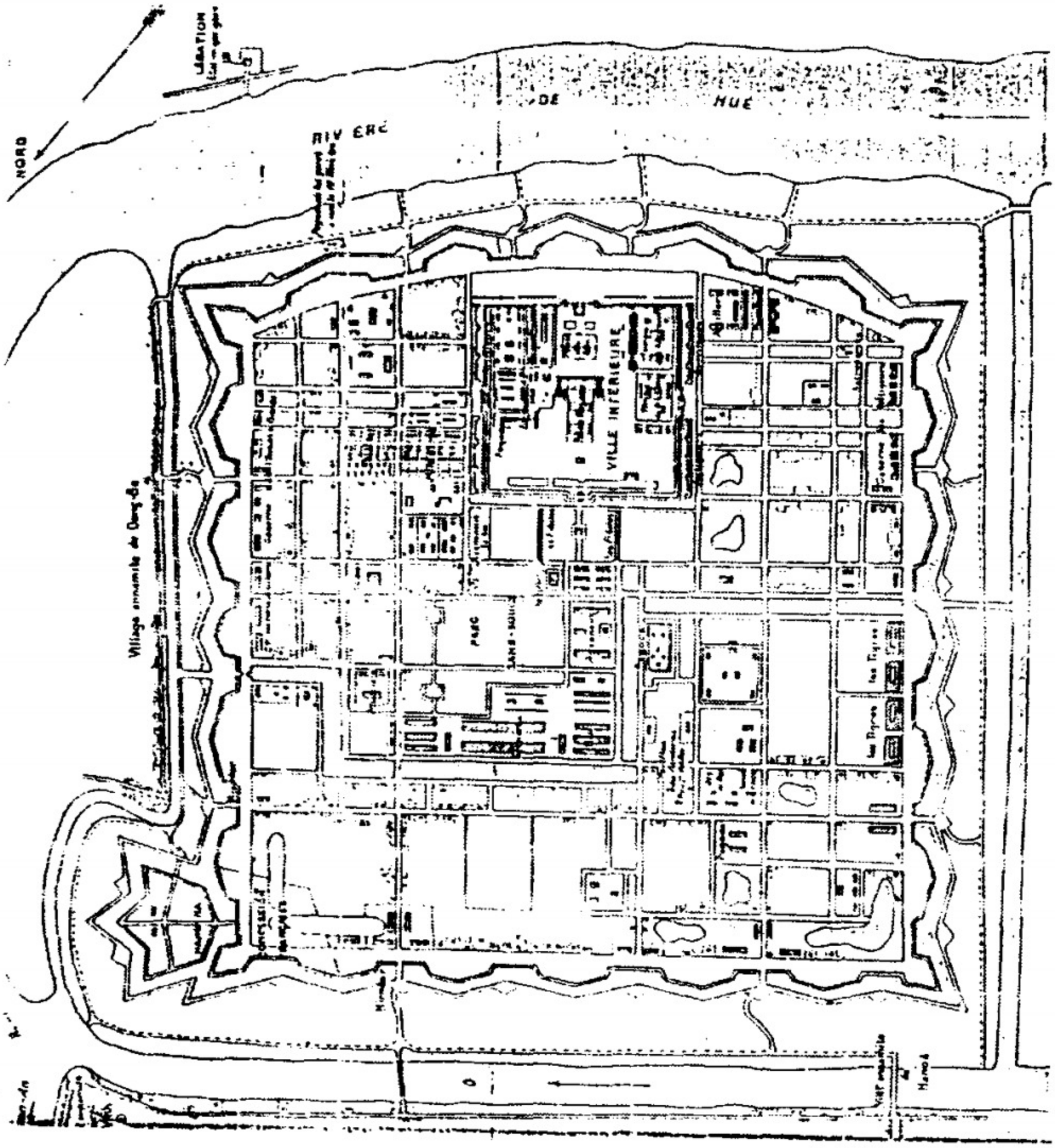

Pb.X: Đồ bản Kinh thành Huế vẽ bởi Trung úy Công binh vào tháng Tám 1884.
(In lại bằng ảnh chụp rút nhỏ).

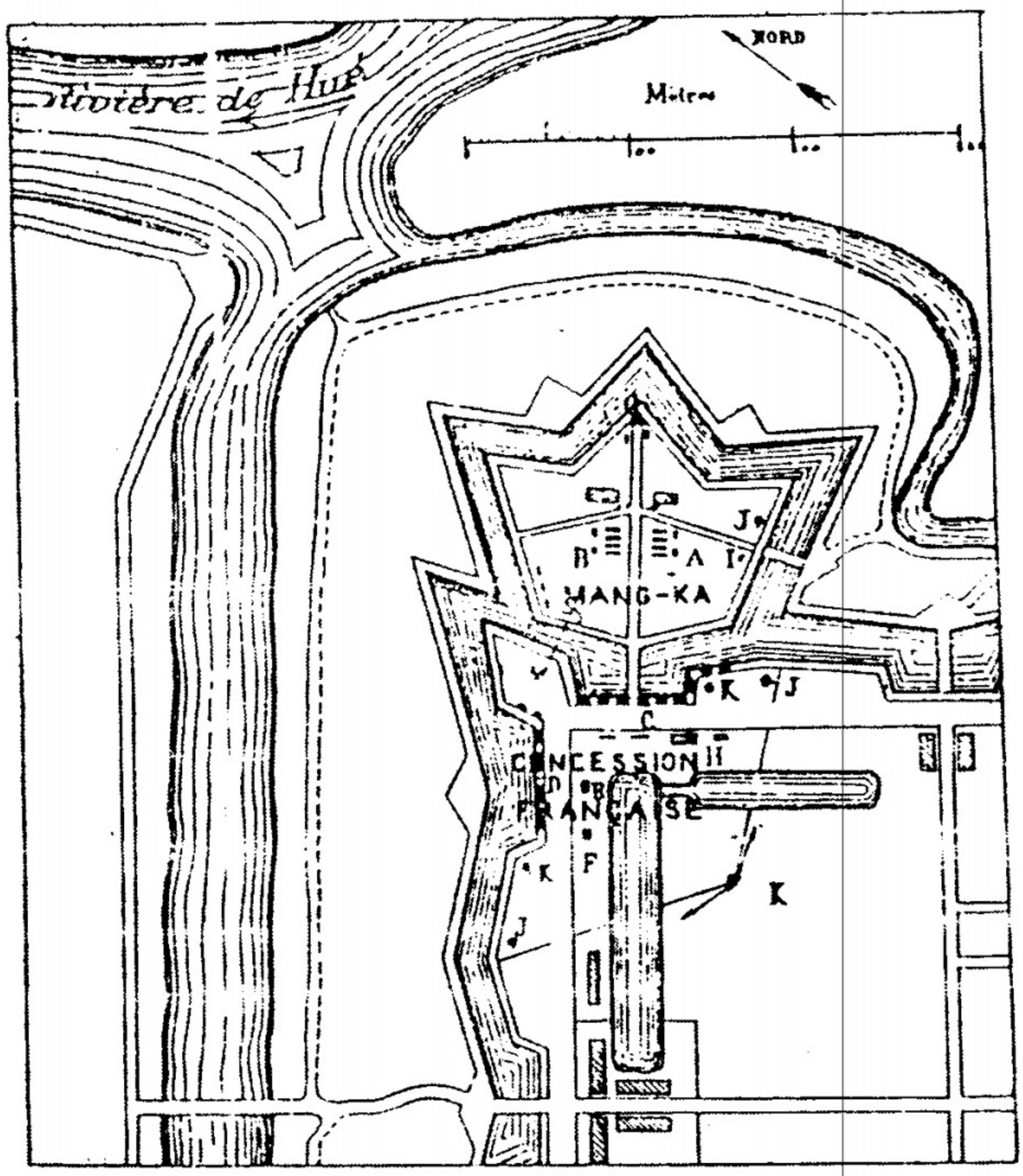

A Casernement de la 1re Compie
B " 2ème Compie
C " d'un peloton d'Inf. et Bureaux du génie
D Infirmerie et une Bie d'Ard de marine
E Magasins du Génie
F " d'Artillerie
G Logement du Commandant d'Armes
H Locaux existants aménagés pour servir de magasin aux services administratifs
I Corps de garde
J Bacs de 12
K Canons rebobrs

Pb.Xbis: Đồn Mang Cá của Kinh thành Huế, của Trung úy Công binh Jullien.
(*In lại bằng ảnh chụp*).

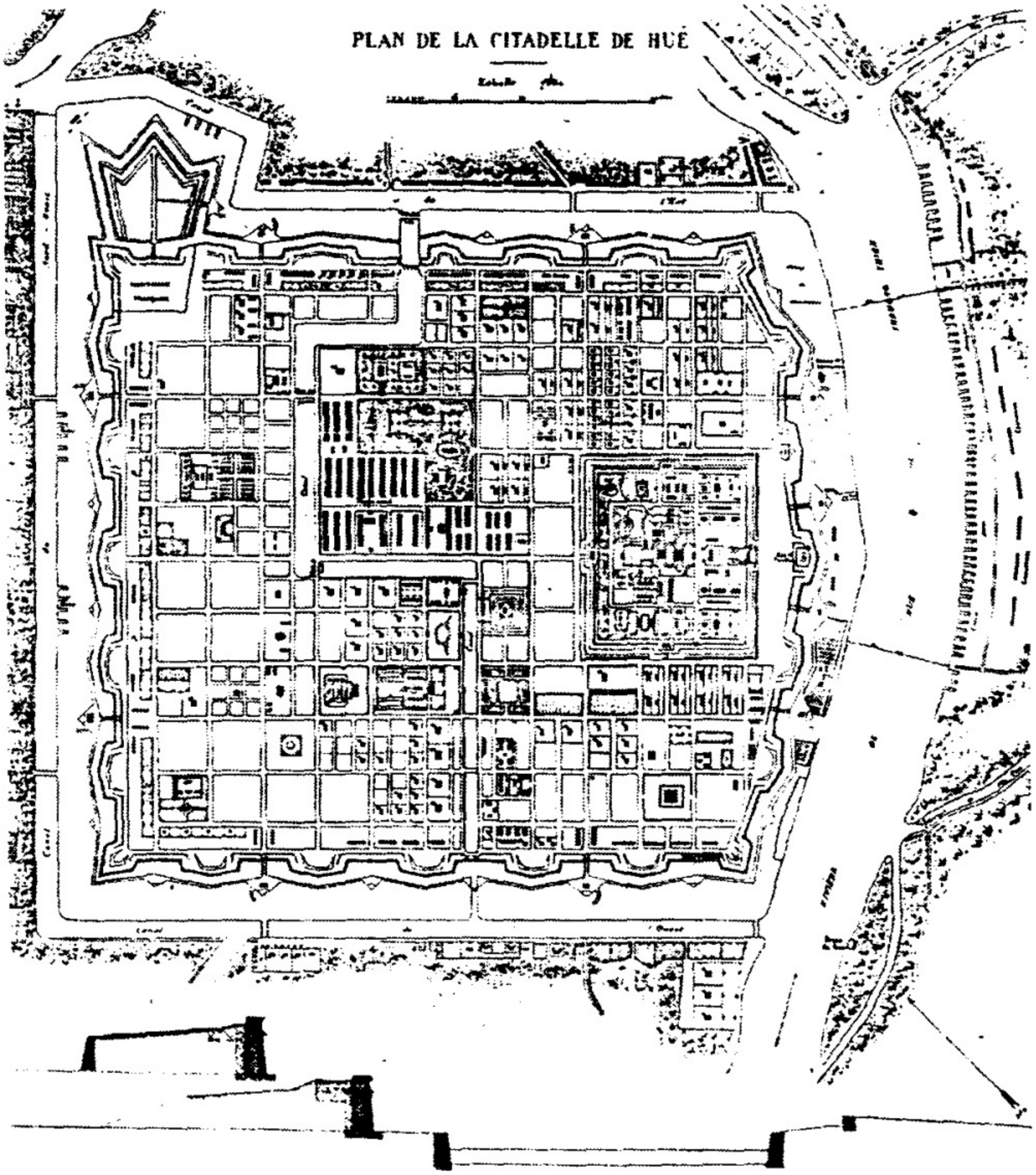

Pb.XI: Bản đồ Kinh thành Huế, thực hiện do những tài liệu do Tướng De Courcy.
(*In lại bằng ảnh chụp rút nhỏ*).

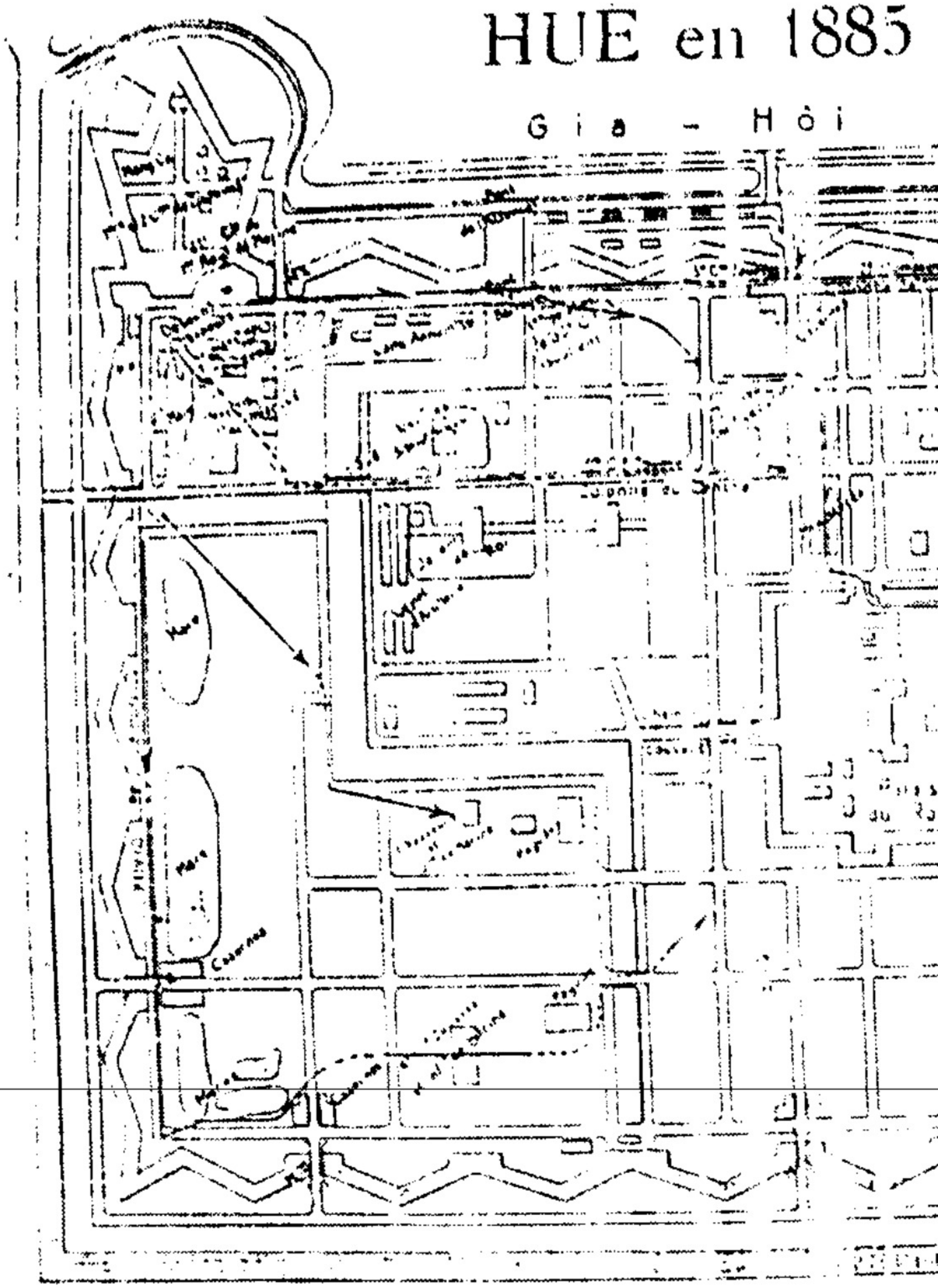

Pb.XIbis: Bản đồ Kinh thành Huế, với những hành lộ mà các toán
Trích trong tập sách mỏng của Đại úy Bastie. (

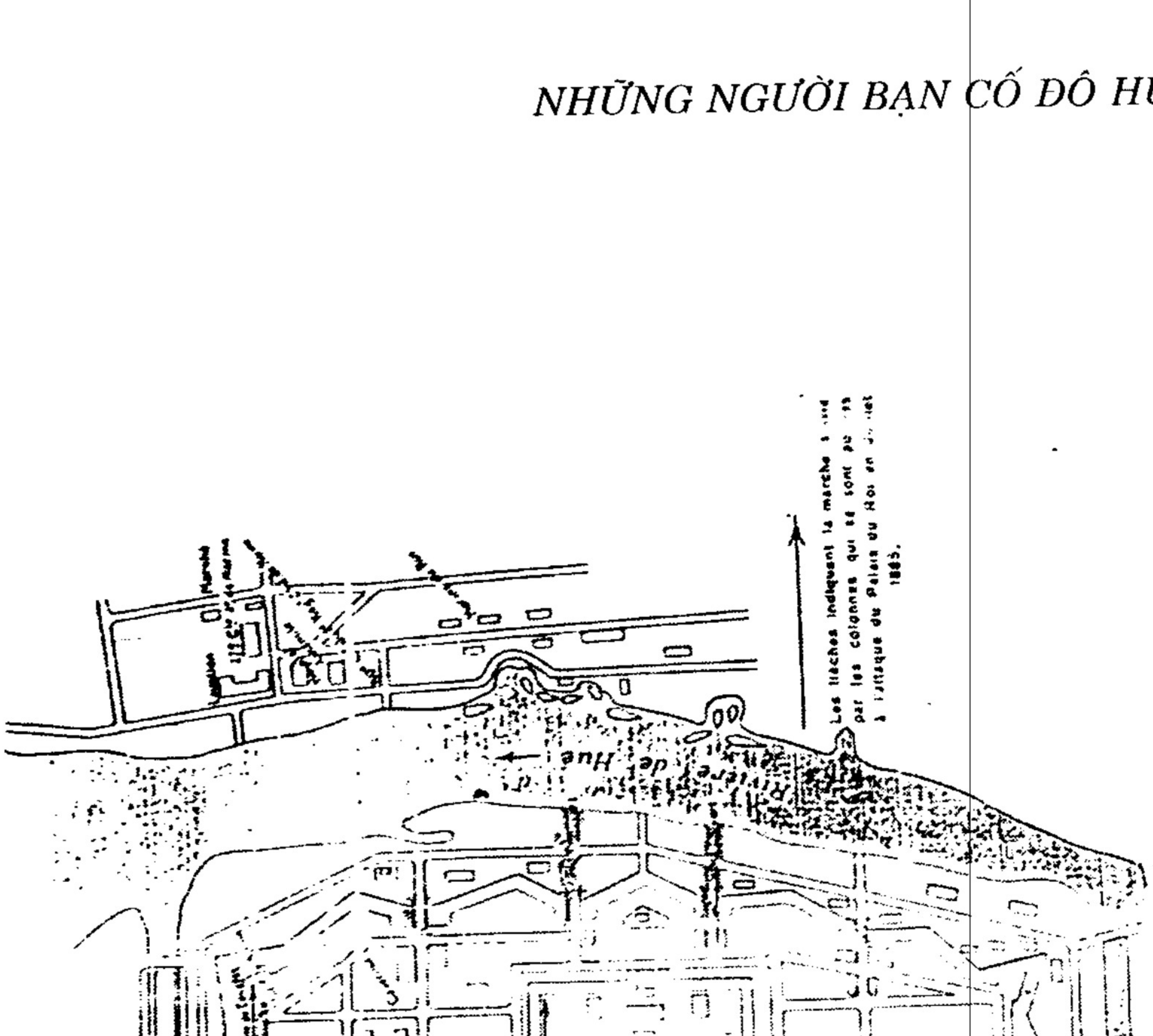

Bản đồ quân Pháp đã đi lúc đến chiếm Huế ngày 05-7-1885.
(Vẽ *phóng lớn* bởi ông Nguyễn Thứ).

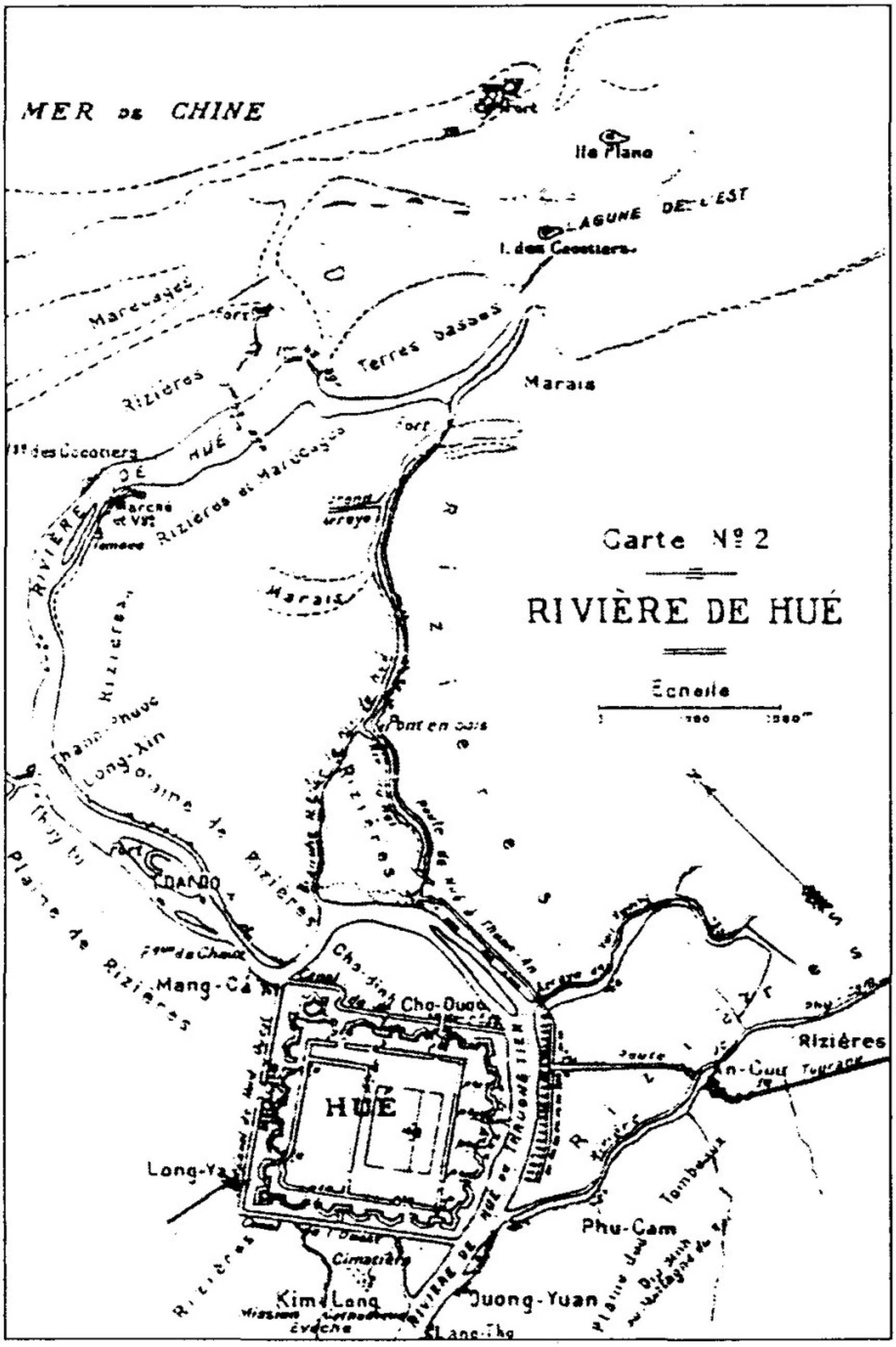

Pb.XII: Sông Hương. Trích ở bài An-nam từ ngày 05-7-1885 đến ngày 04-4-1886 của Tướng X*** (Prudhomme). (*Vẽ lại* bởi ông Nguyễn Thứ).

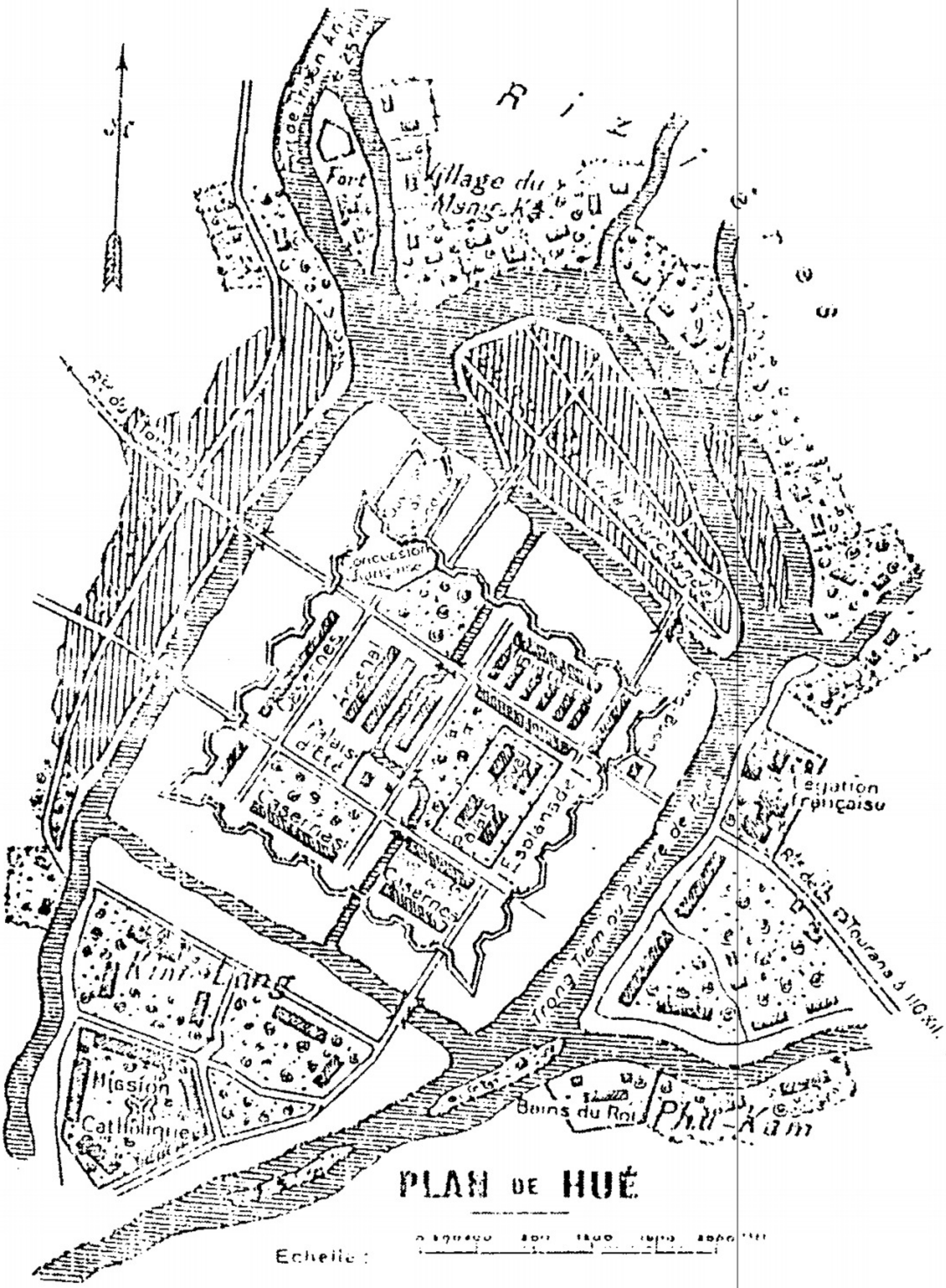

Pb.XIII: Bản đồ Huế. Trích sách *Hồi ký về xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ* của Đại úy J.Masson. (*Vẽ lại* bởi ông Nguyễn Thứ).

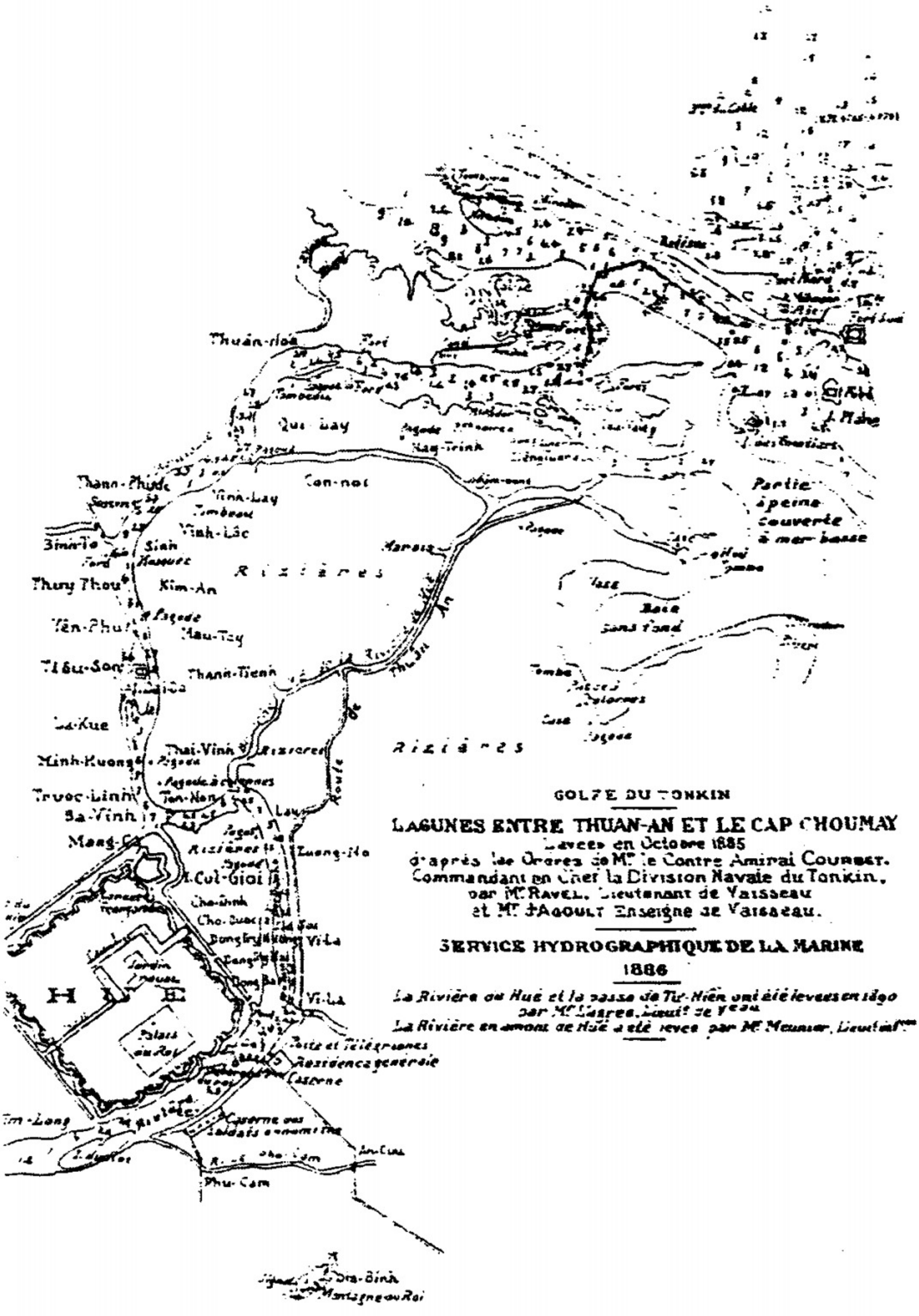

Pb.XIV: Sông Hương Giang. Sở Địa lý Thủy văn của Hải quân. Do ông Lagrée vẽ năm 1890. (*bản rút nhỏ* của ông Nguyễn Thứ).

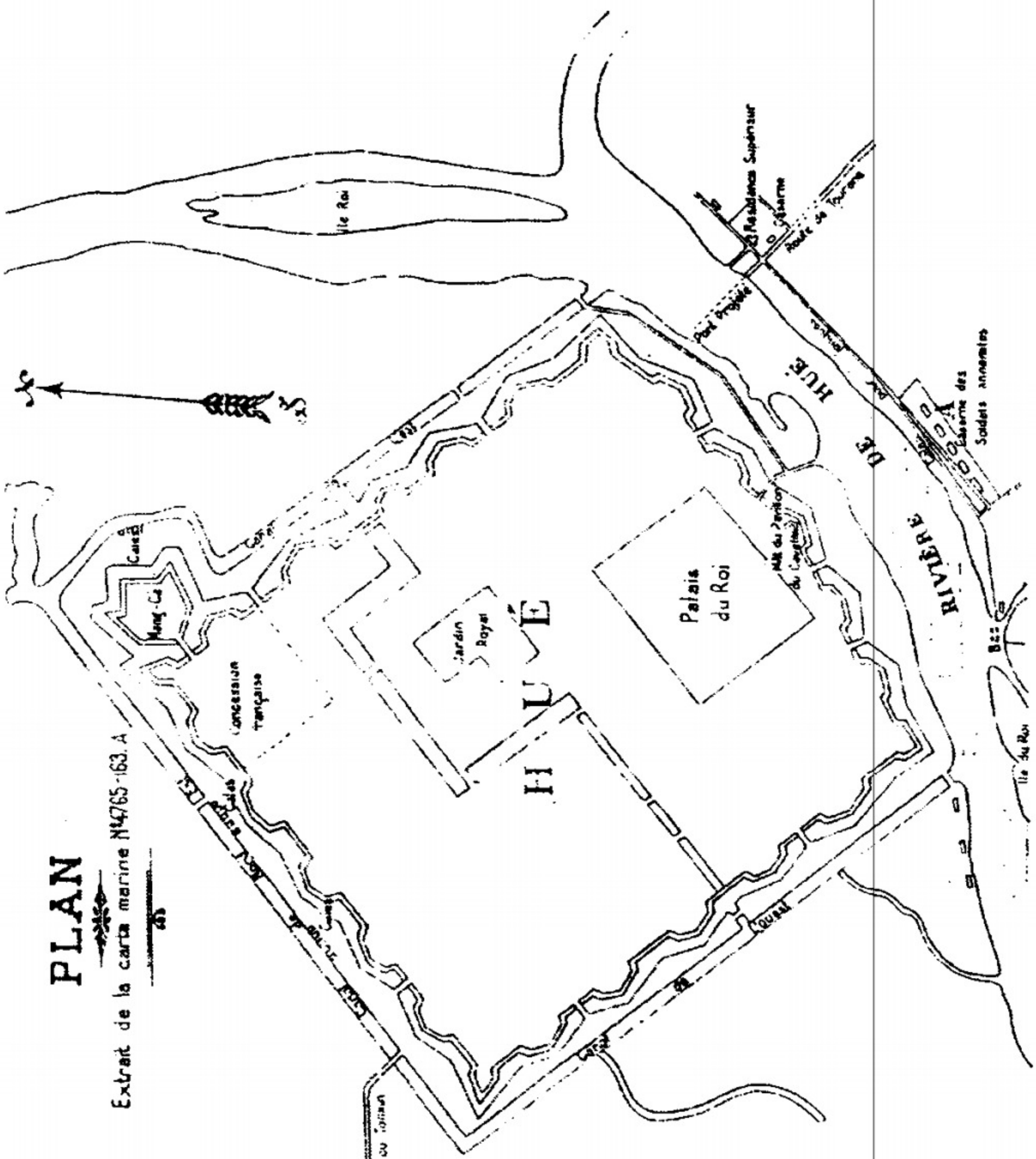

Pb.XV: Bản đồ số 15. - Bản đồ Kinh thành Huế. Trích ở bản đồ Thủy quân số 4765 - 163A. (*Bản vẽ lại* của ông Nguyễn Thứ).

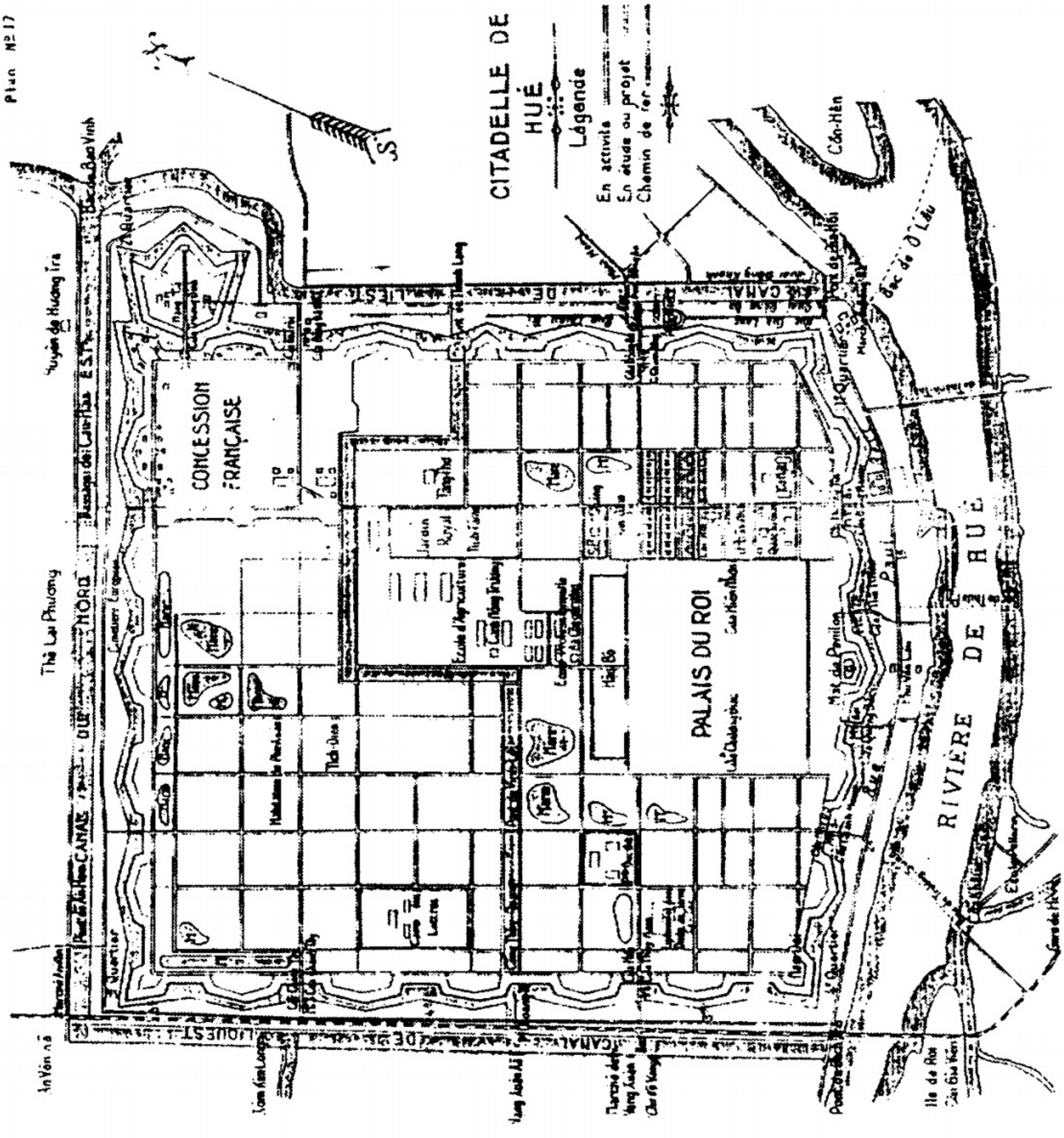

Pb.XVII: Kinh thành Huế. Bản rút nhỏ tỷ lệ từ một bản đồ 1/15.000 của Hồ sơ lưu trữ Hội Người bạn yêu Huế cổ, có thể được thực hiện vào năm 1909.
(*Bản vẽ* của ông Nguyễn Thứ).

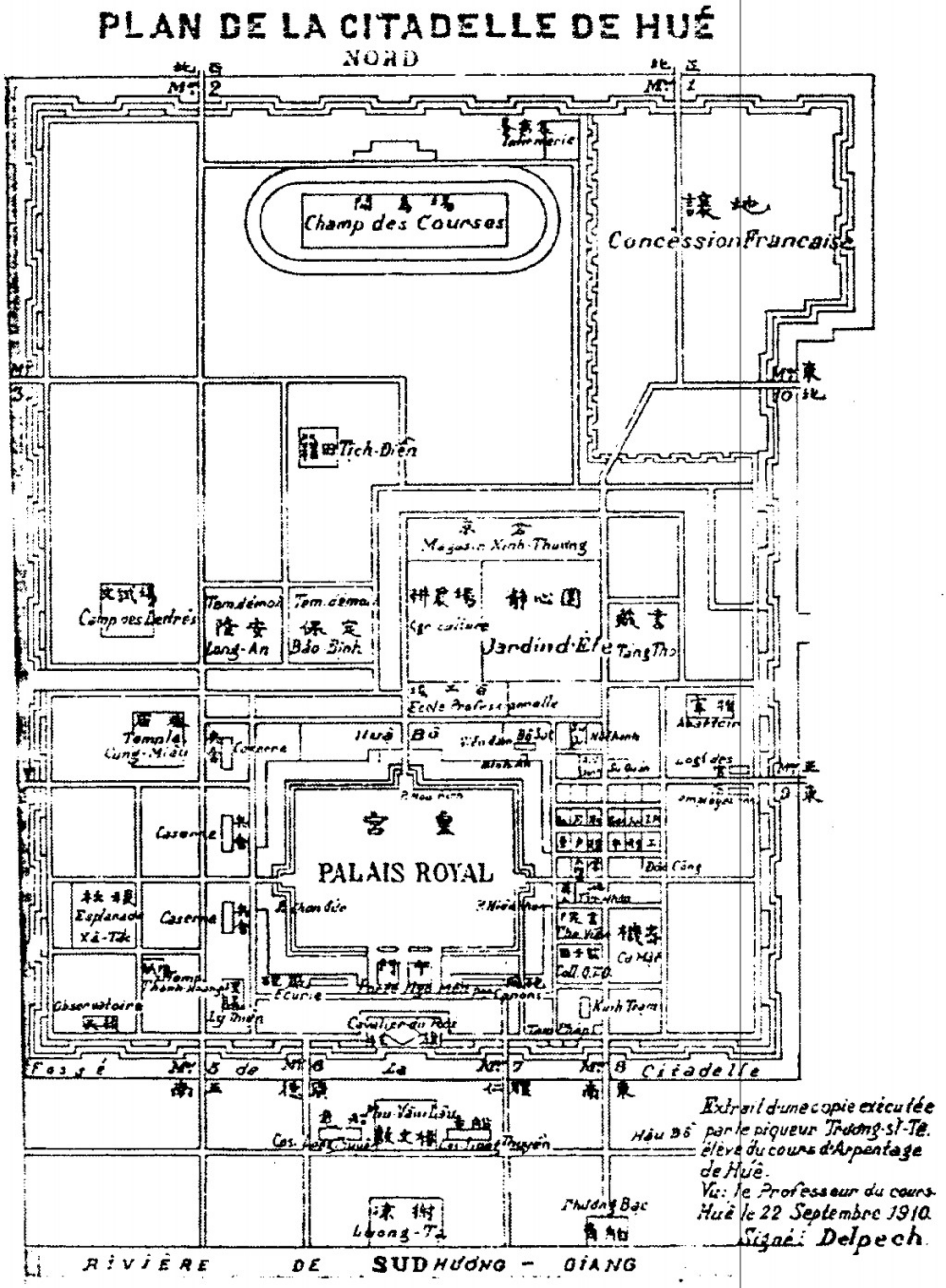

Pb.XVIII: Bản đồ Kinh thành Huế theo cách lập bản đồ của người An-nam.
(*Bản rút nhỏ* được thực hiện bởi ông Nguyễn Thứ).

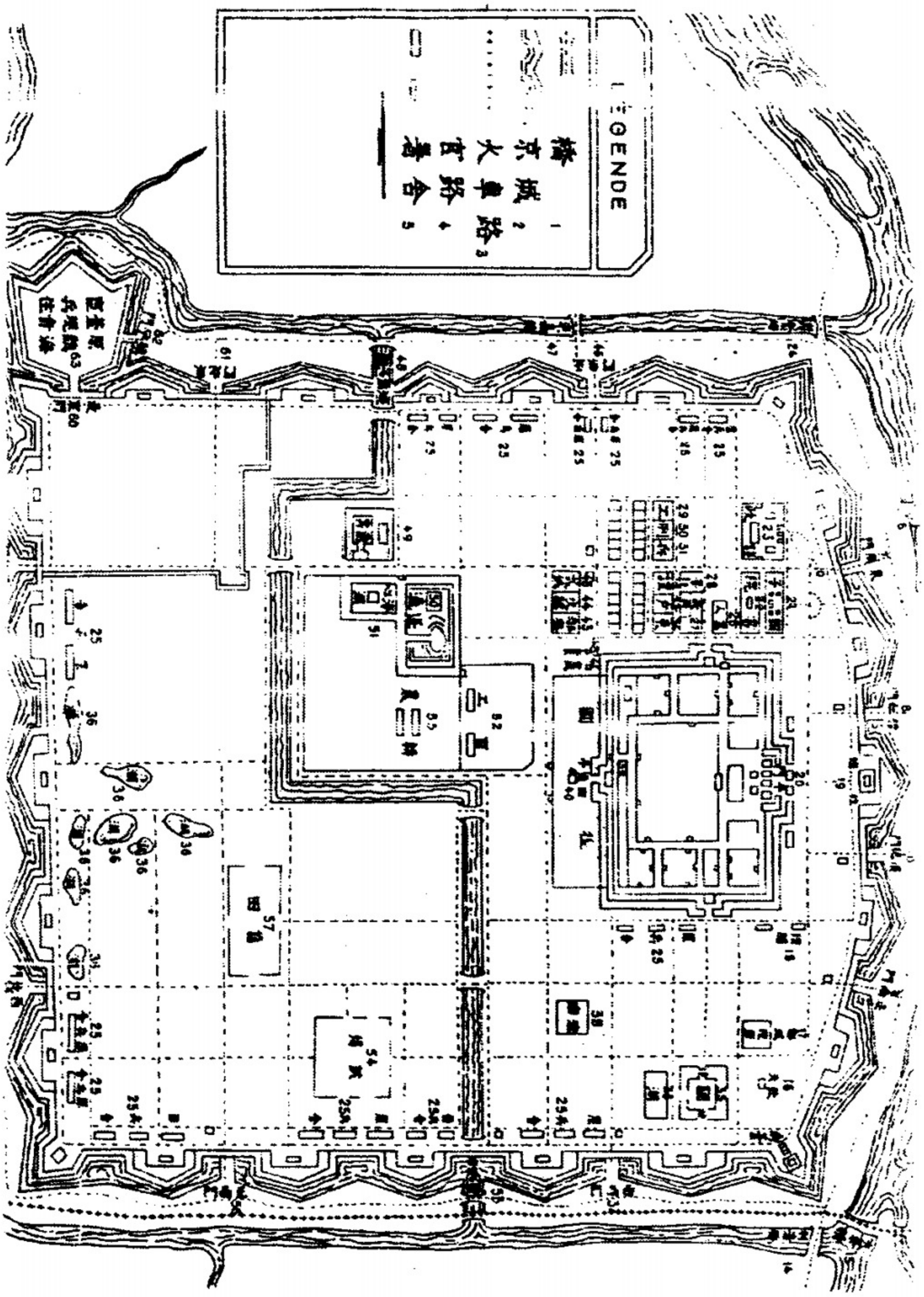

Pb.XIX: Bản đồ Kinh thành Huế, trích sách *Đại Nam nhất thống chí* hay Địa lý đời Duy Tân. (*Bản vẽ lại* của ông Nguyễn Thứ).

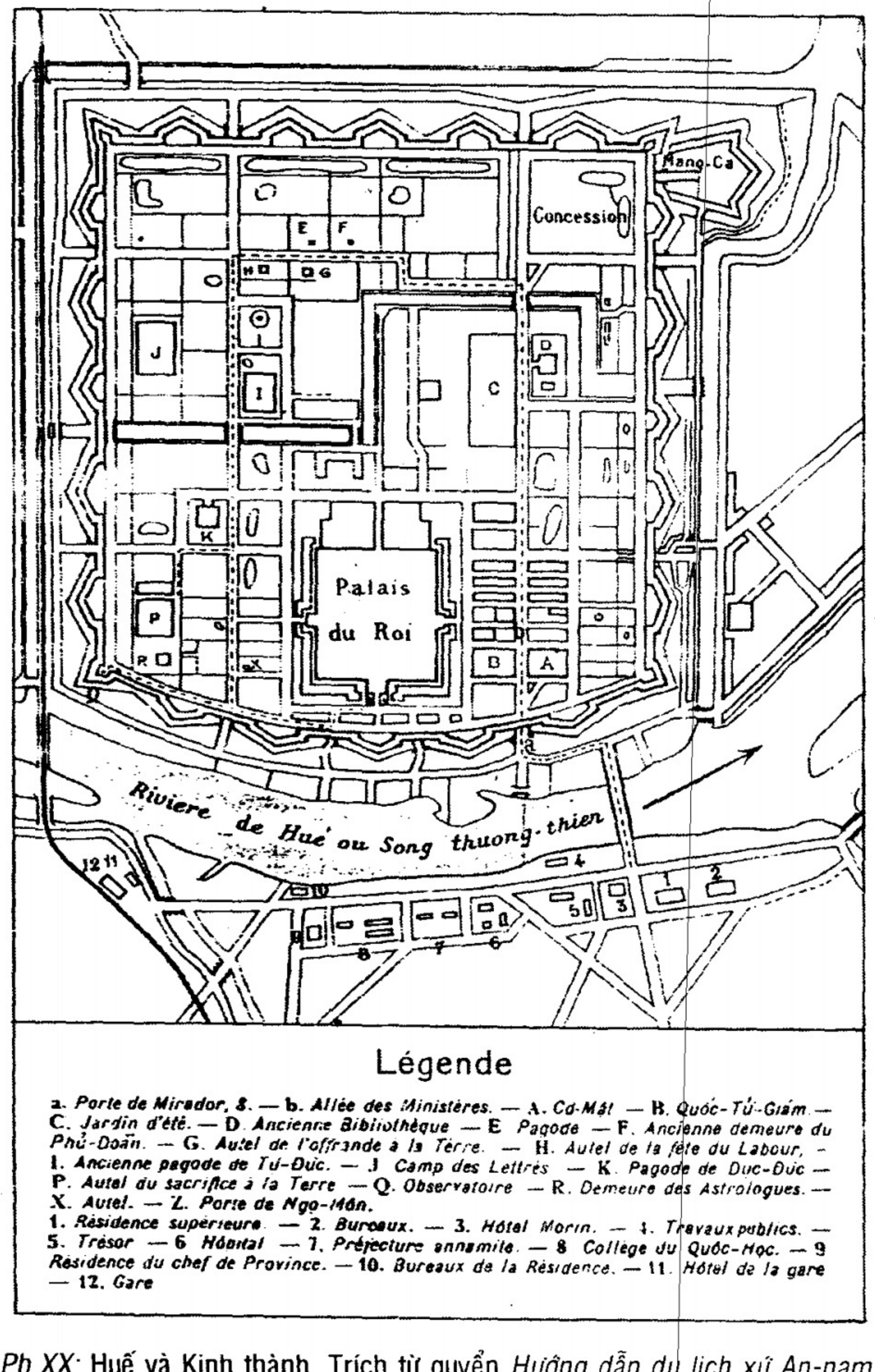

Légende

a. *Porte de Mirador, 8.* — b. *Allée des Ministères.* — A. *Cơ-Mật* — B. *Quốc-Tử-Giám.* — C. *Jardin d'été.* — D. *Ancienne Bibliothèque* — E *Pagode* — F. *Ancienne demeure du Phủ-Doãn.* — G. *Autel de l'offrande à la Terre.* — H. *Autel de la fête du Labour,* — I. *Ancienne pagode de Tự-Đức.* — J *Camp des Lettrés* — K. *Pagode de Đức-Đức* — P. *Autel du sacrifice à la Terre* — Q. *Observatoire* — R. *Demeure des Astrologues.* — X. *Autel.* — Z. *Porte de Ngọ-Môn.*

1. *Résidence supérieure.* — 2. *Bureaux.* — 3. *Hôtel Morin.* — 4. *Travaux publics.* — 5. *Trésor* — 6 *Hôpital* — 7. *Préfecture annamite.* — 8 *Collège du Quốc-Học.* — 9 *Résidence du chef de Province.* — 10. *Bureaux de la Résidence.* — 11. *Hôtel de la gare* — 12. *Gare*

Pb.XX: Huế và Kinh thành. Trích từ quyển *Hướng dẫn du lịch xứ An-nam* của Ph.Eberhardt. (*Bản vẽ lại* của ông Nguyễn Thứ).

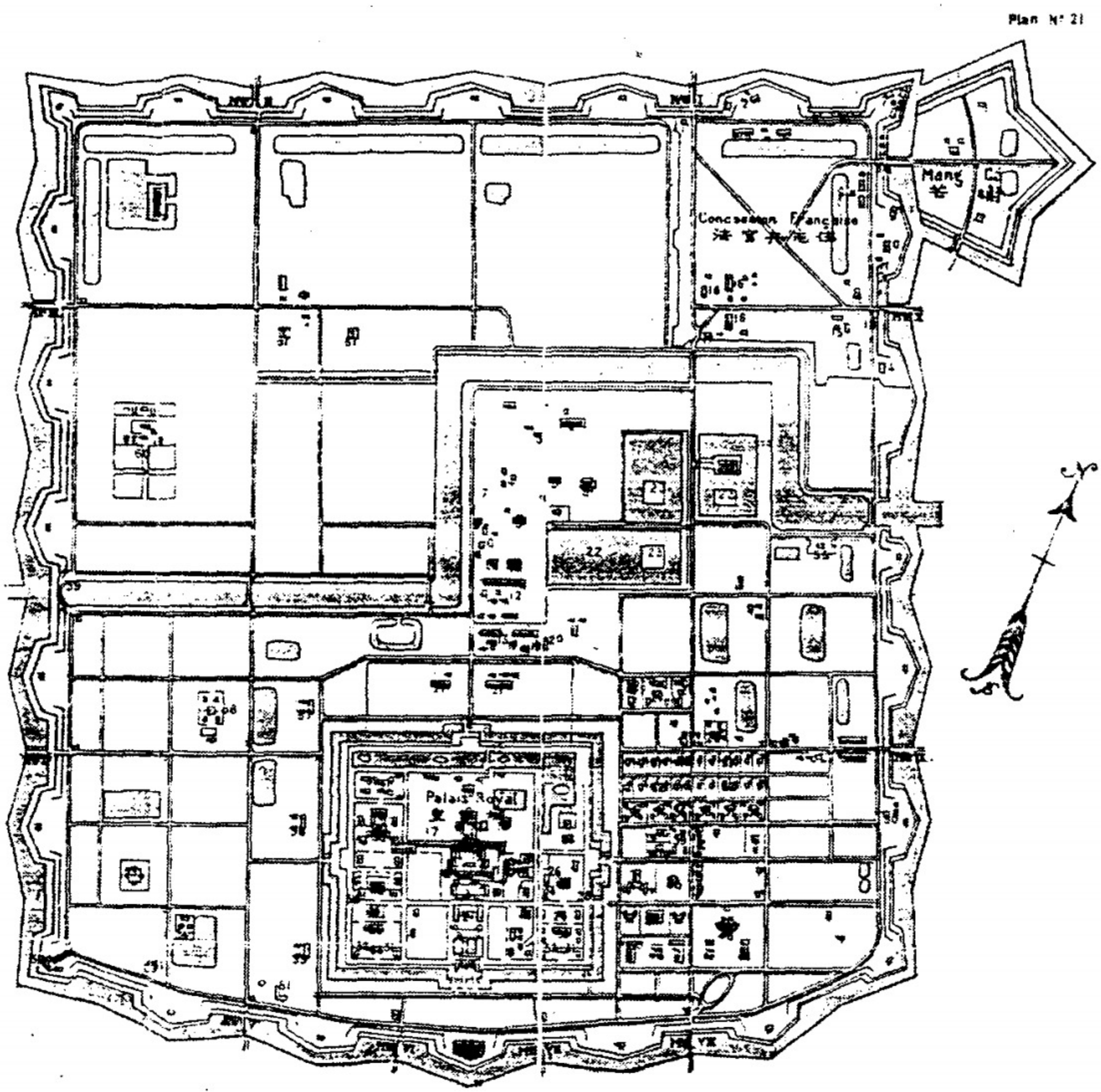

Pb.XXI: Bản đồ Kinh thành Huế, được vẽ bởi những học sinh ban địa hình của Trường Bá Công Huế, năm 1919. (*Bản vẽ lại* của ông Nguyễn Thứ).

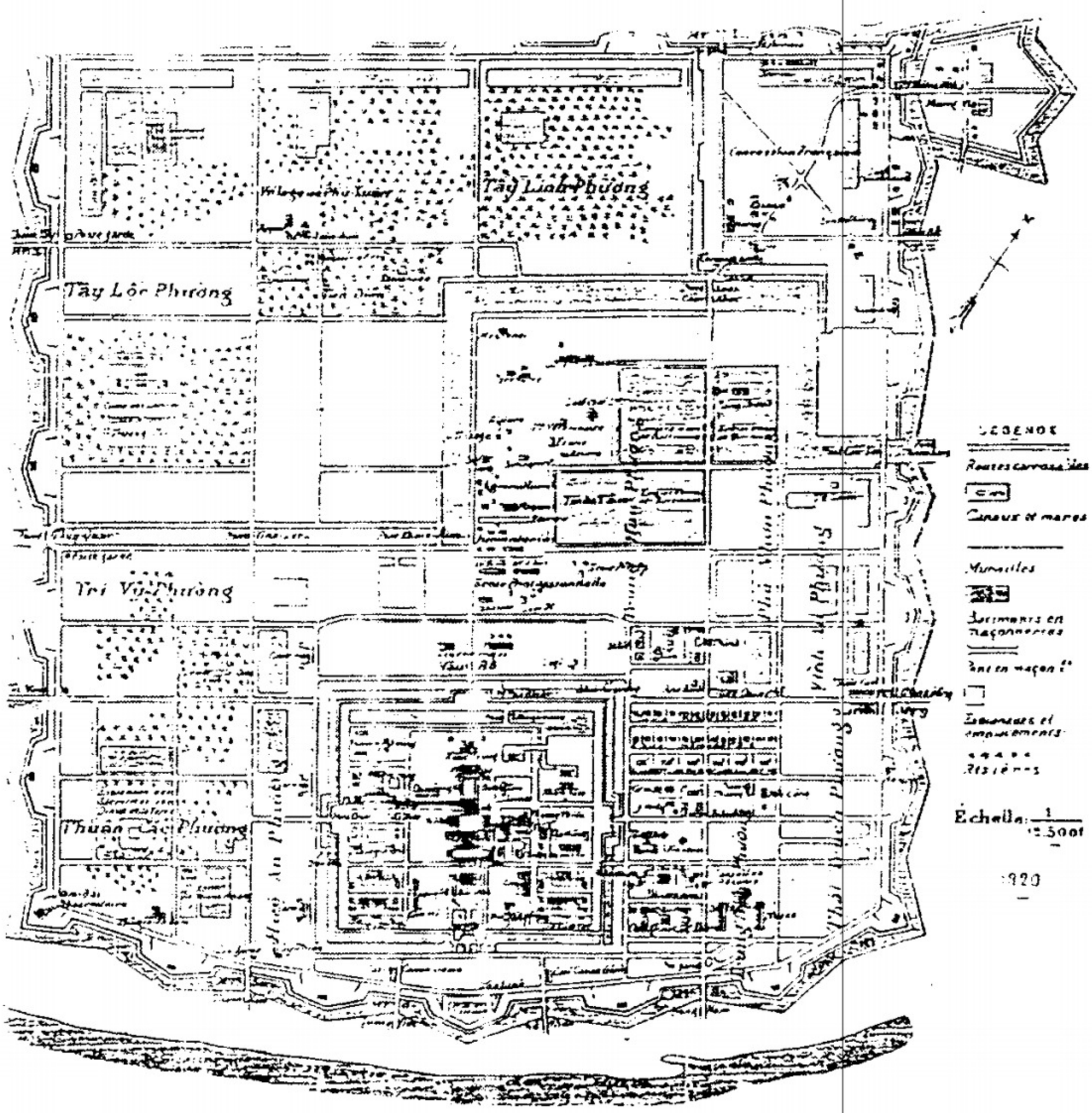

Pb.XXII: Bản đồ Kinh thành Huế do Nha Hộ thành cung cấp.
(*bản rút nhỏ* của ông Nguyễn Thứ).

Plan k

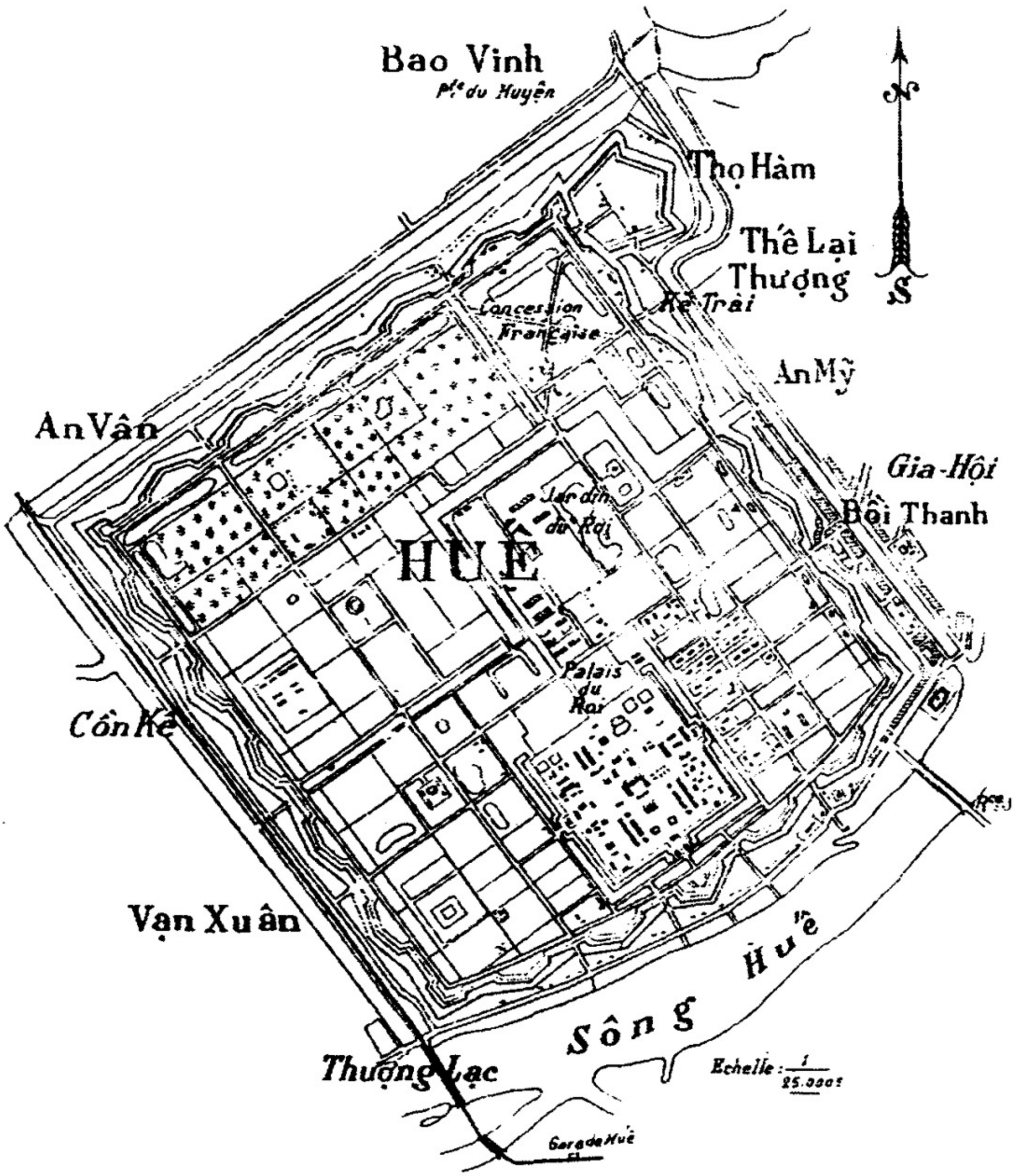

Pb.XXIV: Kinh thành Huế, trích ở bản địa lý đồ có tỷ lệ xích 1/25.000 của Sở Địa dư Đông Dương, bản in tháng 8-1927. (*Bản vẽ lại* bởi ông Nguyễn Thứ).

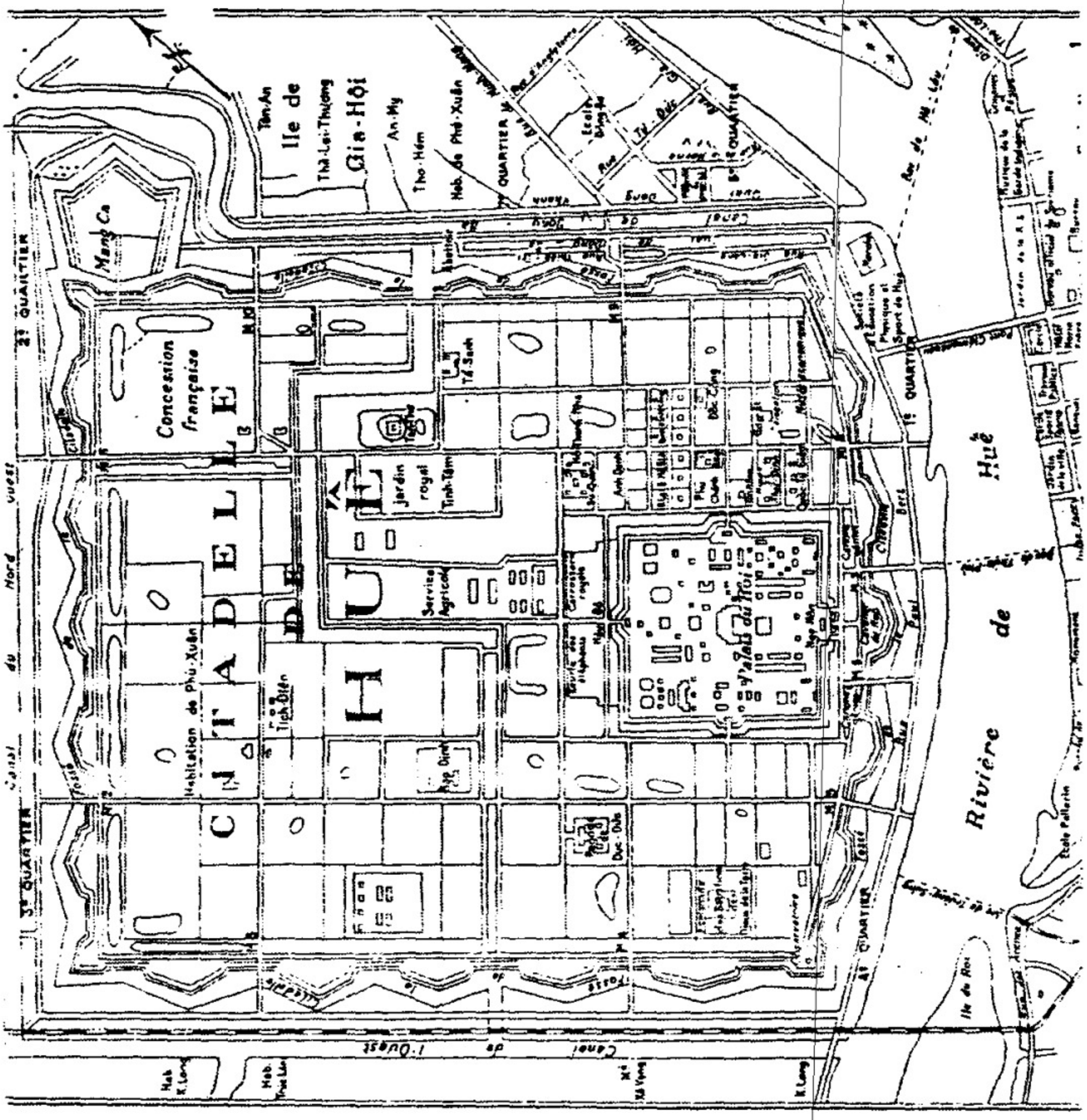

Pb.XXV: Kinh thành Huế. Trích ở bản địa đồ có tỷ lệ xích 1/15.000 của Văn phòng chính thức ngành Du lịch Huế, 1930. (*bản rút nhỏ* của ông Nguyễn Thứ).

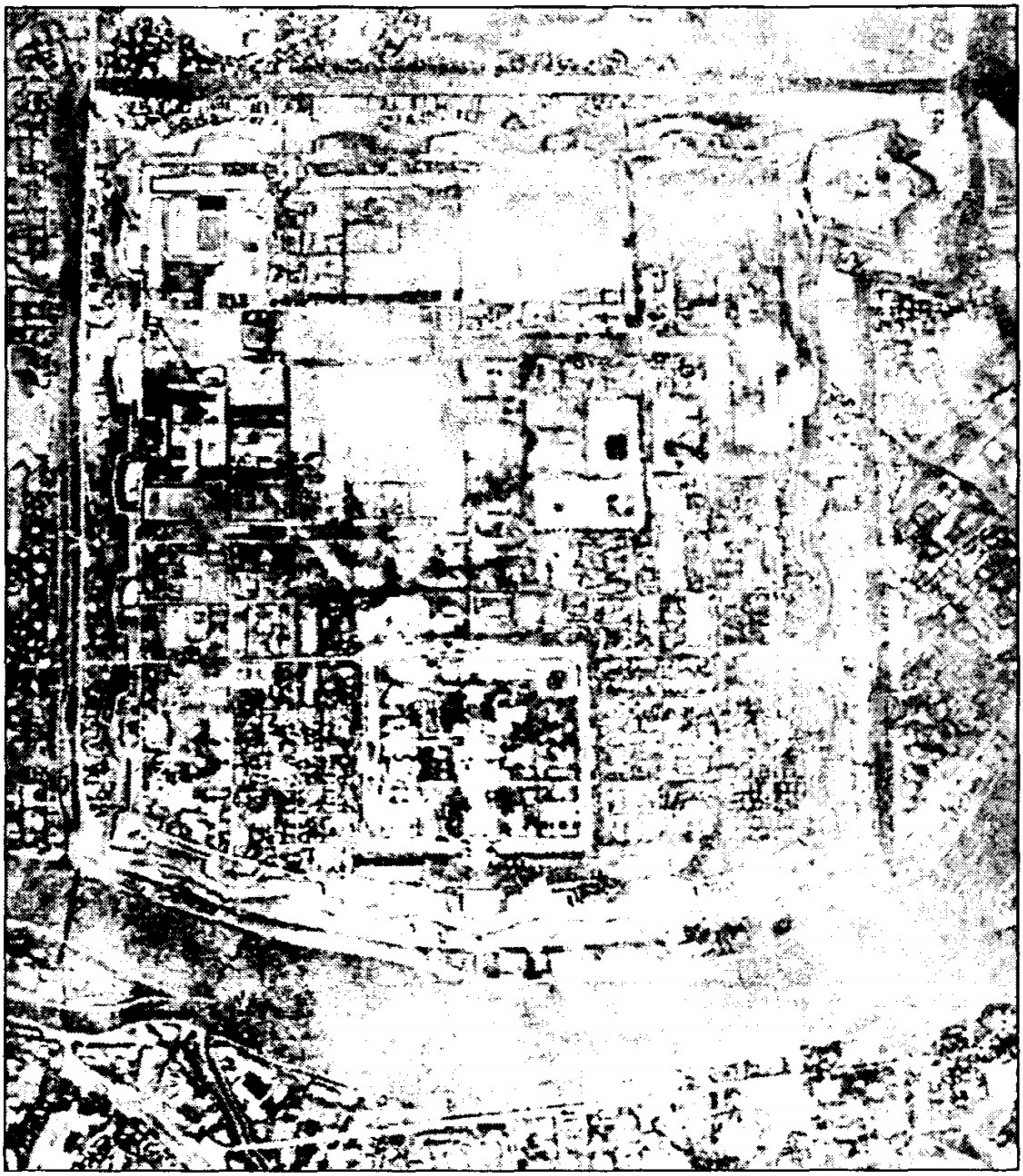

Pb.XXVI: Kinh thành Huế, ảnh chụp bằng máy bay
của Công ty Hàng không Phương Đông, 1932.

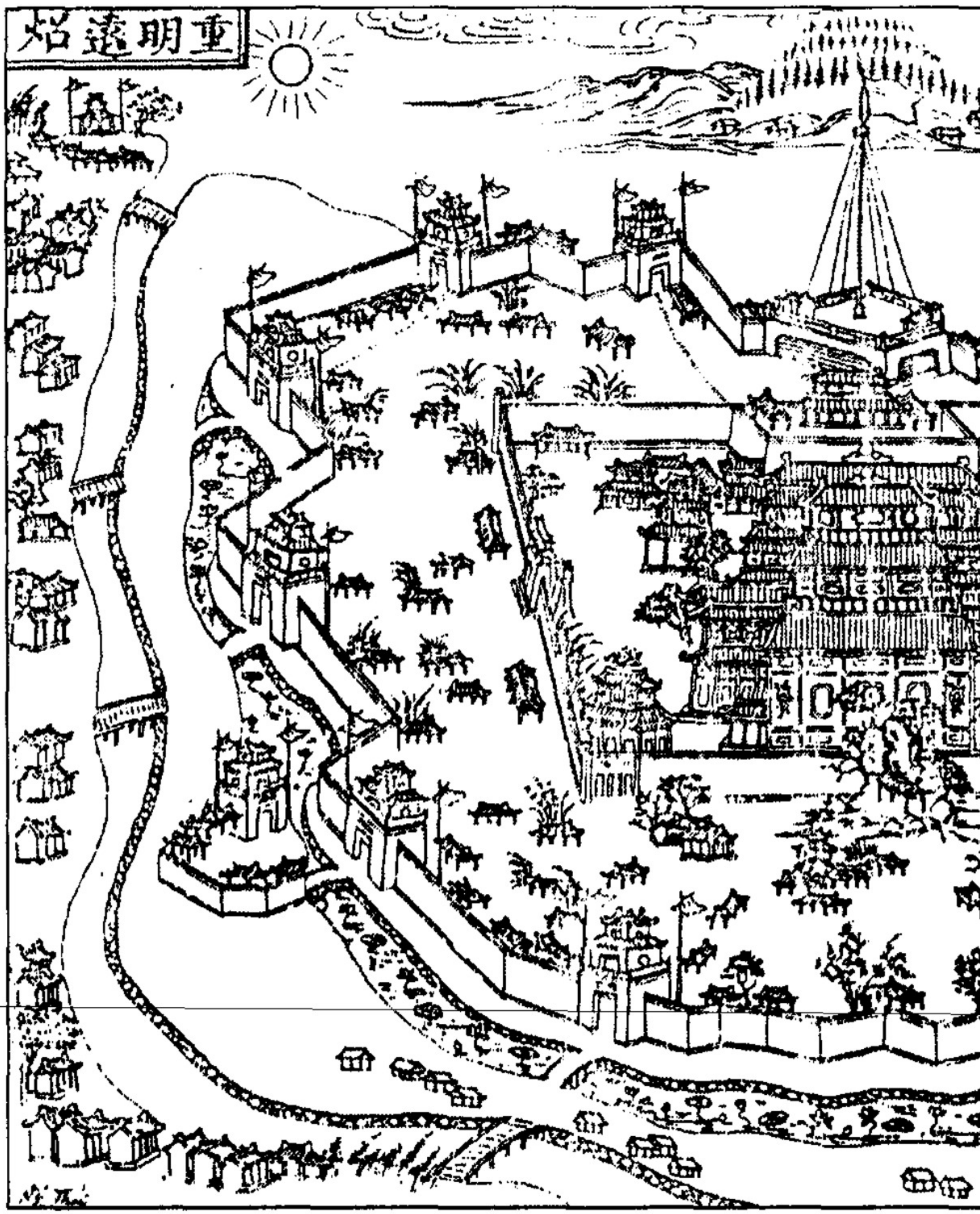

Pb.XXVII: Toàn cảnh nhìn viễn cận Kin
Tranh khắc gỗ của An-nam. (*Bản thu*

Kinh thành, từ dàng sau tới.
Nhỏ của ông Nguyễn Thứ).

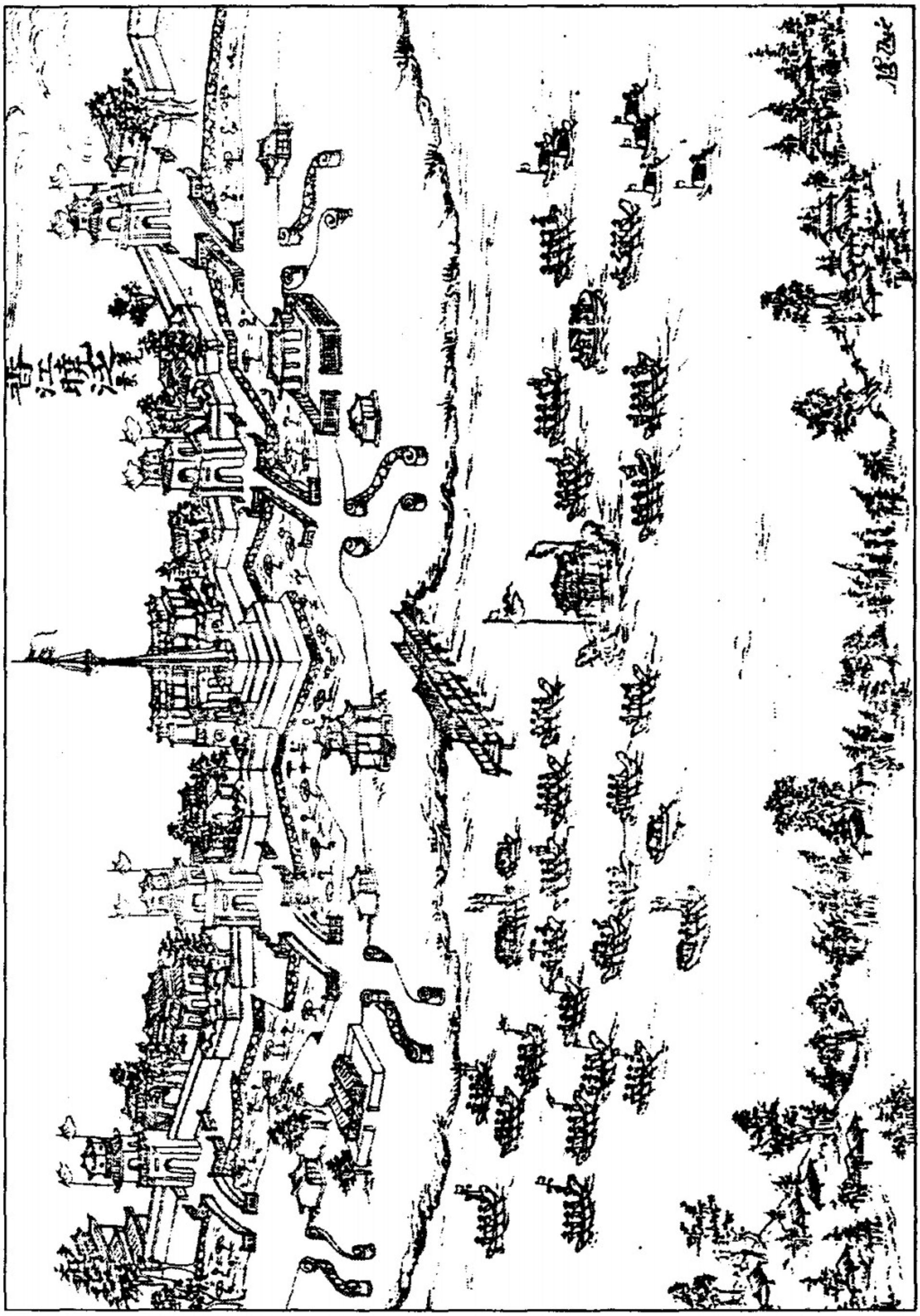

Pb.XXVIII/: Mặt trước của Kinh thành Huế.
Tranh khắc gỗ của An-nam. (*Bản thu nhỏ* của ông Nguyễn Thứ).

KINH THÀNH HUẾ
ĐỊA DANH HỌC

L.CADIÈRE
Hội truyền giáo Paris

CÓ những công việc cần phải làm ngay mới kịp thời gian. Vấn đề mà tôi trình bày với các hội viên trong Hội Những người bạn Cố đô Huế hôm nay, vấn đề Địa danh học của Kinh thành Huế, đáng lẽ phải được khai thác từ ba mươi năm nay rồi. Thế nhưng, từ đó đến nay, biết bao nhiêu kiến trúc, lớn và nhỏ, đã bị giảm dần hoặc đã thay đổi tên gọi, rất nhiều công trình kiến trúc đã bị tiêu hủy hoàn toàn; những điều đáng nhớ về chúng cũng phải mờ dần, hoặc lẫn lộn, hoặc bị rơi vào cõi tiêu tan; chính những tên gọi các công trình kiến thiết ấy cũng bị quên lãng và những chứng nhân của thời quá khứ thì đã mất đi dần; những người còn sống sót, rất hiếm, đôi khi lại không đồng ý về những dấu tích hoặc công trình đó.

Tuy nhiên, dù gì đi nữa, ta cũng phải làm một cái gì đó, bởi vì công việc này, mặc dầu đã đến quá muộn, vẫn có thể cứu vãn rất nhiều cái đáng nhớ.

Thực tình mà nói, việc nghiên cứu này chưa hề bị gián đoạn. Đã từ lâu, tôi cũng có sưu tập được nhiều ghi chép về đề tài này, và *Kỷ yếu Hội Những người bạn Cố đô Huế* cũng đã có đăng tải một số ít trong các ghi chép đó, đã cung cấp đến một mức độ lão luyện khá tiến bộ. Những tài liệu khác thì vẫn

còn ngủ say trong những hộp giấy cứng của tôi. Việc công bố tập thuật vẽ bản đồ của Kinh thành do ông H.Cosserat soạn, đã làm cho tôi quyết định cho ra mắt bạn đọc tập Địa danh học của Kinh thành Huế này. Nói về Kinh thành thì phải cung cấp thêm một cái gì đó đầy đủ hơn là điều ngày trước người ta đã từng làm. Tôi nói: đầy đủ chứ không nói là chính xác.

Tôi đã sưu tập tất cả những cái tên có nhắc đến một kỷ niệm có tính lịch sử nào đó mà tôi có thể sưu tầm được. Nhưng, một số lớn địa danh phải được ghi lại thật chi tiết, và lịch sử của chúng phải được nói rõ hoàn toàn bằng sự nghiên cứu tất cả mọi tài liệu có thể tìm ra được, tài liệu của người An-nam cũng như của người châu Âu viết ra. Những công trình nghiên cứu về các nhà lao, về Thừa Thiên Phủ Doãn đường, về trường Hậu Bổ, về Đại Cung Môn, về Hồ Tịnh Tâm; về điện Bảo Định v.v và v.v... đã được công bố trên *Kỷ yếu Những người bạn Cố đô Huế* đã làm cho chúng tôi hiểu được điều mà chúng tôi có thể làm trong phạm vi ý niệm.

Đối với lúc này, điều duy nhất là tôi muốn cứu vản khỏi sự quên lãng ít nhiều đã cấp thiết, các tên gọi có tính cách lịch sử ở Kinh thành Huế. Dần dần, người ta sẽ dựng lại được môn thư tịch học của tất cả địa danh, và sẽ viết được lịch sử của chúng.

Để minh họa cho tác phẩm của tôi, để định vị trí những gì có tính cách lịch sử đáng nhớ, tôi đã cung cấp đồ bản Kinh thành Huế bằng 3 bản đồ: Bản đồ thứ nhất, phụ bản XXIX, gồm có phần phía bắc Kinh thành; bản đồ thứ hai, phụ bản XXX, gồm có phần phía nam; bản đồ thứ ba và cuối cùng, phụ bản XXXI, cung cấp phía hữu ngạn sông Hương, mà một số lâu đài và cơ quan thuộc Kinh thành đều đóng ở đó.

Những con số được ghi rõ trên các bản đồ ấy là số ghi danh sách các tên gọi có tính cách lịch sử viết trong bài. Nói

một cách tổng quát, các con số này đi theo thứ tự từ trái qua phải nghĩa là từ tây sang đông và từ trên xuống dưới; đôi khi vì một sự quên lãng, một sự lặp lại một con số, hoặc vì một nguyên nhân khác có thể làm lộn xộn quy tắc nói trên.

Một bản đồ chung về Kinh thành, phụ bản XXXII đã cung cấp tên và giới hạn các phường hiện nay và tên một số phường ngày xưa, những phường cũ này thì dựa theo số danh sách mà tên các phường hiện nạy được nói đến. Để hoàn thành tập nghiên cứu này, tôi phải cám ơn rất nhiều đối với nhiều người. Ở đây tôi chỉ nói đến ông Nguyễn Tích Huy, Thông ngôn của Hội Những người bạn Cố đô Huế và ông Tôn Thất Điểu, Phó quản về hưu ở Huế.

✣

✣ ✣

1. Hương Trà huyện nha. - Huyện đường cũ của quan tri huyện Hương Trà. Ngày xưa, huyện đường của quan tri huyện Hương Trà nằm về phía bên phải đình làng An Hòa, ở chỗ mà ngày nay là ngôi trường làng. Đồ bản 2bis trong tập *Bản đồ Kinh thành Huế* của ông Cosserat, có chỉ rõ chỗ này.

2. Tế Đường Sở, tức là "Nhà cứu trợ tế bần". Từ thời xa xưa, vua Minh Mạng đã cho xây lên ở chỗ này ba dãy trại, người ta đã nuôi dưỡng hạng người đi ăn xin và hạng bần cùng tứ cố vô thân ở đây, do vậy mà có thành ngữ dân gian là "quân ba trại" để chỉ hạng người bần khốn không nơi ăn chốn ở. Mấy dãy trại này nằm trên đất làng Thế Lại.

3. Hương Trà huyện nha - tức là huyện đường hiện nay của quan tri huyện Hương Trà (xem lại ở trên - số 1).

4. Bao Vinh thị. - Chợ Bao Vinh. Người ta cũng thường gọi là Phố Lở có nghĩa là "các dãy nhà hàng buôn bán (nằm bên bờ sông) bị xói mòn đất", bởi vì dòng sông cứ lấn dần vào bờ

nằm bên dưới chợ một đoạn. Thực ra, chợ Bao Vinh hiện nay là nơi đã lôi cuốn mọi sinh hoạt về thương mãi đến với nó, chợ Bao Vinh mới này được tách rời chợ Bao Vinh cũ mà người ta đi qua con kênh nhỏ này nhờ một cái cống xưa cũ có ba lối vòng cung ở dưới. *1. Phố Lở hoặc Minh Hương và các ngôi nhà của Vannier và của Forcant...* do ông R.Morineau viết trong B.A.V.H., 1919, tr.453 - 464. *Những người Pháp phò tá vua Gia Long: V. Một bức tranh của Vannier*, do ông H.Cosserat viết trong B.A.V.H., 1916, tr.199 - 210.

5. Hỏa Xa kiều. - Cầu của đường xe lửa, đoạn đường nối liền Tourane - Hà Nội. Đường quan cũng đi qua cầu này và thay cho chiếc cầu cũ nằm dưới đó một đoạn (số 6).

6. Vị trí cầu An Hòa cũ: người ta gọi như thế là vì tên làng và tên ngôi chợ lớn nằm bên bờ trái của kênh đào phía bắc Kinh thành và kênh đào này đi đến làng và chợ đó. Vị trí cầu cũ ấy nằm gần đối diện với Tây Bắc môn, Vọng lâu II (số 13); vì nguyên nhân đó mà cây cầu cũ này được gọi là Tây Bắc kiều tức là "cây cầu ở phía Tây Bắc". Dưới thời Gia Long tên chính thức cổ của nó là Huyền Yến kiều tức là "cầu chim én đen". Vào năm Minh Mạng thứ 21, 1840 tên này được đổi thành Trường Lợi kiều có nghĩa là "cây cầu cho mối lợi lâu dài". Vào năm Thành Thái thứ 10, 1898, cầu được xây lại bằng sắt. Đường quan cũng chạy qua cầu này. Ngày nay, cầu bị phá, và được thay thế bởi cây cầu Hỏa Xa (số 5). (Xin xem *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 3b, 5a). Nhưng công trình này đã làm đổi chỗ các cầu Trường Lợi (số 6) và cầu Tịnh Tế (số 7). - Tấm bia ghi sự kiện đã mất. - Chính cây cầu này đã được ghi trong các Đồ bản số 1, 2, 2bis, 8, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 19, 20, 27 trong tập Bản đồ của ông H.Cosserat.

7. Tịnh Tế kiều: "cây cầu dự vào sự cứu trợ" được xây hầu như đối diện với cửa Chính Bắc của Kinh thành (số 15), cầu

vươn qua trên con kênh đào phía bắc Kinh thành. Có lẽ tên cầu muốn nhắc đến Tế Dưỡng sở (số 2) được thành lập dưới thời vua Minh Mạng, và nằm không xa cầu bao nhiêu, trên bờ trái sông đào phía bắc Kinh thành. Theo một tấm bia ghi lại sự việc thì cầu này "được xây do chỉ dụ của vua Minh Mạng, vào năm Kỷ Hợi, tức là năm Minh Mạng thứ 20, tháng ba, ngày tốt (14-4 - 13-5-1839) (câu chữ Hán: "Minh Mạng nhị thập niên Kỷ Hợi tam nguyệt cát nhật tạo"). - Trước năm 1839, cầu mang tên là Huyền Hạc kiều tức là "Cầu chim hạc đen". - Lại có một cái tên nữa là Mỹ Tế kiều, "cầu cứu trợ tốt". - Cái tên dân gian gọi là Cầu Hậu, bởi vì nó thông thương với phần sau của Kinh thành. Từ lâu, cầu này không còn nữa. Cầu đã bị thay thế bởi một con đê mà người ta đắp lên trong suốt các tháng hè, hoặc để cho khách bộ hành đi qua, hoặc trước nhất là để ngăn nước mặn.

Cây cầu này làm bằng ván. Cầu có một tầm quan trọng lớn, bởi vì nó mở lối thông thương với con đường chạy theo bờ bên trái sông Hương, đường này cách bờ sông một khoảng và nó thông thương với tất cả các pháo đài nhỏ nằm bên tả ngạn con sông những ụ tàu, xưởng đóng tàu và mô bắn Thanh Phước, và thông thương với cả cửa biển Thuận An nữa. Hiện nay con đường này vẫn còn và được sửa sang từng đoạn. (Xem: *Những kỷ niệm lịch sử vùng hạ Bao Vinh...* 3. *Con đường quan cũ từ Huế đến Thuận An*, do R.Morineau viết trong B.A.V.H., 1929, tr.453 - 464, có minh họa. *ĐNNTC* đời Duy Tân 1, 3b, 5a. Nhưng công trình này đã đảo lộn vị trí các cầu Trường Lợi (số 5) và Tịnh Tế). - Trên bản đồ do Đại úy Rey vẽ vào năm 1819 (H.Cosserat, Tập bản đồ, Đồ bản 1) đã có vẽ rõ con đường đi từ Huế đến Thuận an. Tấm bản đồ này không nói đến cây cầu, nhưng chắc hẳn cây cầu đã phải có từ thời đó, bởi vì tầm quan trọng của con đường đã khơi mào từ cây

cầu này. Tấm bia ngự chế của vua Minh Mạng, nói đến cây cầu này, chỉ nói rõ một lần trùng tu hoặc một sự thay đổi tên cầu mà không có gì hơn; Hoàng đế đã thường làm như vậy. - Cây cầu này đã được ghi trong các đồ bản 2, 2bis, 8, 10, 10bis, 11, 13, 15, 27 trong tập Bản đồ của H.Cosserat.

7 bis. Hộ Thành Hà, có nghĩa là "con sông bảo vệ Kinh thành". Vào tháng 2 năm Minh Mạng thứ 2, 1821, chính cái tên này được đặt cho con kênh bao quanh cả ba mặt của Kinh thành. Nhưng điều này chỉ nói đến hoạt động của vua Minh Mạng. Thực ra con sông này đã được vua Gia Long cho đào vào năm Ất Sửu, tức là năm Gia Long thứ 4, 1805. Phần ở hướng đông của con sông đào thường được gọi là sông đào Đông Ba, bởi vì phường và chợ có cùng tên đó đều nằm hai bên bờ của sông đào này.

Vào năm 1837, Minh Mạng thứ 18, người ta mới bắt đầu xây đá chắn hai bờ của khúc sông đào này. Toàn bộ phần hạ lưu sông đào Đông Ba, nghĩa là khúc quanh chảy bao vùng Mang Cá là còn ở trạng thái tự nhiên (Xem *Kinh đô Thuận Hóa*, do Võ Liêm viết trong B.A.V.H., 1916, tr.277 - 288. - *Những pháo đài phòng thủ của Kinh thành Huế*, do Trung tá Ardant du Picq viết trong B.A.V.H., 1924, tr.222 - 245).

8. Đò ngang Bao vinh, hiện nay đã được thay thế bằng một cây cầu xi măng cốt sắt.. - Người ta cũng thường gọi là "Đò Ba Bến", bởi vì người ta có thể đi đò hoặc là đến Bao Vinh (tả ngạn sông đào phía bắc Kinh thành và tả ngạn sông Hương), hoặc là đến làng Tiên Nộn, nằm bên hữu ngạn sông Hương, hoặc là bên hữu ngạn sông đào phía đông Kinh thành. - Chuyến đò ngang này được nói rõ trên các đồ bản 11, 17 trong tập Bản đồ của H.Cosserat.

9. Làng Tiên Nộn, Chính phủ Nam triều đã xây trên đất làng này một kho lúa, để thay thế kho lúa Thuận An và kho

lúa Triều Sơn Đông. Lúc đó là vào năm 1894. Kho lúa này bị trận bão lớn vào năm 1904 phá hủy hoàn toàn. (Xem *Những kỷ niệm lịch sử vùng hạ Bao Vinh... 4. Kho lúa của nhà vua ở Triều Sơn đông; 5. Kho lúa nhà vua ở Tiên Nộn*, do R.Morineau viết trong B.A.V.H., 1919, tr.462 - 464).

10. Bảo Xưởng hoặc chỉ gọi là Xưởng. Những ụ tàu tức là những nơi mà người ta kéo các thuyền của thủy quân quốc gia, lên cạn. Có một xưởng cho mỗi chiếc thuyền. Những kiến trúc bảo xưởng này được xây dựng rải rác quanh Kinh thành. Đồ bản của Đại tá Palanca có vẽ đến một số rất lớn địa điểm các xưởng này, với nhiều loại thuyền được cất ở đó, tùy theo chỗ. (H.Cosserat: *Tập Bản đồ Kinh thành*. Đồ bản 2, 2bis). Ngày nay, như là những vết tích của các kiến trúc ấy, ở một vài nơi, chỉ còn lại những đường hầm với mặt phẳng nằm nghiêng, những đường hầm này làm dễ dàng kéo các chiếc thuyền lên để trong nhà xưởng. - Tấm bản đồ của Đại tá Palanca (Đồ bản 2, 2bis trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat không chỉ rõ những hầm thuyền ở vùng ấy, nhưng chúng lại được chỉ rõ ở các Đồ bản 12, 15, 11).

11. Ngũ Hành Miếu. - Miếu thờ Năm Yếu Tố Cấu Tạo Vũ Trụ. Người ta phải xem như miếu này có liên hệ đến Kỷ niệm các Bảo Xưởng (số 10). Người ta gọi là các Bà Ngũ Hành thường được cầu khấn để chống lại hỏa hoạn. Các đội thủy quân thường đến cúng ở đó để cầu cho các bảo xưởng khỏi bị nạn hỏa hoạn.

12. Bảo Miếu. - Người ta thờ Thổ Thần tại miếu này. Tên miếu này gợi lại các Bảo Xưởng cũ và các ụ thuyền (số 10) nằm bên các bờ Hộ Thành Hà. Các đội Thủy quân thường đến cúng lễ Thổ Thần ở đây.

13. Tây Bắc Môn tức là "Cửa về phía Tây - Bắc". Một tấm đá cẩm thạch đã khắc tên cửa này. Tên thường gọi là: "Cửa

An Hòa", bởi vì tên làng và tên chợ có cùng tên đó đều nằm bên kia sông đào phía bắc Kinh thành đối diện với cửa. - Người Pháp gọi cửa này dưới cái tên là Vọng lâu II. - Cửa này do lệnh vua Gia Long cho xây vào năm 1809. - Vọng lâu thì được xây vào năm 1831, dưới triều Minh Mạng (Xem *Kinh đô Thuận Hóa*, do ông Võ Liêm viết trong B.A.V.H., 1916, tr.277 - 288). Tây Bắc Môn nằm trên địa vực phường Tây Lộc hiện nay.

14. Vòm lính. - Những nơi canh gác nằm ở bên ngoài thành; ngày xưa dùng cho lính hộ thành canh ở các cửa của Kinh thành, chúng được bảo vệ bởi một mô đất, có một con đường bao quanh và một con đường đi lên bằng tầng cấp. Người ta có thể thấy những yếu tố hộ thành này trong các Đồ bản 10, 10bis, 11 ở tập *Bản đồ Kinh thành Huế* của ông H.Cosserat (Cũng nên xem: *Phòng thành của Kinh thành Huế*, do Ardant du Picq, trong B.A.V.H., 1924, tr.222 - 245, đáng để ý là tr.231 - 232).

15. Chánh Bắc Môn. - Có một tấm đá cẩm thạch khắc tên này. - Tên thường gọi là: Cửa Hậu tức là "cửa ở ngã sau", bởi vì cửa này thông thương với mặt sau Kinh thành. - Cửa này chính là Vọng lâu I trên các bản đồ và các diễn tả giao thiệp của người Pháp. Cửa này được vua Gia Long cho xây vào năm 1809. Vọng lâu ở trên được xây dưới triều Minh Mạng, vào năm 1831. - Cái cống vồng bằng đá vươn qua hào thành ở bên ngoài, được xây vào năm 1824. (Xem *Kinh đô Thuận Hóa* của Võ Liêm, trong B.A.V.H., 1916, tr.277 - 288). Cửa này nằm trên địa vực phường Định Bắc ngày xưa. (*ĐNNTC* đời Duy Tân, 1,47b).

16. Ụ quan sát Tây - Bắc. - Đây là ụ quan sát duy nhất trong bốn ụ của Kinh thành, còn giữ được nét đặc trưng của nó. "Vì đây là vùng đất rất thấp, nên người ta phải đắp thêm

mô đất phía sau các nơi đứng bắn, để che chở cho lính bảo vệ Kinh thành đánh trả các trận phản công. Vậy nên ở chính giữa ụ quan sát, người ta đắp cao lên một mô đất quanh nó, mô đất rộng 10m so với các mặt và rộng 40m ở các pháo đài lồi ra. Ụ đất ấy, trên mặt gần như bằng phẳng, bao quát chỉ huy trên toàn vùng và một phần là quán xuyến luôn cả hai cổ đại pháo có thể đặt ở lỗ châu mai tại đó, và phần khác là quan sát được con đường chạy lên cho tới ụ cao khoảng 1m70" (*Phòng thành của Kinh thành Huế*, do Ardant du Picq, trong B.A.V.H., 1924, tr.240). - Ụ đất cao dày ở chính giữa đó có cái tên dân gian gọi là ụ voi tức là "nâng cao lên theo hình mũi đất doi ra" hoặc đúng hơn là "đắp cao lên để quan sát đài quan sát". Ngày xưa, có lẽ đã có một cột cờ làm hiệu lệnh như ở Mang Cá vậy (số 37).

17. Dược khố, tức là kho thuốc súng, tiếng Việt thường gọi là "Kho thuốc". Ở mỗi pháo đài, mỗi đài quan sát và ở Mang Cá, mỗi nơi đều có một kho thuốc súng như vậy. Ở pháo đài nằm ngay phía bắc của Vọng lâu IX tức là Chánh Đông Môn (số 148), và ở pháo đài nằm ngay tại phía Bắc Tây Thành Thủy Quan (số 130) lại có đến hai kho. - Những vị trí các kho thuốc súng này đều được chỉ rõ trong các Đồ bản 19, 21, 22 ở tập *Bản đồ* của H.Cosserat.

Cũng cần nói đến các dàn đại bác dùng để bảo vệ các pháo đài đều có tên gọi chính thức. Các bờ chắn cao trên tường ở Kinh thành được xây vào nhiều thời đại khác nhau: đoạn ở mặt nam và đoạn ở mặt đông, xây vào năm 1831; đoạn ở mặt tây, vào năm 1832; đoạn ở mặt bắc và ở đồn Mang Cá, cũng xây vào năm đó. - Các bờ chắn cao trên tường thành này đều được chừa nhiều lỗ châu mai để đặt đại bác; vì lý do là phải có 3 châu mai cho các sườn và 5 châu mai cho từng mặt của mỗi pháo đài và mỗi đài quan sát, trừ các pháo đài ở phía bắc và ở

phía nam cống Đông Thành Thủy Quan có gần 9 lỗ châu mai và 2 lỗ châu mai cho mỗi mặt, như vậy, kể toàn bộ, có đến 24 giàn đại bác, mỗi giàn có 5 hoặc 3 khẩu (riêng cho hai pháo đài đã nói trên thì có 9 và 2 khẩu). - Mỗi giàn đại bác có một cái tên; tên này chỉ rõ giàn đại bác đó nằm ở mặt nào của Kinh thành và vị trí đặc biệt nào của nó tại đó. Những vị trí của các giàn đại bác được xây dựng vào năm 1818, tức là năm Gia Long thứ 17, chính nhà vua đã ban tên đặt cho từng giàn ấy.

Mặt Nam: 1. Nam Minh hay Nam Ninh - 2. Nam Hưng - 3. Nam Chính - 4. Nam Xương - 5. Nam Thắng - 6 Nam Hanh.

Mặt Đông: 1. Đông Thái - 2. Đông Trường - 3. Đông Gia - 4. Đông Phú - 5. Đông Vĩnh - 6. Đông Bình.

Mặt Tây: 1. Tây Thành - 2. Tây Tuy - 3. Tây Tịnh - 4. Tây Dực - 5. Tây An - 6. Tây Trinh.

Mặt Bắc: 1. Bắc Định - 2. Bắc Hòa - 3. Bắc Thuận - 4. Bắc Trung - 5. Bắc Điện - 6. Bắc Thanh.

Như vậy, có đến 455 chỗ chứa đại bác. (Xem: *Duy Tân địa chí* 1, 3a; *Kinh đô Thuận Hóa*, do Võ Liêm viết, trong B.A.V.H., 1916, tr.277 - 288; *Phòng thành của Kinh thành Huế*, do Ardant du Picq viết trong B.A.V.H., 1924, tr.222 - 245).

18. Đò Nhà Hồ. - Ngày xưa, đây là chỗ cập bến và đậu các thuyền, một loại công ty vận tải đường sông An-nam, nối liền Huế với vùng bắc tỉnh Thừa Thiên ở làng Thanh Hương, và vùng bắc tỉnh Quảng Trị, ở làng Hàm Hòa, tên thường gọi là Nhà Hồ. Tại làng Hàm Hòa, ở một bến đò gọi là Bến Ngự, sự vận chuyển về đường thủy chấm dứt và nối tiếp giao thông với Quảng Bình bằng đường bộ. Hãy so sánh lời chú dẫn nói về

địa điểm này trên các đồ bản 2, 2,bis ở tập *Bản đồ Kinh thành* của H.Cosserat: Chỗ ở các tàu buôn đậu (đồ bản 2bis có tên đọc sai).

19. Địa vực phường Tây Lộc.

Vùng Thành Nội, nghĩa là toàn bộ phần đất thuộc Chính phủ Nam triều, trừ ra vùng Nhượng địa và đồn Mang Cá, hiện nay được chia thành 10 phường. Trong ngôn ngữ thường ngày thì đặc ngữ này chỉ một phường, một thôn, một khu vực nằm trong một đại xã; trong ngôn ngữ hành chính, nó chỉ một làng đứng hàng thứ yếu, nhỏ thua một xã. Ở đây chúng tôi dịch chữ "phường" bằng từ "quartier". - Nhưng sự phân chia này mới có khá gần đây. Ngày xưa đã có nhiều phường khác, có tên gọi và ranh giới khác; lại có rất nhiều phường. Đáng tiếc là những tài liệu đều thiếu chính xác khi nói về sự phân chia này, mà cũng không đầy đủ. Ở đây, chúng tôi sẽ cung cấp ranh giới các phường hiện nay, và khi gặp cơ hội cho phép, chúng tôi sẽ chỉ rõ với sự tham khảo rõ ràng, tên các phường cũ nằm trong các phường mới hiện nay.

Kể từ Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam thì 10 phường hiện nay là: Tây Lộc (số 19) - Tây Linh (số 27) - Tri Vụ (số 131) - Trung Hậu (số 156) - Phú Nhơn (số 167bis) - Vĩnh An (số 125) - Thuận Cát (số 191) - Huệ An (số 152) - Trung Tích (số 210) - Thái Trạch (số 185). (Xem Đồ bản 22 trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat).

Phường Tây Lộc được giới hạn: ở phía tây và phía bắc bởi tường thành của kinh thành, phía nam bởi kênh ngự Hà; phía đông bởi kênh Ngự Hà và một đoạn thẳng kéo dài của kênh này cho đến thành phía bắc Kinh thành.

Trong địa vực của phường mới này, các tài liệu có nói đến tên các phường cũ sau đây:

1- Phường Do Nghĩa, trong vùng cửa Chánh Tây, Vọng lâu III (Số 60 *Duy Tân địa chí* 1, 47b - Số 61, sđd 1, 47b - Số 62, sđd 1, 47b - Số 87, sđd 1, 47b).

2- Phường Thừa Thanh, nằm sau địa thế cung Bảo Định xưa (Số 92, 93 *ĐNNTC* đời Duy Tân 1, 47b).

3- Phường Mộc Đức.

4 và 5 phường Hậu Sanh và phường An Trạch, nằm vào vị trí các sở ruộng Tịch Điền (số 71, *Duy Tân địa chí* 1, 15ab).

Mặc dù nhiều vệ lính (số 20, 23) đóng doanh trại của họ trên địa vực Tây Lộc và mặc dầu cũng có cả Hổ Oai Vệ đóng ở đó, các phường cũ Định Bắc, Bảo Cư và Phục Lễ hình như không nằm trong giới hạn phường Tây Lộc (Xem sau, số 27 và 131).

20. Hữu Bảo Vệ - Vệ này gồm có 10 đội tuyển mộ dân tỉnh Bình Định. - Đóng trên địa vực phường Định Bắc cũ, ít nhất là một phần trong các doanh trại của họ (*ĐNNTC*, đời Duy Tân, 1, 47b). - Những doanh trại của các vệ lính có chữ "Bảo" đều được vẽ rõ trên các đồ bản 10, 10bis, 11, 13, 19 trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat. Trên Đồ bản 7 (số 81, 81gis; 83, 83bis; 84, 84bis); Đồ bản 9 (số 21); cái tên bằng tiếng Việt để gọi các Vệ lính có chữ "Bảo" ấy là "Lính hộ giá". Đồ bản 3, số 13, có nói đến các "Doanh trại lính hộ giá", chúng đều không phải là doanh trại của các vệ lính có chữ "Bảo".

21. Hữu Bảo Hồ, người ta gọi như vậy là vì vệ lính Hữu Bảo đóng ở cạnh đó (số 20). - Tên tục gọi là Hồ Bèo. Như người ta sẽ thấy điều này về sau, hầu hết các trại lính ở gần một cái hồ, dùng cho nhiều sinh hoạt khác nhau của các đội lính, và hồ thường mang tên của vệ lính đóng ở đó.

22. Vùng vườn nhà các quan.

23. Tiền Bảo Vệ. - Gồm có 10 đội, tuyển mộ trong dân Bình Định. Cũng đóng trong địa vực các phường nói trên (số 20).

24. Tiền Bảo Hồ. - Cũng gọi theo tên vệ lính có cùng tên (số 23) đóng ở cạnh đó.

25. Tả Bảo Vệ. - tức là vệ lính lo giữ gìn về mặt bên trái, gồm có 10 đội, mộ trong dân Bình Định. - Vệ lính này đóng trên địa vực của phường Định Bắc cũ, ngày nay bao gồm vào địa vực phường Tây Linh (*ĐNNTC* đời Duy Tân 1, 47b).

26. Tả Bảo Hồ, có tên như vậy là bởi vì vệ lính có cùng tên đóng ở bên bờ hồ đó (số 25).

27. Địa vực phường Tây Linh, chữ Hán gọi là Tây Linh phường. Tên này chắc chắn là muốn nhắc đến tên Linh Hiệu Quán (số 54) mà ngày xưa "quán" được xây ở trung tâm phường này. - Tín đồ Thiên Chúa giáo đã lập nên tại phường này một họ đạo gọi là Họ Cầu Kho. Gọi như thế là do cái tên cầu có cùng tên đó (số 79) được xây trong vùng ấy.

Phường có các giới hạn: về phía tây, giáp với phường Tây Lộc (số 19), phía bắc giáp với các lũy bằng đất của Kinh thành, phía nam giáp kênh Ngự Hà; phía đông giáp vùng Nhượng địa.

Theo các tài liệu cũ, ngày xưa phường này bao gồm các phường sau:

1- Phường Định Bắc, nằm vùng quanh cửa Chánh Tây Vọng lâu I (số 15) và trong vùng Nhượng địa hiện nay, vùng đất quanh cửa Trấn Bình hay còn gọi là Mang Cá (số 32). (Số 25, *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b. - Số 15. sđd, tr.đd. - Số 28, sđd, tr.đd, t.đd. - Số 32, sđd, tr.đd. - Số 48, sđd, tr.đd). Phường cũ này hình như không ăn lấn vào đất phường Tây

Lộc (xem số 19). - Nên lưu ý rằng trong vùng này, có một giàn súng đại bác gọi là Bắc Định (số 17).

2- Phường Ân Thạnh, ở phía bắc kênh Ngự Hà (số 54, *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 50b).

3- Phường Ninh Bắc nằm gần phường Ân Thạnh nói trên (số 47, *ĐNNTC* đời Duy Tân 11, 14, 15).

Cần phải kể thêm các phường sau này thêm vào các phường trên hiện nay nằm trong vùng Nhượng địa hoặc trên các mảnh đất ít nhiều phụ thuộc vùng nhượng địa ấy.

4- Phường Thừa Thiên, ở vùng cửa Đông Bắc, Vọng Lâu X (số 5, *ĐNNTC* đời Duy Tân, 11, 14b).

5- Phường Thường Dũ (số 118, *ĐNNTC* đời Duy Tân 1, 21b).

6- Phường Tứ Định nằm ở vùng cửa Đông Bắc, Vọng lâu X (số 83, *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b; Số 83. - số 119, sđd, tr.đd. - số 120, sđd, tr.đd).

28. Trung Bảo Vệ tức là vệ lính lo việc canh phòng ở trung tâm, có 10 đội, mỗi đội có 50 người, tuyển mộ trong dân Bình Định. - Vệ lính này đóng trên địa vực phường Định Bắc cũ (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

29. Hậu Bảo Vệ, tức là vệ lính lo việc canh phòng ở đàng sau, gồm có 10 đội, tuyển mộ dân Bình Định. Đóng ở phường nói trên, số 28.

30. Hậu Bảo Hồ, hồ nước của lính Hậu Bảo, gọi như thế là vì vệ lính này đóng trên bờ hồ đó (số 29). Cũng nằm trong địa vực phường Định Bắc nói trên. Số 28.

31. Cấm Cố Lao. - "nơi giam tù được canh gác nghiêm mật". Tại lao này, theo lệnh bí mật, người ta giam tù các ông

hoàng bị kết tội gì đó. Những Đồ bản số 2, 2bis trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, có nói đến tên ngục này.

32. Trấn Bình Môn: có nghĩa là "cửa giữ vững cho sự yên ổn". Một tấm bảng bằng đá cẩm thạch khắc tên này và xây cứng vào phía bên trong cửa mặt đồn Mang Cá. - Cửa này cho lối vào đồn Mang Cá (số 38). Nhưng vì phần này của Kinh thành vốn đã được gọi là Thái Bình Đài, cho nên mãi đến năm Minh Mạng thứ 17, 1836, cửa này cũng mang luôn cái tên là Thái Bình Môn. (Xin xem số 38. - Xem *ĐNNTC* đời Duy Tân 1, 4b. - *Kinh đô Thuận Hóa* của Võ Liêm, trong B.A.V.H., 1916, tr.277 - 288. *Những pháo đài phòng thủ của Kinh thành Huế*, bài của Ardant du Picq, trong B.A.V.H., 1924, tr.222 - 245). Nhưng tất cả những tác phẩm này đã lầm lẫn vị trí của cửa này với vị trí của Trường Định (số 37. - Các đồ bản 19, 22 của tập *Bản đồ* H.Cosserat, mặc dầu các nơi này ghi bằng chữ An-nam, đã có cùng sai lầm như nhau).

33. Cống nhỏ thoát nước của Mang Cá. - Cống này mới mở vào thời gần đây.

34. Hội Đồng Nha. - Ngôi nhà ngày xưa các quan họp hội đồng, để cân đạn dược cho các khẩu đại bác. Nay đã mất dấu.

35. Trần Bình Đài Hồ tức là Hồ Mang Cá. Hai cái hồ này đào theo hình chữ V, gợi đến hình những cái mang thở của con cá, vậy nên có tên là Mang Cá (số 38).

36. Đảo Dược Sở. - Ngày xưa nơi đây đã có hai dãy nhà, người ta chế tạo thuốc súng ở đó.

37. Trường Định Môn, có nghĩa là "cửa cho sự quyết định lâu dài". - Cổng mở ra ở phía sau đồn Mang Cá, có tấm bảng bằng cẩm thạch khắc tên của cửa này. Dân gian thường gọi là "Cửa Trịt", bởi vì cửa không có vọng lâu và không vượt quá chiều cao của nl ững lũy thành. (Xem các tham khảo ở số 32. -

Những nghiên cứu nói đến cửa này đều lầm lẫn nó với cửa Trấn Bình nhất là về vị trí, số 32).

38. Trấn Bình Đài. - Năm Minh Mạng thứ 17, 1836, chính nhà vua đã ban tên ấy để đặt cho phần đất này của Kinh thành. Tên ngày xưa của vùng này do vua Gia Long đặt là Thái Bình Đài. - Tên dân gian thường gọi là Mang Cá bởi hình dáng phần đất này của Kinh thành giống mang con cá. - những kỹ thuật viên châu Âu thì gọi đây là hình "cái mũ của vị giám mục" hoặc là "công trình ngoại vi". Vua Gia Long đã cho xây dựng phần này của Kinh thành vào năm Gia Long thứ tư, 1805. Trước tiên, đây chỉ là một công trình lấp bằng đất. Thành bằng gạch chỉ được xây cao thêm vào năm 1818 hoặc vào năm 1822. Chỉ vào năm 1832 thì những tường bảo vệ xạ thủ mới được xây thêm. (Xem *Kinh đô Thuận Hóa* của Võ Liêm trong B.A.V.H., 1916, tr.277 - 288. - *Phòng thủ của Kinh thành Huế*, bài của Ardant du Picq, trong B.A.V.H., 1924, tr.222 - 245; đặc biệt là tr.240 - 244). Ngày xưa, ở đây có một vọng lâu dùng làm đài quan sát và một cột cờ để báo các tín hiệu, cũng như ở pháo đài tây bắc (số 16).

39. Khám đường. - Vị trí nhà lao giam tù khổ sai ở Kinh thành. Hiện chỉ còn lại vài mảnh tường. (Xem: *Các nhà tù của Huế xưa: Khám đường*, bài của J.B.Roux trong B.A.V.H., 1914, tr.51 - 58. - *Mấy ghi chú về tro hài cốt của Tây Sơn trong ngục thất Khám đường*, của ông Nguyễn Đình Hòe trong B.A.V.H., 1914, tr.145 - 146). Khám đường nằm trên địa vực phường Tây Lộc hiện nay. Trong đồ bản 2, 2bis ở tập *Bản đồ* của H.Cosserat, ngục thất này được nói đến dưới cái tên là *Khám Đàng;* trong Đồ bản 7, số 85 ghi là Khám đường; trong đồ bản 8, số 85 cũng ghi tên ấy; trong đồ bản 9, số 20, cũng ghi tên ấy; trong đồ bản 21, số 62 ghi là Vị trí của một nhà tù xưa".

40. Khám Đường Hồ. Tên dân gian thường gọi là Hồ Khám, cũng có nghĩa như vậy thôi. Hồ này sử dụng cho các nhu cầu của tù nhân và những người canh tù.

41. Tây Hồ, tên do vị thế của nó mà có, hoặc là nó ở về phía tây Kinh thành, hoặc là nó ở gần cửa Chánh Tây (số 60). - Hồ nằm trong địa vực phường Tây Lộc.

42. Đoài Hồ hay là Hồ Đoài, là hồ ở phía tây.

43. Phương Hồ, nói theo ngôn ngữ dân gian là Hồ vuông, hai chữ có ý nghĩa giống nhau. Ngày xưa hồ này thuộc về của riêng của một vị quan xưa là quan Thượng thư Bộ Binh Nguyễn Thanh, ông là vị Tiên chỉ, tức là người đứng đầu tiên trên danh sách các công dân, làng Phú Xuân (xem số 73).

44. Hội Đồng Miếu, tức là "ngôi miếu của toàn thể các vị thần" của làng Phú Xuân.

45. Giám Điền tức là ruộng của các thái giám, người ta cũng gọi là Hiếu Điền tức là "ruộng của chùa Từ Hiếu". Ngày xưa, các thái giám đã tâu xin hoàng đế cho quyền được canh tác những ruộng ấy, họ đã dâng cúng ruộng ấy để hộ trì ngôi chùa của họ là chùa Từ Hiếu, và để chăm sóc nghĩa trang của họ trong vườn chùa ấy.

46. Tự Hồ, dân gian gọi là Hồ Chùa, cũng có ý nghĩa như hai chữ trên. Hồ nằm trước Linh Hựu Quán (Xem số 54).

47. Thí Trường, dịch rõ là Trường Thi, đó là nơi ngày xưa, cứ ba năm một lần, nhà nước mở các khoa thi lớn. - Trường nằm trên địa vực Phú Xuân; nhưng thuộc Ninh Bắc Phường. Vào năm 1874, Tự Đức thứ 27, Trường thi đặt trên đất xã An Ninh, cách phía dưới chùa Thiên Mộ một ít. Vào năm Kiến Phước nguyên niên, 1884, người ta dời trường về đất xã La Chử, nằm ở phía bắc Kinh thành Huế độ 5 hoặc 6km, dưới

chân núi. Vào năm Thành Thái thứ 6, 1894, trường được chuyển về trong Nội thành, gần cửa Chánh Tây, thuộc địa vực Tây Nghị phường, nay là phường Tây Lộc. (Xem số 90). (Xem *ĐNNTC* đời Duy Tân 1, 14b, 15a). - các đồ bản 3 (số 20) và 11 trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat có chỉ rõ Trường thi này ở vị trí cũ, các đồ bản 16, 17, 18, 19, 20 (J), 21 (số 60) 22, 25, có chỉ rõ vị trí trường thi ở cạnh cửa Chánh Tây.

48. Kỳ Võ Dinh tức là các vệ lính chí nguyện quân, gồm có 10 đội, Doanh Kỳ Võ này đóng trên địa vực phường Định Bắc (*ĐNNTC* đời Duy Tân 1, 47b). Những đồ bản 2, 2bis trong tập *bản đồ* của H.Cosserat chỉ rõ những vệ lính này dưới cái tên Kỳ Võ; đồ bản 8, số 79, 80 gọi doanh này với cái tên Pháp là "Bataillon des Forts" tức là "Tiểu đoàn quân giữ thành lũy".

49. Kỳ Võ Hồ, gọi như vậy là vì doanh Kỳ Võ đóng cạnh đó (số 48).

50. Tuyển Phong Xưởng. - Người ta vẫn còn thấy các hào ở sườn hơi dốc đào vào bờ kênh phía tây Kinh thành để kéo các thuyền lên bờ (Xem số 66).

51. Đò Ba Bến, một bến đối diện với cửa Chánh Tây (số 60); một bến thuộc địa vực làng Kim Long; một bến thuộc địa vực làng Trúc Lâm. Ở tại đó, có một con lạch từ làng An Ninh chảy xuống nhập vào với sông đào phía tây Kinh thành.

52. Cửu Lợi Kiều, có nghĩa là "cây cầu cho mối tiện lợi lâu dài". Ngày xưa, cầu này có tên gọi là Bạch Yến Kiều tức là "Cầu chim én trắng". Đến năm Minh Mạng thứ 2, 1821, người ta thay tên này bằng tên "cầu Kim Long" chữ Hán gọi là Kim Long Kiều, bởi vì cầu nằm ở địa đầu.làng này; vào năm 1839, Minh Mạng thứ 20, nhà vua lại dụ đổi tên này ra tên Cửu Lợi Kiều. Một tấm bia dựng trên địa vực làng Trúc Lâm, ở phía bờ tây của con sông đào, có nói đến một trong các sự kiện

thay đổi này. Nguyên văn chữ Hán là: "Cửu Lợi Kiều, Minh Mạng nhị thập niên Kỷ Hợi tam nguyệt cát nhật tạo" (cầu Cửu Lợi, làm vào ngày tốt tháng ba năm Kỷ Hợi, Minh Mạng thứ 20). Và cùng chính trong tháng ba Âm lịch, 1839, này thì vua Minh Mạng dụ cho thay tên là Tịnh Tế Kiều (số 7). - Cầu làm bằng gỗ, đã hư mất từ lâu. Cầu được ghi tên trên các đồ bản 1, 2, 2bis, 3, 11, 27 trong tập *Bản đồ Kinh thành Huế* của ông H.Cosserat (Xem *ĐNNTC* đời Duy Tân, 1, 3b, 5a).

53. Hồ Vòm. - Ngày xưa, ở gần hồ có một điếm canh.

54. Linh Hựu Quán. - Chữ "quán" thường dùng để chỉ một điện thờ hoặc một tu viện thuộc Đạo giáo. Nhưng, hình như, trong loại chùa quán, thì nó cũng chỉ một ngôi chùa của Phật giáo. Vào năm Minh Mạng thứ 10, 1829, nhà vua chỉ dụ xây quán này: Chính giữa có Trùng Tiêu Điện, bên trái có Từ Vân Các; bên phải có Tường Quang Các; đàng trước có một cổng tam quan đồ sộ và có kênh Ngự Hà. - Vào năm 1843, Thiệu Trị năm thứ ba, vua Thiệu Trị đã xếp quán này vào hàng 20 thắng cảnh của chốn Thần kinh. Nhà vua đã ngự chế một bài thơ vịnh cảnh này và cho khắc bài thơ ấy lên một bia đá đặt ở bên trái của "quán". Hiện nay bia đã mất. - Ngày xưa, có các thầy pháp coi sóc giữ gìn Linh Hựu Quán và họ được nhà nước đài thọ. - Vào năm 1885, sau khi Kinh thành thất thủ, quán bị bộ binh Pháp chiếm đóng, do đó mà cái tên là Bộ Binh Quán được người ta gán gọi cho Linh Hựu Quán (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 50b). - Quán nằm trên địa vực phường Ân Thịnh cũ, nay là phường Tây Linh. - Quán này được mang tên là "ngôi chùa" ở đồ bản 8 (số 82), 7 (số 82), 9 (số 22) và không có lời ghi chú rõ ở các đồ bản 10, 11 của tập *Bản đồ* H.Cosserat.

55. Tượng Cuộc: Các xưởng chế tạo và nơi ở ngày xưa của các ngành thợ tạo đồ mỹ nghệ cho Nhà nước: như thợ rèn, thợ làm sáo, thợ may tàn, thợ làm lọng v.v...

56. Lại Bái Tượng. - Ngành thợ về kim loại chuyên làm đồ dùng như mâm đồng, thau đồng đúc hoặc giát. Họ ở tại chỗ. Nói chung, ngành thợ này đều là người ở Bắc Kỳ, làm việc, sản xuất cho toàn quốc.

57. Chợ Mới. - Trước khi xảy ra biến cố lịch sử 1885 ở tại địa điểm ngã tư đường, đã có một cái chợ. Ở các vùng xung quanh đó, có rất đông dân chúng, lính tráng, thợ thuyền của nhà nước, quan lại đến để làm việc bên cạnh các quan chức trong tỉnh, các quán hàng và nhà trọ, có thời gian thí sinh khắp nơi về dự thi, cho nên chợ này trở thành quan trọng. Ngày nay, tất cả đã trở thành ruộng thuộc làng Phú Xuân, - Thuộc phường Tây Linh hiện nay.

58. Thừa Thiên Phủ Binh Xá (Xem số 59) tức là các trại lính thuộc về chính quyền tỉnh Thừa Thiên.

59. Thừa Thiên Phủ. - Nơi làm việc của chính quyền tỉnh Thừa Thiên. - Dưới triều Gia Long, các quan tỉnh đều ở trong vùng này, gọi là làng, hoặc đúng hơn, là phường Thừa Thiên. Các quan ấy là: Quảng Đức Dinh Lưu Thủ tức là "vị quan cầm đầu của dinh Quảng Đức", thường là một vỏ quan, có một quan Cai Bộ, tức là vị quan coi về Hình án. Vào năm Minh Mạng thứ 13, 1832, người ta thừa nhận các chức tước cho đến nay: quan Phủ Doãn, có quan Phủ Thừa giúp công việc và một vị chỉ huy lính tráng gọi là quan Đề Đốc. Cả ba ông quan này đều có tư dinh ở bên tay phải, sau khi đi qua cửa có vọng lâu X nằm dọc theo con đường ấy. Trong một vùng đất hình chữ nhật dài 225m, rộng 110m; nằm trong bốn bức tường và có những bức tường ngang ngăn vùng đất này thành ba phần, ở giữa là tư dinh của quan Đề đốc, bên trái là tư dinh quan Phủ doãn và bên phải, tư dinh quan Phủ thừa. Sau biến cố lịch sử 1885, các vị quan tỉnh phải về ở tạm một thời gian tại chùa Diệu Đế, bên bờ sông đào Đông Ba. Vào năm Thành Thái thứ

hai, 1890, họ được dời sang nơi ở của Đô Sát Viện cũ (xem 132) và vào năm 1899, chuyển về vị trí hiện nay, trên hữu ngạn sông Hương, ở vị trí các trại thủy quân (xem số 306), những dãy nhà nằm trong tô giới nhượng địa mới đều bị triệt hạ và tiêu hoại dần dần. (Xem *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 14b. - *Một vài dinh thự của Huế cổ... Phủ Thừa Thiên, tư dinh của các quan văn, võ cai trị trong tỉnh*, J.B.Roux viết trong B.A.V.H., 1916, tr.30 - 40. *Chùa Diệu Đế*, Nguyễn Đình Hòe, B.A.V.H., tr.395 - 400. - Trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, những dinh thự này được chỉ rõ trong Đồ bản 2, 2bis: Thừa Thiên Phủ; trong Đồ bản 3 (số 23) Thừa Thiên Phủ; trong Đồ bản số 7 (số 76) Tòa Phủ Doãn; (số 77) Tòa Đề đốc; (Số 78) Tòa Phủ Thừa; trong đồ bản 8 (Số 76, 77, 78) có ghi cùng những tên gọi ấy; trong đồ bản 9 (số 23) Tòa Phủ Thừa; số 24 Tòa Phủ Doãn; trong đồ bản 11).

60. Chánh Tây Môn; có một bảng đá cẩm thạch khắc tên này, trong ngôn ngữ bình thường, dân gian gọi là cửa Chánh Tây, cũng có ý nghĩa như thế. Người châu Âu gọi là Vọng lâu III. - Cửa này được kiến trúc vào năm 1809 theo chỉ dụ của vua Gia Long. - Vọng lầu bên trên được xây vào nào 1829, năm Minh Mạng thứ 10 (*Kinh đô Thuận Hóa* của Võ Liêm, trong B.A.V.H., 1916, tr.285). Cửa này thuộc địa vực phường Do Nghĩa xưa; nay thuộc địa vực phường Tây Lộc (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

61. Hùng Nhuệ Tả Vệ, gồm có 10 đội, cả 5 vệ lính đều mang tên này là những trại lính nằm dọc theo những lũy ở phía Tây Kinh thành. Các trại này nằm trong địa vực phường Do Nghĩa xưa, bao gồm trong địa vực phường Tây Lộc hiện nay (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b). - Các đồ bản 7 (số 86, 86b) và 8 (số 86 và 86b) trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat lại đặt vào địa điểm này các trại lính của Hổ Oai Vệ, mà chúng ta sẽ

thấy nằm xa về hướng Nam một ít, số 89, 136, 192, 193, 193bis. Chúng ta thấy ở đây có một sự ghi chú lầm lẫn ở các đồ bản này.

62. Hùng Nhuệ Tiền vệ. - Có 10 đội. Ở trên đất cùng phường đã nói ở số 61 trên.

63. Hùng Nhuệ Trung Vệ, có 10 đội, tuyển mộ trong dân tỉnh Quảng Trị.

64. Hùng Nhuệ Hồ, gọi tên như vậy là bởi vì các vệ lính Hùng Nhuệ đều đóng quanh đó.

65. Ruộng làng Phú Xuân.

66. Tuyển Phòng Vệ, có 3 vệ đóng dọc theo bờ sông đào phía tây Kinh thành. Những thuyền của họ đều được cất trong các xưởng thuyền, nằm về phía bắc xa nơi họ đóng một ít (số 50). - Đồ bản 3 trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, chỉ rõ các vệ này là: *lính tiền phong*; đồ bản 2bis không nói đến vệ lính này do người vẽ đồ bản đã quên ghi.

67. Miếu thổ thần ở phường Tây Lộc.

68. Mộc Đức Hồ, tiếng Việt đọc là hồ Mộc Đức. Tên này nhắc lại tên của một phường xưa đã gọi như thế (*ĐNNTC* đời Duy Tân 1, 49a).

69. Âm Hồn Đàn, tức là đàn đất đắp cao để thờ cúng những linh hồn không ai cúng quảy, của làng Phú Xuân.

70. Đình làng Phú Xuân. - Kinh thành đã chiếm hết đất của 8 làng: Phú Xuân - Vạn Xuân - Diễn Phái - An Vân - An Hòa - An Mỹ - Thế Lại và An Bửu; nhưng làng Phú Xuân bị mất nhiều đất nhất. Vả lại, chính trên địa vực làng này, từ năm 1687, dưới triều Ngãi Vương, các chúa Nguyễn ở Nam Hà đã đóng dinh phủ. Trước khi vua Gia Long mở rộng Kinh

thành thì trên vùng đất làng Phú Xuân đã có ngôi đình để thờ các vị thần. Hoàng đế Gia Long vẫn ban quyền cho dân làng Phú Xuân đã có ngôi đình để thờ các vị thần linh hộ mệnh của họ tại chỗ cũ, điều này được xem như là một ân huệ ưu tiên. Kéo dài trong nhiều năm, ngay cả dưới triều Gia Long và triều Minh Mạng, những chi phí về tế lễ vẫn được nhà nước chi cấp cho một phần. Hơn nữa, ngoài một số bồi thường về tiền bạc làng còn được nhận ruộng và đất để làm nhà ở, không những ở vùng xung quanh Huế, mà còn ở cả Quảng Trị và ra cho tới Quảng Bình. - Xưa kia, ở phía tây đình làng, có một cái chợ gọi là chợ Phú Xuân, sau đó, dưới thời Minh Mạng, gọi là chợ Tây Lộc (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 53b. - *Kinh đô Thuận Hóa* của Võ Liêm, trong B.A.V.H., 1916, tr.280. - *Các phủ chúa Nam Hà trước thời Gia Long*, của L.Cadière, trong *Kỷ yếu* của *Ban Khảo sát Địa chất Đông Dương*, 1914 - 1916, tr.103 - 185). - Đình và chợ nói trên đều nằm trên địa vực phường Tây Lộc hiện nay. - Ngôi đình Phú Xuân có ghi rõ ở Đồ bản 7 (số 88), 8 (số 19), 10, 11, 12 trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat.

71. Tịch Điền, người Pháp dịch là "Ruộng dành riêng". Thực sự, đó chính là những sở ruộng, mà mỗi năm Hoàng đế đã xuống làm lễ cày mấy luống theo nghi lễ. Vua Minh Mạng, vào năm 1827, đã dành những soi ruộng Tịch Điền nằm trong địa vực hai phường Hòa Thái và Ngưỡng Trị trong Kinh thành. Nhưng, địa thế này được cho là không thuận lợi, và năm sau, 1828, người ta đã chọn những soi ruộng khác thuộc địa vực phường Yên Trạch và Hậu Sanh, ở vị trí hiện nay. Hoàng đế lại hạ chiếu xây tại vùng đó một cái đàn để thờ Thần Nông gọi là Tiên Nông Đàn, một đàn khác nữa gọi là Quan Canh Đài tức là nơi vua ngồi để "xem lễ cày ruộng", một kho chứa lúa gọi là Thần Thương; một kho chứa dụng cụ làm

lễ gọi là Thần Khố và một cái bếp để làm các vật tế gọi là Thu Cốc (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 15ab. - *Cây lúa: Sự lập quỵ, sự tế lễ, những tín ngưỡng về cây lúa*, ông J.Lan, trong B.A.V.H., 1919, tr.397 - 451. - *Nhật ký An-nam*, của ông R.Orband trong B.A.V.H., 1916, tr.432 và tiếp). Toàn bộ nói trên thuộc phường Tây Lộc hiện nay. - Nơi làm lễ Tịch Điền này được chỉ rõ trong hầu hết mọi Đồ bản trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat; đồ bản 3 (số 21), đồ bản 7 (số 89 đến 93bis); đồ bản 8 (số 87 đến 93bis); đồ bản 9 (số 15 đến 18); đồ bản 10; đồ bản 11; đồ bản 16 (số 16); 17; 18; 19; 20 (H), 21 (số 61), 22, 25.

72. Cổng vào ruộng Tịch Điền và cống nhỏ trên kênh dẫn thủy nhập điền.

73. Nhà thờ ông Nguyễn Thạnh, cựu Thượng thư Bộ Binh, người dân đầu tiên của làng Phú Xuân (xem số 43).

74. Ngũ Hành Miếu của làng Phú Xuân, thờ năm yếu tố cấu tạo nên vũ trụ.

75. Cống trên kênh dẫn nước vào ruộng Tịch Điền (số 71).

76. Bắc Tế Kiều. - Cũng gọi là Tiền Khố Kiều tức là "cầu đến kho chứa tiền". Tên thường gọi trong dân gian là "Cầu Son kho tiền", bởi vì cầu này được sơn màu đỏ. Đó là một cây cầu bằng ván, nằm trước một trong các cửa của Kho Lúa và dẫn ra ruộng Tịch Điền (số 71). Hiện nay cầu đã mất. (*ĐNNTC* đời Duy Tân 1, 3b). Cầu nằm trên địa vực phường Tây Lộc. Trong tập *Bản đồ* H.Cosserat, cầu được nói đến ở các đồ bản 8, 9, 15, 17, 7, 11 (trong đồ bản 11, có lời chú về cây cầu này là "Cầu bằng gỗ") .

77. Ngự Hà, con kênh này còn giữ lại một phần dòng chảy của một nhánh sông xưa khởi đầu từ chợ Kim Long hiện nay,

và lại hợp với dòng sông Hương về phía Bao Vinh, đã tạo nên một "vương đảo" như các nhà du lịch và các giáo sĩ người châu Âu vào thế kỷ thứ XVII và thế kỷ thứ XVIII thường gọi. Người ta vẫn còn thấy rõ ràng những vết tích của nhánh sông này, phía thượng lưu giáp với mặt tây, phía hạ lưu giáp với mặt đông của Kinh thành. Con sông này được nạo vét sửa sang đến hai lần. Lần đầu do lệnh vua Gia Long, có lẽ vào năm 1805 hoặc là những năm theo sau đó, đoạn sông đào phía đông Kinh thành hay là sông đào Đông Ba cho đến Võ Khố nghĩa là cho đến vùng trường Hướng nghiệp trước đây, chảy về trường Nông nghiệp hiện nay. Đoạn sông đó vào thời ấy gọi là kênh Thanh Cầu tức là "con kênh nước trong". Nó được dùng để chở lúa đến tất cả các kho của Nhà nước. Vào năm 1825, vua Minh Mạng cho đào nối kéo dài con kênh này cho đến kênh lớn phía đông ngoài Kinh thành. Cũng trong dịp này, con kênh được đặt tên hiện đã dẫn ở trên là Ngự Hà. Có hai cái bia, một cái dựng ở cống Ngự Hà hoặc còn gọi là Cống Nam (Số 79, 80) và một dựng ở Cống Khánh Ninh (số 150), kể lại lịch sử của kênh Ngự Hà. (Xem: *Những bia đá có nói đến kênh Ngự Hà*, ông Ưng Trình viết, trong B.A.V.H., 1915, tr.15 - 17. - *Kênh Ngự Hà* của L.Cadière B.A.V.H., 1915, tr.19 - 28). Hiển nhiên, tên kênh Ngự Hà được ghi vào trong tất cả những Đồ bản ở tập *Bản đồ* của ông H.Cosserat, đôi khi có lời chỉ dẫn không căn cứ (Đồ bản 3). Cần lưu ý đến đồ bản I, nó cho chúng ta biết nguyên trạng con kênh dưới thời Gia Long.

78. Chánh Thương Trường, nói đến vườn và nhà của vị Tổng Kiểm Khán các vương khố. Vị cuối cùng giữ chức này, vẫn còn sống, là ông Trần Trị. - Các đồ bản 7 (số 66, 67, 67bis), 8 (số 66, 67, 67bis), 9 (số 70) ở tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đã chỉ nhà ở của vị này và các vị Kiểm vương khố ở trong vòng thành cùng các kho ấy.

79. Ngự Hà Kiều, dân gian gọi một cách khác là Cầu Kho bởi vì các Quốc Khố, đều ở gần đó, có một tên gọi bằng Hán Việt là Khố Kiều, cũng cùng một ý nghĩa với Cầu Kho. - Từ khi người Pháp đến chiếm khai thác thì người ta gọi là Cống Nam, bởi vì cầu nằm ở phía nam vùng Nhượng địa. Vào thời Gia Long, vua cho làm cầu này bằng gỗ và tre, chính là Thanh Cầu Kiều. Vào tháng 6 năm 1820, vua Minh Mạng dụ cho xây bằng đá, với những lan can, mặc dầu chi tiết sau đây đáng nghi ngờ, là lúc đó cầu có một cái mái bằng ngói. Một cái bia để trong bi đình, đề năm Minh Mạng thứ 17, dương lịch là ngày 9 tháng 11 năm 1836 và dựng ở cuối phía bắc cổng nói đến lịch sử kênh Ngự Hà và cái cống. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 4b. - *Những bia đá có nói đến kênh Ngự Hà*, của Ưng Trình trong B.A.V.H., 1915, tr.15 - 17. - *Kênh Ngự Hà*, của L.Cadière trong B.A.V.H., 1915, tr.19 - 28). - Được ghi vào một phần lớn trong các đồ bản của tập *Bản đồ* H.Cosserat, đồ bản 7, 8, 9, 10, 11, 13, 15 đến 22, 25.

80. Bia nói về Ngự Hà Kiều (Xem số 79). - Nằm trên địa vực phường Tây Linh hiện nay.

81. Công Quán hoặc đọc là Cung Quán tức là nơi tiếp các sứ thần ngoại quốc. Xây dựng dưới triều Gia Long và triều Minh Mạng, đối diện với nha phủ Thừa Thiên (số 59). Các quan lại thuộc tỉnh này đã được hoàng đế ủy nhiệm việc tiếp đón và sắp đặt nơi ăn ở của các sứ đoàn nước Cao Miên, Xiêm, hoặc các tù trưởng của Lào, của các bộ lạc ở Trường Sơn khi họ đến Huế. Dưới triều Tự Đức, vào năm 1875, công quán được chuyển xuống dưới vị trí Vọng Lâu VIII một ít (số 296). (*Một số dinh thự của Huế cổ: Nhà Công Quán* của J.B.Roux trong B.A.V.H. 1915, tr. 34 - 38. - *Lịch sử trường Hậu Bổ* của Nguyễn Đình Hòe, trong B.A.V.H., 1915, tr.41 - 42). Nhà Công Quán này được ghi rõ trong đồ bản 11 của tập *Bản đồ*

của H.Cosserat, nhưng không có tên gọi. Ngày nay, Công Quán đã mất.

82. Giám Thành Hồ, gọi tên như vậy là vì các sở nhà của Giám Thành Nha đặt gần đó

83. Giám Thành Nha, để thờ nhân vật chính của cơ quan giám thành mà bổn phận chính là phụ trợ cho việc xây dựng Kinh thành của vương quốc. (Xem bài: *Ghi chú về Giám Thành Nha An-nam* của L.Cadière trong B.A.V.H, 1921, tr.283 - 388). - Giám Thành Nha nằm trên địa vực phường Tứ Dịch xưa.

84. Đông Bắc Môn, tức là cửa Đông Bắc, người Pháp gọi là Vọng lâu X, tên thường gọi của dân gian là cửa Kẻ Trài. Theo các tư liệu khảo cứu được, thì ngày xưa đối diện với cửa này và nằm bên bờ kênh phía đông Kinh thành, trên địa vực làng Thế Lại, có một vùng quần cư buôn bán những sản phẩm được chế tạo, những đồ bằng đồng, đồ vải lụa, đồ sơn v.v... từ Bắc Kỳ vào; vùng đó được chỉ dưới cái tên là Hàng Trài. Trài có nghĩa là "mái bằng ngói không có vôi hồ"; có thể những hàng quán của những người ở đó đã lợp mái theo cách này, từ đó mà có tên gọi là Hàng Trài. Cũng có một nhóm quần cư của những người từ Bắc Kỳ vào, ở đường Gia Hội, và được biết dưới cái tên là Phường Lâu. - Cửa Kẻ Trài được vua Gia Long cho xây dựng vào năm 1809; Vọng Lâu trên cửa được xây vào năm 1824. Một tấm bảng bằng cẩm thạch đã khắc tên cửa Đông Bắc Môn (*Kinh đô Thuận Hóa* của Võ Liêm trong B.A.V.H., 1916, tr.285). - Vùng đất xây dựng cửa này ngày xưa cũng nằm trong địa vực của phường Tứ Dịch xưa (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

85. Đông Hội Kiều. - Tên này được đặt vào năm Minh Mạng thứ 19, 1838, có nghĩa là cầu ở vùng quần cư tại hướng

đông. Trước đó, cầu mang tên là Thanh Tước nghĩa là "chim sẻ màu xanh". (Màu xanh là màu của phương Đông. Nên so sánh với số 122, nói về cầu Thanh Long tức là "cầu Rồng Xanh"). Tên gọi thông thường trong dân gian là: "Cầu Kẻ Trài" tức là "Cầu của những người ở hàng Trài" (Xem sự giải thích về từ ngữ này số 84). - Có một tấm bia dựng trên hữu ngạn sông đào Đông Ba nói đến tên gọi của Đông Hội Kiều. Đây là một cây cầu bằng ván. - Cầu đã bị phá hủy từ lâu. - Cầu chỉ được nhắc lại bởi nhóm quần cư lớn ở đó và bởi các cơ quan quan trọng (các tư dinh của các quan tỉnh, các kho tàng, các thợ thuyền làm đồ mỹ nghệ, các trại lính) xây dựng gần đó hoặc ở bên trong Vọng lâu X (số 59, 58, 55, 56, 99; 47, 48 v.v...), hoặc ở bên ngoài Vọng lâu ấy. Với cửa Chính Đông tức là Vọng lâu IX (số 184), thì chính vùng này là vùng sinh hoạt mạnh nhất của Huế thời xưa. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 5a. Cây cầu này được nói đến ở các đồ bản I, 2, 2bis, 3, 23 trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat).

86. Túc Vệ Xưởng. - Vệ lính đóng đồn trú với thuyền bè của họ, để hầu vua trong các dịp hoàng đế về cửa Thuận An.

87. Hùng Nhuệ Hữu Vệ, có 10 đội, tuyển mộ dân Quảng Nghĩa. - Vệ lính này đóng trên địa vực phường Do Nghĩa, hiện nay thuộc phường Tây Lộc. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

88. Hùng Nhuệ Hậu Vệ, có 10 đội, tuyển mộ dân ở Quảng Nam. - cũng đóng trong địa vực của phường nói trên. Số 87. - Xem ở số 61 những điều được đề cập tới về vị trí của các vệ lính Hùng Nhuệ trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat.

89. Hổ Oai Trung Vệ. - Tuyển mộ dân Thừa Thiên. - Vệ lính này đóng trên các địa vực các phường Bảo Cư và Phục Lễ cũ, hiện nay là phường Tây Lộc (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

Vệ lính Hổ Oai được nói đến trong đồ bản 2, 2bis, tập *Bản đồ* của H.Cosserat với tên gọi ấy; trên các đồ bản 7 (số 100, 101), 8 (số 100, 101), 9 (số 11, 12) các vệ lính này được chỉ dưới cái tên "Hổ" hoặc "lính Hổ".

90. Thí trường có nghĩa là trường thi. Về các vị trí khác của trường thi, xin xem số 47. Ở đây chúng tôi chỉ nói đến vị trí sau cùng, trước khi bỏ các khoa thi cứ ba năm tổ chức một lần, là chuyện xảy ra vào năm 1917[1] . - Trường thi này ở trên địa vực phường Tây Lộc hiện nay. Với các lời chỉ dẫn ở trên các đồ bản trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, xin xem số 47.

90bis. Hùng Nhuệ Hổ Oai Thống Chưởng Dinh. - Nơi ở của vị võ quan cao nhất coi luôn cả các vệ lính Hổ Oai.

90ter. Tể Sanh Sở. - Vị trí lò mổ ngày xưa (xem số 129).

91. Võ Trường. - Nơi tập luyện hay là quân trường của các vệ lính Hùng Nhuệ và lính Hổ Oai.

91bis. Thao trường luyện tập võ bị của các vệ lính Hùng Nhuệ.

92. Thanh Ninh Trì tức là Ao nước trong yên lặng (xem ở dưới, số 93). - Đảo nhỏ nằm chính giữa hồ mang tên Bồng Hồ Đảo; muốn chỉ đó là một nơi vui mừng. - Thanh Ninh Trì ở trong địa vực cùng các phường nói ở sau đây, số 93.

93. Thường Mậu Viên, dịch sát nghĩa là vườn thịnh vượng sung mãn lâu dài. Ngày xưa, tại vườn này, có nhiều kiến trúc đẹp khác nhau; nhà nghỉ mát, nhà lầu, hành lang, tháp, cầu nhỏ; mỗi nơi có một cái tên rất nên thơ; được xây dựng chung quanh hoặc chính giữa một cái hồ nhỏ gọi là Thanh Ninh Trì

---

[1] Kỳ thi cuối cùng là khoa thi Kỷ Mùi (1919), niên hiệu Khải Định thứ 4. - BT.

dịch sát là "Ao nước trong veo yên lặng" (số 92). Ngày nay không còn gì ngoài một số tảng đá, chính vua Minh Mạng vào năm 1840, tức năm cuối thời trị vì của ngài, đã ra chỉ dụ khởi tạo các kiến trúc xinh đẹp ấy. Đây chính là chỗ học hành của hoàng tử, con trai vua Minh Mạng, tức là vua Thiệu Trị sau này. Ngôi nhà kiến trúc kiểu lầu làm nơi học của hoàng tử gọi là Chỉ Thiện đường. Chính nhan đề tập thơ của vua Thiệu Trị làm khi còn là hoàng tử sứ vị gọi là Chỉ Thiện Thi. Lúc đầu, Chỉ Thiện Lâu được xây dựng ở phường Ngưỡng Trị xưa, nghĩa là trong vùng có Cung Khánh Ninh (số 94ter). Khi lên ngôi, vua Thiệu Trị cho lấy chỗ học cũ này để làm chỗ nghỉ ngơi khi ngài ra làm lễ cày ruộng Tịch Điền (xem số 71), ở bên cạnh đó. Hoàng đế Thiệu Trị đã ngự chế để ca vịnh vẻ đẹp của góc Kinh thành này. Chỗ này được nhà vua sắp vào 20 thắng cảnh của chốn Thần kinh. Chính Thường Mậu Viên này được sắp hàng đầu trong 20 bài thắng cảnh đó. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 33a-b, 37b, 38a). - Vườn nằm trên địa vực phường Thừa Thanh xưa, nay thuộc phường Tây Lộc. - Vườn này được chỉ rõ trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat. Đồ bản 7 (số 94, 95); đồ bản 8 (số 94, 95), đồ bản 9 (số 13); đồ bản 10, đồ bản 11, và có thể cả ở đồ bản 13.

94. Cung Bảo Định. - Vòng thành rất rộng này đã bao gồm một số rất nhiều các kiến trúc, tất cả các kiến trúc đó đều có một tên gọi. Ở đây, chúng tôi chỉ nói đến một cung điện chính là Long An Điện và Minh Trưng Các với Giao Thái Trì. - Tất cả các cung điện ấy đều được xây dựng vào năm Thiệu Trị thứ 5, 1845, và khi Hoàng đế Thiệu Trị băng hà, vào năm 1847, người ta đặt long thể của ngài ở điện Long An, cho đến khi xây lăng xong. Sau đó, vào năm 1847, vua Tự Đức thiết trí thần chủ của phụ vương ngài tại đây, và điện Long An trở thành điện thờ vua Thiệu Trị. Sau biến cố lịch sử 1885, thần

chủ của vua Thiệu Trị được thỉnh vào Đại Nội và các dãy nhà thứ cấp của Bảo Định Cung lần hồi bị triệt bỏ hoặc đổ nát. Minh Trưng Các được chuyển về dựng lại ở trung tâm trường Quốc Tử Giám hiện nay; từ 1909, điện Long An dùng làm Thư viện hoàng gia và từ năm 1923, dùng làm viện Bảo Tàng Khải Định. (Xem *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 12a-b. - *Viện Bảo tàng Khải Định: Lầu các, nguồn gốc và lịch sử của viện*, của A.Sallet, trong B.A.V.H., 1929, tr.59 - 84). - Cung Bảo Định nằm trên địa vực phường Tây Lộc. - Đồ bản 3 trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat đánh dấu số 9, một "cung Bảo Định, Tàng cổ viện" thì chỗ này hình như là đúng với kiến trúc mà chúng tôi nói ở đây. Cung này được ghi trong đồ bản 7 (số 99), 8 (số 99), 9 (số 13), 10, 11, 18, 20 (J), 25.

94bis. Lộc Hựu, tức là công viên để nuôi nai; về sau, vào đầu đời vua Thiệu Trị, 1841, vườn lấy tên là Chi Thọ Viện. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 12a. - Viện Bảo tàng Khải Định: *Lầu các, nguồn gốc và lịch sử của viện* của A.Sallet trong B.A.V.H., 1922, tr.65). Đồ bản 11 ở tập *Bản đồ* của H.Cosserat, có nói rõ cái hồ của công viên này.

94ter. Khánh Ninh Cung. - Cung này bao gồm nhiều kiến trúc, được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 7, 1826. Vào năm Thiệu Trị nguyên niên, 1841, nhà vua đã đặt long thể vua Minh Mạng tại điện chính, cho đến lúc ninh lăng. Điện này về sau, trở thành điện thờ vua Minh Mạng và được đặt tên là Hiếu Tư điện. - Sau biến cố lịch sử 1885, điện này, mà người Pháp đã gọi sai là "điện thờ vua Thiệu Trị", bị chiếm làm tổng hành dinh của đoàn quân chiếm đóng. Sau đó, cung điện đều bị triệt hạ, các vật liệu xây dựng cũ bị phân tán đi khắp nơi. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 11b. - *Viện Bảo tàng Khải Định: Lầu các, nguồn gốc và lịch sử của viện* của A.Sallet trong B.A.V.H., 1922, tr.64 - 77). - Cung Khánh Ninh nằm

trên địa vực phường Tây Lộc. - Tập *Bản đồ* của H.Cosserat có chỉ rõ vị trí cung này: các đồ bản 2 và 2bis (Hội Khánh), đồ bản 7 (số 98, 99); đồ bản 8 (số 98); đồ bản 9 (số 14); đồ bản 10, đồ bản 11.

95. Ngũ Hành Miếu của phường Tây Lộc.

95bis. Vĩnh Trạch Viên, nghĩa đen là vườn ẩm ướt thường xuyên. Trong vườn có một "cái tạ" và một cái hồ. Vào năm 1828, vua Minh Mạng đã hạ chỉ dụ lấy các cánh đồng ở vùng này đã thực hiện lễ "tịch điền". Nhưng, vào năm 1830, người ta đã bỏ địa thế này. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 15b. - *Viện Bảo tàng Khải Định: Lầu các, nguồn gốc và lịch sử của viện* của A.Sallet trong B.A.V.H., 1922, tr.65).

96. Tiền Khố. Có hai dãy nhà, một dãy gọi là Vĩnh Phú Khố, có nghĩa là "Kho giàu có thường hằng", và dãy kia gọi là Vĩnh Thành Khố nghĩa là "Kho thành công thường hằng". - Tiền Khố được xây dựng dưới triều Gia Long nhưng đặt ở bên trong Hoàng thành, ở phía tây. Kho này được gọi là Nội Tàng Khố. Nhưng, vào năm 1833, chính vua Minh Mạng là người đã cho chuyển tiền khố đến chỗ ta đang nói đây. Các dãy nhà đều đã mất. (Xem *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 44b. - *Những vựa thóc của hoàng gia Huế* của ông Hồ Đắc Đệ trong B.A.V.H., 1914, tr.242). Tiền Khố ngày xưa xây trên đất phường Trung Hậu hiện nay. Đồ bản I của tập *Bản đồ* của H.Cosserat đã cung cấp cho chúng ta vị trí của Tiền Khố dưới thời Gia Long, trên phần đất phía tây Kinh thành. Đồ bản 3 chi tiết hơn: Kho vàng nằm ở góc đông bắc (số 8) bên trong Hoàng thành; kho chứa bạc (số 10) ở phần góc tây bắc cũng bên trong Hoàng thành; kho Tiền (số 24) ở vị trí mà chúng ta đang nói hiện nay. Các đồ bản 2, 2bis, 7 (số 64), 8 (số 64), 9 đều nói đến kho tại vị trí chúng ta đang nói. Đồ bản 21 (số 2) lại đặt kho tiền vào vị trí sau cùng của nó.

96bis. Kinh Thương Hữu Hậu Môn tức là "cửa sau phía bên phải các nhà kho của Kinh đô". Có tấm đá cẩm thạch khắc tên cửa này. (Xem số 98).

97. Võ Khố, được xây dựng do chỉ dụ của vua Gia Long, với cái tên là Ngoại Đồ Gia. (Xem cùng tên này nói ở số 262, 268, Vọng lâu V). Năm Minh Mạng nguyên niên 1820, nhà vua đã ban cho kiến trúc này tên là Võ Khố; nhưng hình như kho đã không thay đổi vị trí. Sau lưng Võ Khố, nhà vua cho xây dựng thêm Võ Khố Đốc Công Sở, tức là các xưởng thợ chế tạo vũ khí. - Hiện nay, Võ Khố Đốc Công Sở là trường Canh Nông và Cơ quan Thú y; còn Võ Khố chính thức thì trong nhiều năm, đã bị trường Hướng nghiệp chiếm chỗ (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 44a-b). Võ Khố xây dựng trên đất phường Kiêm Năng ngày cũ, hiện nay thuộc phường Trung Hậu. - Đồ bản I trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat có chỉ rõ và phân biệt giữa "Võ Khố" nằm ở vị trí chúng tôi đang nói hiện nay và "Xưởng Đúc" nằm ở phần đất phía tây Kinh thành. Các yếu tố khác thuộc Võ Khố được chỉ rõ trong các đồ bản 2, 2bis (số 27); 7 (số 54 và 59); 8 (số 54 đến 59), 9 (số 64 đến 67), 10, 11, 13.

98. Kinh Thương Hậu Tả Môn, tức là "cửa sau phía bên trái các kho của Kinh đô". Có tấm đá cẩm thạch khắc tên cửa này. - Nguyên lai có đến 5 cửa để vào các nhà kho; một cửa ở mặt trước, một cửa ở bên trái; một cửa ở đường Lục Bộ, cửa này hiện còn (số 102), một cửa ở bên phải, mặt thành phía Tây; hai cửa sau, cửa bên trái mà chúng tôi đang nói đây; và một cửa ở bên phải (số 96bis). (*Những vựa thóc của hoàng gia ở Huế*, của ông Hồ Đắc Đệ, trong B.A.V.H., 1914, tr.242).

99. Kinh Thương, dịch sát là "các nhà nho của Kinh đô" trong ngôn ngữ nói thường ngày của dân gian gọi là "Kho". Có ba dãy nhà: Quảng Thạnh Thương có 9 nhà; Quảng Tích Thương có 2 nhà, Quảng Phong Thương có 3 nhà. - Cũng có

một kho Thần Thương, chứa lúa nếp để chi dụng vào các lễ tế, và trong một vòng thành đặc biệt, có Ngự Mễ Sở (*Những vựa thóc của hoàng gia ở Huế*, của ông Hồ Đắc Đệ, trong B.A.V.H., 1914, tr.241 - 242). - Những kho thóc đều có ghi trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat: Đồ bản 1, 2, 2bis, 3 (số 25), 7 (số 68); 9 (số 69, 71), 10, 11, 18. Nhưng thật khó có được một ý niệm chính xác về số kho và tình trạng; mục đích của các dãy nhà khác nhau đó.

100. Kinh Thương Miếu, tức là "miếu thờ thần Khố của Kinh đô". Trong miếu người ta thờ hai vị thần có tên là Thần Khương và Thần Tương. Miếu này vẫn còn; tên các vị thần đã được truyền thống kể lại mà thôi.

11. Đông Hy Môn, tức là cửa Đông Hy, có nghĩa là ánh sáng mùa Đông. Đó là cửa ở bên trái, mặt phía bắc, của vườn Tịnh Tâm. (Xem số 106, ở sau). Có tấm đá cẩm thạch khắc tên cửa này.

102. Kinh Thương Tả Môn, tức là cửa phía trái nhà Kho của Kinh đô. Có tấm đá cẩm thạch khắc cho biết tên gọi cửa này. (Xem số 99).

103. Tịnh Tâm Tả Môn. - Cửa phía trái hồ Tịnh Tâm. Hiện nay đã mất, không còn một ghi chép nào.

104. Tịnh Tâm Miếu. - Trong miếu người ta thờ vị thần Hồ Tịnh Tâm. Miếu được xây vào năm Minh Mạng thứ 19, 1838, để nhớ ân thần đã ban cho "sự trong suốt của nước hồ, sự thanh sạch của không khí và ảnh hưởng thanh thoát của địa điểm này, là những quà ban của các vị thần linh siêu nhiên". (Xem số 106).

105. Thu Nguyệt Môn tức là cửa Thu Nguyệt, dịch thẳng ý nghĩa là cửa Trăng Thu. Đó là cửa phía Đông hồ Tịnh Tâm. (Xem số 106).

106. Xuân Quang Môn tức là cửa Xuân Quang, dịch thẳng ý nghĩa là "cửa ánh sáng trong đẹp của mùa xuân". Đây là cửa chính, ở về mặt phía đông của vườn Tịnh Tâm. Có một tấm đá cẩm thạch, khắc cái tên Xuân Quang Môn này. - Có những hồ nước mà người ta thấy trong vòng thành Tịnh Tâm, đều là những dấu vết còn lại của một nhánh sông ngày xưa, đã bị lấp mất hoặc dùng vào các cách khác nhau trong lúc xây dựng Kinh thành. Trước tiên, trên hai cái đảo nhỏ nổi lên trên mặt sông hồi đó, người ta xây lên một nhà kho để chứa thuốc súng, và một nhà khác để chứa diêm tiêu và lưu huỳnh. Vùng hồ bao quanh các đảo nhỏ ấy thời đó còn mang tên là Ký Tế Trì tức là Ao chứa những cái gì có trong nước. Vào một thời kỳ chưa rõ, nhưng có lẽ là trước năm 1822, thì hai nhà kho ấy có thể đã được chuyển đến một nơi khác ở đường Lục Bộ hiện nay (số 114) nhưng sự kiện này cũng không chắc chắn lắm; dù sao thì người ta cũng đã sửa sang lại, ở chỗ các kho cũ ấy hoặc ở cạnh các kho ấy, thành một nơi giải trí với nhiều đình, tạ, cầu, hành lang, mà tất cả đều có tên riêng. - Đó chính là vùng Hồ Tịnh Tâm. - Đôi khi hồ này lại được gọi là Bắc Hồ. - Các tài liệu Pháp cũng gọi vùng này là: "Công Viên Vô Tư"; chữ này có thể được xem như là một sự dịch thoát cái tên Hán Việt, nó nói bóng gió đến chỗ nghỉ mát của vua nước Phổ cũng chỉ bằng cái tên đó, ở gần Postdam. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 33b, 34a. - *Vài góc của Kinh thành Huế*, ông L.Cadière và ông Nguyễn Đình Hòe trong B.A.V.H., 1922, tr.189 - 203). - Vườn Tịnh Tâm này nằm trên địa vực phường Trung Hậu hiện nay. Vườn này được nói đến trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat. Đồ bản 3 (số 7); 7 (số 60, 61, 61bis); 8 (số 60, 61, 61bis); 9 (số 72); 10; 11; 13; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21 (số 22, 23); 22; 23; 24; 25.

107. Phương Trượng Đảo. - Người Pháp dịch là "đảo nhỏ có tên là Gậy Vuông". Tên Phương Trượng để chỉ một trong

ba đảo nhỏ của Tiên ở. Người ta xây dựng ở đảo này nhiều kiến trúc, mà kiến trúc chính có tầng gác và tên gọi Nam Huân Các. (Về toàn thể Tịnh Tâm, xem lại số 106).

108. Bồng Lai Đảo, vẫn là tên một trong ba đảo nhỏ của Tiên ở. Nhiều kiến trúc được xây dựng ở đảo này; mà kiến trúc chính được xây dựng, có hai tầng mái là Bồng Dinh Điện. (Về toàn thể Tịnh Tâm, xem lại số 106).

109. Dinh Châu Đảo, hoặc còn gọi là Nam Đảo, đảo thứ ba trong các đảo nhỏ của Tiên ở. (Về toàn thể Tịnh Tâm, xem lại số 106).

110. Hạ Huân Môn, tức là cửa Hạ Huân, có nghĩa là Gió nhẹ thổi về mùa hè, đây là cửa nam của vườn Tịnh Tâm. Có tấm bảng đá cẩm thạch khắc tên cửa này.

111. Nam Huân Môn, tức là cửa Hạ Huân, có nghĩa là gió nhẹ thổi từ phương nam tới. Ngày xưa, cửa này mở vào trong tường thành của Võ Khố (số 97), thẳng góc với cửa Hạ Huân (số 110) mở vào trong tường thành của Tịnh Tâm. Có thể nói rằng để giữ bí mật, khi Hoàng đế ngự giá ra Tịnh Tâm Viên: thay vì đi qua bằng cửa Hạ Huân (số 110). Hãy so sánh với Nam Huân Lâu xây trên một trong ba đảo nhỏ của Tịnh Tâm (số 107).

112. Thường Thanh Viên có nghĩa là vườn có màu xanh tươi cây lá thường hằng. Ngày xưa, vườn nằm trên địa vực phường Phong Dinh cũ. Về sau phường này gọi là phường Phú Văn, hiện nay gọi là phường Phú Nhơn. (Xem số 167bis). Vào năm Minh Mạng thứ 17, 1836, nhà vua hạ chỉ dụ cho lập vườn này. Ở chính giữa vườn có Hòa Cảm Đường. Tại đây là nơi nhiều hoàng tử, con trai vua Minh Mạng, nhất là vua Thiệu Trị sau này đến để học tập. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 35b. - *Một bản văn Thiệu Trị ngự chế khắc trên một bảng*

đồng, ông A.Bonhomme và Ưng Trình trong B.A.V.H., 1915, tr.204. - *Vài góc của Kinh thành Huế* của ông L.Cadière và Nguyễn Đình Hòe trong B.A.V.H., 1922, tr.201 - 202). Thường Thanh Viên được nói đến trong các đồ bản 2, 2bis ở tập *Bản đồ* của H.Cosserat đề rõ ràng là Thường Thanh Viên.

113. Tàng Thơ Lâu. - Nơi chứa những giấy tờ lưu trữ của nhiều bộ khác nhau trong triều đình An-nam. Kiến trúc này có lẽ được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 6, 1825. Nhưng niên đại này cũng nên xem xét lại. Vì có thể đây là năm khánh thành cũng nên. Dù thế nào đi nữa, thì Tàng Thơ Lâu cũng phải xây xong trước ngày 15-11-1824. Lầu này thuộc về đất Phong Dinh cũ. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 36. - *Vài góc của Kinh thành,* L.Cadière và Nguyễn Đình Hòe trong B.A.V.H., 1922, tr.198 - 199). Địa vực phường Phong Dinh cũ, hiện nay thuộc phường Phú Nhơn. (*ĐNNTC* đời Duy Tân, đd). Tàng Thơ Lâu được nói đến trong hầu hết các Đồ bản ở tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản 2, 2bis; 3 (số 22); 7 (số 70); 8 (số 70); 9 (số 26); 10; 11; 17; 18; 19; 20 (D); 21 (số 24); 22; 24; 25.

114. Diêm Tiêu Khố, tức là kho thuốc súng, tên gọi chính thức của Kho thuốc súng này là "Hỏa Dược Diêm Tiêu Khố". Ngày xưa, kho được xây ở giữa hồ Tịnh Tâm, có thể là vào năm 1838; do chỉ dụ của vua Minh Mạng cho xây và chuyển kho thuốc súng này đến chỗ hiện nay thuộc đất phường Phong Dinh xưa. Nhưng niên đại và chính sự kiện này là vấn đề cần lưu ý. Vì từ năm 1822[1], đã có hai ngôi nhà, một để chứa thuốc

---

[1] Trong bài *Vài góc của Kinh thành Huế,* tôi đã để tâm nghiên cứu những dữ kiện mâu thuẫn do các tư liệu viện dẫn đề ra. Suy nghĩ kỹ hơn về điều này, tôi có thể nêu ý dung hòa cho mọi người: Vào năm 1822, ông Crawfurd đã từng thấy được kho thuốc súng ở vị trí mà nó vẫn còn đó, là ở giữa hồ Ký Tế hay là Hồ Bắc. Có lẽ kho này đã được vua Gia Long cho xây dựng. Một thời gian sau, chắc chắn là trước năm 1824, vua Minh Mạng cho

súng một để chứa lưu huỳnh và diêm tiêu. Ngày nay đều đã mất dấu tích. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 34. - *Vài góc của Kinh thành Huế*, L.Cadière và Nguyễn Đình Hòe, trong B.A.V.H., 1922, tr.199 - 201). Cũng như Tàng Thơ Lâu, Diêm Tiêu Khố được nói đến trong hầu hết các Đồ bản trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat.

115. Học Hải Trì, tức là hồ Học Hải. Đây là cái tên chỉ vùng hồ bao quanh Tàng Thơ Lâu (số 113). Theo nhiều tài liệu, thì hình như góc này của Kinh thành, xưa kia là một phần của nhánh sông cũ đã bị lấp đi hoặc bị sửa sang lại để tiện việc xây dựng Kinh thành. Vào lúc đầu, chỉ có một cái ao rộng gọi là Bắc Hồ, dần dần Bắc Hồ bị chia thành nhiều phần khác nhau: trước tiên là Ký Tế Trì, rồi một phần khác nữa gọi là Học Hải Trì bao quanh Tàng Thơ Lâu. (Xem số 106, 113, 114).

116. Mương dẫn nước từ hồ Tàng Thơ thông sang kênh Ngự Hà.

117. Tiên Y Hồ, tức là cái hồ của vị Thần về ngành y dược. (Xem số 118).

118. Tiên Y Từ, tức là nơi thờ vị Thần y dược. Miếu này nằm trên địa vực phường Thường Dũ xưa, ở đây các quan Ngự y trong Thái Y Viện đã thờ cúng vị Tiên sư của họ. Miếu được xây vào năm 1825, do chỉ dụ của vua Minh Mạng, lúc đó miếu nằm ở phía trái chùa Thiên Mộ. Vào năm 1849, vua Tự Đức cho chuyển miếu về thờ ở vị trí hiện nay. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 21b. - Hãy so sánh với số 231bis). - Sự thờ phụng hiện

---

mở rộng phần phía tây hồ Ký Tế này, để xây dựng thành hồ Tịnh Tâm, nhưng kho thuốc súng vẫn còn để lại ở vị trí cũ, và phần hố nhỏ bao quanh kho thuốc súng vẫn được chỉ bằng cái tên Ký Tế. Như vậy, là chưa bao giờ có sự di chuyển xảy ra thực sự.

nay sắp vị Thần y dược này vào miếu thờ Lịch Đại. - Các Đồ bản 7 (số 71); 8 (số 71); 9 (số 95) ở tập *Bản đồ* của H.Cosserat có nói đến vùng này của các vị Ngự y.

119. Long Võ Hậu Vệ, có 10 đội. Vệ này gồm những người lính xuất sắc. - Các trại của 5 vệ Long Võ đều được xây cất trên địa vực phường Tứ Dịch ngày xưa, trong vùng gần cửa Đông Bắc, Vọng lâu X. Các trại lính Long Võ cũng tràn qua đóng ở bờ bên kia kênh Ngự Hà (số 177, 181) trên đất của phường Vĩnh An hiện nay (số 125). - Không xa nơi đó, nhưng lại ở trên địa vực phường Thừa Thiên, vậy là không xa Thừa Thiên Phủ (số 59), thì có Vọng Thành Vệ đóng. Đây chính là hạng lính truy kích của nhà nước. Họ đều được tuyển mộ ở làng Thủy Ba, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị (nhất là hạng thợ săn cọp); và tuyển mộ ở làng Thủ Bài, tỉnh Thừa Thiên - Trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, các đồ bản 7 (số 72); 8 (số 72) có nói đến các trại lính Long Võ. Ở đồ bản 2, 2bis có nói đến Trường Võ Vệ. - Vọng Thành Vệ được ghi ở Đồ bản 7 (số 75) trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, trên Đồ bản 8 (số 75).

120. Long Võ Hữu Vệ, có 10 đội; đóng trên địa vực phường Tứ Dịch cũ. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

121. Cửa Hữu và cửa Tả của Đông Thành Thủy Quan (số 122). Ngày nay đã bít lại.

122. Đông Thành Thủy Quan có nghĩa là "cửa cho nước chảy ra phía đông Kinh thành". - Một tấm bảng đá cẩm thạch có khắc tên "Đông Thành Thủy Quan". Khi đào xong phần thứ nhất của kênh Ngự Hà, vua Gia Long đã hạ chiếu cho bắc ngang đoạn này (số 77) một cây cầu bằng gỗ và tre. Đó chính là cầu Thanh Long, tên chữ Hán là Thanh Long Kiều, người Pháp dịch là cầu Con Rồng xanh màu da trời. Màu xanh là

màu của phương Đông. Vào năm 1830, vua Minh Mạng sắc dụ thay cây cầu xưa này bằng đá và gạch, có thành lũy và những lỗ châu mai để đặt súng đại bác. Ngài đã ban cho toàn bộ công trình xây cầu mới này tên là Đông Thành Thủy Quan đã nói ở trên. - Từ những biến cố lịch sử 1885 về sau, cầu này cũng được người Pháp gọi là "Pont de l'Attentat" nghĩa là "Cầu mưu sát" và tên này có khi được gọi thay tên Hàm Tế Kiều (số 123). Lối này đôi khi cũng được gọi là "Cổng sắt phía Đông". (Xen số 130) (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 5a. - *Kênh Ngự Hà,* L.Cadière trong B.A.V.H., 1924, tr.236). - Đồ bản I trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, mặc dầu có ghi niên đại là 1819, nhưng không nói đến tên cầu.

123. Hàm Tế Kiều, có lẽ cầu đã được xây từ lúc vua Gia Long ra lệnh đào phần phía đông kênh Ngự Hà (số 77). Cầu vẫn được làm bằng ván cho đến những năm sau cùng. - Đôi khi người ta cũng gọi là Thanh Long Kiều nhưng không được chính xác lắm. (Xem số 222). - Từ sau các biến cố lịch sử 1885, cầu được gọi là "Pont de l'Attentat", "Cầu mưu sát", cũng như là gọi quen luôn tên cầu Thanh Long (số 122). (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 3b. - *Kênh Ngự Hà*, L.Cadière trong B.A.V.H., 1915, tr.26 - 27). Cây cầu này không thấy ghi trên Đồ bản I của tập *Bản đồ* của H.Cosserat.

124. Thế Lại Kiều, thường gọi là cầu Thế Lại. Nằm trong phần hạ lưu, cầu này cho lối đi qua phần còn lại của nhánh sông cũ bị lấp hoặc bị sửa sang khi vua Gia Long xây dựng Kinh thành Huế. Vào năm 1837, cầu được vua Minh Mạng cho xây dựng như trong tấm bia đang còn đã nói rõ. - Có một tên gọi khác cho cầu Thế Lại này là: cầu *Kẻ Trại* (về cách gọi này, xem số 84) (*Kênh Ngự Hà*, L.Cadière trong B.A.V.H., 1915, tr.19 - 24).

125. Địa vực phường Vĩnh An hiện nay.

Giới hạn của phường này là: Bắc giáp kênh Ngự Hà, đông giáp tường thành của Kinh thành; nam giáp con đường đi tới cửa Chánh Đông, Vọng lâu IX, và tách phường này với phường Thái Trạch; tây giáp phường Phú Nhơn.

Phường này bao gồm đất đai của phường Thanh Long cũ (số 126). (*ĐNNTC* đời Duy Tân 1, 46b).

Mặc dầu có người cho rằng các vệ lính Long Võ đã đóng doanh trại trên địa vực của phường này (số 177, 181) và mặc dầu người ta đã nói rằng (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b, xem số 119) những vệ lính Long Võ đã đóng trên địa vực của phường Tứ Dịch, tôi vẫn không tin rằng phải đặt đất phường Tứ Dịch này vào địa vực phường Vĩnh An. Người ta cũng nói với chúng tôi, những vệ lính Long Võ đóng gần cửa Đông Bắc, Vọng Lâu X, vậy thì chính nơi đó mới là phường Tứ Dịch.

126. Tể Sanh Sở, là nơi làm thịt những con vật khi có lễ cúng tế. Tại đây, khi có lễ tế chính thức, lính tráng hạ thịt những con sinh. Tể Sanh Sở đã đóng ở nhiều nơi: ngày xa xưa, đóng ở phường Bảo Hòa (xem số 90ter); sau đó, dời về đóng phía ngoài Kinh thành ở Chánh Nam Môn, Vọng lâu V (số 267); vào năm 1890, dời về phường Thanh Long, vị trí hiện nay; vào năm 1904, dời lên gần cầu Bạch Hổ (số 250); cuối cùng, vào năm 1906, một lần nữa lại dời về chỗ hiện nay. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 46b). - Tể Sanh Sở hiện nay nằm trên địa vực phường Vĩnh An hiện tại. - Các nơi đặt Tể Sanh Sở đều có chỉ rõ vị trí trên Đồ bản 21 (số 25) trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat và trên các Đồ bản 12, 22.

127. Tể Sanh Hồ.

128. Long Võ Trung Vệ, gồm 10 đội mỗi đội 50 người, mộ trong dân ở các làng Thủy Ba (Quảng Trị) và Thủ Bài (Thừa Thiên). (Xem số 119). - Vệ này đóng trên đất phường Tứ Dịch

xưa, hiện nay là phường Vĩnh An. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

129. Hoằng Tế Kiều, thường gọi là cầu Hoằng Tế. Cầu được xây vào năm Minh Mạng thứ 6, 1825, đồng thời với việc đào phần phía tây kênh Ngự Hà. (*Bia ký nói về kênh Ngự Hà*, Ưng Trình, trong B.A.V.H., 1915, tr.15 - 17. - *Kênh Ngự Hà*, L.Cadière trong B.A.V.H., 1915, tr.19 - 28).

130. Tây Thành Thủy Quan, tức là "Cống cho nước chảy ra vào ở phía tây Kinh thành". Có một tấm đá cẩm thạch khắc tên này. Tây Thành Thủy Quan cho lối đi ngang qua nhánh phía tây của kênh Ngự Hà. Cống được xây vào năm Minh Mạng thứ 6, 1825, đồng thời với lúc đào nhánh sông này. Ngày xưa, cống này, cũng như cống ở phía đông (số 122), đều được đóng chặt vào buổi tối bởi một tấm sắt có song di động được. Bởi vậy, đôi khi người ta cho các lối cổng này cái tên là "Cống sắt ở phương Tây" và "Cống sắt ở phương Đông". (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 5a. - *Bia ký nói về kênh Ngự Hà*, L.Cadière trong B.A.V.H., 1915, tr.19 - 20. - *Pháo đài phòng thủ của Kinh thành Huế*, Ardant du Picq trong B.A.V.H., 1922, tr.235 - 236. - Cổng này thuộc về địa vực phường Tây Lộc hiện nay).

131. Địa vực phường Tri Vụ.

Phường này được giới hạn ở phía tây bởi thành lũy của Kinh thành; phía bắc giáp kênh Ngự Hà; phía nam giáp con đường đi tới cửa Tây Nam, Vọng lâu IV, và nó chia tách phường Tri Vụ với phường ở phía đông giáp phường Huệ An, cả hai phường này đều được định bởi con đường lớn chạy từ cửa Chánh Nam, Vọng lâu V cho đến cửa Tây Bắc hay Vọng lâu II. Phường này gồm có địa vực các phường cũ là:

1- Phường Bảo Hòa, chạy theo bờ kênh Ngự Hà (số 132). (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 42a).

2. Phường Thuận Cát (số 139 - *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 13a). - Không nên lẫn lộn phường Thuận Cát cũ này với phường Thuận Cát cùng tên hiện nay, sẽ thấy sau này (số 191); mặc dầu địa vực của chúng là gần nhau và có thể lấn vào nhau, mặc dầu tên của phường cũ có thể đã dẫn đến tên của phường mới.

3 và 4- Phường Bản Cư và phường Phục Lễ nằm gần cửa Tây Nam, Vọng lâu IV (số 136, 190 - *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 147b), nhưng người ta không thể đoán chắc là ở một vùng đất nhất định nào thì địa vực rành mạch của chúng. Có thể ngay một trong hai phường ấy là nằm trên địa vực của phường Thuận Cát hiện nay (số 191).

132. Đô Sát Viện. - Đây là nói về vị trí ngày xưa của loại Tòa án của các quan giám sát. Nơi Đô Sát Viện đóng thay đổi qua nhiều chỗ dưới các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị.

Vào năm 1889, cơ quan này được chuyển về góc đông bắc ở bên ngoài Hoàng thành, bên cạnh sứ quán. Đó là nơi viện đang đóng hiện nay (số 160). Các dãy nhà của Viện Đô Sát đã có thời bị lấy để làm phủ Thừa Thiên (xem số 59) cho đến năm 1899. Hiện nay, tất cả đã bị triệt hạ và dùng vào việc khác. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 42a). Viện đóng trên địa vực phường Bảo Hòa cũ, nay thuộc phường Tri Vụ (*ĐNNTC* đời Duy Tân, nơi đã dẫn). Trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, các đồ bản 7 (số 103, 104); 8 (số 103, 104); 9 (số 9); 10; 11 Đô Sát Viện được chỉ dẫn đúng ngay chỗ mà chúng ta đang nói đây.

133. Chợ Phiên. - Xưa kia có một vị trí ở đó có một cái chợ đông vào các ngày nhất định. Hiện nay đã mất. Chợ ấy lập trên địa vực phường Tri Vụ.

134. Thổ Thần Miếu, tức là miếu thờ Thần đất Đai của phường Tri Vụ.

135. Hổ Oai Trường. - Nơi tập luyện cho quân lính các vệ Hổ Oai.

136. Hổ Oai Tiền Vệ có 10 đội, mỗi đội có 50 người, tuyển mộ dân ở Quảng Nam. - Vệ này đóng trên địa vực phường Bảo Cư và phường Phục Lễ, ngày nay bao gồm vào trong địa vực phường Tri Vụ (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b). Các vệ lính Hổ Oai đều được nói đến trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat; Đồ bản 2, 2bis; 7 (số 100, 101, 102); 8 (số 100, 101, 102); 9 (số 8, 11, 12); 10; 11.

137. Chợ Cửa Hữu, tại Cửa Hữu, Vọng lâu IV (số 190).

138. Ngũ Hành Miếu thờ năm yếu tố cấu tạo vũ trụ; và Âm Hồn Đàn, đàn cúng các linh hồn vất vưởng không ai cúng quảy; cả hai đều của phường Tri Vụ.

139. Tân Miếu, dành để thờ vua Dục Đức. Đây là tên gọi trước tiên, tên này còn được dân gian dùng. Vào năm 1891, vua Thành Thái ban cho miếu tên là Cung Tôn Miếu. Dục Đức là nghĩa tử của vua Tự Đức, ngài lên nối ngôi vua vào năm 1883, nhưng chỉ trị vì được vài ba ngày. Ngài bị một phe phái đối nghịch kết án tử hình; người ta kể rằng, ngài bị quản thúc trong cung ngài đã ở khi được chọn làm người sẽ lên kế vị ngôi vua Tự Đức, và người ta giam cho ngài chết đói tại đó. Vua Tự Đức đã cho đặt ở cung này một tấm hoành có hai chữ Hán *Dục Đức*, do đó mà người ta lấy tên cung này để chỉ vị hoàng thân ấy. (Xem số 231. - *Nhật ký An-nam* của ông R.Orband trong B.A.V.H., 1914, tr.343 - 344. - *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 3a). Miếu này xây trên địa vực phường Thuận Cát hiện nay, theo *ĐNNTC* đời Duy Tân, đoạn đã dẫn, nhưng sai, vì thực ra, miếu ở phường Tri Vụ.

140. Phủ Công Chúa thứ 5. Không có tài liệu ghi lại.

141. Phong Trạch Viên. - Vào năm 1845, vua Thiệu Trị lập ra tại vùng này ruộng Tịch điền. Ngài cho dựng tại đó ngôi Vụ Bổn Đường và cho đào chính giữa vườn một hố cạn hình vuông. Vào năm 1850, vua Tự Đức bỏ vùng này. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 12b, 15b). - Vườn thuộc địa vực phường Nhuận Trạch xưa. Vườn này được nói đến khá rõ ràng trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, Đồ bản 7 (số 105); 8 (số 105); 9 (số 10); 10; 11.

142. Hồ của phủ công chúa thứ 5. (Xem số 140).

143. Võ Lâm Thống Chưởng Dinh, tức tư dinh của vị Thống Chưởng Vệ Võ Lâm. (Xem số 206, 207, 208). Dinh ở địa vực phường Huệ An hiện nay.

144. Vĩnh Lợi Kiều, tức thường gọi là cống Vĩnh Lợi. - Cầu này được xây vào năm Minh Mạng thứ 7, 1826. Vua Thiệu Trị cho xây thêm ở trên cầu một hành lang lợp ngói có 11 gian, kiến trúc này mất đã từ lâu. Chúng ta nên lưu ý rằng hình như vua Thiệu Trị chú tâm về mọi hoạt động xây dựng của ngài dành cho góc này của Kinh thành. (Xem số 141, 94, 93). (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 5a. - *Kênh Ngự Hà*, L.Cadière trong B.A.V.H., 1915, tr.19 - 28). Cầu này nằm trên địa vực phường Tây Lộc hiện nay.

145. Bình Kiều. - Đây là một cây cầu lót bằng ván. Người ta cũng gọi là Cầu Son tức là "cây cầu sơn màu đỏ", bởi cả cây cầu được sơn đỏ láng bóng. Cầu dùng để thông thương trực tiếp từ bên này sang bên kia những ngôi nhà khác nhau mà vua Thiệu Trị đã cho xây dựng trong góc này của Kinh thành. Ngày nay cầu đã mất. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 3b. - *Kênh Ngự Hà*, L.Cadière trong B.A.V.H., 1915, tr.27). Cầu Son và cầu Vĩnh Lợi đều có chỉ rõ trong các đồ bản 7, 8, 9, 16 của tập *Bản đồ* của H.Cosserat; nhưng có một sự sai lệch về hướng tây ở đồ bản 10, 11 và 15.

146. Ngũ Hành Miếu, tức là miếu thờ năm yếu tố cấu tạo vũ trụ; và Âm Hồn Đàn để thờ cúng những linh hồn vất vưởng không ai cúng quảy; cả hai đều của phường Huệ An.

147. Thư Quang Viên, tức là vườn Thư Quang có nghĩa là "ánh sáng lan tràn". Gọi tên như vậy là bởi vì vườn quay mặt về hướng đông. Vườn nằm trên địa vực phường Nhuận Ốc xưa. Vua Minh Mạng cho xây dựng vườn Thư Quang này vào năm 1836. Trong vườn có nhiều lầu, tạ, hành lang, dòng suối, cống nhỏ, đập ngăn nước. (Số 148, 149). Tất cả những lầu tạ ấy bị vua Thiệu Trị cho dỡ hết và chuyển sang Cơ Hạ Viên, trong Hoàng thành, vào năm Thiệu Trị nguyên niên. Tên dân gian gọi vùng này là Hồ Sấu, tức là "Hồ Cá Sấu", có lẽ bởi vì ngày xưa người ta nuôi ở đó vài con vật trong loài động vật ấy. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 34. - *Vài góc của Kinh thành*, L.Cadière và Nguyễn Đình Hòe trong B.A.V.H., 1922, tr.202 - 203). Vườn này có chỉ rõ trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, các Đồ bản 7, 8, 9, 20, 21, 25, 11, 12.

148 - 149. - Các Cống Sấu. (Xem ở trên số 147).

150. Khánh Ninh Kiều tức là Cống Khánh Ninh, gọi như vậy là vì cung Khánh Ninh được xây dựng bên bờ tả ngạn kênh Ngự Hà (số 94 tam). Cống này được xây vào năm 1825, năm Minh Mạng năm thứ 6, đồng thời lúc đào phần phía tây kênh Ngự Hà. Tuy nhiên, *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 4b lại cho là cống này được xây vào năm 1821. Đây phải là điểm lầm. (*Kênh Ngự Hà*, L.Cadière, trong B.A.V.H., 1915, tr.26. - *Những bia ký nói về kênh Ngự Hà*, Ưng Trình trong B.A.V.H., 1915, tr.16). - Cống này ở địa vực phường Tây Lộc hiện nay.

151. Ngự Lộ, tức là con đường mà từ đó hoàng đế sẽ đi đến nhiều cung điện khác nhau nằm trong phần này của Kinh thành. - Đồ bản XIbix cho biết đây là con đường có mái che.

Trong phần này của Kinh thành, hình như chắc phải có con đường đó, để đi đến vườn Tịnh Tâm. Nhưng vấn đề phải nghiên cứu thêm.

152. Địa vực phường Huệ An.

Giới hạn của phường, phía bắc giáp Ngự Hà; phía tây giáp phường Thuận Cát, tách rời giới hạn bằng con đường lớn đi từ cửa Chánh Nam, Vọng Lâu V, cho đến cửa Tây Bắc, Vọng lâu II; phía nam giáp lũy thành của Kinh thành và Hoàng thành; phía đông giáp Hoàng thành và phường Trung Hậu.

Phường này bao gồm các phường cũ là:

1- Phường Nhuận Trạch (số 141 - *ĐNNTC* đời Duy Tân, I, 12a-b).

2- Phường Nhuận Ốc (số 147 - *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 34b) và có lẽ gồm có một phần trong các phường cũ sau:

3- Phường Nam Cường (số 269 - *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47a - Xem số 191).

4- Phường Tú Võ (số 272 - *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 46b - Xem số 191).

153. Ngự Mã Khái, tức là chuồng nuôi ngựa để vua cỡi (cũng xem số 294 - 295, ở Vọng lâu VIII). Lại có một chỗ nuôi ngựa khác ở bên trong Hoàng thành (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 49b). Chuồng ngựa này ở địa vực phường Huệ An hiện nay.

154. Ngày xưa, theo người ta kể lại, ở Ngự Mã Khái còn có một ngôi "tạ", Hoàng đế ngự ở đó để duyệt tập luyện kỵ binh (số 153). - "Tạ" này có ghi vào tập *Bản đồ* của H.Cossera, với lời ghi chú "Ngôi nhà để nhà vua nghỉ ngơi", ở các đồ bản 7 (số 107); 8 (số 107); 9 (số 63); đồ bản 10 không có lời ghi chú; ở đồ bản 19 (số 40) có lời "Tạ mở cả bốn mặt".

155. Hậu bổ, nằm ở bên sau cung điện. Tường này có nói đến trong một số lớn các đồ bản ở tập *Bản đồ* của H.Cosserat, với nhiều tên gọi như: *nơi vua chơi* (đồ bản 2, 2bis); *Hậu bổ, nơi đi dạo* (đồ bản 3, số 12); *nơi giải trí của vua* (đồ bản 7, 8, số 106, 106bis). V.v...

155bis. Thanh Thần Tướng quân Miếu. - Miều thờ hai tượng đá của hai vị tướng quân. Hai tượng đá biểu thị cho các ông quan là ông Lê Văn Duyệt và ông Nguyễn Văn Thành, hai tượng này lại không được đặt ở lăng Gia Long như ý nghĩa chúng phải đặt ở đó mới đúng. (Xem: *Tục thờ đá,* L.Cadière, trong Kỷ yếu trường Pháp quốc Viễn Đông 1919, 2, tr.20 - 21. - *Chốn Thần kinh*, L.Cadière trong B.A.V.H., 1916, tr.268).

156. Địa vực phường Trung Hậu. - Người ta cho rằng phường này đã từng được gọi là phường Trung Thuận; nhưng không nên lầm lẫn với một phường có cùng tên mà chúng ta sẽ thấy dưới đây (số 210).

Phường này được giới hạn, ở phía bắc bởi kênh Ngự Hà; ở phía tây giáp kênh Ngự Hà và một con đường nối kênh Ngự Hà với Hoàng thành, con đường này phân ranh giới phường Trung Hậu này với phường Huệ An (số 152); phía nam giáp Hoàng thành và giáp phường Trung Tích; phía đông giáp đường lớn Lục Bộ, con đường này phân ranh phường Trung Hậu với phường Phú Nhơn (số 167bis).

Phường Trung Hậu bao gồm địa vực các phường cũ sau:

1- Phường Kiệm Năng, các Võ khố ngày xưa (số 97, *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 44a).

2- Phường Bảo Đức (số 159 - *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 46a-b. - Số 164, Sđd, chỗ đd. - Số 157, Sđd I, 47b. - Số 158, chỗ đd).

3- Phường Phú Văn (số 161 -*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 40a-b).

157. Nhực Võ Đội. Đội lính khiêng kiệu gồm 50 người tuyển mộ ở Thừa Thiên. Đội này đóng quân ở phường Bảo Đức xưa, ngày nay là phường Trung Hậu. Đội này thuộc Võ Lâm Vệ (Xem số 206 - 207) (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

158. Nhực (hay Dực?) Chấn Đội, thuộc vệ Võ Lâm. (Xem số 206 - 207). Đội lính phụ trách khiêng ngự liễn, lọng, long đình, có 50 người tuyển mộ ở dân Thừa Thiên. Đội này đóng trên địa vực phường Bảo Đức cũ, ngày nay là phường Trung Hậu. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

159. Cung Giám Viện. - Viện này được vua Gia Long cho chỉ dụ xây cất cho hạng Thái giám ở. Vua Minh Mạng lại triệt bỏ, bởi nhà vua có ác cảm đối vị thái giám danh tiếng Lê Văn Duyệt. Năm Tự Đức thứ 6, nhà vua lại cho xây dựng lại cung này, năm 1853 chính nơi đây làm chỗ cho hạng thái giám ở; và nhất là họ được săn sóc khi bị đau ốm. Cung này hiện nay không còn ở vị trí đó nữa. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 46). - Thái Giám cung viện nằm trên địa vực phường Bảo Đức xưa, nay là phường Trung Hậu.

160. Đô Sát Viện. - Viện này được xây dựng từ năm 1889. Ngày trước, Đô Sát Viện ở gần thành lũy phía tây của Kinh thành. (Xem số 132). Có một bảng khắc tên của viện này. Đô Sát Viện nằm trên địa vực phường Trung Hậu hiện nay. - Trong đồ bản (số 27) ở tập *Bản đồ* của H.Cossera, viện này được ghi ở vị trí mà hiện nay ta đang nói. (Xem số 132). Cũng giống vị trí đó ở trên các đồ bản 19, 25, 16 (số 9), 18, 22.

161. Quốc Sử Quán. - Được xây trên địa vực phường Phú Văn xưa. Có một bảng khắc tên Quốc Sử Quán. Cơ quan này được xây vào năm Minh Mạng thứ 2, 1821. Triều Thiệu Trị

vào năm 1841, triều Tự Đức vào năm 1849 đều có mở rộng Quốc Sử Quán. Ở giữa sân của cơ quan này có một cái giếng mà, theo tục truyền, thì đó là cái giếng cũ của làng Diễn Phái, một trong tám làng đã bị vua Gia Long lấy đất để xây dựng Kinh đô. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 40a). Hiện nay, Quốc sử Quán ở trên địa vực phường Trung Hậu. Đồ bản 7 (số 35, 38); 8 (số 35, 38); 9 (số 32, 33); 19; 21 (số 27) trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat đều có nói đến địa điểm của Quốc Sử Quán.

162. Hộ Thành Nha, là nơi "lính bảo vệ Kinh thành ở". Đóng ở trên địa vực phường Trung Hậu này nay.

163. Cẩm Giang Phủ, tức là phủ cũ của hoàng tử Cẩm Giang, con trai thứ 59 của vua Minh Mạng. (*Lăng tẩm triều Nguyễn*, R.Orband, tr.55).

164. Bình An Gia, dịch thẳng ra là "ngôi nhà để săn sóc sức khỏe". Trong các dãy nhà này, các bà trong tam cung lục viện được săn sóc khi họ đau ốm; cũng chính nơi đây, khi họ mất được làm đám tang tại đây. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 36). - Bình An Gia được xây cất trên đất phường Bảo Đức cũ, tức là phường Trung Hậu ngày nay. (Bài đã dẫn).

165. Anh Giáo Trường. - Ngày xưa có một trường học về võ bị cho con cái các quan võ có phẩm trật cao, gọi là Anh Danh Trường; và một trường tương tự cho con cái các quan võ có phẩm trật thấp gọi là Giáo Dưỡng Trường. Cả hai trường đã được hợp nhất và mang một tên như hiện nay. - Trường lập trên đất phường Trung Hậu hiện nay. - Trường được ghi tên trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản 7 (số 30); 8 (số 30); 9 (số 35); 18; 25.

166. Phú Văn Thể Hồ, tức là hồ trồng rau của phường Phú Văn. Phường ấy hiện nay gọi là phường Phú Nhơn. Tên thông dụng của hồ này là "Hồ rau".

167. Hoàng Công Phủ Đệ, tức là nhà riêng của hoàng tử. Ông hoàng tử ấy đã lên ngôi hoàng đế và đặt niên hiệu là Hàm Nghi. - Hoàng Thái hậu của vua Đồng Khánh cũng đã ở đây từ 1885 cho đến 1889. - Về sau trở thành tư dinh của vị Tổng Tài, Quốc sử Quán. - Dưới triều Duy Tân, làm nơi ở của Trung quân đô thống, chỗ ở ấy gọi là Trung Quân Thự sau đó, dưới triều Khải Định, làm nơi ở chọ vị Tiền quân Đô thống... thuộc đất phường Phú Nhuận hiện nay.

167bis. Địa vực phường Phú Nhơn.

Phường này được giới hạn, phía bắc bởi Ngự Hà, phía tây bởi đường Lục Bộ, con đường chia ranh giới giữa phường này và phường Trung Hậu; phía nam bởi phường Trung Tích (số 210) ở phía đông bởi kênh Ngự Hà và phường Vĩnh An (số 125).

Phường này bao gồm đất đai của phường Phong Dinh cũ (số 113 - *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 36b). - Phường này xưa kia đã có tên là phường Phú Văn, ít ra, đây cũng là tục truyền đã kể lại. Nhưng, sự xác chứng này không hoàn toàn chính xác. Chúng ta đã thấy có một phường cũ tên là phường Phú Văn (số 156). Nói về tình trạng các vị trí, rất có thể phường Phú Văn xưa đã trùng lên đất đai của các phường Trung Hậu và Phú Nhơn hiện nay. Điều này cho người ta nghĩ rằng phường Phú Nhơn hiện nay, ngày xưa đã gọi là phường Phú Văn.

168. Dinh cơ riêng của vị cố Thượng thư Trương Đăng Đản, tước Đông Các tại triều đình Huế. - Dinh cơ này nằm trên đất đai phường Phú Nhơn hiện nay.

169. Tư dinh của cố Thượng thư Trương Như Cương, tước Văn Minh và làm quan Thượng thư Bộ Lại tại triều đình Huế. - Dinh nằm trên đất phường Phú Nhơn hiện nay.

170. Âm hồn đàn của phường Phú Nhơn.

171. Hoàng Công Phủ, tức là dinh Ông Hoàng khi còn là vị Thái tử sẽ lên kế vị, đó là vua Tự Đức về sau; người ta còn gọi là Tiềm Để có nghĩa đen là "Ngôi nhà mà con Rồng đang ẩn trước khi lên kế vị ngai vàng". - Lại có một cái tên chính thức khác nữa sau khi vua Tự Đức lên ngôi, đó là tên Phúc Thiện Đường có nghĩa là "ngôi nhà của Hạnh phúc và Điều thiện". Phủ xây trên địa vực phường Vĩnh An. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 38a).

172. Thái Quốc Công Phủ, phủ cũ của Đông Cung Thái tử của vua Thiệu Trị. - Phủ xây trên địa vực phường Vĩnh An.

173. Liên Hồ hay là Hồ Sen, còn gọi là Hồ Cây Mưng, tên của một loại cây mọc nhiều ở hồ đó. Hồ này ở trên địa vực phường Vĩnh An.

174. Đình và miếu của phường Vĩnh An.

175. Âm Hồn Đàn của phường Vĩnh An.

176. Long Võ Hồ, tức là hồ nước dùng cho các vệ lính Long Võ, gọi là Long Võ Hồ là vì những vệ lính có tên ấy đóng ở gần đó.

177. Long Võ Tả Vệ, có 10 đội, mỗi đội có 50 người. Vệ đóng trên địa vực của phường Vĩnh An hiện nay. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

178. Hỏa Pháo Hồ. (Xem ở dưới số 179).

179. Hỏa Pháo Ty, có một đội, tuyển mộ trong dân Thừa Thiên. - Ty này đóng trên địa vực phường Vĩnh An. Tên Hỏa Pháo Ty có nói trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, các đồ bản 7 (số 48); 8 (số 48); 10.

180. Đình Thần Võ Trường, tức thao trường luyện tập võ bị của các võ quan. Ở đây các quan sẽ tập bắn và tập luyện

nhiều môn trong võ nghệ của họ, để chuẩn bị dự các kỳ thi võ. Võ trường này lập trên địa vực phường Vĩnh An.

181. Long Võ Tiền Vệ, có 10 đội, mỗi đội 50 người. Về địa vực vệ này đóng quân, xem ở trên, số 177.

182. Long Võ Tiền Hồ.

183. Tiền Phong Vệ, có 5 vệ: tiền vệ, hậu vệ, tả vệ, hữu vệ, trung vệ; mội vệ có 10 đội. Bên sau các trại lính có một cái hồ dài gọi là Hồ rau muống hoặc là Thể Hồ. Hiện nay là Chẩn y viện của Kinh thành. - Hồ này nằm trên địa vực của phường Đông Phước (xem số 285), tức là phường Thái Trạch hiện nay (xem số 185, 236). - Các vệ lính này có chỉ rõ trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản 2, 2bis, 7 (số 43 - 45); 8 (số 43 - 45); 10; 11.

184. Chánh Đông Môn, tức là cửa Chánh Đông, tên thường gọi là cửa Đông Ba, bởi vì có phường Đông Ba nằm ở bên ngoài cửa có cùng tên gọi ấy. Cửa này người châu Âu gọi là Vọng lâu IX. - Có bằng đá cẩm thạch khắc tên cửa là Chánh Đông Môn. - Cửa được vua Gia Long hạ chiếu xây dựng vào năm 1809; còn Vọng lâu ở trên được xây dưới triều Minh Mạng, vào năm 1824. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 3a. - *Kinh đô Thuận Hóa* của Võ Liêm, B.A.V.H., 1916, tr.285).

185. Địa vực phường Thái Trạch.

Giới hạn của phường: phía nam và phía đông giáp thành lũy của Kinh thành; phía tây giáp phường Trung Tích (số 210), phía bắc giáp phường Vĩnh An (số 125).

Theo các tài liệu hoặc theo tục truyền, phường này bao gồm các phường cũ là:

1- Phường Đông Phước (số 193 - *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b - số 184, Sđd, chỗ đã dẫn - số 236, Sđd, I, 46b). - Phường này cũng đã từng được gọi là Đông Thái giáp (số 299).

2- Thiện Đạo Giáp (số 235).

3- Hiệp Trạch Giáp (số 244).

4- Hà Phúc Phường (số 245, *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

Người ta còn giữ được các ngôi miếu của ba giáp cũ Đông Thái, Thiện Đạo và Hiệp Trạch.

186. Quy Giả Thị. Có một khoảng đất nhỏ hiện nằm ở trong vùng này; dưới thời Gia Long, đó là vị trí của một cái chợ gọi là "Quy Giả Thị" có nghĩa là "chợ của những kẻ trở lui" có lẽ để nhắc đến sự kiện lịch sử là lúc triều đại nhà Nguyễn chạy vào vùng đông Nam Kỳ, sau đó đã trở lại Huế trong chiến thắng vinh quang. - Rồi sau đó, hoạt động thương mãi chuyển qua hữu ngạn kênh đào Đông Ba. - Vào năm 1887, vùng chợ cũ lại bị triệt bởi một nhà triệu phú. - Vào năm 1899; chợ lại được chuyển qua bên bờ sông Hương (xem số 301); ngôi nhà chính của chợ trở thành một trường học. (*ĐNNTC* đời Duy Tân II, 76a).

187. Tượng Độ. - Tên gọi thông thường là Bến Tượng. Chính nơi đây mà đoàn Tượng Binh cho voi lội qua kênh đào Đông Ba đi thẳng đến chỗ đối diện với Vọng lâu IX.

188. Đông Hoa Kiều - Tên Đông Ba là tên gọi cũ - Vào năm 1839, vua Minh Mạng ban cho cầu này là Đông Gia Kiều. Nhưng tên gọi này chỉ dùng trong các sách sử chính thức. Đối với dân, vẫn gọi là cầu Đông Ba. Nguyên lai đó là một cây cầu bằng ván. Vào năm 1892, cầu được tái thiết bằng sắt. Đây là cây cầu đầu tiên về loại kiến trúc này mà người ta thấy ở Huế. Một tấm bia dựng trên hữu ngạn sông đào, khắc hàng chữ sau đây: "Đông Gia Kiều, Thiệu Trị nguyên niên, nhuận tam nguyệt cát nhật tạo" tức là "Cầu Đông Gia, xây dựng vào ngày tốt tháng ba nhuận năm Thiệu Trị nguyên niên". (*ĐNNTC* đời

Duy Tân I, 5a). - Cây cầu Đông Ba này được đưa vào tập *Bản đồ* của H.Cosserat, từ đồ bản I vẽ vào năm 1819.

189. Đò Kẻ Vạn. - Chuyến đò ngang này được sử dụng từ dưới triều Gia Long. Tên bến đò nhắc đến tên làng Vạn Xuân nằm ở bờ bên kia của kênh đào phía tây Kinh thành. Nhưng, người ta nói, nó cũng nhắc đến một vùng quần cư của thuyền đò và người chài đánh cá, gọi là Vạn Nốc, sinh sống ở đó từ xưa. Ta cần phải lưu ý rằng chuyến đò ngang này đưa đón đúng vào chỗ mà nhánh sông xưa đã bị vua Gia Long cho lấp để xây dựng Kinh thành. Có một tên khác để chỉ chuyến đò này là Đò Cửa Hữu. (Xem số 190). (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 28b).

190. Tây Nam Môn, tức là cửa Tây Nam. - Tên thường gọi là Cửa Hữu, bởi vì mặt thành về hướng Tây là được xem như mặt bên phải của Hoàng cung và của Kinh thành. - Người Âu gọi là Vọng lâu IV. - Có một bảng đá cẩm thạch khắc tên Tây Nam Môn. - Cửa này được vua Gia Long cho xây vào năm 1809; Vọng lâu ở trên được xây vào năm 1829 do lệnh vua Minh Mạng. (*Kinh đô Thuận Hóa* của Võ Liêm, trong B.A.V.H., 1916, tr.285). Cửa này nằm trên địa vực các phường Bảo Cư và Phục Lễ xưa, tức là phường Tri Vụ hiện nay. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

191. Địa vực phường Thuận Cát.

Phường Thuận Cát có ranh giới: phía tây và phía nam giáp tường thành của Kinh thành; phía bắc giáp phường Tri Vụ (số 131), con đường dẫn tới cửa Tây Nam, Vọng lâu IV là con đường phân ranh hai phường này; phía đông giáp phường Huệ An (số 152) mà con đường nối cửa Chánh Nam, Vọng lâu V, với cửa Tây Bắc, Vọng lâu II đã phân ranh hai phường này.

Phường Thuận Cát gồm có các phường cũ sau đây:

1- Phường Ngưng Tích (số 195). (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 14b).

2- Phường Nam An (số 256). (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 45b).

3- Phường Vệ Quốc (số 260, 199). (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 20a).

4. Phường Nam Cường (số 265). (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47a. - Số 254 Sđd, chỗ đã dẫn. - Số 255, Sđd, chỗ đã dẫn. - Số 267, Sđd, chỗ đã dẫn). - Phường Nam Cường này nằm bao quanh cửa Chánh Nam, Vọng lâu V. Có thể nó có lấn qua phần đất của phường Huệ An hiện nay (số 152).

5- Phường Túc Võ (số 261, *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b). Có thể phường cũ này đã trùng lên các phường Thuận Cát và Huệ An hiện nay.

6- Vì lẽ có ba vệ lính Hổ Oai (số 192, 193, 193bis) đã đóng dinh trại trên đất phường Thuận Cát hiện nay, hơn nữa, những vệ lính Hổ Oai đều được gọi là "trại lính ở cửa Tây Nam (Vọng lâu IV) trong đất phường Bảo Cư và phường Phục Lễ". (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47a), thì rất có thể, ngay cả là hiển nhiên nữa, rằng một trong hai phường cũ ấy, mà có lẽ là phường Phục Lễ, đã nằm trong địa vực phường Thuận Cát.

192. Hổ Oai Tả Vệ có 10 đội, mỗi đội 50 người, tuyển mộ trong dân Bình Định. Vệ này đóng quân trên đất phường Bảo Cư cũ cho đến phường Phục lễ, hiện nay bao gồm vào trong phần đất phường Thuận Cát. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

193. Hổ Oai Hậu Vệ, có 10 đội mỗi đội 50 người tuyển mộ dân tỉnh Quảng Nghĩa. Vệ này đóng trên đất cùng các phường đã nói trên, số 192.

193bis. Hổ Oai Hữu Vệ.

194. Hồ Xã Tắc. (Xem dưới đây, số 195). Hồ được đào vào năm Gia Long thứ 5, 1806. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 15a).

195. Đàn Xã Tắc, tức là Đàn thờ thần Đất đai và thần Lúa. Đàn này nằm trên địa vực phường Ngưng Tích cũ, hiện nay bao gồm vào địa vực của phường Thuận Cát. - Đàn do vua Gia Long xuống chỉ dụ xây vào năm 1806. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 14b, 15a). Nơi thờ tự này có ghi trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản 3 (số 15); 7 (số 113, 114); 8 (số 113, 114); 9; 11; 16; 17; 18; 19; 20 (P); 21 (số 53); 22; 24; 25.

196. Hổ Oai Chưởng Vệ Dinh, ngày nay đã mất.

197. Phủ Kiến Hòa, ngày xưa là phủ của hoàng tử thứ 71 của vua Minh Mạng (*Lăng tẩm nhà Nguyễn*, của R.Orband, tr.57).

198. Hồ Lấp, có thể tên này muốn nói đến một sự kiện lịch sử; có thể đây là một đoạn bị lấp của nhánh sông cũ mà chúng tôi đã nói ở trên (số 77, 106, 114, 124, 189).

199. Đô thành Hoàng Miếu, tức là miếu thờ vị thần coi về Thành lũy của Kinh thành. Miếu nằm trên địa vực của phường Vệ Quốc ngày xưa, ngày nay là phường Thuận Cát. - Miếu được xây dựng vào năm Gia Long thứ 8, 1809. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 20ab). - Miếu này được chỉ rõ trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản 7 (số 115); 8 (số 115); 9 (số 4); 10; 11; 18; 19; 21 (số 54); 22; 24; 25.

200. Công chúa phủ; ngày xưa vị trí này là những phủ dành cho các công chúa ở trước khi các cô hạ giá.

201. Âm hồn đàn; Thổ thần miếu; Hoàng khai hậu thổ đều là những nơi cúng quảy thuộc về phường Thuận Cát.

202. Võ Sanh Trường ngày xưa. Nơi đây lính tráng của nhiều vệ khác nhau đã thi đậu, đến luyện tập thêm về võ bị.

Chính dãy nhà này hình như được ghi vào tập *Bản đồ* của H.Cosserat. - Đồ bản 3 (số 16) là "Trường Thi Võ". Hãy so sánh với đồ bản 7 (số 108); đồ bản 8 (số 108) thì không ghi tên.

203. Chợ Cầu đất, có lẽ tên gọi này là do có cây cầu ở cửa Chương Đức, tức là cửa về hướng tây Hoàng thành. Ngày nay chợ đã mất.

204. Túc Vệ Thần Cơ Thống Chưởng Dịnh. - Ngày xưa, đây là dinh vị Tướng thống lĩnh các vệ lính Túc vệ và các vệ lính Thần cơ. Có lẽ đây là nơi được ghi vào tập *Bản đồ* của H.Cosserat, Đồ bản 7 (số 116); 8 (số 116); 9 thì không có một tên gọi nào.

205. Thần Cơ Trung Vệ, gồm có 5 đội, tuyển mộ trong dân Thừa Thiên. - Vị trí vệ lính này nằm trong phần đất của phường Huệ An hiện nay. Trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, Đồ bản số 1 vẽ vào năm 1819 chỉ đặt vệ lính Thần cơ này về phía mặt đông của Hoàng thành. Nhưng các đồ bản 7 (số 117 và 9); 8 (số 117 và 9); 10 lại đặt vệ Thần cơ này vào phía tây và phía đông Hoàng thành.

206. Võ Lâm Hữu Dực, có 4 vệ. Các tác giả châu Âu gọi các vệ lính này là "Khinh linh". Cả 4 vệ Võ Lâm Hữu Dực đều đóng trên địa vực thuộc phường Huệ An hiện nay. Trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, các đồ bản 2, 2bis có chỉ rõ là lính Võ Lâm; đồ bản 7 (số 109 và 10); 8 (số 109 và 10); 10 ,nói rõ là "Khinh binh".

207. Võ Lâm Hữu Dực vệ thứ 5. (Xem ở trên số 206).

208. Võ Lâm Tả Dực có 5 vệ (xem ở trên số 206, 207); mỗi vệ gồm có 10 đội trong dân Thừa Thiên. Vùng đất 5 vệ lính này đóng là thuộc phường Trung Tích hiện nay.

209. Thần Cơ Trung Vệ (xem số 205) đóng trên địa vực phường Trung Tích hiện nay. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47a).

210. Địa vực phường Trung Tích.

Giới hạn của phường: phía nam giáp thành lũy của Kinh thành, phía tây giáp Hoàng thành; phía bắc giáp các phường Trung Hậu (số 156) và Phú Nhơn (số 167bis); phía đông giáp phường Thái Trạch (số 185).

Phường này bao gồm các phường cũ sau đây:

1- Phường Nhơn Hậu (số 213, *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 40b - số 216, Sđd 41a - số 219, Sđd, chỗ đd).

2- Phường Tích Thiện (số 242, *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 41b - số 255, Sđd, chỗ đd - số 228, Sđd, 42a).

3- Phường Trung Thuận (số 222, *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 40a). Tôi không nghĩ rằng ở đây chúng ta có một phường cùng tên với phường chúng ta đã gặp, số 156.

4- Phường Đoan Hòa (số 248, *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 50b).

5- Phường Ninh Mật (số 290, *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 53a - số 294, Sđd, 49ab - số 295, Sđd, chỗ đd - số 291, Sđd, 47b, số 293).

211. Lại Bộ Tả Hữu Thị Lang. Theo cách nói hiện nay là quan Thị Lang, các Chánh văn phòng của Bộ Nội vụ. Có bảng đá cẩm thạch khắc tên cơ quan này.

212. Lại Bộ Tả Hữu Tham Tri, tức là các quan Tham tri, các vị phụ tá trong Bộ Nội vụ. - Có bảng đá cẩm thạch khắc tên cơ quan này.

213. Lại Bộ Đường, tức là Bộ Nội vụ hiện nay. Có bảng đá cẩm thạch khắc tên bộ. Các dãy nhà của Lục Bộ Đường do vua

Gia Long hạ chỉ dụ xây dựng trên địa vực của các phường Kiêm Năng và Thận Cần. Vào năm 1827 vua Minh Mạng chuyển các dãy nhà ấy về vị trí hiện nay; ngày xưa là phường Nhơn Hậu, nay thuộc phường Trung Tích. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 40b, 41a). Trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản I vẽ năm 1819 không nói đến các Bộ. Nhưng tất cả các đồ bản khác đều có chỉ rõ các Bộ ở vị trí hiện tại.

214. Hộ Bộ Tả Hữu Thị Lang, người Pháp dịch là các quan Thị lang, Chánh văn phòng tả hữu Bộ Tài chính. Có bảng đá bằng cẩm thạch ghi tên cơ quan này.

215. Hộ Bộ Tả Hữu Tham Tri; các vị phụ tá tả hữu của Bộ Tài chính. Có bảng khắc tên trên tấm bảng cẩm thạch.

216. Hộ Bộ Đường, người Pháp dịch là Bộ Tài chính (đối với tình trạng và lịch sử, xem số 213). Có khắc tên trên tấm bảng đá cẩm thạch.

217. Lễ Bộ Tả Hữu Thị Lang. Có bảng tên khắc trên tấm bảng đá cẩm thạch. Người Pháp dịch là các vị Chánh văn phòng tả, hữu của Bộ Lễ nghi.

218. Lễ Bộ Tả Hữu Tham Tri. Có tên khắc trên bảng đá cẩm thạch.

219. Lễ Bộ Đường, tức là Bộ Lễ nghi. Có tên khắc trên bảng đá cẩm thạch.

220. Binh Bộ Tả Hữu Thị Lang, người Pháp dịch là Chánh Văn phòng tả, hữu của Bộ Chiến tranh. Có tên khắc trên bảng đá cẩm thạch.

221. Binh Bộ Tả Hữu Tham Tri. - Các vị phụ tá tả hữu tại Bộ Chiến tranh. Có tên khắc trên bảng đá cẩm thạch.

222. Binh Bộ Đường, người Pháp dịch là Bộ Chiến tranh. Có tên khắc trên tấm bảng đá cẩm thạch. Vua Gia Long cho

xây dựng cơ quan này trên đất phường Kiêm Năng và phường Thận Cần. Vào năm 1827, vua Minh Mạng cho chuyển đến vị trí hiện nay; ngày xưa thuộc đất phường Tích Thuận, ngày nay thuộc phường Trung Tích. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 41b).

223. Hình Bộ Tả Hữu Thị Lang, người Pháp dịch Thị lang là các quan Chánh văn phòng tả, hữu của Bộ Tư pháp có tên khắc trên tấm bảng đá cẩm thạch.

224. Hình Bộ Tả Hữu Tham Tri, người Pháp dịch Tham tri là quan phụ tá tả, hữu ở Bộ Tư pháp. Có tên khắc trên tấm bảng đá cẩm thạch.

225. Hình Bộ Đường, người Pháp dịch: Bộ Tư pháp (về vị trí và lịch sử, xem số 222). Có tên khắc trên tấm bảng đá cẩm thạch.

226. Công Bộ Tả Hữu Thị Lang. Có bảng tên khắc trên tấm đá cẩm thạch.

227. Công Bộ Tả Hữu Tham Tri. Có tên khắc trên tấm bảng đá cẩm thạch.

228. Công Bộ Đường, người Pháp dịch là Bộ Công chánh (về vị trí và lịch sử, xem số 222). Có tên khắc trên tấm bảng đá cẩm thạch.

229. Ngũ Hành Miếu thờ năm yếu tố cấu tạo vũ trụ, của phường Trung Tích.

230. Cơ Mật Viện. Ngày xưa, ở đó đã có một ngôi nhà, người ta đặt làm Lễ Bộ Đường (số 216), nằm đối diện với phường Diễn Nghi, đã diễn tập nhiều lần cho các lễ lượt nghi tiết của triều đình. Nguyên lai Viện Cơ Mật đặt ở trong Đại nội. Vào năm 1886, Viện được đặt trong tình trạng phụ thuộc Bộ Binh (số 222). Vào năm 1894, người ta thiết trí Cơ Mật Viện tại Chánh Mông Đường nghĩa là ở vị trí mà ta thấy hiện

nay. Vào năm 1899, trong khi Chánh Mông Đường được trùng tu, thì người ta dời Cơ Mật Viện đến vị trí chùa Giác Hoàng xưa (số 248), và các phòng làm việc của Viện vẫn để ở chỗ cũ (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 38a-b). Viện hiện đặt trên địa vực phường Trung Tích hiện nay.

231. Hoàng Công Phủ Đệ (so sánh với số 139). Ngày xưa đây là Cung Dục Đức khi ngài đang còn là một hoàng tử sắp kế ngôi. Trong một thời gian, nơi đây được dùng làm nơi hội họp của Hội đồng Cơ Mật mà văn phòng của viện nằm ở phía sau (xem số 230). Dưới triều Thành Thái, chỗ này được đổi thành trường học mà các hoàng tử đến đây để học các khoa học phương Tây gọi là nhà Tôn Học. Rồi sau đó trở thành nơi làm việc chính thức của vị Thượng thư Bộ Giáo dục, gọi là Học Bộ Thượng Thư Đường. Cuối cùng, nơi đây lại trở thành văn phòng của quan Phụ chánh đại thần. Phủ đệ nằm trên địa vực phường Trung Tích hiện nay. Cung phủ này được ghi vào tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản 7 (số 8); đồ bản 8 (số 8) gọi là Cung của Thái tử Dục Đức; đồ bản 9 (số 55) ghi là cung của Hoàng tử Tự Đức, nhưng phải đọc là Dục Đức mới đúng.

231bis. Ngày xưa đây là cung của vua Đồng Khánh, khi nhà vua còn là thái tử sắp lên kế vị. Dưới triều Thành Thái, Thái Y Miếu (số 118) bị phá hủy do cơn bão lớn, người ta đã chuyển sự thờ tự ở miếu này sang nơi mà ta đang nói. Về sau, kiến trúc nhà này trở thành Khâm Thiên Nha. Ngày hôm nay, đang còn sử dụng làm Khâm Thiên Nha như vậy. Cung này nằm trên đất phường Trung Tích hiện nay.

232. Ngày xưa vị trí này là Thái Y Viện Giảng Đường, thuộc địa vực phường Trung Tích hiện nay. Tập *Bản đồ* của H.Cosserat; đồ bản 7 (số 7); đồ bản 8 (số 7); đồ bản 10.

233. Kinh Trạm (xem số 290) vẫn ở chỗ hiện nay. Thuộc địa vực phường Trung Tích hiện nay.

234. Mộc Thương Đốc Công Sở, tức là xưởng thợ làm đồ gỗ của Bộ Công chánh Nam triều. Thuộc địa vực phường Trung Tích hiện nay.

235. Miếu Thổ Thần và Miếu Ngũ Hành của phường Thiện Đạo xưa, nay là phường Thái Trạch.

236. Vị trí của chợ Đông Phước ngày xưa. Chợ này thuộc phường Đông Phước cũ hoặc phường Đông Thái cũ. (Xem số 183, 185 - *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 46b). Hiện nay thuộc phường Thái Trạch.

237. Thương Nha Sở. - Trạm thuốc hiện nay của Kinh thành. Nằm trên địa vực phường Thái Trạch hiện nay.

238. Dực Hùng Vệ. - Lính khiêng võng cáng hoặc kiệu ngự liễn gồm có 10 đội, toán lính tình nguyện. Bên sau vệ có một cái hố. Thuộc phường Thái Trạch hiện nay.

239. Đình của phường đệ nhất, chữ Hán gọi là "Đệ Nhất Phường Đình".

240. Quan Công Từ, dịch ra là miếu thờ Quan Công. Vị nhân thần có nguồn gốc Trung Hoa. Có biển hoành khắc tên "Quan Công Từ". Thuộc địa vực ấp Xuân Lộc. Ngày xưa miếu này dựng ở bên trái chùa Thiên Mộ nghĩa là bên dưới ngôi chùa này. Miếu được dời về vị trí hiện nay vào năm 1845. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 21a).

241. Diệu Đế Tự, tức là chùa Diệu Đế. Có một bức hoành đề hiệu chùa. Chùa cũng nằm trên địa vực ấp Xuân Lộc, tại vị trí của tư dinh Phước Quốc Công, họ Hồ Văn, là thân sinh của Nhân Hoàng Hậu, chính hậu của vua Minh Mạng; mẫu hoàng của vua Thiệu Trị. Chùa được xây dựng vào năm Thiệu Trị thứ hai, 1842 (tuy nhiên có người cho là 1844). Sau biến cố lịch sử năm 1885, người ta chuyển các pho tượng và đồ tự khí của

chùa Giác Hoàng về đây, vì chùa Giác Hoàng đã bị cải dụng (xem số 248). Trong một thời gian, những ngôi nhà phụ đều dành cho Sở Đúc tiền và cho Thừa Thiên phủ đóng tạm. (Xem số 59). (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 51a, 24b. - *Chùa Diệu Đế*, ông Nguyễn Đình Hòe viết trong B.A.V.H., 1916, tr.395 - 400).

242. Tôn Nhơn phủ, người Pháp dịch là "Một Bộ coi về việc Hoàng tộc" - Tên phủ được khắc trên một tảng đáng cẩm thạch. Phủ xây dựng trên đất phường Trung Thuận cũ, hiện nay là phường Trung Tích. Tôn Nhơn Phủ do vua Minh Mạng thiết lập vào năm 1832. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 40a - *Tôn Nhơn Phủ*, ông Ưng Gia trong B.A.V.H., 1918, tr.99 - 105). Có nói đến ở nhiều đồ bản trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat; 7 (số 6); 8 (số 6); 9 (số 56); 10; 11; 16 (số 12); 17; 18; 19; 21 (số 42); 22; 25.

243. Ba Viên thành lập dưới triều Thành Thái.

244. Ngũ Hành Miếu của giáp Hiệp Trạch cũ. Hiện nay thuộc địa vực phường Thái Trạch.

245. Vị trí cũ của Lao Trấn Vũ hay Trấn Phủ Lao. Nằm trên địa vực của phường Hà Phúc cũ ngày nay gọi là phường Thái Trạch. Nhà lao tồn tại cho đến năm 1833. Đến năm 1889, nhà lao được chuyển về rất gần Vọng Lâu IX, ở gần vùng mà hiện nay là Thương Nha Sở (số 237) (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b. - *Các nhà lao của Huế xưa: Lao Trấn Phủ*, J.B. trong B.A.V.H., 1914, tr.111 - 119). Trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, nhà ngục này có ghi trong các đồ bản 2, 2bis, 7 (số 41).

246. Phong Cảnh Hoa Viên, xưa kia vùng này được sửa sang thành vườn giải trí cho các hoàng tử và các công chúa. Vào năm 1919, người ta di chuyển Điện Long An (số 94) đến đây trước tiên dùng làm Thư viện Hoàng gia, sau đó làm Bảo

tàng viện, rồi Bảo tàng viện Khải Định từ 1923. (*Viện Bảo tàng Khải Định* do các ông A.Sallet, M.Crast, P.Jabouille, H.Peyssonnaux, trong B.A.V.H., 1929, tr.59 - 100).

247. Đây là vị trí cũ của Quảng Thiện Đường, nhà học của các hoàng tử và các công chúa. Nay là trường Quốc Tử Giám. Ngày xưa trường Quốc Tử Giám nằm trên địa vực làng An Ninh, phía bên trên chùa Thiên Mộ, người Pháp gọi là tháp Khổng Tử. Vào năm 1803, vua Gia Long cho mở trường Quốc Tử Giám. Trường được mở rộng nhiều lần dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Vào năm 1908, trường được chuyển về chỗ hiện nay. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b. - *Trường Quốc Tử Giám* do Nguyễn Văn Trình và Ưng Trình trong B.A.V.H., 1917, tr.37 - 53. Bia Quốc Tử Giám do Nguyễn Văn Trình và Ưng Trình trong B.A.V.H, 1917, tr.269 - 279). Trường ở trên đất phường Trung Tích hiện nay.

248. Chùa Giác Hoàng, xây dựng trên địa vực phường Đoan Hòa cũ. Chùa được dựng vào năm Minh Mạng thứ 20, 1839. Dưới thời Gia Long, đây là cung của Thái tử sừ vị, gọi là Tiềm để, Thái tử về sau là vua Minh Mạng. Khi vua Minh Mạng ở tại cung Thanh Hòa, cung cũ được Hoàng đế Gia Long dành cho Hoàng tử Thiệu Hóa, tên thật là Chân, con trai thứ 9 của vua Gia Long. Vào năm 1839, vua Minh Mạng cho công tử con trai hoàng tử Thiệu Hóa một khoảnh đất khác, và lấy lại cung Thanh Hòa là nơi ngài đã làm Tiềm Để khi còn là hoàng tử sừ vị, và dựng tại chỗ cung này một ngôi chùa. Sau các biến cố lịch sử 1885, các dãy nhà đều bị pháo binh của đạo quân xâm lược chiếm đóng. Các tượng Phật và pháp khí đều được chuyển về chùa Diệu Đế (số 241). Sau đó tất cả đều bị triệt bỏ hết, người ta xây lên trên vị trí đó tòa Cơ Mật Viện, những văn phòng của Đại diện Lục Bộ và Bảo Tàng Viện về kinh tế. Tên hiện nay gọi là Tam Tòa, gợi lại những lần sử

dụng vào các công việc khác nhau. Không còn di tích gì của ngôi chùa cổ ngoài cái giếng, ngày xưa có tên gọi là Thanh Phương Tỉnh có nghĩa là "giếng nước trong suốt và thơm". (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 50b. - *Chùa Diệu đế*, của ông Nguyễn Đình Hòe trong B.A.V.H, 1915, tr.398). Hiện nay thuộc địa vực phường Trung Tích. Được ghi vào tập *Bản đồ* của H.Cosserat; đồ bản 7 (số 5); đồ bản 8 (số 5); đồ bản 9; 10; 11.

249. Ngoại Từ Đường, nghĩa là nhà thờ tổ tiên bên ngoài tức là về phía bên nhà vợ. Hay còn gọi là Đức Quốc Công Từ. Một dòng chữ khắc trên bảng đá cẩm thạch theo mấy chữ sau. Ở đó, người ta thờ ông ngoại và bà ngoại vua Tự Đức, ông người trong họ Phạm Đăng và bà người trong họ Phạm Văn. Từ đường được xây vào năm 1849 do chỉ dụ của vua Tự Đức. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 24b, 25a). - Đồ bản I của tập *Bản đồ* của H.Cosserat ghi ở chỗ đó là "Ngự Viên"; đồ bản 2bis lại ghi là "Ngoại Từ Đường".

250. Lợi Tế Kiều, còn gọi là Cầu Lợi Tế. Chính vua Minh Mạng là người đã ban cho cây cầu tên này vào năm 1821. Có một tấm bia đá cẩm thạch khắc mấy chữ tên này. Trước kia, đó chính là Bạch Hổ Kiều hay còn gọi là cầu Bạch Hổ, dịch sát nghĩa là con Cọp Trắng. Ngày nay, đối với nhân dân, người ta vẫn gọi là cầu Bạch Hổ, mặc dầu có bia đá đã khắc rõ tên cầu do vua Minh Mạng ban. Con cọp là con vật mang tính đặc trưng cho phương Tây, và màu trắng cũng là kết liền với màu chân trời của phương ấy. Hãy so sánh số 52 Cầu Bạch Yến tức là chim én màu trắng cũng nằm về phương Tây. Trái lại, ở phương Đông, số 85 có cầu Thanh Tước tức là cầu Chim Sẻ Xanh và số 122, có cầu Thanh Long tức là cầu Rồng Xanh da trời; ở phương Bắc, số 7 có tên cầu Huyền Hạc tức là Con Hạc Đen, số 6, chỉ cầu Huyền Yến là cầu Chim én màu đen. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 5a). Trong tập *Bản đồ* của

H.Cosserat, các tên này đều có ghi trên đồ bản I vẽ năm 1819; trên đồ bản 2, 2bis; 3; 8; 9; 10; 11; 13; 14; 15 v.v...

251. Dữ Dã Viên. Thường gọi là Cồn Giã Viên. Ngày xưa, ở chỗ này, có một điếu ngư đài và nhiều lầu tạ khác để chỉ nơi câu cá và săn bắn của nhà vua. (*Phường Hổ Quyền*, L.Cadière trong B.A.V.H., 1925, tr.128 - 131). Được ghi ở đồ bản 5 trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat là "Ngôi nhà nghỉ mát của nhà vua. Bể tắm của nhà vua"; các đồ bản 13; 14; 15; 16; 17; 25.

252. Hỏa Xa Kiều, tức cầu cho xe lửa chạy qua.

253. Quan Tượng Đài, tức là một đài cao để quan sát các biểu tượng. Có một hàng chữ bằng vôi đắp tên đài này. Người ta thường gọi là Nam Đài. Ở trên nền đài có một ngôi "tạ" nhiều góc. Cũng có một lá cờ dùng cho việc quan sát của Khâm Thiên Giám ngày trước đóng ở bên cạnh. (Xem số 256 và 231). Đài này được xây cao vào năm Minh Mạng thứ 17, 1836. Thuộc trên địa vực phường Thuận Cát. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 36a). - Có ghi trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản 3; 7 (số 112); 8 (số 112); 9; 11; 17; 18; 19; 20; 21 (số 52); 22; 25.

254. Thần Cơ Hữu Vệ, lính pháo thủ, có 10 đội, tuyển mộ trong dân Bình Định. Ngày xưa, vệ lính này đóng trên đất phường Nam Cường; ngày nay bao gồm vào trong địa vực phường Thuận Cát. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47a).

255. Thần Cơ Hậu Vệ, tức là vệ lính pháo thủ đi đoạn hậu; có 10 đội, tuyển mộ trong dân Quảng Nam. - Cùng đóng trên đất của phường nói trên, số 254.

256. Khâm Thiên Giám, tức là cơ quan quan sát về thiên văn. Nguyên đầu cơ quan này đóng trên đất phường Nam An, hiện nay được gồm vào trong địa vực của phường Thuận Cát. Ngày nay, cơ quan này được đóng ở giữa Kinh thành. (Xem số

231bis) (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 45ab). Trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, các đồ bản 7 (số 121); 8 (số 121); 9; 10; 11; 19; 20 (R); 21 (số 51); 22; 25 nơi cơ quan này đóng được chỉ rõ là chỗ chúng ta đang nói đây.

257. Hỏa Lịnh Sở. Những pháo thủ binh, đóng trại bên cạnh đó, phát hỏa lệnh, cho biết lúc đóng và mở các cửa Kinh thành. Cơ quan này hiện nay đóng cạnh Cột cờ trên Kỳ Đài (số 284).

258. Chư quân thương gia, ngày xưa đây là quân y viện đối với toàn thể quân lính của các vệ lính Nam triều.

259. Hồ Miếu Thành Hoàng. (Xem số 199).

260. Hộ Vệ Hồ, hồ của vệ lính hộ giá. Vệ lính này, gồm toàn người trong hoàng tộc, đóng trại ở bên trong Đại nội; nhưng phần đông lính của vệ này đã có gia đình họ ở quanh cái hồ ấy. Vệ lính này đóng trên địa vực của phường Vệ Quốc xưa, ngày nay kể gồm vào địa vực phường Thuận Cát, có 5 đội toàn lính tình nguyện. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47b).

262. Cuộc Tượng Ty, tức là chỗ làm việc của hạng lính thợ. Ngày xưa, tại Cuộc Tượng Ty, có rất nhiều thợ để đúc những thoi bạc. Tên thông thường trong dân gian để chỉ toàn góc này của Kinh thành là: Nhà Đồ, hai chữ này là sự dịch lại bằng ngôn ngữ bình dân cái thành ngữ hành chính Hán - Việt: "Đồ Gia", người Pháp dịch là "ngôi nhà để vẽ những đồ bản". Đầu triều Nguyễn tên gọi này để chỉ các Vương khố. Các Vương khố đều được quản lý bởi nha Nội Lịnh Sử Tư, người cầm đầu cơ quan này là một vị Nha úy. Người ta có thể tự hỏi phải chăng lời dịch thuật mà tôi (tức Cadière - Người dịch chú) dịch ở đây là "Maison pour les plans", tức "ngôi nhà để vẽ những đồ bản" là đúng? Ngay cả trong dạng chữ Hán - Việt, thì tên gọi Đồ Gia này cũng có thể đã dịch ngược dạng

thức từ Việt là "Nhà Đồ" tức là "ngôi nhà chứa đồ đạc", có nghĩa là chứa mọi vật của hoàng triều, vậy vua Gia Long đã cho xây dựng một cơ quan có cùng tên gọi (xem số 97) mà về sau đã trở thành Võ Khố, và hình như nó được xây dựng cùng chỗ với Võ Khố; mà cũng có thể nó được xây dựng, hoặc là một phần của cơ quan ấy được xây dựng ở chỗ mà chúng tôi đang nói đây. Cái tên Cuộc Tượng Ty này có lẽ cũng có liên quan với Mộc Thương Khố mà ngày xưa đã được dựng không xa đó lắm (số 268). Trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản I vẽ năm 1819, có nói đến một "xưởng đúc" ở mặt tây Kinh thành, nhưng lại nói thêm là ở mặt Nam.

263. Đò Trường Súng. - Trường Súng mà người ta còn thấy được những bục bắn, nằm bên hữu ngạn sông Hương, bên bờ đường Hổ Quyền hiện nay. Chính chuyến đò ngang này đã đưa các toán quân ở Kinh thành sang sông để đi đến tập bắn ở chân các ngọn đồi phía hữu ngạn sông Hương. Tên Đò Trường Súng có thể đã có từ thế kỷ thứ XVIII. (*Phường Hổ Quyền*, L.Cadière trong B.A.V.H., 1925, tr.121 - 128).

264. Chợ Nhà Đồ. (Đối với tên Nhà Đồ, xin xem lại ở trên, số 262).

265. Thần Cơ Tả Vệ, có 10 đội, mỗi đội có 50 người tuyển mộ trong dân Quảng Trị. Vệ lính này đóng trên đất của phường Nam Cường, hiện nay bao gồm vào địa vực phường Thuận Cát. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47a).

266. Miếu Thổ Thần của phường Thuận Cát, phường Vệ Quán ngày xưa.

267. Chánh Nam Môn tức là cửa Chánh Nam. Tên thường gọi trong dân gian là: Cửa Nhà Đồ (về cách gọi này, xem số 262). Người châu Âu gọi là Vọng lâu V. Cửa này được vua Gia Long cho xây vào năm 1809. Vọng lâu được vua Minh Mạng

cho xây vào năm 1829. Một tấm bia đá cẩm thạch khắc rõ tên Chánh Nam Môn (*Kinh thành Thuận Hóa*, Võ Liêm, trong B.A.V.H., 1916, tr.285). Cửa này nằm trên đất phường Nam Cường cũ, ngày nay gồm vào địa vực phường Thuận Cát. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47a).

268. Mộc Thương, tức là kho chứa gỗ để xây dựng. Ngày xưa sở này nằm ở góc đông nam Kinh thành và ở bên trong thành, như vậy là ở gần cầu Gia Hội (số 302). Kho được chuyển về chỗ chúng ta đang nói vào năm Minh Mạng thứ 10, 1829. Năm 1905 kho bị triệt bỏ. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 45a). Trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, Sở Mộc Thương được ghi ở các đồ bản 2, 2bis, 3, 11.

269. Thần Cơ Tiền Vệ gồm 10 đội, mỗi đội 50 người, tuyển mộ trong dân Quảng Bình. Vệ này đóng trên đất phường Nam Cường cũ, ngày nay bao gồm địa vực phường Huệ An (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 47a).

270. Âm Hồn Đàn của phường Huệ An. Tại đó, vào ngày xưa, có các trại lính Thần cơ đóng.

271. Kho Mắm, có liên quan đến các nhà Bếp gọi là Lý Thiện (số 272).

272. Lý Thiện Tư, nguyên đầu các bếp nấu ăn của nhà vua nằm ở bên trong và phía trái, mặt đông Hoàng thành trên đất phường Bảo đức. Vào năm Minh Mạng thứ 21, 1840, chúng được chuyển về nơi này, thuộc đất phường Túc Võ ngày nay nằm trong địa vực phường Huệ An. Nay đã mất. Để phục vụ công việc này, thì đã có đến 3 đội tuyển mộ dân làng Phước An, tỉnh Thừa Thiên. Người ta sửa soạn các thức đồ ăn để dâng cúng trong các lễ tế được ngân khoản nhà nước đài thọi. Những vị trí này được đưa vào tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản 7 (số 118); 8 (số 118); 19; 21 (số 50); 22.

273. **Túc Vệ Võ Trường**, bãi tập và trường luyện võ bị của lính Túc Vệ.

274. **Túc Vệ Hữu Vệ có 5 đội, đóng trên địa vực phường Huệ An hiện nay.**

275. Hữu Đại Tướng Quân Xưởng. Đây chính là nơi mà ngày xưa người ta để một phần trong chín khẩu Đại Thần Công. Tại hữu xưởng này có 5 khẩu Đại Thần Công tương ứng với Ngũ hành (xem số 285). (Xem: *Những khẩu Đại Thần công ở Đại Nội Huế*, H.LeBris trong B.A.V.H., 1914, tr.101 - 110. - *Nhật ký An-nam*, R.Orband trong B.A.V.H., 1917, tr.305. - *Chín Khẩu Đại Thần công ở Kinh thành Huế các chi tiết bổ túc*, H.Cosserat trong B.A.V.H., 1932, tr.141 - 155. - *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 19b). Nhà để súng này nằm trên địa vực phường Huệ An hiện nay. Trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, khẩu Đại Thần Công để trong nhà súng bên phải và nhà súng bên trái, trong các đồ bản 2, 2bis, 3, 22, 25; trong đồ bản 18, nhà súng phía bên phải được gọi là một "cái chuồng".

276. **Quảng Đức Môn**, tức là cửa Quảng Đức, người Pháp dịch là "đức hạnh rộng lớn". Có một tấm bảng cẩm thạch dành khắc tên cửa ấy. Cần nên lưu ý rằng dưới triều Gia Long, lúc đó tỉnh Thừa Thiên được gọi là Quảng Đức Doanh. Vào năm 1832, vua Minh Mạng là người đã cho đổi thành tỉnh Thừa Thiên. Cửa này được người châu Âu gọi là Vọng lâu VI. Vọng lâu xây trên cửa được thực hiện vào năm 1829. Cửa này do vua Gia Long xây vào năm 1809. (*Kinh đô Thuận Hóa* của Võ Liêm, trong B.A.V.H., 1916, tr.285) , thuộc địa vực phường Huệ An hiện nay.

277. **Nghinh Lương Đình**, thời xưa là nơi hoàng hậu đến hóng gió mát.

278. Hội Đồng Diễn Quân Trường, ngày xưa nơi đây là nơi tập luyện võ bị cho các vệ quân lính.

279. Ngọ Môn, là cửa chính trở mặt về phương Nam của Hoàng thành. Vào năm 1833, vua Minh Mạng xuống chiếu xây dựng cửa này như hình trạng hiện nay, trên vị trí vùng đất mà vua Gia Long đã cho xây lên Nam Quyến Đài. Một tấm đá cẩm thạch khắc tên hai chữ Ngọ Môn. (*Đại cung môn Huế và các cung kế cận*, L.Cadière trong B.A.V.H., 1914, tr.315 - 330. - *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 5b).

280. Kỳ Đài hay Cột cờ. Công việc đắp đất xây đài được vua Gia Long cho chỉ dụ khởi công vào cuối năm 1809, vua Minh Mạng đã cho làm đẹp thêm vào năm 1831. Vua Thiệu Trị cho đổi cột cờ vào năm 1846. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 36a. - *Kinh đô Thuận Hóa* của Võ Liêm, trong B.A.V.H., 1916, tr.277 - 288. - *Pháo đài phòng thủ của Kinh thành Huế*, Ardant du Picq, B.A.V.H., 1924, tr.240).

281. Long Thuyền Tả Hữu Vệ, có 10 đội tuyển mộ trong dân Thừa Thiên. Đây là lính thủy quân chèo thuyền rồng khi hoàng đế ngự. Trong số lính này, có hai đội là dân chài đánh cá gọi là Ngư Hộ, để phục vụ triều đình. Ngôi miếu thờ các vị thần hộ mệnh của họ vẫn còn. Các vệ lính Long Thuyền được nói đến trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, các đồ bản 2, 2bis, 18.

282. Phu Văn Lâu, vua Gia Long cho chỉ dụ xây cất vào năm 1819. Có tấm hoành sơn son đề tên Phu Văn Lâu. (*Lầu yết chiếu chỉ Phu Văn Lâu*, bài của ông Nguyễn Văn Hiền, trong B.A.V.H., 1915, tr.377 - 384).

283. Nghinh Lương Đình. - Ngày xưa là nơi tắm của nhà vua, người Pháp dịch là "Lầu để hóng mát". Tên thường gọi dân gian là Lương Tạ. Trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản 3, nhưng có đưa hơi xuống dưới một ít, đã đưa Lương Tạ

vào; đồ bản 4, 5 thì không ghi tên gọi, đồ bản 18, không nên lẫn lộn với "Bồn tắm của nhà vua" mà chúng ta đã thấy ở số 251, đồ bản 13.

284. Hỏa Lịnh Sở; tại đây người ta phát ra những tiếng nổ để cho lệnh mở các cửa Kinh thành. Lính ở Hỏa Lịnh Sở là lính ở vệ Hộ Giá. Ngày xưa, sở này được xây ở góc thành tây - nam Kinh thành (số 257), thuộc địa vực phường Trung Tích hiện nay. Sở này được vẽ vào đồ bản 22 tập *Bản đồ* của H.Cosserat.

285. Tả Đại Tướng Quân Xưởng, ngày xưa để 4 khẩu Đại Thần Công tương ứng với bốn mùa (xem số 275). (*Những Khẩu Đại Thần Công ở Đại Nội Huế*, H.LeBris trong B.A.V.H., 1914, tr.101 - 110. - *Nhật ký An-nam*, R.Orband trong B.A.V.H., 1917, tr.30. - *Chín Khẩu Đại Thần Công: các chi tiết bổ túc*, H.Cosserat, trong B.A.V.H., 1932, tr.141 - 155. - *ĐNNTC* đời Duy Tân I, 19b) thuộc đất phường Trung Tích hiện nay.

286. Thể Nhơn Môn, một dòng chữ khắc trên tấm cẩm thạch cho biết tên này, vào năm 1829 vua Minh Mạng ra chỉ dụ ban tên cho cửa. Còn vua Gia Long, vị vua đã cho xây cửa vào năm 1809 thì đặt tên là Thể Nguyên Môn tức là cửa Thể Nguyên. Năm 1829, vua Minh Mạng cho xây Vọng lâu ở phần trên của cửa. Tên gọi thông thường trong dân gian là: Cửa Ngăn, bởi vì ngày xưa, có một con đường đi qua cửa này, hai bên đường có xây lên hai bức tường cao làm ngự đạo, để Hoàng thượng ngự giá từ Đại Nội ra cho đến bến đò ngự bên sông. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 4b. - *Kinh đô Thuận Hóa* của Võ Liêm trong B.A.V.H., 1916, tr.285). Cửa Ngăn nằm trên địa vực của phường Trung Tích hiện nay. Con đường có tường che được vẽ vào tập *Bản đồ* của H.Cosserat, các đồ bản 5, 7, 9, 11, 12, 14.

287. Võ Lâm Trường, nơi luyện tập và trường học võ bị của vệ Võ Lâm.

288. Tam Pháp Ty; đây chính là pháp đình thượng tố, khi người ta cho rằng tội nhân bị kết án bất công. Tam pháp tòa do vua Minh Mạng cho thiết lập vào năm 1832. Những người khiếu oan đến đánh trống gọi là "Đăng Văn Cổ", tức là "đánh trống cho người ta nghe". (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 42a). - Tam pháp tòa nằm trên địa vực phường Trung Tích hiện nay. Được vẽ vào tập *Bản đồ* của H.Cosserat; các đồ bản 2, 2bis, 3 (số 19), 7 (số 4bis), 11, 18.

289. Miếu thờ nhiều vị thần khác nhau.

290. Kinh Trạm. - Trạm thông tin ngày xưa ở Kinh đô. Kinh trạm nằm trên đất phường Ninh Mật cũ. Cơ quan này được xây dựng vào năm Gia Long thứ 3, 1804. Kinh trạm liên hệ chặt chẽ với các vệ Kỵ binh đóng ở các trại cạnh đó (số 293 - 295). Hiện nay Kinh Trạm được chuyển về trước Bộ Hình (số 233) (*ĐNNTC* đời Duy Tân II, 53a). Hiện nay vị trí này thuộc về phường Trung Tích. Cơ quan này được vẽ trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat, các đồ bản 7 (số 4), 8 (số 4), 18.

291. Đông Nam Môn, tức là cửa Đông Nam. - Có một tấm cẩm thạch khắc tên cửa. Thông thường người dân gọi là "Cửa Thượng Tứ" vì các vệ Kỵ binh (số 293 - 295) đều đóng cạnh đó. Người châu Âu gọi là Vọng lâu VIII. Cửa được vua Gia Long ra chỉ dụ xây vào năm 1809, vua Minh Mạng cho xây Vọng lâu trên cửa vào năm 1829. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 3a. - *Kinh đô Thuận Hóa* của Võ Liêm, trong B.A.V.H., 1916, tr.282). Cửa thuộc về đất phường Ninh Mật xưa, hiện nay là phường Trung Tích.

292. Thương Bạc Đình, có nghĩa là nơi "giao dịch về buôn bán". Trước khi xây cầu Trường Tiền, đây chính là nơi thuyền

đậu và đưa các quan chức người Âu hay người An-nam đi từ bờ này sang bờ kia vì nhu cầu công vụ. Tên này có liên quan chặt chẽ với Thương Bạc (số 296). Được ghi vào tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản 18.

293. Thượng Tứ Miếu. - Miếu này có liên quan chặt chẽ với các vệ Kỵ binh đóng ở cạnh đó (số 294, 295). Miếu này xây trên địa vực phường Ninh Mật xưa, nay thuộc về phường Trung Tích.

294 - 295. Thượng Tứ Viện, có 2 vệ: Phi Kỵ Vệ (số 294) và Khinh Kỵ Vệ (số 295). Chuồng nuôi ngựa chiến gọi là Mã Khái, cũng nằm trong vị trí này, bên cạnh các trại của lính Kỵ Vệ. Viện này được thành lập dưới triều Minh Mạng, trên địa vực phường Ninh Mật cũ. Mỗi vệ gồm có 10 đội (cũng xem số 153) (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 49b). Hiện nay thuộc về phường Trung Tích. Viện này được đưa vào tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản 2, 2bis, 7 (số 1, 2), 8 (1, 2).

296. Thương Bạc Tòa, trước đây kiến trúc này được xây gần Vọng lâu X, dùng làm Công quán để đón các Sứ đoàn (số 81). Vào năm 1875, viện này được chuyển về vị trí chúng tôi đang nói đây, và dùng làm Bộ Ngoại giao, hay đúng hơn là làm Phòng gặp gỡ để thương nghị giữa các đại diện của nước Pháp và Nam triều; sau đó, lần lượt làm tư dinh cho quan Phụ chánh Nguyễn Văn Tường; làm tổng hành doanh của quân đội chiếm đóng; làm tư dinh của ngài Hoàng Cao Khải; sau đó làm phủ đệ của Thân Vương Bửu Liêm; làm Trường Hậu Bổ; làm trường Cao Đẳng và cuối cùng làm Thư viện Hoàng Gia. (*Vài lâu đài của Huế cổ: Công quán và Sứ thần*, J.B.Roux trong B.A.V.H., 1915, tr.34 - 39. - *Nguyên lai trường Hậu Bổ*, Nguyễn Đình Hòe, trong B.A.V.H., 1915, tr.41 - 42). Tòa Thương Bạc được ghi vào tập *Bản đồ* của H.Cosserat, các đồ

bản 5, 7 (số 124); 8 (số 124); 9 (số 57); 10; 11; 13 với các tên gọi khác nhau, rất thú vị để viết lịch sử của kiến trúc này.

297. Quyền Táng Thổ Mộ; ngày xưa, nơi đây là Nghĩa địa tạm thời cho quân lính, khi những lính tráng trong Kinh thành mất, người ta đem chôn cất tạm thời ở đó, cho đến khi gia đình họ đến đem hài cốt họ về làng.

297bis: Trường Tiền Độ, đây là bến đò ngang Trường Triền cũ. Xưa kia, trong các vùng xung quanh của nơi này, có một nơi vào thời gian không xác định đã có một Trường Đúc Tiền, không những cung cấp cái tên cho bến đò ngang, mà cung cấp ngay tên cho con sông Hương, vì trước đây người An-nam và những tác giả châu Âu đầu tiên vẫn gọi sông Hương là "Sông Trường Tiền". Cầu bằng sắt được xây vào năm 1897. Đường quan lộ vẫn chạy qua cầu này luôn. (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 61a, 57a).

298. Ngày xưa nơi đây là Hoàng Công Phủ tức là phủ riêng của một hoàng tử trong hoàng phái.

299. Miếu của phường Đông Thái cũ, ở đây người ta thờ Thổ thần và Ngũ Hành. Hiện nay, thuộc phường Thái Trạch (xem 185).

300. Tập Tượng Trường, tức là nơi luyện tập voi trận (*Chiến tượng của Hoàng triều*, L.Cadière, trong B.A.V.H., 1922, tr.50 - 57, 89, 92). Nơi luyện tập voi trận và nơi luyện tập trên kia đã nói ở số 287, có mang vào tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản 3, ở phía trên,; đồ bản 11.

301. Nơi này là chỗ chợ Đông Ba được chuyển đến vào năm 1899 (số 186) (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 76a).

302. Gia Hội Kiều, tức là cầu Gia Hội. Tên chữ Hán này đã được vua Minh Mạng ban đặt vào năm 1837. Trước đây,

cầu được gọi là An Hội Kiều (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 5a). Ngôi miếu nhỏ xây ở phía cực trái phía tây cầu, ngày xưa có tên là An Hội Miếu. Cầu Gia Hội đã được vẽ trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat từ đồ bản I vẽ từ năm 1819.

303. Chợ Được, một ngôi chợ cũ đã có từ thời Gia Long và đó là nơi buôn bán phồn thịnh nhất ở Huế. Như thế là để nhớ lại một kỷ niệm, tại chợ này còn có Miễu Ông Voi (*Kỷ niệm Huế*, Đức Chaigneau, tr. 188 - 193. - *Những người Pháp phò tá vua Gia Long*: *VI - Ngôi nhà của Chaigneau I.B. - Lãnh sự quán Huế* do L.Cadière và H.Cosserat trong B.A.V.H., 1922, tr.1 - 31). Có ghi vào tập *Bản đồ* của H.Cosserat, đồ bản 3; 11; nhưng ghi sai vị trí; đồ bản 12; đồ bản 14: vị trí sai.

304. Cồn Hến, nhân dân ở vùng đó xúc loại vỏ hến nhỏ ở sông dùng để nấu vôi.

305. Tàu Voi, còn gọi là Tàu Tượng. Ngày xưa, đây là chuồng nuôi Voi. Tàu Voi này làm trên địa vực làng Dương Xuân (*ĐNNTC* đời Duy Tân I, 49b).

306. Thủy Sư chư dinh. Có 3 dinh: trung dinh, hữu dinh và tả dinh. Mỗi dinh có 10 đội, mỗi đội có 50 người. Các xưởng thuyền của Thủy sư đều được xây dựng dọc theo bờ sông. Bên sau các xưởng thuyền là các trại lính thủy. Trong tập *Bản đồ* của H.Cosserat có ghi các dinh này với nhiều chi tiết rất lý thú, ở đồ bản 1, 2, 2bis; 5, 11, 12, 13, 14, 15.

307. Cổ Lưu, kho dự trữ lương thực của các dinh Thủy Sư, vị trí này hiện nay là Tòa Khâm Sứ.

BẢN KÊ CÁC PHỤ BẢN[1]

Phụ bản XXIX- Bản đồ 1. Phần phía bắc Kinh thành (Bản vẽ của ông Nguyễn Thứ).

Phụ bản XXX- Bản đồ 2. Phần phía nam Kinh thành (Bản vẽ của ông Nguyễn Thứ).

Phụ bản XXXI- Bản đồ 3. Hữu ngạn sông Hương (Bản vẽ của ông Nguyễn Thứ).

Phụ bản XXXII- Các phường trong Kinh thành Huế (Bản vẽ của ông Nguyễn Thứ).

---

[1] Các phụ bản XXIX, XXX, XXXI, XXXII, xem Kinh thành Huế - Địa danh học, L.Cadière, B.A.V.H, 1933 (bản tiếng Pháp).

CUỘC ĐỜI CỦA NGÀI HỒNG KHẲNG

MỘT TRONG NHỮNG DANH NHO CUỐI CÙNG CỦA AN-NAM

H.LE BRETON
Hiệu trưởng Trường Quốc Học

✣
✣ ✣

"Học trò phải tôn kính Thầy của mình còn hơn tôn kính Cha của mình nữa", điều thứ 7 trong 47 điều dạy về đạo lý đã được công bố dưới triều Hậu Lê, thế kỷ XVIII.

Ở nước "*An-nam ngày xưa*", người học trò phải để đại tang trong 27 tháng khi thầy dạy của mình qua đời, cũng như họ đã để tang cho cha đẻ ra họ vậy.

Ngài Hồng Khẳng là vị thầy đầu tiên của tôi, vị thầy có trình độ văn hóa, đạo đức nhất, trong việc dạy tôi học tiếng An-nam. Trong ký ức của tôi, luôn luôn tôi vẫn trung thành giữ mãi kỷ niệm về tình bạn hữu đáng kính của thầy.

Huế, ngày 19 tháng 3 năm Quý Dậu (13-4-1933)

ĐOẠN MỞ ĐẦU

Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau
Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

KIM VÂN KIỀU

Một phần tư thế kỷ qua rồi! Tôi đang cỡi ngựa đi dưới những rặng thông của các ngọn đồi vùng Cửa Sẻ đẹp như tranh, bỗng tôi nghe tiếng gọi từ xa vẳng tới bằng tiếng An-nam. Đó chính là ông bạn đáng kính của tôi. Ngài Hồng Khẳng...?[1] Ông rất sung sướng vì sự gặp nhau, đã chận tôi lại

---

[1] Chữ thứ hai bỏ trống gọi là *chữ húy*, do sự kính trọng, sự tôn sùng. Người An-nam rất kỵ nói đến *tên riêng* của họ. Đọc hay viết tên ấy bằng chữ Nho là thiếu sự tôn trọng một cách sâu xa đối với người mang tên đó. Bởi vậy, phải cẩn thận để tránh sai phạm, dùng thay vào đó một tên hiệu, tượng trưng hoặc thi vị hóa. Bởi đó mà người bạn đáng kính của tôi được chỉ bởi biểu tượng do ông chọn là *Vấn Trai* có nghĩa là "căn nhà ở đó người ta tự học cho mình" vậy nên trong các gia đình không biết chữ thì người cha tự ý đặt tên cho con mình; người chức việc thì đặt danh hiệu theo trọng trách của họ.

Tuyệt đối cấm đọc và viết các tên vua của triều đại đang trị vì. Nhưng để hiểu một cách rõ ràng sự cấm đoán này, thì tốt hơn là nên biết rằng mỗi ông vua có ít nhất là 5 tên hoặc hiệu: 1- Niên hiệu; 2- Danh tự là tên mà nhà vua đã mang trước khi lên ngôi; 3- Ngự danh hay là cống danh, tên gọi khi đã lên ngôi; 4- Miếu hiệu tức là danh hiệu truyền thừa của triều đại; 5- Tôn thụy (tôn hàm) danh hiệu đặt tôn vinh khi mất. Đó chỉ là từng cặp tên riêng bị cấm và người ta phải tránh không được dùng đến chúng; viết hoặc đọc. Và những người trong các kỳ thi xưa, vào thời giáo dục cũ, phải biết rõ toàn bộ danh sách những "*chữ húy*"; vì dùng chữ phạm húy ấy sẽ dẫn đến kết quả là bị loại và có thể bị tội. Còn phải thêm vào những chữ húy ấy những chữ chỉ cung của hoàng hậu ở, chỉ những lăng tẩm vua chúa.

để nói với tôi. "Như quan lớn có khỏe xin quá bộ đến chỗ sanh phần của tôi. Lúc đầu, tôi không hiểu trọn chữ sanh phần. Nhưng tôi được dẫn tới một vạt đất vuông vắn mới được san phẳng, được giới hạn bốn phía bởi những cây thông con mới trồng, ở giữa đó một cái hố vừa mới đào. Và người bạn của tôi nói: "Chỗ sanh phần của tôi đây".

Lúc đó, tôi bắt đầu có trực giác về ý nghĩa mà tôi đang tìm hiểu. Theo lời giải thích của người hướng dẫn nói sau đó, tôi hiểu rằng đây là phần mộ mà tất cả những người có tuổi cao đã tự chọn trước cho mình, chuẩn bị cho việc chôn cất sau khi qua đời, theo nghi lễ. Vào thời đó, tôi chỉ là một học sinh đang học tiếng An-nam, vì vậy chỉ về sau này tôi mới hiểu được ý nghĩa sâu xa của bài học ngoài trời mà ngài đã cho tôi bằng tiếng mẹ đẻ của ngài. Tôi hoàn toàn bị sững sờ về những lời dạy của ngài. Từ trước, tôi đã có biết lờ mờ về sắc thái đời sống và tâm hồn của người An-nam, nhưng tôi không chờ mong thấy đặt dưới mặt mình một cách thực tiễn một trong những tập tục truyền thống ấy, mà quan niệm phương Tây của chúng ta khó lòng nhận thức được. Tôi lại càng kinh ngạc hơn là ngài Hồng Khẳng, với sức sống của tuổi tác - ngài chỉ mất vào 24 năm sau - mà ngài còn dẫn dắt tôi vào sự học hiểu về

Tất cả những chữ húy ấy bị bắt buộc phải bớt nét ở các chữ bị cấm, bỏ bớt một hoặc hai nét; và buộc phải thay cách đọc. Vậy nên *hồng* trở thành *hường*; khi vua Tự Đức lên ngôi chẳng hạn (*Hồng Nhậm*) độc giả có thể lưu ý rằng: tôi đã viết "Hồng Khẳng" toàn chữ, bằng *Quốc ngữ*; là chỉ ghi theo mẫu tự La tinh bằng cách đọc tiếng An-nam; nhưng ghi thêm chữ Nho, tôi chỉ ghi chữ đầu, chữ thứ hai bỏ trống vì kỵ húy. Điều này có nghĩa chỉ có biểu tượng ý nhiệm của chữ (tức là chữ Nho) thì mới có "*tính chất thiêng liêng*".

Trong khi ở phần "Tiểu sử", chúng ta thấy rằng ngài Hồng Khẳng, trong lúc làm Bố Chánh tỉnh Thanh Hóa, những quan thuộc hạ của ông gọi ông dưới hai chữ *Phiên Đài*.

tập tục nghi lễ tang tế của người An-nam với tính cách hiền từ ấy, tất cả đều làm đẹp thêm những nét đặc trưng nhất của một tâm hồn đẹp của ngài; vả lại những tính chất ấy không rời ngài bao giờ, ngay cả lúc lâm chung.

Để tỏ lòng kính trọng của một người học trò đối với thầy mình, theo một câu tục ngữ hay của An-nam, mà tôi đã viết về ngài Hồng Khẳng bằng cách ca ngợi tiếng thơm của ngài. Thực vậy, đối với tôi, ngài là một vị thầy tuyệt vời trong các vị giáo sư dạy cách học ngôn ngữ An-nam; và với người bạn đáng tôn kính ấy tôi đã tiến rất nhanh trong việc học hỏi, mà ngài thì không biết tí nào về ngôn ngữ của chúng ta, vậy việc thúc đẩy là do ở ngài dùng "phương pháp trực tiếp", mà như những ông thầy phương Tây đã nói, đó là phương pháp tốt nhất.

Vị đại quan này lúc ấy bị thất sủng, để choán thì giờ ăn không ngồi rỗi, ông đã làm một vị gia sư cho gia đình trẻ của ông bằng việc dạy học các sách giáo khoa Hán - Việt, và ông cũng muốn dạy cho tôi học như vậy, với một sự ân cần và một tấm lòng thân tình mà tôi sẽ không bao giờ quên được. Ông thầy dịu hiền sẵn lòng dạy ấy đã sung sướng chấp nhận tôi làm một người bạn thân thiết trong khung cảnh rất đẹp của Lạc Tịnh Viên, nơi ở của ngài. Chính vào thời gian này đã đánh dấu lúc có tình bạn bền vững của tôi đối với nhà Nho An-nam theo truyền thống xưa.

Tôi đã thấy ở nơi người bạn của tôi cái lịch sự cao nhã ấy, cái lễ độ tối thượng ấy không phải chỉ ở thái độ đơn giản mà là cả một nếp sống quân tử. Đó là những phẩm chất quý báu mà hôm nay, người ta không tìm thấy ở đâu nữa ngoài những người mà sự giáo dục đã làm phát triển nơi họ bởi sự nghiên cứu bản chất con người phương Đông. Với sự hiền hậu tươi cười và thẳng thắn của mình, ngài đã kết hợp cái nhã nhặn tuyệt vời của một tính chất với sự hiểu biết sâu xa về lòng

người, tất cả đã kết chặt với ngài, bởi một sợi dây thân hữu thật sự về tâm linh, tất cả người Pháp có biết đến bạn bè của ngài.

Chưa bao giờ, trong những buổi nói chuyện, tôi nghe ngài thốt ra một lời oán hận nào chống lại sự quyết định có phần khinh suất buộc ngài về sống một cuộc đời trí sự tạm thời. Trong sự yên tĩnh của Lạc Tịnh Viên, người bạn thân của tôi đã chờ suốt trong năm năm ngày được phục chức. Cái triết lý kiên nhẫn chịu đựng chấp nhận sự đời, đối với phương Tây là thứ triết lý tạm thời. Nhưng đây là triết lý về "*tình trung hiếu*", nó nói lên bổn phận phụ thuộc của người An-nam đối với người trên mình. Đúng như các sách xưa đã dạy cho họ vậy.

Phải chăng là những người "*học thức An-nam*" không biết tôn trọng cái nhân cách của họ như chúng ta, những người phương Tây?

Không! Đó là điều ta phải biết, đó chính là "*sự minh triết*" của họ, triệt để khác với sự thông thái của chúng ta. Cần phải có tất cả một quyển sách dày để phát triển ý niệm này. Tôi chỉ lấy làm hài lòng để nhắc lại rằng ở nước An-nam, những tương quan có tính cách xã hội là tình phụ tử, chính đây là điều đã tạo nên những nghi lễ về "*chữ hiếu*", nó tràn ra khỏi khuôn khổ chật hẹp của gia đình, như là những dân tộc phương Tây đã nhận thức hôm nay. Và để cho một ý niệm về "*chữ hiếu*" ấy, ở vương quốc An-nam, thì chỉ cần đọc ba chữ Hán sau đây mà, ngay trong ngày sắp mất và với ý nghĩa là lời dạy cuối cùng về đạo đức để lại cho con cháu mình, ngài Hồng Khẳng đã nguệch ngoạc vạch ra từ một bàn tay bệnh bại liệt đã làm cho gần như bất động.

Quân	Sư	Phụ
Vua	Thầy	Cha

Như vậy, một người có học thức An-nam, trước khi ra đi để đến sống trong cõi vĩnh hằng tăm tối, họ đều nhắc nhở cho các con trai họ nhớ một trong mức độ cương thường luân lý bao hàm vô số định nghĩa về chữ hiếu, mà người ta có thể khám phá ra ở mỗi trang trong các sách giáo khoa cổ điển Việt - Hán.

Ngài Hồng Khẳng đã dạy cho tôi sở thích nghiên cứu chữ Hán sau đó tôi đã theo học với con trai cả của ngài, ông Ưng Trình, hiện làm Bố Chánh tỉnh Thanh Hóa. Tôi không đi lâu theo con đường này. Mặc dầu có những sự tiến bộ về chọn lựa mà các nguyên tắc cai trị đã thấy trước được; những con đường này là để giúp cho những ai chú ý đến nước An-nam, cho những người lợi dụng, những kẻ thích sống một cách an phận thủ thường hoặc lười biếng ngồi hưởng nhàn dưới cái quạt kéo - về sau được thay thế bằng cái quạt điện nhập cảng - và tự làm cho mình thăng quan tiến chức mau hơn những người chất phác làm việc không nghỉ tay và khi tôi chia xẻ với ngài những nỗi thất vọng của tôi; ngài cười trong bộ râu bạc của mình, và để an ủi tôi, ngài đã đọc cho tôi nghe vài câu thơ của các bậc hiền triết phương Đông. Nhưng lúc đó, tôi thú thật rằng đó vẫn là một triết lý không bao giờ là triết lý của tôi.

Vì bực mình, hồi đó tôi đã bỏ việc theo học "Hán tự", hôm nay tôi thấy hối tiếc; chính việc viết tiểu sử của ngài Hồng Khẳng đã gợi lại cho tôi sự hối tiếc đó, bởi vì tôi muốn, để tôn trọng kỷ niệm về người bạn đáng tôn kính của tôi, làm sống lại hình ảnh ngài một cách trung thực nhất mà tôi không thể làm được. Người con trai cả của ngài đã giao cho tôi những bài dịch được làm rất cẩn trọng; nhưng vì bổn phận đối với vị thầy phải thương tiếc của tôi, tôi muốn kiểm tra những bài ấy lại kia. Và nhiệm vụ của tôi thực khó lòng vượt qua được nếu

tôi không có nhiều người cộng tác xung quanh tôi giúp sức như: ngài Ưng Trình, con trai cả của thầy tôi; ông Bửu Cân, người cháu nội đích tôn của ngài; ông Bửu Dưỡng, người cháu nội thứ hai của ngài; cuối cùng là hai giáo sư trường Quốc Học: ông Nguyễn Đức Đôn và ông Ưng Quả. Mặc dầu có vô số lời khuyến cáo mà tôi nhận được từ xung quanh, nhưng phải thừa nhận rằng công việc làm chung của chúng tôi vẫn chưa đáp ứng được nỗ lực của chúng tôi. Công việc ấy còn chưa hoàn toàn theo ý muốn. Bởi chính thế hệ trẻ tuổi, dù cho đã được đào tạo một cách xuất sắc ở trường học phương Tây đi nữa, vẫn không biết gì tính nhân bản ở Viễn Đông; chính vì những nhà Nho có học thức cuối cùng, những người được đào tạo theo học vấn truyền thống cách nay một phần tư thế kỷ, đã không biết gì hơn là giảng giải một cách khó khăn tư tưởng của những người xưa thuộc thế hệ đi trước các vị. Có hai khoảng hở sâu xa rất đáng tiếc vậy.

Dịch là diệt. Những tài liệu làm cho tôi có thể tin tưởng được thì bản dịch không trung thành với nguyên văn được. Vả lại đây cũng chưa phải là đối tượng cho nỗi lo lắng lớn của chúng tôi. Chính là tôn trọng tư tưởng nguyên lai của ngài Hồng Khẳng mà tôi phải để tâm vào nhiều hơn. Sự đắn đo lớn lao của tôi là vậy, và tôi tin là không phản lại những tư tưởng của người mà người đó là vị thầy đáng kính của tôi vậy.

Tôn tin là phải giới thiệu ba bản phác họa về cuộc đời của ngài Hồng Khẳng:

1. Phần hợp tuyển thơ văn
2. Phần di huấn
3. Phần tiểu sử

Như vậy, dưới ba phương diện khác nhau, bức chân dung đẹp đẽ ấy sẽ hiện ra sáng sủa hơn, hình như vậy thì phải nói

một cách hợp lô-gích, thì phân tích phải đi trước tổng hợp. Với phương pháp ấy, đối với tôi dễ dàng hơn các phương pháp khác, để cuối thiên khảo luận này, sẽ làm nổi bật những nét đặc trưng đẹp nhất của ngài, và như tôi đã biết những nét đó thực sự khi ngài còn sinh tiền, qua tiến trình thời gian 25 năm của chúng tôi kết bạn thâm giao với nhau, tình bạn đó không bao giờ sút giảm.

Sự tổng hợp này tạo thành đoạn kết luận vậy.

Nhưng, vẫn còn nữa. Từ cuộc đời của ngài Hồng Khẳng, người ta đã rút ra nhiều bài học, nhằm gửi lại cho người An-nam cũng như cho người Pháp.

Những bài học nào? Chính điều này là điều tôi sẽ nói trong đoạn kết.

Tôi đã mượn ở cuốn truyện thơ bất hủ của Nguyễn Du mấy câu thơ để làm cái "mưỡu đầu" của tôi. Đó là bốn câu thơ đầu tiên của tập "*Đoạn trường tân thanh*" mà ông René Crayssac đã dịch ra thơ Pháp. Thực vậy, tôi thấy trong bốn câu thơ đó một ám chỉ rất nên thơ nói đến các đoạn đời thăng trầm lớn lao trong số phận của ngài:

- Tấm thảm kịch tháng Bảy dương lịch, năm 1885.

- Sự thất sủng oan ức.

- Lúc suy tàn của những năm cuối cùng.

Đó là những nỗi thăng tầm mà cái triết lý trong sáng của ngài và sự can trường vô tận của ngài đã làm cho ngài đối diện với chúng, đó là một tấm gương của các hiền nhân ở Viễn Đông vậy.

PHẦN HỢP TUYỂN THƠ VĂN

1. Thơ

Những thơ văn trích tuyển từ Lạc Tịnh Viên thi khảo.

Thơ của ngài Hồng Khẳng làm vào lúc ngài bắt đầu đi làm việc với ông Toàn quyền de Lanessan (1893) và tặng cho vợ ngài là bà Trương Thị Tỷ Quê:

Buồn biết bao khi chúng ta chia tay nhau trên dòng Hương Giang.

Những phụng sự nhà vua thì ta phải hết mình, ta phải hy sinh một sự suy nghĩ khác.

Tuy nhiên, không phải là không có niềm xúc động sâu xa khi ta nghe những loạt súng bắng từ Trường Tiền[1].

Cứ mỗi phát trong hai mươi mốt phát đại bác, tim ta lại rung động nỗi buồn thương.

* * *

Một lá thư bằng thơ gửi cho bà vợ của ngài, ngày 21 tháng 9 năm Canh Tý (1900).

---

[1] *Trường Tiền*, "nơi mà người ta chế tạo, đúc tiền đồng". Xưởng đúc tiền này nằm ở chỗ hiện nay là nhà hàng Morin Frères. Cầu Clémenceau được người An-nam biết đến dưới cái tên là *cầu Trường Tiền*, và khúc sông Hương, trong khi chảy ngang Huế, được gọi là *sông Trường Tiền*.

Ta đã sưu tầm một tập những bức thư của gia đình, và ta đã đặt chúng vào một cái tráp quý.

Vào những giờ nhàn rỗi, ta đọc lại những lá thư đó không ngừng nghỉ.

Sau mỗi lần đọc, ta ngắm từng con chữ trong các lá thư.

Và, như trong một giấc mơ, bỗng nỗi dậy trong ta hình ảnh bàn tay mến yêu đã viết ra những dòng chữ đó.

*
* *

Một câu đối làm ra để nhớ mẹ ngài:

Kim triều tùng hữu thiên chung lộc
Mạc tỉ đương thời sổ diệp sơ

Tạm dịch là: Hôm nay một sự đãi ngộ ăn nghìn chung thóc đã đến với ta nhờ ơn trời.

Tuy nhiên ta tiếc những ngày sung sướng mà ta có thể ăn vài ba lá rau:

*
* *

Một bài thơ bằng chữ Nôm làm trong dịp lễ thọ sáu mươi.

Tôi hơn một tuổi cũng chưa già,
Vợ mới năm mươi chín tuổi mà.
Mạnh giỏi vẫn còn so bạn tác,
Giàu sang đâu dám ví người ta,
Xì xà với chúng ăn ba bữa,
Hủ hỉ cùng nhau ở một nhà,
Non nước đưa vui trời giúp lộc,
Chắt chiu lần đến thấy ông bà.

2. Những lá thư

Thư ngày 19 tháng 2 năm Tân Sửu (1901); gửi cho vợ của ngài.

Ta đã nhận được là thơ mới đây của nàng. Ở nhà một mình, nàng đã lấp khoảng trống do sự vắng mặt của ta để lại bằng cách mơn trớn kỷ niệm thời trẻ của hai ta, nàng nói với ta rằng sức khỏe của nàng vẫn bình an. Ta mừng vui vô hạn. Và tất cả - việc quan nha, sức khỏe thể chất và tinh thần - đều cho ta hưởng được một sự yên ổn hoàn toàn. Nhưng trong lúc đó ta cũng chịu đựng nỗi buồn biết bao vì sự vắng mặt nàng.

Tình yêu vợ chồng làm quay cuồng tim ta. Suốt ngày ta vẫn sống trong nỗi ước ao nồng cháy sự sung sướng khi được trở về mái nhà ấm. Hằng đêm giấc ngủ ta thường chập chờn những giấc mộng. Nhưng lá thư nàng viết, dù cho đã rất nhiều, vẫn không bao giờ dịch hết sức mạnh nỗi vấn vương của ta.

Ta biết rằng những công việc nội trợ trong gia đình chúng ta cũng có một tầm quan trọng mà nàng không bao giờ ưng thuận để giao các công việc đó cho ai, điều này làm cho nàng không thể đến để sống với ta được. Bởi vậy, nàng muốn có thêm một người vợ thứ hai để đến sống cạnh ta, nhưng tim ta chỉ nghĩ đến nàng mà thôi. Và ngay cả khi dù cho có nhiều vợ đi nữa, thì những thứ thiếp ấy của ta cũng không làm cho ta loãng bớt nỗi buồn xa nàng được.

Ưng Trình đã đến lớp học. Thật thích hợp là cứ để cho con nó say mê học hành nghiên cứu. Khi nào nó có giờ rảnh, điều tốt nhất là nó nên đi dạo chơi để giải trí hơn là buộc con phải viết những bức thư cho gia đình hay làm bất cứ việc gì khác thêm nữa.

Nàng cũng bảo với ta rằng, nàng đã mời cháu Ưng Úy đến để ở luôn tại nhà chúng ta để cùng học với Ưng Trình. Ta

thấy rằng vợ chồng ta có cùng những suy nghĩ giống nhau về việc này đấy nàng ạ. Thực vậy, chúng ta phải xem đứa trẻ mồ côi cha này (con trai người anh em chú bác và là người bạn thân thiết của ngài tên là Hồng Thi) như con ruột chúng ta. Như vậy, đối với người bạn đã mất của chúng ta, chúng ta sẽ trả được món nợ về tinh thần bạn bè rồi đấy.

Nếu nàng có thể đến thăm ta, thì hãy báo trước cho ta biết. Tin này làm cho ta tràn ngập nỗi vui.

⁜
⁜ ⁜

Thư ngày 15 tháng 6 năm Tân sửu (1901), gửi cho bà vợ của ngài.

Ở đây ta không có nỗi chịu đựng quằn quại cho bằng nỗi chịu đựng phải quay cuồng thương nhớ khanh. Cùng với lá thư này ta gửi tặng khanh một hộp đựng trầu và một cái túi đựng thuốc hút. Khanh đã bước vào cái tuổi bốn mươi; món quà này đánh dấu năm sinh thứ 40 của khanh; nhưng chắc hẳn rằng rất ít có cái gì có thể so sánh được với nỗi trìu mến thương yêu của ta đối với khanh. Gia đình, của cải cũng như tiếng tăm và tác phẩm của chúng ta, không phải là chúng ta đã cùng nhau làm nên trong những ngày chung sống của vợ chồng ta đó sao? Sự giàu sang, tiếng tăm của người chồng không phải là do công sức của người vợ đó sao? Vậy nên, không có lý gì để đổi thay quà tặng của khanh cả. Và nếu ta gửi khanh những vật mọn khiêm tốn này, có mục đích duy nhất theo thiên hướng để làm cho khanh biết rằng ta không quên công lao và đức hạnh của khanh; công hạnh đó đã được khắc bằng chữ Nho trên các vật ấy.

Cuối cùng, ta hỏi khanh về ngày sinh chính xác của khanh, khanh đã trả lời cho ta rằng "gia phả" bên nhà khanh

không ghi chép và chính tự thân khanh, khanh cũng không còn nhớ rõ, điều này làm cho chính bản thân ta, ta không nào biết ngày sinh của khanh. Này khanh, người vợ quý của ta, ước nguyện thân thương nhất của ta là ngày 16 tháng 7 Âm lịch này là ngày sinh nhật của ta. Như vậy, khanh đã sinh sau ta một năm đúng. Và ta muốn rằng, lúc từ giã cõi đời của khanh sẽ đến trước ta một tháng, để chính đích thân ta có thể săn sóc giờ phút cuối của khanh. Ước nguyện ấy có hợp với ý nghĩ riêng của khanh không? Hay khanh lại chẳng nói với ta: "Cho đến ngày sinh còn chưa biết, với cái lý mạnh nhất ấy, làm sao biết được ngày tử". Đó là điều mà Đức Khổng Phu Tử đã nói: "Vị tri sanh, yên tri tử". (người ta còn chưa biết được cuộc sống này là cái gì, làm sao người ta biết sự chết là cái gì).

Ta vừa cho đếm lại số tiền tiết kiệm của ta; thấy ta có được bốn trăm đồng so với tiền lương của ta. Đối với sự chi dụng về cá nhân, với số tiền đó ta có thể may vài bộ áo quần; tất cả đã được ghi vào sổ. Ta gửi cho khanh tất cả số tiền ấy để trang trải cho người ăn kẻ ở trong nhà, bởi vì ta không muốn làm người giữ ngân quỹ của gia đình chúng ta.

Người con trai cả của chúng ta đã làm cho ta lưu ý đến trong tất cả mọi lá thư của con bằng tư tưởng sáng suốt của nó; và bởi vậy, ta sẽ cho con mười đồng để bắt đầu lập một cái học bổng cá nhân vậy.

✣
✣ ✣

Thư ngày 16 tháng 4 năm Giáp Thìn (1904), gửi cho người con cả của ngài, Ưng Trình, giáo sư trường Quốc Học.

Công việc nha lại quá nhiều và đè nặng, nhưng sức khỏe của thầy không vì thế mà suy giảm đâu con ạ. Con trai quý

của thầy, đừng nên quên rằng, do sự vắng mặt của thầy mà con lại có nhiều bổn phận đấy; con phải đồng thời làm tròn bổn phận hiếu đạo đối với mẹ con, và bổn phận của người cha trong gia đình và một thầy dạy ở học đường, bổn phận của con thực quá nhiều đấy con ạ. Nếu con xem tất cả những bổn phận đó một cách nghiêm cẩn, thì chúng kết hợp chặt chẽ đến nỗi con không thể thấy chúng giãn ra chút nào; chỉ còn thời gian đủ để cho con cạo râu mà thôi, đó là điều thực có phải thế không con? Mong rằng thư này đem lại sức khỏe cho con.

3. Những sáng tác văn chương soạn thảo trong buổi lễ mừng thọ sáu mươi tuổi của bà vợ ngài, vào năm Tân Dậu (1921):

Nội tướng của ta, con cháu của một danh gia thế phiệt, nguyên quán tỉnh Quảng Ngãi. Nội tướng của ta là con gái của một quan Lãnh binh thuộc dòng họ Trương; cháu gái kế về phía mẹ nàng, của một quan Thượng thư dòng họ Trần.

Kể về dòng ngoại của ta thì nội tướng của ta có họ hàng xa. Mẹ ta, đã nhận thấy ở nơi nàng có những phẩm chất quý báu, mới hỏi nàng cho ta làm vợ. Lúc đó ta được mười tám tuổi, và nội tướng ta thua ta một tuổi. Từ ngày hai ta "*kết tóc*", đến nay đã bốn mươi năm trôi qua; vợ chồng ta đến lúc tuổi đã lớn, mà trong hai ta tình yêu nồng thắm ngày vẫn tăng.

Vào năm *Tân Dậu* này, nội tướng ta đã đến tuổi sáu mươi. Vợ chồng ta có mười con trai và hai người đã thành gia thất; bảy người con gái và bốn người đã có chồng con, hai mươi ba đứa cháu nội ngoại; mười ba người theo cha mẹ chúng đi các tỉnh khác, hai người đang theo học ở Hà Nội; còn lại những người khác đều ở Huế. Tất cả con cháu đều có góp phần tổ chức buổi tiệc lễ hội họp của chúng ta hôm nay; để cử hành lễ

mừng tuổi thọ của bà, và tất cả đều lạy mừng trước nội tướng ta. Ngày hoan hỉ chung vậy!

Vào lúc con cháu sửa soạn làm lễ lạy để chúc mừng, nội tướng ta đứng dậy để tránh đi và mở lời can gián với cái khiêm nhường sâu sắc:

"Lễ mừng "*hạ thọ*" là phong tục ở các gia đình đại danh gia. Ta, vốn con cháu nhà dân thường, làm thế nào ta dám nhận những lễ lạy mừng lớn như vậy được?".

Lúc đó, ta đứng dậy, cũng hợp lúc, nắm lấy bàn tay nội tướng của ta và ta nói:

"Cả hai chúng ta đều trung thành giữ lời hứa mà chúng ta đã trao đổi với nhau vào ngày lễ thành hôn; sống chung thủy đến già đời với nhau, chia nhau uống chén rượu gạo trong mọi lễ lượt, luôn luôn giữ niềm hạnh phúc chung sống cùng nhau. Nếu ngày nay chúng ta được điều may mắn nào đó, thì trước hết chúng ta phải nhớ có được điều đó là nhờ ở "*âm đức*", ở "*phước lộc*" của tổ tiên ta để lại; nhưng mà khanh cũng vậy, khanh đã góp phần mình để xây dựng nên cái ngày đẹp đẽ hôm nay.

"Ta thường nhớ thời gian, khi còn là người vợ trẻ trung, khanh đã từng phụ tá mẹ ta, săn sóc ở gần "*lăng mộ*" cha ta. Vì có tâm hồn cao trọng, khanh đã biết phụng thờ mẹ ta với tấm lòng sung sướng đáng yêu. Những thời gian sa sút kham khổ nhất, thì chúng ta cũng chỉ có "*cơm hẩm canh rau*" để chịu đựng qua ngày; trong lúc đó, với tất cả chân tâm, khanh vẫn trung chính và lễ độ; kể cả mũi kim tự tay khanh hay đường chỉ khanh xâu để làm vừa ý mẹ ta. Bởi vậy, mẹ ta đã không ngớt lời khen về nết hạnh của khanh, những lời ngợi khen của mẹ ta nói về khanh vẫn còn vang vọng bên tai ta như "*những lời vàng ngọc*". Đó chính là "*đức hiếu hạnh*" của khanh.

"Hơn mười lần khanh đã sinh cho ta những đứa con và những săn sóc đầy tình mẫu tử của khanh thực đáng trân trọng biết bao. Khanh đã luôn luôn đối xử với những đứa con của các nàng thứ thiếp của ta như con ruột của khanh. Khanh đã dự lãnh lấy trách nhiệm cao cả giáo dục tất cả con cái, không hề phân biệt. Đức hạnh của khanh đã được trời cao ngó lại, che chở phù hộ cho con cháu chúng ta. Đó chính là đức độ của khanh.

"Sự tiếp xúc của khanh thì nghiêm, nhưng tâm hồn của khanh lại quảng đại. Khanh biểu lộ tất cả tình cảm của khanh với sự trung chính, mà luôn luôn vẫn có nhân từ rộng lớn. Khanh biết hòa hợp với tính khí tất cả mọi người. Tất cả những người thứ thiếp của ta đều kính nhường đối với khanh vì hợp với mọi người, trong lúc đó họ yêu mến khanh một cách sâu xa. Đó chính là lòng khoan dung của khanh.

"Tính chất của khanh là dấu ấn của sự khiêm cung, thái độ của khanh thích ứng với vị trí của khanh, khanh thường dự cứu trợ kẻ nghèo khó và thương tất cả những người bất hạnh. Khanh chỉ nói cười vừa phải. Gia đình chúng ta và hàng xóm chúng ta hết lời ca ngợi khanh. Đó chính là đức hòa ái của khanh.

"Khanh coi sóc trong nhà cửa và của cải chúng ta một cách chắc chắn. Mặc dầu lương bổng của ta tầm thường và một gia đình đông đảo, khanh đã biết thu vén cho đến những chi tiêu nhỏ nhất với sự tằn tiện khéo léo và đem lại sự thịnh vượng cho gia đình chúng ta. Từ chỗ thiếu thốn, khanh đã biết rút ra sự sung túc. Đó chính là con người biết tri kỷ nhìn nhau của khanh.

"Vợ chồng ta đã chịu đựng biết bao nỗi khốn khổ, ngay từ khi mới chung sống cùng nhau thì đúng vào thời xáo trộn, tai

họa đến chúng ta phải ra đi với áo quần cũ tồi tàn và lúc đói cũng không có gì ăn; chúng ta đi tìm chỗ ẩn núp khi thì sống trên chiếc thuyền tam bản, khi thì sống trong núi rất gần bên "*ông cọp*"; và chúng ta đã thay đổi đến sáu hoặc bảy lần chỗ ở rất khốn khổ; chúng ta cũng đã chạy bộ đến những nơi xa. Sau thời gian thử thách ấy, ta bước vào con đường làm quan, bước vào "*phù trầm hoạn hải*". Trong nghịch cảnh bất hạnh cũng như trong lúc may mắn thịnh vượng, nhờ vào tài khéo léo rất mực của khanh đã mang lại trong việc "tề gia nội trợ", mà ta có thể vượt qua những nỗi lo âu về việc gia đình. Để phụng sự nhà vua, ta phải bôn ba, khi ra bắc, khi vào nam. Lúc đó khanh đã giúp ta chống lại biết bao nhiêu sự sai lầm và biết bao nhiêu chướng ngại trên hoạn lộ của ta. Khanh đã từng nói với ta: Tâm khanh trong sáng, luôn luôn giữ vững trung chính và không biến chất; thường chăm chỉ và cẩn trọng; tránh để rơi vào tính tự mãn của ngạo nghễ.

"Cuối cùng, khi ta đến tuổi già, khanh khuyên ta nên từ bỏ danh vọng để về trí sĩ.

"Trong ngày hoan hỉ làm cho chúng ta sum họp này, ta tuyên bố trước toàn con cháu ta rằng hạnh phúc trong gia đình chúng ta phải thuộc về công lao và đức hạnh của khanh.

"Hơn nữa, phu nhân này, khanh đã biết "*làm thơ và chơi cờ*". Thực sự khanh là một người vợ hiền, và một người bạn hoàn toàn. Và bởi vậy, theo lời thề nguyện mà chúng ta đã trao đổi vào ngày còn trinh trắng của chúng ta, là luôn luôn cùng sống chung dưới một mái nhà, và vào ngày đẹp ấy, chúng ta còn thêm lời ước nguyện sau này cùng được chôn chung một nấm mồ nữa.

"Lời thề nguyện đã nói lên trong ngày đó, thì có thể không bao giờ bị lãng quên.

"Ngày hôm nay, lễ "*hạ thọ*" được toàn thể con cháu tổ chức để dâng mừng khanh. Các tỉnh xa đều gửi bao nhiêu quà biếu về mừng khanh. Nhân danh nhà vua, phu nhân ngày hôm nay khanh còn nhận được "*thể hóa*" (chỉ ơn vua"), và nhờ vào công lao của khanh, nhờ vào đức hạnh của khanh mà chúng ta có thể hưởng được dấu hiệu ân vua lộc nước này khanh ạ. Ngày hôm nay chúng ta thấy được các cháu trai của chúng ta, ngày mai đây chúng ta sẽ ngắm nghía các chắt trai của chúng ta, nhờ ơn trời cho sống có thể còn lâu.

"Phước đức nhà ta thật là lớn. Hãy ngồi xuống đi, phu nhân, và để chúng ta trao đổi lời chúc thọ vui vẻ với nhau, chúng ta cả hai người cùng uống chung một cốc rượu, đừng nên lo sợ gì, mặc dầu tuổi tác chúng ta đã cao, nhưng một chút "*rượu gạo*", không thể làm chúng ta khó chịu gì đâu khanh a".

Nội tướng ta đã trả lời ta:

"Thiếp tôi luôn luôn tin tưởng vào tình yêu lớn lao của quan lớn. Quan lớn đã già về tuổi tác, nhưng rất trẻ về tình cảm. Nếu như ngày hôm nay Hoàng thượng rủ lòng ban ân nhìn đến thiếp tôi, sự thực chính là nhờ ơn quan lớn, quan lớn ở trên cao lòng ngưỡng vọng của thiếp tôi. Sự ưu đãi cao sang mà thiếp tôi được hưởng, thực đã vượt quá công lao không xứng đáng của thiếp tôi. Thiếp tôi đâu dám nói lời sai khác với tâm mình nghĩ. Nghĩ rằng sự ưu đãi này mà dành cho đức hạnh của thiếp tôi thì cũng là quá tự phụ đi rồi đó, quan lớn ạ".

Tức thì, ta bảo lấy bút mực lại ghi lấy những lời đã nói ra trong hội hoan hỉ này, để sau này con cháu ta nhớ mãi lời đó vậy.

PHẦN DI HUẤN

(TRỊ MẠNG THỊ NHI TỪ)

(Này các con của ta, ta để lại những "lời di huấn" này (nói về lễ tang), tự tay ta viết ra, trong lúc "tinh thần ta còn sáng suốt").

⁜

Ta tài hèn đức mỏng, trí tuệ và nhận thức không còn là bao, vậy mà nhờ có số mệnh, ta được sinh làm con cháu hoàng gia, và nhờ có nhiệt tâm và sức hiến dâng của ta trong ba mươi năm làm quan mà ta đạt đến phẩm trật cao nhất trong hệ thống quan giai. Ta có thể làm gì hay đẹp và lớn lao cho dân tộc và cho đất nước ta chưa? Theo ta nghĩ: điều đó thật quả ít vậy.

⁜

Vào những năm cuối cùng của một cuộc đời đã quá dài, ta phải có bổn phận đối với con cháu ta. Đã đến ngày ta rời bỏ trần thế, vong hồn ta không chấp nhận một sự xấu hổ lớn lao để nhận, do gia đình ta, những rượu thịt và sự cúng kiến huyền bí tốn kém quá mức. Bởi vậy, sau khi suy nghĩ chín chắn, ta quyết định để lại những sự sắp đặt sau đây, mà con cháu ta phải làm đúng như vậy.

⁜

Đức Khổng dạy:

"Người con trai phải theo Lễ để nuôi nấng phục vụ cha mẹ trong lúc cha mẹ còn sống; khi cha mẹ qua đời phải lấy Lễ để làm đám chôn cất; cuối cùng phải hợp Lễ để cúng quảy nhờ ơn cha mẹ".

Đó là một nguyên tắc chân lý, không có sự ép buộc hão huyền, không có điều gì mà lại không có nền tảng thực tế. Lễ không nằm trong "*ngọc và lụa*" (Ngọc bạch) huống chi là điều khác, cho nên ta phai cấm dùng "*giấy vàng bạc mã*" (Kim ngân chi), những bữa ăn cúng trong tang lễ, những rượu thịt cúng. Vậy đúng lý là dẹp bỏ tất cả những thức dâng cúng xa hoa vô ích này; những sai lầm đó đều lỗi thời cả rồi. Đó không phải sự minh triết thực chất bao gồm trong Lễ.

+

+ +

Khi những "*lễ chạp*", những ngày "*kỵ*", và dịp "*có sự vui mừng trong gia đình*", mỗi lần con cháu có dâng cúng rượu thịt, thì phải lấy sự tinh giản lớn nhất làm nguyên tắc như sau: hương, đèn, hoa, quả, rượu, trà, bằng tất cả sự khiêm cung, chừng ấy là đủ giữ lễ và duy trì sự thờ cúng truyền thống. Trong tín ngưỡng thờ cúng ở gia đình, căn bản ở sự thành tâm lớn nhất, hành vi trọng lễ sâu xa nhất trong tất cả mọi sinh hoạt, chứ không phải nằm trong nghi thức xa hoa phù phiếm để làm thỏa mãn tính khoa trương. Mong rằng con cháu ta đều chìu theo ý muốn của ta cho đến suốt đời chúng và như vậy con cháu ta mới sống đúng với "*đạo hiếu*" thật sự.

Đó là những lời "*thị nhi từ*" của ta, được soạn thảo với sự đồng ý của "*chính thất*" ta.

+

+ +

Vào mùa thu năm Canh Thân (1920) triều Khải Định năm thứ 5.

Ở tuổi 60, ta, Hồng Khẳng, tên hiệu do ta tự chọn đặt là Vấn Trai, ở vườn Lạc Tịnh, nằm tại xã Dương Xuân do chính ta đã soạn thảo nên những lời di huấn đã nói ở trước. Và vào năm Ất Sửu (1925) ta đã cho khắc lên đá, bia đá này sẽ được xây đính vào trong tường thành tại nơi an nghỉ cuối cùng của ta, nơi mà ta đã lấy làm nơi định sở với danh hiệu là "Tri kỳ sở chỉ" tức là mục đích tối thượng đã đạt được trên con đường đạo đức toàn thiện

⁜

Vào thời gian ta làm Tổng đốc tỉnh Hà Tịnh, do sự không may mà đã xảy ra một biến cố khó lòng lường trước được, và ta phải bị huyền chức. May mắn là sau đó, nhờ Hoàng thượng, tìm ra động cơ cuối cùng, đã hạ miễn xá những sai lầm vô ý của ta, để chỉ xét đến công việc của ta làm trong chức chưởng đã khá lâu, cho phục chức của ta với phẩm trật cũ, và cho gọi ta trở lại làm việc. Tuy nhiên, thấy rằng sức khỏe ta đã có phần suy giảm, và những khó khăn về chức vụ mới của ta; nên mặc dầu ý kiến thích đáng mà triều đình đã dành cho ta, nhưng suy đi nghĩ lại về ý kiến đó, ta không muốn đảm trách những công vụ triều đình đang có quyền chờ đợi ở người công bộc của mình; ta cho rằng phải quyết bắt chước gương người xưa. Ta xin về hưu trí thật sự vào cái tuổi mà người ta lo chuẩn bị cái chết, ta không cầu mong gì hơn là được chôn cất ở cánh đồng an nghỉ của tổ tiên ta.

Vào năm Canh Tuất (1910) - lúc đó ta được 49 tuổi - chính ta đã đi chọn đất, trồng thông, đào huyệt, chuẩn bị tất cả mọi việc cho nơi *vĩnh trạch*, tức là *nơi an nghỉ vĩnh hằng* theo ý ta chọn.

⁜

Xét rằng, suốt cuộc đời của mình, người hiền nhân không có cái tài khéo léo lớn lao để trị nước; an dân, thì điều đó có thể chấp nhận được. Nhưng, ít ra nữa cũng khó lòng chấp nhận được rằng ông ta lại không biết tề gia và tu thân cho chính mình? Và chính vì vậy mà sau khi đã ngẫm nghĩ cẩn thận, tỉ mỉ tất cả đều có liên quan đến cá nhân ta, ta đã quyết định những sắp đặt sau đây để cho con cháu ta thuận theo đó mà làm.

1. Từ khi ta rời bỏ cõi trần này, thì sẽ mang thi hài ta rời khỏi chiếc giường cuối cùng để đến đặt trên một tấm vải liệm lớn. Sau đó (trưởng nam ta) cử hành lễ phạn hàm, "*bỏ bảy hạt gạo vào trong miệng*". Để làm lễ này thì chỉ dùng gạo trắng. Như vậy, là chấm dứt cuộc sống thể xác của ta, từ đây, ta không tồn tại gì hơn là một tâm linh thuần túy, mà những dâng cúng và rượu cúng rưới ra một cách huyền bí sẽ đến với tâm linh đó.

2. Đối với việc "*tri quan*", thì phải dùng một hỗn hợp xôi dẻo để trét tất cả những đường khe và những chỗ nối, theo như cổ tục truyền thống; quan tài sẽ đổ đầy cát cho đến một phần ba; sau đó sẽ đem đặt ở cung Nhơn Hậu, cạnh cung Hy Trần.

3. Cần bỏ bớt cách cử hành nghi thức mộc dục và theo phong tục thay đổi áo quần; vì ta muốn được tẩm liệm như là ta mặc vào giờ phút cuối cùng của ta: người ta sẽ bỏ vào hai bên ta một số áo quần thường dùng nhưng vẫn còn ở tình trạng khá tốt; trên đầu bịt một cái khăn và dưới chân đi đôi giày hạ. Thân thể được đặt theo trạng thái tự nhiên; chân và tay đặt thẳng theo hướng chiều dài của thân; tấm vải liệm sẽ được xếp lại ở hai bên trên thân thể.

4. Vào ngày ta mất đi thì nội tướng và con gái ta chỉ bịt những cái khăn bằng bông vải trắng. Ngày hôm sau, mọi người mang thêm cái áo rộng bằng thứ vải ấy. Và chừng ấy là

đủ. Ta đòi hỏi rằng không nên làm theo những điều đã được quy định trong các sách nổi tiếng dưới những cái tên là *Thọ Mai* và *Văn Công*.

Những người trong gia đình ta đã ở ngoài xứ Huế, vào ngày ta mất đi, thì không buộc phải trở về đây. Mong những người đó mang đồ tang tại nơi đang ở, đây là điều mà linh hồn ta sẽ rất vừa ý. Về phần bà con xa, chỉ cần mang khăn trắng cho đến lúc xong lễ *thành phần* là được.

5. Đến lúc nhập quan, sáu người đàn ông nắm lấy những sợi dây của vải liệm để đưa thi hài đến tận cung Nhơn Hậu. Trước khi đóng nội quan, thì hé mở tấm vải liệm để xem xét rằng tất cả được đặt đúng chỗ cả rồi. Thân xác sẽ được giữ lâu bền với cát và không phải với giấy mã vàng bạc, cũng không phải với hàng dệt lụa. Thực vậy, ta đã dự nhiều lần cải táng và ta có thể chứng minh rằng những tấm lụa đẹp nhất không có hiệu quả bằng cát trắng.

Chỉ sau khi đóng quách ở bên ngoài xong thì gia đình mang tang phục sẽ làm lễ lạy theo nghi thức.

6. Xung quanh quan tài của ta, sẽ căng một tấm màn lớn bằng vải; ẩn kín sau tấm màn đó những đàn bà và trẻ con có thể thức trong sự yên lặng; trước quan tài chỉ đặt một cái *văn trác* duy nhất; trên bàn nhỏ đó chỉ phải đặt hai cây nến, bát nhang, bình hoa, quả bồng, trà và rượu; không có vật gì khác nữa.

7. Đám tang chỉ để trong thời hạn tối đa là từ ba đến bốn ngày sau khi ta qua đời. Nếu vì một nguyên nhân nào đó không tiên liệu xảy đến đột ngột (như lụt, bão, hỏa hoạn), điều này là bất khả kháng, thì đám tang không để lại vượt giới hạn quá sau năm đến sáu này. Cổ nhân xem việc chôn cất như là đưa người quá cố đi vào cõi đại an, một ngày chậm đi là một ngày gây nỗi xao xuyến cho linh hồn.

8. Trong các lễ hiến tế và dâng rượu cúng cho linh hồn ta thì chỉ hương, đèn, hoa, quả, trà, rượu là đủ. Ta khuyên dặn lời dứt khoát là không được giết bò, heo; không cúng cơm, bánh. Đó là ý muốn của ta; ta thường nói rõ điều này trong gia đình, và mọi người nhiều lần đã nghe ta giải thích điều này trước đây về các tội lỗi đã đem lại kết quả ngày hôm nay, vậy nên không phải vì chịu nỗi đau khổ mà ta vạch ra những quy tắc mới này, mà rõ ràng là vị sự sáng suốt về tinh thần của ta mà có vậy. Vả lại, phải nên lưu ý rằng, về vấn đề này, mỗi gia đình có những nguyên tắc đặc thù của họ.

Rất thường, ta sợ rằng con cháu ta quá đặt nặng tầm quan trọng của sự phê phán và ý kiến của mọi người; về phần thực tiễn nào đó thì không còn tồn tại trong thời đại chúng ta. Bởi vậy mà ta đã làm gương cho con cháu ta về sự đơn giản lớn lao trong việc thờ cúng mà ta đã thờ mẹ ta tại "Hy Trần Trại".

Thực tình ta đã theo lễ đối với việc thờ cúng ở *từ đường* tức là "*nhà thờ thân phụ ta*"; nhưng điều này là để tôn trọng những ý muốn sau cùng của thân phụ ta. Đó là điều duy nhất đã đem lại sự tôn kính về tâm linh mà ta đã làm gương cho các con trai và cháu trai của ta.

Vả chăng, ta đã cho khắc những lời di huấn ấy trên bia mộ của ta, để cho con cháu ta theo đó mà làm trong mọi năm, trong mọi lễ lượt nghi thức. Nhớ rằng tất cả những vật gì cúng cấp đều phải tinh sạch không có vết nhỏ; rằng tấm lòng phải sùng kính và chính trực, thì linh hồn ta sẽ rất hài lòng.

9. Mỗi năm, vào bữa ăn giỗ, những bạn bè hoặc những người trong gia đình đến dự cúng để nhớ ngày kỵ thì sẽ được mời ăn uống tùy theo tình trạng giàu nghèo của gia đình ta, không có sự phô trương. Ta lại khuyên nhắc một cách rõ ràng là không có một thứ đồ ăn gì được đặt lên cúng cho linh hồn ta.

Hãy tôn trọng những ý muốn ấy của ta.

10. Tấm minh sinh và những bảng biểu thị gọi là công bố sẽ làm bằng lụa và không làm bằng giấy màu: đoàn đưa đám sẽ gồm có bốn "*bàn đám*" hoặc "*xa*": bàn linh xa; bàn đặt "*bia bằng cẩm thạch*"; bàn để tấm lụa minh sinh (có thể trải lên quan tài), bàn *đại dư* (nếu tấm minh sinh đã phủ lên quan tài, thì chỉ có ba bàn thôi).

Để thờ người quá cố thì ta đã cấm dùng *thần chủ* và *thần bạch*. Ảnh họa chân dung hoặc ảnh chụp của ta đều không phải là vật để thờ cúng. Chỉ cần nhìn ảnh này là tình cảm về hiếu đạo thức dậy trong tâm hồn các cháu trai ta là đủ.

11. Ngôi mộ sẽ được đắp bằng đất sỏi để có thể tu sửa một cách dễ dàng vào hàng năm, và tất cả sự trang trí vô ích ở ngôi mộ sẽ bị cấm chỉ.

Đã mười một năm rồi, đích thân ta đã cho đào huyệt của ta, theo chiều dài là 2m30, chiều rộng 1m10; và chiều sâu là 1m và dưới đáy được lát hình vuông bằng gạch. Rồi ta cho lấp đầy bằng cát trắng và sỏi đỏ. Khi ta qua đời lúc cần khai huyệt, người ta sẽ đào cho đến lúc thấy được những viên gạch. Chiếc quan tài của ta sẽ đặt nằm yên trên chính lớp gạch đó.

Hạ quan xuống rồi, người ta xác định lại nó đã nằm trong vị trí hoàn toàn bằng phẳng chưa; sau đó thì có thể lấp lại.

Ta đòi hỏi rằng phải tránh dùng địa bàn và chỉ gióng phong thủy để phân kim gióng hướng và đặt phương vị cho quan tài. Đó là những tập quán dị đoan mà ta không thích khi ta chọn chỗ cho nơi an nghỉ cuối cùng của ta.

12. Việc chôn cất xong xuôi, ta sẽ được thờ trong ngôi nhà Hy Trần, trong dãy chính, cũng ở đó, ta đã thờ cúng tổ tiên ta. Chính án sẽ dành thờ tổ tiên cho cả hai bên nội, ngoại; cho chính ta và cho chính phối của ta. Hai bên sẽ dành để thờ các con ta (con trai và con gái); các nàng dâu và các cháu ta. Khi có ngày kỵ của một trong những linh hồn trong gia đình, bàn thờ

sẽ được bài trí những đồ thờ, theo ý muốn của ta đã xác định ở trên. Sau đó, sự cầu khấn linh hồn sẽ được "*mật cáo*", và tấm lòng thành kính sẽ được chấp thuận một cách tự nhiên.

13. Nếu những bậc cao nhân có xúc động với tất cả những sự thực hành nghi lễ ít thích hợp với phong tục hiện nay, và nếu ý kiến thiên hạ có tìm cách nói đi nói lại những sự cho là lạ lùng của họ và tỏ ý chê bai của họ rằng các con trai của ta đã tạo ra ý kiến tự tay viết của ta để biện minh, thì ta được thuyết phục rằng các con ta sẽ được khen vì đã biết làm theo ý ta.

14. Bạn bè và bà con, mà lòng thương và tình quyến luyến đã lôi kéo họ đến đưa đám tang ta, muốn tin chắc có sự di huấn của ta về tang lễ, thì sau đó họ sẽ biết được điều này. Và nếu cần, họ có thể góp thêm ý kiến để sự chôn cất được cẩn thận hơn. Và sự biết ơn sâu xa của ta cũng luôn luôn đi theo họ cũng như khi ta đang còn ở trên trần thế này vậy.

15. Giá như có một người nào trong gia đình ta dám tự cho phép mình theo phong tục tập quán đã được chấp nhận trong xã hội để làm chậm tang lễ, hoặc giết hại súc vật, hoặc soạn những bữa ăn trong tang lễ, như vậy là cưỡng đoạt ý muốn của ta, không những người đó sẽ đánh mất bổn phận của đạo hiếu; mà còn không thể tránh khỏi *âm trách tức là linh hồn ta oán trách nữa.*

16. Từ ngày ta mất đi đến ngày ta an táng, ta yêu cầu tất cả mọi người trong gia đình ta "*trì trai*"; vì ta nghĩ rằng sự ăn chay này sẽ giúp cho tâm hồn những người trong gia đình ta thuận theo lòng thành kính khi có đại tang.

Ta khuyên bảo dùng hương và đèn sáp bởi vì sự biểu thị tượng trưng của chúng chỉ rõ ràng đức hạnh của chúng ta sẽ làm thanh khiết tất cả những người bao quanh chúng ta; rằng hương đèn là ánh sáng thật đang soi sáng thế giới trần tục.

Vậy nên ta không theo phong tục thông thường là đốt lên ba cây hương và thắp hai ngọn đèn sáp mà không có những hành vi cử chỉ thức dậy trong tâm hồn những tư tưởng cao khiết.

17. Ta không bao giờ có cái táo bạo là thiết định nên những quy tắc có tính cách cá nhân này, nếu ta không có được thứ tình cảm Điện Hạ, cố thân phụ ta đã từng đưa ra là ý tưởng cải cách tang lễ trong hệ của riêng ngài, nhưng những bó buộc của một vị "*hoàng thân*" đã không cho phép ngài biểu lộ một cách cao xa hơn những ý niệm cải cách của ngài được. Nhưng ít ra nữa, khi điện hạ sắp "hoăng"[1], ngài cũng đã khẩn khoản cầu xin, trong các ý muốn cuối cùng của ngài, điều say này:

Không nên giết quá nhiều súc vật. Vào các giờ cúng và dâng rượu cúng thì chỉ được cúng: vào lúc rất sớm, một tách nước trà; buổi sáng và buổi chiều: một bát cơm và vài thứ rau"[2].

Hơn nữa, Hoàng tử Điện hạ đã yêu cầu có tính mệnh lệnh là không khâm liệm ngài với những áo gấm hoặc là sô có hoa nổi và quần đỏ. Điện hạ đã ra lệnh xây tẩm của ngài ở dưới chân lăng Hoàng hậu, mẹ ngài. Điện hạ đã xác định rằng, nếu các con và cháu ngài cố tình làm ngược lại những ý muốn của ngài, là họ đánh mất đạo hiếu vậy.

Lúc đó ta còn quá nhỏ (ta mới được 9 tuổi), và mặc dầu lúc ngài mất thì ta đứng đầu giường thân phụ ta, và chỉ hiểu sơ ý nghĩa thực của những nghi thức phải thực hiện trọn vẹn theo ý muốn cuối cùng của ngài; ta đã hiểu cách giải quyết chắc chắn để về sau, đối với chính ta, đã làm cho ta thuận theo cách sống của ngài. Từ đó, ta lớn lên, không lúc nào gián đoạn

---

[1] "Hoăng": Mất, để chỉ cho các hoàng tử, trong khi vua thì dùng chữ "băng".

[2] Theo *Thương Sơn văn di,* tập IV.

sự suy nghĩ về các lý do sâu xa đã hướng dẫn Điện hạ cố thân phụ ta. Ngày nay ta đã đến tuổi sáu mươi, tất cả những sắp đặt trong di chúc của ta đều ứng thuận với tư tưởng cao siêu của Điện hạ thân phụ ta.

18. Trước nền mộ phần của ta, sẽ được khắc hai vế đối mà chính ta đã soạn ra:

Thất thập trần hoàn tùy duyên độ nhật

Tam thiên thế giái ngộ đạo siêu phàm

(vế bên trái nền) Suốt bảy mươi năm trong cuộc sinh tồn ta đã trải qua ngày ngày tùy theo số phận.

(vế bên phải nền) Ra khỏi cuộc đời thường của trần thế, ta đi vào con đường chân lý, ở giữa lòng "*Ba ngàn vũ trụ*". Đích thân ta, ta cũng đã chuẩn bị những gì có liên quan đến tấm bia bằng cẩm thạch, chỉ còn không gì hơn là, sau khi ta mất đi, cho khắc vào đấy như sau:

	Đại			
	Nam			
	Hiệp		Bảo	Tự
	Tá		Đại	Đức
	Đại		Tân	Tân
	Học		Mùi	Dậu
Chánh	Sĩ	Công	Niên	Niên
Thất	Trí	Tử	Nhất	Thất
Trương	Sự	Hồng	Nguyệt	Nguyệt
Thị		O	Nhị	Thập
Hiệu		Tự	Thập	Lục
Tỷ		Sĩ	Nhị	Nhất
Quê		Hoạc	Nhật	Sinh
	Đồng		Hóa	
	Mộ			

19. Những áo quần thuộc riêng của ta và đang còn có thể mặc được, thì chia cho mỗi người trong các con ta để cho các con giữ kỷ niệm của ta.

Người tớ già và trung thành của ta, Hung, là người từ lâu vẫn ở bên cạnh ta để phục vụ ta, sẽ được coi như một trong những người của gia đình ta, nên ông này cũng sẽ nhận được một trong những cái áo dài của ta.

Nội tướng của ta, Trương, với phẩm trật Phu nhân, giỏi khéo trong tất cả mọi việc. Từ ngày, còn là người vợ trẻ trung, nội tướng vẫn theo ta, cho đến hiện nay, tình yêu của chúng ta vẫn còn nguyên vẹn và vẫn còn linh hoạt như vào ngày đầu tiên. Ngày nay, tuổi già đã đến làm yếu kém nội tướng ta trong đoàn đưa đám với nỗi đau đớn của phu nhân. Khi ta không còn ở cõi trần thế này nữa, thì con, Ưng Trình, là trưởng nam của chúng ta, và toàn thể các con, với tất cả tấm lòng các con phải chu cấp đầy đủ nhu cầu cho mẹ các con với niềm ân cần lớn nhất, do lòng biết ơn đối với công lao của mẹ các con.

Khi mẹ các con *toàn quy*, thì thi hài của bà sẽ được chôn cạnh ta; và các lễ tang, tống táng, thờ tự sẽ làm theo cách thức mà ta đã khuyên bảo làm cho chính ta. Chắc phu nhân đã đồng ý điều đó, có phải không?

Ta còn hy vọng cái gì thêm nữa đây! Một cách duy nhất ta chỉ hy vọng rằng con cháu ta vẫn ăn ở trung thành với đạo hiếu; kết chặt với nhau bằng tình cảm anh em. Và cuối cùng, ta muốn rằng trưởng nam của ta và tất cả con cái ta phải thuận ý làm theo ý muốn cuối cùng của ta.

Những "*Lời di huấn*" này sẽ được giao cho người trong số các con ta, người này là người có học thức nhất và thận trọng nhất, để nó có thể dịch các lời của ta ra cách viết La tinh hóa

của chữ Quốc ngữ chúng ta, để làm sáng tỏ bản di huấn này cho tất cả mọi người trong gia đình ta.

20. Vài ba năm sau khi ta mất đi, người ta có thể bỏ việc dâng cúng trà và rượu; rất thích hợp là chỉ dâng cúng nước trong. Khi các con cái của ta lớn lên và chúng đã lập gia đình riêng; thì người đó có thể lập một bàn thờ cho linh hồn ta tại nhà riêng của nó, nhưng nhất thiết phải theo lễ được chính ta quy định cho chính ta; tất cả đều giống như ta đã làm ở nhà Hy Trần Trai.

Mùa đông năm Mậu Thìn (1928), ta đã đọc lại bản "*di huấn*" này chính ta, Vấn Trai, đã tự tay mình soạn ra những lời này.

PHẦN TIỂU SỬ

Ngài Hồng Khẳng sinh vào giờ Thìn, ngày 16 tháng 7 năm Tân Dậu tức nhằm năm Tự Đức thứ 14 (21-8-1861).

Thân phụ và bá phụ của ngài là những người lừng danh về dòng dõi, tài năng và đức hạnh.

"Trong thời An-nam còn là chư hầu của Trung Quốc, Thiên triều đã phải chấp nhận rằng vương quốc An-nam là một xứ rất giỏi về văn chương. Trong nhiều tập thơ khác thì thơ của Thương Sơn và thơ của Vỹ Dạ là được thưởng thức và được ca ngợi ngang thơ của các đại thi hào Trung Quốc".

Vỹ Dạ là biệt hiệu làm thơ văn của Tuy Lý Vương; Thương Sơn là biệt hiệu làm thơ văn của Hoàng tử điện hạ Miên Thẩm; Tùng Thiện Quận Vương - thân phụ của ngài Hồng Khẳng - sinh ngày 24 tháng 10 âm lịch năm Kỷ Mão; nhằm vào năm Gia Long thứ 18 (1819).

Hai thi sĩ này là hoàng tử thứ 10 và hoàng tử thứ 11 của vua Minh Mạng. Họ chỉ là em cùng cha khác mẹ, nhưng tình yêu chung của họ đối với thơ văn đã cột chặt lại bằng tình quyến luyến trìu mến cũng chắc chắn và sâu đậm như tình anh em cùng cha cùng mẹ.

Có việc xảy đến là hai vị đại thần Trung Quốc được cử đến làm sứ thần ở triều đình Huế. Đó là ông Lao Sùng Quang và ông Phùng Tán Huân. Chính họ cũng là những thi nhân, họ cũng đã kết bạn thân thiết với Thương Sơn và Vỹ Dạ. Trước

khi về nước, hai ông này đã chứng tỏ sự ngưỡng mộ của họ đối với tác phẩm của hai nhà thơ nước Nam bằng những câu thơ tán tụng.

Phủ Tùng Thiện Vương nằm ở làng Dương Xuân Hạ. Ngày nay không còn gì ở đó ngoài một cổng phủ đồ sộ có ba cung tròn. Nhưng, quang cảnh toàn bộ của phủ được công tử thứ 19 là Hồng Cao vẽ lại, cũng có thể cho người ta một ý niệm về tầm quan trọng vào thời huy hoàng nhất của nó.

Bà vợ chánh thất của vị hoàng tử này, thân mẫu ngài Hồng Khẳng, là con gái của Tuy Thạnh Quận Công Trương Đăng Quế, nguyên quán tỉnh Quảng Ngãi. Cũng như chồng mình, bà cũng có tinh thần học vấn cao.

Tùng Thiện Vương có 12 người con gái và 20 người con trai mà người thứ 13 là công tử Hồng Khẳng. Công tử ra đời trong tòa Thế Tái Sơn Phòng, một trong những tòa nhà phụ thuộc của phủ đệ. Ngài ốm yếu gầy còm cho đến năm sáu tuổi, và là thân chủ các cuộc săn sóc cẩn thận của ngự y. Đến buổi lễ gọi là "*Lễ Khẩm tháng*", phủ hoàng tử mở hội ăn mừng. Bà con và bạn hữu, các hoàng tử và các quan đại thần đến rất đông đảo, họ đem lại lời chúc tụng cha mẹ ngài vì đã sinh được một đứa con trai, và họ đem quà cáp biếu xén. Sau đó, phụ thân ngài cầm bút viết lên tờ giấy đỏ hai chữ "Hồng Khẳng" mà hoàng tử đã chọn để đặt tên cho con trai mình.

Một trăm ngày trọn, làm lễ hết "*Phong long*", hoàng tử nhai một búng cơm nhỏ và mớm vào miệng người con trai ngài. Sự việc này là dành cho ngài quyền ưu tiên cho đứa trẻ thứ đồ ăn chắc cứng đầu tiên.

Sau đó thì đến lúc cử hành "*Lễ Tôi nôi*", tức là sinh nhật tròn một năm của Hồng Khẳng, trong lễ này người ta cúng "*Bà mụ*", tức là bà tiên phụ trách về sinh nở, tức là thần nữ

của các "sages femmes" (nữ hộ sinh). Bắt đầu từ lễ này theo nghi lễ, đứa trẻ được cai sữa. Lễ này cũng là một ngày hoan hỉ chung. Trong tiến trình buổi lễ của gia đình, Tuy Thạnh Quận Công - ông ngoại - đã bày cho đứa cháu ngoại trai của mình một chiếc mâm đựng nhiều đồ vật khác nhau. Theo niềm tin của người An-nam, từ việc chọn lựa một trong các vật ấy, người ta có thể đoán trước được tương lai của đứa trẻ. Hồng Khẳng đã ném tất cả xuống đất để chỉ lấy một cái ống kính viễn vọng nhỏ xíu. Và ông gia đã nói với chàng rể: "Con trai của con, sau lớn thành người, sẽ có một cái nhìn rõ trong việc cách vật trí tri, và do vậy mà nó sẽ đạt đến vị thế cao đấy".

Vào năm Giáp Tý (1864), từ tuổi lên ba, ngài Hồng Khẳng học cách cầm bút lần đầu tiên. Ngài Dực Thiện tức thầy dạy công tử con Tùng Thiện Vương lúc đó là Nguyễn Trọng Hiệp, về sau cũng đã lên đến vị thế cao nhất trong triều đình.

Ảnh hưởng tốt đẹp của ông thầy đối người học trò vào một ngày nọ đã tỏ ra bằng một cử chỉ đẹp:

Vào năm Mậu Thìn (1868), Hồng Khẳng được bảy tuổi, một ngày hoàng tử Tùng Thiện cho gọi các con đến và bảo với họ:

"Lương bổng của ta bị treo trong một tháng. Ai trong các con có thể giúp ta trong việc này?"

Với một tính tự ý linh hoạt và dễ mến, Hồng Khẳng là người đầu tiên đã đóng góp phần "*công tử bổng*" của mình cho thân phụ ngài.

Ngày 30 tháng 3 âm lịch, năm Canh Ngọ (năm Tự Đức thứ 23/30-4-1870) hoàng tử Điện hạ Tùng Thiện mất vào tuổi 51. Lúc đó Hồng Khẳng tuổi mới lên 9. Phần gia tài được chia cho ngài rút lại có ba sào đất và hai bộ áo quần. Suốt trong thời gian cư tang, ngài sống với thân mẫu dưới một mái nhà tranh dựng gần "tẩm" của thân phụ ngài.

Lăng của hoàng tử Tùng Thiện và lăng của bà vợ chánh thất của ngài (thân mẫu của Hồng Khẳng) đều xây dựng trên đồi Cửa Sẻ, ngọn đồi nhỏ bao phủ đầy cây thông, nằm giữa các cây số 4 và cây số 5, ở bên đường, mà ngài Hồng Khẳng về sau (1909), chính ngài đã chọn "*sanh phần*" cho mình.

Vâng theo ý muốn của thân mẫu, ngài Hồng Khẳng, vào năm Mậu Dần (1878), đã kết duyên với cô Trương Thị Bích, người tỉnh Quảng Ngãi, con gái Lãnh binh Trương Đăng Thụy, cháu gái ngoại của ngài Thượng thư Trần Bình. Cặp vợ chồng trẻ này lúc đó xấp xỉ lứa tuổi 18 và 17; theo lịch tính vòng can - chi; nghĩa là người chồng mười bảy tuổi và người vợ mười sáu tuổi, tính theo sự tương hợp với lịch phương Tây.

Hồi đó, cha mẹ của bà Hồng Khẳng sống ở Vạn Xuân (Huế). Bà là con gái một, và bởi vậy, người con rể phải ở lại nhà của bà gia, bà quả phụ Trương Đăng Thụy, cho tới tuổi trưởng thành. Chính tại nơi đây, người con trai cả của họ đã ra đời; đó là Ưng Trình, sinh ngày mồng 9 tháng chạp năm âm lịch Tân Tỵ, tức là năm Tự Đức thứ 34 (28-01-1882).

Vào tháng Giêng âm lịch (đầu tháng 3 dương lịch); năm Tự Đức thứ 35 (1883) ngài Hồng Khẳng được vào trường Quốc Tử Giám, thời đó đang đặt tại làng An Ninh Thượng. Từ ngày đó, ngài lo chăm học khoa sĩ hoạn, và phải từ bỏ, trong một thời gian, việc làm thơ, đối tượng say mê của ngài.

Vào năm Giáp Thân, Kiến Phúc nguyên niên (1884), ngài phải cùng vợ và các con về làm nhà ở Thủy Quan, bên trong Kinh thành, phía đông nam lầu Tàng thư hiện nay. Như vậy là ngài ở cạnh người chị thứ tư của ngài, bà Thức Huấn[1], thân mẫu của ngài Hồ Đắc Trung.

---

[1] Bà Thức Huấn bị giết chết ở Kinh thành trong biến cố ngày 05-7-1885 (đêm mồng 5 rạng ngày 6 tháng Bảy dương lịch).

Ở nơi yên lặng này, trong những lúc rảnh rỗi, ngài chú tâm vào việc chế tạo chiếc đồng hồ, ngài đã sửa chữa và cải cách một chiếc đồng hồ lớn có chuông đánh chỉ giờ. Phần lạ lùng nhất của chiếc đồng hồ này là mặt đồng hồ: 12 chữ số La Mã được bổ sung bởi 24 chữ Hán chỉ những giờ canh phòng của Hoàng cung (Tý sơ, Tý chánh v.v...) và bởi mười hai chữ chỉ giờ theo tập quán trong dân gian (Tý, Sửu...) ý nguyện của ngài là để dâng công trình lên nhà vua. Những thảm kịch trong cung nội, rồi những biến cố đau thương tiếp theo nhau, không cho phép ngài thực hiện được ý nguyện. Không một ai dẫn dắt ngài học kỹ thuật làm đồng hồ cả, đó là một tài năng bẩm sinh do trời ban cho. Cái đồng hồ lớn ấy vẫn còn dùng trong gia đình ngài, và người ta bao bọc nó lại với một lòng tôn kính nào đó. Vào thời ngài Hồng Khẳng, không có một người nào khác ngoài chính ngài biết điều chỉnh những chiếc đồng hồ ở nhà riêng, và đồng thời, nhờ có tài khéo léo của ngài, mọi cái đồng hồ có thể vang lên tiếng tíc tắc vui vẻ của chúng.

Năm Ất Dậu, Hàm Nghi nguyên niên, đến (1885), những giai đoạn bi thảm nhất trong cuộc sống của ngài Hồng Khẳng đánh dấu mốc từ năm này. Câu chuyện kể về đời họ sẽ cho chúng ta một ý niệm về cảnh khốn quẫn của dân Huế; theo sau những tham vọng khởi nghĩa của các vị Phụ chánh đại thần để chống lại quyền cai trị của người Pháp.

Tình trạng không có vua đã ngự trị trong hoàng cung, sự xáo trộn làm rúng động Kinh thành; tình trạng an toàn ở chốn Kinh thành rất tạm bợ, ngài Hồng Khẳng, cùng với vợ con, trở về phủ của cố phụ ngài - tức là Hoàng tử Tùng Thiện - tại đây ngài ở tại tòa "Cổ Hoan". Ngài đã có linh cảm về sự nguy hiểm. Thực vậy, trong đêm 23 tháng 5 âm lịch (05-7-1885), Kinh thành trở thành chiến trường. Sáng ngày tiếng

súng lan ra ngoài Kinh thành. Và bởi vậy, ngài Hồng Khẳng và gia đình vẫn phải bỏ phủ của hoàng tử Tùng Thiện và tìm cách ẩn lánh vào vùng Ngự Bình.

Hai ngày sau (07-7), ngài đi tìm thân mẫu, sau khi tín cẩn phó thác vợ và các con ngài cho người chị thứ sáu, bằng cách nói với bà chị này: "Trong ba ngày, nếu chị không thấy em trở lui thì đúng là em đã chết rồi, không nên chờ đợi em nữa".

Ngài lên đường, đi theo bà chị thứ chín của ngài, bà Nhĩ Ty, bà này muốn trở về theo chồng bà, ông Thái Văn Bút (thân phụ ngài Thái Văn Toản, Thượng thư Bộ Hộ hiện nay), nguyên quán tỉnh Quảng Trị, ở làng Quy Thiện. Người em trai và bà chị ra đi, ăn bận nghèo nàn rách rưới, để không lôi kéo sự chú ý của những kẻ du côn ăn cướp lợi dụng sự xáo trộn để trấn lột dân chúng. Ngài Hồng Khẳng đã khuyên bà chị không mang một thứ nữ trang gì trên mình, vì băng đảng sẽ cướp của tất cả mọi người. Bà Nhỹ Ty, nghe lời em, đã giấu hết nữ trang trên người bà, và điều này suýt làm mất mạng hai mạng sống. Người em trai và người chị đã bị một toán cướp đầu tiên chận lại, không tìm thấy gì trên mình họ, chúng thả cho hai người đi. Họ liền bị chận lại bởi một băng khác mà một trong những người đàn ông trong băng đó, tức giận vì không có gì có thể bóc lột ở hai người chạy trốn, đã hét lên một tiếng dữ dằn và quật ngã người đàn bà xuống đất. Bối tóc của bà Nhĩ Ty đã xổ ra, và để lộ những nữ trang giấu trong đó. Người chị chạy trốn, nhưng những kẻ vô lại đã đánh đập ngài Hồng Khẳng không thương tiếc, vì đã nói láo rằng ngài và chị ngài không có cái gì trên người cả.

Thân mẫu của ngài Hồng Khẳng đã đến thăm bà chị của bà, được biết dưới cái tên bà là Bà Án, ở Bao Vinh. Đến được Bao Vinh, thì công tử biết rằng hai người đàn bà đã trốn khỏi Bao Vinh, để về ẩn lánh ở Văn Xá là nơi có gia đình thông

gia của Bà Án ở đó. Ngài liền chạy về nơi này. Đang trên đường đi, người lính Pháp định bắt ngài để làm một mật thám và họ đã chận ngài lại. Được phóng thích, ngài rơi vào tay bọn ăn cướp người An-nam, chúng lột hết của ngài, kể cả áo quần mặc trên người, chỉ chừa lại cho ngài một cái quần. Các nỗi hiểm nguy bám theo, ngài phải tách rời bà chị và gửi bà cho những người can đảm hơn. Ngài đi đến kiệt sức tại Văn Xá, nơi đây, một nỗi vui mừng cực kỳ, là tìm thấy thân mẫu ngài. Ngài đem bà về Lô Mộ gần lăng của Hoàng tử Tùng Thiện.

Những bổn phận về hiếu đạo đã được hoàn tất, ngài Hồng Khẳng, đến gặp lại vợ và con ngài ở Ngự Bình, vào ngày 26-5 (08-7), không thể ở lâu mà không có một chỗ núp tối thiểu trong những nơi (những miền xung quanh núi Ngự Bình) hồi đó đầy rẫy loài cọp; ngài đã nghĩ đến tình bác ái của đạo Thiên Chúa. Ngài chạy về nhà Cố Lý, tên người An-nam chỉ Cha Xứ Phủ Cam. Đó chính là cha Allys, người đã được thụ phong giám mục vào năm 1908. Đức ông Allys liền cho mời một trong những người đàn bà trong giáo xứ gọi là Mụ Lang, tiếp nhận gia đình bất hạnh này. Sau khi được tiếp đón ân cần của người nữ tín đồ Thiên Chúa giáo tốt bụng, trú ngụ trong vài ngày, ngài Hồng Khẳng đem vợ và các con theo, đến sống với thân mẫu ngài, ở chân "*tẩm*" của thân phụ ngài. Nơi đây, xa thành phố, người ta có thể hưởng được sự yên ổn tương đối.

Những mặt trái của số phận đã buộc ngài Hồng Khẳng bỏ những công việc có lợi cho mình để lo chu cấp đầy đủ nhu cầu của thân mẫu, của vợ và các con ngài. Bởi vậy, ngài thu vén một số tiền tiết kiệm nhỏ. Ngài hợp với ông chú là Hoàng tử Hoằng Hóa, con trai thứ 66 của vua Minh Mạng, để cất một ngôi nhà tranh, ngôi nhà được dựng lên ở Nhẫn Khiêm Sơn.

May thay, những cuộc xáo trộn đã chấm dứt, Hòa ước 1885 đã được ký kết, vua Đồng Khánh đã lên ngôi. Những ông hoàng bất hạnh và dân chúng có thể sống yên ổn. Bỗng công tử lại được bổng cấp cho các người trong Hoàng gia.

*
* *

Trật tự đã lập lại, ngài Hồng Khẳng tiếp tục việc học hành ở Quốc Tử Giám. Vào năm Đinh Hợi, Đồng Khánh năm thứ hai (1887), nhà nước mở một kỳ "Hương Thí". Ngài đậu vào hạng tối ưu cả hai trường trong kỳ thi này, không lâu sau đó, ngài được làm Lãnh Tư Vụ (tùng thất phẩm) ở Điển Nghi tức là cơ quan coi về các lăng tẩm vua chúa. Đó là bước đầu tiên trong hoạn lộ của ngài.

Năm sau (1888, năm Mậu Tý), triều đình cho xây dựng lăng Hoàng tử Kiên Thái Vương, hoàng phụ của vua Đồng Khánh. Ngôi nhà nhỏ mà ngài Hồng Khẳng đã cho xây dựng, ba năm về trước, ở Nhẫn Khiêm Sơn, lại lọt vào vùng đất dành để xây lăng, cho nên nó bị trưng dụng. Ngài Hồng Khẳng phải cho chuyển nhà mình ở về Hiếu Sơn, một nơi được biết dưới cái tên là Bến Than. Nhưng vùng này lại bị cọp quấy phá, mỗi đêm, cọp đến rình ngay trong vườn của nơi tòa nhà mới. Sự nguy hiểm lớn đến nỗi ngài phải thuê một chiếc đò để làm nơi nghỉ cho toàn gia đình. Chiếc đò này ban ngày cũng dùng cho nhu cầu làm việc của ngài.

Vào năm Kỷ Sửu, đầu đời Thành Thái (1889), các vị Thượng thư và các vị trong hội đồng Phụ Chánh phủ đã làm một cuộc thanh tra các lăng tẩm, theo sau vụ thanh tra đó, quan Tư Vụ Hồng Khẳng được khen ngợi vì ý thức cao của ngài, được đề nghị đặc cách thăng thưởng Tùng lục phẩm và giữ chức Lãnh chủ sự.

Không thể kéo dài việc lẩn tránh với gia đình dưới mái thấp và hẹp của một chiếc đò được, nên trong cùng năm này ngài đã mua một mảnh đất hoang ở Phủ Cam và cho dựng lên ở đó một ngôi nhà tranh. Ngài đã đặt tên cho chỗ ở của mình là Lạc Tịnh Viên.

Vào thời đó, hai bên bờ kênh Phủ Cam, chỉ có hai con đường hẹp. Không có một cây cầu nào để nối hai bờ với nhau. Về sau ngài đã có thể cho xây một cái cổng đồ sộ ở lối đi vào biệt thự của ngài. Một chứng cớ về sự trông rộng thấy xa của ngài là việc chọn vị trí cho cái cổng này, nó nằm ngoài sự quy định giới hạn được quyết định để mở con đường chạy dài theo sông An Cựu hiện nay. Như vậy thì cổng không bị đập xuống và hiện nay người ta vẫn thấy được hình dạng cổng như khi mới được công tử xây dựng lên.

Vào tháng giêng năm Canh Dần (tháng Hai 1890), ngài sống bên cạnh thân mẫu để giúp đỡ bà trong các lễ lượt mà bà tổ chức để kỵ giỗ người chồng quá cố của bà là Hoàng tử Tùng Thiện ở từ đường, dấu vết độc nhất ở phủ cũ của phụ thân ngài còn lại. Ít ngày sau, tại nơi đây, bà vợ Hoàng tử Tùng Thiện cũng qua đời, với tuổi thọ 69. Để hợp với lễ cư tang, ngài Hồng Khẳng được yêu cầu phải ở nhà trong ba năm (27 tháng).

Hồng Khẳng tôn trọng ý cuối cùng của mẹ ngài, nên đã cho mai táng bà ở chân lăng của chồng bà và trong cùng một đường thẳng nhau. Ngài đã sống, với người con trai cả Ưng Trình, gần cạnh nền lăng, dưới một mái nhà tranh, theo đúng thời gian mà nghi lễ đã đặt ra. Tại đây, ngài đã sống những ngày trai tịnh và cầu nguyện cho sự yên nghỉ của linh hồn thân mẫu ngài. Trong ba năm, ngài sống một cuộc sống khổ hạnh, khi thì ở trong lều tranh, khi thì đến chùa Tường Vân, nằm không xa đó, để lần tràng hạt niệm Phật gia hộ không ngừng.

Vào thời này, hai trong những người anh con ông bác, công tử Hồng Thi và công tử Hồng Thương, con trai ngài Tuy Lý, tôn kính tình hiếu tử của ngài Hồng Khẳng, nên đã kết chặt tình anh em ruột thịt. Sau đó, tình yêu văn chương thi phú lại góp thêm phần siết chặt tình anh em của các ngài này lai với nhau hơn.

Kỳ "*Đinh ưu*" hết - còn gọi là đinh gian tức là hết kỳ đại tang ba năm - vào năm Nhâm Thìn, năm Thành Thái thứ tư (1892). Ngài trở lại chính sự và được thăng Hành tẩu ở Cơ Mật để lập ra văn phòng của ông và để theo dõi chính phủ Nam triều trong mọi trường hợp. Sự chọn lựa thật tế nhị. Sau cuộc thảo luận, ngài Hồng Khẳng được chỉ định sung vào chức đó.

Một hôm, ông de Lanessan nói với ngài: "Trước đây đã có những bản dịch *Tứ thơ*; nhưng hoặc là chúng bị manh mún; hoặc là chúng không được chính xác lắm. Tôi muốn nghiên cứu bản văn triết học của xứ ngài. Vậy, ngài vui lòng chuẩn bị một bản dịch các sách ấy; đây là một công việc khó dễ đối với ngài, vì ngài biết rằng ngài thuộc về dòng dõi của những bậc đại văn hào, và chính ngài cũng là người học hành rất rộng".

Sau vài tháng cặm cụi, ông de Lanessan nhận được tác phẩm mà ông yêu cầu. Ông biểu lộ tất cả sự hài lòng đối với ngài Hồng Khẳng và cho trao tặng ngài một huân chương Long Bội Tinh của An-nam (tháng sáu 1893, lệnh của Pháp).

Vài tháng sau, vào tháng 11, năm Thành Thái thứ 5 (đầu năm 1894), ông de Lanessan, đã đánh điện cho Viện Cơ Mật yêu cầu chiếu cố đến người Tham tá của ông, đề bạt ngài lên chức Tá lý, để thưởng cho công trình ngài làm ở những trị hạt xa xôi của ngài. Sau khi có sự phê chẩn của nhà vua, Viện Cơ Mật thăng cho ngài lên trật Thị Giảng (tùng ngũ phẩm) và bổ

sung ngài sung Tá lý Bộ Lễ (tháng giêng năm Thành Thái thứ 6, tháng 2-1894).

Suốt trong sứ mạng của mình đi bên cạnh ông toàn quyền, ngài công tử chỉ có ba lần có cơ hội đi ngang qua Huế. Đó là những lúc quá ngắn để đi thăm các bà con thân cật. Sau một trong những lúc quá ngắn ngủi để thăm viếng ấy, ngài đã làm bài thơ này, đầy tính chất sầu muộn, được in lại trong phần "*Hợp tuyển thơ văn*".

Cuối cùng, ngày được trở về sống với gia đình một cách thực sự đã đến. Nỗi vui sướng của ngài thật là lớn, nhưng trong ký ức ngài, kỷ niệm về ông "sếp" đáng quý của mình vẫn không phai nhòa. Vào buổi mới về, ngài thường nói với gia đình và bạn bè: "Chính là nhờ công việc của tôi làm cạnh ông Toàn quyền mà tôi đã học biết cuộc sống mới. Trước tôi rất nhiều ông quan đã từng đi làm việc xa. Nhưng không có ai trong số họ đã sống trong những năm dài, những ngày dài bên cạnh một người đại diện nước Pháp. Ai có thể biết tầm quan trọng lớn lao của các công việc do Chính phủ Bảo hộ đem lại! Tất cả chúng ta đều không biết nền văn minh phương Tây là gì. Về phần tôi, sau một năm làm việc, tôi rất ngưỡng mộ giá trị những nỗ lực của ông Toàn quyền vì sự phát triển xứ sở chúng ta.

"Nói đến những gì liên quan đến lợi thú riêng của tôi, thì đối với tôi việc được dự phần làm việc văn phòng của ông de Lanessan là là cả một sự nỗ lực lớn. Từ trước, tôi chỉ có lãnh bổng "công tử". Từ ngày được làm việc ở Văn phòng phủ Toàn quyền, tôi nhận được số lương hàng tháng là gần một trăm đồng. Bởi vậy, mà số "bổng công tử" của tôi có thể giao cho gia đình tôi tất cả. Số phận đã đẩy tới cho tôi niềm hy vọng. Đó là điều hạnh phúc đối với gia đình tôi, và đối với tôi, có khả năng dành dụm được một ít".

Một trong những nét đẹp về phẩm tính của ngài Hồng Khẳng là luôn luôn tránh sự hoang phí. Vào cuối hạn làm việc, ngài trở về Huế với số tiền tích lũy không bao giờ hy vọng có được. Bà vợ ngài tưởng rằng đang sống trong một giấc mơ. Sau những suy tàn do những biến động năm Ất Dậu (1885) đem lại; thì bây giờ một sự giàu có tương đối đã trở lại với gia đình ngài.

Vào tháng hai năm Thành Thái thứ 7 (1894), ngài được gọi sung chức Tá lý Bộ Lại, vào tháng hai năm sau (1895) ngài được thăng Thị giảng Học sĩ (tòng tứ phẩm) và vẫn giữ chức vụ cũ.

Năm sau nữa (Đinh Dậu, 1897), ngài nhận được một sự thăng trật mới: Hồng Lô Tự Khanh (chánh tứ phẩm). Chính lúc này, ngài cho xây dựng, bằng gạch và ngói, ngôi tịnh lâu chính ở Lạc Tịnh Viên của ngài, với một số cột bằng gỗ lim và chạm khắc lộng lẫy trên gỗ, bình phong và cửa của ngôi nhà đẹp này. Lễ lạc thành ngôi tịnh lâu này đến, chính trong dịp này, mà Tuy Lý Vương đã tặng cho ngôi nhà ấy biểu tượng là Hy - Trần - Trai, bằng sự luận giải ba chữ ấy như sau:

"Sách *Kinh thơ* nói: "*Quân - Trần dĩ lệnh đức hiếu cung duy hiếu hữu vũ huynh đệ*" (Quân - Trần [1] là người con có hiếu và là người anh tốt).

Như vậy là Vương muốn biểu dương những đạo đức về gia đình mà ngài Hồng Khẳng, qua hàng trăm trường hợp, đôi khi rất bi thảm, đã cho một tấm gương sáng nhất.

---

[1] Quân - Trần là một hoàng tử, em của Bá Cầm và con trai của Châu Công ám chỉ ngài Hồng Khẳng là em ngài Hồng Tích và con trai của Tùng Thiện Quận Vương.

Vài năm Mậu Tuất (1898) ngài được bổ đi làm Án sát tỉnh Thanh Hóa, và được ân thưởng Kim khánh hạng hạng 3. Những tài năng của ngài làm cho ngài được đề nghị Lãnh Bố chính tỉnh đó, năm sau (Kỷ Hợi, 1899).

Chứng cớ rõ ràng về giá trị của ngài Hồng Khẳng, trước hết là về tính liêm khiết của ngài, đã sáng chói lên trong lời "ghi chú" này của ông Công sứ Soler (12-01-1906).

"Tôi đề nghị ông Hồng Khẳng, Bố chánh, để thăng lên một bậc, ông quan này đã có tám năm trong trật. Từ khi lên ngôi nắm quyền điều hành tỉnh này, tôi chỉ phải khen cho những công việc của ông. *Vào năm 1905; sự tăng lên 50.000 đồng về tiền các thứ thuế đã do ông thâu hợp pháp đến nỗi không một lời ta thán nào xảy ra vì vấn đề này cả.*

"Tôi cũng rất hài lòng về những sự săn sóc chu đáo, do ông Hồng Khẳng đem lại cho sự tập hợp nhiều sản phẩm khác nhau của tỉnh dành cho cuộc triển lãm ở Marseille.

"Tôi sẽ rất biết ơn ông, thưa ông Khâm sứ, mong ông vui lòng tiếp tục cứu xét nâng đỡ cho đề nghị của tôi nói về giá trị của vị quan này".

Ngài Hồng Khẳng được thực thụ chức Bố chánh (chánh tam phẩm) vào năm Đinh Ngọ (1906).

Ngài đã ngồi ghế Bố Chánh ở tỉnh Thanh Hóa suốt gần sáu năm. Nếu vị quan lớn này có thể giữ chức vụ ở tỉnh Thanh Hóa lâu như thế, chính là do dân trong tỉnh đã có một lòng trung thành và kính nể sâu xa đối với ngài. Sự kính nể này được thể hiện trong bức trướng sau đây, thêu trên một tấm lụa mà dân huyện Tống Sơn (một "huyện quý tộc", đất phát tích tổ tiên của triều đại đang trị vì) tặng ngài vào ngày 15 tháng 10 năm Thành Thái 17 (1905):

"Kính cẩn cúi mình lạy trước "Phiên Đài"[1] mà tên ngài đã được tôn thờ dưới biệt hiệu quý báu là "Vấn Trai"[2], chúng tôi cầu xin ngài nhìn chúng tôi và nghe điều chúng tôi thưa như sau:

"Lãnh trách nhiệm ra thị trấn đất Nam Dương, con người quý báu của ngài có thể sánh với "lá ngọc", và tỉnh Thanh Hóa ví như "thành vàng".

"Con cháu của một vị hoàng tử trong hoàng gia, ngài được học Kinh thi, Kinh lễ sâu xa, và ngài đã có nhiều tài năng. Bởi vậy, nhà vua đã sớm chọn ngài để ra làm quan trong những nhiệm sở quan trọng, tiếng tốt của ngài lan rộng khắp nơi.

"Từ khi ngài dự vào chính sự coi sóc tỉnh nhà (Thanh Hóa), ngài đã chiếm được sự yêu quý và lòng kính trọng của toàn thể các tầng lớp dân chúng. Đức tính thanh liêm lớn lao nhất đã nằm trong mọi hành động chăn dân. Tất cả con dân sống trong sự hòa hợp và nhờ vào tinh thần công chính và sự làm phúc lợi cho dân của ngài.

"Ở triều đình cũng như ở tỉnh nhà, người của mọi đẳng cấp, tất cả, không chừa ai đều nhận thấy ở nơi ngài một tâm hồn cao thượng và đáng tôn kính.

"Khi ngài đi thăm dân cho biết sự tình ở nông thôn xa xăm của chúng tôi, chúng tôi lại nhớ đến câu chuyện ngày xưa: "Thiệu Bá ngồi dưới góc Cam Đường".

---

[1] Từ ngữ này được dùng để tỏ lòng kính trọng đối với vị quan này, mà những thuộc hạ không dám đọc cái tên riêng ra.

Cũng như cách dùng những từ ngữ: "Bệ hạ" để chỉ nhà vua; "Tấc hạ" (tấc: đầu gối, hạ, dưới) để chỉ người cha; "Các hạ" (các: gác, lầu; hạ: dưới) để chỉ các ông quan.

[2] Vấn Trai: "nơi để học hỏi".

"Con dân tỉnh nhà vui sướng khi ngài đến, tất cả giống như hoa và cỏ hưởng được khí mát của mùa xuân đến.

"Bởi vậy, hôm nay, chúng tôi họp lại để cầu xin ngài vui lòng nhận cho lời chúc mừng vui vẻ của chúng tôi; cũng như ngày xưa, dân cùng nhau hợp ca, hát lên lời chúc tụng hoan hỉ khi thấy Châu Công đi ngang qua "*mang áo tía thắt đai vàng*".

"Tất cả đó là lời chúc mừng quý trọng nhất của chúng tôi.

"Ngày 15 tháng 10 năm Thành Thái thứ 17 (1905).

"Toàn dân huyện Tống Sơn".

Vào năm Canh Tý (1900) ngài Hồng Khẳng xin nghỉ một thời gian để trở về Huế cử hành lễ "Tĩnh Tế" dâng lên linh hồn thân phụ và thân mẫu ngài.

Năm Nhâm Dần (1902), ngài được có một nỗi vui sướng vô tận: sự ra đời của người cháu trai đích tôn: Bửu Cân, tại biệt thự "Lạc Tịnh". Lên hai tuổi, Bửu Cân được đem theo về Thanh Hóa, theo ước muốn của ông nội, và chính ông dạy cháu.

Vào năm Đinh Vị (1907) ngài Hồng Khẳng được thăng chức Tuần Vũ tỉnh Hà Tịnh.

Tại nơi nhiệm sở sau cùng này, những phẩm chất cao đẹp của ngài lại một lần nữa lên cao hơn. Ông Công sứ, chủ tỉnh, đã đón nhận ngài bằng sự quý mến trân trọng, cũng như ông chứng nhận cho ngài lời ghi nhận xét như sau, trích trong bản báo cáo về chính trị trong tháng 1-1908:

Tôi chỉ có khen thưởng sự hợp tác mà hai vị tỉnh thần mới đến nhậm chức ở Hà Tịnh đã đem lại cho tôi; đó là ông Tuần vũ Hồng Khẳng và ông Quan Án Tôn Thất Trạm. Ông quan

Tuần vũ đã đặt hết mình vào công việc để nỗ lực đem lại một sự điều hòa trong việc trị an bản xứ, và ông phải mạnh dạn làm việc đó. Tôi biết nguyên nhân chắc chắn là ông đã bị ấn tượng khó chịu nhiều, đó là chứng thực sự rối loạn vô trật tự mà điều này tất cả người làm quan ở Kinh thành đều thấy. Phương cách làm cho các phủ và các huyện đều cảm thất, ít nhất tôi tin chắc điều này là thế, những sự sắp đặt tốt hơn mà các quan tỉnh thần đã chứng tỏ, và điều này sẽ là điều tốt đẹp lớn nhất của con người.

Ký tên: DOUCET

*
* *

Và trong khi đó, tai họa lại ập đến. Chúng tôi phải nói ít hàng về những biến cố đã làm rung động toàn xứ Trung Kỳ, không nói điều này người ta sẽ không hiểu sự tương quan rất chặt chẽ đã có giữa tai họa bất hạnh với biến cố đó. Ấy là chuyện đối với các vấn đề thuế, một sự cuống cuồng nào đó đã thống trị trong toàn xứ Trung Kỳ vào năm 1908. Sự cuống cuồng này chuyển thành một sự biến động trong các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi ở miền Nam và trong các tỉnh Hà Tịnh, Nghệ An ở miền Bắc, trong mọi thời các tỉnh này đều là những cái ổ khởi loạn.

Vậy ngài Hồng Khẳng, tại tỉnh Hà Tịnh, đã phải đối mặt với tình thế sôi động ấy. Ngài đã làm điều mà ngài tin đó là đúng nhiệm vụ của người "làm cha mẹ dân": nắm cho được những người cầm đầu, triệt bỏ cho được những cuộc biến động một cách vững chắc, nhưng phải thực hiện cho chính trực và công minh; trừng phạt với lòng khoan dung độ lượng. Không thể tập hợp nắm được những bằng cớ xác thực để chống lại những người lãnh đạo chính, thì chỉ nên kết tội họ ba năm làm khổ sai.

Lòng nhân hậu của quan Tuần Vũ bị xem là yếu đuối, và ngài đã bị cách chức. Ngài rút lui về Huế, sống trong "Tịnh Lạc Viên" của ngài, không hề thốt ra lời oán thán ồn ào, bằng cách làm một công việc ngoan ngoãn của nhà nước và theo các lời dạy về "chữ hiếu" phát xuất từ kẻ dưới đối với người trên.

Chính quyền tỉnh Hà Tịnh lúc đó, kết hợp luôn với chính quyền tỉnh Nghệ An, đã giao cho vị Tổng đốc Nghệ An ngài Trần Đình Phát kiêm nhiệm. Vị quan nắm quyền hành tối cao này đã cho tiến hành một cuộc điều tra rất vô tư về chính sách trị nước an dân của ngài Hồng Khẳng. Theo đó, ông đã gửi một bản báo cáo về cho Hội đồng Cơ Mật như sau:

"Dân hai huyện Can Lộc và Nghi Xuân chỉ liên kết với nhau để đòi hỏi quàng xiên. Quan Tuần vũ Hồng Khẳng đã xem xét trường hợp này. Ông đã cho bắt tên Nguyễn Hiệt Chi là kẻ đã viết, dán và rải truyền đơn để xúi giục quần chúng, không những ở tỉnh Hà Tịnh mà còn ở tỉnh Nghệ An (điều mà ngài Tổng đốc ở Vinh, cũng chính ngài Hồng Khẳng được sung chức kiêm nhiệm). Từ khi có sự bắt bớ và sự kết tội rõ ràng (của ngài Hồng Khẳng) dân tình trở lại yên ổn. Quan Tuần vũ thực sự là một ông quan đáng khen thưởng. Bằng sự điều tra riêng của tôi, thì tôi được biết rằng dân Hà Tịnh rất yêu mến ông quan cũ của họ. Bằng việc tra cứu tất cả các tài liệu, tôi có thể chứng minh rằng quan Tuần vũ là một người làm việc hết lương tâm đối với nhà nước, ngài đã hành động đúng luật pháp để giải quyết công việc của dân. Từ khi ngài ra đi, tất cả những người lương thiện đều thất vọng. Nếu các nhà cầm quyền cấp trên cố duy trì quyết định chống lại ngài, thì tất cả những người khác được chỉ định để nắm chức vụ của vị chủ tỉnh Hà Tịnh sẽ xem như là đẩy họ vào con đường khó khăn và nguy hiểm; và nếu như chính phủ bổ đến đó một người mà không đặt lòng tin tuyệt đối vào người đó,

thì tương lai, đó sẽ là cái nguồn cho nhiều nỗi thất vọng đắng cay.

"Với tất cả lòng trung thành, tôi kể hết điều này với các nhà chức trách cao cấp. Tôi biết rõ câu chuyện về việc đáng tiếc này, tôi không dám giấu giếm một điều gì về chuyện tôi đã biết cả.

"Đây là lời báo cáo của tôi, tôi kính cẩn đệ trình lên các ngài trong Viện Cơ Mật thẩm xét".

Chính trong thời gian thất sủng này, vào năm Kỷ Dậu (1909), ngài Hồng Khẳng đã đến dãy đồi Cửa Sẻ, nơi yên nghỉ của thân phụ và thân mẫu, để chọn "sanh phần" của ngài ở đây; đó sẽ là nơi ngài và bà vợ ngài được chôn cất sau này, đã được đào huyệt mộ riêng cho ngài và trồng thông xung quanh. Ngài đã đặt tên cho nơi đó là "Tri Kỳ Sở Chí".

Vào năm Canh Tuất (1910) ngài cho xây dựng tại nơi nhà ở một tịnh lâu, ngài đặt cho hiệu là "Vấn Trai".

Cho đến lúc qua đời, đây là chỗ để riêng ngài tĩnh tu, tìm nỗi quên lãng những nỗi gian truân cuối cùng của số phận ngài. Thế giới này và tại "Vấn Trai" lâu này, ngài đã làm một số lớn các bài thơ, nghiên cứu lại một số sách cổ điển. Ở đây, ngài đã tiếp đón bạn bè, người Pháp và người An-nam. Chính nơi này, ngài đã chơi cờ với đối tượng của sự trìu mến thân thương nhất của ngài là bà vợ chính thức của ngài vậy.

Sự cách chức chống lại ngài đã hai lần được phúc lại. Ngày 07-02-1911 Viện Cơ Mật tuyên bố giáng ngài hai trật với sự duy trì trong đẳng trật quan giai. Cuối cùng, trong phiên họp của Hội đồng Cơ Mật vào ngày 26 tháng 12 năm Quý Sửu (21-01-1914), ngài được thăng hàm Thị lang Bộ Hộ, sau 5 năm bị bất hạnh.

Trong việc phục quyền, ngài Hồng Khẳng cũng nhờ có các ông, nói riêng về mặt có liên quan đến các nhà chức trách cai

trị người Pháp, Yves C.Chatel, Khâm sứ Trung Kỳ lúc đó, đại diện của Lục Bộ; Eug, Chartels, Khâm sứ, Toàn quyền danh dự, và ông Chánh Văn phòng của ngài, Eug, Le Fol, Khâm sứ ở Lào.

Vào năm Ất Mão (1915), ngài Hồng Khẳng được thăng chức Tham tri Bộ Hộ và được thưởng Kim khánh hạng 2.

Vào năm đầu đời Khải Định (năm Bính Thìn, 1916) ông Charles, Khâm sứ đồng ý với triều đình, thăng bổ ngài sung ghế Tổng đốc tỉnh Bình Định.

Ngài xúc cảm sâu xa với dấu hiệu lòng khoan dung cao quý ấy, nhưng, nghĩ đến tuổi tác của mình, với đức khiêm tốn và trung chính, ngài thích được giữ lại trong chức vụ ngài hiện có ở Huế.

Vị công tử của chúng ta được thăng lên hàm Thượng thư (chánh nhị phẩm) vào năm Đinh Tỵ (1917).

Cùng năm đó, ngài được ân thưởng Kim Tiền hạng 2.

*
* *

Ngài Hồng Khẳng xin được hồi hưu vào năm Khải Định thứ tư (năm Kỷ Vị, 1919). Triều đình tặng ngài hàm Hiệp tá Đại học sĩ.

Cùng năm này, ngài được Chính phủ Bảo hộ tặng Bắc đẩu Bội tinh hạng 5; để tặng thưởng Huân chương này, ngài được đề nghị từ năm 1916 bằng những lời ghi như sau:

"Một vị quan rất lỗi lạc, một công chức có giá trị, thăng hàm Thượng thư, chánh nhị phẩm".

"Người của Hoàng gia, đề nghị ngài được thưởng Bắc đẩu Bội tinh đặc biệt sẽ được tất cả các quan Nam triều đồng ý.

"Từ lúc khởi sự cuộc chiến tranh châu Âu, ngài đã cho nhiều bằng chứng trung thành quảng đại nhất".

Huế, ngày 31 tháng 10 năm 1916
Khâm sứ Trung Kỳ
Ký tên: LE MARCHAND DE TRIGON

Vừa rời ghế chức vụ, ngài Hồng Khẳng đã đến bái tạ Bệ hạ Khải Định, vị vua đang trị vì, để dâng sớ tạ ân. Nhà vua đã nói với ngài rằng:

"Về trí sĩ là một phần thưởng nhà nước ban cho lão quan, để họ có thể nghỉ ngơi sau một thời gian làm việc nặng nhọc và dai dẳng. Nhưng, giữa trẫm và khanh, thì còn hơn thế, vì đó là những tình cảm tốt đẹp nối kết hai chúng ta lại và trẫm không quên khanh. Khanh hãy thường đến thăm trẫm tại cung của trẫm, điều đó sẽ là một sự thỏa lòng vông cùng đối với trẫm vậy".

Người con trai cả của ngài, lúc này đã giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

Năm 1920, nhà vua ban tặng cho song thân ông "*thể hóa*". Ấy là vào một dịp lễ trong gia đình. Cùng năm đó, ngày 25-5 âm lịch (tháng 7-1920) lễ lục tuần hạ thọ của ngài Hồng Khẳng được tổ chức. Thực là một ngày hoan hỉ lớn. Bà con, bạn bè, các đại văn thi hào, các quan đại thần trong triều đình đều tụ họp ở "Lạc Tịnh Viên", biểu lộ tâm tình trong một cuộc tranh đua làm thơ ứng khẩu, một số bài thơ đó đã được công bố trên báo "*Nam Phong*' (số 57, tháng ba, 1922).

Năm sau (1921), một ngày vui khác nữa của gia đình: lễ lục tuần hạ thọ của bà vợ chính thất của ngài. Trong dịp lễ này mà việc làm văn thơ được thực hiện, trong đó người ta đọc được bài thơ dịu dàng khả ái kết chặt hai vợ chồng với nhau.

Trong thời hưu trí, ngài Hồng Khẳng sống rất hoạt động. Ngài tự làm gia sư và nhà giáo dục cho các cháu ngài. Vị công tử của chúng ta đã kể cho các cháu nghe những chuyện rất hấp dẫn, toàn có ý nghĩa giáo dục đạo lý thực tiễn. Ngài luận giải những bổn phận "*trung hiếu*" đối với vua và với nước. Ngài tạo lại bức họa bi thảm về cảnh khốn quẫn của dân gian và của Hoàng gia. Vào những giờ khác, ngài lại thích nghe con cháu ngài đọc báo, tạp chí và sách in bằng chữ Quốc ngữ. Đối với ngài lúc đó chính là cơ hội để dạy con cháu lo giữ mình chống lại sự tiến hóa xâm nhập. Vào những lúc nhàn rỗi, cuối cùng thì ngài cũng tách mình ra cùng với bà vợ, đọc lại với bà các sách cổ điển hoặc chơi cờ với nhau. Và khi thời tiết ôn hòa cho phép, ngài đi ngắm cảnh đẹp vùng Huế, ca ngợi cảnh trí đó bằng những câu thơ mỹ miều.

Vào tháng 9 năm Đinh Mão (10-1927), ngài bị chứng liệt nửa người. Nhưng cái triết lý trong sáng và tính hiền từ theo tập quán cười vui của ngài thì không bao giờ bỏ rơi ngài; vậy nên hai câu thơ sau này đã làm chứng cho điều nói trên đây:

"Chưa hay đi đứng, mới hay ngồi;
"Gọi trẻ, kêu tra cũng một tôi".

Vào đầu năm Mậu Thìn (1928), ngài nhận được Long bội tinh An-nam. Cũng trong cùng năm này, người con của ngài, ông Ưng Trình, rời chức Thị lang ở Bộ Công, để đi nhận chức Bố chánh ở Hà Tịnh.

Một sự giằng co về bổn phận đã làm xao xuyến tấm lòng người con trưởng của ngài. Tình "*Hiếu tử*" bảo ông ở lại Huế, bổn phận với nước nhà lại ra lệnh cho ông đi. Ông Khâm sứ Friès, buộc ông đi nhận việc ở Hà Tịnh, bằng cách xác nhận với ông, khi có một trường hợp bất khả kháng xảy ra, thì sẽ dành cho ông tất cả mọi sự dễ dàng trở về Huế, làm tròn bổn phận người con trưởng.

Và ngài Hồng Khẳng nói với con trai của mình:

"Trong gia đình chúng ta, cha và con đều nhờ ơn nước nhà nhiều. Bổn phận của con là phụng sự nước nhà một cách trung thành và hy sinh đời con cho hạnh phúc toàn dân. Vậy con phải trả nợ làm trai để tạ ơn ấy. Đó là đạo "*hiếu trung*" đối với vua ta. Về phần bệnh tật của thầy, con hãy cứ yên tâm. Đó là điều không đáng kể. Không nên khinh suất gửi đơn xin nghỉ về thăm thầy, việc của con sẽ phải chịu đựng điều này, và thầy cũng không yên tâm. Khi con có rảnh rỗi, thì tốt hơn là nên nghỉ ngơi cho bớt nỗi mệt nhọc để sau đó đủ sức khỏe để theo đòi bổn phận nặng nề của công bộc phục vụ nước nhà".

Vào cuối nắm Mậu Thìn (1928), ông Le Fol, Khâm sứ, đã đồng ý với Viện Cơ Mật cho thuyên chuyển người "*trưởng nam*" vào Quảng Nam, với chức Bố chánh. Như vậy, ông Ưng Trình được gần thân phụ ông.

Vào đầu năm Bảo Đại thứ năm (năm Canh Ngọ, 1930) ông Ưng Trình được gọi về lãnh chức Phủ Doãn, tức quan đầu tỉnh ở Kinh thành (Thừa Thiên). Như vậy, từ đây người "*trưởng nam*" có thể phụng sự cha già với đầy đủ bổn phận "*hiếu tử*" và một cách chắc chắn là chính trong năm này - ngày 25 tháng 5 âm lịch (21-6) - ông Ưng Trình có khả năng tổ chức lễ "*Kim thọ*" của song thân ông, tức "lễ vàng" kỷ niệm 50 năm ngày kết hôn của họ. Ngày hội vui lớn lao ấy được ghi lại bởi bức ảnh chụp.

Vài tháng sau, ngài Hồng Khẳng thấy được sự ra đời của người chắt nội trai, con của ông Bửu Càn là con trai trưởng của ông Ưng Trình. Ngài đã chọn đặt cho đứa chắt trai này cái tên là "Lực'. Từ đó người ta có thể thấy được "Tứ đại đồng đường", tức bốn thế hệ cùng chung một nhà.

Vào dịp tết năm Tân Vị (1931), ông Ưng Trình được thăng trật, với danh nghĩa là chọn lựa đặc biệt, Tùng nhị phẩm; ông đến báo tin mừng vinh dự này cho thân phụ, thân phụ ông nói với ông:

"Thầy mừng cho con. Ngày nay bổn phận của những người công bộc phục vụ nước nhà là khó hơn xưa nhiều. Hai ta, mẹ con và thầy đây, đều đang có sức khỏe tốt. Về phần con, hãy chăm sóc sức khỏe của con để có thể dành hết sức lực của con cho việc phụng sự nhà vua. Như vậy, con sẽ trả được món nợ hàm ơn của con đối với cấp trên và con sẽ làm việc vì hạnh phúc của dân. Thầy sẽ chấp nhận với sự hài lòng lớn lao về điều đó con ạ! Đó chính là trung hiếu vậy. Thầy biết rằng Hoàng thượng sắp trở về An-nam vào năm sau, thầy không cầu mong gì hơn điều hạnh phúc duy nhất: Thầy còn sống trên thế gian này để đi khấu kiến nhà vua chúng ta, dựa trên chiếc gậy chống của thầy và làm lễ lạy trước nhà vua.

*
* *

Để đưa ra một ý niệm về sự quý trọng trìu mến và kính trọng mà ngài đã chiếm được trong giới người Pháp, thì trong vô số thư từ sùng mộ do trưởng nam của ngài còn lưu giữ được, chúng tôi xin mượn những dòng sau đây của ông Giám đốc Hermant, hiện nay là Tổng thanh tra Vệ sinh và Sức khỏe công cộng ở Đông Dương.

Vinh, ngày 21-10-1927

Bạn thân của tôi,

Tin tức bạn báo cho tôi đã gây cho tôi một nỗi kinh ngạc đau đớn vô cùng, tin tức này hình như bất ngờ nhiều hơn và ít phù hợp với lối sống của thân phụ bạn đã sống. Ngày hôm qua tôi đã điện cho Hoạt, vào lúc nhận được thư bạn đến đồng

thời, thì có thư của ông Bửu Cân, của Hoạt và của bạn, để nói với bạn tất cả nỗi nặng nhọc, cũng có phần trung thành, trìu mến, mà tôi chia phần với nỗi lo của bạn. Sự quý trọng tôn kính mà tôi khuyên đối với người bệnh thân yêu của bạn; những cuộc giao thiệp rất tin cẩn đã kết chặt tôi với người đó hơn hai mươi năm qua; không cho phép tôi nói hết sự xúc động và sự đau đớn của tôi, như tôi đã cảm thấy chúng được. Điều mà các bức thư của bạn cho tôi biết đã cho tôi hy vọng sự giảm bớt bệnh tật gây ra do xuất huyết não mà thân phụ bạn đã mắc phải, và khả năng chữa lành từng phần, với điều kiện là bệnh liệt nửa người mà cái triết lý thanh thản của ngài đã biết bằng lòng như vậy. Thượng đế chứng giám cho những hy vọng của tôi về vấn đề đó không thể sai lầm, và tôi hy vọng tất cả có thể đến ngay để chứng minh cho điều đó.

Hãy nói với thân phụ bạn niềm trìu mến lớn lao của tôi, ước ao của tôi đến bên cạnh ngài, những lời cầu chúc của tôi cho sự mau bình phụ của ngài, và sự hãnh diện mà tôi sẽ mang theo về Pháp với tình bạn hữu mà ngài đã dành cho tôi và những kỷ niệm về tình bạn này sẽ là một trong những nỗi vui thuần túy nhất và được giữ kỹ nhất trong những ngày tôi ở Đông Dương.

Cho tôi gửi kỷ niệm đáng quý của tôi đến bạn, bạn Ưng Trình thân, và đến toàn gia đình, cùng chia sẻ với bạn tất cả trong niềm hy vọng tình trạng tốt hơn cũng như đáng mừng hơn.

Paris, ngày 18 tháng 7, 1930

Bạn thân của tôi,

Tôi cám ơn bạn đã mời dự lễ vui của gia đình là ngày 24-6 vừa rồi, bạn đã làm lễ kỷ niệm và là lễ "Kim thọ" ngày kết hôn năm thứ năm mươi của song thân kính yêu của bạn. Tôi

thích thú để gợi lại điều mà buổi lễ vui đẹp ấy đã có trong khung cảnh tuyệt diệu của Lạc Tịnh Viên, cảnh này nhắc nhở lại cho ai đã có giữ một vài kỷ niệm về văn hóa La tinh, về những biệt thự ở nông thôn La Mã đã được Horace và Virgile ca ngợi một cách tuyệt vời. Và toàn gia đình hạnh phúc này, cũng tập họp như gia đình bạn đã tập họp xung quanh người chủ gia đình đáng kính trọng, đã tạo nên một quang cảnh đáng cảm động và đồng thời làm khỏe cả người; biểu trưng cho sự thực hiện những đạo đức thánh thiện trong gia đình, tôn thờ danh dự và chủ nghĩa yêu nước thuần túy có thể tạo ra. Điều đó tôi không nói với bạn là do những lối nói lễ phép đơn giản xã giao, bạn hãy tin chắc điều này, mà là do điều tôi cảm thấy ở tầng sâu nhất của tâm hồn tôi đối với người bạn lớn, bằng phẩm cách trong cuộc sống xã hội và cuộc sống riêng tư, đã biết tạo sự kính trọng và sự ngưỡng mộ nơi mọi người, ngay cả ở những người đã gây trở ngại trong cuộc sống nghề nghiệp của ngài. Thượng Đế muốn rằng sự già cả hạnh phúc đẹp đẽ ấy còn kéo dài sâu xa trong một thời gian để làm gương mẫu về đức hạnh lớn lao mà sự già cả ấy là nguồn kính trọng cho mọi người. Bạn có thể nói cho phụ thân bạn rằng, mặc dầu cách xa, tôi vẫn luôn luôn giữ hình ảnh của ngài vẫn sinh động, và không hề sứt mẻ sự trìu mến và niềm kính trọng của tôi. Về phần hiện tại để nói thì tôi không biết rằng tương lai có dành cho tôi qua lại Đông Dương không. Mặc dầu nó xảy ra thế nào, tâm hồn vẫn không thay đổi và tôi sẽ vẫn tiếp tục dành những cảm tình đó đối với nước An-nam và đối với những người mà tôi đã biết ở đây và đã yêu mến họ.

*
* *

Ông Ưng Trình rất muốn thông tri cho tôi bản "*Thị Tật Biên*", cuốn sổ ghi chép gồm có bốn tập, trong đó được ghi lại

với sự tỉ mỉ cẩn trọng nhất tất cả những giai đoạn bệnh tật ngài Hồng Khẳng đã trải qua: tên những vị y sĩ những Pháp đã hết lòng tận tụy săn sóc ngài; ngày và giờ những khách An-nam đến thăm mà bệnh nhân đã nhận thuốc của họ, và hàng trăm cho tiết khác. Đây là một tập "Kỷ yếu sức khỏe hàng ngày" thật sự, đã ghi chép cập nhật bởi người trưởng nam với một "*tình hiếu tử*" mà những kẻ khác như chúng ta, những người Pháp, rất khó nhận thức được. Tôi sẽ trích dẫn vài đoạn sau đây trong các tập đó.

Vào ngày 19 tháng 9 năm Bảo Đại thứ 2 (25-10-1927), cuốn sổ bắt đầu mở ra trang đầu; và nó được đóng lại vào ngày 22 tháng 11 năm Bảo Đại thứ 6 (30-12-1931), là ngày mất của ngài. Hồng Khẳng đã nhận được sự săn sóc của bác sĩ Normet, ông cũng là bạn thân của ngài; bác sĩ Hermant, từ Vinh vào, ông đã vội vã đến với ngài ngay từ cơn đau đầu tiên. Trong khi bệnh nhân lại có thể phó mặc cho những bận rộn sở thích quen và không lấy làm khổ tâm về bệnh tật của mình. Ngài chủ trương rằng bằng một sự nhẫn nhục thanh thản sẽ đặt ngài lên trên nỗi thăng trầm của số mệnh. Ngài vẫn sống cho đến lúc qua đời với con người vui tính hằng có.

Ngày 26 tháng 9 năm Tân Vị, Bảo Đại thứ 6 (03-11-1931), đột nhiên lưỡi ngài bị đờ ra, sự yếu đã tới với ngài dần dần cho đến ngày 22 tháng 11 âm lịch. Vào ngày đó, qua đến khoảng 10 giờ sáng, ngài qua đời, tinh thần vẫn trong sáng như thường.

Cảm thấy cuộc đời đã hết, trước khi mất (29-12) ngài cầm cây bút nguệch ngoạc những chữ cuối cùng để gửi cho con trai cả của ngài:

Hiếu tử Ưng Trình
Sự quân nhựt trường

Từ ngày ngài đã đờ ra hoàn toàn (03-11-1931), người trưởng nam Ưng Trình cho mở một cuốn "*Sổ viếng*", trên đó tôi có thể nêu lên tên những nhân vật cao nhất ở triều đình và ở Lục bộ; những nhà đương chức người Pháp giữ quyền cao nhất.

Nằm liệt trên giường, ngài Hồng Khẳng trả lời lại lòng trắc ẩn của mọi người bằng một nụ cười vẫn nở trên môi và dang cánh tay duy nhất còn động đậy được để từ biệt mọi người.

Từ khi tin buồn báo tử được loan truyền khắp nơi, thì những điện tín và thư từ chia buồn chồng chất cả hàng trăm. Các hoàng thân và công chúa đến quỳ lạy trước quan tài. Các bà hoàng cúng hương và những cây nến thờ.

Thư chia buồn của ông Charles, Toàn quyền danh dự.

Ông Ưng Trình thân,

Tin thân phụ của ông qua đời làm tôi buồn một cách sâu xa. Hôm nay, tôi nhớ lại mà không khỏi cảm động sâu xa sự tiếp đãi rất trìu mến tôi đã có bên cạnh ngài trong chuyến đi An-nam mới đây của tôi, tôi đã sung sướng để gặp lại ngài gần đây. Những số phận đã không cho phép làm việc đó nữa. Ít nhất, tôi cũng còn giữ kỷ niệm quý báu về ngài.

Hoàng thượng đã giao cho tôi nói với ông là ngài cũng chia buồn với ông một phần rất sâu sắc.

Xin nhận, ông Ưng Trình thân, tình cảm rất thân thiết và hết lòng của tôi.

Thư chia buồn của ông Chatel, Khâm sứ Trung Kỳ.

Bạn Ưng Trình thân,

Tôi không muốn nói về nỗi bất hạnh với bạn trong lúc một cái tang lớn vừa đến với bạn.

Tuy nhiên, tôi vẫn nói với bạn rằng tôi xin chia sẽ với bạn phần nào sự đau đớn ấy, và xin xác nhận với bạn tình cảm rất trung thành của tôi.

Thư chia buồn của ông Colombon, Giám đốc Văn phòng Tòa sứ.

Bạn Ưng Trình thân,

Tôi vừa nghe tin báo đau buồn về sự qua đời của thân phụ bạn. Trong trường hợp đau buồn này tôi xin gửi đến bạn những lời chia buồn thành thật nhất của tôi, và tôi hướng tất cả tấm lòng về tang chế đau buồn của bạn. Sự qua đời của ngài Hồng Khẳng sẽ là một nguyên nhân chính đối với mọi người để thương tiếc thấy mất đi một vị quan đáng kính trọng và quý mến của mỗi người.

Xin nhận, ông Ưng Trình thân, tình cảm chia buồn rất thân thiết của tôi.

*
* *

Vào ngày đưa đám, đoàn "*liễn tang*" do các bạn bè của ngài đi thật nhiều vô kể. Tôi chỉ cần trích dẫn những câu mà chữ viết là do chính ngòi bút của các quan đại thần trong triều đình.

Trên bức liễn do ngài Phụ chánh Đại thần Tôn Thất Hân, Bắc đẩu Bội tinh đi, người ta đọc được tư tưởng này:

Bạch Xã Lưu Huy.

Trên bức liễn của ngài Nguyễn Hữu Bài, người đứng đầu Lục bộ và làm Cơ Mật Viện trưởng đại thần:

Hủ đa tư ích lân tình hậu
Bất tận dục ngôn biệt hận trường.

Trên bức hoành của ngài Hồ Đắc Trung, Đông Các Đại Học Sĩ, ghi thơ bài thơ sau:

Thất tuần dư thọ, tứ đại đồng đường, luống kỹ đỉnh chung kinh triệu dưỡng.

Nhất binh trường từ, thiên thu vĩnh quyết, mỗi hòa xa thặng vị dương tình.

Người ta đọc được trên câu của ngài Thái Văn Toản, Thượng thư Bộ Hộ đi:

Vân tỏa vị dương

Các đại biểu nổi bật nhất của triều đình và Lục bộ, của chính phủ Bảo hộ và chính giới người Pháp, đều đi đưa đám đến tận mộ.

Ngài Hồng Khẳng được truy tặng huân chương Long Bội Tinh An-nam.

Như vậy là chấm dứt một cuộc đời hoàn toàn dành để phụng sự nhà vua và cho hạnh phúc dân tộc, phụng sự văn chương thi phú đã giữ kỹ truyền thống đẹp nhất nước An-nam, đó là "đạo hiếu trung" trong gia đình và trong quốc gia.

*
* *

Về văn bia trên mộ chí để nhớ mãi người bạn thân đáng kính của tôi, tôi không cảm thấy quá táo bạo để đề nghị, tốt hơn là cho khắc lên đá cẩm thạch tư tưởng của bác sĩ P.Hermant (Thư chia buồn gửi ông trưởng nam, Ưng Trình):

Paris, ngày 09-2-1932

Bạn thân của tôi,

Tôi thật đau buồn, vượt quá điều tôi có thể bày tỏ được về cái tin sầu não mà cái thiệp báo tang của bạn và một cái thư

của Hoạt báo cho tôi. Tôi còn rất muốn gặp lại người bạn quá hiền từ nhân hậu mà thân phụ bạn thường bày tỏ đối với tôi, và tôi còn muốn nói lại với ngài sự trìu mến và sự ngưỡng mộ của tôi nữa.

Một tấm gương đẹp biết bao mà ngài đã để lại cho bạn về một cuộc đời trong sáng và cao quý như quan niệm sáng suốt của ngài đã có; về tính ngay thẳng chính trực; về sự phán đoán đúng đắn đã đem lại sự giao thiệp rất hòa ái đối với bạn bè thân thiết của ngài.

Say mê lấy lòng trung thờ vua, phụng nước nhà; thực lòng đối với Bảo hộ, mở rộng đón tất cả mọi tư tưởng lành mạnh có thể đóng góp vào việc cải thiện và đem lại điều hay về vật chất và đạo đức cho người đồng bang của ngài, không tự mãn với vinh quang, thiên hướng cá nhân của ngài là chịu đựng sự bất như ý, ngài là một trong những nhân sĩ biểu trưng nhất cho những nhân vật vĩ đại mà nước An-nam tôn sùng, và kỷ niệm của ngài sẽ là nguyên nhân hãnh diện chân chính đối với những người khác.

Một di sản đẹp biết bao về lòng trọng danh dự mà ngài đã để lại cho bạn, người bạn thân của tôi, chính bạn là người xứng đáng được giao phó trách nhiệm giữ gìn di sản tinh thần đó. Và đó là một gương đẹp biết bao cho tất cả gia đình bạn.

Bạn có biết tại sao tôi mến mộ ngài không. Bởi vì, từ ngày đầu tiên chúng ta biết nhau, ngài đã hiểu rằng có thể có những người Pháp khá khao khát niềm tin vào nghệ thuật của họ và tin tưởng vào khả năng của một sự hợp tác thẳng thắn và không thủ lợi trong sự ước muốn dành cho xứ Đông Dương, không lo lắng về những thuận lợi vật chất chỉ có thể là những kích thích tầm thường; một phần lớn cuộc đời của họ, thì có một số người phụng sự cho nguyên nhân đẹp đẽ vì sự tiến bộ,

mà trong đó những người có tâm huyết có thể liên kết với nhau không hề có hậu ý. Bởi vì, cũng luôn luôn trong những ngày đầy nỗi vui buồn ấy, mà ngài là người bạn hồn hậu, có sự gắn bó rất chắc chắn.

Cũng xin thưa với thân mẫu bạn, và chính bạn cũng nên an ủi thuyết phục mình, rằng những điều tôi làm, tôi không chịu nghe theo sở thích của mọi người, mà tôi cảm thấy một nỗi đau khổ rất sâu xa, và rằng trong đáy tim tôi nơi đó chúng tôi đã đặt một sự quyến luyến thân thiết nhất của chúng ta, đã tạo ra một sự trống vắng không gì lấp được. Tôi giữ sự tôn thờ người thân của bạn đã mất đi, đối với tôi, sự tôn thờ này xứng đáng bởi nhiều chứng cớ về tình cảm và tấm gương đáng quý trọng mà ngài đã trao cho tôi.

Trước khi tạm biệt, tôi hy vọng gia đình tôi, cùng với tôi để gửi đến bạn tất cả sự chia buồn thành thực của chúng tôi mà tôi kết chặt mối thâm tình trìu mến vào lời chia buồn đó.

PHẦN KẾT

Ngài Hồng Khẳng đã mất đi là một trong những đại biểu cuối cùng của một chủ nghĩa cổ điển, trong giới "*Nho sĩ An-nam*", cũng mất theo; ngày nay vì không nắm được đầy đủ ý nghĩa phong phú của nó, một số tác giả đã phê phán một cách lệch lạc bất công. Các tác giả này đã truyền bá vô số câu chuyện có hiệu quả phá hoại chủ nghĩa này.

Để soạn thảo về "*Cuộc đời của những danh nhân An-nam*"; nhiều người Pháp đã đạt đến chỗ thắng lướt các sai lầm một cách tốt đẹp hơn mà họ đã nhận thấy trong một vài lãnh vực - lãnh vực giáo dục nói riêng - và như vậy là họ đã sửa sai những lỗi lầm một cách dễ dàng hơn và mau chóng hơn. Và những nhà lãnh đạo dân tộc An-nam, những người mà tâm hồn họ bị đúc khuôn theo giáo điều cổ điển, chỉ cho chúng ta biết một sở thích vô tận trong đó; cũng như họ biết tôn sùng, một cách rất trung thực, những tiến bộ không thể chối cãi mà chúng ta đã du nhập vào nhiều lĩnh vực khác.

Và có lẽ "*Cuộc sống của tổ tiên*" đã khắc sâu vào trí não thế hệ "*Thanh niên An-nam*", sau chiến tranh, cái tư tưởng không chối bỏ nòi giống của họ, ý chí về sự tiến hóa không kể đến những biến cố xấu trong chính cái khung cảnh nền văn minh của họ. Về phần "*đạo đức luân lý*", nếu người ta đặt họ lại gần thế hệ xưa của họ, thì sự so sánh song song này không chắc có lợi gì hơn cho họ. Chúng ta đã dạy cho họ phải từ bỏ cái khắc nghiệt của ngày xưa trước khi họ có thể tự buộc mình

phải theo chúng ta, đó là cái sai lầm lớn nhất của chúng ta; sự sai lầm này, phần nào, vội vàng tạo ra để chống lại lớp "*nho sĩ*". Họ không biết gì cả; lớp "*thanh niên*" này, sống theo lễ, ấy thế mà những lễ ấy, bên cạnh các điều lỗi thời, đã biểu thị những phẩm chất mà người ta phải biết cứu vãn lại.

Chúng tôi lấy một vài phẩm chất tốt trong đời sống đạo đức của ngài Hồng Khẳng, chúng ta thấy rằng triển khai cách "*sống*" ấy ra, thì toàn bộ được cấu tạo nên những truyền thống tốt đẹp nhất của các truyền thống cổ điển An-nam. Cuộc sống ấy là phản chiếu những cái đẹp ẩn tàng trong các lề lối cổ xưa, những cái đẹp ấy đã nẩy mầm một cách đáng chiêm ngưỡng; ngày xưa kia; trong tất cả mọi tâm hồn đẹp.

Đồng thời, nó cũng là một bức tranh lớn, một bài học lớn mà chúng ta phải suy gẫm về bài học đó.

Một tác giả đã xác nhận điều sau này: "*Nền giáo dục truyền thống, dưới tất cả mọi hình thức của nó, thực khó lòng để thích ứng vào những nhu cầu tức khắc mà cuộc tiến hóa hiện đại trong xứ này đang kéo theo*"? Điều này đã được xác định quá đáng, điều xác định này đã vượt quá mức độ mà tinh thần tự do nghiệm xét đã đặt ra. Đây là sự lẫn lộn giữa "*Sự giáo dưỡng*" và "*Sự giáo dục*"; đây chính là sự xác nhận của những người đã để mình bị lôi kéo bởi thế hệ "*thanh niên*"; trong khi phải học cách hướng dẫn cuộc tiến hóa này bằng một kiến thức sâu rộng về cuộc sống và tâm hồn người An-nam.

Ngoài ra, chúng ta không thấy rằng ngài Hồng Khẳng, một nho sĩ của nền học vấn cũ, đã có tinh thần cởi mở đối với những tiến bộ đó sao. Nhưng khi ngài luận bàn với hàng hậu duệ của ngài về tư tưởng mới nằm trong các ấn phẩm tiến bộ, ngài đã làm cho họ hiểu rằng sự tiến hóa của nước An-nam có vai trò không phải là sáng tạo tự phát mà phải thích ứng dần

dần và liên tục. Xác nhận rằng những sự giáo huấn cổ điển đã cốt đào luyện ra "*những đầu óc chỉ quay về quá khứ một cách tuyệt đối và âm thầm chống lại tất cả những đổi mới có nguồn gốc Tây phương*" không phải là điều đúng lắm. Nền văn hóa cổ đã dạy cái minh triết Viễn Đông; trên một số điểm nào đó, nó khác với văn minh chúng ta; nhưng có lẽ nền văn hóa này thận trọng nhiều, tôi tin điều này, đắn đo nhiều hơn, trật tự trong thực hành hơn; nhưng chắc chắn là thích ứng tốt hơn đối với nòi giống họ.

Người ta xác nhận rằng các sự giáo huấn cổ điển đã dạy điều khinh bỏ nghề tay chân. Tuy thế chúng ta lại chẳng đã thấy ngài đã dùng phần thì giờ rảnh rỗi của ngài vào việc làm cái đồng hồ đó sao?

Và cho rằng nói đến phép lịch sự tuyệt diệu ấy, nói đến sự lễ độ siêu phàm ấy không phải là một thái độ về điệu bộ đơn thuần, mà là một sự cao quý, sự cao quý ấy đã chỉ lớn lao thực sự và đâm rễ một cách sâu xa ở nơi những người biết học để tu nhân theo Lễ. Sự cao quý ấy, tôi không tìm thấy nó ở đâu nữa nơi tất cả mọi người học sinh trong trường học mới. Hơn nữa, thật là một sai lầm trầm trọng đối với một người sành sỏi, trong số những phụ nữ trẻ thế hệ mới của An-nam, có mấy người biết nấu ăn một cách tuyệt vời mà ngày nay, người ta có thể tìm đâu ra để thưởng thức ngoài các gia đình có văn hóa này ra? Chính về vấn đề này mà tôi biết được một điều đáng kinh ngạc thực sự: đó là việc bà Hồng Khẳng đã soạn một cuốn sách bằng thơ những nguyên tắc hay cho việc làm bếp nấu những món ăn hoàn hảo của An-nam; đây là một tác phẩm do một người đàn bà soạn, bà đã biết tiếp đãi tân khách theo cách thức khó quên được. Tác phẩm này đã được in ấn dưới nhan đề là "*Một trăm món ăn theo cách nấu nướng của người An-nam*".

Một người đàn bà khả ái thực sự, cuộc sống của người đàn bà này đáng được làm đối tượng cho một bản chuyên khảo về bà. Bà Hồng Khẳng sinh trong một gia đình đại văn nho, chính bà cũng đã hấp thụ được một trình độ văn hóa cao, như vậy bà cũng đã biết tự tu thân theo lễ. Và, bởi vì chúng tôi đang nói đến người đàn bà đặc biệt này, cho nên đây cũng là một cơ hội để câu chuyện rất phổ biến bởi các người phương Tây viết sách đã cho rằng: tình trạng thấp hèn mà người đàn bà phải chịu do người đàn ông tạo ra ở nước An-nam. Các tác giả này chỉ dừng lại ở hình thức bên ngoài của các tục lệ, không đi sâu vào tinh thần của dân An-nam vẫn nằm yên xa lạ đối với tinh thần phương Tây. Và chính tôi cũng vậy, chỉ sau khi đã tiếp xúc thân mật với vô số gia đình người An-nam thì mới hiểu rằng có những sự kiện không nên phán đoán với tinh thần châu Âu của chúng ta. Người đàn bà có một nhiệm vụ về một số lễ lượt nào đó trong việc thờ cúng Tổ tiên. Chính ở phận vụ giữ thiên chức toàn quyền trong nhà, nên bà mẹ của một gia đình đã có được một sự tôn thờ mà người ta bao quanh bà. Hình như người đàn bà phải giữ một khoảng cách bởi vì không rời khỏi khuê phòng. Phải chăng điều này là xấu? Để trả lời cho câu này, một hôm ngài Hồng Khẳng đã trả lời cho tôi bằng sự luận giải một tư tưởng trích từ sách *Lễ Ký*:

Nam bất ngôn nội - Nữ bất ngôn ngoại.

(Rằng người đàn ông thì không nói những điều bên trong (tức là việc coi sóc nhà cửa) - Rằng người đàn bà thì không nói những điều bên ngoài).

Tại sao ngài lại bảo trì tinh thần của tư tưởng này, mà khi đem nó ra thực hành, ngài thấy điều này rất rõ, đã đụng chạm một vài điểm trong quan niệm phương Tây của tôi? Chẳng quan trọng gì; bởi vì chính cuộc sống của ngài Hồng Khẳng đã minh họa điều ngài muốn tỏ ra cho tôi chấp nhận,

trong hai mươi lăm năm rồi. Tại Pháp, người ta có thể tìm thấy một tỷ lệ lớn hơn ở An-nam, hình ảnh cuộc sống đời vợ chồng đẹp hơn đời vợ chồng của người bạn đáng kính của tôi với bà vợ của ngài? Nhiều trang rất đẹp trong đời sống của ngài đã trả lời cho tôi. Thực ra, tôi phải chấp nhận điều này, hai vợ chồng ngài đã trải qua rất nhiều thử thách; sự khổ cực là hòn đá thử vàng đem ra sử dụng. Phải chăng điều này có thực ở tất cả mọi nước? Những nỗi thăng trầm của số phận chung của vợ chồng ngài đã làm mạnh sợi dây nối liền hai người lại với nhau. Vào thời kỳ gia đình phong phú và ổn định bình thản, khi người ta yêu thương vợ mình thì người ta biết nhận ra nơi người vợ biết bao phẩm chất tốt; nhưng những ngày đầy thử thách và bi đát đến, lúc đó người ta lại khám phá ra nơi người vợ có nhiều phẩm chất khác còn đẹp hơn không ngờ tới, lúc đó tình yêu của người vợ đối với người chồng đã lộ rõ hơn. Số phận kết hợp lớn lên từ khổ cực. Vậy nên, bởi những nỗi thăng trầm trong số phận chung của họ, mà tình yêu của hai vợ chồng trở thành âu yếm mặn nồng; hai người yêu nhau một cách sâu xa không gì hơn chỉ là một người. Đó là tình vợ chồng chân thật; đó là một chân lý cho tất cả mọi nước, và ngày cử hành lễ Hạ thọ Lục tuần của bà Hồng Khẳng, cả hai ông bà đã tuyên bố trước mặt con cháu hội họp đông đủ: "*Hạnh phúc của chúng ta, chúng ta phải nghĩ đó là do Tổ tiên ta cho vậy*". Đó chính là đạo hiếu trung của ông bà vậy.

Tất cả đều hướng dẫn theo Lễ, hai vợ chồng người An-nam có thể hợp thành một, cũng kết hợp đẹp đẽ như hai vợ chồng của người Pháp, nhưng rõ ràng họ được hướng dẫn bởi những nguyên tắc khác nhau.

Và hãy nhìn xem với sự thanh thản đáng phục như thế nào và với tâm hồn cao thượng như thế nào mà hai vợ chồng của chúng ta đã chịu đựng trong những lúc thăng trầm của họ.

Sự minh triết phương Tây có ảnh hưởng lên những tâm hồn ấy hơn là sự minh triết của nước An-nam không? Ta chỉ cần xem thế hệ thanh niên sau chiến tranh - người Pháp cũng như người An-nam - đã tiến hóa dưới mắt ta như thế nào; vội vã trong sự hướng dẫn trước khi học phải biết sự vâng lời, vội vã đi đến *cả cái tốt lẫn cái xấu* bằng cách chỉ biết tìm thỏa mãn những dục lạc thô bạo, để trả lời cho câu hỏi trên.

Một câu chuyện chống lại chuyện trên đây đã trỗi dậy trong tôi. Biết bao tác giả, luôn không chịu thu thập thông tin đầy đủ hơn, đã dám xác nhận rằng, nền giáo dục truyền thống cũ chỉ nhằm phát triển ký ức, mà không bao giờ phát triển lý luận. Và trong giới "*Văn nho An-nam*" chỉ có tạo thói lặp lại như vẹt. Một sự phán đoán vội vã. Điều này cũng giống như là nếu người ta xác nhận rằng, ở phương Tây duy nhất chỉ biết lý luận để con người được đào tạo cho các ngành khoa học chính xác - toán học, khoa học vật lý, hóa học và vạn vật học - và rằng những người chỉ biết hít thở hương thơm của nhân văn học Hy La, các nhà văn và các thi sĩ Tây phương chỉ là những con vẹt vậy.

Thật là lối mạ lỵ vô bằng cớ đối với giới học thức An-nam biết bao! Chúng ta đã chẳng thấy rằng ngài Hồng Khẳng đã không chấp nhận mà lại không suy nghĩ tất cả lời dạy mà ngài đã nhận được từ các kinh sách cổ điển, và hợp với Lễ của An-nam. Nhờ ngài, cũng như nhờ biết bao nhiêu những khác nữa, chúng tôi đã có bằng chứng là giới học thức An-nam đã tìm lý tính sâu xa của sự minh triết cổ đại, hay ở một lễ nghi nào đó, để bồi bổ cho tinh thần của họ hoạt bát lên. Chúng ta chẳng thấy ngài Hồng Khẳng đã bác bỏ một số mê tín dị đoan theo gương thân phụ ngài là Tùng Thiện Quận Vương?

Trong bài giảng ở lớp Ngôn ngữ và Văn chương Hán Việt ở Trường Cao học Đông Dương (Hà Nội, 1924), để trả lời cho

những luận bác của các nhà tân học đưa ra tranh cãi sự hữu dụng về việc nghiên cứu các sách cổ điển Hán Việt, ông Phạm Quỳnh (nay là Chánh Ngự tiền Văn phòng của Hoàng đế Bệ hạ An-nam) đã nói:

"Tuy nhiên, người ta không thể chối bỏ rằng có một nền văn học Trung Hoa, nhưng người ta xác nhận rằng nền văn học này đã chế ngự trí thông minh của An-nam. Nếu một người "*đi học*" ("Je l'école") nào đó, để được thành công trong các kỳ thi, đã đặt vào đầu đoạn văn cắt của Anatole France và đem làm bài luận Pháp văn với những mảnh câu văn của tác giả quyển truyện *Thaïs*, thì lúc đó bạn có nói rằng Anatole France chế ngự trí thông minh của người An-nam không? Chắc chắn chính đây là điều mà ở một phạm vi nào đó đã làm cho các nho sĩ chuẩn bị những kỳ thi văn chương nổi tiếng bằng cách đánh cắp và bằng cách bắt chước một cách vô liêm sỉ các tác giả Trung Hoa. Đối với điều này, thì người ta có thể từ chối ảnh hưởng sâu xa của các tác giả Trung Hoa đã gây ra trên đời sống trí tuệ của nước An-nam từ nhiều thế kỷ nay không? Điều này hiển nhiên là sẽ bị từ chối, và suốt tiến trình lịch sử An-nam đã đối kháng lại việc này. Thực sự, trong suốt hai nghìn năm, chúng ta đã được nuôi dưỡng với chất ngọt của văn hóa Trung Hoa đã được tinh luyện một cách khéo léo bởi một nhóm những đại thi hào và đại văn gia mà trong văn chương Hy Lạp cổ và văn chương La Mã cổ cũng có những người tương tự như họ vậy".

Một trong những người học trò cũ của tôi đã từng học nghề "*thợ đóng giày*" của trường Bách khoa, hiện nay, anh là học trò trường Cao đẳng Cầu đường ở Paris. Vậy mà anh cũng có đủ khả năng luận lý trong các khoa học toán siêu việt nhất. Và, trong khi đó, nhờ vào thân phụ mình, một nho sĩ sống trong truyền thống sâu xa, ông có thể tự tu thân theo Lễ của

An-nam, và đó, nguyên nhân tại sao, ở Paris ông vẫn toát ra cách sống đúng đắn tránh được tất cả mọi lời chê trách.

Trong số những sinh viên trẻ người An-nam đang theo đuổi học vấn ở Pháp, người nào biết tự tu theo những nguyên tắc của những vị hiền nhân vùng Viễn Á mà không từ chối một nền văn minh nào trong các nền văn minh cổ của phương Tây, đều có thể sống một mình ở Paris, xa sự áp đảo của người cha, để đậu được những bằng tốt nghiệp xuất sắc nhất của phương Tây và không đi chệch con đường thẳng chứng cớ là những người con của một gia đình danh gia vọng tộc ở Huế mà chúng ta đã biết tất cả ở đây. Và điều này chứng nhận cho các nguyên tắc cao đẹp của hai nền văn minh khác nhau, ở một quan điểm nào đó, ấy là nền văn minh phương Tây và nền văn minh Viễn Đông, có thể đi sóng đôi với nhau.

Có những điều ta phải có can đảm để tuyên bố là có nguy cơ bị mất lòng là chúng ta, người Pháp, phải tránh một thứ tinh thần, óc gièm pha, điều này không thể có để biện giải cho sự dốt nát của chúng ta không biết gì về con người và sự vật của An-nam, về cuộc sống và tâm hồn của người An-nam.

Những tinh thần buồn bã sẽ chê trách tôi: "Vâng, nhưng trong tất cả Lễ nghi và trong tất cả Kỷ cương cổ điển của An-nam đều có "*khuynh hướng theo cổ*" biết bao! Ôi! Chữ nghĩa không quan trọng gì đối với tôi, nếu khuynh hướng theo cổ có biểu thị một điều gì đáng trân trọng về một số điểm nào đó là được. Chúng ta hãy nghiên cứu, ví dụ, "*Cuộc đời của những danh nhân văn nghệ*" có cho chúng ta điều đó là được, cho chúng ta những vẻ đẹp của sự minh triết ở cõi Viễn Đông, để chúng ta học và cứu vãn lấy nó là được.

Và tôi cũng như vậy, cũng như một nho sĩ chính thống của An-nam, sau một phần tư thế kỷ hiện diện ở đất nước này, tôi

quay về quá khứ, bằng cách tiếc rẻ để thấy nó mất dần dần đi cái gì mà nó đã có trong nó, "*nơi người văn nho ấy*" cái chân, cái mỹ, cáo cao cả và cái thiện. Không có một sự chuyển đổi dần mà sự tiến hóa thật sự đã dạy; mà bỏ hẳn, một cách triệt để, lối giáo dục theo truyền thống, thì chúng ta đã chấm dứt việc chuyền ngọn đuốc, hình ảnh đẹp của ánh sáng mà nhiều thế hệ đã tiếp tục nhau để trao truyền nó.

Huế, ngày 01 tháng Ba, 1933

(Mồng 06 tháng 2 âm lịch, năm Quý Dậu
tức năm Bảo Đại thứ 8)

Pb.XXXIV: Hồng Khẳng phu nhân, nhũ danh Trương Thị Bích

Pb.XXXV: Cụ Hồng Khẳng trong vườn Lạc Tịnh

Pb.XXXVI: Cụ Hồng Khẳng và người bà con,
bạn thâm tình quan Phụ chánh Đại thần Tôn Thất Hân

Pb.XXXVII: 4 thế hệ cùng sống một nhà "Tứ đại đồng đường" (1930).
Cụ Hồng Khẳng, người con trai cả, người cháu trai cả (đích tôn) và người chắt.

Pb.XXXIX: Quang cảnh lăng cụ Hồng Khảng.

Pb.XL: Đám tang của cụ Hồng Khẳng.
Trước liễn của bà con và bạn bè phúng điếu.

Pb.XLI: Đám tang cụ Hồng Khẳng - xe tang đi trên cầu Phú Cam.

Pb.XL.IV: Đám tang cụ Hồng Khẳng - gia đình tề tựu. Bê

n trái: các bà vợ; bên phải các con, trước mộ.

Pb.XL.V: Đám tang cụ Hồng Khẳng. Mộ và bia.

MƯỜI TÁM THÁNG Ở HUẾ
CẢM TƯỞNG VÀ KỶ NIỆM

M.A.AUVRAY, *Y sĩ Hải Quân*
H.COSSERAT chú giải

NĂM 1883, *Kỷ yếu Hội Địa Dư Paris* cho công bố một thiên nghiên cứu nhan đề là: "*Mười tám tháng ở Huế: cảm tưởng và kỷ niệm*". Tác giả của bài này là bác sĩ Auvray, y sĩ hải quân, mà từ 7-1879 đến tháng 12-1880 đã được bổ dụng làm y sĩ ở Lãnh sự quán Pháp đóng tại Huế, đứng đầu tòa Lãnh sự thì có ông Rheinart, chỉ mới làm Xử lý Thường vụ.

Vào thời bác sĩ Auvray ở Huế, nhân viên trong Lãnh sự quán gồm có vài người Pháp[1], với một số người An-nam làm thư ký, thư lại, thông ngôn, tất cả đều gốc ở Nam Kỳ[2].

---

[1] Từ 1879 đến 1880, nhân viên châu Âu trong tòa Lãnh sự gồm có: ông Rheinart, Xử lý Thường vụ, đến vào tháng 6-1879; rời Huế ngày 10-10-1880. - Ông Auvray, y sĩ hạng 2 của hải quân, đến với ông Rheinart; rời Huế ngày 20-12-1880. - Ông Augé, Thư ký hạng nhất của Phòng Điều hành nội tòa, giữ chức Chưởng ấn; thay ông Garnier - Laroche ngày 21-7-1879. - Ông Court, Chưởng ấn tòa Lãnh sự vào niên khóa 1880 - 1881, mất ở trên tàu biển ngày 15-8-1881. - Ông Berland, giữ kho đồ gỗ, thay ông Burguez, mất vào tháng 4-1877. - Xem B.A.V.H., 1917. Le Marchant de Trigon: *Những người châu Âu đã thấy Huế cổ: Những bậc tiền bối trực tiếp của chúng ta,* tr.282.

[2] Khi ông Rheinart đáp thuyền lần đầu đến Huế, ngày 25-7-1875, ông có người An-nam làm thông ngôn là Lê Văn Cầu, người làm thư lại là Nguyễn Văn Doãn. Sau đó, con số này tăng thêm mấy người nữa. Xem

Không có một đội quân đồn trú nào vào lúc đó, và mấy người Pháp sống, hoàn toàn đơn độc ở một nơi của người An-nam, không có điện thoại, được tiếp tế lương thực một cách rất đặc biệt bởi một tàu chở thư nhỏ có bánh xe của hải quân Pháp, tàu Antilope, khi thời gian và biển cả cho phép, tàu này sẽ mang lại cho họ lương thực và thư từ của họ.

Việc đi ra ngoài là rất hiếm, sự di chuyển thường bị giám sát liên tục, như là sự lẩn trốn mà họ là đối tượng của sự trốn tránh đối với người An-nam, trừ ra vài buổi đến Kim Long thăm viếng, đó là trung tâm Thiên Chúa giáo ở Huế, có ông Giám mục ở; và vài buổi đi săn, còn lại cuộc sống của những đồng hương của chúng ta đã trôi qua giữa các bức tường của tòa Lãnh sự, trong những căn phòng khá rộng để người ta có thể tìm được ở đó ảo tưởng thân mật; rất thiếu tiện nghi, nhất là không thể chịu được cái lạnh và thời tiết thất thường đó trong những ngày dài vô tận của mùa mưa bão, buộc phải đóng tất cả các lỗ cửa và ngôi yên bít lại trong nhà không thể đi ra được.

Thỉnh thoảng có một sự việc gì xảy ra hơi làm gián đoạn cuộc sống đều đều ấy, như việc chiếc thuyền của ông Rheinart đến v.v và v.v mà trong bản tường thuật hồi ký, bác sĩ Auvray sẽ tả cho chúng ta biết.

Là một nhà quan sát tinh tế và trung thực, bác sĩ Auvray, trong lối văn giản dị, không có câu dài, đã tả cho chúng ta biết xứ Huế vào thời đó với tất cả mọi chi tiết của nó[1].

B.A.V.H., 1917. Le Marchant de Trigon: *Lúc bắt đầu chính sách Bảo hộ của chúng ta: Lần đầu đến Huế của ông Xử lý Thường vụ đầu tiên của chúng ta*, tr.267.

[1] Mặc dầu thế, phải trừ ra Kinh thành, vì người Pháp không có quyền đi vào trong đó.

Sự tường thuật sáng sủa và chính xác, đã cho chúng ta tham dự vào mọi biến cố, mọi sự việc đến làm gián đoạn phần nào sự đều đều của cuộc sống hàng ngày của những người đồng bang chúng ta.

Ông đã miêu tả cho chúng ta thấy những phong tục cũ, những tập quán xưa của triều đình An-nam mà những biến cố bi đát sắp đến lay đổ tận nền tảng của nó.

Ông chỉ cho chúng ta thấy những thiếu sót, những yếu kém, những truyền thống lỗi thời của triều đình này sẽ mất dần đi vào những năm sau đó, khi những biến cố này xảy ra, thì chúng ta bị đặt vào cái thế bó buộc phải xem vào, để hướng dẫn và nâng đỡ những người còn rất nhỏ tuổi lên kế vị vua Tự Đức, suốt cả thời kỳ xáo trộn đẫm máu kéo rất dài sẽ đi theo sau cái chết của vị vua này.

Hầu như vào đầu câu chuyện, bác sĩ Auvray viết: "... Ai biết đâu? Có thể người ta sẽ đọc chúng vì những ghi chú này đã được cái số may để thấy, ngày, vào một giờ nọ, vấn đề Bắc Kỳ đã chiếm trọn ý kiến quần chúng...".

Và chắc chắn là đúng thế, vì những lời này đã được đọc với nỗi hứng thú thật lớn lao, chính những ghi chú này, bởi số độc giả đã quá quen thuộc với *Kỷ yếu Hội Địa Dư Paris*, trong Kỷ yếu này, những ghi chú này đã công bố vào năm 1883, như tôi đã nói ở trên; nhưng nếu nửa thế kỷ đã trôi qua kể từ đó, và những biến cố rất lớn đã làm rung động toàn thế giới, đã để cho những trang này rơi vào lãng quên đối với nhiều thế hệ hiện nay; những biến cố đã không nêu lên cho họ thấy được cái lợi thú có khả năng về lịch sử, cũng không có giá trị tài liệu đáng bàn thảo của chúng.

Trước nhất, chúng ta có thể làm một so sánh giữa hiện tại và quá khứ, chúng ta đang sống trong cùng những nơi mà

năm mươi năm về trước, tác giả của những lời ghi chú này đã sống, chúng ta sẽ đọc với thú vị và cũng với hứng thú lớn lao hơn, tôi đoán chắc về điều này, những kỷ niệm của một thời quá khứ không bao giờ mất.

Chính trong mục đích đó, tôi đã cho chạy qua dưới mắt độc giả những trang hồi ký do bác sĩ Auvray viết; tôi lấy làm hài lòng để làm sáng tỏ thêm một số đoạn của bản văn, giải thích thêm một số dữ kiện người ta ít biết hoặc không biết rõ, bằng một vài chú giải, một vài niên đại sẽ làm chính xác thêm và làm mạnh thêm những lời ghi chú của tác giả.

MƯỜI TÁM THÁNG Ở HUẾ NHỮNG ẤN TƯỢNG VÀ KỶ NIỆM

M.A.AUVRAY [1]
Y sĩ Hải quân

HUẾ không phải do tôi khám phá ra; đây là Kinh đô nước An-nam từ lâu, và cũng đã từ lâu người ta đã biết đến Huế. Vậy, tôi không có tham vọng là biểu lộ ra cho thế giới biết đến nó.

Những ấn phẩm về nước An-nam bắt đầu trở thành nhiều; sách của ông Chaigneau[2] và, mới đây, sách của ông Dutreuil de Rhins[3], đặc biệt đều có nói đến Kinh đô của đế quốc này; ngoài ra, những bản tường trình chính thức của nhiều vị sứ

---

[1] Chính vì lầm lẫn mà ông Lucien Huard, trong tác phẩm *Cuộc chiến tranh ở Bắc Kỳ*, đã có nói đến vài đoạn trích dẫn của tác phẩm này dưới cái tên là bác sĩ Aubry. Chắc chắn đây là lầm lẫn do sự in ấn. Ông Delvaux, trong thiên khảo cứu *Tòa Lãnh sự Pháp ở Huế, và những người thực thụ đầu tiên*, B.A.V.H., 1916, tr.34 và bác sĩ Gaide, trong bài nghiên cứu: *Những thầy thuốc châu Âu ở An-nam, ngày xưa và hiện nay*, B.A.V.H., 1931, tr.203, cả hai đều cùng lấy ở một nguồn *Cuộc chiến tranh ở Bắc Kỳ*, nên đều in lại cùng một lỗi sai ấy.

[2] *Những kỷ niệm về Huế (Nam Hà)*, do Michel Đức Chaigneau, con trai của J.B.Chaigneau, cựu sĩ quan Hải quân, Lãnh sự Pháp ở Huế và quan đại thần Paris. - Ấn hành do quyền cho phép của ngài Chưởng ấn, nhà in Hoàng gia, MDCCCLXVII.

[3] *Vương quốc An-nam và người An-nam. Nhật ký Du lịch* của J.L.Dutreuil de Rhins. Tác phẩm có in kèm nhiều bản đồ và nhiều tranh vẽ theo đồ họa của tác giả. In lần thứ 2, Paris, Nhà sách Plon.

thần khác nhau, hoặc của nhiều đoàn truyền giáo gửi đến Huế, đều đã có hay chắc chắn sẽ ấn hành[1]. Vậy đó là nhiều

---

[1] Với tất cả các vị sứ thần hoặc các giáo sĩ được phái tới Huế vào khoảng từ năm 1858 là niên đại các đạo quân chúng ta hạ thành Đà Nẵng, đến năm 1875 là năm ông Xử lý Thường vụ đầu tiên của chúng ta đến Huế; theo chỗ tôi biết thì chỉ có một người duy nhất là có để lại một thiên tường thuật viết rất chi tiết và đầy hứng thú về cuộc lưu trú của ông ở Huế. Đó là giáo sĩ Brossard de Corbigny, người đã ở Huế trong mười ngày.

Và đây là những phái bộ khác nhau kể theo thứ tự niên đại.

1863: Tháng Tư - Cuộc đến thăm Huế của Đô đốc Bonard và của Đại tá Palanca Guttierrez. Xem Paulin Vial: *Những năm đầu tiên ở Nam Hà*, tập I, tr.20 và tiếp theo. - Cultru: *Lịch sử xứ Nam Hà*, tr.84 và tiếp theo, B.A.V.H., 1918. - *Hòa ước năm 1862 giữa Pháp, Tây Ban Nha và An-nam*, Marchant de Trigon viết, tr.217. - Palnaca Guttierrez: *Resena historica de la expedition de Cochichina*. - 1803. Hai vị đại diện toàn quyền đi đến Huế để phê chuẩn hòa ước 1862.

1864: Phái bộ ông Aubaret, Tùng tá Hải quân, đến Huế. Ông phải thảo luận với vua Tự Đức những từ ngữ của dạng văn bản hòa ước mới đã được Chính phủ Pháp chấp nhận. Đến Huế vào ngày 16 tháng 6, ông được vua Tự Đức tiếp đón long trọng vào ngày 22 tháng 6. Hôm sau đó, ông đã có cuộc bệ kiến đặc biệt nhà vua An-nam. Xem Paulin Vial: Op.cit, tập I, tr.279 - 292.

1866: Tháng Mười. - Chuyến đến Huế của Đại úy Hải quân Paulin Vial, quan Đốc chính Nội an xứ Nam Kỳ (Đô đốc de la Grandière làm Thống đốc) đều yêu cầu sửa đổi hòa ước 1862 và sự nhượng đất ba tỉnh miền tây Nam Kỳ. Ông đến Huế bằng đường sông, được tiếp đón nhạt nhẽo thờ ơ; ông không thể bệ kiến vua Tự Đức, mà chỉ gặp các vị Thượng thư - Xem Cultru: *Lịch sử xứ Nam Kỳ*, tr.114.

1867: 14 tháng Hai, Đô đốc de la Grandière, Thống đốc Nam Kỳ, phái Đại úy Hải quân Monet de la Marck đến Huế để đòi tiền bồi thường vẫn còn chưa được trả - Xem Cultru: Op.cit, tr.115. - Paulin Vial: Op.cit, tập II, tr.116.

1868: Ông Puech, Đại úy Hải quân đến Huế trên chiếc tàu Couleuvre. Theo Đại úy Gosselin (*Đế quốc An-nam*, tr.15 - 156) ông Puech đến để đòi ở bên cạnh triều đình An-nam, vô số sự gây ra phiền nhiễu mà một số tín đồ Thiên Chúa giáo thay mặt cho vài quan chức nào đó là nạn nhân. Vẫn theo Đại úy Gosselin - nhưng không thấy ông cho sự tham khảo - Ông Puech đã được vua Tự Đức cho vào bệ kiến.

nguồn tài liệu, tôi đã đọc qua chúng cả rồi, trong đó tính tò mò của những người ấy mà những điều lạ lùng của vùng Viễn Đông có thể sẽ cho nhiều chi tiết khác nhau và nhiều vô số.

Nhưng, trải qua mười tám tháng ở tòa Lãnh sự Pháp, nhiều lần tôi có cơ hội để nhìn gần các ông quan và các vị Thượng thư; đó là những điểm ghi chú mà tôi đã làm, những quan sát của tôi hoàn toàn thuộc cá nhân; và câu chuyện của các biến cố hiếm hoi đã đến làm khuấy động sự đều đều trong cuộc sống của chúng tôi, mà tôi đã thổ lộ với ai là người muốn nghe rõ những chuyện ấy.

Ai biết đâu? Có thể người ta sẽ đọc chúng, vì những ghi chú này đã được cái số may mắn để thấy ngày, vào một giờ nọ, vấn đề Bắc Kỳ đã chiếm trọn ý kiến quần chúng.

"Huế, Kinh đô của đế quốc An-nam; 100.000 dân; $16^0 26'$; vĩ độ Bắc $105^0 2'$ độ kinh Đông".

Đó là những thông tin vắn gọn mà cuốn *Từ điển địa lý* của Dezobry đã cung cấp cho tôi, vào năm 1879, tôi được chỉ định làm Y sĩ cho tòa Lãnh sự Pháp ở Huế.

Ngày 20-5-1859, tôi rời Toulon; ngày 24-6 tôi đã ở tại Sài Gòn, từ đó đi Huế vào ngày 27 đồng thời với ông Rheinart, Thanh tra của Vụ Bản xứ[1].

1875: Tháng Tư. - Phái bộ Brossard de Corbigny, được giao trách nhiệm trao cho vua Tự Đức "một bản hiệp ước định trước, rồi tiếp nhận long trọng những dấu hiệu của huân chương lớn Bắc đẩu Bội tinh và những quà tặng của chính phủ chúng ta". Xem *Vòng quanh thế giới*, sáu tháng đầu năm 1878. Brossard de Corbigny: *Tám ngày của một vị sứ thần ở Huế*, tr.34 - Phái bộ đến Huế bằng đường biển vào ngày 09-4-1875 trên chiếc tàu Antilope, và trở về vẫn bằng đường biển vào ngày 19-4.

[1] Đây chính là lần thứ hai ông Rheinart đến Huế làm Xử lý Thường vụ, chức vụ mà ông giữ từ 7-1875 đến 12-1876, ông Philastre đã đến thay ông

Ngày 30-6, vào buổi sáng, chúng tôi vượt qua đập Thuận An để đi vào một cái phá rộng, con sông bao quanh bảo vệ cho Kinh thành đã chảy vào phá này, đập cản ấy rất dễ sử dụng vào thời đó, nhưng luôn luôn khó khăn và thường nguy hiểm, nó trở thành vô dụng trong những tháng 10 và 11, khi gió mùa đông - bắc bắt đầu nổi lên và thổi mạnh; vả lại nó chỉ nhận những tàu ngập vào nước tối đa từ 3m đến 3,2m.

Phải mất từ bốn đến năm giờ đi thuyền từ Thuận An lên Huế (khoảng 10 dặm); đường thủy theo sông là dễ đi cho đến nơi cách Kinh thành 2 dặm và nó cho phép những thuyền buồm khá lớn đi qua; chính ở điểm này người ta thấy hạm đội thuyền chiến An-nam thả neo, chiếc hộ tống hạm cũ kỹ của Pháp, chiếc Scorpion, hiện vẫn còn tạo nên một sự trang trí đẹp nhất ở đó[1].

Từ điểm này, con sông được phòng thủ bởi hai rào chắn, khoảng cách giữa hai rào chắn chừng 1 cây số, được cấu tạo bởi những bộ cọc cắm rất sâu, chừa lại giữa chúng những khoảng cách, vào lúc nguy cấp thì người ta sẽ lấp đầy bằng những đống đá đã để sẵn trên bờ; gần như đó là những chướng ngại vật duy nhất mà hạm đội nhỏ để đổ bộ sẽ gặp phải khi đến dưới chân thành của chỗ này.

Ngay khi rời dòng sông để đi vào con kênh[2] tạo thành con hào phía đông Kinh thành, một bên thì những thành cổ bằng

---

vào ngày tháng trên. Philastre đến Huế vào ngày 06-12-1876 bởi tàu nhỏ Antilope. Xem B.A.V.H., 1916, Cha Delvaux, Op.cit, tr.30 - 31.

[1] Tàu Scorpion một trong năm chiếc tàu bằng hơi nước chính phủ Pháp đã tặng vua Việt Nam để thực hiện 3 điều của Hòa ước ngày 15-3-1874. Điểm tàu đậu mà bác sĩ nói đến ở đây là cảng sông Bao Vinh, nằm bên tả ngạn sông Hương ở Huế. Xem Dutreuil de Rhins: Op.cit - B.A.V.H., 1919. - H.Cosserat: *Những người châu Âu đã thấy Huế cổ*: Dutreuil de Rhins.

[2] Kênh đào Đông Ba hiện nay. Xem B.A.V.H., 1913. - L.Cadière: *Kinh thành Huế - Địa danh học*, tr.70 - 71. Từ ngữ "hào phía đông" Kinh thành,

gạch xây biểu thị những góc lõm vào lồi ra chen lẫn nhau, được trang bị bằng súng đại bác có màu gỉ; bên kia, là một cái chợ[1] sinh hoạt có vẻ khá tấp nập; rồi bỗng nhiên người ta quay qua phải, và tòa Lãnh sự hiện ra tức khắc. Người ta đã đến nơi.

Chính từ lúc này sự ngạc nhiên mới bắt đầu: người ta tự hỏi một cách lý thú và đưa mắt tìm cái thành phố có 100.000 dân mà tự điển đã chỉ xây dựng ở đâu.

Người ta nhận thấy ngay tức khắc rằng viết địa lý cũng như viết lịch sử, ấn tượng đầu tiên này, là ngày lưu trú càng dài thì chỉ làm cho ấn tượng càng tăng mạnh thêm.

Thực sự Huế không có điều này, ít ra nữa là khi người ta muốn đem cái tên này để gán cho Kinh thành nói riêng; và ngay cả khi kết hợp những nhóm này lại một cách khéo léo đi nữa, thì tôi tin vẫn còn rất xa cái số dân do các sách vở đã cho, người ta có thể gan dạ để hạ thấp con số đó xuống đến 30 hoặc 40.000 là cùng[2].

---

tác giả dùng để chỉ kênh này không chính xác. Thực sự, hào của Kinh thành thật, chạy theo Kinh thành ôm lấy tất cả các khúc quanh của pháo lũy, có một khoảng cách gần 10m, ngay dưới chân thành lũy này, còn có để lại một cái bờ, có thể đi thông được suốt dọc chân thành. Hào mà bác sĩ Auvray nói đến đây -- tức là sông đào Đông Ba hoặc sông đào đông - bắc - là một trong ba sông đào song song với cạnh đông - bắc, tây - bắc và tây - nam của Kinh thành, con sông Hương tạo thành như một cái hào đối với cạnh đông - nam.

[1] Chợ đây là chợ Được, ngày nay đã mất, nằm đúng vào đầu cầu Gia Hội đúc xi măng cốt sắt hiện nay. Xem B.A.V.H., 1922, *Những người Pháp phụng sự vua Gia Long, XI.- Ngôi nhà của ông J.B.Chaigneau Lãnh sự Pháp ở Huế*. L.Cadière và H.Cosserat: B.A.V.H., 1933, L.Cadière: *Địa danh học*, tr.129, số 303.

[2] Thực sự thì có khoảng cách 60.000 dân. Sự ước lượng này cũng khong phải là phóng đại quá đáng đối với thời đó.

Một hình vuông rộng có chu vi các cạnh khoảng 2.800m. Kinh thành chống lại sự tò mò của người châu Âu, vì lối vào thành bị cấm đối với người Âu, những tường thành xây bằng gạch bên trên được đặt nhiều giàn trọng pháo không đáng sợ lắm; những hào thành đều khô cạn, trừ ra trong mùa mưa lụt; nhưng các mặt thành đều có nước bao bọc, bởi con sông ở mặt Nam; ở các mặt tây, bắc và đông thì có các sông đào bắt nguồn từ sông lớn ở mặt nam và rồi lại nhập trở lại vào với con sông ấy. Một lớp thành thứ hai, dựa trên mặt phía nam, gần cột cờ trên đó quốc kỳ An-nam phấp phới bay; để bảo hộ cho các dãy nhà trong Hoàng cung. Một cái cửa cho lối vào Hoàng cung theo lối một hành lang, một lối bật ra bằng đường hầm thật sự mà những vách thành xây bằng đá là được nhằm vào bảo vệ cho nhà vua tránh được cái nhìn phàm tục của thần dân tầm thường của ngài; hành lang này dẫn đến một con sông nằm trong vùng có tường vây quanh làm bằng sáo chắc chắn có nhiều cọc tre cắm giữ chắc, dân chúng chỉ nơi này dưới cái tên là "chỗ tắm của vua"; những thuyền lớn của Hoàng gia[1] thường được neo đậu nơi này.

Cuốn sách của ông Chaigneau đã miêu tả về Kinh thành, nhà cửa lâu đài trong Hoàng cung, về vùng đất có lục bộ, có kho tàng lương thực và vật dụng, có kho chứa vàng bạc của nhà vua v.v... với nhiều chi tiết rất dài và rất lý thú mà những người An-nam, làm việc ở tòa Lãnh sự đã xác nhận với chúng tôi là đúng như vậy; nhưng chúng tôi không bao giờ có

---

[1] Cái hành lang đang nói đây được xây dựng bởi hai bức thành song song bằng vôi nề và gạch, khởi đi từ cửa nằm ở hướng đông - bắc của Hoàng thành, gọi là cửa Nội Vụ hiện nay, đi qua cửa Thể Nhơn, chặn con đường đi lên Kim Long bằng hai cái cửa rất lớn, có hai cánh cửa sẽ được đóng lại suốt trong thời gian vua đang ở ngoài Kinh thành và hành lang dẫn ra bờ tả ngạn sông Hương ở địa điểm gọi là "chỗ tắm của vua". Con đường có thành bọc hai bên này gọi là đường Cửa Ngăn.

cơ hội đi vào trong vùng thành vuông vức rộng rãi ấy; vả lại, hình như thành này cũng giống như nhiều thành quách khác của An-nam. Từ một chỗ nào đó mà người ta đang đứng, hoặc là trên những vùng cao chung quanh, hoặc là trên nóc tòa nhà Lãnh sự; thì chỉ thấy những khóm cây, tỏa đầy bóng mát và che khuất cả một phần mái nhà dài của các kho tàng và các trại lính, về góc tây - nam[1] mái ngói tráng men bóng láng của lâu đài cung điện trong Hoàng cung phản chiếu ánh mặt trời chói lọi; xa xa là một cái gì đó nữa.

Nằm đối diện vào thành phía đông, trên một hòn đảo do con sông và con kênh đào chi lưu[2] của nó tạo nên, có một vùng phụ cận lớn nhất gồm nhiều làng bọc lấy Kinh thành; đó là Ia-hoï (Gia Hội) hay Ben-fo (Bên Phố), một cái chợ rất rộng, một phường buôn bán tối hảo, được chia thành nhiều phố. Sự hoạt động ở đây khá nhộn nhịp vào buổi sáng và buổi chiều, trên đường cặp bờ sông đào và trong hai con đường chính tạo nên vuông góc ở chợ này; trong một con đường, con đường dọc theo sông[3] người ta thấy có những cửa hàng vải, hàng bông và hàng tơ lụa, hàng sản phẩm, thực phẩm, hàng chạm khảm đồ thô, không giá trị bằng đồ khảm chạm bằng ở Bắc Hà; bình chậu bằng đồng v.v... và v.v... Trong một đường khác[4] thì hầu như đã có sự buôn bán chuyên ngành, đó là ngành hàng hòm;

---

[1] Nghĩa là những mái các cung điện nằm trong Hoàng thành hay Tử Cấm Thành.

[2] Sông đào Đông Ba hiện nay. Thực vậy, phường Gia Hội đã tạo thành một hòn đảo các mặt chu vi được bọc bởi con sông Hương và sông đào Đông Ba. Ben-fo: Bên Phố "tức là mặt có cửa hàng, có chợ".

[3] Đường Gia Hội hiện nay. Thời đó đường này vẫn còn duy trì thêm vài ba năm nữa như một trung tâm thương mãi phong phú về các sản phẩm nhập cảng và xuất cảng mà ngày nay đã tàn lụi.

[4] Đường Minh Mạng hiện nay. Việc đóng hòm phổ biến ở đường này, vùng phụ cận của cầu Bourad.

ở đây có tất cả cỡ kích, hợp với mọi túi tiền. Vả lại, Bên Phố là một thành phố đủ mọi túi tiền; ngoài ra còn là nơi đầy của cải; người ta tìm được đủ mọi thứ tại phố này; các loại giày, áo quần và các thứ mũ của An-nam, đèn được làm theo kiểu Hòa Lan vẻ thanh mảnh rất đáng lưu ý, hộp diêm Thụy Điển có vài dấu hiệu tỏ ra đã muốn cạnh tranh với công ty diêm Pháp, bột trừ có nguồn gốc từ Mỹ; những loại chai lọ kiểu Anh để đựng thổ phục linh người An-nam rất ưa chuộng. Ở trung tâm đảo, trong các mảnh vườn không chăm sóc, cũng không có lối vào nào khác hơn là những đường hẻm thường rất khó sử dụng vì tình trạng xấu, vài cái nhà có tầng gác mọc lên. Đó là các phủ đệ của các ông hoàng trong Hoàng gia; không có gì biểu hiện sự giàu sang hoặc xa xỉ cả; tuy nhiên cũng có một vài nhà có những bàn ghế kiểu đáng giá, như là những cái tủ và những trường kỷ có khảm và chạm, những đồ mỹ nghệ bằng ngà voi được làm tinh xảo.

Trên những phần hơi dốc thoai thoải đối diện với Gia Hội và được nối liền với chợ này, chợ chỉ là một phần phụ thuộc của phường nói trên, là phường làm vôi ăn trầu, và còn bán chiếu và đồ gốm; sự sinh hoạt ở vùng này rất nhộn nhịp, nhất là gần cửa để đi vào góc đông nam của Kinh thành[1].

Trên sông đào phía bắc (tức là sông An Hòa), nhà cửa đã hơi nhiều, ở đây không có chợ theo đúng nghĩa của nó.

Đối với mặt phía tây có làng Kim Long trải rộng, chợ của làng này khá quan trọng nằm hơi xa trên bờ sông; dân chúng đông đúc, một phần là tín đồ Thiên Chúa giáo; chính ở làng

---

[1] Tác giả muốn chỉ con đường chạy ngang trước các trại lính bộ và lính thủy của An-nam, vào thời đó, các trại lính này đóng dọc theo bờ hữu ngạn sông Hương, tức đường Jules Ferry hiện nay. Xem L.Cadière: *Địa danh học*, số 306.

Kim Long mà người tạ thấy có ngôi nhà dòng của các giáo sĩ và có tòa nhà Tổng Giám mục.

Về phương nam, là con sông nhuần tưới đường sát chân thành, trên bờ tả ngạn, chỉ có vài cái nhà hiếm hoi, những kho gỗ lớn thuộc về chính phủ; "Phu Văn Lâu", một kiến trúc đáng tôn quý, một loại nhà lầu nhỏ chỉ có một tầng, thỉnh thoảng người ta dán những chỉ dụ của nhà vua; rồi đến cửa vào Hoàng thành với lối cửa mở ra kiểu vòm ống đã nói ở trước; cuối cùng là "Nhà Thương Bạc"; ở đó vị Thượng thư Bộ Lễ lo các việc ngoại giao tiếp đón các vị sứ thần, các vị toàn quyền đại thần, đặc phái hoặc xử lý thường vụ, khi những vị này yêu cầu bàn bạc với vị Thượng thư thương nghị điều gì đó.

Trong vòng thành của kiến trúc sơ sài này, nền văn minh châu Âu đã đặt dấu ấn của nó vào; đó là một xưởng khiêm tốn có mái và tường bằng gương, nơi đó có một số người An-nam, từ Pháp về đã cho treo những ảnh chụp rất xấu. Chính trên bờ phải con sông, một phần lớn các dãy nhà tranh chiếm dựng, ở đó người ta sửa chữa các ghe thuyền chiến mà tòa Lãnh sự Pháp được xây, hầu như đối diện với nhà Thương Bạc, trên phía đông các con đường của trạm hay là đường đi Sài Gòn (B.A.V.H., 1916 - Delvaux). Sự chọn lựa và lấy cho được vùng đất cần thiết này đã gặp nhiều khó khăn về ngoại giao; sự chậm chạp về các cuộc thương lượng và lời lẽ gần như hăm dọa vào các cuộc thương lượng về sau người ta đã dùng, đều là một bằng chứng ít có thiện cảm mà thành phố Nam triều đã dạy cho chúng ta. Được xây dựng về phía đối diện với dòng sông phía đông, tại đây người ta đã bàn bạc chuyện tốt cũng như chuyện xấu về công việc xâm chiếm Bắc Kỳ cũng như Trung Kỳ, nghĩa là bàn đến tất cả cái gì nằm dưới triều Tự Đức càng ngày càng thu hẹp của ông; chúng ta đang hiện diện ở đó như là một đe dọa dai dẳng và sống động. Cũng như

vậy, sự giám sát đang tỏa ra xung quanh chúng ta rất mạnh; tất cả những hành động của chúng ta đều được biết đến và bị đem ra bàn nghị, đôi khi đã xảy ra những giả thuyết rất hư ảo. Bởi vậy mà mùa hè vừa rồi, có tiếng đồn lan rằng sự sửa chữa lại các mái nhà không có mục đích gì khác hơn là đặt ngôi nhà đó làm chỗ tránh đạn; thực sự là những lá kẽm lợp thay cho mái ngói đã cũ xưa và có gia cố thêm là một sự trang bị bảo hộ đối với giàn trọng pháo về nó.

Vuông vức với chu vi 200m, vùng nhượng địa này bị cắt ngang bởi con đường chạy ngang qua trước các trại lính[1]. Phần đằng trước chạy dọc theo bờ sông là vạt đất trống, theo thỏa ước, chúng ta không được xây dựng thường trực ở trên đó. Ở phần đằng sau, một bức tường bằng gạch đã chia cắt với con đường, nhà khách của tòa Lãnh sự được xây lên. Nhà khách này gồm có một dãy nhà rộng lớn gồm có một tầng trệt với mái theo kiểu buồng tầng nhà, hai dãy tả hữu nằm trên cùng một đồ hình, chúng chỉ có một tầng trệt; trong dãy bên phải là nơi ở và làm việc của người thông phán; dãy bên trái được làm dãy bếp nấu ăn.

Ông Xử lý Thường vụ và ông Y sĩ ở trong nhà chính. Những cơ sở phụ thuộc được cấu tạo cho những nhà căn bản mà trục lớn của dãy nhà này vuông góc với nhà khác; những nhà nằm theo hướng tây - bắc để cho người làm vườn ở và để làm kho bàn ghế kiểu châu Âu; những nhà ở hướng đông dành cho viên thư lại, viên thông ngôn và những người lao công v.v...

---

[1] Tác giả muốn chỉ con đường chạy ngang trước các trại lính bộ và lính thủy của An-nam, vào thời đó, các trại lính này đóng suốt dọc bờ hữu ngạn sông Hương; đó là con đường Jules Ferry hiện nay. Xem L.Cadière: *Địa danh học*, số 306.

Người ta muốn xây dựng lớn và đã làm như vậy. Xứ An-nam chỉ cung cấp cho chúng ta những lao công, vôi hàu và đất để làm gạch; những vật liệu khác, ngay cả gỗ làm sàn và những người thợ chính thức phải tuyển mộ hoặc từ Sài Gòn[1] hoặc từ Pháp đến, phải vượt qua đủ loại khó khăn; mặc dầu có nhiều điều không trọn vẹn về chi tiết, có những sự cho qua một cách dễ dàng, nhưng công trình này tự bản thân nó, cũng đã cho người An-nam một tư tưởng đúng về cái gì mà người ta làm ở Pháp, và mặc dầu sự mù tịt về nền văn minh châu Âu của họ quá lớn, họ vẫn lấy làm kinh ngạc thực sự và có thể họ còn tán thưởng nữa.

Nơi cư trú rộng lớn này, cảnh buồn bã và trống trải, có phần hơi giống nhà mộ mang tính cách tôn giáo đã có; buổi tối, nhất là khi ngọn đèn dầu tù mù, vừa đủ soi sáng tiền sảnh rộng rãi và cầu thang lớn, khi người ta rời chỗ để đi chào nhau giấc ngủ đầy mộng êm, lời nói tạm biệt đến trên môi bạn là lời những tu sĩ dòng Trap: Hỡi người anh em, ai cũng phải chết!

Phải là điều thực tế để chịu đựng sự đơn vắng hầu như tuyệt đối, sự đơn độc ấy hiếm khi bị xáo gợn, đó là một tính chất đặc biệt; dĩ nhiên tôi không nói gì đến giáo sĩ, nói đến họ với một lý do trong một lĩnh vực đặc biệt đã làm cho họ xa cha mẹ, bạn bè và tổ quốc để đến đây mua chuộc linh hồn người An-nam vào đạo của "Đức Chúa Trời" như là hộ chiếu mà họ đã nói; nhưng những điều kiện của nhân viên tòa Lãnh sự lại hoàn toàn khác; chúng tôi đến để ở đó hai hoặc ba năm,

---

[1] Xem B.A.V.H., 1933, H.Cosserat: *Bản đồ học Kinh thành Huế*, tr.57: "Những thợ mộc làm nhà khách của tòa Lãnh sự ở Huế (từ Sài Gòn đến bằng cửa biển Đà Nẵng) đều được chuyển vận theo con đường này" nghĩa là những đầm phá trải từ mũi Chân Mây đến Huế" (Báo cáo của ông Giám đốc Công binh xưởng - Courtois - Sài Gòn tháng 12-1877).

trên hoặc dưới hạn đó, bởi vì lệnh công vụ đã phái chúng tôi đến đây, lúc đó sẽ bất hạnh cho kẻ nào không biết nghệ thuật sáng tạo một chỗ cư trú xa tiếng ồn ào của thị thành và xa sự giao tế với mọi người. Cho rằng người ta có thể làm những câu thơ, đọc triết học, chơi nhạc hoặc theo đuổi một ngành khoa học, không quan trọng mấy, miễn là có làm một công việc gì; người nào không làm gì cả sẽ bị tiêu ma; cái buồn, cái nhớ quê hương đến não nùng, nỗi chán chường sẽ có lý do làm nhụt trí thông minh và sức lực của anh ta nhanh chóng. Không có gì hơn là một phương thuốc; sự trở về; không phải là đã quá chậm, như tôi đã thấy điều đó với một trong những người bạn bất hạnh bị lưu đày của chúng ta; anh ta, đã tìm trong khói thuốc phiện những nỗi vui thú của hạnh phúc thiên đường anh đã thực hiện được; nhờ dùng vào một phương cách độc nhất đó mà những thị hiếu anh ta đã cho phép anh làm, anh đã nhanh chóng rơi vào làm đệ tử của nàng tiên nâu; và khi trở lại Sài Gòn, hai ngày sau khi nhập viện, anh chết.

Từ ban công của nhà khách nhìn ra, quang cảnh bày ra trước mắt lôi cuốn sự chú ý và người ta không chán mắt nhìn ngắm hàng ngày vẻ mỹ miều của nó được. Ở phía tây, chồng chất bốn tầng những ngọn núi cao, núi ở xa nên có màu phản ánh xanh nhạt; núi tạo thành một dãy dài, đúng hơn là một vành đai rộng gần như có hình bán nguyệt; dãy núi từ tây đến nam rồi bẻ về đông, và ở cực xa, dãy núi biến mất vào đầm phá; một số mỏm núi đều khá cao và có thể đạt đến gần 2.000m. Phần lớn núi ấy, có cây bao phủ rối rắm dày đặc, không thể vào tới được; dãy núi ngăn cách xứ người Mọi, xứ Trung Kỳ ở điểm này, chỉ biểu lộ bằng một dải đất hẹp; một con sông đổ từ phương tây về đông, êm ả quanh co; mặt rộng của sông vào lúc nước xuống thấp là 375m. Ở đoạn ngay trước tòa Lãnh sự; xa hơn, sông rộng ra để chia thành 2 nhánh, bao

quanh một hòn đảo phủ màu xanh (Cồn Hến), bờ bắc của đảo này, nằm đối diện với Bên Phố (Gia Hội) có nhiều xưởng mộc, ở đó người ta đóng thuyền chiến.

Vùng quanh Huế cho phép ta đi dạo chơi không thiếu lý thú. Đây, trước hết là núi Dia-Bin (Ngự Bình), nằm phía tây - nam tòa Lãnh sự, thuộc phía bên kia bờ sông Phủ Cam. Núi này được bao phủ toàn giống cây thông, hình dạng của nó hình như là một mô đất theo hình nhiều cạnh; người ta nói rằng đây là một sự xây đắp vĩ đại của con người; chiều cao của núi vào khoảng 120m; núi này dùng làm điểm hướng dẫn cho tàu bè biết lối vào cửa Thuận An; một tầng bậc thang và đã trở thành phế tích, cũng giống như tất cả các di tích của Huế, dẫn lên đến tận đỉnh núi; vả lại, nếu lên núi không còn dễ dàng nữa thì bù lại người ta hưởng từ trên cao ấy là một phần thưởng to lớn cho tất cả nỗi mệt nhọc đã trải qua. Tầm nhìn bao quát cả vùng hạ lưu rộng lớn có những dãy núi tôi vừa miêu tả trên; đồng bằng mênh mông, trong đó dõi theo những uốn éo vòng lượn của một dải bạc dài là con sông chảy từ giữa những đồng ruộng, vào lòng Kinh thành vươn tỏa nhiều nhánh bao quanh những đảo nhỏ phủ màu xanh đậm, rồi lại qua các cánh đồng, chạy đến lao mình vào các đầm phá. Dưới chân bạn trải ra những khóm cây xanh, những mái ngói tráng men của cung điện trong hoàng cung phản chiếu màu vàng lấp lánh trong bóng cây xanh đó; ở chân trời, một phần là những đỉnh núi màu xanh nhạt một nửa chìm vào trong mây, phần khác chúng lại hợp với đụn cát trắng và màu xanh của biển phối hợp với màu xanh da trời; đàng sau là một miền đất không cấy trồng, trần trụi, hoang dã, khắp nơi nhấp nhô những lăng tẩm; trên tất cả cảnh đẹp như tranh ấy thì một sự yên tĩnh sâu xa, hầu như tuyệt đối đang ngự trị; chỉ chờ lúc mặt trời tà chen lặn thì đây đó ở vùng đồng quê mới hơi rộn

ràng: những đàn trâu đi về chuồng, chỉ do một đứa trẻ dong cả đàn trâu đang ngủ gà ngủ gật trên lưng con vật bước đi chậm chạp; những tiều phu đi xuống sườn đồi với gánh củi trên vai, và người ta nghe vẳng tận tai, tiếng chợ chiều sắp tan, về ngủ. Vẻ đẹp thần tiên lớn lao do cảnh quan phải mua đắt giá đem lại, ai đã xem được một lần duy nhất thì cũng đủ giữ kỷ niệm sống động lâu dài về nó.

Vừa xuống núi dần dần theo hướng nam, người ta tức khắc thấy được một nỗi kỳ thú khác, đó là một vườn cây xanh và một đàn tế Nam Giao: ở giữa một rừng thông đẹp, như một đấu trường thực sự, một kiến trúc nền rộng được xây cao lên, lại chồng lên một nền hình trụ có bán kính nhỏ hơn; chính trên đàn thứ hai này mà mỗi năm, vào tháng đầu tiên của mùa xuân, nhà vua, được các quan đại thần trong triều chầu hầu, đã cử hành lễ tế theo các nghi thức định trước; những tấm lát rộng lớn chỉ rằng đó là chỗ người ta sẽ dựng những lều vải vào đêm để thức, cầu nguyện và trai tịnh trước khi làm lễ thiêu sinh.

Lối đi vào vòng thành này, cũng là lối đi vào rừng thông người lạ đều bị cấm; nhưng người canh giữ không bao giờ có mặt ở đó cả, mỗi lần có cuộc viếng thăm của chúng tôi, nếu những người lính An-nam đi theo chúng tôi tấu trình đến nhà vua, thì có lẽ ông quan coi việc này sẽ lo sợ bị treo lương nhiều tháng.

Về hướng tây của vườn thông này, đi qua mấy ngọn đồi thấp cao dợn sóng, hoặc mấy gò cao người ta đến lăng vua Tự Đức. Không phải vua Tự Đức đã băng hà; ngài vẫn còn trị vì nước An-nam; nhưng theo gương các bậc tiên hoàng của ngài; từ lúc còn sống, ngài đã chọn một địa điểm để xây lăng cho mình mà người ta thấy xa xa trong thung lũng chập chùng những lăng tẩm của họ. Đó, chính là quan niệm sự chết không

đáng sợ ở một dân tộc, mà đứa cháu không thể làm gì hơn cho chú hay bác bằng việc tặng một cái quan tài; còn người giàu thì lo trang hoàng lầu gác, trồng hoa tạo cảnh đẹp, nơi họ muốn sau này đặt thân xác xuống đó; họ bị thuyết phục rằng chính nơi đó mới là nơi họ hưởng hạnh phúc trên đời này mà về sau lại càng tốt hơn nữa.

Nhà vua cũng đã làm như thần dân của ngài, và ngài đã chọn để làm nơi yên nghỉ cuối cùng là nơi có phong cảnh mỹ lệ; vẫn là loài thông quen thuộc, những cung điện độc quyền cho vua chúa; được bao quanh với những vườn cây đẹp và những kiến trúc rộng lớn có mái ngói tráng men và đây là một nơi nghỉ ngơi của nhà vua: Chính nơi đây, vào những lúc rảnh công việc, nhà vua sẽ đến nghỉ ngơi với nhiều bà vợ của ngài. Những giờ phút trải qua ngắn ngủi và vui vẻ trong cái góc yên tĩnh và mát mẻ đó. Ở đây người canh gác phải canh gác kỹ; các bức tường cao và các cửa đóng kỹ để tránh sự tò mò; nhưng với tính tò mò, người ta tìm cách rất hoạt bát mà tôi tin rằng cách này đã mất, tôi leo lên một ngọn cây cao để từ đó đưa mắt tò mò nhìn vào bên trong thành; tôi chỉ thấy những bồn cỏ xanh tươi và chân các gốc thông.

Từ lăng vua Tự Đức đi xuống về phía con sông, người ta đi đến làng Thợ Đúc hay những thợ đồ gốm[1]. Người ta tìm thấy những phế tích của một vòng thành xây bằng vôi gạch, trong vòng thành này vua Minh Mạng và vua Gia Long đã từng xem cảnh voi đấu với cọp; nhưng thời huy hoàng này đã qua đi, và

---

[1] Ở đây tác giả đã phạm một sai lầm về dịch thuật. Thực ra Thợ Đúc có nghĩa là những người đúc đồng, chứ không phải là "potiers" gọi là thợ gốm. Làng này luôn được biết dưới tên gọi là Thợ Đúc và dân của làng hầu như luôn luôn vẫn làm thợ đúc đồng. Tuy nhiên cũng phải lưu ý rằng, nếu từ ngữ Thợ Đúc chỉ những người thợ đúc đồng, thì trên cùng làng đó, cũng đã có nhiều lò gốm lớn để làm đồ gốm cho vua.

sự suy đồi lại đến, dưới triều đại hiện nay những cảnh ấy không còn tổ chức nữa[1]; những di tích lịch sử còn đó nhưng lại rơi vào cảnh tàn phế; không có lần nào trùng tu nữa, và người hậu thế chỉ còn đọc tên vua Tự Đức trên lăng ngài.

Đối với trường súng, một ngọn tháp cao bảy tầng vươn lên mà chúng ta gọi là tháp Khổng Tử[2] bởi vì tháp ở gần miếu thờ triết gia nói nhiều châm ngôn; nhưng không phải chỗ này mà dừng chân ở đây, người ta không bỏ phí một trong những cuộc dạo chơi đẹp nhất có thể thực hiện ở vùng quanh Huế. Do chúng tôi hướng dẫn, tất cả những du khách đều làm cuộc du ngoạn đó, tất cả đều ngưỡng mộ toàn cảnh kỳ diệu bày ra trước mắt họ. Trước hết người ta phải đi đến làng Kim Long, vừa rời chủng viện của các giáo sĩ người Pháp, ở đó khách luôn luôn được tiếp đón thân tình và đầy thiện cảm, theo bờ tả ngạn con sông, đi theo con đường cặp bờ sông ấy, con đường đầy bóng tre mát mẻ; ta đi qua một cái chợ, một trong những chợ nhộn nhịp nhất Kinh đô, con đường càng ngày

---

[1] Vòng thành này vẫn còn, nhưng không còn sử dụng đã từ lâu. Nếu những kỷ niệm của tôi không còn thì chính vào năm 1904 hoặc 1905 dưới triều vua Thành Thái, đã diễn ra lần cuối cùng trận đấu giữa một con cọp và nhiều con voi.

[2] "Tháp Phước Duyên" mà người châu Âu gọi sai là "tháp Khổng Tử" mặc dầu tháp không có liên quan gì đến triết gia này; đây là một ngôi tháp của Phật giáo, do vua Thiệu Trị xây từ 1844 đến 1846 trước chùa Thiên Mộ. Tên xưa của tháp là tháp Từ Nhơn, năm 1845 tháp được đặt tên là Phước Duyên; tháp cao hơn 21m và có hình tám cạnh, tháp được chia thành 7 tầng rút dần theo hình Kim tự tháp; mỗi tầng dành để thờ một trong bảy vị cổ Phật, và trong tầng cuối cùng được trình bày mấy pho tượng nhỏ bằng vàng; một tấm bia dựng năm 1846. Khi xây tháp xong, mang văn khắc của vua Thiệu Trị, chứa nội dung nói đến những ghi chú về lịch sử xây tháp, những nguyên nhân đã làm cho nhà vua xây tháp và nhiều bài thơ ca ngợi cảnh đẹp; B.A.V.H. tập mục lục 10 năm (1914 - 1923), từ Phước Duyên do L.Cadière toát lược bài của A.Bonhomme - B.A.V.H., 1915.

càng trở nên rợp bóng; rồi đến nơi có một loạt nhà cửa kiến trúc rộng lớn, trong đó có xây tháp Phước Duyên.

Trước hết, đây là Trường Thi[1], vòng thành của Trường Thi bao cả một dãy dài nhà cửa khiêm tốn, nơi này thí sinh sẽ đến dự thi. Con đường thi cử này sẽ mở ra sự thăng tiến lớn lao trong cuộc đời họ; gần sát đó, trên một cái đàn cao hơn Trường Thi, một ngọn tháp vươn cao, và ngôi chùa được xây tiếp sau tháp; tôi nghĩ rằng, tháp này được xây dưới triều Minh Mạng; tháp có nhiều cạnh, có 7 tầng lên cao, càng lên cao càng hẹp dần lại và tệ lắm cũng đến 15m chiều cao; kiểu tháp như tháp của Trung Hoa; một thang gác dẫn lên đỉnh tháp mà cửa vào thang luôn luôn đóng kín; chính một vị quan trong Bộ Lễ giữ chìa khóa cửa lên tháp này. Mỗi bên có hai lầu nhỏ, mỗi lầu chứa cái chuông kiểu Trung Hoa rất đẹp; lầu kia có con rùa tượng trưng và trên lưng mang một tấm bia bằng cẩm thạch dựng đứng, tất cả mặt bia phủ đầy chữ Hán. Một tầng cấp có tính lịch sử nhưng đã hoang phế, dẫn từ tháp xuống đến tận bờ sông. Sau tháp, có cửa tam quan dẫn lối vào chùa; những vị hộ pháp, lớn bằng người thật, hình như đang bảo vệ lối đi vào; bên phải và bên trái, trong những ngôi miếu nhỏ, người ta đặt những pho tượng bằng gỗ của các vị đại võ tướng và đại hiền nhân, không phải là không lớn, được thờ mỗi vị ở một bàn thờ; rồi đây là chùa ngoài, một vị Phật vĩ đại bằng gỗ thếp vàng nét mặt vui cười và béo phị, hình như vị Phật hoàn toàn bị thu hút vào việc trầm tư ở cái bụng phệ

---

[1] Trường Thi của Huế không phải vẫn đóng ở chỗ như hiện nay. Ngày xưa, nó nằm ở phường Ninh Bắc trong Kinh thành. Năm Tự Đức thứ 27 (1874), trường được chuyển về làng An Ninh, cách Văn Miếu hiện nay một đoạn đường. Chính lúc này là vào năm 1879 (năm Thành Thái thứ 6). Sau khi xảy ra nhiều tình huống đáng sợ, Trường Thi được chuyển về vĩnh viễn ở phường Tây Nghi, trong Kinh thành, tại chỗ hiện nay. B.A.V.H., 1916, bài của Hồ Đắc Khản.

to lớn của ngài: đây chính là hình ảnh của trạng thái yên ổn hoàn toàn trong hạnh phúc tuyệt đối. Ngôi chùa thứ hai dành để thờ Phật, chùa này giống như các chùa miếu Ấn Độ. Lối cửa vào bàn thờ bị cấm chỉ đối với người phàm tục, nhưng qua những chấn song cửa, dễ dàng nhìn sâu được vào trong bóng tối lờ mờ của nơi linh thiêng; một bình hương mơ hồ thu hút sự chú ý của bạn; một ngọn đèn tỏa xuống trên bàn thờ, thứ ánh sáng bí ẩn; tất cả, trong chốn thiêng liêng ấy, hình như có mang một sự trầm tư mặc tưởng; một vị sư già đang tụng đều đều những câu kinh, đánh nhịp đều đặn lên một cái mõ; bên sau vị sư già này có một đứa trẻ đứng yên, hình ảnh đứa trẻ gợi lại áo quần và tư thế của các trẻ em hát thánh ca ở nhà thờ Thiên Chúa giáo; ngoài ra, sự giống nhau là hoàn toàn, giống đến nỗi một giáo sĩ đi theo tôi hôm đó, đã gọi vị sư già ấy là người anh em đang hướng dẫn trong một tu viện.

Bên sau ngôi chùa này, là ngôi điện thờ Quán Thế Âm Bồ Tát, cũng mạ vàng, nhưng nhỏ thua vị Phật ở chùa ngoài sau đó là đến tăng xá, điều này chỉ là trường hợp thông thường của người An-nam[1].

Việc đi xem nay đã hết, thay vì đi thẳng xuống bờ sông, chúng tôi đi về cửa ở phía phải ngọn tháp, nhìn ra miền nông thôn, lúc đó cảnh quan thay đổi, và ngay tức khắc thưởng ngoạn được một trong những điểm đẹp nhất để xem mà người ta có thể ước mơ đến. Ở đây, con sông tạo thành một cái

---

[1] Toàn bộ quang cảnh ở chùa Thiên Mẫu đã được vua Thiệu Trị xếp vào hai mươi thắng cảnh của chốn Thần kinh và phụ cận. Tác giả sách "*Ô châu cận lục*", ca ngợi vị trí này, ông đã miêu tả cảnh như là "khác hẳn đa số các cảnh thường tình của thế giới này, và hình như gần với những nơi ở chốn thiên đình. Khách đăng lâm đến vãn cảnh bỗng thấy lòng lành phát động mà không hiểu tại sao, và tiêu tan nỗi lo lắng ở trần gian. Thực là một nơi lý tưởng và thần tiên". (B.A.V.H.).

khuỷu, dòng sông mở rộng, hai bờ sông được đóng khung lại giữa những dãy đồi thấp, thoai thoải xuôi dần và chìm hẳn khi chạy đến dòng sông. Hai vùng bên bờ sông được bao phủ với nhiều khóm cây, những cây nhỏ cuối cùng của các lùm cây ấy đang nhúng cành thòng vào mặt nước làm phản ánh màu xanh của cành lá vào mặt nước sông, lớp đầu tiên của dãy núi tạo thành nền của bức họa; con sông uốn quanh và mất vào sau dãy đồi bên phải, khúc sông nom tựa cái hồ yên lặng có vài chiếc chài của ngư phủ làm rung động mặt nước[1]. Hai rừng thông xanh lớn, một rừng che khuất Võ Miếu[2], một rừng che mát Văn Miếu[3] làm tăng vẻ mỹ miều quyến rũ cho toàn cảnh, và sườn đồi, kể từ chân ngọn núi thấp cho đến các miếu này, được tạo thành bằng màu xanh của cây cỏ, bị một đường cắt ngang, con đường mất hút hoàn toàn vào dưới tán lá của các lùm cây. Người ta có thể nói rằng đây là một góc phong cảnh vùng hồ xứ Ê-cốt, được chiếu sáng lên bởi cái huy hoàng của bầu trời Đông phương.

---

[1] A.Bonhomme, op.cit.

[2] Miếu này là miếu thứ nhất thấy ở về tay phải, khi đi quá chùa Thiên Mụ và mãi lên theo tả ngạn sông Hương. Miếu này gọi là Võ Miếu.

[3] "Trong số các đền miếu công ở chốn Kinh đô, thì Văn Miếu là một trong những miếu quan trọng nhất, hoặc do nguyên nhân thờ cúng mà người ta đã thờ Khổng Phu Tử và các nho sĩ lừng danh của Trung Quốc; hoặc trước nhất là bởi cảnh đẹp như tranh của vùng này, sự yên tĩnh bao trùm các sân miếu, vẻ cao cả của toàn cảnh.

"Văn Miếu được xây dựng trên đường Khổng Tử, cách đỉnh đồi có chùa Thiên Mụ độ bốn đến năm trăm mét về phía trên, ngay bên bờ sông, dưới bóng những cây lớn uy nghi". Trong một lời ghi chú, tác giả nói thêm: "Chính Văn Miếu này chính xác gọi là miếu Khổng Tử. Bởi sự lầm lẫn và bởi vì tháp nằm trên đường dẫn về Văn Miếu, mà cây tháp của chùa Phật giáo Thiên Mụ bị người châu Âu gọi là tháp Khổng Tử". (B.A.V.H., 1916) bài của ông Ưng Trình.

Đó là xứ Huế, chốn kinh đô với những chợ búa đông đúc, những di tích lịch sử hiếm có và những vùng quanh thành có cảnh đẹp như tranh. Tôi có tham vọng cung cấp một ý niệm về chúng hơn nữa khi ta đến viếng thăm hai ngôi chùa ở Bên Phố[1], không còn gì tốt hơn là chuẩn bị để chịu đựng sự đều đều của một cuộc sống mà đối với chúng tôi, suốt trong hai năm, sự kiện có ý nghĩa nhất trong các sự kiện sẽ trở thành một biến cố đáng lưu ý.

Hai ngày sau khi chúng tôi đến, có một đại lễ ở triều đình, là lễ của Nghi Thiên Chương Hoàng hậu. Buổi tối, Kinh thành sáng rực với những đèn lồng; sự đi lại trên sông bị cấm và các thuyền của quân lính An-nam tạo thành một vòng tròn gần Lương Tạ Đình tại đó đã có long thuyền của Hoàng gia đậu. Chúng tôi được mời dự xem cảnh ấy, nhưng ngồi trên một chiếc thuyền buồm thuộc hàng quan lại đậu từ xa. Thực sự, chúng tôi đã xem lễ này, nhưng từ hành lang thượng của nhà khác. Các vũ công nam, có thể là vũ công nữ, huơ lên những cây đuốc nhựa thông, vẽ ra trong đêm tối những vòng lửa, trong khi giọng đồng ca của những nghệ sĩ trong cung nội bay

---

[1] Hai ngôi chùa ở Bên Phố hay là phường Gia Hội mà tác giả nói ở đây là chùa Diệu Đế nghĩa là "Những tư duy siêu vời" hay đúng hơn là "bốn chơn lý" căn bản của Phật giáo; và Linh Chơn Điện.

Chùa Diệu Đế được xây dựng bởi chỉ dụ của vua Thiệu Trị, vào năm Thiệu Trị thứ tư, 1844, Chùa nằm ở đường bờ sông Đồng Khánh trên sông đào Đông Ba". Xem B.A.V.H., 1916 - L.Cadière 1933, *Địa danh học*, số 241.

Linh Chơn Điện được biết dưới cái tên dân gian là "Am Bồ Đề" hay là "Chùa Tượng", do nguyên cớ là hai con voi bằng đá đứng gần cửa ra vào. Điện này được xây dựng ở góc sông đào Đông Ba chỗ kênh này giáp với sông Hương. Điện nhỏ này dành cho việc thờ tự cả nữ thần Thiên Tiên Chúa Ngọc lẫn các vị bồ tát thuộc Phật giáo. Điện được dựng bởi làng An Hội, vào năm Minh Mạng thứ 10 (1837). Tên điện do dân gian đặt ra là do một cây bồ đề rất bề thế lộng lẫy tỏa bóng rợp mát cả một vùng rộng lớn ở đó. Có thể bác sĩ muốn nói đến cái miếu rất lớn thờ Quan Công cũng nên. Xem B.A.V.H., 1914.

tới tận tai chúng tôi một bài hát đều đều, thỉnh thoảng điểm thêm những tiếng trống và tiếng chiêng. Rồi, vào lúc mà những sĩ quan của tàu Antilope sắp rời chúng tôi với ông Xử lý Thường vụ và vị Y sĩ sắp đổi đi[1]; thì cái hỏa tiễn đầu tiên của pháo hoa bay vút lên không trung. Một vài quả pháo đã nổ sáng lòe ra, khoảng cách xa cũng không ngăn nổi chúng tôi phán đoán tất cả mọi quả pháo đã không đốt hết; chính đây là phần còn lại của những pháo hoa đã mua ở Pháp vào năm trước để làm lễ của nhà vua, và để tiết kiệm nên người ta đã giữ lại một phần, vì sự chi tiêu đã quá nhiều. Ngay lúc đó một chùm pháo hoa khiêm tốn đã ném vào bóng đêm những bó ánh sáng, như là một lời chào tạm biệt sau cùng đối với những quả pháo đã đốt. Rồi tất cả đều tắt ngấm và những du khách đã chia tay chúng tôi.

Vào một thời gian sau đó, để làm gián đoạn những nỗi buồn vào các ngày đầu tiên, ông Xử lý Thường vụ đã tạo cho tôi cơ hội vui là một cuộc săn bắn lớn, săn bò tót; điểm được chọn là Ba Trục ở Tây - Bắc - Tây Kinh thành Huế, ở dưới chân núi. Sau 15 giờ đi đò, chúng tôi đổ bộ ở 6km cách trại mà tại đó cha R...[2] đã chờ để đón cho chúng tôi trọ với niềm

---

[1] Xử lý Thường vụ là ông Philastre kế tục ông Rheinart vào ngày 14-12-1876, trở về những chức vụ cũ của ông vào ngày 03-7-1879. Về phần ông y sĩ mà bác sĩ Auvray nói đến ở đây, chính là ông Just, người đã làm y sĩ ở tòa Lãnh sự từ tháng Ba đến tháng Sáu năm 1879. Trong bài báo nhan đề là: *Những thầy thuốc người Âu ở An-nam ngày xưa và ngày nay* (B.A.V.H., 1921); bác sĩ Gaide đã nói lầm rằng vị y sĩ ở tòa Lãnh sự là bác sĩ Aubry (đáng lẽ viết Auvray). Bác sĩ Gaide đã không nói lại bài báo ở B.A.V.H., 1917 của Le Marchant de Trigon: *Những người đi trước liền chúng ta*, tr.282. - Bài này đã cho tên ba người đi trước bác sĩ Auvray. Vậy bác sĩ Auvray là vị y sĩ thứ tư đã làm việc ở tòa Lãnh sự.

[2] Cha Renauld, Jean Nicolas, mất ngày 11-3-1893. Về vấn đề ngôi trại của vị giáo sĩ này, xem Dutreuil de Rhins. Op.cit, tr.254 và tiếp theo.

ân cần nhất. Đây là một nơi không có sự gieo trồng, hầu như hoang dã, cằn cỗi và trơ trụi; chính nhờ điều này mà những nhà truyền đạo đã trưng thu được dễ dàng một vùng đất rộng lớn tại điểm này; một nhà trại được tạo dựng nên, một trại thực sự tân tiến; chính cha R... hướng dẫn trại này, ông sống ở đó, người châu Âu duy nhất và sự hoạt động thông minh của ông đã chấm dứt bằng biến đổi đất đai, và bây giờ đất đai ấy bắt đầu sản sinh ra những vụ cây trồng phong phú. Là một nhà săn bắn vĩ đại trước đấng Vĩnh Cửu, ông chủ của chúng tôi đã chuẩn bị đầy đủ; những đèn đã soi cho thấy nhiều đàn dã thú, ngay trong đêm tối chúng tôi cũng săn bắn chúng được; nhưng vào ngày hôm đó, tôi chỉ có một ấn tượng về những thú vui được hứa hẹn cho tôi. Ngày hôm sau, vào lúc 5 giờ sáng, cuộc săn bắn lại bắt đầu; sau một giờ đi bộ, chúng tôi đến chân một dãy đồi, từ xa chỉ thấy như những dợn sóng; những con bò tót đều ở kia rồi, chúng tôi thấy rõ chúng; nhưng chúng cũng thấy chúng tôi và đã bỏ trốn; cuộc săn đuổi bắt đầu, không phải dễ như người ta tưởng; chỉ có hàng đống dây leo mà xuyên qua đó người ta phải mở một con đường với những cú dao phạt cây hay rìu chặt, những cành cây sẽ vút quất vào mặt bạn từng mỗi bước; mỗi bước đi những cây cỏ cao, sắc sẽ làm rách tay khi dùng tay để rẽ cỏ ra, sạn sỏi lạo xạo lăn trơn dưới chân, và người ta phải loạng choạng bước vấp ngã; sườn núi cũng dốc đứng đến nỗi người ta thở hổn hển khi lên tới đỉnh, tất cả vừa đúng lúc để thấy đàn bò rừng đã ở trên đỉnh ngọn đồi bên cạnh. Lúc đó phải trụt xuống để đi lên lại ở giữa khu rừng mỗi lúc mỗi dày rậm; ba mỏm đồi như vậy đã được vượt qua, mặt trời đã ở trên cao, lúc đó vừa tám giờ sáng; phải trở lui bằng cách vượt qua những chướng ngại vật tương tự; người hướng dẫn lạc đường trong rừng, lại khám phá ra một con đường ở đây; cuối cùng người ta lại tìm được lối

sau những cơn mệt nhọc vô số, khi người ta đến được đồng bằng, thì chuông đồng hồ gõ mười giờ đã từ lâu; không một hơi gió thổi; nắng, một cái nắng tháng bảy dưới trời vùng nhiệt đới, đang ở độ gay gắt nhất; nắng nóng phản xạ trên mặt đất đến rùng rợn; cặp chân ta phồng lên và cái đầu bốc lửa. Nhưng vẫn phải đi bộ, vì không có một bóng cây để tìm được một chỗ ẩn ở đó, không có một giọt nước để nhấp môi; từ xa người ta đã thấy mái nhà trại lấp lánh trong không khí nóng bỏng, lại hình như cứ ra xa vô tận đối với những người đi săn đang thở hổn hển. Cuối cùng thì người ta cũng về đến nơi, nhưng đã rã rời; về phần tôi thì tôi cảm thấy bất lực để không bao giờ bắt đầu lại những sự khám phá vô bổ ấy nữa; và hôm sau hai chân rướm máu của tôi đã làm cho tôi chấp nhận xin lỗi để ở nhà ngồi trên ghế bành mà săn sóc những nốt phỏng da và sự đau mình mẩy.

Chính là trong vùng Huế này, sự săn bắn không phải là điều dễ dàng; núi non đều được bao bọc với những rừng rú nguyên sinh thực sự, phải xuyên qua đó để theo đuổi con thú mà rừng rậm ẩn giấu chúng; tuy nhiên, rừng núi ở đây thú săn thật phong phú; tôi đã nghe tiếng thú săn lớn kêu, không phải loại thú săn ở đồng bằng Saint Denis hay Faron; nhưng là những con bò u trước hang; những con voi, những con tê giác, nhất là loài cọp, cọp nhiều đến nỗi ở vùng chân núi, người ta không dám đi ra ngoài khi mặt trời lặn, ngoài ra tôi đã sống với một trong những tay súng săn cỡ lớn của xứ Nam Kỳ (chính là ông Rheinart). Thật là điều tuyệt vời khi thấy toàn kho vũ khí của ông; súng săn đủ mọi cỡ, từ cây súng cạc-bin cỡ nòng số 4 thô tháp, súng loe miệng; cho đến loại súng nòng cỡ 16 tân tiến, trải qua giữa đó là tất cả các kiểu súng có xẻ rãnh hoặc không, tất cả đều tập trung ở đó; những viên đạn là những đạn đại bác thật sự, hoặc còn có thể nổ, hoặc đã

hư, vì ông có tất cả mọi kiểu đạn và đủ trọng lượng; nhưng không phải do cái nhìn đó mà người ta trở thành thợ săn, cũng không phải chóng chầy người ta trở thành tay súng săn thạo, cần phải có một đợt đi săn như đợt đầu tiên của tôi để tẩy sạch vĩnh viễn cho bạn tất cả những ý định thoáng qua về nghề săn bắn, để cho người ta có tính khí dịu dàng và bình thản một chút đã. Tuy nhiên sự không thành công của một ngày không bao giờ làm nản chí một người Nemrod thực sự, người bạn của tôi thường đã tổ chức lại những cuộc đi khám phá, ước muốn có nhiều chiến lợi phẩm mới để thêm vào số chiến lợn phẩm đã được trình bày đầy nhà ông ở Sài Gòn, vả lại ông đã nổi tiếng dưới cái tên là "Túp lều cho voi ở".

Những cuộc đi săn tuyệt biết bao nhiêu! Đã hơn một lần tôi nghe kể những câu chuyện tuyệt hay về các cuộc đi săn bắn, thường thường người kể chuyện của tôi đã truyền qua tôi bằng những tình cảm thiết tha mà chính ông đã nhận thấy. Chính là bản mục lục cho một cuốn sách đồ sộ, nhưng chỉ mới nằm trong dự tính, tôi tin vậy, hay đúng hơn là mới chương đầu.

Ba Trục đã gặp lại chúng tôi trong vài lần, bất chấp các lời thề của tôi, tôi đã đi săn trở lại, với súng có nòng cỡ 8 trong tay, tôi lại đuổi theo những con bò lộng lẫy có bộ lông hầu như màu đen, một vài con có thể cao đến 2m15 ở đoạn u vai; nhưng tôi đã thiếu hứng thú, nản chí bởi sự không thành công, nên không bao giờ thấy được từ xa con thú săn của chúng tôi đang nhảy vào giữa vùng dây leo đan rối rắm, hay đang leo bằng cách phi ngược lên sườn một ngọn đồi mà người đuổi theo nó phải leo một cách nặng nhọc.

Vài ngày sau khi chúng tôi trở lại nhà khách, chiếc tàu Antilope đến làm chúng tôi ngạc nhiên một cách thích thú, nó chở đến cho chúng tôi vị chánh văn phòng của ông Thống đốc

mới, để chính ông được thấy Huế là cái gì; Phủ Thống đốc là nơi tập trung những công việc của các lãnh sự quán của chúng ta ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Sau cuộc viếng thăm của khách, tòa Lãnh sự lại rơi vào cái yên lặng thường ngày; chúng tôi chờ đợi, để được ra ngoài tòa Lãnh sự, một vị sứ thần Tây Ban Nha đã được báo từ lâu ông sẽ đến Huế; nhưng vị vua theo Thiên Chúa giáo hình như ít quan tâm tham gia những cuộc thương nghị cho một hiệp ước thương mãi định đưa ra giữa Tây Ban Nha và An-nam[1].

Tôi toan lửng quên một biến cố; tuy nhiên là biến cố hiếm; trước hết chính biến cố đã làm chúng tôi hơi hoảng. Chúng tôi cũng lấy làm kinh ngạc là vào năm tháng sau đó chúng tôi được đọc câu chuyện tưởng tượng về chuyện này trong vô số báo chí của Pháp: tôi nghe nói về việc xảy ra đối với ông Rheinart danh tiếng được hài kịch hóa bởi óc tưởng tượng của một nhà báo trong tình thế tuyệt vọng.

Và đây là dữ kiện; vào khoảng cuối tháng chín thì những dữ kiện này xảy ra, tôi tin vậy.

Hôm đó chúng tôi, ông Rheinart và tôi, đi thăm các giáo sĩ ở Kim Long[2] và chúng tôi trở về trên một chiếc thuyền buồm của tòa lãnh sự mang cờ hiệu Pháp. Khi quay sang kênh đào[3]

---

[1] Phái bộ của Tây Ban Nha đã đến Huế "để kết thúc một thương ước. Họ được tiếp đón rất danh dự. Thương ước được ký ngày 27-01-1880". Xem Paul Vial: *Những năm đầu tiên của chúng ta ở Bắc Kỳ*, tr.87.

[2] Người ta biết rằng Kim Long là trung tâm Thiên Chúa giáo của vùng Huế và đó là tòa Tổng Giám mục.

[3] Vào thời kỳ này, đối với những người Pháp sống trong tòa Lãnh sự, muốn đi đến Kim Long, con đường tốt nhất là đường sông. Ra khỏi tòa Lãnh sự, người ta đi ngược lên dòng sông và đi vào, theo tả ngạn con sông, một con sông đào bên cạnh chảy song song với mặt thành tây - nam của lớp kinh thành. Ta dừng ở đó ngang Kẻ Vạn đối diện với Cửa Hữu, từ đó đi

thì chúng tôi đã lưu ý trên sông và trên bờ hữu ngạn, một hoạt động hiếm có; những chiếc thuyền chiến An-nam chèo nhanh về các hướng, trên bờ thì quân lính đi lại, mang cờ hiệu đủ màu sắc. Chúng tôi vẫn tiếp tục tiến lên, ngay tức khắc những tiếng hô lớn từ các chiến thuyền phát ra; một trong các thuyền đó, tách ra, chèo nỗ lực đi về hướng chúng tôi. Từ đầu thì hơi thấy đột ngột, nhưng rồi ông Xử lý Thường vụ hiểu rằng người ta cấm ông theo lối đi trên sông, nhưng vào lúc đối xử mếch lòng xảy ra thì ông đã cho lui thuyền và chạy ra ngoài. Một chiếc thuyền thứ hai hiện ra tức khắc, tôi không biết ông quan nào đã nạt chúng tôi rằng nhà vua đang lên bộ tức thì, buộc chúng tôi phải đi bộ trở lại nhà khác của Lãnh sự quán. Không có sự tranh cãi, vậy là chúng tôi phải xuống thuyền và trở lại bằng cách đi bộ, chúng tôi cũng bị cấm đi con đường chạy dọc bờ sông trước các trại lính, để cái nhìn của chúng tôi không làm bận đức vua được?

Khi về đến nơi, chúng tôi hiểu cái nguyên nhân của sự ồn ào này; nhà vua, ra khỏi thuyền ngự để buông cần câu cá gần phía hữu ngạn con sông, không xa tòa Lãnh sự mấy. Ngay tức khắc, ông Xử lý Thường vụ viết thư cho quan Thương Bạc để yêu cầu ông xin lỗi về xúc phạm vừa rồi, không chấp nhận rằng người ta cấm ông đi lại trên sông một cách sỗ sàng quá đến thế; vào thời đó ngay cả khi người ta buộc lòng cúi gập mình, để vái nhà vua, theo tập quán tục lệ của An-nam, cũng chỉ làm điều này theo yêu cầu lễ độ, được truyền chuyển bởi một quan đại thần và được chuyển đạt theo một người thông ngôn, không phải theo lệnh hỗn láo của một ông quan bậc

---

bộ, bằng những con đường đất lẫn vào giữa những nhà tranh và những vườn cây, để đi tới Dòng Kim Long. Lúc trở về, sau khi đã rời sông đào, thuyền của họ đi vào sông và xuôi dòng theo sông để đi về tòa Lãnh sự, lúc đó ông Rheinart và bác sĩ Auvray nhận thấy những thuyền của nhà vua.

thấp, hoặc theo cách ra lệnh hỗn láo hơn của những người lính thô lỗ và độc ác.

Lá thư được gửi đi ngay từ chiều hôm đó.

Ngày hôm sau, những trận mưa như thác đổ bắt đầu, mực nước sông Hương dâng cao đột ngột, cắt đứt tất cả mọi phương tiện giao thông giữa đôi bờ, tuy nhiên hai ngày sau, mặc dầu lụt vẫn còn kéo dài, hai người phụ tá quan Thương Bạc cũng xin lỗi mình không đến được, xét về tình trạng thời tiết còn khủng khiếp quá; vả lại ngày sau, ông lại đến nhắc lại lời xin lỗi và lấy làm tiếc việc đã xảy ra, ông hứa rằng những việc như thế sẽ không xảy ra nữa, bảo đảm rằng tất cả những người lính của chiếc thuyền vừa đi qua bởi roi trượng cùng với người chỉ huy đã chỉ huy họ; điều này là có thật, chính chúng tôi vừa đi xem, từ hành lang thượng của nhà khách, roi mây quất xuống lưng những người đáng thương ấy, tội phạm của một quân lệnh bị áp dụng vụng về sai lệch[1].

Những sự việc này không còn xảy ra sau đó nữa; vả chăng sự hài lòng đã được đem lại cho người đại diện nước Pháp; về những cú đánh mà ông đã chịu, chính là một sự tưởng tượng hoàn toàn, do một nhà báo tạo ra đã nói mà không hề biết người ta không bao giờ thấy được nhà vua, ngay cả khi vào bệ kiến riêng; câu chuyện về sự cãi vã giữa nhà vua và ông Xử lý Thường vụ cũng không có nền tảng của một sự việc có thể xảy

---

[1] Ông Rheinart bị tự ái nhiều về sự cố này, hơn là chuyện ông bỏ thuyền lên bộ ở bờ phải và tin có thể đi theo đường dọc theo hàng rào ở bờ sông để về tòa Lãnh sự, ông cũng gặp phải sự cấm chỉ này bởi những người lính canh gác, vẫn là một cái lý do tầm phơ là Đức Vua đang câu cá đối diện với bờ tả ngạn. Vậy là ông bị bắt buộc phải đi chân một vòng rất xa để về Lãnh sự quán. Tuy nhiên, như bác sĩ Auvray, đã viết về điều này. Ông Lãnh sự đã thực sự hài lòng, từ phía quan Thương Bạc tuân thượng dụ của vua Tự Đức để gửi lời xin lỗi và nhận lỗi.

ra được, điều thật khó lòng xảy ra; chuyện bỏ tù lại cũng mang tính chất huyễn hoặc như chuyện những cũ đã cho và đã nhận; bi kịch này đã giới hạn vào một câu chuyện đơn giản mà tôi vừa kể rất dài[1].

Mùa mưa lụt bắt đầu; đối với năm này, chúng tôi không còn nói về chuyện vị sứ thần Tây Ban Nha nữa; tuy nhiên, vào một ngày nọ, có tiếng đồn là các vị sứ thần đã ở Đà Nẵng. Một tuần trôi qua, mưa rơi không ngớt và sứ đoàn không thấy đến; cuối cùng, người ta đã báo cho chúng tôi biết một cách chính thức rằng đoàn đã rời Đà Nẵng và họ đã gần đến Huế. Vào trưa[2]

---

[1] Sự kiện này có lẽ đã được loan truyền ở Sài Gòn cũng như ở Pháp do những sĩ quan tàu Antilope, mà ông Rheinart hoặc ông Auvray đã kể cho họ. Bị phóng đại và hoàn toàn thất thiệt, một nhà báo ghi chép sai đã viết câu chuyện ấy ra để phục vụ độc giả anh ta.

Dưới đây là đoạn trích từ lá thư của ông Rheinart, miêu tả lại việc lên bộ của ông chứng tỏ rằng câu chuyện đã không được hội nhập, cũng không bị làm phiền gì cả.

"... Vừa thấy rằng thuyền tôi đi theo con đường sông và mặc dầu thuyền được hướng về quán sứ, nhưng quân lính lên các thuyền lớn, rời bến và chèo rất nhanh về phía chúng tôi tuồng như họ muốn săn đuổi chúng tôi. Một thuyền chiến khác nhỏ hơn nằm gần bờ đã đến chận ngang lúc thuyền chúng tôi sắp đi qua. Thuyền này đã xử sự theo cách đó thì những người chèo thuyền của tôi khó có thể chạm dữ dội vào thuyền họ, tôi sợ rằng sẽ có sự tổn thất xảy ra. May mắn, không có một điều gì xấu xảy ra từ phía bờ đó. Vào lúc ấy chúng tôi đã về gần tới lãnh sự quán, tôi đi ra khỏi khoang thuyền và lên bờ cùng với ông bác sĩ, để lại chiếc thuyền, nó sẽ bị đẩy lui, chưa đầy 5 giờ chiều..."

Bất hạnh thay, đây không phải là lần đầu mà những tin tức sai lạc về các sự kiện đã xảy ra trong lịch sử xứ Đông Dương, và vô số là những câu chuyện phát sinh từ người kể, từ các tài liệu không biết do đâu mà các tác giả thận trọng nhất cũng đã loan truyền bằng bài viết của họ, bằng cách cho các câu chuyện ấy dấu ấn chính thức mà chúng tôi không đáng có ở nhan đề đã nêu. Xem B.A.V.H., 1924 bài của H.Cosserat.

[2] "Tôi hân hạnh để báo tin ông biết rằng phái bộ Tây Ban Nha đã đến Huế vào ngày 14, lúc 12 giờ 30. Hai giờ sau, ông Ordonnez đã gửi cho tôi

ngày 14-11, những người khuân vác đầu tiên của đoàn (họ đông đến 200 người) đã đi vào sân nhà đình làng mà nhiều tấm "ra" tốt cũng như xấu, đã ngụy trang thành nhà khách của Lãnh sự quán; ngôi nhà này nằm và chỉ cách một vạt đất vừa một bức tường lở lói hư hỏng.

Vào lúc ba giờ, một Trung úy Hải quân, Đại úy Thủy quân Lục chiến, với tư cách là sĩ quan tùy tùng, đã đến thông báo với chúng tôi cuộc viếng thăm chính thức của sư đoàn; ngay chiều hôm đó đã có cuộc gặp mặt đầu tiên, với tất cả ý nghĩa chính thức và rất lộng lẫy. Những bộ áo quần đẹp biết bao! Vị đại sứ toàn quyền Don Melchior O...[1] Đại úy Hải quân và Đại tá Thủy quân lục chiến, cũng như hai trung úy tùy tùng sứ bộ, đã mang những "lon" cấp bậc cao họ đã có trong quân đội; đây là kiểu ở Tây Ban Nha; người thư ký của sứ bộ, mang đồ màu đỏ hoàn toàn, hình như muốn tạo nhiều hiệu quả đối với người An-nam, có những người bạn có màu sắc sáng rực.

Cuộc gặp gỡ đó có hẹn trước nên những giao tế có tính cách lễ nghi đã nằm ở trong đó cả, vì tình bạn hữu đã nhanh chóng phát sinh giữa chúng tôi; nơi lưu trú của họ chỉ cách nơi ở của chúng tôi một cái hào chúng tôi gọi là dòng sông Bidassoa[2]; dòng hào này đã bị vượt qua rất nhanh trên những tấm ván nối liền hai bờ, một cái cửa thông được đục vào tường rào của Lãnh sự quán để tạo sự đi lại giữa hai dân tộc được dễ

---

những bức điện số 31, 32 và 33 của ông; cũng như bản phác thảo thương ước giữa Tây Ban Nha và An-nam (*Việc thông báo chung*. Thư số 73 - Huế ngày 15-11-1870. - Ông Rheinart, Xử lý Thường vụ ở Huế gửi ông Thống đốc Nam Kỳ ở Sài Gòn).

[1] Don Melchior Ordonez, vị toàn quyền, Trưởng phái bộ Tây Ban Nha. Trong các thư từ giao thiệp chính thức thì cả ông Rheinart lẫn ông Auvray, đều không nói đến tên những người Tây Ban Nha khác cùng ở trong phái bộ.

[2] Để ám chỉ đến dòng sông dùng làm biên giới giữa nước Pháp và Tây Ban Nha; sông chảy vào vịnh Gascogne.

dàng hơn, bằng cách băng qua con đường An-nam: chính trên đất xứ Huế, giữa nước Tây Ban Nha và nước Pháp không bao giờ có dãy núi Pyrénées.

Đối với chúng tôi đây là một cơ hội tốt thực sự, sự có mặt của những người bạn dễ thương cùng bị lưu đày ấy; sự tiếp đãi của chúng tôi đã chứng tỏ điều đó rõ ràng, chính họ cũng hưởng sự tiếp đãi ân cần đó với niềm sung sướng mà sự cư trú tạm thời dưới một mái nhà An-nam đã đưa lại cho họ càng quý hơn; họ là những người khách chính thức của vua Tự Đức, mà thực sự là khách của chúng tôi luôn! Và ngay khi có một người ở đoàn họ cảm thấy mệt mỏi vì khí hậu hay vì chuyến đi, thì người đó nhanh chóng rời chỗ làm việc ẩm ướt và tối tăm của họ để đến ở một trong các phòng của chúng tôi tiện nghi và thoáng sạch hơn, luôn luôn sẵn sàng chờ đón họ; sức khỏe nhanh chóng bình phục; nhưng sự lập lại không khí đó bị chống đối hoàn toàn, vì nghi thức ngoại giao lại bó buộc sự đi lại phạm vi quy định, nghi thức này là tìm một chỗ ở tốt đẹp hơn, là người ta có thể tạo nên một bệnh viện áp đặt như vậy chứ![1]

Sau những cuộc viếng thăm và quà cáp trao đổi qua lại bó buộc theo nghi thức, các cuộc thương thảo về hiệp ước bắt đầu cho các bên[2]. Các văn phòng đại diện Madrid và Paris đều

---

[1] Tinh thần luôn luôn sợ bóng gió của triều đình An-nam đã buộc hai nhóm người Pháp và Tây Ban Nha rằng ngoài trường hợp vào khi có cuộc họp trong chốc lát ở Huế, thì phải tỏ ra một sự dè dặt nào đó trong sự giao tiếp bên ngoài của họ, mặc dầu những quan hệ thân cận đã đẩy họ tới chỗ có cảm tình với nhau mà không hề có sự cưỡng chế nào. Vả lại, họ đã bíu vào tình thân mật trong giao tiếp của họ đã luôn luôn có dấu ấn thẳng thắn nhất và sự thân tình trung thành nhất rồi.

[2] Đến Huế ngày 14-11-1879 Phái bộ Tây Ban Nha được vua Tự Đức tiếp đón ở điện Cần Chánh vào sáng ngày 21-11. Đây là thư số 74 ngày 20-11-

đồng ý về tất cả các điều khoản của hiệp ước nhưng nhà vua đã không muốn chấp thuận với hình thức thảo văn đã được nhận từ xa xưa. Lúc đó lại phải có những cuộc bàn luận về các chi tiết nhỏ nhặt, các lý lẽ quá đáng sẽ làm mất sự kiên nhẫn cả ở những tử tội chờ chết chứ đừng nói người khác. Ông Don Melchior đã trải qua 6 lần một tuần, từ hài lòng vì thành công đã thấy đến buồn chán vì thất bại có khả năng xảy ra. Hai mươi lần, ông định tống cổ đi tức khắc, không làm nữa, nước An-nam, những ông quan và bản hiệp ước; hai mươi lần ảo tưởng về một lời hứa đã đặt vào tâm hồn ông hy vọng thắng lợi. Việc ngoại giao ở An-nam là xảo quyệt, ngoắt ngoéo; có thái độ ngập ngừng và hạn chế, luôn luôn không dứt khoát, chơi trò đưa lời hứa hảo, hôm nay rút lui những gì đã đồng ý hôm qua, rồi ngày mai lại lấy trở lại điều đó; họ chỉ chịu thua trước sự hăm dọa mà việc thực hành sự hăm dọa ấy hình như sắp đến với họ; một khi sự nguy biến đã nổ ra rồi, họ còn tìm cách để chuộc lại theo sự nhượng bộ đã thực hiện để nỗ lực, bằng cách dùng mưu mẹo, đưa ra sự hão huyền của

---

1879 của ông Rheinart gửi Thống đốc Nam Kỳ, báo cáo về lễ bệ kiến này: "Vào sáng ngày 21, phái bộ Tây Ban Nha sẽ được vua Tự Đức tiếp đón ở điện Cần Chánh; những điều kiện về nghi thức là những điều kiện mà người tiền nhiệm của tôi (ông Philastre) đã phê phán là khó lòng chấp nhận được. Người ta sắp xếp những chỗ ngồi theo cách, những hàng cột của điện này sẽ che khuất nhà vua khỏi tầm nhìn của người lạ. Ông Ordonez xác nhận ông không thể thấy được nhà vua từ chỗ ngồi đã được chỉ định. Đây chỉ là một dự tính, và tôi không biết người ta sẽ thi hành như thế nào, điều này có hơi gây công phẫn.

Cuộc tiếp kiến tiến hành. Ông Ordonez đi vào cái cửa bên phải (cửa Ngọ Môn), điều mà người tiền nhiệm của tôi đã từ chối; nhưng người ta đã đặt chỗ ông ngồi theo cách hầu như ông có thể đối diện với nhà vua, không có trung gian, đây là một sự nhượng bộ nhỏ được thực hiện với ông, trừ điều này ra, tất cả đều y như đã xảy ra thường lệ". (Sở Lưu trữ Huế. - Báo cáo chung từ ngày 02-8-1879 đến ngày 03-4-1880).

họ. Tôi tin, tất cả đó là cái bí mật về chính trị Đông phương, nhất là của vùng Viễn Đông[1].

Trong khi, từ điều khoản này sang điều khoản khác, tờ thương ước cứ kéo lê đi một cách nặng nhọc, thì mùa đông tới với những cơn mưa như thác đổ cùng cái lạnh lẽo ẩm ướt; nhà khách của các vị sứ thần ở đã biểu lộ bộ mặt đáng thương; loài nấm mọc khắp nơi, sự ẩm ướt bao trùm từ chiều chiều đến sáng, giấy phủ tường, bàn ghế và áo quần, ánh sáng xám xịt từ bên ngoài chỉ vừa lọt vào bên trong các phòng màu xám tự nhiên của nó[2].

Những người khách của vua Tự Đức buồn bã chẳng biết làm gì, ngày ở lại Huế của họ kéo dài hơn họ đã dự tính. Họ thiếu bầu trời Tây Ban Nha. Chính lúc này, để nhớ lại hình ảnh tổ quốc xa vắng, họ đã có ý tổ chức một trò chơi mà lúc đầu người An-nam rất kinh ngạc. Cứ hai ngày một, một con bò được tặng cho họ, không phải một trong những con bò mà Pierre Dupont đã ca ngợi, mà là một con bò, do vóc dáng của nó, đã nhắc lại giống bò gọi là bò Breton, con vật vô hại và

---

[1] Tất cả những thư từ của ông Rheinart, Xử lý Thường vụ của chúng ta vào thời ấy đầy những nỗi buồn của triều đình An-nam đủ chuyện đã gây ra cho ông Don Melchior Ordonez trong việc lập lại Thương ước mà họ đã thảo luận với ông.

[2] Đừng nên quên rằng dãy nhà mang cái tên khoa trương là Nhà Khách của các vị sứ thần, trong đó chỉ có Phái bộ Tây Ban Nha ở, là một trong những ngôi nhà lớn của An-nam có mái bằng ngói nặng nề hạ xuống rất thấp, chỉ để cho rất ít ánh sáng vào được. Sự sắp xếp này lại để cho nhiều ngăn khác nhau chia căn nhà thành một loại nhà tranh tối sáng; nếu nó khá dễ chịu trong mùa nắng nóng với một ít mát mẻ cho người ở trong đó, thì vào mùa mưa, lại có một sự ẩm ướt khó chịu và độc hại hơn, là không có một ống khói nào để cho phép những người ở đó dùng những bó đuốc tốt làm giảm bớt cái khe khắt của mùa mưa luôn luôn phong phú một cách đặc biệt ở Huế.

dịu hiền, nó phải là con vật thuộc miền Nam được biến đổi thành bò mộng; mà cứ tưởng tượng là bò Andalouxia với tính táo tợn của chúng. Vào một buổi chiều trời không mưa, chúng tôi được gọi sang nhà những người bạn láng giềng bằng những tiếng gọi lớn, trong sân nhà khách, con bò đang chạy, những người Tây Ban Nha chạy theo sau con bò, những đứa trẻ giúp việc chạy theo sau người Tây Ban Nha; tất cả mọi người đều hiện diện ở đó, kể cả ông Don Melchior, bề ngoài của ông làm cho người ta có thể cho là ông không hoạt bát. Thật là một thú vui, không thiếu tính cách buổi hội lễ, ngay cả cái "ra" đỏ làm thảm trải bàn mà một trong những người đấu bò đã lấy dùng.

Con bò đã mệt mỏi; người ta kích thích nó, cái mỏ xảy ba thay cho mũi tên của người kỵ sĩ đâm giáo, đôi khi con vật nổi giận, tất cả mọi người tức tốc leo lên tường; rồi thỉnh thoảng một người chạy trốn rơi ngã làm những người khác cười vang, những tràng vỗ tay chế nhạo của khán giả; số người dự xem rất đông; không phải chỉ lối vào sân đấu phải cho phép họ vào xem, mà những người hiếu kỳ rất nhanh họ đã lên trên mái tranh của những "caï-nias" (cái nhà); tất cả làng đều đến xem rất vui vẻ; cuộc rượt đuổi này rất mới mẻ đối với họ, người An-nam lấy làm hoan hỉ, không mất tiền mà được dự xem một cảnh tượng không phải là không làm cho họ kinh ngạc.

Nhưng nhiều lần, con bò mộng suy yếu; mỏi mệt đến rất nhanh, không thể chịu được; cuối cùng, trong một góc sân, con bò bị dồn đến đường cùng, thở hổn hển, bị sung huyết chân, mệt lử; kẻ chiến thắng cao quý đã giao nó cho đao thủ nhà bếp; cái đầu bò thì người ta dành lại cho chúng tôi ngày hôm sau để ăn với nước sốt dầu giấm.

Đó là những trò chơi thuộc Tây Ban Nha; ngoài ra mỗi người trong chúng tôi đều tìm cách làm giảm bớt nỗi nặng

nhọc cho người Tây Ban Nha trong lúc trú tại Huế; một vài cuộc đi săn ở Ba Trục đã được tổ chức và người thư ký sứ bộ cũng đã có số may là hạ được một con bò tót[1].

Ngày 04-12, tàu Antilope đến cửa Thuận An đã làm cho chúng tôi ngạc nhiên thêm một lần nữa; tàu đã đột ngột rời Sài Gòn sau khi nhận được một bức điện từ Pháp, tiếng đồn cũng lan truyền đi rằng vấn đề sự kiện Rheinart được khôi hài hóa một cách rất hay. Không có gì đích thực trong giả dụ này cả; đơn giản là chỉ cần một điều khoản phải thay đổi trong thương ước, đó là điều khoản có liên quan đến sự bảo hộ những giáo sĩ người Tây Ban Nha ở Bắc Kỳ. Ông Xử lý Thường vụ của chúng ta đã lưu ý sự bảo hộ này đã dành cho các lãnh sự biết bao nhiêu, rằng thỏa ước đã nhượng bộ Tây

---

[1] Ngày 26-11-1879, trong lá thư số 76 gửi ông Thống đốc Đông Dương, ông Rheinart viết: "Ngày 25, ông Ordonnez đã có một cuộc thương nghị với ông quan ở Thương Bạc và với ông Thượng thư Bộ Lễ, các vị Toàn quyền đại thần của nước An-nam. Tôi tin rằng ông ít hài lòng với những lời giải thích trao đổi lần đầu tiên. Đối với ông cũng có vài ngày nghỉ trong lúc người ta dịch nhiều nguyên tắc to tát về sự di dân đến Cu Ba mà hôm qua ông đã giao cho các vị Thượng thư. Ông cũng tỏ lộ với tôi ước muốn được hưởng những lúc nhàn rỗi, bằng cách đi với hai trong các sĩ quan của ông để săn loài bò rừng Mã Lai ở cách Huế 30km. Tôi đi theo để cung cấp cho ông tất cả những phương tiện săn bắn mà ông thiếu một ít; tôi sẽ trở về đồng thời với ông Ordonnez trong 5 ngày, có thể trong 4 ngày thôi. Tôi không muốn xa ông trong lúc ông ở lại đây, để luôn luôn phải cùng với ông lo những công việc ông có quyền chờ đợi ở tòa Lãnh sự Pháp, sau những lời đã được hứa với ông mà ông có thể trông cậy ở chúng tôi...". Ba Trục mà bác sĩ Auvray nói ở đây, là tên của một vùng đất nằm ở phía bắc Kinh đô Huế, trên sông Cu Bi. Ngày xưa, vùng này rất nổi tiếng như là vùng săn bắn, đặc biệt là loài bò tót.

Ngày nay cũng vậy, mặc dầu các nhà săn bắn châu Âu có hơi bỏ rơi vùng này vẫn là vùng có nhiều thú săn ăn thịt và người ta cũng còn có thể gặp lại đó những con bò tót uy nghi mà những tay săn Nemrod thực sự đã lùng tìm.

Ban Nha quyền xây dựng vào một lúc nào đó, có thể trở thành vướng víu khó chịu kể cả có thể trở thành nguy hiểm nữa, để xem xét việc này thì ngay tức khắc phải tham khảo ý văn phòng Paris; văn phòng này trả lời bằng điện bảo sửa lại điều khoản nhằm vào điểm nói trên. Đó là chính điều phải làm; điều khoản này đã được ưng thuận giữa nước An-nam và nước Tây Ban Nha, vậy là phải trở lui, dưới sự nâng đỡ của chúng ta, sự thay đổi được ông Don Melchior chấp nhận hoàn toàn, và tôi tin rằng, ông sẽ gợi ý cho các đại thần An-nam những suy nghĩ nghiêm túc về ảnh hưởng có danh không có thực của Pháp. Những giáo sĩ người Tây Ban Nha ở Bắc Kỳ, như vậy là vẫn tiếp tục, như trong quá khứ, được bảo hộ bởi lãnh sự của Pháp. Hiệp ước được ký ngày 27-01-1880[1].

---

[1] Thực sự, hiệp ước được gợi nên bởi người Tây Ban Nha ít hơn là bởi tham vọng xác nhận một số quyền lợi cho các quốc gia của họ có liên hệ thường xuyên ở các cảng của An-nam, cũng như ít hơn là bởi tham vọng nắm cho được quyền đến vơ vét những cu-li lao động ở An-nam để đem qua khai thác thuộc địa của họ ở Cu Ba. Thư số 78 ngày 05-12-1879, ông Rheinart gửi cho Thống đốc Nam Kỳ không lưu lại một nghi ngờ gì về vấn đề này nữa: "... Ngày mồng hai tháng này ông Ordonnez đã có một cuộc hội kiến mới (với các quan đại thần An-nam) kéo dài gần 5 giờ đồng hồ; cuộc thảo luận vẫn xoay quanh 2 vấn đề ấy: sự di dân lao động và sự buôn bán lúa gạo... Tôi không thể thấy thế mà không lấy làm tiếc, sự ứng mộ lao động thực hiện ở xứ Trung Kỳ (cho Cu Ba); một bên từ 5 đến 6 tỉnh rất đông dân thì lại có nhiều tỉnh quá ít người. Trung Kỳ nói riêng và ở các tỉnh biên giới giáp Trung Quốc đều rất ít dân. Chính quyền đã có nhiều nỗ lực để thiết lập một phong trào di dân nhẹ nhàng từ các phần đông đúc đến các phần thưa dân hơn.

"Cái cớ đích thực, đối với tôi, làm cho Tây Ban Nha quyết định ký hiệp ước với An-nam là nhu cầu thực hiện vấn đề lao động ở xứ thuộc địa mới... Tôi tự hỏi rằng, khí hậu không trong lành của Cu Ba, vì một điều gì đó, có tham dự vào ước vọng mà người Bồ Đào Nha có nhận được việc mộ người lao động ở những nơi khác như ở Trung Quốc cũng như ở Ấn Độ. Người ta có lưu ý ở hai xứ này có một số ít được tuyển mộ rồi, họ vẫn trở lại tổ quốc cũng như ở Ấn Độ...". (Thư từ tổng quát từ 02-8-1879 đến 3-4-1880).

Lần cuối cùng, chủ nhật 01-02 phòng khách của Lãnh sự quán sáng trưng đèn như những ngày lễ, và bữa tiệc chia tay đã tập họp tất cả chúng tôi; với sự cảm động trung thực, ông Đại sứ đã cảm ơn về sự đón tiếp thân tình của chúng tôi; và chính chúng tôi cũng không phải là không tiếc rẻ khi thấy những người bạn thân yêu của chúng tôi cũng bị lưu đày, tôi ra đi, trong hai tháng rưỡi, họ đã chia xẻ nỗi buồn đơn độc của chúng tôi, đem lại sự vui vẻ mặn nồng cho những giờ phút thường quá chậm chạp và lặng buồn[1].

Ngày hôm sau, sau bữa ăn trưa[2], những người Tây Ban Nha chia tay chúng tôi, Lãnh sự quán đã rơi vào trong giấc mơ màng yên vắng.

Ngày Tết Nguyên Đán của An-nam rơi đúng vào ngày 10 tháng 2 năm 1880. Lễ Tết tiến hành tại Huế cũng như tại

---

Cũng thế, Pierre Lehautcourt đã viết về vấn đề này như sau: "Ngày 27-10-1880 Tây Ban Nha đã ký một hiệp ước với An-nam, không có sự tham dự của chúng ta, theo bề ngoài là chỉ cần hợp thức hóa việc gửi những người cu-li An-nam sang Cu Ba, nhưng nó cho phép ta tin rằng vua Alphonse XII và Thượng thư Martinez Campos sẽ ân cần vồn vã nắm lấy cơ hội để đem thời gian tự do cho những người ác cảm đối với nước Pháp bằng cách nắm lấy phương tiện đổi hướng đối với họ để tạo ra nhiều sự trở ngại khác". (P.Lehautourt: *Những cuộc viễn chinh người Pháp ở Bắc Kỳ*, tập 1, tr.180).

[1] Sự giao thiệp giữa người Pháp và người Tây Ban Nha, mà bác sĩ Auvray đã lưu ý ở trên luôn được duy trì tốt; và ông Rheinart, trong thư số 100 ngày 28-1-1880 gửi cho Thống đốc Nam Kỳ, cũng thừa nhận.

[2] Những chi phí phụ trong các dịp tổ chức do ông Rheinart chi tiêu trong những ngày lưu trú của Phái bộ Tây Ban Nha ở Huế, đã lên khá cao, và hoàn toàn đúng khi họ phải hoàn trả số tiền cho ông.

Trong một bức thư do ông Rheinart viết cho Thống đốc Nam Kỳ, xác nhận rằng ông tỏ ra hài lòng về khoản tiền bồi hoàn mà ông đã nhận "... tôi hiểu rằng một số kinh phí 4.000 franc sẽ được chuyển giao vào ngân sách năm 1880 vì số tiền chi tiêu bí mật có ngân khoản để chi tiêu vào dịp ông Toàn quyền sứ thần Tây Ban Nha ở lại tại Huế.

miền Đông Nam Kỳ, nghĩa là theo nghi thức của Trung Hoa. Trong 15 ngày, công việc trong dân gian đều đình lại, một ngày trọn được dành vào việc cúng nhớ tổ tiên; chợ không đông; đường lớn, đường nhỏ vắng người đi lại: sự chết mà người ta tiến hành cúng lễ như đang đặt lên toàn cõi An-nam tấm màn yên lặng vĩ đại của nó. Vào ngày đó mặt trời màu xám, tối và buồn, gió phe phẩy nhẹ vừa đủ làm cho những cây *néou* (nêu) bằng tre dựng trước từng nhà rung động[1]; để xua nỗi buồn đang xâm chiếm chúng tôi, chúng tôi đi bộ, lần đầu tiên quanh Kinh thành, nhờ vậy mà có thể kiểm chứng lại hình dạng và kích thước của Kinh thành.

Những ngày tiếp theo, sự sinh hoạt bên ngoài lại bắt đầu; khắp nơi đều có tiếng pháo nổ, pháo hoa; người ta mặc áo lễ hội đẹp và mang quà tặng thật là điều hiếm có, lúc đó tôi cũng được phép thấy người dân An-nam ăn bận sạch sẽ; vào ngày Tết, người giàu hay người nghèo đều có áo mới; người thì mặc áo lụa tơ tằm, người thì mặc áo vải trúc bầu của Anh; về người đi ăn xin, nhờ vào tình thương của mọi người, anh ta cũng đổi mới được cái tơi lá hoặc chiếc chiếu dùng thay áo quàng trên thân người suốt một năm, và nếu biết rằng dùng xà phòng còn chưa được biết tới, có thể tưởng tượng, suốt mười hai tháng, đó là những áo quần mới và mát mẻ đầu tiên của họ[2].

---

[1] Trước Tết, ngày mồng Một đầu năm An-nam, trước mỗi ngôi nhà của họ đều có dựng một cây tre đực dài gọi là "cây nêu", đầu mút cây nêu người ta treo một tấm phên nhỏ mắt cáo đan bằng tre đong đưa theo gió. Còn lễ hạ nêu hay hạ cây nêu thì được thực hiện sau lễ trồng nêu 7 ngày. Ngày đó ở Kinh thành bắn chín phát pháo lệnh báo cho mọi người biết là hết Tết. Cây nêu của năm mới trồng lên cũng là một cách phòng giữ chống lại sự xâm nhập của loài ma, dấu hiệu chỉ rằng vùng đất mà trên đó có trồng cây nêu là vĩnh viễn thuộc về quốc thổ của Đức Phật. (Xem B.A.V.H., 1916 - *Tính đa dạng của xứ Bắc Kỳ của A + B*, Hà Nội, 1903, tr.260 - 261).

[2] Một sự quan sát nghiêm túc những lễ tục cổ xưa về ngày tết An-nam, ngày nay đã không còn, ngay cả trong các gia đình quan lại; thực ra, hiện

Theo lệ thường, vào dịp Tết, nhà vua có gửi ban tặng cho chúng tôi một ít quà của Hoàng gia, chỉ là hình thức thôi; về phần tôi, tôi nhận được một cái khay vuông cẩn chạm thô tháp. Chính ông Xử lý Thường vụ cũng không được chia phần gì tốt hơn. Một bữa cỗ yến của vua đi theo với quà ban ấy; vả lại đây không phải là lần đầu mà vua Tự Đức gửi quà cho chúng tôi, với lý do nhỏ nào đó, thường thì không có lý do, một dĩa bánh bản xứ, những trái cây dầm đường, xôi với thịt lợn quay thành một thực đơn của bữa ăn; tuy nhiên nhờ vào sự tiếp nhận lạnh nhạt đối với những món ăn đó, lúc đầu bữa ăn ấy được nhận với vẻ long trọng lớn lao nhưng rồi bị khinh thường lần lần, cuối cùng bị bỏ rơi một cách đều đặn cho những đứa trẻ giúp việc, chúng lấy làm khoái trá với những bữa ăn ấy, những bữa ăn ấy càng ngày càng trở thành hiếm đi; để thay vào đó vua lại có thói quen thỉnh thoảng gửi cho chúng tôi hoặc vài con chim ăn không ngon, nhưng được bắn bởi chính cây súng của nhà vua; hoặc mấy con cá khổng lồ câu ở trong các hồ cấm, và đôi khi một cái vòi voi hoặc những cái chân voi, do thợ săn bắn được con vật khá hiếm ở xứ Trung Kỳ này[1].

Mỗi năm, sau Tết thì có một Hoàng tử nào đó trong các Hoàng tử của nhà vua, mở ngay trong cùng phủ của ông ta một cái chợ thực sự, những đồ vật khác nhau, lủng củng nhất

---

nay lễ Tết chỉ gồm có ba hoặc bốn ngày thanh nhàn, để nghỉ ngơi trong nhà hoặc đi viếng thăm theo nghi thức thường lệ. Tất cả ở đời này đều tiến hóa, và một thời gian sắp đến, có thể không xa, tất cả tục lệ cũ hàng ngàn năm này sẽ mất đi và lúc đó lễ Tết chỉ rút lại có một ngày - mồng một năm mới - dành cho lời chúc mừng thường lệ.

[1] Tuy nhiên người ta cũng gặp nhiều voi, đi thành từng bầy nhỏ trong các thung lũng đầu sông Quảng Trị và đầu sông Hương, cũng như trong các thung lũng sông Cu-Đê và sông Cái tỉnh Quảng Nam. Nhưng càng đi xuống về phía Nam - Trung Kỳ, thì loài voi nhiều hơn và việc săn bắn voi trở nên dễ dàng hơn.

đều bày bán ở đó: đó chính là hoa lợi của họ. Vào năm 1880, một cái chợ như thế đã đông ở bờ bên kia con lạch ở phía đông tòa Lãnh sự (lạch Văn Tường). Bạn hãy tưởng tượng một cái sân khá rộng, có một cái hồ nhỏ, ở giữa hồ có hòn đảo nhỏ trang trí một cái "tạ"; nhiều căn nhà tạm bằng tranh dùng để trình bày các vật bày bán, và đông người đi lui đi tới, vừa ngắm các gian hàng, vừa bán, mua. Các công tử con các Hoàng tử, ăn mặc đồ xanh lục và những người nhà thì áo quần lòe loẹt, đi lẫn lộn với người đi xem, toàn bộ cho một bức tranh nhiều màu sắc và ánh sáng; trong xa, vươn lên một ngôi nhà, có một tầng và lợp ngói; chỉ có những ông hoàng mới có quyền làm những sở nhà như thế; còn lại, nhà tranh của người dân, cũng như của các ông quan, chỉ có một tầng trệt[1]. Người ta tìm thấy ở chợ ấy có tất cả: những xâu chuỗi hạt cườm, đồ mỹ nghệ của tất cả mọi quốc tịch, những cái ly thủy tinh uống rượu lẻ bộ, những mặt hàng ở Paris, những đồ chạm khảm thô, hộp đựng trầu, đồ để bào chế thổ phục linh, chai "bi-các-bô-nát đơ xút"; giấy chỉ nhiều vật khác nữa, cũng như những tờ dán quảng cáo đã giới thiệu; nhưng điều làm cho chúng tôi kinh ngạc nhất, đó là việc khám phá ra trong số hàng lủng củng đó những điếu xì gà Manille hạng nhất. Người Tây Ban Nha đã dâng 8.000 điếu thuốc xì gà cho nhà vua, đó cũng là một phần quan trọng nhất trong số quà biếu tặng của họ; nhà vua kinh ngạc về món quà biếu tặng mà ngài xét cho là vô dụng, kể cả số lượng thuốc lá mà An-nam đã sản xuất ra, đã nhận phần quà này cho vui lòng họ; những ông hoàng đã thấy thực tiễn là làm ra bạc do của tặng hậu hĩ cho hoàng gia. Nhờ điều đó, trong những ngày ở Huế, chúng tôi đã có thể

---

[1] Theo tôi được biết, thì sở phủ riêng mà bác sĩ Auvray đã miêu tả đó, là thuộc Tuy Lý Vương, người con trai thứ 11 của vua Minh Mạng và con đầu của bà Lê Thị Tiếp Dư.

hút những điếu thuốc "Hoàng gia" chính hiệu, mà chắc chắn, nó không phải dành cho cặp môi thường tình của chúng tôi[1].

Ngày 07 tháng Ba, trên mặt thành của Kinh thành, bắt đầu cuộc tập dượt quân sự hằng năm, kéo dài khoảng hai tháng; tất cả các đạo quân của tỉnh thành đều phải lần lượt tập dượt ở đó, mỗi đội diễn tập từ hai ngày rưỡi đến ba ngày; trên 400 người thì hơn 50 người có súng, những vũ khí hiện được trưng bày ở bảo tàng cổ vật. Để tiết kiệm thuốc súng, thay cho bắn thật những tay súng đã trả lời người chỉ huy bởi một tiếng "bùm" bắt chước tiếng đạn nổ, mà những đứa trẻ tinh nghịch của chúng ta chơi trò người thèm khát bắt chước họ. Về phần những người được trang bị cái lao dài, thật tuyệt để xem họ tập, theo lệnh đánh trên một cái trống lớn, họ thu chân lại và nhảy tới nhịp nhàng... Kế đến là những tượng binh chạy mệt nhọc theo hai bên sườn con vật, một tiếng la dậy trời nổi lên, mọi người đều la hét; khi voi trận gần đến thì pháo nổ, hỏa tiễn bắn, những tiếng hỏa lệnh xuất phát và nổ vang khắp nơi; lửa ở những bó rơm cháy lên; những con voi dừng lại một lát, dùng vòi quấn lấy những con bù nhìn, tung lên quay trong không khí, rồi chúng lại tiến lên, lật nhào chướng ngại vật và tiếp tục tiến mặc cho khói mù, tiếng nổ như sấm và tiếng la hét; cho đến hàng rào thứ hai, chúng cũng bắt đầu làm lại cùng những tư thế đó. Cuối cùng, để chấm dứt việc tập luyện chiến trận, lính bộ binh và kỵ binh bao xung quanh đàn voi trận can đảm một vòng tròn rất lớn, hò la, khoa tay múa chân, luôn đánh chiêng và trống bên tai chúng, tạo cho chúng quen với trận mạc[2].

---

[1] Sự kiện này không có gì đáng ngạc nhiên lắm, vì ai sống ở An-nam đều biết rằng người An-nam không hút xì gà, dù cho đó là loại xì gà ngon đi nữa.

[2] Dưới triều Gia Long, những cuộc luyện tập voi đã tổ chức ba lần một năm (Dụ năm 1819); dưới triều Minh Mạng có bốn lần trong một năm (Dụ

Thật sự là một quang cảnh kỳ thú, biểu thị một dấu ấn lớn lao và có tính man dã; ở hơi xa một chút thì cảnh này có vẻ bị cầm tù; nhưng nếu nhìn gần lại, thì ảo ảnh đó sẽ bay nhanh; cảnh ấy có thể giữ lại cái ảo ảnh khi thấy các bộ binh phục rách tả tơi, những vũ khí mà thứ hoàn hảo nhất là loại súng bắn đá, nhất là trống, loại trống dưới thời trị vì của vua Louis XVI, trong quân đội Pháp (B.A.V.H., 1920, H.Cosserat), không có hai mặt da trống, nó chỉ cho tiếng nhờ vào cách đánh khéo léo mà người An-nam đã chơi các trống theo cách đó; họ đánh vào vách một cái thùng.

Việc tập luyện voi trận và việc tập luyện của kỵ binh thường tổ chức đều đặn cứ ba tháng một lần trên các bờ dọc thành; còn dàn đại phéo, thì tôi chưa bao giờ thấy người ta luyện tập loại này; việc tập bắn chỉ được tổ chức hai hay ba lần trong một năm ở Thuận An; nhà vua đến dự với một đoàn ngự rất lớn để đích thân nhà vua thấy được rõ là pháo binh của ngài không bao giờ đạt được mục đích cả. (B.A.V.H., 1914 - L.Morineau và B.A.V.H., 1924 - L.Cadière).

Nói tóm lại, tướng tá buồn bã và quân đội nghèo nàn, bất lực để đứng vững trước những người lính thực chất. Vào tháng ba những cuộc tập thuyền chiến bắt đầu, mỗi thuyền có từ 40 đến 50 tay chèo, biết bơi giỏi và sử dụng thuyền thuần thục; họ triển khai cuộc diễn tập trên sông từ kênh đào Kim Long cho đến kênh đào Bên Phố.

Mùa đông kéo dài chậm vào năm đó, ngày 22-3, ngày đầu tiên trong lễ tế Đất[1], mưa rơi như thác đổ, chúng tôi phải bỏ

---

năm 1825). Rồi sau đó các cuộc luyện tập ấy trở thành thường xuyên hơn (Dụ năm 1831). Xem "*Những cuộc tập trận voi thường lệ*", B.A.V.H., 1922.

[1] Ở đây bác sĩ Auvray phạm một sai lầm về cách gọi. Theo cách miêu tả thì đó là "Lễ Tế Trời". Lễ này đơn giản hơn lễ tế Xã Tắc được tổ chức hàng

việc đi xem đoàn ngự. Có hai cuộc chuẩn bị lớn đã được thực hiện; từ tám ngày trước, một cầu nổi bằng các thuyền bè kết lại nối hai bờ con sông, những đường sá được làm sạch sẽ, và tại điểm ở kênh Phủ Cam, nơi nhà vua phải rời thuyền ngự để đi bộ lên Đàn Nam Giao, đã được biến thành một lũy bằng sáo chắn và phủ những màn trướng[1]. Theo người ta nói, đây chính là dịp Hoàng thượng đã để cho dân mình thấy nhưng cũng ở xa xa mà thôi, vì có cả một đạo quân hùng hậu hộ giá nhà vua. Ban đêm và trước lúc hành lễ chính thức thật đáng sợ đối với ai không có một cái giường nào khác ngoài áo quần mỏng manh ướt đẫm nước mưa và bị gió tạt ướt át. Hôm sau, mưa to gió lớn vẫn tiếp tục; một dòng nước lớn mạnh, đột ngột làm cây cầu phao kết bằng thuyền đứt ngang và một phần lớn của đoàn ngự không thể trở lại khai thác. Thật đáng thương cho những áo quần lễ, làm họ giống với lính tráng thời Louis X, lang thang dưới nước ướt để tìm một căn lều trú ẩn và một ít cơm ăn, những chuyến đò ngang bị sung công; thường bị chở quá nhiều, thuyền bị úp lúc vừa rời bờ; một số người phải chờ đợi đến 24 giờ mới kiếm được lối qua. Lễ này đã trả giá mạng sống của 15 người; vả lại, trong mùa đông thì việc vua đi ra là gây thảm họa cho một số lính tráng.

---

năm vào lúc bắt đầu mùa xuân, ở trong Kinh thành. Lễ tế trời tức là lễ Nam Giao thì cứ ba năm mới tổ chức một lần, vào thời này, nhưng phải đi lên Đàn Nam Giao. Trong những năm rồi, lễ Nam Giao đã không tổ chức theo định kỳ nữa. Xem: *Tập kỷ yếu 10 năm 1914 - 1923* L.Cadière, B.A.V.H.; L.Cadière, Tài liệu lịch sử về lễ tế Nam Giao, B.A.V.H., 1914; de Pirey, *Huế xưa theo Đức Chaigneau*: *Lễ Nam Giao*, B.A.V.H., 1914.

[1] Chỗ này người An-nam gọi là Bến Ngự, chắc chắn là nó nằm đầu cầu xi măng cốt sắt mới hiện nay ở chợ Phủ Cam, nối hai bờ của kênh Phủ Cam, trên con đường thứ hai dẫn tới Đàn Nam Giao, cũng được biết dưới cái tên gọi là đường song hành thứ hai; đường song hành thứ nhất cũng dẫn đến Đàn Nam Giao nhưng đi qua cầu Nam Giao nằm giữa Bến Ngự và ga Huế.

Sau lễ Tế Đất (phải đọc là Tế Trời), những bài luyện tập quân sự bị ngừng trong một thời gian đã tái diễn vào giữa tháng Năm, trong thời gian này mọi việc chấm dứt. Cuộc sống của chúng tôi lại theo bước tiến thường ngày của nó, sự yên lặng chỉ bị xáo trộn bởi hai cuộc hành trình của tàu Antilope, một lần vào tháng 6 và một lần vào 7-7. Chiếc hộ tống hạm này chỉ phải trở lại vào tháng 12 vì việc thay ông Xử lý Thường vụ; khi đó, ông được đi về Pháp nghỉ theo thời gian quy định. Vậy nên chúng tôi kinh ngạc, khi vào ngày 25-7 vào lúc 3 giờ chiều, chúng tôi thấy đến Huế các ông thiếu tá F... và Đại úy P... ông sĩ quan tùy tùng và ông Chánh văn phòng phủ Thống đốc, và lại càng kinh ngạc hơn khi ông D... báo cho chúng tôi rằng ông mang cho vua Tự Đức một tối hậu thư.

Vấn đề là, do một chỉ dụ của nhà vua đã ban hành vào tháng trước có liên quan đến buôn bán tiền giả; theo chỉ dụ mọi tàu buôn nhập cảng loại hàng cấm này thì cả chuyến hàng đó sẽ bị tịch thu, viên thuyền trưởng có thể bị giam tù hoặc bị đánh bằng roi mây. Lẽ tất nhiên là ông Xử lý Thường vụ đã viết thư cho quan Thương Bạc rằng chúng tôi không thể chấp nhận lời lẽ trong dụ đó, rằng chúng tôi sẽ không bị tịch thu số hàng chở trên tàu vì nó hợp với ý muốn vài người Trung Hoa ở trên tàu chở tiền giả đó; về phần đánh roi mây, thì cái lưng của một người châu Âu, không kể là thuộc quốc tịch nào, không phải nơi chịu những đòn roi mây ấy, đồng thời ông Thống đốc sẽ cho phổ biến vấn đề này.

Trong 48 giờ chỉ dụ phải được rút trở lại và phải được thay thế bởi một chỉ dụ khác trong đó người Pháp và những người mà họ được quyền che chở ở An-nam, sẽ không liên can gì đến đúng theo hiệp ước. Trong trường hợp từ chối, thì hạm đội ở biển Trung Hoa và biển Nhật Bản sẽ làm cuộc phong tỏa các bờ biển. Một sự hốt hoảng rất lớn đã xảy ra ở triều đình. Một

sự khiếp sợ đã làm quay tất cả những cái đầu. Ngày 26 vào lúc 9 giờ tối, ông P... phải rời tòa Lãnh sự để về Thuận An; vào lúc 6 giờ tối, lúc đóng cửa Kinh thành, người ta mang tới một sắc chỉ mới, nhưng khi xem lại văn bản người thư lại khám phá ra ở đoạn cuối có vài chữ có hai nghĩa, mà có một chữ trong đó có ý thóa mạ; người ta đã từ chối một văn bản như vậy, và thư được trả lại cho quan Thương Bạc; để trả thù sự lăng nhục mà ông phải chịu, quan Thương Bạc đã làm trò chơi trẻ con này. Mặc dầu tất cả cửa thành đều đã đóng, nhưng lại phải triệu tập Hội đồng Cơ mật, để rút bớt những chữ không phải lúc ra khỏi chỉ dụ, điều này được thực hiện ngay, các dấu ấn lại được đóng và lúc 10 giờ đêm; lần này tờ chỉ dụ đã được chuyển giao cho chúng tôi, đã được tẩy sạch tất cả mọi từ ngữ có thể mang lại cho chúng tôi nỗi sợ bóng sợ vía[1].

Đó là kết cuộc của một sự việc có thể trở thành rất khó chịu đối với chúng ta, vì trong trường hợp vua Tự Đức từ chối, thì tất cả các bờ biển của An-nam sẽ bị hạm đội chúng ta phong tỏa chặt chẽ; rõ ràng lúc đó sẽ buộc nhân viên tòa Lãnh sự chỉ ở trong nhiệm sở của mình mà thôi. Nhiệm sở này lại trở thành khó khăn hơn, tôi dám nói rằng nguy hiểm hơn là khác: việc phong tỏa sẽ tuyệt đối ngăn cản việc chở gạo cặp bờ, hậu quả trực tiếp của việc này tức khắc sẽ xảy ra liền; tất cả mọi giai tầng sẽ chịu đựng hậu quả này; các hàng quan lại sẽ không thiếu cơ hội khai thác sự bất bình của dân chúng để chống lại ta! Ai có thể thấy trước được điều gì sẽ xảy ra? Có thể rằng người ta sẽ giới hạn những mạ lỵ, nhưng lại có thể hơn là vài băng nhóm bất mãn mà lúc nào chính quyền

---

[1] Pierre Lehautcourt đã nói về vấn đề tiền giả - (tháng Bảy 1880) -, gây căng thẳng nhưng nên tránh tất cả "hành động quân sự không tránh được việc đưa chúng ta vào các cuộc phiêu lưu" và "lần này triều đình Huế chịu nhượng bộ. (B.A.V.H., 1916).

cũng không thừa nhận, đã đẩy mạnh việc biểu lộ lòng hận thù chung mà người ta trút lên đầu người Pháp. Vậy là chúng ta chỉ vỗ tay tán thưởng kết quả đem lại. Về việc xuất cảng tiền giả, nguồn gốc đầu tiên từ sự tranh luận ấy, có lẽ tôi có cơ hội để trở về không lâu nữa, trong suy nghĩ chung về triều đình và về hàng bách quan.

Sự trao đổi sẽ phê chuẩn thương ước giữa Tây Ban Nha và An-nam phải được thực hiện trong giới hạn một năm; và chúng tôi giả dụ trong dịp này sẽ gặp những người bạn Tây Ban Nha; rằng chúng ta biết được vẫn còn ở lại Nam Kỳ; hơn nữa những cái thư nhận được từ Sài Gòn cũng để cho thấy rằng, để thực hiện việc trao đổi này, các vị sứ thần cũng sẽ lợi dụng một chuyến đến Huế bằng tàu Antilope; và ngày 19-12, tàu Antilope đã chở tới Thuận An ông Don Melchior O... vị Sứ thần, người thư ký của ông là Don Mariono H... và một tân giám mục Huế được thụ phong mấy ngày trước đó[1] rồi con tàu này tiếp tục hải trình đi ra Bắc Kỳ để chở ông de C... lãnh sự ở Hải Phòng, được chỉ về thay ông Rheinart[2].

Trong 12 ngày chúng tôi tin là sứ đoàn sẽ trở lại tốt đẹp, nghĩa là vào 8 tháng sau; những sự phê chuẩn đã được trao đổi mà không phát sinh một sự kiện nào; tòa Lãnh sự đã lấy lại bộ mặt những ngày lễ và một lần nữa, một bữa ăn chính

---

[1] Đó là Đức ông Caspar, Giám mục ở Canathe, kế vị Đức ông Pontvianne, chính ông này lại kế tục Đức ông Sochier, giám mục ở Gadare, đã mất ở Kẻ Sen ngày 03-12-1876. Đức ông Pontvianne đã mất ở Chủng viện Bétanie (Hongkong) ngày 30-7-1879. Đức ông Caspar sinh ở Obernai (Basse - Alsace) ngày 23-7-1841. Ông cũng mất tại Obernai là nơi ông về hưu, ngày 13-6-1917 (B.A.V.H., 1917 bài của L.Cadière).

[2] Ông Palasne de Champeaux, thay thế ông Rheinart. Ông de Champeaux là Chánh Thanh tra Bản xứ vụ ở Nam Kỳ, là một cựu Đại úy Hải quân; vào tháng 8-1881 ông trở lại Bắc Kỳ (Xem B.A.V.H., 1916 bài của A.Delaux).

thức lại tập họp ở cùng một bàn: nhà quý tộc, vị giáo sĩ, nhà ngoại giao, nhà hàng hải và quân đội. Ngày 28-11 tàu Antilope đã trở lại và ông de C... đã đến tòa Lãnh sự cùng với người thư ký ngày 1 tháng 10, vào lúc 10 giờ tối, người khách viếng thăm chúng tôi và ông Rheinart đi với họ; ông đi, tôi mất ở ông một cái gì đó hơn là một ông "sếp" tốt nhất trong các ông sếp, ấy là một người bạn thân; trong 16 tháng tôi làm việc dưới quyền ông, tôi đã nhận thấy một cách sinh động những phẩm chất cao quý của ông, tôi hãnh diện đã có được tình bạn hữu với ông[1].

Vậy nên, sự ra đi của ông đã gây nên những nỗi buồn tiếc chính đáng nhất cho tôi; tôi có thể cảm thấy mệt mỏi và nhận thấy nhu cầu cần thay đổi khí hậu, tôi cảm thấy bất lực để sống ở Huế một mùa đông nữa, vì tôi chịu lạnh ẩm ướt rất yếu; vào tháng 11, tôi sẽ yêu cầu thay tôi và được chấp thuận.

Nhưng vào lúc này trong năm, tàu Antilope chỉ vào được Thuận An một cách khó khăn; vậy, rất có thể tôi phải đi bộ đến Thuận An để đi tàu Washi; tôi bị cưỡng bức đi đến đó một cách có hiệu lực, và ngày 20-12 tôi rời tòa Lãnh sự Pháp[2]. Có người phụ tá công binh để làm bạn đi đường, ông này đã chỉ dẫn việc trùng tu lại mái của nhà khách trong mùa hạ[3]. Nhưng đây cũng không phải là một cuộc hành trình dễ dàng:

---

[1] Ông Rheinart có nhiều đức tính tốt, thu hút cảm tình của tất cả mọi người sống quanh ông. Những người phục vụ dưới quyền hết lời ca ngợi ông.

[2] Bác sĩ Auvray được thay thế bởi ông Barrion, Phụ tá y sĩ, ông này đến Huế ngày 04-12-1880 (B.A.V.H., 1917).

[3] Tất cả thư từ của ông Rheinart đầy rẫy những lời ta thán về vấn đề này, mái nhà tòa Lãnh sự. Trong thư đề ngày 25-01-1880 ông nêu lên "... gần 20 tháng đã làm lại hai lần" mái dãy nhà lớn, trả giá gần 70.000 fờ-răng. Lần sửa chữa thứ ba được tiến hành vào năm 1880 chắc chắn sẽ còn tồi tệ nếu người ta làm như trước đây. Năm 1881 chúng tôi đã sửa chữa cho mái thứ năm đối với một dãy nhà được xây dựng từ 1876 đến 1878".

may mắn, nhờ giấy thông hành hầu như là mệnh lệnh mà ông tân Xử lý Thường vụ đã cấp cho chúng tôi, nên các ông quan trên đường đi đã tỏ ra vừa ý và có lòng giúp đỡ chúng tôi. Những trạm đưa đón đều được sắp xếp cho cuộc hành trình của chúng tôi, nên ngày thứ hai sau ngày khởi hành, vào buổi chiều, chúng tôi đã đến chân núi chia tỉnh Tourane với tỉnh Huế[1]. Sáng ngày hôm sau, từ lúc 4 giờ, chúng tôi khởi hành và bắt đầu lên đèo; đã từ lâu, tôi không thể nào quên được nỗi mệt nhọc của ngày hôm đó được. Điểm cao nhất của lối đi qua đèo, gọi là Hải Vân Quan[2], thực tình chỉ cao 476m trên mực nước biển; nhưng để đi tới đó thì phải leo lên từng bậc cấp theo những con đường nhỏ cho đến đỉnh mà, bằng từng chỗ, người ta phải đẽo thành bậc thang, những lối đi ngày nay đã bị những thác nước làm mòn; lúc đi xuống cũng nặng nhọc như khi đi lên; một cách chắc chắn là người ta phải nhờ vào đôi chân của những người phu khiêng, trong lúc đó vẫn không dám lợi dụng cái võng có thể nằm dài một cách sung sướng. Người ta phải cam chịu tất cả những nỗi choáng voáng của con đường, ngay cả khi mệt nhọc làm cho bạn đi chệnh choạng từng bước, trong khi, mỗi hòn sạn, chạm vào chân đau điếng, làm cho bạn vuột ra một tiếng kêu đau đớn và tức giận; nhưng điều đó vẫn còn tốt hơn khi bị bao trong một cái lưới đang cột chặt bạn lại, với hai người An-nam gánh võng, để làm người chung số phận bất hạnh với bạn.

Thế nhưng, những khó khăn của đoạn đường đèo, mặc dầu mệt đến thở hổn hển và sự chán nản cùng nhau đè nặng lên

---

[1] Tức là dãy núi Hải Vân. Như thế là những khách bộ hành đã đến làng Lang-cô.

[2] Xem B.A.V.H., 1921: H.Cosserat: *Đồn canh trên đèo Hải Vân*. Đèo Hải Vân nằm ở độ cao 496m theo con số ghi trên bản đồ của sở Địa dư Đông Dương.

bạn, nhưng thực khó lòng bỏ qua không thưởng ngắm cảnh đẹp đang có dưới mắt mình. Những khúc khuỷu của con đường bày ra dưới nhiều dạng thường đổi thay cũng như vẻ hùng tráng: một bên là đồng bằng mênh mông trải rộng từ chân núi cho đến tận Cao Hai, nằm gần mũi đất vịnh biển Choumai (Chân Mây), sóng dậy rạt rào từ biển lăn vào rồi tắt mất trên bãi cát dài lộng lẫy; bên kia là Vụng Hàn, một cái hồ mênh mông được một vành đai bao bọc; những ngọn núi cao, mặt trời đã vẽ nên một cách mãnh liệt, làm nổi bật tất cả đường viền xung quanh chúng lên. Tại sao phải trả một giá quá đắt cho một cuộc thưởng ngoạn không bao giờ chán thế nhỉ?

Ngày 28-12 (1880), tôi đã ở Sài Gòn.

Người ta thấy rằng ở Huế, cũng như tôi đã nói điều này vào lúc bắt đầu, những biến cố đều hiếm có, hay đúng hơn là tất cả ở đây đều tạo nên biến cố.

Tôi đã kể tất cả những gì có giá trị vừa được nói: nhưng điều mà tôi không kể lại đây, chính là cái đều đều của những giờ trong từng ngày đã đem lại cùng những công việc ấy và cùng những tư tưởng ấy, đó là nỗi buồn của những ngày dài chờ đợi, trong khi thư từ cũng không đến. Đã hơn bảy tuần lễ trôi qua, người ta không có một tin tức gì từ thế giới văn minh đến; điều mà người ta không nói thêm nữa đó là những nỗi khổ nho nhỏ của cuộc đời thường ngày, những nỗi khổ gắn liền vào cái đơn độc sâu xa, vào cái ưu uất buồn tuyệt đối; khi thì thiếu thuốc hút và tàu Antilope có khả năng chỉ đến trong hai hoặc ba tháng nữa; khi thì thùng bột mì, vừa mới khui ra người ta thấy nó bị biến đổi đến ngay cả gạo vẫn còn tốt hơn bột ấy; đó chính là chuyến cuối cùng của các chuyến cung cấp lương thực. Tôi biết có một người khốn khổ, là trong sáu tuần lễ, anh ta bị buộc phải đi với hai chiếc giày của chân trái,

những chiếc giày của chân phải đã nằm vào tình trạng để làm kỷ niệm, chuột đã ăn mất đôi giày Pháp của anh. Tất cả điều còn lại là phải đến. Người ta không tìm thấy ở Huế một nguồn lương thực nào. Người ta phải vận chuyển lương thực hoàn toàn từ trước đó, ít nhất là đã sáu tháng, vì sự khó khăn về giao thông. Ngay cả công việc của chiếc Washi [1] đôi khi nó mới mang đến cho Bắc Kỳ những thư từ và báo chí cho chúng tôi, đã không hề cải tiến được tình trạng này, vì nó không ngừng lại ở Thuận An, mà thường là ngừng ở Tourane, cách Kinh thành đúng 3 ngày đi bộ; lại còn phải qua một cái đèo nổi tiếng khó khăn để vận chuyển hàng hóa cồng kềnh. Vì vậy người ta bắt buộc phải dùng thuyền buồm đi biển, là phương tiện vận chuyển không mấy chắc chắn và thường chậm chạp cũng như giá thuê thuyền quá đắt.

Có một trường hợp cũng góp phần đem lại sự nặng nề cho những ngày lưu trú ở tòa Lãnh sự, đó là mối ác cảm chung mà người ta cảm thấy quanh mình; không phải chỉ những hoàng thân, những quan đại thần và tất cả nho sĩ họ đều nhìn chúng tôi với một con mắt nghi ngờ; đối với dân chúng cũng vậy, chúng tôi là người nước ngoài xa lạ. Thực tình thì vùng xung quanh tòa Lãnh sự, người ta bắt đầu làm quen với chúng tôi; nhưng xa hơn, nhất là trong các chợ lớn, người ta có thể cho chúng tôi là dấu hiệu kẻ xấu bụng, và đó là, tôi tin như vậy, đều do các nho sĩ đã kích thích họ. Tuy nhiên dân chúng thì đã hoàn toàn có ý muốn thay đổi chủ, vì nỗi buồn sâu xa là

---

[1] Tàu Washi, theo thư người ta nói với tôi, là chiếc tàu chạy bằng hơi nước của người Trung Hoa; có những chuyến đi nhất định chạy dọc theo các bờ biển từ Sài Gòn đến Hải Phòng, chỉ ghé vào Quy Nhơn và Tourane. Trong thư của ông Rheinart thường nói đến chiếc tàu này. Với tàu Antilope, các tàu này là những chuyến liên lạc duy nhất nối liền các nhóm nhỏ của người Pháp ở tòa trú sứ tại Huế vào thời ấy, với xứ Nam Kỳ và đều đặn trong mùa có khí hậu tốt.

tình trạng mà triều đình hiện đang thi hành với họ. Sự đau khổ đã lan tràn, trong mùa đông, thật ái ngại thấy họ run lập cập dưới cái tơi lá, là loại áo duy nhất họ có, những người ăn xin xanh xao và gầy trơ xương; không phải là hiếm khi gặp họ nằm dài bất động trên bờ hào; họ hoàn toàn chờ chết vì khổ sở vì đói khát ở đó. Tôi không muốn nghe thêm những nỗi buồn ấy và tôi không muốn nói nhiều hơn nữa về các tập quán của người An-nam, những phong tục, những tục lệ, những tín ngưỡng v.v... và v.v... của họ nữa. Vậy, tôi chuyển sang nói vài suy nghĩ có liên quan đến với chủ đề của tôi, bởi vì tôi có hân hạnh và hạnh phúc may mắn trải qua 18 tháng sau một trong những chuyến ở Viễn Đông. Một triều đình Đông phương! Những tiếng này làm nảy sinh trong tưởng tượng những giấc mơ kỳ diệu, những bức tranh huyền hoặc, chói ngời và lộng lẫy như trong truyện "Nghìn lẻ một đêm". Tôi không biết cung điện của các vua Hồi và nhất là những vị vua thuộc dân theo đạo Hồi đều phong phú lộng lẫy đến chừng nào; nhưng tôi có thể xác nhận rằng ở Huế, tất cả chỉ là vẻ hào nhoáng, vẻ hào nhoáng ấy rất vụng về không lưu lại một ảo ảnh nào, ngay cả người du khách có thiên hướng nhất về sự chiêm ngưỡng; tuy nhiên ở đây vẻ Đông phương thật cực kỳ, cho đến độ nào có thể tỏ ra vẻ ấy.

Triều đình vua Tự Đức là một triều đình buồn bã, có một nhãn hiệu làm chủ đã trị vì nơi đây, đó là nhãn hiệu Trung Hoa, cái gì cũng rất là tỉ mỉ, tất cả ở đây đều được dự tính trước cho đến một điệu bộ nhỏ nhặt nhất; người dân An-nam lại còn phóng đại nó lên, và trong số các vị thượng thư, thì Thượng thư Bộ Lễ đứng vị trí hàng đầu. Nhà vua chỉ sống trong cung điện của mình, hoàn toàn cách biệt với thế giới bên ngoài, xung quanh vua chỉ có những người đàn bà trong nội cung chầu hầu, phục vụ nhà vua. Người dân không bao giờ

được phép nhìn ngắm nhà vua của họ; mỗi lần nhà vua ngự giá ra ngoài ngài rời Kinh thành theo một loại hành lang có xây tường hai bên cho tận bến thuyền ngự; từ bến này nhà vua bước vào một trong những chiếc thuyền lớn có tầng lầu luôn luôn đậu sẵn ở đó để đón nhà vua; thuyền này là một loại nhà nổi thực sự được kéo bởi bảy hoặc tám thuyền chiến. Trong khi đó việc thông thương đi lại đều bị chặn trên các kênh đào và trên các dòng sông; lính tráng mang vũ khí tạo sự yên ổn trên hai bên bờ mà đoàn thuyền ngự phải đi dọc theo dòng sông đoạn đó; nhà cửa lều trại đều đóng kín khi nghe tiếng trống báo hiệu đoàn thuyền ngự tới gần. Tất cả các thứ ghe thuyền nhỏ đều trốn bằng cách lẩn vào những bụi tre bên bờ khi thấy xuất hiện những chiếc thuyền có quân lính của nhà vua.

Những buổi thiết triều long trọng chỉ có những vị thượng thư, các hoàng thân và các quan đại thần cũng được mời dự. Chỉ độc nhất theo cách đó thì những vị sứ thần ngoại quốc mới có thể gặp được vua Tự Đức; những sứ thần Tây Ban Nha đã thấy được vua Tự Đức theo cách như vậy. Khi tôi nói "thấy", điều đó có nghĩa là "nghe"; ở trong chiều sâu của một ngôi nhà thấp và tối, nhà vua ngự tọa[1], hai hàng quan đại thần đối mặt, sắp hàng dài từ nhà vua cho đến các vị sứ thần. Các vị này đầu trần, dưới nắng gay gắt của sân chầu họ chỉ được thấy rất phỏng chừng những đường nét của vị vua. Tuy nhiên, cuộc hội kiến cũng chỉ kéo dài được vài phút, thời gian trao đổi những việc chúc mừng thăm hỏi đều được thỏa thuận

---

[1] Điện Thái Hòa, ở đây bác sĩ Auvray hơi có định kiến khi gọi Điện Thái Hòa là "ngôi nhà"; không có phong cách nghiêm trang và phong phú của các cung điện châu Âu. Những cung điện An-nam không phải là không có những biểu lộ của một nền nghệ thuật, phải nhận thức rõ điều này, liên kết chặt chẽ trọn vẹn với bản chất thiên nhiên và môi trường của xứ sở họ.

trước; nếu người ta không được nhìn quá gần, hình như toàn thể buổi thiết triều không thiếu màu sắc và nhất là không thiếu nét độc đáo. Các vị hoàng thân và các quan đại thần đều bận triều phục, thứ y phục mà tuồng hát Trung Hoa đã thường dùng; một đạo quân thật sự, mang quân phục có nhiều màu sáng chói làm thành đạo ngự lâm quân. Những xe ngựa bốn bánh thếp vàng lộng lẫy, biểu thị vài sức mạnh châu Âu, nhưng một dụng cụ có ích dụng ở một nước mà đường sá tuyệt đối xấu như vậy thật là khó tìm; những con voi được thắng bành phong phú lộng lẫy, vòi voi và ngà voi đều được trang hoàng nhiều vòng bạc hoặc nạm vàng, hoàn toàn là một sự biểu tượng. Đó là những lời chỉ dẫn mà người ta đã cho tôi biết về các lễ nghi ấy; cuối cùng, một người An-nam, tôi đã hỏi những tin tức ở ông, đã vẽ cho tôi, không phải là thiếu tài năng, một bức họa màu nước trong đó vua Tự Đức được biểu thị đang đi ra khỏi hoàng cung; màu đỏ, màu xanh, màu lục và màu vàng đều được vẽ rất lộng lẫy ở đây; toàn bộ rất sáng và tác phẩm này, hình như, đáng gọi là chính xác và trung thực.

Những đại diện của nước Pháp từ lâu đã từ chối việc đòi hỏi những buổi đại triều tiếp kiến long trọng như vậy, nó không phục vụ gì cho sự quản lý tốt các công việc cả. Ngoài ra đây lại còn có một vấn đề ngôi thứ, nó là lý do của sự không phát biểu ý kiến, chỗ ngồi được quy định cho họ ở giữa các võ quan đại thần thì không phải là chỗ ngồi mà họ muốn chiếm.

Nếu có một số lợi ích thật sự có thể rút từ những cuộc thảo luận với nhà vua, thì điều này chỉ có thể làm được bằng những cuộc bệ kiến riêng; những bước đi đều được thực hiện trong hướng này, nhưng khi phái bộ của vị vua theo Thiên Chúa giáo (sứ thần don Melchior Ordonnez) đến An-nam đã làm gãy đổ cuộc thương nghị, vì nếu nhà vua, đã bằng lòng

tiếp họ không cần có sự chứng kiến của ông Xử lý Thường vụ của chúng ta, thì rõ ràng đã không thiếu sự khoan dung như vậy đối với các sứ thần Tây Ban Nha.

Mặt khác, tôi không biết là những cuộc bàn nghị ấy đã đem lại gì hơn là người ta trông cậy không. Người ta tin rằng vua Tự Đức có rất ít điều trong việc trị nước; mà chính là bà Hoàng thái hậu, đã bị mù nhiều năm rồi, và mặc dầu đã 80 tuổi, đã có sự chỉ đạo tối cao trong công việc nước[1]. Người ta nói bà có tài năng rất lớn, có kinh nghiệm về tiêu pha, người con trai của bà đã bày tỏ niềm ngưỡng mộ lớn nhất và lòng kính trọng sâu xa nhất đối với bà. Nhà vua ngược lại, có sức khỏe yếu đuối; từ lâu ông mắc phải bệnh tật, nên bất lực trong việc truyền nòi giống của ông; nhà vua có phần bị chứng liệt. Rất có thể chứng bệnh ông mắc phải đã ảnh hưởng đến năng lực các cơ quan thuộc trí năng của ông[2]. Điều này là chắc chắn, vì chính nhà vua là con người ít thấu hiểu về vương quốc của ông; có lẽ ít nhiều người ta cũng có đưa đến cho ông sự hiểu biết về trào lưu những gì đã xảy ra, nhưng đã xuyên tạc không cho ông biết sự thật, nếu không biết về những sự kiện đã rồi, thì ít nhất cũng phải biết kết quả và những khuynh hướng của chúng, nhưng đây ông tỏ ra không biết gì cả; đám quần thần quanh ông dường như đã ru ngủ ông bằng những ảo tưởng. Ông còn nghĩ rằng vào một ngày nào đó chúng ta sẽ trả lại cho ông những tỉnh đã lập nên xứ Nam Kỳ thuộc địa của Pháp; đó là một mối bận tâm lớn của ông, và

---

[1] Vợ của vua Thiệu Trị, Nghi Thiên Chương Hoàng hậu (20-6-1810 - 22-5-1901), mẹ vua Tự Đức. (Xem B.A.V.H., 1917). Bác sĩ đã nhầm, thực sự lúc đó bà mới được 70 tuổi.

[2] Vua Tự Đức đã tự nói về sức khỏe và hoàn cảnh của mình thuở thiếu thời khá rõ. (Xem: B.A.V.H., 1918 - *Bia Thánh đức thần công của vua Tự Đức*. Delamare dịch ra Pháp văn).

ông đã không bỏ rơi ý tưởng thành công trong việc này. Tất cả các vị sứ thần mà ông phái đi hoặc là vào Sài Gòn, hoặc là qua Pháp không lúc nào không đề cập tới vấn đề này: sự thất bại cứ lặp lại không làm nản lòng họ được. Không kém ảo ảnh là: những đại thần toàn quyền đã đòi hỏi nước Tây Ban Nha đặt lại khoản đòi An-nam bồi hoàn chiến phí, và hơn thế, đòi các tàu chiến đã hứa làm quà. Người ta thấy rằng vua Tự Đức biết rất ít về thế giới; và nếu người ta nhận thức nghiêm túc rằng ông có thể xin không trả những món nợ ấy thì người ta không hiểu rõ hạm đội mới ấy sẽ làm gì; những hộ tống hạm mà chúng ta đã để lại cho ông sẽ trở thành cái gì, những xác thuyền trôi giạt hay tàu kho?[1]

Nhà vua sống, được bao quanh toàn những người đàn bà, đã đánh lừa về tình trạng thực trong đế quốc của ông, hình như thích sự giải trí hơn là bàn việc nước; những lần đi ra của họ thường là để săn bắn hoặc là để câu cá; hoặc là để đến

---

[1] Vào thời gian này, An-nam chưa trả bồi thường chiến phí (20 triệu fờ-răng) đã cam kết cho nước Pháp và nước Tây Ban Nha theo sau hòa ước 1862. Phần chuyển qua cho Tây Ban Nha vua Tự Đức đã xin khất lại. Đây là điều 8 của hòa ước có liên quan đến sự bồi thường này. "Điều 8 - Vua nước An-nam phải trả như là bồi thường chiến phí một tổng số tiền là bốn triệu đô-la, trả trong 10 năm; như vậy mỗi năm trả bốn trăm nghìn đô-la, tiền này sẽ được trao cho vị đại diện Hoàng đế nước Pháp ở Sài Gòn. Số bạc này có mục đích là bồi hoàn những chiến phí của nước Pháp và nước Tây Ban Nha. Một trăm ngàn quan đã trả sẽ được khấu trừ. Vương quốc An-nam không có đô-la. Vậy một đô-la sẽ được biểu thị bằng 70% một thỏi bạc".

Trong buổi họp ngày 10-12-1881, Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ đã đồng ý trích lấy ngân khoản dự trữ của thuộc địa tổng số tiền là 741.252 đồng để trả cho Tây Ban Nha thay số tiền mà An-nam chưa trả. (A.Schreiner: *Lịch sử An-nam yếu lược*).

Liên quan đến những chiếc tàu chiến Tây Ban Nha yêu cầu, hòa ước ngày 15-3-1874, trong điều III có nói rõ. (B.A.V.H., 1919, H.cosserat).

nghỉ ngơi vài ngày ở lăng mà trong lúc sinh thời, vua dùng như một biệt thự[1] cho ông; ông nói chuyện với các nhóm vũ nữ và những người hát tuồng; những người hát tuồng này còn chưa đạt giá trị ngang người hát tuồng Trung Hoa, kể cả sự phong phú về quần áo. Trong dịp mời phái bộ sứ thần Tây Ban Nha, một buổi biểu diễn cũng được tổ chức cho chúng tôi xem ở nhà Thương Bạc; chúng tôi thấy sự khác nhau rất lớn giữa những người diễn tuồng mang những áo quần phai màu được đeo đầy đồ giả lóng lánh với những người diễn tuồng mà chúng tôi đã xem hàng trăm lần hoặc ở Chợ Lớn, hoặc ở Singapore. Tất cả ở Trung Kỳ đều tỏ ra sự đồi phế[2].

Không có con và không thể nào có con được, vua Tự Đức đã chỉ định hai trong những người cháu[3] của ông để lên kế vị sau này, ông đã để tâm chọn lựa giữa những người này một người kế vị; vua Tự Đức đã dạy dỗ họ theo quan điểm địa vị làm vua mà người này hay người kia phải đảm trách về sau;

---

[1] Theo phong tục của các vua An-nam, vua Tự Đức đã cho xây lăng của ngài trong lúc ngài còn sống, xây trong suốt cả thời kỳ trị vì của ngài.

[2] Xem thư từ tổng quát ngày 02-8-1879 cho đến ngày 30-4-1880. Thư số 96. Ông Rheinart gửi cho Thống đốc Nam Kỳ. - Thư gửi đi từ Huế ngày 22-01-1880 đã viết rõ về một buổi diễn tuồng do nhà vua chiêu đãi: thành phần xem diễn; ném bạc lên sàn diễn - biểu thị sự tán thưởng - sự ganh đua giữa ông Ordonnez (phái bộ Tây Ban Nha) và Rheinart...

[3] Vua Tự Đức đã nuôi ba người cháu trai làm con thừa nhận: người thứ nhất được vua Tự Đức gọi là Ưng Chân theo di chiếu kế vị ngôi vua lấy niên hiệu Dục Đức và chết ở trong ngục. Ông này là phụ thân của vua Thành Thái. Hai người khác là Ưng Đăng hay Ưng Ho mà vua Tự Đức gọi là Mệ Mến, trị vì vào năm 1884 dưới niên hiệu là Kiến Phước. Và Ưng Xi hay là Ưng Dương, vua Tự Đức gọi là Mệ Miếu, trị vì từ năm 1885 cho đến 1888 dưới niên hiệu là Đồng Khánh. Vua này là hoàng khảo của Hoàng thượng Khải Định; là ông nội của vua Bảo Đại. (Xem: B.A.V.H., 1925, bài của B.S Giade và H.Peyssonnaux: *Những lăng tẩm ở Huế* - Lăng Kiên Thoại Vương).

nhưng vì phương pháp giáo dục của vua nằm ở chỗ tạo cho họ sống trong cùng môi trường như vua đang sống, phải chờ đợi gì ở điều này? Ngoài ra, có thể là ý chí rất mạnh của hàng quan lại và hàng nho sĩ lại đặt ra một cách khác, vì vua Tự Đức, bên ngoài là vị chủ tuyệt đối về cuộc sống của thần dân ông, từ vị hoàng thân lớn nhất cho đến người ăn xin hèn hạ nhất; thực ra, ông là người nô lệ cả các quyền thần và của tất cả ai có nằm trong hội đồng chính phủ. Cuối cùng chính hoàng gia, rất run sợ trước người cầm đầu của họ, nhưng không phải họ không làm cho ông chủ phải run sợ khi đến lượt ông. Vì vậy cho nên vào tháng 11-1880, một cuộc cách mạng từ cung đình đã suýt bùng nổ: sự tập trung tất cả các toán quân ở Huế vào Tử Cấm Thành chỉ để ngăn cản sự bất bình của các hoàng thân biểu lộ ra bằng hành động; chính vì nhà vua đã tưởng là phải xuống Dụ xử tử hình công khai một người trong số các cháu của ông; để cho toàn cõi An-nam biết và sợ hãi; vì những tội đủ loại như ăn cướp của, đốt nhà gây rối loạn và ăn trộm của người khác mà người này đã phạm từ lâu nay.

Việc hành hình sẽ xử tại một trong những chợ ở Huế; nhưng gia đình người này, bị tổn thương vì danh giá, toan đòi nhà vua trả món nợ máu về hành vi xét xử và việc hành tội này[1].

---

[1] Không có một sử gia nào thời này có nói đến sự kiện mà Bác sĩ Auvray đã chỉ ra ở đây; ít nhất theo chỗ tôi biết là thế.

Một cuộc điều tra riêng đã cho phép tôi bổ sung và làm cho thêm vững chắc những dữ kiện mà Bác sĩ Auvray đã cho.

Dưới triều Tự Đức, một vị hoàng thân thuộc hoàng gia tên là M... D... con trai của hoàng tử H... T..., chính ông này là con trai vua Minh Mạng, vị hoàng thân này sống trên đất làng Vạn Xuân, nằm về phía tả ngạn sông Hương, bên trên làng Kim Long. Từ thời niên thiếu, vị hoàng thân này đã

Tất cả các hoàng thân đều bị bó buộc không được sống trong Kinh thành, mà phải sống trong các làng nằm quanh Kinh thành; biện pháp dự phòng này vừa đặt họ vào tình trạng không thể nào mưu toan một cuộc tấn công đột ngột để đánh vào Cung nội, đồng thời ngăn họ không thể nhen nhúm một cuộc cách mạng nào trong các tỉnh được. Cùng với nhà vua, họ là những người duy nhất được xây cất nhà tầng;

---

làm cho người ta nói đến ông bởi những tội phạm và sự trụy lạc đủ loại của ông. Ký ức của những chứng nhân vẫn còn nhớ đầy đủ các tội phạm, những sự đi vòi tiền thiên hạ, những lần ăn trộm của ông ta v.v... Tự tin chắc rằng không thể bị trừng phạt vì lý do là nguồn gốc cao sang của mình, ông đã gieo rắc nỗi sợ hãi và sự sầu não không chỉ ở đất làng Vạn Xuân, mà còn trong nhiều làng giàu có ở vùng quanh Huế; trước tiên là ông có một tật điên kỳ quặc là ưa phóng hỏa, và khi đã quyết định đốt một căn lều, thì ông không hề lo đến hậu quả và không hề nghĩ đến tình trạng của sở hữu chủ là thế nào.

Bởi vậy mà vào một ngày trong năm Tự Đức thứ 32 hoặc 33 (1879 hay 1880) - người ta không thể xác định với tôi niên đại chắc chắn - ông đã đốt nhà của bà gia một vị hoàng thân khác, mà số phận bi thảm của vụ này là đánh dấu bước đầu của chúng ta ở An-nam. Lần này ông đã đi quá xa. Nạn nhân, trước sự hăm dọa của cái chết đã đến kêu than với vua Tự Đức và đòi vua chặt đầu thủ phạm.

Sau khi thẩm tra, vua Tự Đức ra lệnh bắt ông M... D..., cùng người tòng là Đội Sở mà tên thật là Tôn Thất Sở; vua đã bắt ông hoàng M... D... đổi theo họ mẹ là P... H... Dù có lý do gia đình nhưng vua đã ra lệnh chém đầu ông cùng một lần với Đội Sở tòng phạm tại làng An Hòa, cạnh nhà ga hiện nay, gần Cống Chém nơi chém đầu tội phạm. Sự việc làm mọi người rất hài lòng, trừ ra gia đình của hoàng thânM... D... họ toan phát động một cuộc nổi dậy nghiêm trọng nhưng vua Tự Đức được báo cho biết kịp thời nên họ bị thất bại ngay từ đầu.

Bị thế lực quá mạnh của gia đình vị hoàng thân bị chém đầu áp đảo, vụ việc trên bị giấu nhẹm một cách êm thấm và không có một dấu vết gì tồn tại trong sách vở đương thời.

Tuy nhiên, dấu ấn của của ông thì vẫn còn sống rất dai dẳng, rõ ràng trong ký ức một số nhân chứng già đã sống vào thời đó, mà người ta không muốn khơi dậy quá khứ đen tối và bi thảm ấy nữa.

những ngôi nhà trệt thường được bao quanh một bức tường bằng gạch xây có vô số lỗ hổng, vì không có một nguồn tài trợ nào khác ngoài ân huệ của nhà vua, và không thể, cũng như các ông quan, làm một công việc gì có lợi nhuận cho mình, nên vào những ngày có nhu cầu cần thiết, họ có thể bán số gạch làm hàng rào để đổi lấy số tiền mà họ đang thiếu; do vậy mà tôi chưa bao giờ thấy bức tường nào nguyên vẹn ở Trung Kỳ.

Các vị thượng thư thì sướng hơn, vì vị trí của họ có lợi nhuận không phải bởi số lương được lãnh, số lương này không lên tới 3.000 fờ-răng kể cả gạo; mà bởi bổng ngoại, nghĩa là bởi giá cả được hưởng tối thiểu đem lại cho họ. Chính họ là những người lập nên một hội đồng riêng tại đó, có sự hiện diện của nhà vua và dưới sự chủ tọa của ngài, công việc nước được đem ra bàn luận; họ cũng không sống ở Kinh thành, chỉ làm việc tại văn phòng ở Kinh thành mà thôi. Trong trường hợp có biến cố bất ngờ, cứ hai đêm có một đêm họ bị buộc ngủ lại tại sở quan, để có thể, ngay lần triệu tập đầu tiên, họ đến chầu, giúp nhà vua theo ý nghĩ sáng suốt của họ; sau cùng là mỗi lần vua Tự Đức rời cung, thì một nửa các vị đại thần theo hộ giá nhà vua.

Có một vài người trong các vị thượng thư là người lỗi lạc và đáng lưu ý thật sự. Tôi có thể viện dẫn trong số họ, vị Thượng thư Bộ Lại[1] chẳng hạn. Nhưng, người mà chúng tôi thấy hầu như là quan Thương Bạc hay là Thượng thư Ngoại giao[2]; tròn 60 tuổi, ông có vẻ tầm thường và khó chịu; cặp mắt

---

[1] Đó là ông Nguyễn Tư Giản, một quan nguyên quán ở Bắc Kỳ, mà vua Tự Đức đã triệu về Huế để giao cho ông chức vụ ấy.

[2] Không có một bộ riêng lo về Ngoại giao. Khi nào cần, nhà vua chỉ định cho một thượng thư để sung vào chức đó. Năm 1880, chính ông Nguyễn Trọng Hiệp đã được vua Tự Đức chỉ định sung làm quan Thương

nhỏ linh lợi ánh vẻ thông minh và vẻ ác độc; người đáng nghi nên ở chỗ nào người ta cũng nghi ông. Đó là một con người gây bất lợi, kẻ thù thường xuyên nguyền rủa người ngoại quốc nói chung, và người Pháp lại bị ông nguyền rủa một cách đặc biệt hơn; ông đã đưa xứ sở của ông đến chỗ sụp đổ bởi sự cứng đầu mù quáng, còn hơn nữa là bởi sự tham ô của ông. Ông đã bao dung cho người Trung Hoa nhập cảng tiền giả bằng đồng, thứ tiền không thể tin được, những lá đồng mỏng đã xỉ rút lại dưới hình thức đơn giản nhất. Sự buôn bán nhỏ này đã đem lại cho ông 80.000 fờ-răng lợi tức trong vài tháng; bởi con số này người ta có thể phán đoán được khoản phúc lợi mà người Trung Hoa đã tạo ra được nhờ vào xứ sở của ông là thế nào.

Thực vô ích khi ông Xử lý Thường vụ đã đưa ra những sự khuyến cáo, ông đã nỗ lực làm cho người ta hiểu một vài ý niệm về kinh tế chính trị; người ta đã trả lời không cho vấn đề này, bằng cách cấm nhập tất cả mọi loại tiền giả vào kho, nhưng bằng cách cho xuất kho với những luồng rất mạnh để trả nợ, đó là loại tiền giả mà chính kho ấy đang chứa vậy; một phương cách khôn khéo để cứu nguy những lợi tức quốc gia! Một lần nữa lời khuyến cáo đã có kết quả là Chỉ dụ về vấn đề này đã ra đời, vào tháng Bảy 1880, chúng ta đã tống đạt một tối hậu thư. Người ta đã biết kết cục chuyện này rồi[1].

Quan Thương Bạc đã có vô số người được ông che chở, họ đều cần thiết để duy trì cái uy tín đang lung lay của ông, vì kẻ thù địch ông càng nhiều hơn; nhiều lần liên tiếp ông suýt bị

Bạc. Nguyễn Trọng Hiệp là một người giỏi văn chương, nguyên quán ở Bắc Kỳ, lúc đó ông làm Tổng đốc Nam Định, được triệu về giao làm chức Tham tri Bộ Lại; nhắc lên làm Đệ Tam Phụ chính Đại thần dưới triều vua Thành Thái.

[1] Ở trước Bác sĩ Auvray đã nói đến việc tiền giả này rồi, nó suýt làm nổ ra một trận chiến tranh giữa Pháp và An-nam vào thời đó.

lật đổ; tôi có biết một ông quan đã nỗ lực nắm lại thời gian làm quan tiếp của ông, vả lại ông cũng nổi tiếng nhờ những biến cố chiếm đóng của người Pháp một phần, sự đạt tới đỉnh thế lực của ông sẽ được mọi người ca ngợi, trước nhất là bởi người Pháp chúng ta. Có thể ông thượng thư này số phận may mắn, đã biết cách tìm cơ hội để rời khỏi chiếc ghế một cách danh dự, vì đã cảm thấy tình thế của mình rất là nguy khốn; nhưng chính ông lại không dám rút lui vì sợ bị đưa ra xét xử. Đó chính là một nguyên tắc ở nước An-nam này: Khi một quan chức cao cấp, thượng thư hoặc tổng đốc được ngồi lâu ở chức vụ thì người ta tố cáo ông tội ăn hối lộ; sự tố cáo được lập sẵn ra đó rồi; tính đòi ăn tiền là một thói quen từ ông quan nhỏ nhất, ở một xứ mà ăn cắp không phải là một sự xấu hổ; vả lại, sự thiếu hụt của đồng lương cũng giải thích được lối cai trị này, không cần biện giải gì cả. Vậy người ta tạo cho người bị buộc tội vụ kiện kéo dài nhiều tháng, cho đến lúc người bị buộc tội đã chia lợi tức do sự buôn bán của ông ta mà có, cho các người xét xử một cách hợp lý; vả chăng, những xét xử này cũng sẽ là những bị cáo của ngày hôm sau, vì những sự tố giác cứ tiếp tục nhau như thế, suốt trong 18 tháng tôi ở Huế, lúc nào cũng có hai hoặc ba ông quan ở Triều đình bị xét xử.

Nhưng, chúng ta hãy trở lui với quan Thương Bạc, mà chúng tôi trong một lúc, đã bỏ rơi để nói đến các đồng liêu của ông, có thể nói là những tòng phạm của ông. Những sự liên hệ với ông nhanh chóng trở thành khó khăn và tức khắc không thể liên hệ được nữa, vì ông có tính chất ngoại giao kiểu Đông phương, rất phát triển; cũng như người ta đã chấm dứt bằng cách từ chối các cuộc đối thoại, người ta chỉ giải quyết một phần lớn nhất các công việc bằng thư từ. Ông có hai người phụ tá, một tham biện và biện lý. Ông thường phái họ thay

ông, nhất là khi ông biết chỉ phải nghe những điều khó chịu; nhưng vì hai người phụ tá là những vị quan ở hàng thấp hơn ông Xử lý Thường vụ, nên người ta đã từ chối thảo luận với họ; vậy nên ngày nay hầu như chỉ bàn luận bằng thư từ.

Về những ông quan khác, cũng chừng ấy chuyện để nói; họ bị quan trên ép, họ lại đi ép người dưới quyền và không bao giờ có một dân tộc nào mà lại chỉ giữ một vai trò như chất bọt biển như dân tộc An-nam.

Sự thực này từ lâu đã trở thành một tiền đề. Tôi xin chấm dứt loạt suy nghĩ của tôi; cũng như tôi sẽ liều lĩnh để nói mãi, nếu thả cho tình cảm của tôi đi theo con đường tự do, thứ tình cảm mà An-nam đã gợi cho tôi về những nhà cai trị và người dân bị trị của họ. Về phần những ghi chú ngành y tôi đã thu lượm được, tôi nghĩ rằng không bao giờ chúng được trình bày, vì đó chỉ nằm trong một sưu tập đặc biệt; cuối cùng, nếu ngẫu nhiên, người ta lấy làm lạ khi tìm thấy bản tường thuật này không kèm theo các nghiên cứu thuộc về dân tộc học, nhân chủng học, khí hậu học và các khoa khác nữa; thì tôi có thể trả lời rằng những công việc ấy không phải đã được làm bởi những người có thẩm quyền hơn tôi là người ngoài cuộc rồi sao? Và, hiện tại, những ghi chú của người đi trước tôi[1] phải được in ra rồi.

---

[1] Ba y sĩ đã đến trước Bác sĩ Auvray là: 1. Ông Souliers, Y sĩ Hải quân đến vào tháng Bảy năm 1875 với ông Rheinart và cùng đi với ông vào tháng 12-1876, 2. Ông Mondière, Y sĩ hạng 2 của Hải quân đến vào tháng 2-1877 và có lẽ đã đi vào nửa đầu năm 1879, 3. Ông Just là Y sĩ của tòa Lãnh sự chỉ làm việc từ tháng 3 đến tháng 6-1879, năm ông Auvray tới. Sau đó ông Just đổi vào Quy Nhơn làm Trợ Y sĩ.

Tôi tin rằng, ở đây Bác sĩ Auvray nói đến người đi trước, có lẽ là ông Mondière, không phải là ông Just chỉ ở một thời gian rất ngắn. Giả thuyết này được chứng minh bởi những hồi ký của Đức ông Allys, giám mục ở Huế

mà tôi đã hỏi chuyện và giám mục đã biết rất rõ tất cả những người Pháp ở Huế vào lúc đó. Ông Mondière đã để ý một cách đặc biệt về nhân chủng học, Triều đình Huế đã lo sợ và ra lệnh chấm dứt công việc khảo cứu của ông. Nhưng đã quá chậm, ông Mondière lúc đó đã nắm được một tài liệu rất đầy đủ và ông đã đi đến chỗ biết được xương chân của người An-nam có một ngón cái to rất đặc trưng của người Giao Chỉ mà người ta còn gặp trong dân An-nam. Ông Bác sĩ Mondière là thành viên thông tấn của Hội Nhân chủng học (Xem: B.A.V.H., 1917 bài của Le Marchant de Trigon).

Pb.XL.VI: Ông Rheinart do ông Tôn Thất Sa họa theo một bức họa lưu tại Hội Cơ mật Huế.

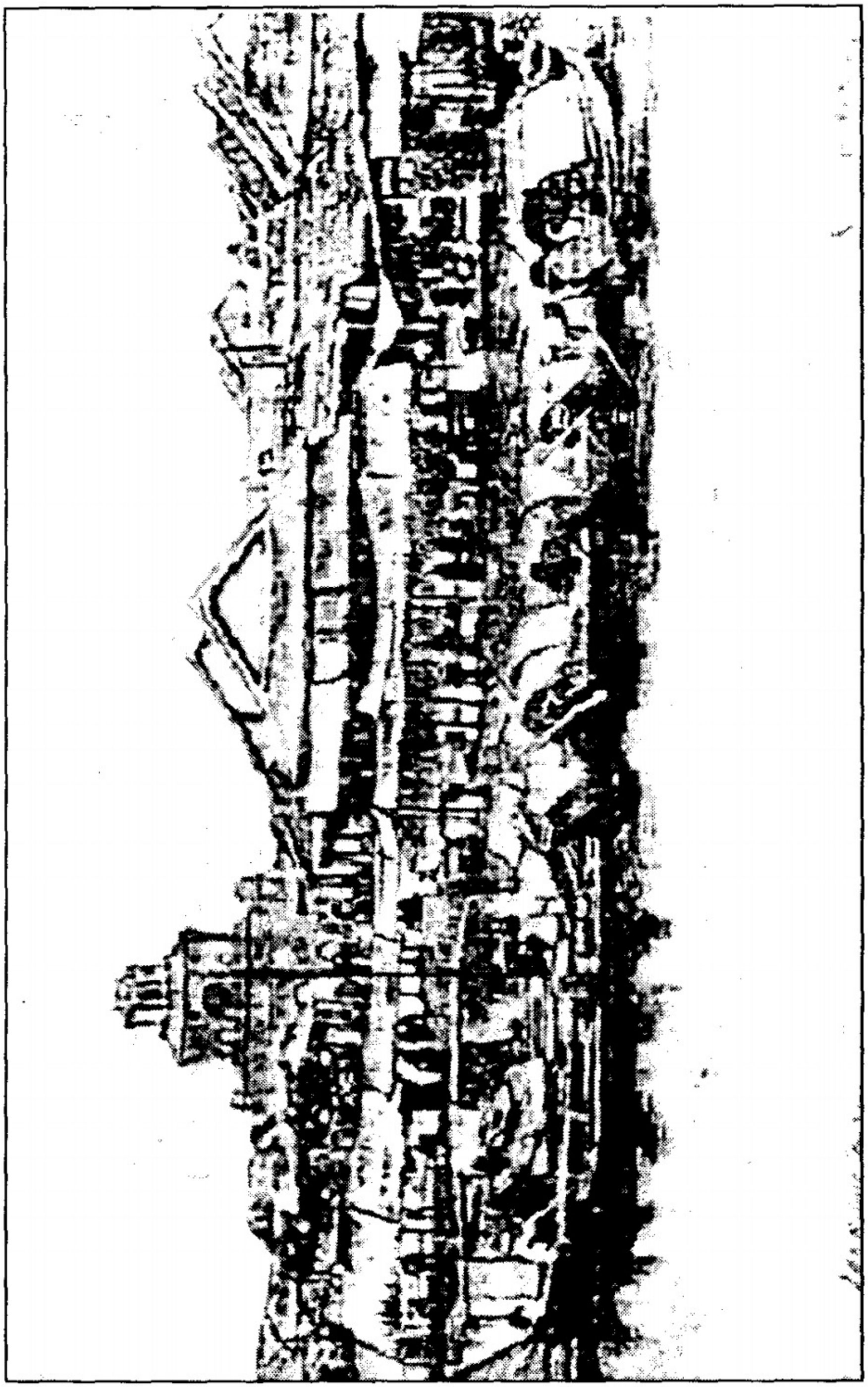

Pb.XL.VII: Vọng lâu IX và bờ sông Đông Ba ở Huế, họa lại phỏng theo một bức tranh cổ.

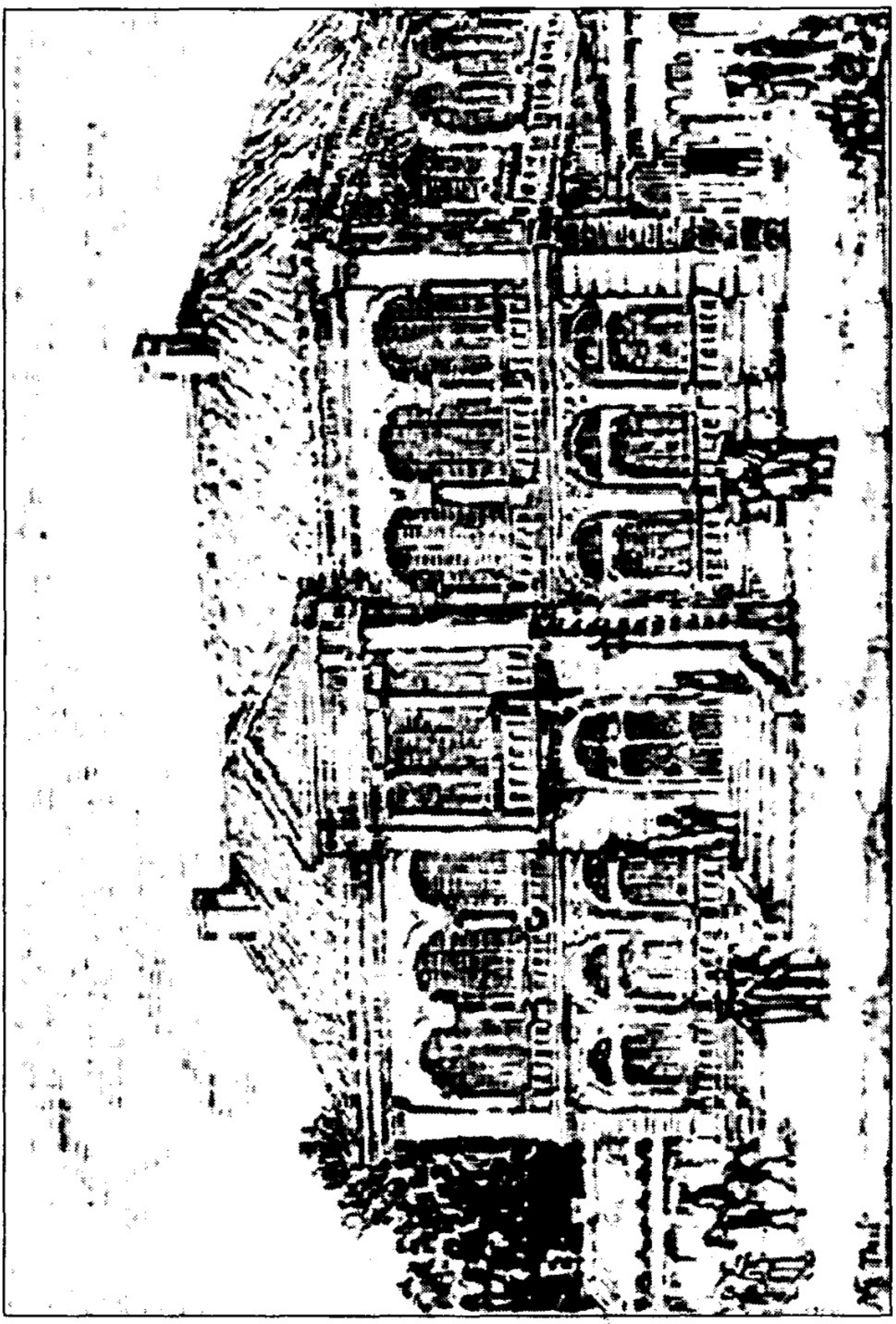

Pb.XL.VIII: Sứ quán Pháp ở Huế, do Nguyễn Thứ họa, phỏng theo tranh *Chiến tranh ở Bắc Kỳ* của Lucien Huart.

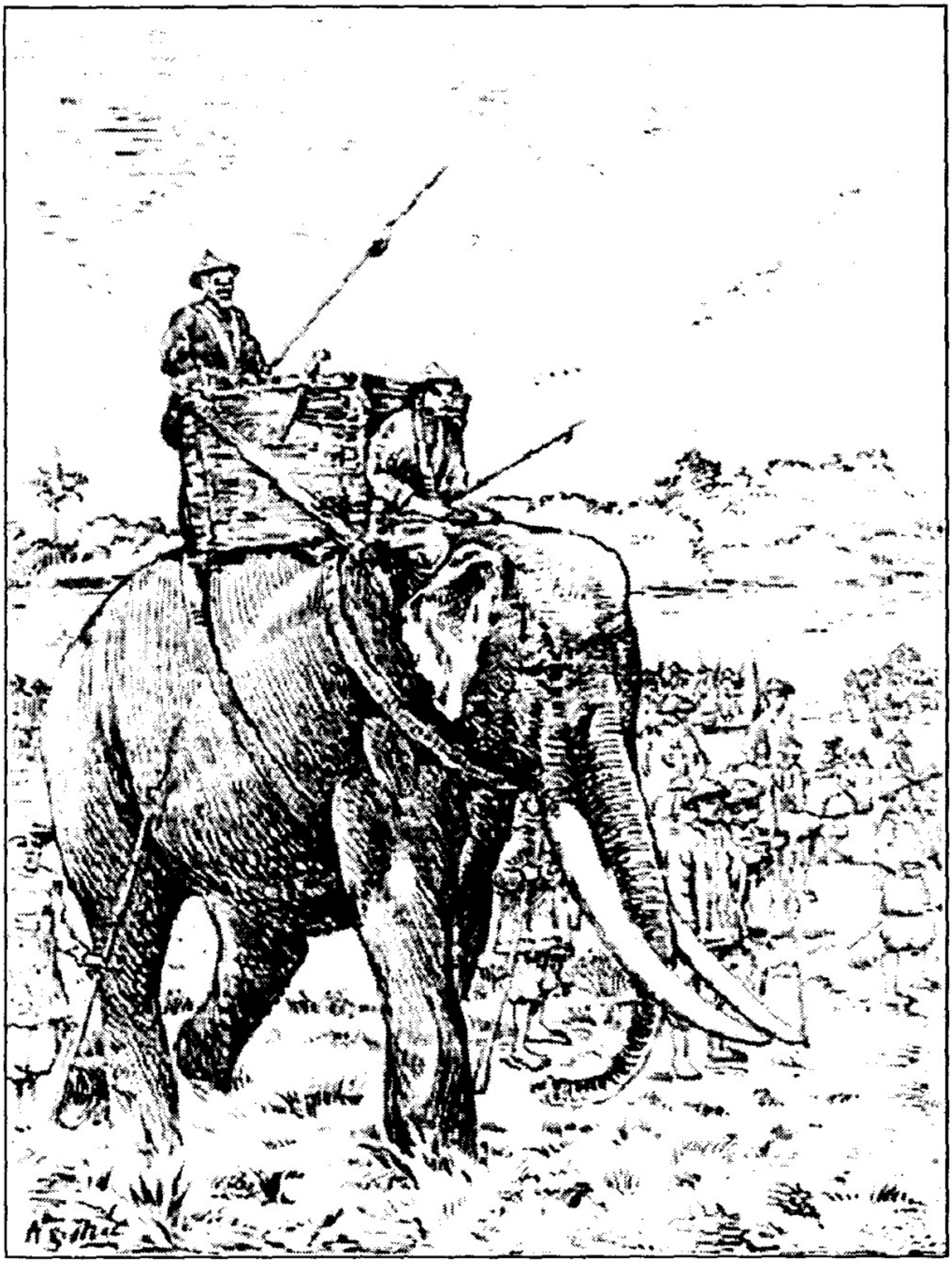

Pb.L: Voi chiến của quân đội An-nam xưa do Nguyễn Thứ họa
trích theo tác phẩm: *Chiến tranh ở Bắc Kỳ* của L.Huart.

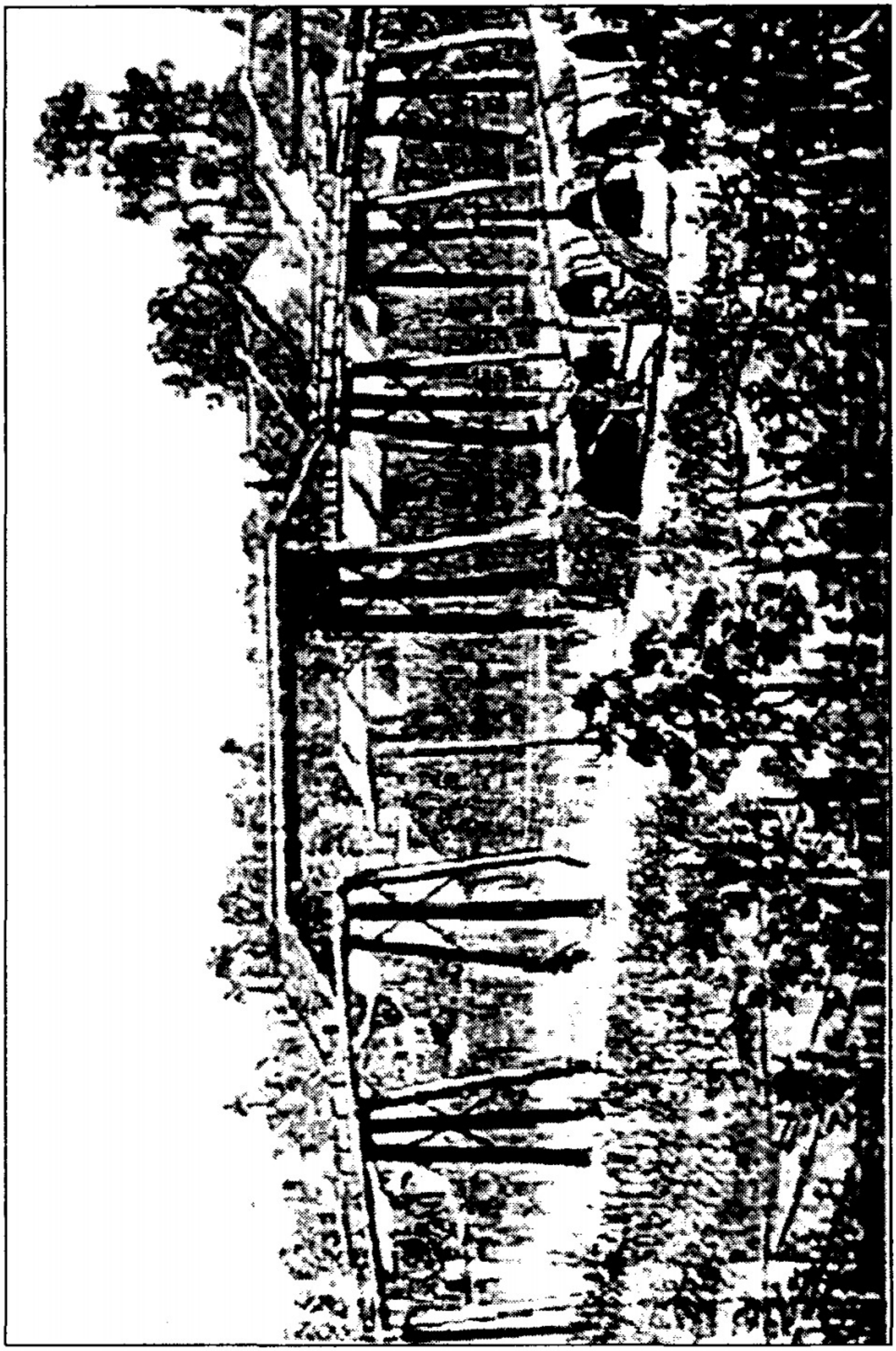

Pb.L.II: Cầu Gia Hội bằng gỗ ở Huế xưa. Họa theo một bức tranh cổ.

SỔ TAY CỦA MỘT NHÀ SƯU TẬP

NHỮNG VẬT THUỘC QUỐC GIA NHẬT BẢN TÌM ĐƯỢC Ở BẮC KỲ, NAM KỲ, CAMBODGE, TRUNG KỲ; VÀ TỪ NHỮNG VÙNG KIỀU DÂN NHẬT BẢN THỜI XƯA Ở ĐÔNG DƯƠNG ĐEM LẠI

NHỮNG CÁI GƯƠNG ĐỒNG

J.H.PEYSSONNAUX
Quản thủ Viện Bảo tàng Khải Định

NHỮNG VÙNG KIỀU DÂN NHẬT BẢN XƯA Ở ĐÔNG DƯƠNG

Các tác giả châu Âu có để ý về sự tương quan lịch sử của Nhật Bản và xứ Đông Dương, cũng như những kiều dân Nhật Bản đã có từ xưa ở Bắc Kỳ, Nam Kỳ, Cambodge và Trung Kỳ, đều có thể chỉ rõ sự khám phá tại các xứ ấy, những đồ vật hiếm có thuộc quốc gia đã do các thương điếm làm rơi vãi lưu lại khi không còn thương điếm nữa.

Trước khi nói đến và miêu tả một số đồ vật khác của Nhật Bản, mà chúng tôi tìm được ở Trung Kỳ từ vài năm nay, chúng tôi thấy thú vị để viết một toát lược về lịch sử các vùng kiều cư Nhật Bản đã lập nên vào ngày xưa ở xứ Đông Dương, và nói rõ những dấu tích gì đã nhắc lại chúng, khi được tìm thấy, hoặc bởi những nhà nghiên cứu, hoặc tình cờ do các cuộc khai quật đem lại.

Bắc Kỳ: Người Nhật đến buôn bán tại Bắc Kỳ, ở phố Vân Đồn rất lâu trước thế kỷ thứ XVI.

Vùng kiều cư ngoại quốc này hiện nay là thành phố Vạn Ninh, gần biên giới Trung Quốc, nằm trên bờ biển đã được thành lập vào năm 1148 bởi những nhà buôn người Mã Lai, Xiêm và Diến Điện, và chiếm lãnh thổ của nhiều đảo đã được nhà vua nhượng quyền cho họ.

Người Nhật Bản miệt mài vào việc buôn lụa, nên họ muốn ở gần những trung tâm sản xuất ra thứ hàng này, vì người ta cấm họ ở Thăng Long, họ đã lập ra vùng kiều ngụ ở cách xa về phía dưới thành phố này, cùng với những nhà buôn người Trung Hoa và Xiêm, thành một vùng thương mại được gọi là Phố Khách. Những di tích của Phố Khách về sau gọi là Phố Yên, hiện còn ở bên bờ sông Hồng, cách Hưng Yên vài ba cây số.

Vào năm 1637, ông giám đốc ngành thương mại Hòa Lan ở thương điếm Hirado, tỉnh Hizen đã phái những người Hòa Lan từ Nhật Bản đáp chiếc thuyền Yacht "Le grol"[1] đi đến Bắc Kỳ lần đầu tiên để buôn bán.

Được một người tên là Hartsinck hướng dẫn, họ đến trú ngụ ở Phố Khách, nơi chi nhánh của họ đã hoạt động cho đến năm 1700.

Vào giữa thế kỷ XVII, người Nhật Bản xuất cảng và bán cho người An-nam (Bắc Kỳ hiện nay) các thứ như: sắt, đồng,

---

[1] *Chuyến đi của thuyền Yacht Hòa Lan "Le Grol" từ Nhật Bản đến Bắc Kỳ (1637)* (Tạp chí *Đông Dương*, 1907).

Trong nhật ký hàng hóa chở trên chiếc tàu này gồm có đồng, sắt; mấy loại hàng hóa của châu Âu và của Nhật Bản; 6 cái gương có kê trong danh sách các quà tặng của người Hòa Lan đem biếu các ông quan. Một trong những cái gương ấy được mạ vàng, có thể làm tại châu Âu; năm cái kia giả định của Nhật Bản, làm bằng đồng thanh.

quạt, dù, lọng, lư hương, lò than để sưởi, lò nhỏ để bàn, đồ sành sứ, bông vải thô và đồ dệt bằng bông vải.

Những kỷ niệm mà người Nhật Bản để lại ở Bắc Kỳ được ông Dumoutier gợi lại trong một đoạn văn của bài báo đã được công bố, vào năm 1892, trên Tạp chí *Pháp ở Nhật Bản* "Ở các chợ tại Hà Nội, trong số các đồ cổ do dân quê đem bán, người ta còn thường gặp được những đồ vật bằng đồng đỏ và đồng thanh của Nhật Bản vào thời đó (thế kỷ XVI - XVII). Lẫn lộn với các sản phẩm khác nhau của địa phương các đồ đồng này thường bị người châu Âu xem như là của người An-nam hay của người Trung Hoa và chúng sẽ, do những đứa trẻ lấy mất từ bộ sưu tập đem bán, làm phong phú thêm tủ kính trưng bày của một người tài tử, dưới một nhãn hiệu giả. Những vật thông thường nhất trong loại này là những bình bông thuộc về tôn giáo, những con gà trống, những lò nhỏ để hàn đã bị cắt ngang, những ống nhổ bằng đồng thanh".

Nam Kỳ: Những vùng có liên quan đến vùng kiều dân Nhật Bản ở Nam Kỳ, ông Dumoutier đã viết: "Những vùng kiều dân Nhật Bản được thành lập ở Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XVII, kể từ đầu, chúng đã lẫn lộn với các biến cố chính trị mà kết quả là người Nam Hà đã chiến thắng nước Cam-bốt: và đây là những trường hợp xảy ra.

"Vào năm 1681, một quân đoàn Trung Hoa mạnh đến 10.000 người thuộc về đảng nhà Minh, lúc đó chống lại đảng rợ Thanh, bị đánh bại, đảng nhà Minh chạy trốn toàn bộ với hai trăm chiếc thuyền chiến có buồm và đậu trên biển chờ cứu viện. Sau một tháng chờ đợi, một trận bão đã thổi tới, làm phân tán và nhận chìm một phần hạm đội. Khi biển yên trở lại thì chỉ còn hơn 3.000 người và 50 chiến thuyền, phần kia đã mất với toàn bộ lương thực quân nhu cần yếu. Vị tướng, tên là Tang thấy không thể nào tiếp tục cuộc chiến đấu đành

phó mặc cho biển cả, cầu Trời cứu vớt phần còn lại của quân đội ông. Họ trôi dạt trong nhiều ngày, bị đói khủng khiếp; những nhà biên niên sử về thời đại này đã nói, họ ăn ngấu nghiến cho đến da những đôi ủng và những bộ áo giáp. Cuối cùng, sau mười ngày như thế, họ nhận thấy ở chân trời xa một dãy núi dài. Không hiểu được là những làn sóng vô tình đã đưa họ tới đâu và điều mà họ phải sợ hay là nên hy vọng ở cõi đất xa lạ ấy; họ đến gần lại với sự thận trọng. Bỗng nhiên, một người Trung Hoa ngày trước đã từng giong thuyền đi trên bờ biển An-nam, nhận ra xứ này; và họ đã ở Tourane.

"Người ấy nói cho vị tướng biết phong tục tập quán của người An-nam mà anh ta đã biết. Tức khắc vị tướng trù tính một kế hoạch: ông cho làm những dấu hiệu báo nguy, và ông khai với những người được phái đến gần ông rằng: tất cả bạn bè ông và ông, chạy tránh sự thống trị của rợ Thanh, nên đã rời bỏ xứ sở để trở thành thần dân của quốc vương xứ Nam Hà. Các vị quan trấn được báo lại; những người Trung Hoa được phép lên bộ; sau khi họ được nghỉ ngơi và được cấp cho ăn uống no nê; người ta bảo họ soạn thảo và ký một tờ giấy đầu hàng để đệ trình lên Quốc vương. Nhưng Quốc vương do dự quyết định việc chấp nhận họ ở trong quốc gia của mình, ông sợ đây là sự trá hàng và nghĩ rằng ông có thể thiếu thận trọng khi để một số đông đáng kể người ngoại quốc có cùng một ngôn ngữ mà phong tục tập quán họ hoàn toàn khác biệt với phong tục tập quán của người An-nam, định cư trong xứ sở của mình. Phần khác, lại không muốn từ chối những người đã bày tỏ nguyện vọng bằng cách tuyên bố là họ muốn trở thành thần dân An-nam để giữ lòng trung thành với vị vua đã bị truất ngôi của họ; quốc vương đã nghĩ đến đưa họ tới khai phá thuộc địa của vùng đất, mà thực ra thì đã bị người An-nam chiếm.

"Vậy là người Trung Hoa lại lên tàu ra biển và một số người Nhật Bản ở Faifo lại nhập bọn với họ. Đến dinh Trấn Biên, những kiều dân mới chia làm hai nhóm; nhóm thứ nhất do vị tướng dẫn đầu, đã xâm nhập đi qua Loi Kap và định cư ở Mỹ Tho. Nhóm thứ hai do một võ quan tên Tran cầm đầu, hướng về phía Đồng Nai, trong tỉnh Biên Hòa hiện nay, và định cư ở một vùng mà người ta gọi là Ban Lan. Sau đó, địa điểm này trở thành nơi buôn bán sầm uất và một số lớn tàu buôn Nhật Bản [1] năng lui tới nơi này.

"Về phần vùng kiều dân Mỹ Tho, họ đã nổi loạn sau khoảng tám năm định cư; họ xây trên núi Bạch Nhạn một pháo lũy rất đáng sợ, họ đúc súng đại bác, và muốn tự xưng là vùng độc lập làm thiệt hại cho nước Cam-bốt. Quan Tổng trấn dinh Trấn Biên phái quân dự bị đến tăng viện cho đạo quân Cam-bốt đánh tan những ngoại kiều ở Mỹ Tho; rồi họ quay lại chống người Cam-bốt, tiến về Phnom-Penh và họ đã chiếm lĩnh thành này luôn".

Hình như không có một đồ vật nào có tính cách quốc gia đã được chỉ rõ là do hai vùng kiều cư Nhật Bản hiện nay đã mất dấu tích ấy đem lại.

Cambodge: Người Nhật Bản đến tìm mua ở xứ này những thứ hàng hóa như: da nai, ngà voi, lông đuôi công, sừng trâu và sừng tê giác, hạt tiêu đen, củ nghệ, sáp ong, sơn, mật ong và đường. Từ Cambodge, những tàu buôn Nhật Bản đi sang Xiêm cũng để mua ở đó những loại da, ngà voi, các loại sừng, thiếc, chì, vải và các loài chim. Người Nhật Bản cũng bị lôi cuốn ở Cambodge bởi trung tâm tôn giáo Angkor-Vat.

---

[1] Moura đã đề cập đến sự giao tranh giữa người An-nam và Cam-bốt; trong đó có liên quan đến người Trung Hoa vào năm 1682. (J.Moura, *Vương quốc Cam-bốt*, Paris. 1883).

Những đồ vật thuộc da Nhật Bản hiện nay tìm được ở Cam-bốt, được giới thiệu bằng một cái giá gươm (Tsuba) bằng sắt rèn, ký tên Kunihiro[1] và ba cây gươm hộ vệ bằng đồng chạm, một cái chạm đầy hình cây quạt. Những thứ vũ khí này đều được tìm thấy ở Angkor.

Trong đoạn văn in lại sau đây, trích từ tác phẩm của G.Groslier: *Nghiên cứu về người Cam-bốt*, tác giả đã nói đến những kỷ niệm của người Nhật Bản ở Cam-bốt.

"Vào thời kỳ hiện đại, có một truyền thuyết mà tôi chưa thể kiểm chứng được, muốn nói rằng những người chế tạo vũ khí Nhật Bản đã học ở các xưởng thợ Cam-bốt. Thực vậy, người ta đã tìm thấy ở đây một số lớn vũ khí của các thế kỷ XVI và XVII của Nhật Bản. Tại Viện bảo tàng Cam-bốt đặc biệt có trưng bày một lưỡi gươm Harakiri có cán cầm bọc da cá mập buộc thắt, với những trang trí bằng đồng, bao kiếm sơn đỏ trình bày hình lá liễu, nạm chất aventurin; hai cái hotzuka và chữ ký trên lụa tên Narista. Ở trong đất, người ta tìm được một số kiếm dài, biểu lộ tính cách Nhật Bản. Cho rằng một sự nhập cảng quan trọng các thứ vũ khí Nhật Bản đã đưa vào Cam-bốt vào thời này, thì chúng ta cũng không có gì đáng ngạc nhiên về điều này lắm".

An-nam: Những cuộc du hành đi đường xa, giữa Nhật Bản và An-nam, đã bắt đầu thế kỷ XV, thời kỳ mà người Nhật Bản, theo gương người Trung Hoa đã đóng những tàu biển lớn.

Người Nhật Bản ở các cảng xứ An-nam (Trung Kỳ) mà đặc biệt ở vùng Trung và Bắc xứ Trung Kỳ, ở Faïfoo, ở Tourane[2]

---

[1] Tên được chỉ cho một loạt người làm vũ khí ở Nhật Bản, đặc biệt vào cuối thế kỷ thứ XVI.

[2] Ngày xưa phương tiện giao thông giữa Tourane và Faïfoo đã thực hiện qua một đầm phá, hiện nay đã bị phù sa lấp; một cái chợ và một vùng kiều dân nhỏ người Nhật Bản ở trên bờ phía tây vịnh Tourane.

và ở Vinh, những nơi họ thường lui tới một cách đều đặn từ đầu thế kỷ XVII, có thể ngay cả trước năm 1600[1].

Thực sự, nước Nhật và nước Đại Việt được nối liền bởi hai đường hàng hải; một từ Nagasaki đến Faïfoo; một đường từ Nagasaki đến Vinh.

Người Nhật Bản mang bạc đến để mua lụa và mua gỗ trầm hương, cũng như mua các thứ vũ khí, hộp sơn mài, bức trấn phong, đồ đồng, lưu huỳnh, hổ phách, thủy tinh v.v...

Từ năm 1615, cha Busomi đã nói đến những vùng dân cư Nhật Bản ở Faïfoo. Cha Christoforo Borri là người đến Faïfoo vào năm 1618, đã viết rằng, thành phố này là "một cửa biển rất đẹp mà tất cả mọi người ngoại quốc đều đến buôn bán ở đó". "Người Trung Hoa và người Nhật Bản, cha Borri còn nói thêm, là những người tạo nên nguồn thương mại chính của Nam Hà, bằng một hội chợ mỗi năm tổ chức quy tụ ở một trong những cửa biển ấy... Ngày xưa, quốc vương xứ Đàng Trong đã cho phép người Nhật Bản và người Trung Hoa chọn tại vùng đất Đàng Trong một địa điểm và vị trí thích hợp để xây dựng một thành phố, để tạo sự dễ dàng nhất cho việc tổ chức hội chợ mà chúng tôi đã nói ở trên. Thành phố này gọi là Faïfoo, thành phố này lớn đến nỗi người ta có thể nói chắc rằng có hai thành thành phố: một của người Trung Hoa và một của người Nhật Bản, mỗi bên có phố riêng của họ và những người cai trị riêng, tách rời nhau và theo cách thức riêng của họ; người Trung Hoa theo luật pháp và phong tục riêng của người Trung Quốc; người Nhật Bản theo luật pháp và phong tục riêng của nước Nhật".

---

[1] Người An-nam kể lại, vào đời nhà Lê đã có sự định cư của người Nhật tại Faïfoo

Vào năm 1614, sự đàn áp tín đồ Thiên Chúa giáo bắt đầu ở Nhật, và từ lúc đó, những người Cơ đốc Nhật Bản đã vượt biển đến An-nam ba hoặc bốn lần trong một năm, "với từng nhóm đông đảo", Cha De Rhodes nói, để làm tròn bổn phận tôn giáo và núp dưới chiêu bài thương mại.

Năm 1634, Quốc vương Đại Việt ban bố một sắc luật chống lại Thiên Chúa giáo, theo sau đó là một số lớn tín đồ đạo này bị tàn sát, một phần khác bị trục xuất ra khỏi vương quốc.

Người Nhật Bản theo Thiên Chúa giáo đã định cư lập nghiệp ở Faïfoo phải bỏ tôn giáo của họ. Và có thể, phải trả giá đó để ở lại đất Đại Việt.

Rồi năm 1635, Mạc phủ Iemitsu, để bó buộc một cách chắc chắn hơn những người Cơ Đốc Nhật Bản phải bỏ đạo của họ, đã ra quyết định rằng: Không một chuyến tàu buôn nào của Nhật Bản được phép ra khỏi vương quốc Nhật. Những người Nhật đã lên thuyền để đi đến xứ khác, hoặc trở về sau một thời gian lưu trú ở nước ngoài, đều phải chịu sự quy định chính yếu này.

Bắt đầu từ năm này, những sự trao đổi buôn bán giữa xứ Đàng Trong và nước Nhật Bản đều ngừng lại hầu như hoàn toàn.

Tuy nhiên, một vùng kiều cư Nhật Bản vẫn tồn tại ở Faïfoo, nhưng những người ở đó đã dần bỏ đi nên dân số giảm dần; và ông Thomas Bowyear, khi đến thành phố này vào năm 1695, thấy chỉ còn độ bốn hoặc năm gia đình người Nhật ở đây.

Nếu những sự liên quan giữa người Nhật Bản với Faïfoo đã được nghiên cứu nhiều; thì những liên quan mà họ đã có với Vinh đều được ít biết đến.

Chúng tôi chỉ biết rằng những tàu buôn Nhật Bản ghé vào vùng Bắc Trung Kỳ hiện nay, đã thả neo phía trên thành phố Vinh, ở chợ Phúc Lệ huyện Hưng Nguyên; ở đó một ông quan đã cấp giấy phép cho họ chuyên theo nghề buôn bán.

Những hồi ký kể lại sự liên quan giữa người Nhật Bản với Đại Việt, cho đến nay, vẫn còn giữ ở Nhật.

Một bức họa đời nhà Minh, họa hình Kouan-Yin (Quan Âm) ngồi trên mỏm đá giữa muôn lớp sóng, đã được một trong những vị chúa Đàng Trong đem tặng, vào khoảng giữa năm 1615 và 1616, một trong những người trong dòng họ Chaya, ông này mang bức tranh về nước Nhật. Bức tranh còn được bảo tồn trong nhà thờ họ Chaya, ở Nagoga.

Một bức tranh Makimomo xưa cũng được bảo tồn trong gia tộc họ Chaya, với những lời ghi chú, đã vẽ một chiếc tàu của Chaya Matajorô Shiurroku đang đi vào vịnh Tourane. Một dòng tộc chủ tàu buôn, là dòng Kadoya có một bản đồ đi biển, bằng da cừu, dùng cho các hoa tiêu để tự xem đường đi. Bản đồ này vẫn còn mang, hai hàng những lỗ đinh do ông thuyền trưởng ghi dấu mỗi ngày có một chuyến đi và chuyến trở lại giữa Nagasaki và Faïfoo.

Trong số các chủ tàu buôn Nhật Bản đã buôn bán với xứ Đông Dương, ở thế kỷ thứ XVIII, đặc biệt là nên nhắc lại tên hai người trong số họ, đã buôn bán với Đại Việt: Araki Sôtarô và Schichirôlei Eikechi.

Vào năm 1620, Sôtarô đã kết hôn với một người con gái của một vị chúa Nam Hà, bà tên là Amô và theo chồng về Nhật.

Trong lúc vào năm 1636, sắc lệnh của Mạc phủ cấm tất cả thần dân Nhật Bản đi ra khỏi nước hoặc tất cả những người đã bỏ ra nước ngoài trở về lại, cho nên bà vẫn ở lại tại nước Nhật.

Bà mất năm 1645, bà được chôn trong vườn chùa Daion-ji ở Nagasaki, và hàng con cháu hậu duệ bên nhà chồng bà vẫn còn giữ được một cái gương mà bà đã mang từ Đại Việt về[1].

Về điều có liên quan đến Schichirôlei Eikechi, ông rời nước Nhật lúc đang còn rất trẻ và lập một thương điếm ở Faïfoo vào năm 1631. Ông sống tại thành phố này trong khi sắc luật năm 1636 chấm dứt việc thương mại bằng đường biển. Ông đã kết hôn với một người đàn bà Trung Hoa và cho người con trai của ông nhập tịch thành người Trung Hoa, điều này cho phép bà mẹ buôn bán với nước Nhật Bản. Ông mất tại Đại Việt mà không hề được quay về Nhật Bản lần nào nữa.

Hiện nay ở Faïfoo không còn gì để lại làm chứng cho một vùng kiều dân Nhật Bản đã sống ở đây vào thế kỷ XVI và thế kỷ XVIII, ngoài ba ngôi mộ ở huyện Điện Bàn. Một ngôi ở làng Tân An và hai ngôi khác ở Cẩm Phô.

Mới đây, những ngôi mộ này do sự đề nghị của trường Viễn Đông Bác Cổ đã được xếp hạng như là những di tích lịch sử. Chúng lưu giữ hài cốt của những người Nhật Bản là Gusoku Banjiô và Hirato Yajirobei[2].

Ở Huế thì không bao giờ có một vùng kiều dân Nhật Bản quan trọng. Chỉ có vài ba người Nhật Bản sống ở Huế để thực hành một nhiệm vụ chính là bảo vệ lợi tức cho những người đồng hương của họ ở Faïfoo, họ ở bên cạnh các chúa Đàng Trong vậy thôi. Trong cuốn *Lịch sử hiện đại của nước An-nam*, Ch.B.Maybon đã cho chúng ta biết tên một người Nhật

---

[1] Tấm gương soi mặt khung thiếp vàng, được chạm trổ theo mẫu châu Âu, dài 38cm, rộng 35cm.

[2] Một chiếc cầu tuy cách kiến trúc không có gì là Nhật Bản cả, nhưng rất nổi tiếng ở Faïfoo có tên là cầu Nhật Bản.

là Risemomotono, ông đã sống ở Huế vào năm 1641. Ở thành phố này, ông chú ý vào số lợi tức của người Hòa Lan đã bỏ rơi những thương điếm của họ ở Faïfoo và đã gặp khó khăn với Chúa Công Thượng Vương.

Những dấu tích duy nhất của các vùng kiều dân Nhật Bản đã tìm thấy ở Đại Việt và vẫn còn rõ cho đến nay, đã được ông Ph.Eberhard chỉ rõ trong cuốn *Hướng dẫn du lịch xứ Trung Kỳ*: "Ở nội địa tỉnh (Faïfoo) gần kênh đào Cho Duoc (chợ Được); ở đó người ta còn chỉ rõ một ngôi nhà bằng gỗ do người Nhật Bản xây dựng vào thế kỷ XVII". Ông Rougier, lúc đó làm công sứ tỉnh này, đã tìm thấy hai tấm đồng rất đẹp được chạm hiệu của một gia đình võ sĩ đạo danh tiếng của thế kỷ XV".

Bác sĩ Sallet, tác giả một bài nói về "Faïfoo xưa" được công bố trong B.A.V.H. 1919, đã tuyên bố không thể tìm được địa điểm, vì không có kênh đào Chợ Được, mà chỉ có cái chợ tên là Chợ Được, trên một kênh đào ra đầm phá để làm đường thông thương giữa Faïfoo và Tam Kỳ.

Có thể hai tấm đồng chạm đã được tìm thấy ấy, nếu chúng có thật, thì hoặc là những cái giá gươm (Tsuba), hoặc là những cái gương đồng.

Ngày nay, có khả năng cho chúng ta rõ hơn, điều đó có liên quan đến xứ An-nam, về vài ba đồ vật của dân tộc Nhật Bản vừa mới tìm ra được.

Tất cả những đồ vật ấy đều từ vùng Trung - Trung Kỳ đem đến.

Đó là những đồ gốm tráng nhiều màu, những cái độc bình, những bình và chai hoặc cốc có chân để uống rượu sa-kê, những tủ nhiều ngăn sơn mài, những lò sưởi nhỏ để trên bàn và những cái gương đồng.

Trong bài ghi chú này, chúng tôi chỉ để ý đến những cái gương đồng mà chúng tôi biết có bảy cái tất cả. Sáu cái thuộc về chúng tôi và cái thứ bảy là của bộ sưu tập của cha Cadière, ở Cửa Tùng.

NHỮNG CÁI GƯƠNG ĐỒNG

Về lịch sử: Theo những tập biên niên sử mang tính huyền thoại của nước Nhật Bản, thì cái gương soi đầu tiên, được chế tạo bằng các vật liệu ở thiên cung, là tác phẩm của các vị thần Ishi-Koro Mikoto và Ama Tsu-ma-ra no Mikito, đã nỗ lực đưa ra khỏi tiên động Thái Dương Thần Nữ Amaterasu. Cái gương ấy, gọi là Yata-no-Kagami. Hiện nay vẫn còn bảo tồn trong ngôi đền I-Sé. Nó là một trong ba vật biểu tượng của sức mạnh của Thần Hoàng Nhật Bản.

Vào thời có lịch sử, khoảng 100, dưới triều Hoàng đế Kei-Kô (71 - 130) đã đúc được những cái gương đồng cho đánh láng bóng đầu tiên.

Tại Nara, trong kho nhà vua Sho-ro-no, người ta còn bảo tồn được nhiều cái gương có khả năng xưa tới thế kỷ XII với kiểu mẫu của nó gần giống với kiểu đời T'ang (Đường).

Về sau, cho đến ngày nay, người Nhật Bản đã dùng một kỹ thuật khác. Lưng của mặt mài bóng được trang hoàng với những hình vẽ chạm khắc rất tinh tế. Để dùng cho sự trang trí này, họ cũng dùng thuật khảm men huyền, thuật khảm, áp dụng nhiều loại kim khí khác nhau, vàng mạ và sơn dầu.

Có hai loại gương đồng, một loại được trang bị một cái cán, đặt lên một cái giá bằng gỗ hoặc bằng kim loại; một loại khác, nhỏ hơn loại trước, trên lưng có một cái lỗ, qua cái lỗ đó người ta xâu một sợi dây.

Những gương này được đúc từ thế kỷ XVI đến ngày nay, đều được cấu tạo bằng một thứ đồng thanh khá nhạt màu, hình dạng của gương luôn luôn là hình tròn, thường có cán, được rót đồng cùng một lần với chất kim loại còn lại. Gương khá mỏng, chúng chỉ có một đường viền thanh nhỏ. Cây tre, cây thông, loài hoa, động vật, các chữ nho, phong cảnh, những hình ảnh, những tiên nữ, những cổ tích, những biểu tượng cho số phận may mắn, kể cả những hình huy hiệu đều dùng để trang trí mặt trái của gương.

Cách chế tạo: "Phương cách để đúc những vật ấy và những vật cùng loại là nét rất đặc trưng của thiên tài Nhật Bản. Đó là, với chất sáp người ta làm một bản mẫu, là bản sao tuyệt đối chính xác của chính vật ấy và nó có tất cả những chi tiết trang trí. Sau đó người ta sửa soạn một cái khuôn với một thứ cát rất mịn với đất sét và nước, bản mẫu được bọc phủ rất cẩn thận với sự chuẩn bị ấy. Người ta chú ý rất kỹ, những lỗ nhỏ nhất cũng phải được làm cho liền lại, đến nỗi trên toàn bề mặt của bản mẫu đã mang một mặt phim láng thật sự. Sau khi sấy khô lớp thứ nhất, người ta làm lớp thứ hai như lần đầu, rồi một lớp nữa và cứ tiếp tục như thế bằng cách mỗi lần thì dùng một hỗn hợp chắc hơn. Để tạc hình bên ngoài, người ta làm dày hơn và thô hơn, đến nỗi mẫu ấy được bao trong một lớp vỏ cứng và chắc. Lúc đó những lỗ được khoan để cho lối chảy của chất sáp mà người ta cho đúc. Sau đó người ta sấy khô cái khuôn, từ đây những cái khuôn sẵn sàng để nhận loại kim khí nóng chảy rót vào đó; sau khi làm nguội, khi đã rót kim loại, những cái khuôn đều rạn vỡ ra và hiện ra chất kim loại"

Những cái gương ma thuật: Một số gương đồng Nhật Bản, cũng như vài gương đồng Trung Hoa, có một đặc thù phản chiếu lên mặt của chúng những đường viền của các hình vẽ

trang trí ở mặt trái khi người ta để cho ánh nắng chiếu lên nó.

Tính đặc thù ấy, có vẻ khác thường, được giải thích như sau:

"Do sự mài nhẵn của kính mà mặt được đúc phẳng trở thành có nhiều khung khó lòng nhận thấy được, vì dụng cụ mài nhẵn đã tựa rất mạnh vào mặt ấy, chất kim loại đã để lại trên các phần của mặt phẳng tương ứng với những chỗ trũng của hình vẽ trên mặt trái; trong khi những chỗ nào nằm trên các phần đầy của hình đúc nổi thì không để lại gì dưới sự ấn mạnh, và bởi vậy, chúng đều bị chà xát mạnh hơn do đánh bóng, từ đó phát sinh ra những chỗ không đều của mặt phẳng, mặt này tạo ra những đường viền của hình vẽ ở mặt bên trái bởi sự phản xạ của ánh sáng chỉ phân tán sự phản xạ đã được phản chiếu bởi các phần phẳng không để lại dưới gương mà thôi[1].

Những nghi thức ma thuật: Theo chuyện cổ tích Nhật Bản, một vài chuyện được kể lại ở cuối bài này, một cái gương soi mặt có liên hệ chặt chẽ những hạnh phúc và những đau buồn của người chủ nó, nó phát lộ rõ cho người chủ biết bằng ánh sáng trong hoặc mờ.

---

[1] Từ nhiều thế kỷ trước, người Trung Hoa đã biết rõ tính đặc thù này; những người đàn bà Nhật Bản cũng đã ngẫu nhiên khám phá được đặc chất này từ lâu. Nhưng, những cái gương được gọi là ma thuật thần kỳ của Trung Hoa và Nhật Bản thì mới được các nhà vật lý học châu Âu nghiên cứu *Phylosophical Magazine*, tập 2 Proc.Roy.Soc. XXVIII, và những tập *Niên biểu Hóa học và Vật lý*, Loạt thứ 2, T.XXI, XXII. Các nhà bác học Brewster, Ayrto, Govi và Bertin đều thường đồng ý trong sự giải thích của họ hiện tượng này".

Trong tác phẩm viết về những kỹ nghệ của Đế quốc Trung Hoa, ông Champion có viện dẫn một đoạn của Tsou King (1260 - 1841) đã cho hiện tượng này một lối giải thích hoàn toàn khác, nhưng lại lờ mờ khó hiểu.

Những cái gương ấy được dùng trong các nghi thức phù thủy. Chúng có thể tiết lộ được những bí mật ẩn kín nhất, và cũng tiết lộ được cả tương lai nữa. Ví dụ: Ở cõi Địa ngục của Phật giáo "Ji-goku: có một cái gương kỳ diệu, gương ấy được Diêm Vương cõi Địa ngục là Emma dùng, khi ông muốn phán xét những tội nhân đau khổ; ông nhìn vào gương thấy hiện ra, người ta bảo vậy, theo thứ tự thời gian, tất cả những tội lỗi mà phạm nhân đã phạm phải khi còn ở trần gian. Cái gương ấy gọi là "Tabari-no-kayami" và đôi khi gương được trình bày trong nghệ thuật Trung Hoa.

Một bà quý tộc đã viết tập "Nhật ký của Sarashima" (1009 - 1059), kể lại sự ích lợi của cái gương để đọc được tương lai, đoạn văn trích sau đây nói về chuyện đó:

"Mẹ tôi cho đúc hai cái gương bằng đồng thanh, đường kính là một "pied", và đem gieo hai cái gương đó cho một vị tu sĩ để vị này mang vào đền Hasusé cho bà. Mẹ dặn vị tu sĩ ở lại hai hoặc ba ngay trong đền để cầu nguyện riêng cho đến khi tu sĩ được nhập vào một giấc mộng sẽ thấy được tương lai của tôi. Và trong thời gian đó người ta bắt buộc tôi phải giữ trai giới không ăn mặn.

"Đến lúc trở về, vị tu sĩ đã kể cho chúng tôi câu chuyện như sau: "Tôi rất buồn để trở lại mà không có giấc mộng nào; sau khi tôi đã làm lễ lạy nhiều lần, đã cung kính làm trong tất cả các lễ lượt khác, tôi nằm ngủ. Sau đó, từ sau bức màn, một bà tiên mỹ miều, mang toàn quần áo đẹp đi ra. Bà cầm hai cái gương và hỏi tôi: Sao lại không có một thư từ gì được kèm với gương cả. Tôi đã trả lời bà tiên một cách cung kính nhất: "Xin thưa, không có thư từ gì. Người ta chỉ dặn tôi dâng cúng các gương này mà thôi". - "Lạ thật, bà tiên nói, bởi vì đáng lẽ phải có thư chứa. Vậy, ngươi hãy nhìn cái gì được phản chiếu vào gương này. Thật là thương tâm khi nhìn vào

đó". Tôi thấy bà tiên khóc một cách cay đắng, và thấy hiện ra trong gương những bóng người vừa lăn dưới đất vừa kêu la rên rỉ. "Khi nhìn những bóng ấy, người ta thấy đau khổ; bà tiên nói; nhưng nhìn vào cái này thì nỗi hạnh phúc vui sướng tràn ngập chúng ta". Và bà tiên đưa cho tôi cái gương thứ hai. Trong gương một tòa "misu" (nhà gác bằng tre rất mỹ thuật) có một màu xanh mát mẻ, và dưới bờ phía dưới, người ta nhận ra những áo quần rất nhiều màu sắc. Người ta còn thấy ở đó nhiều cây mận và nhiều cây đào đang độ nở hoa. Chim họa mi hót véo von từ cây này sang cây khác.

"Tôi không nghe chính câu chuyện của vị tu sĩ kể, tôi cũng không hỏi ông về sự xuất hiện mà những nhân vật trong giấc mộng của ông đã biểu thị ra. Có một ai đó đã nói với tôi "Hãy cầu nguyện Thái Dương Thần Nữ đi; trong tâm tưởng tôi có gì đó thiếu vẻ tôn kính khi tôi nghĩ: Bà là một Nữ Thần hay là một vị Phật?"

Trước hết tôi nói như vậy, rồi tôi rất kín đáo đi hỏi một người, người này trả lời tôi: "Đó là Thần Nữ ngự trị ở đền Ise[1]; vị thần nữ này cũng được quan Thủ hiến tỉnh Kii thờ cúng. Nữ Thần cũng được triều đình nhà vua thờ ở bàn thờ truyền thống".

Trong tập nhật ký "To-Sa-Nik-Ki" của mình, Ki-no Tsura-Yuki đã suýt bị nhận chìm bởi một trận bão thình lình nổi lên như thế nào. Để làm dịu cơn thịnh nộ của Thủy thần biển sâu, món quà thiêng đã được ném xuống dâng hiến cho thần; nhưng không thấy Thần dịu cơn thịnh nộ, gió và sóng vẫn tăng gấp bội sự dữ dội. Thuyền trưởng kết luận rằng Thần Sumo-Yoki vẫn chưa hài lòng và nhiều vật hy sinh phải được

---

[1] Bàn thờ Nữ Thần Isé được xây dựng lần đầu tiên vào thế kỷ 5 trước C.N.

dâng cúng cho thần. Lúc đó Tsura-Yuki nói: "Tôi có hai con mắt, nhưng tôi chỉ có một cái gương duy nhất, vậy tôi muốn hy sinh cái gương của tôi để dâng cúng vị thần chưa hài lòng". Và bằng một điệu bộ, ông ném vật cúng vào nước. Vừa lúc cái gương mất vào trong sóng biển thì những đợt sóng lớn lặng yên dần như để ca ngợi việc làm ấy và rồi sóng yên biển lặng như thường".

Đồ trần thiết cúng quảy ở các đền chùa: Cũng như ngày xưa ở An-nam khi có một họ tộc hay một làng muốn đúc một đồ thờ bằng đồng thì họ kêu gọi sự đóng góp của con cháu trong họ tộc hay những người có hảo tâm cúng dường để có kết quả tốt; những đồ đồng cũ, hoặc mới như bát nhang, các tượng nhỏ v.v... - Ở Nhật Bản, những người đàn bà có khi đã cúng cả cái gương đồng của họ để góp phần đúc chúng thành những pho tượng các thần linh.

Trong đoạn trích sau đây từ tác phẩm *Ánh sáng đến từ Đông phương*, Lafcadio Kearn, đã nói đến phong tục sùng mộ đó.

"Tôi đang ở Hakata - một thành phố của thợ dệt đai, một thành phố rất tiến bộ, với những con đường hẹp và đầy vẻ hư ảo, tất cả tràn đầy một màu sắc lạ - Và, tôi dừng chân ở đường Cầu Nguyện Thần Linh, bởi vì tôi thấy một cái đầu tượng khổng lồ bằng đồng thanh, đầu của một tượng Phật rất đẹp, đang cười với tôi qua một hàng chấn song sắt. Chấn song sắt này thuộc về một ngôi chùa của Thiền tông.

"Nhưng chỉ thấy cái đầu tượng; còn phần để tôn trí đầu tượng từ những tấm lát sân lên thì đã bị hàng ngàn chiếc gương bằng kim loại lấp kín, chất đống cho đến tận cằm của mặt tượng vĩ đại đang trầm tư mặc tưởng ấy. Một bảng yết thị gần chấn song, giải thích cho biết sự việc lạ lùng này. Những

gương đồng ấy là của cúng dường của hàng ngàn phụ nữ đem đến để cúng vào ngôi tượng khổng lồ của một Đức Phật ngồi, ít ra nữa cũng cao đến 35 "pied" kể cả tòa sen lớn mênh mông mà Phật ngồi trên đó. Và toàn bộ tòa sen, thân tượng đã bị lấp trong hàng ngàn cái gương bằng đồng thanh. Cũng đã có hàng ngàn cái gương đồng được dùng để đúc đầu tượng những vòng tóc xoáy ốc phần hoàn thiện ngôi tượng. Trước một cảnh tượng sùng đạo như vậy, có ai dám xác nhận rằng đạo Phật đã mất dần ở vùng này".

Sự mê tín: Ở nước Nhật Bản xưa, vô số mê tín dị đoan đã kết chặt vào những cái gương đồng: chữa bệnh cho một đứa trẻ đau có thể mau lành hơn nếu người ta đặt một cái gương đồng dưới giường hoặc dưới gối của nó.

Lúc hai giờ sáng, người ta tự soi mặt mình trong gương, theo người ta nói thì sẽ thấy được tương lai của mình nổi bật lên trong đó.

Cũng như ở Trung Quốc, những gương đồng cũng thường được chôn theo những người đàn ông hay những người đàn bà sở hữu của chúng.

Những chuyện cổ tích: Hiện nay, ở Nhật Bản cũng như ở trong tất cả những vùng Viễn Đông, những đồ vật đẹp như những gương đồng chẳng hạn đều bị thay thế bởi những gương thủy tinh đáng kinh tởm làm tại châu Âu.

Vậy, thật thú vị để in lại đây, vào cuối thiên nghiên cứu này, hai chuyện cổ tích xưa của Nhật Bản, được ông Lafcadio Kearn kể lại hay tuyệt vời và có liên hệ đến gương đồng.

Cái gương của người chết: Ngày xưa... tại một nơi gọi là Matsuyama, ở tỉnh Echige, có một người Samurai trẻ tuổi và vợ anh ta, mà người ta quên tên cả hai người, đã sống ở đó. Họ đã có với nhau một bé gái.

Một ngày nọ, anh Samurai đi đến Yédo - có lẽ anh đi hộ vệ cho đoàn của vị chúa tỉnh Echige. Khi trở lại, anh mang theo nhiều quà đã mua ở kinh đô - những thứ bánh kẹo, mứt và một con búp bê lớn cho đứa con gái nhỏ của anh - và để tặng vợ anh, anh mua một cái gương bằng đồng thanh nạm bạc. Đối với người mẹ trẻ trung, cái gương này là một vật kỳ diệu, vì đó là cái gương đầu tiên mà trước đây không ai mang về Matsuyama. Bà mẹ trẻ đã không hiểu được cách sử dụng cái gương ấy, và hỏi chồng một cách ngây thơ rằng cái mặt đẹp tươi cười mà bà ta đã thấy ở trong gương là nét mặt của ai vậy. Khi người chồng vừa cười vừa trả lời cho vợ biết: "Này, đó chính là nét mặt riêng của nàng đấy: sao mà nàng ngây thơ thế", thì người vợ trẻ không dám đặt một câu hỏi nào khác nữa. Bà ta vội vàng đặt món quà gương soi mặt ấy về một bên, luôn luôn nghĩ rằng đó là một đồ vật vô cùng huyền bí. Và bà ta đã giấu cái gương đó đi nhiều năm dài; câu chuyện nguyên lai không nói cho chúng ta biết tại sao. Có thể vì một lý do đơn giản là, trong tất cả mọi xứ, chính tình yêu là món quà có ý nghĩa nhất, quá thiêng liêng để đem ra chứng minh cho được.

Nhưng, trong cơn đau kịch liệt cuối cùng của bà ta, bà đã trao cái gương soi mặt cho người con bà và dặn: "Khi mẹ mất rồi, con nên nhìn vào cái gương ấy, vào buổi sáng và buổi chiều, con sẽ thấy mẹ ở trong đó. Đừng khóc nữa". Nói xong, bà mất. Bắt đầu từ ngày đó, người con gái nhỏ đã nhìn vào gương buổi sáng và buổi chiều, nó không biết rằng nét mặt mà nó thấy phản ảnh trong đó là bóng riêng của nó, nó rất giống với bà mẹ nó. Vậy nên nó đã nói chuyện với cái bóng đó mỗi ngày, nó có cảm giác, hay nói đúng hơn câu chuyện của Nhật Bản nguyên lai đã nói rất thẳng thắn về điều này, nó có tâm tưởng gặp lại mẹ nó, nó yêu quý cái gương soi mặt trên tất cả mọi vật trên đời.

Cuối cùng, cha em bé để ý đến hành vi này và thấy hành vi đó là lạ lùng: anh ta mới hỏi con về hành vi đó, đứa trẻ đã kể lại cho anh nghe tất cả câu chuyện.

"Lúc đó, người Nhật Bản già đang kể chuyện nói, nghĩ đến câu chuyện nên đôi mắt người cha mờ đi trong dòng lệ cảm.

Về vấn đề một cái gương và một cái chuông: Tám thế kỷ trước đây, các vị tu sĩ ở Mugenyama, thuộc tỉnh Tôtôni, muốn có một cỗ đại hồng chung để treo trong sân đền của họ. Cuối cùng để có thể có được cái chuông, họ yêu cầu giới phục vụ ở các vùng lân cận mỗi người cúng cho họ cái gương đồng của mình để họ có thể nấu chảy cái gương đó mà đúc thành một cái chuông lớn.

Một người đàn bà trẻ, vợ một tá điền ở vùng Mugenyama đã đem cái gương của bà đến đền, để đúc chuông. Nhưng đúng lúc bà ta bỏ cái gương vào chỗ của góp, thì bà lại quá tiếc nuối về hành vi quảng đại của mình. Bà ta nhớ lại tất cả những gì mà mẹ bà ta đã kể về chuyện cái gương ấy: bà ta nhớ rằng cái gương ấy đã từng là của riêng của bà nội bà ta, và bà thấy rõ mồn một trong tư tưởng, những nụ cười sung sướng mà gương đã phản chiếu lại trong nó. Bà ta rất đau buồn khổ sở. Nếu có thể, bà ta hiến cho các tu sĩ một số bạc để họ bằng lòng cho bà chuộc lại cái gương là một vật vô cùng quý giá... Nhưng người nữ tá điền trẻ làm gì có đủ số tiền cần thiết đó.

Mỗi lần đi đến ngôi đền, bà lại thấy cái gương của bà nằm trên cái lề sân, bên sau hàng chấn song, trong số hàng trăm cái gương đồng khác chất đống cái này trên những cái kia. Thiếu phụ nhận ra được cái gương đồng của mình là nhờ Shô-Chiku-Bai đã khắc hình nổi trên lưng của gương đồng ba biểu tượng của hạnh phúc: cây thông, cây tre, và hoa đào; hình ảnh từng làm say mê cặp mắt đứa trẻ, khi lần đầu tiên, bà mẹ cho xem vật ấy.

Người thiếu phụ muốn ăn cắp lại cái gương đồng của mình, để được cất giấu nó mãi. Bà ta trở nên âu sầu buồn bã và bất như ý; hình như, không còn nó, bà đã quá khờ dại để đánh mất một phần chính mình, một phần đời mình... bà ta cảm nhận câu tục ngữ xưa "cái gương là tâm hồn của người đàn bà", một chân lý quá đúng!

Nhưng không ai biết nỗi buồn khổ của thiếu phụ cả.

Tuy nhiên, khi những cái gương đã được hiến tặng để đúc đại hồng chung Mugenyama được chở tới lò nấu đồng, người ta khám phá ra có một trong vô số cái gương đó không muốn chảy lỏng... Vậy thì hiển nhiên là của người hiến gương, nhưng sau đó đã tiếc của đem hiến. Người này đã không nói chuyện tiếc của cho ai rõ: nhưng tâm hồn ích kỷ của người đó vẫn còn kết chặt vào gương, làm cho gương cứng lại và lạnh đi, ngay cả khi đang ở trong lò nấu kim loại.

Ngay tức khắc toàn làng đều phong phanh câu chuyện, và cái gương đồn không muốn nấu chảy ấy cho biết nó thuộc về ai... Khi thấy cái lỗi của mình đã phơi bày, người đàn bà đáng thương ấy vô cùng hổ thẹn. Không thể chịu đựng nổi sự đau buồn nữa, một thời gian sau, bà ta nhảy sông tự tử và để lại một bức thư vĩnh biệt, nội dung có những câu như: "Khi tôi chết đi thì việc đúc chuông sẽ dễ dàng, nhưng linh hồn tôi sẽ phù hộ cho người đàn ông hoặc người đàn bà nào có thể làm rạn vỡ cái chuông ấy, khi đánh vào chuông cho kêu, sẽ được một tài sản giàu có vô cùng".

Bạn đừng quên rằng, bạn đọc ạ, ý muốn cuối cùng được biểu lộ ra bởi một người nào đó khi họ chết đi hoặc họ tự vẫn trong cơn sầu hận là có một năng lực siêu nhiên.

Khi cái gương đồng của người chết ấy đã được nấu chảy ra và chuông đã đúc xong, người trong xứ nhớ lại lời nguyền ước

của thiếu phụ. Họ bị thuyết phục rằng linh hồn của người quá cố sẽ đem lại nhiều bạc cho người nào thành công trong việc làm vỡ chuông. Từ khi chuông được treo lên trong sân đền, người làng tập trung lại đó để đánh chuông, nhưng chuông quá chắc và nó chống lại mọi nỗ lực đập phá nó. Người ta không tự kiềm chế được việc đánh cho vỡ chuông nữa. Không nản lòng, ngày và đêm, hàng giờ, họ vẫn liên tục đánh cho chuông kêu một cách đáng sợ, không một chút lo âu về sự phản kháng của các tu sĩ trong đền. Cuối cùng, tiếng chuông inh ỏi trở thành khó chịu đến nỗi các tu sĩ giải quyết bằng cách hạ cái chuông đã gây ra mọi sự lộn xộn huyên náo ấy xuống. Họ cho chuông lăn từ đỉnh đồi cao xuống tận chân đồi là nơi có một đầm nước sâu. Chuông đã bị chìm ngập vào trong đầm lầy và biến mất vĩnh viễn... Nhưng chuyện cổ tích thì vẫn còn đó, và trong chuyện này cái chuông được gọi là "Megen-Kané" hay là "Cái chuông Mugen".

Miêu tả bảy cái gương đồng Nhật Bản: Theo lý do trang trí, bảy cái gương được phân ba loại:

(A) Cái gương gồm những huy hiệu của một dòng họ Nhật Bản, cộng thêm sự trang trí, phong cảnh của nó.

(B và C) Những cái gương mà mô-típ chính để trang trí hình như được cấu tạo từ những huy hiệu thuộc về các huy hiệu của hai dòng họ Nhật Bản.

(D, E, F, G) Những cái gương được trang trí với những họa tiết khác nhau: phong cảnh, động vật v.v...

Ba trong các gương A, D, E đều có hoặc là tên gia đình đã làm ra chúng, hoặc là tên người nghệ sĩ đã trang trí chúng: Fujiwara.

Tất cả những gương đồng đều tìm được từ miền Trung - Trung Kỳ. Chúng đều có niên đại có khả năng là thế kỷ XVII.

Gương A (Phụ bản LIII)

Đường kính: 0,087m

Trang trí: hình nổi, phong cảnh: giữa bốn cây thông, có một tòa nhà, được in lại không rõ vì ảnh chụp xấu, mái nhà rõ ràng của Nhật Bản; đằng sau, một ngọn núi.

Chữ khắc" "Cái gương đầu tiên trong thiên hạ - Fujiwara Shigoyoshi (có thể là tên người làm gương).

Cái gương này thực sự thú vị một cách đặc biệt, vì thêm vào sự trang trí của nó, thì ở đây còn biểu thị, trong một khoanh tròn hình cái "Jômon", hay là huy hiệu, hay là phù hiệu chính, của một dòng họ Nhật Bản.

Những phù hiệu ấy là hai mầm gừng nằm nghiêng lại với nhau; đó chính là huy hiệu, hình như vậy, của họ tộc Ina-Gaki ở Yama-Kami và cũng có thể họ tộc Ina-Gaki ở To-Ba.

Tầm quan trọng của huy hiệu ấy rất đáng kể ở nước Nhật Bản cổ, lúc đó nghệ thuật huy hiệu đã xuất hiện vào đầu thế kỷ XI, thời đại mà huy hiệu hình như chưa hề có ở châu Âu.

Theo nhiều tác giả Nhật Bản, những huy hiệu đã có dấu hiệu về nguồn gốc được in dấu lên vải may áo quần.

Hình huy hiệu là những huy hiệu chính xác, chúng được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong các dòng họ quý tộc hoặc là những dấu hiệu khắc thêm vào bởi tài nghệ của một nhân vật nào đó sáng chế ra để trang trí, đặc biệt trên những lồng đèn bằng giấy mà người ta trình bày quanh nó, trong các cuộc dạo chơi.

Ở Nhật Bản, mỗi gia tộc có một dấu hiệu thực sự thuộc về trong gia tộc họ (Shirushi), dấu hiệu này được in trên áo quần của kẻ ăn người ở trong nhà.

Vào thời phong kiến, những huy hiệu thường được các lãnh chúa ban nhượng cho chư hầu của họ. Những hình huy hiệu này được lấy mẫu hoặc ở các vật tự nhiên; cây cỏ, động vật; hoặc ở các đồ vật được chế tạo như: dụng cụ, đồ dùng, các khí cụ của nghệ thuật hoặc khoa học; hoặc những sinh vật huyền thoại như chim phượng hoàng hoặc con rồng. Nếu những hình tượng đều hiếm hoi, thì ngược lại, người ta tìm được một số huy hiệu biết nói.

"Trong khi sự kết hợp những huy hiệu thuộc về các dòng khác nhau đã làm phức tạp thêm, vượt quá tất cả mức độ huy hiệu của nước Nhật lại có thiên hướng về sự đơn giản thường hằng, những dấu hiệu đơn giản có tính cách hình học ngày nay chỉ nhắc lại những vật mà ngày trước được tượng hình hóa trên hình huy hiệu của một số dòng tộc. Dưới các chế độ phong kiến, những huy hiệu là dấu hiệu của đẳng cấp; nhưng, một bản văn Nhật Bản đã nói "Những người làm nông và những kẻ buôn bán ở các thành thị bây giờ cũng có những hình huy hiệu và cũng bàn luận sự chấp hữu các dấu hiệu gia đình, mặc dầu thực sự thì đẳng cấp nông dân và thương mãi không làm gì có huy hiệu".

Dầu thế nào, những huy hiệu của người Nhật Bản cũng có một công dụng làm dấu sở hữu như dấu huy hiệu đã có ở tất cả mọi dân tộc được đặt vào những điều kiện xã hội nào đó. Người ta tìm thấy hình huy hiệu trên xe cộ; trên các tấm màn trong đền miếu; trên cờ hiệu của một giáo phái, một lãnh chúa phong kiến; trên các hiệu kỳ chiến tranh; trên những cánh buồm của tàu thủy; trên vũ khí; trên áo quần; trên nhà cửa và trên bàn ghề; trên các kho tàng phụ thuộc vào nơi cư trú; trên tấm ngói làm nóc nhà; trên cửa một số dinh thự; trên lồng đèn giấy, trên vô số hộp sơn bóng tạo thành một phần đồ đạc của Nhật Bản; nói một cách tổng quát thì trên cả

ghế ngồi và các đồ dùng trong phòng vệ sinh; trên sách và bìa sách; trên các tấm "ra"; trên dù và lọng; trên nhẫn đeo tay của các bà; trên bia mộ, trên các vật dâng cúng trong các đền chùa v.v và v.v... (Gaudefroy-Demonbynes)

⁜

⁜ ⁜

Gương B (Phụ bản LIV)

Đường kính: 0,120m

Chiều dài của cán: 0,087m

Chiều rộng của cán ở dưới: 0,023m

Trang trí: hình nổi, được cấu tạo bởi cái đài hoa mở ra của một cái hoa mận, với những lưỡi kiếm bén (ken); đặt trên một cái nền các mô-típ hoa - Mô-típ chính của sự trang trí hình như tương ứng với "Jômon" (huy hiệu) của dòng họ Saga-Ra.

Dòng chữ khắc: "Tác phẩm đầu tiên trong thiên hạ".

⁜

⁜ ⁜

Gương C (Phụ bản LV)

Đường kính: 0,105m

Chiều dài của cán: 0,098m

Chiều rộng của cán ở dưới: 0,021m

Trang trí: hình nổi, hai cây quạt mở ra trên nền chấm chấm.

Dòng chữ khắc: "Cái gương soi mặt đầu tiên trong thiên hạ".

Phải lưu ý rằng họ tộc Tuka-Mize lấy hai cây quạt mở ra để làm "Jômon" (huy hiệu).

⁜

⁜ ⁜

Gương D (Phụ bản LVI)

Đường kính: 0,102m

Chiều dài của cán: 0,085m

Chiều rộng của cán ở dưới: 0,021m

Trang trí: hình nổi, phong cảnh: lớp đầu tiên, sóng nước và mỏm đá; rồi đến: các đình tạ trong những cây thông; dãy núi làm nền; con hạc bay qua bầu trời.

Dòng chữ khắc: "Cái gương soi mặt đầu tiên trong thiên hạ". - "Chế tạo bởi Fujiwara".

⁂

Gương E (Phụ bản LVII)

Đường kính: 0,088m

Cán: Rút ngắn.

Trang trí: hình nổi; cây cối.

Hàng chữ khắc: "Chế tạo bởi Fujiwara".

⁂

Gương F (Phụ bản LVIII)

Đường kính: 0,110m

Chiều dài của cán: 0,090m

Chiều rộng của cán ở dưới: 0,021m

Trang trí: hình nổi, con hổ dưới lùm tre.

Hàng chữ khắc: "Cái gương soi mặt đầu tiên trong thiên hạ".

⁂

Gương G (Phụ bản LIX)

Đường kính: 0,117m

Không có cán

Trang trí: hình nổi; bụi cây đang nở hoa trồng trong đất trên nền cát.

Hàng chữ khắc: khá dài, nhưng hoàn toàn đã bị cào và không đọc rõ. Chỉ còn một chữ duy nhất, độc lập với hàng chữ khắc ấy: "*thanh*" có nghĩa là "trong sạch, trong sáng, trong suốt".

SÁCH THAM KHẢO

Ch.B.Maybon: *Lịch sử hiện đại của nước An-nam.*

G.Groslier: *Nghiên cứu về người Cam-bốt.*

G.Dumoutier: *Xứ Đông Dương và những liên hệ ngày xưa của nó với nước Nhật Bản.* (Tạp chí *Nước Pháp ở Nhật*, 1892).

F.Weber: *Ko-Si-Hô-Ten. - Tự điển thông dụng của người ham thích và những người sưu tập nghệ thuật Nhật Bản và Trung Hoa.*

Lafcadio Hearn: *Ánh sáng đến từ phương Đông. - "Kwaidan": Lịch sử và nghiên cứu các đồ vật lạ.*

Eberhart: *Hướng dẫn du lịch xứ An-nam.*

A.Sallet: *Thành phố Hội An cổ* (B.A.V.H., 1919).

N.Peri: *Khảo luận về sự liên hệ giữa Nhật Bản và Đông Dương ở thế kỷ XVI và thế kỷ XVII* (B.E.F.E.O., 1923).

Louis Finot: *Những tương quan có tính lịch sử của Nhật Bản và xứ Đông Dương* (Viễn Á, Tạp chí *Đông Dương*, số 40, tháng 10-1929).

Bushell: *Nghệ thuật Trung Hoa.*

Tạp chí về các truyền thống dân gian, T.XIX, tr.81 - 83.

Tạp chí *Đông Dương*, 1907: *Cuộc hành trình của tàu Yatch Hòa Lan "Le Grol" từ Nhật Bản tới Bắc Hà (1637).*

Bà Mir và L.Cadière: *Những người châu Âu đã thấy Huế xưa: Thomas Bowyear* (B.A.V.H., 1920).

Sarachima: *Nhật ký của ...* (trong *Nhật ký thân mật của các mệnh phụ ở Triều đình Nhật Bản xưa* - Bản dịch Marc Loge).

Pb.L.III: Chiếc gương soi Nhật

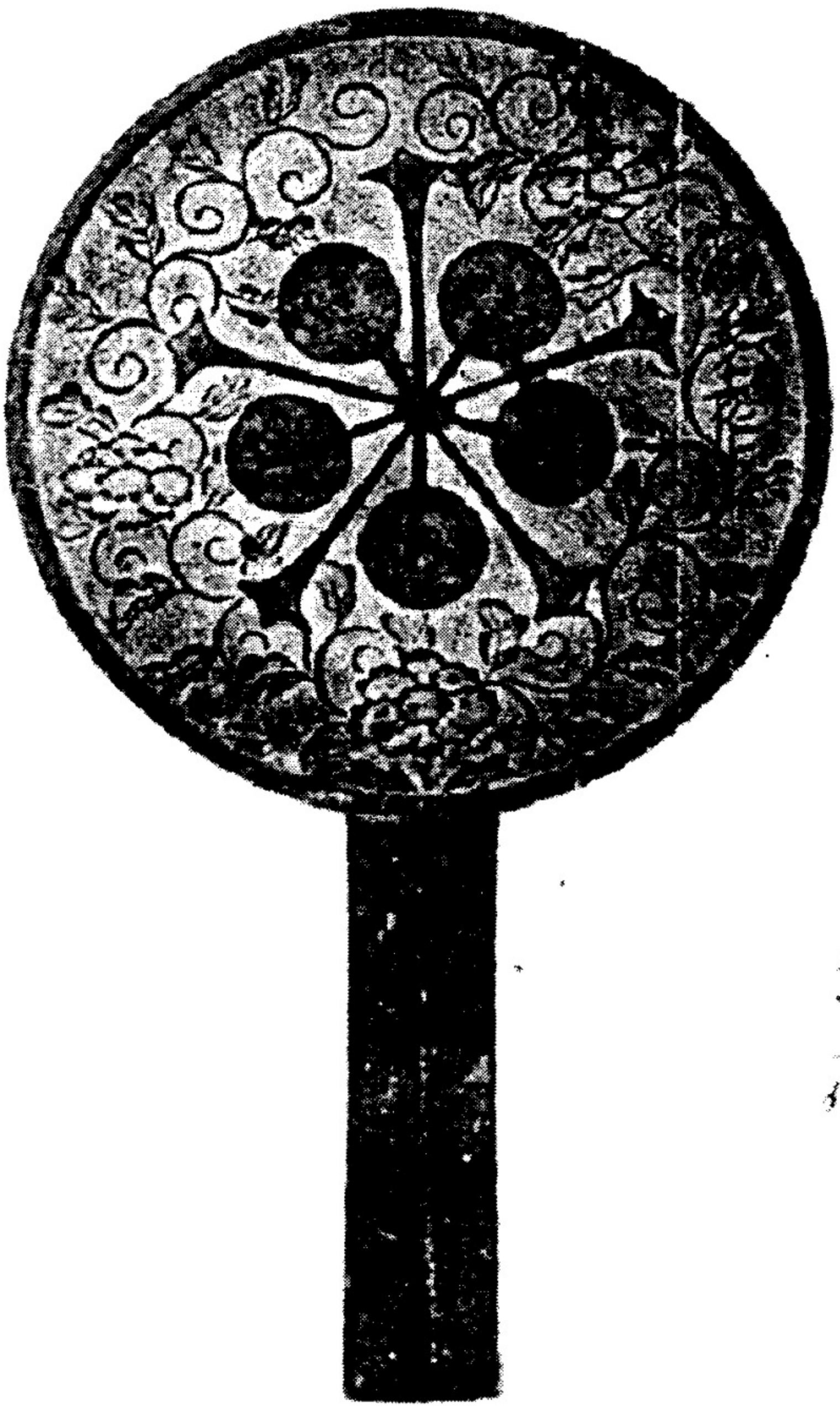

Pb.LIV: Chiếc gương soi Nhật

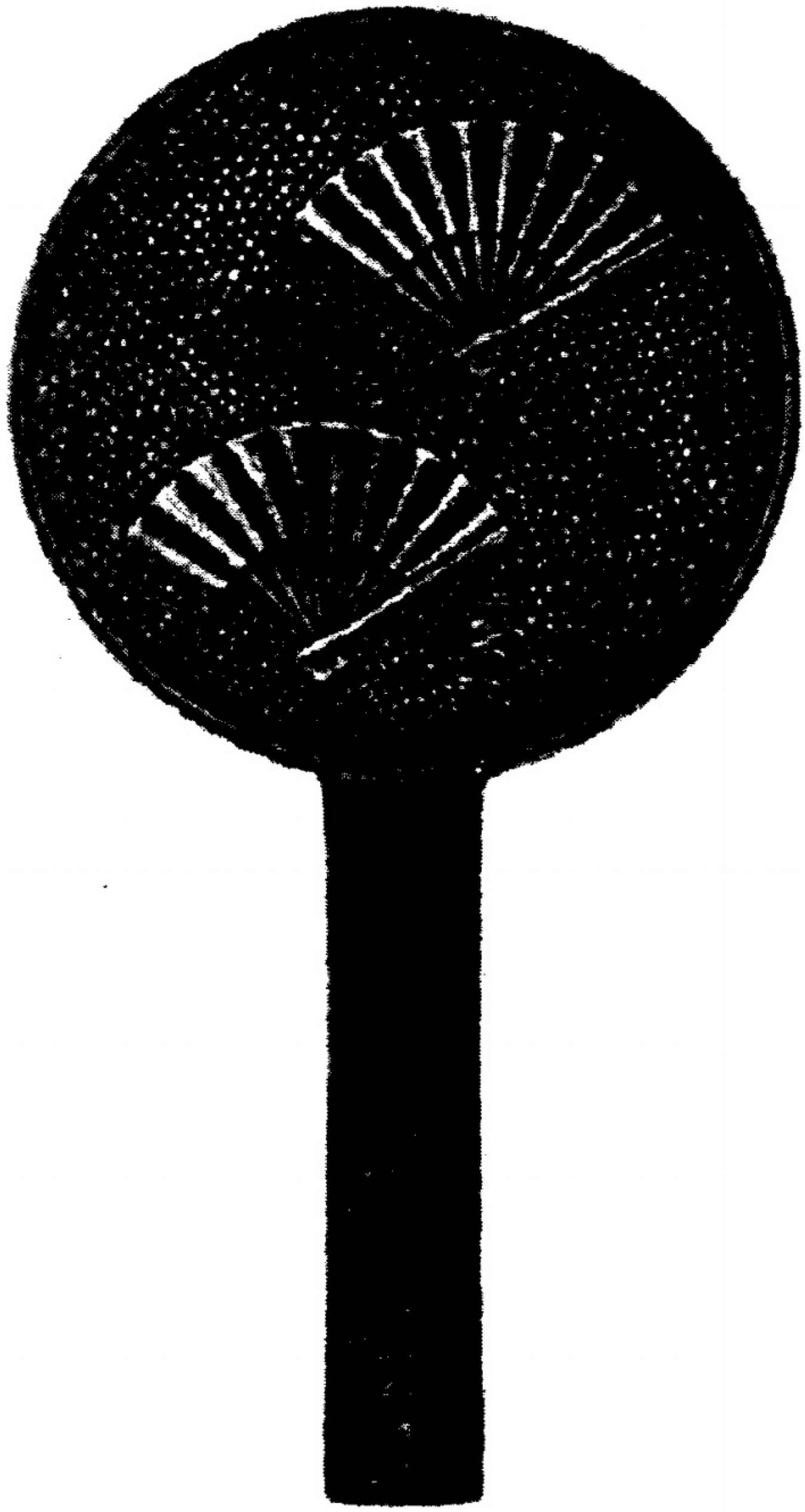

Pb.LV: Gương soi Nhật Bản

Pb.LVI: Gương soi Nhật Bản

Pb.L.VII: Gương soi Nhật Bản

Pb.L.VIII: Chiếc gương soi Nhật Bản

Pb.LX: Chiếc gương soi Nhật Bản

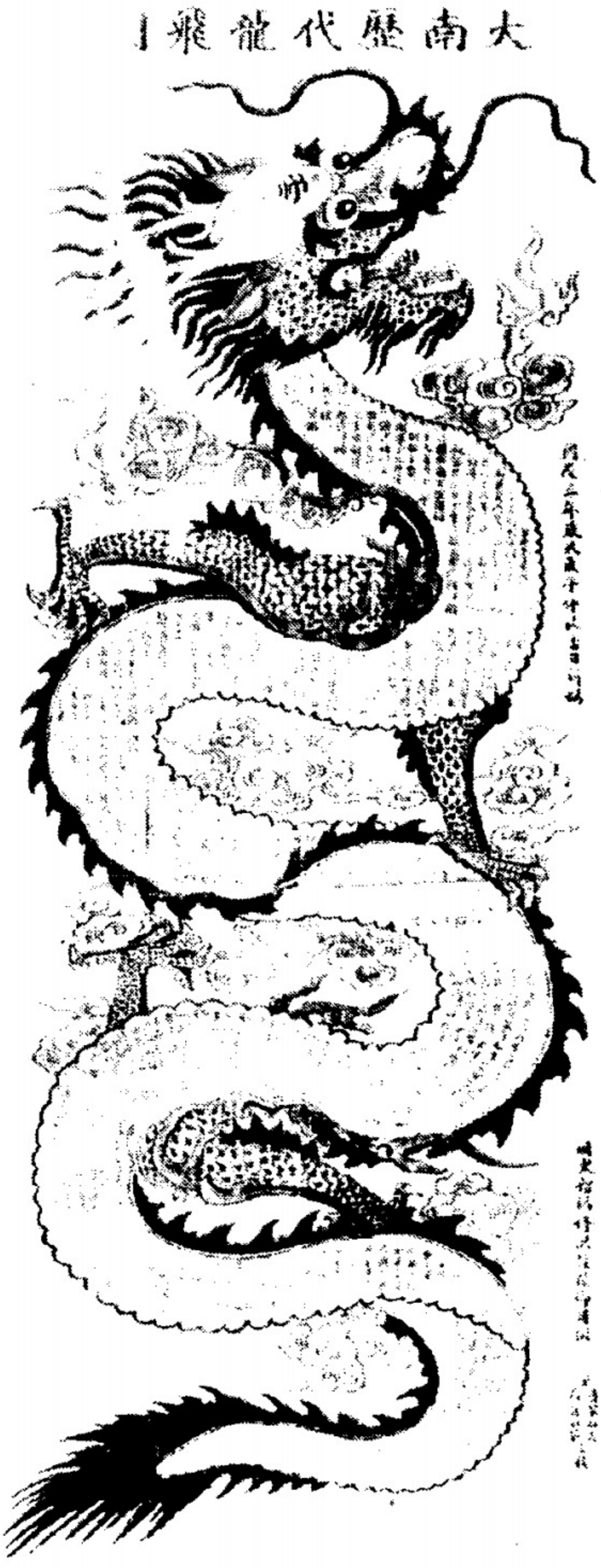

Pb.L.XI: Bản tóm lược lịch sử An-nam trong hình con rồng của vương triều.

TOÁT YẾU LỊCH SỬ AN-NAM

(*ĐẠI NAM LỊCH ĐẠI LONG PHI ĐỒ*)

Bản dịch của HỒ ĐẮC HÀM
Tham tri Bộ Học

HÌNH vẽ có dạng một cong Rồng bay, (cung cấp) sự kế tục của các triều đại của Đại (đế quốc ở phương) Nam.

Được khắc vào một ngày tốt, tháng thứ hai của mùa thu năm Mậu Tí, năm Đồng Khánh tứ 3 (06-9 - 04-10-1888).

Do Hồng Thiết, Biên Tu ở Quốc Sử Quán, Lục Khanh soạn.

Có sự cộng tác của các con trai là Ưng Bình Thúc Giạ và Ưng Tôn Thúc Thuyên.

Tôi, Hường Thiết, rất vinh hạnh được triều đình tiến cử lên Bệ hạ để cho sung vào Quốc Sử Quán. Chính nhờ trường hợp này mà tôi biết được sơ lược lịch sử nước nhà; cho nên tự tay mình, tôi đã vẽ ra được hình vẽ này để chỉ rõ ràng những năm lên ngôi của các triều đại khác nhau. Vả lại noi gương sách "Cương Mục" của Tử Dương, tôi được phép đề tặng với những lời ca ngợi đến những người xứng đáng.

Như vậy, chúng ta thấy được rằng triều của chúng ta đã nhận được di sản của tổ tiên để lại; rồi sau một thời gian biến loạn, Hoàng đế Gia Long của chúng ta đã phục hưng được xứ sở. Các vị Thánh Vương nối tiếp nhau, Công đức của các ngài lớn biết bao!

Hơn nữa, nếu như Hoàng đế Gia Long đã có thể khôi phục lại xứ sở, chính là ngài đã lấy lại từ tay ngụy tây Nguyễn Huệ và không phải là từ tay nhà Lê. Như vậy, sự chiến thắng này so sánh được với chiến thắng của các triều đại Hán, Đường, Tấn, Tống; đất đai được mở rộng sánh với lãnh thổ các triều Đinh, Lý, Trần, Lê. Những kẻ thoán nghịch như Hồ Quý Ly, Mạc Đăng Dung thì chúng ta đối xử với họ theo cách họ là kẻ phản trắc và loạn tắc để chỉ họ mà làm gương cho hạng bầy tôi phản nghịch và hạng con cái làm trái đạo luân thường.

Các học sinh, chỉ liếc mắt nhìn qua, có thể đọc được bài toát yếu này, họ sẽ thấy ở đó những biến cố từ đầu đến cuối, và điều này có thể đem lại lợi ích cho họ về phương diện đạo đức.

Bây giờ chúng ta rất sung sướng để thấy nước nhà đặt dưới sự bảo hộ của nước Pháp sẽ giúp chúng ta tự vệ chống lại kẻ thù bên ngoài, triều đại chúng ta có thể, chúng tôi chắc chắn về điều này, kéo dài vô tận. Sự bao dung này sẽ khắc vào trong tâm khảm chúng ta từ thế hệ này sang thế hệ khác.

*
* *

Tranh vẽ này bắt đầu từ Kinh Dương Vương (2879 trước C.N) đến tận khi thống nhất xứ sở bởi triều đại đang trị vì.

Kinh Dương Vương, người họ Hồng Bàng, đã sinh ra Lạc Long Quân, Lạc Long Quân có con trai là Hùng Vương. Triều đại Hùng Vương kéo dài được 2.622 năm.

Thục An Dương Vương (257 - 208 trước C.N) đổi tên nước thành Âu Lạc và trị vì trong 52 năm.

Triệu Vũ Đế (207 - 137 trước C.N) đổi nước thành Nam Việt. Năm vị vua kế tục nhau, và triều đại này kéo dài được 97 năm.

Nước nhà bị đặt dưới ách thống trị của nhà Hán trong suốt 148 năm.

Sự trị vì của Trưng Nữ Vương được 3 năm.

Nước nhà lại bị đặt dưới ách thống trị của nhà Đông Hán trong suốt 181 năm.

Trong số những người khác Sĩ Vương thực hiện thế lực của vị Thái thú trong suốt 40 năm.

Vương quốc An-nam lại bị đặt dưới ách thống trị của các nhà Ngô, Tần, Tống, Tề, Lương suốt trong hơn 320 năm.

Người An-nam tên là Lý Bôn khởi dậy xưng là Hoàng đế nước Nam Việt (544) và đổi tên nước thành ra nước Vạn Xuân. Ông trị vì trong 5 năm.

Triệu Việt Vương (549) có tên là Quang Phục, trị vì trong 22 năm.

Lý Hậu Đế, có tên là Phật Tử (571) sau 32 năm trị vì, đã thuần phục nhà Tùy.

Vua Cao Tôn nhà Đường lập An Nam Đô Hộ Phủ.

Dưới triều vua Đức Tôn nhà Đường, có người An-nam là Phùng Hưng đã chiếm lĩnh phủ Đô Hộ và chính ông tự trị nước. Người con trai của ông tên An đã nối ngôi. Phùng An tự thấy bất lực trong việc trị nước lại thuần phục nhà Đường.

Thời bị đô hộ này kéo dài hơn 307 năm.

Nước ta đã bị chia thành Nam và Bắc triều trong 30 năm.

Ngô Quyền (939) bình định nước nhà và đã trị vì trong 6 năm.

Dương Tam Kha (945) cướp ngôi và xưng là Bình Vương trong 6 năm.

Ngô Xương Văn (951) nổi dậy đuổi Tam Kha và tự xưng hiệu là Nam Tấn Vương và mất sau 15 năm trị vì.

Những người có ảnh hưởng trong nước, với con số là 12 người, nổi dậy và tranh nhau về thế lực. Đó là thời kỳ "Thập nhị sứ quân".

Triều đại nhà Đinh (968): Sau khi dẹp yên loạn 12 sứ quân, Đinh Tiên Hoàng lên ngôi và đặt quốc hiệu là Đại Cù Việt. Người con trai của ông là Đế Tuyền nối ngôi (979). Tất cả, nhà Đinh có 2 triều vua trị vì trong 13 năm.

Nhà Tiền Lê (980): Lê Đại Hành đã chiếm thế lực và để ngôi lại cho hai người con trai là Long Việt (1005) và Long Đĩnh (1005), cả ba vua trị vì được 29 năm.

Triều đại nhà Lý (1009): Dưới các triều vua Thái Tổ (1009); Thái Tôn (1028) và Thánh Tôn (1054) tên nước được gọi là Đại Việt. Tên này được đổi thành tên An-nam dưới các triều vua Nhân Tôn (1072), Thần Tôn (1127) và Anh Tôn (1138). Rồi ngai vàng lại trở về tay các vua Cao Tôn (1175), Huệ Tôn (1210) và bà Chiêu Hoàng (1224). Triều đại nhà Lý kéo dài trong 260 năm.

Triều đại nhà Trần: Sau Thái Tôn (1225), Thánh Tôn (1258), Nhân Tôn (1278), Anh Tôn (1293), Minh Tôn (1314), Hiếu Tôn (1329), Dủ Tôn (1341), Dương Nhật Lễ cướp lấy thế lực (1369). Rồi tiếp theo các vua sau đây lên ngôi: Nghệ Tôn (1370), Duệ Tôn (1372), Đế Nghiện (1377), Thuận Đế (1398) và Thiếu đế (1388). Tất cả được 174 năm.

Hồ Quý Ly cướp thế lực nhà Trần (1400) và tốn vị để nhường ngôi cho con trai ông là Hán Thương (1400). Sau 7 năm cướp ngôi, cha con Hồ Quý Ly bị nhà Minh bắt cầm tù.

Trần Đế Quý (1407) và Đế Quý Khoáng lại lên ngôi; sau 7 năm trị vì, nước lại bị đô hộ nhà Minh trong một thời kỳ chỉ còn 4 năm.

Nhà Hậu Lê (1428): Lê Thái Tổ (tức Lê Lợi) sau khi đã bình định đất nước, lên ngôi và lấy tên nước là Đại Việt (1418). Thái Tôn (1433), Nhân Tôn (1442) kế tục ngôi vua; Nghi Dân cướp quyền (1459); Thánh Tôn lên ngôi (1460) và truyền ngôi lại cho các vua Huyền Tôn (1497), Túc Tôn (1504), Oai Mục Đế (1504), Tương Dực Đế (1509); Chiêu Tôn (1516) và Đế Thung (1522).

Mạc Đăng Dung cướp quyền (1527) và truyền lại cho con là Đăng Dinh (1530) tất cả được 6 năm.

Vua Trang Tôn (1533), người phục hưng nhà Lê, là con trai của Chiêu Tôn. Chính Triệu Tổ (Nguyễn Kim) là người đã đặt vua lên ngai vàng và lấy lại Tây Đô đang nằm trong tay nhà Mạc. Sau vua Trang Tôn thì đến vua Trung Tôn (1548) và Anh Tôn (1556).

Vua Thế Tôn (1537) lấy lại Kinh đô Thăng Long (Hà Nội) và giết chết Mạc Mậu Hiệp.

Ngai vàng lại trở về các vua Kỉnh Tôn (1599), Thần Tôn (1619), Chân Tôn (1643), Huyền Tôn (1662), Gia Tôn (1671) và Hy Tôn (1675). Vua Hy Tôn lấy lại đất Cao Bằng và đánh tan nhà Mạc. Dụ Tôn (1705), Duy Phương (1729), Thuần Tôn (1732), Ý Tôn (1735), Hiển Tôn (1740) và Mẫn Đế (1786) kế tục nhau làm vua. Chính dưới triều vua Mẫn Đế mà Nguyễn Văn Huệ đã tấn công Kinh thành Thăng Long Hà Nội, vua chạy trốn sang Trung Quốc và nhà Lê chấm dứt.

Từ Thái Tổ cho đến vua Mẫn Đế, nhà Hậu Lê có được 26 vị vua và kéo dài được 366 năm.

Nguyễn Văn Huệ chiếm ngôi nhà Lê (1788) và truyền ngôi lại cho con trai là Nguyễn Quang Toản (1792), chỉ trong 13 năm. Thế Tổ triều ta (Gia Long) đã chấm dứt được thời đại Tây Sơn này.

Các chúa Nguyễn: Thái Tổ triều ta (Nguyễn Hoàng) con trai của Triệu Tổ (Nguyễn Kim) được vua Lê sai vào Thuận Hóa để trấn thủ lộ này (1558). Ngài đã có chính sách cai trị tốt vùng này và người ta tôn xưng ngài lên Tiên Chúa. Đến đời Hy Tôn (1613) triều ta thấy rằng họ Trịnh không tôn trọng uy quyền của vương triều nhà Lê, mới tung ra một trận tấn công họ Trịnh. Thần Tôn (1635) đánh bại những toán quân Trịnh. Thái Tôn (1648) kế tục làm Chúa; họ Trịnh dẫn đại quân để tấn công Thuận Hóa nhưng họ thường chịu những cuộc bại trận ở đây; quân Trịnh phải rút lui. Anh Tôn (1687), Hiển Tôn (1691), Túc Tôn (1725), Thế Tôn (1738) kế tiếp nhau làm chúa Đàng Trong và mở rộng xứ sở đến tận Chân Lạp.

Khi Thế Tôn mất (1756), ngôi chúa phải trở về với Hưng Tổ, nhưng quốc phó Trương Phúc Loan thấy Hưng Tổ là người thông minh và quả quyết, ông mới cho ngụy tạo một đạo sắc giả để đưa Duệ Tôn (1765) thay vào ngôi vị Hưng Tổ. Dân phủ Quy Nhơn là Nguyễn Văn Huệ và những người theo ông, đã nổi lên và xâm chiếm đất đai của triều ta. Hoàng đế Gia Long đã bình định được xứ sở và thống nhất hoàn toàn.

Những danh hiệu của triều đại chúa Nguyễn đều được truy tôn phong cho các vị chúa tiền triều của thời Gia Long.

Họ Trịnh: Trịnh Kiểm là con rể của Đức Triệu Tổ (Nguyễn Kim) triều ta. Ông đã giúp Triệu Tổ đánh nhà Mạc và lấy lại Tây Đô (Thanh Hóa). Khi Triệu Tổ mất (1545), Thái Tổ (Nguyễn Hoàng) còn trẻ; vua Trang Tôn giao cho Trịnh Kiểm thay thế Triệu Tổ để dẫn quân đi đánh nhà Mạc. Trịnh Kiểm chết, con trai ông là Cối lên thay (1569). Người anh cả của Trịnh Tùng đã bất ngờ tiến đánh Trịnh Cối; Cối chịu bại trận, phải đầu hàng nhà Mạc. Trịnh Tùng (1570) đã tiếm xưng tước vương; bởi vậy, tất cả những người kết tục ông đều xưng tước Vương; do đó mà có câu tục ngữ: Vua Lê chúa Trịnh.

Tùng để quyền binh lại cho con trai là Tráng (1623); Tráng truyền ngôi chúa lại cho con trai là Tạc (1657); Tạc truyền cho con trai là Căn (1682); Căn truyền lại cho chắt trai là Cường (1709); Cường truyền lại cho con trai là Giang (1729). Giang bị cách hết chức tước và quyền bính. Người em của ông là Dinh lên kế nghiệp (1740). Dinh để quyền bính lại cho con trai là Sum (Sâm) (1767); Sum truyền lại cho con trai là Cán (1782). Người anh cả của Cán là Trịnh Khải, đã đuổi Cán đi và chiếm lấy quyền bính (1782).

Khi Nguyễn Văn Huệ tấn công Kinh đô Thăng Long (Hà Nội), Trịnh Khải chịu thất trận, và ông đã tự vẫn. Những người phò tá họ Trịnh đưa Trịnh Phùng lên nắm quyền (1786). Trịnh Phùng cùng với Nguyễn Hữu Chỉnh đã tung ra những trận đánh; nhưng bị bại trận và ông phải bỏ trốn. Họ Trịnh chấm dứt.

Thế Tổ Cao Hoàng đế (Gia Long) triều ta, là cháu nội của Hoàng đế Hiếu Võ; con trai của Hưng Tổ Hiếu Khương Hoàng đế; và cháu trai của Duệ Tôn Hiếu Định Hoàng đế. Vì ngài xuất thân từ trực hệ của gia tộc, nên Trời đã chiều lòng ban ân cho ngài, dân nước phục tùng theo ý muốn của ngài, ngài đã dấy binh để trả thù nhà và đã thu phục hết đất đai của xứ sở, sau đó ngài dẫn đại quân tiến ra Bắc Hà để phá tan bầu không khí thối nát của bọn nổi loạn. Ngài đã hủy diệt giống nòi của Nguyễn Quang Toản. Ngài đã thống nhất đất nước dưới trời Nam, và như vậy ngài đã làm dịu cơn giận của thần và của người. Rồi ngài lên ngôi rất chính đáng (1802) và đặt tên nước là Việt Nam. Vậy, ngài đồng thời là người phục hưng xứ sở và thành lập nước Việt Nam chúng ta.

Tên nước Việt Nam được đổi thành Đại Nam dưới triều đại Minh Mạng (1820). Từ thời đó, các vị Thánh hoàng kế tục nhau xuất hiện để trị vì: *Chúc cho cơ nghiệp triều ta trường tồn vạn vạn năm*!

CẦU NGÓI VÀ VƯỜN HUẾ

H.LE BRETON
Hiệu trưởng trường Quốc Học

"CẦU ngói" Thanh Thủy đã làm đối tượng cho hai bài nghiên cứu ở tập Kỷ yếu của chúng ta[1].

Tôi đã dẫn học sinh năm thứ tư trường Quốc Học và trường Sư phạm với "lớp học du ngoạn", về đấy vào ngày thứ năm 16-3-1933.

Trong bài tường thuật này, tôi sẽ đưa thêm một tài liệu đến để bổ túc cho bài viết của các bạn đồng nghiệp cũ của tôi là ông E.Gras và ông R.Orband.

Tôi tổ chức cuộc du ngoạn này hoàn toàn vì yêu cảnh đẹp. Cuộc du ngoạn có thể đi bằng xe hơi[2] cho đến làng Mỹ Lam (*Chợ Sam*); từ đó phải đi ngược dòng sông *Cựu Lợi Nông* cho đến Thanh Thủy Chính Giáp, nơi có cây cầu. Như vậy, cuộc đi

---

[1] *Một cây cầu*, B.A.V.H., 1917, của E.Gras - *Cầu ngói làng Thanh Thủy*, của Orband B.A.V.H., 1917, tr.217 - 221.

[2] Theo con đường cửa Thuận An (Thuận An) đi cho đến kilômét số 2, phải qua kênh Mộc Hàm bằng cây cầu gọi là cầu Ông Thượng Hình (bởi vì khi cầu được kiến thiết, ngài Tôn Thất Hân làm Thượng thư Bộ Hình). Bắt đầu từ cầu này, con đường chạy dọc mãi theo con sông qua các làng Lại Thế, Chiết Bi, Dưỡng Mông, Vinh Vệ, Phước Linh, An Lưu và Mỹ Lam (thay vì nói chợ Sam).Đáng tiếc cho ông bạn đồng nghiệp của tôi là E.Gras khi đã qua cầu thì quay lại Huế. Mong rằng những người sau này về thăm "Cầu Ngói" nên nắm vững địa danh và tên sông đã nói đến trong bài này của tôi, và chúng đều được in nghiêng ở trong bài này.

chơi chỉ có thể mất vài giờ. Người ta cũng có thể thực hiện cuộc du ngoạn bằng thuyền suốt cả con đường đi. Trong trường hợp này thì ta lên thuyền ở đê Thọ Lộc để đi về Xuân Hóa, rồi theo *Cựu Lợi Nông*. Nhưng, như thế thì phải sắp đặt suốt một buổi sáng rảnh rỗi, và phải đi từ khi mặt trời mọc.

Nguyên lai, làng Thanh Thủy mang tên là làng Thanh Toàn. Làng Thanh Toàn được thành lập dưới thời Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế (Nguyễn Hoàng), nghĩa là vào thế kỷ thứ XVI. Tên này có ý nghĩa quý báu cho người nào chuyên tâm nghiên cứu sự biểu lộ từ lúc khởi nguyên cho đến việc thành lập địa chất mới đây của những thềm vùng biển xứ Trung Kỳ. Thực vậy, niên đại này, tức là thế kỷ thứ XVI đã xác định tuổi của một trong những giai đoạn của các chiến thắng trong phạm vi đất liền đối với phạm vi đầm phá vùng Huế. Ruộng đồng làng Thanh Thủy chỉ được xuất hiện sau các trận lụt và đưa vào cày cấy bắt đầu từ thế kỷ XVI. Hiện nay cũng đang còn như vậy, ruộng làng này chỉ mang độ cao là 0,1 trên bản đồ theo tỷ lệ 1:100.000 lần. Về phần đất chính trong làng thì chỉ cao hơn ruộng đồng từ 1 đến 2 mét (độ cao từ 1 đến 2), vì làng được lập trên một dải đất pha cát, đó là đáy cao ngày xưa của phần đầm phá được bồi đắp từ 4 thế kỷ này.

Mười hai họ chính được vị Trấn thủ Thuận Hóa (từ Quảng Bình hiện nay vào tới Quảng Nam) là Nguyễn Hoàng, người sáng lập thực sự của triều đại đang trị vì, chấp nhận. Trong *Sắc khai canh* làng Thanh Toàn. Mười hai họ ấy là:

1. Lê Văn
2. Lê Đình
3. Lê Trọng
4. Lê Diên
5. Nguyễn Ngọc
6. Nguyễn Quang
7. Nguyễn Viết
8. Trần Duy
9. Phạm Văn
10. Đặng Văn
11. Ngô Tài
12. Phùng Văn

Vấn đề ở đây, có lẽ những họ tộc này đều có nguyên gốc ở Thanh Hóa. Đây chính là điều mà ông Tổng biên tập của chúng ta, cha Cadière, đã cho biết trong tác phẩm vào bậc thầy của ông: *Lũy Đồng Hới. Nghiên cứu về sự thành lập dòng chúa Nguyễn ở Nam Hà* (B.E.F.E.O., 1906). Theo sử biên niên tổng quát và sử biên niên của triều Nguyễn, vào năm 1558, Nguyễn Hoàng đã vào Thuận Hóa với vô số người đi theo. Sự vinh quang của thân phụ ông là Nguyễn Kim; sự chiến thắng riêng của ông, những phẩm chất đạo đức của ông đã đem lại cho ông tình yêu thương và lòng cảm phục của những người đồng hương với ông. Tất cả các làng ở huyện Tống Sơn, nơi nguyên quán của ông và nhiều bậc tổ tiên lừng danh của ông ở Thanh Hóa, đều có cung cấp phần đóng góp của họ. Một số lớn các quan đại thần và lính tráng của hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An đã đi theo ông với sự ân cần, quyết sống với ông và để buộc chặt với số phận của ông. Đó là một cuộc di dân thật sự. Theo sử biên niên của triều Nguyễn, tất cả hàng quan lại cấp cao và thuộc hạ đã thành lập *Tam Tư* ở Thanh Hóa đều bỏ đi để theo ông. Nhiều làng ở vùng Thượng Nam Hà (Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình); đều được thành lập vào thời đại này, bởi những người ở Tống Sơn đi theo vị chúa này đến. Mặc dầu lời nhận xét của Sử biên niên toàn thư và Sử biên niên của triều Nguyễn đã nói, những người đi theo Nguyễn Hoàng không đủ số để lập nên một đạo quân nhỏ. Phần đại đa số những người Tống Sơn đến định cư trong vùng Thượng Nam Hà được kéo theo về sau, khi uy tín của Nguyễn Hoàng tăng lên và quyền lực của ông tăng thêm, sau hai lần lưu trú mà ông đã thực hiện ở Đông Kinh (1569 - 1570 và 1593 - 1600).

Cha Cadière, mà tôi đã thông tri những tin tức tôi đã thu lợm có liên quan đến sự thành lập làng Thanh Thủy, đã nói

với tôi rằng trong số mười hai họ tộc lập làng, có lẽ phải có những họ của người An-nam thực sự từ miền Bắc vào; nhưng cũng có vài họ là của người Chàm mà, vào lúc Nguyễn Hoàng vào làm trấn thủ, đã An-nam hóa vĩnh viễn và lấy theo một họ nào đó của kẻ chiến thắng. Ít ra nữa, đứng sau một ông trưởng họ An-nam; thì cũng phải sắp hàng một số gia đình người Chàm. Ông đã thêm một sự gợi ý vô cùng thú vị; đó là, nếu một ngày nào đó người ta muốn làm sáng tỏ, chừng nào có thể làm được, vấn đề cư dân vùng Huế, hay đúng hơn, là sự An-nam hóa của họ, thì người ta sẽ tìm được những thông tin quý giá trong lịch sử các họ ở vùng này.

Những vị lập làng Thanh Toàn là đối tượng của sự thờ cúng tại đình làng; tuy nhiên, trừ ra tổ tiên của họ "*Nguyễn Viết...*". Sự bỏ mất này - mà người ta không muốn nêu lên ngày tháng, tên riêng của người đã gây ra chuyện - có thể là một trong những hàng miêu duệ của họ đã phạm vào một tội nặng đối với đương triều.

Một trong mười hai vị lập làng, tổ tiên của họ Trần, là một ông quan đại thần có tước phong Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Cẩm y vệ Phó quản lãnh.

Một người trong hàng con cháu của ngài, ở vào thế hệ thứ tư, là Trần Văn Phó, có một tên khác nữa là Canh. Ngài này không giữ một chức vụ gì. Ngài có nhiều con, trong số đó có một người con gái tên là Trần Thị Đạo.

Trần Thị Đạo kết hôn với một nhân vật cao cấp mà người ta không thể biết tên được, không kể đến các tước phong khác, chỉ nói riêng ngài là một trong những vị thuộc hàng Tứ trụ Triều đình và tước Bá. Ở đây (cũng giống như trường hợp tội phát vãn xóa tên của họ Nguyễn Viết ... vừa nói đến) lại có một điều khó hiểu cần chú ý giải quyết cho lịch sử địa phương.

Luận đề do ông Tổng Biên tập tờ Kỷ yếu của chúng ta, Cha Cadière đã chủ trương trong ghi chú số (3) ở trang 218, năm 1913, đối với tôi hình như có thể chấp nhận được. Đó là vấn đề một vị quan đã "nhập dân" Bắc Hà khi người Bắc vào chiếm Huế, năm 1775, và ông đã được làm bạn của chúa Nguyễn, khi chúa Nguyễn Ánh trở lại Kinh đô Huế (1801).

Mặc dầu thế nào đi nữa thì việc xây dựng "Cầu Ngói", không thể nói khác được, cũng phát xuất từ tấm lòng rộng lượng của bà Trần Thị Đạo. Không có một tài liệu nào nói rõ niên đại chính xác lúc khởi công xây dựng. Tất cả những gì mà người ta có thể xác định được là việc xây dựng đã được khởi công vào trước năm Cảnh Hưng thứ 37 (vị vua áp chót của triều Hậu Lê: Lê Hiển Tôn), tức là năm 1776, theo một chỉ dụ đề vào năm đó, ban lời khen có tính chất tán tụng người phụ nữ đã làm cây cầu, và miễn cho làng tất cả mọi tạp dịch, thuế má để nhớ ơn Quý Phu Nhân. Bà Trần Thị Đạo đã trở thành đối tượng của một sự thờ cúng uy nghi đáng với công đức của bà, vì sự xây dựng có lợi ích cho nhiều thế hệ tương lai.

Cầu được xây theo kiển kiến trúc gọi là "*Thượng gia, hạ kiều*" dịch sát nghĩa là "bên trên thì nhà, bên dưới thì cầu" (hay một cái nhà trên một cái cầu)[1]. Cây cầu này gồm có ba gian hoặc ba "vài". Vài ở giữa được nâng cao lên so với hai vài hai bên, hai vài này đi xuống, chiều dốc nhẹ nhàng, về phía hai bờ của con lạch. Cây cầu được đặt trên 18 cột gỗ lim to lớn, sắp thành ba hàng, đóng sâu vào lòng sông. Một mái cầu lợp ngói nửa hình ống bao bọc ở bên trên. Trên một phía ở vài giữa, xây mặt về hướng đông, có một cái khám nhỏ dành

---

[1] Cầu này nổi tiếng trong dân gian là: *Cầu thượng gia*, "cái cầu có xây một cái nhà".

để thờ bà Trần Thị Đạo. Trên hai gian cầu hai bên, hơi nghiêng về phía hai bờ có đặt những cái ghế dài, trên đó người ta có thể ngồi hóng gió mát thật êm ái, ngay trong những ngày nắng gắt trong mùa hè. Chiều rộng của sàn nhà 4,70m, và chiều cao của mái nhà có thể đi qua cầu bằng xe hơi, nắp đầu xe mở dựng đứng lên được. Toàn thân cầu có chiều dài đến 17m.

Tôi không nhắc lại bản dịch của lời văn khắc trên những tấm đố gỗ, do ông Tổng biên tập Kỷ yếu của chúng ta đã dịch. Mong độc giả vui lòng giở xem lại tập Kỷ yếu năm 1917.

Về cây cầu này, dân gian đã làm nhiều khúc ca dao và những lời tình tứ kiểu cách. Người dân nói về nỗi vui từ cây cầu, họ cũng nó về nỗi buồn từ cây cầu. Một câu ca dao than vãn đã nói:

"Qua cầu than thở với cầu,
Cầu bao nhiêu cột, dạ em sầu bấy nhiêu".

Một người khác đã hát:

"Ai về cầu ngói Thanh Toàn
Cho em về với một đoàn cho vui".

Mái cầu đã bị bay đi bởi trận bão lớn vào ngày 11-9-1904. Cầu được trùng tu nhờ sự đóng góp của dân làng Thanh Thủy, chính phủ Nam Triều đã chi thêm một ngân khoản trợ cấp là 250 đồng.

Vua Khải Định, bằng một đạo sắc phong ngày 26 tháng 6 năm Khải Định thứ 1. (16-7-1925) đã phong cho Quý Phu Nhân Trần Thị Đạo tước hiệu: "Dực bảo trung hưng linh phù" và ra lệnh cho dân làng phải tế tự bà để bà phù hộ cho dân, sự thờ cúng bà được con cháu trong dòng họ Trần hương khói. Trong miếu thứ hai có một nhà sư và một ông từ lo săn sóc

thờ cúng bà. Người từ giữ miếu này đã lôi cuốn sự chú ý của tôi một cách đặc biệt. Ấy là những đường nét và đầu tóc xoăn của anh ta cho tôi thấy một số đặc tính thuộc giống người Nê-grô-ít, điều đó cho tôi đặt giả thuyết là anh ta phải nằm trong số hàng hậu duệ có tổ tiên là người Chàm, những cư dân đầu tiên ở vùng này. Ở miếu thứ ba, nằm gần cây cầu và bên bờ trái của con lạch, làng đã lập ra hai nhà bia, trên những bia đó khắc ghi lịch sử cây cầu và công đức của bà, người hiến tặng cây cầu.

*
* *

Để đi tới "Cầu Ngói", người ta phải đi qua vùng mà tôi gọi là vùng "Vườn Huế". Vì trong đồng bằng miền biển, thì tôi không hiểu có vùng nào đẹp hơn không.

Thực vậy, trên hai bờ sông Cựu Lợi Nông (sông Thanh Thủy) từ Lại Thế tới Mỹ Lam, nhiều vị quan đại thần về trí sĩ đều đã lập nên các "*viên*" của họ (tức là vườn có nhà ở trong đó: hay gọi là biệt thự cũng được). Nếu tôi không sợ bị buộc tội là đã để đầu óc chạy rong theo trí tưởng tượng, thì tôi sẽ nói rằng những "*viên*" ấy, trong khung cảnh đầy màu xanh tươi mát đáng ngưỡng mộ của chúng, "đã nhắc lại cho ai còn giữ lại vài kỷ niệm thuộc văn hóa La-tinh, những biệt thự ở nông thôn kiểu Hy Lạp rất được Horace và Virgile ca ngợi một cách khả ái".

Ở những biệt thự tại vùng Cựu Lợi Nông, những nhà văn nho đã hưu trí ở Huế thường tiếp bạn bè đến để chơi chờ; hoặc là thả hồn trong các cuộc tranh tài làm thơ.

Chính ở bờ trái con sông ấy, tại làng Vân Thê, chỉ mới vài năm nay, người ta đã dựng một ngôi miếu thờ quan cựu Phụ chánh Đại thần Tôn Thất Thuyết (người đã gây ra những biến

cố đáng tiếc vào tháng Bảy năm 1885); linh hồn ông ngày nay đã được thanh thản bình yên.

Theo những mê tín về phong thủy, đất làng Vân Thê này sẽ sinh ra một kẻ cướp ngôi vua. Bởi vậy, bằng những chỉ dụ đề vào năm đầu triều Hoàng đế Tự Đức, mọi sự chôn cất trong đất làng này đều bị cấm chỉ. Một ngày nọ, vua Thành Thái nghe rằng, trong cái hồn nằm gần miếu Tôn Thất Thuyết hiện nay, ban đêm, có hai con rồng thường ở dưới các vực sâu, đã lên nô giỡn trên mặt nước. Vua Thành Thái đã đích thân ngự giá về tại chỗ, và hạ lệnh lấp phần hồ, nơi có sự xuất hiện hiện tượng trên.

NHỮNG TÀI LIỆU CỦA A.SALLES

NGƯỜI bạn đồng nghiệp đáng tiếc của chúng ta, ông A.Salles, Thanh tra Thuộc địa, suốt trong lúc sinh thời, nhất là từ khi ông về nghỉ hưu, đã không ngừng sưu tập những sách vở tài liệu, ghi chép, có liên quan đến lịch sử thuộc địa của chúng ta, riêng về lịch sử xứ Đông Dương. Với nhiều tài liệu sưu tầm khác nhau, ông đã cho Kỷ yếu của chúng ta thừa hưởng một gia sản phong phú từ những kho tàng của ông. Than ôi! Ông đã mất mà chưa sử dụng được những tài liệu của ông như là ông đã vạch kế hoạch sử dụng nó.

Bà quả phụ A.Salles đã muốn nhượng lại phần lớn các tài liệu ấy vì lợi ích cho chúng ta. Đó là những hồ sơ, những nghiên cứu ít nhiều có phần tỉ mỉ, những ảnh chụp, những đoạn trích trong các báo, những bản sao chép các mẫu trong sở lưu trữ công văn, các ghi chép, những tham khao đơn giản. Tập hợp lại, có giá trị rất lớn. Sự biết ơn của chúng ta sẽ dành cho người bạn đồng nghiệp của chúng ta là người, trong bức thư dài của ông đã đặt niềm tin vào công việc của mình, thường nghĩ đến chúng ta bằng cách kiên nhẫn sưu tập những tài liệu ấy, và dành cho bà quả phụ A.Salles người đã dành cho chúng ta niềm vinh hạnh rất lớn là nghĩ rằng chỉ có Hội *Những người bạn yêu Huế cổ* là những người xứng đáng nhất để tiếp tục công trình đã được chồng bà thực hiện.

Dần dần, chúng tôi sẽ cho công bố tất cả tài liệu ấy. Chúng tôi sẽ công bố chúng như là nguyên bản chúng có vậy,

nghĩa là để nguyên tình trạng mà ông A.Salles đã để lại, không sửa chữa gì. Công việc của những người biên tập chúng tôi, một cách đơn giản là nằm trong công việc sắp xếp lại tất cả các tài liệu, đôi khi làm sáng tỏ thêm bằng mấy lời chú giải. Trong khi thực hiện công việc như vậy, chúng tôi muốn để lại cho người bạn đồng nghiệp đáng thương tiếc của chúng ta cái quyền hưởng công trạng đã đến với ông, và đặt vào quyền sử dụng của những người khai thác các kho tàng có thể mất đi vào một ngày nào đó.

L.CADIÈRE - H.COSSERAT

I - CÂY KIẾM CỦA HOÀNG ĐẾ GIA LONG. - MẤY KHẨU ĐẠI PHÁO

Những ghi chú sau đây nói đến một cây kiếm đã thuộc quyền sở hữu của Hoàng đế Bệ hạ Gia Long, hiện nay nó được trưng bày ở Bảo tàng Quân đội, Sở Thương binh, ở Paris. Nhân thể người ta nói đến mấy khẩu đại pháo hiện được lưu giữ trong cùng một bảo tàng ấy, và đây là những ghi chú đó.

*
* *

GHI CHÚ A

Mục tin ngắn của báo Journal, số ngày 03-10-1913

Một vụ trộm ở Bảo tàng Quân đội

Người ta đã đập vỡ một tủ kính và đánh cắp một cây kiếm của An-nam.

Vào hôm qua, thứ năm, ngày mà công chúng được phép vào xem phòng trưng bày của Bảo tàng Quân đội, vào Sở Thương binh vậy mà, vào lúc bốn giờ, sau khi đóng các cửa và đi tuần như thường lệ, những người canh giữ bảo tàng đã hô

hoán lên rằng một tủ kính đã bị đập vỡ, một lưỡi gươm của An-nam, vỏ gươm và đai gươm đã bị mất.

Gươm, vỏ và đai đều được trang trí với những tấm vàng, đồ ngọc và một hạt ngọc trai. Toàn bộ biểu thị một giá trị khá cao.

Cuộc điều tra đã được tiến hành đã không tìm ra manh mối. Người ta có thể làm hiện lên những dấu tay trên kính; kính đã được mở ra rất khéo léo nhờ một cái kéo bằng chì có kích thước rất nhỏ.

Số du khách tới viếng bảo tàng ngày hôm qua là khá cao và du khách ngoại quốc chiếm đa số.

*
* *

GHI CHÚ B

Mục tin vắn của báo Temps, số ngày 04-10-1913
kể lại cùng một sự kiện.

Mất trộm ở Bảo tàng Quân đội

Một vụ trộm quan trọng đã xảy ra vào ngày hôm qua tại Bảo tàng Quân đội. Trong khi người trông coi bảo tàng bận hướng dẫn khách du lịch vào thăm các phòng, thì một kẻ gian táo bạo, vẫn còn chưa tìm ra, đã cạy ổ khóa một tủ kính trưng bày một loạt vũ khí An-nam cổ rất đẹp, do cuộc viễn chinh lần đầu tiên của Pháp mang từ nước An-nam về.

Kẻ cắp đã lấy một bao kiếm bằng da thêu vàng và nạm ngọc quý và một cái đai kiếm bằng da nạm kim hoàn; khuy cài của đai kiếm chạm trổ có nạm một hạt ngọc tuyệt đẹp rất lớn.

Tướng Niox, Quản đốc Bảo tàng Quân đội và ông Guérin, cảnh sát trưởng, đang điều tra.

*
* *

GHI CHÚ C

Sau vụ trộm, Trung tướng Niox, Quản đốc Bảo tàng Quân đội, đã viết cho ông Salles lá thư sau đây, để trả lời thư ông Salles hỏi Trung tướng từ khi ông biết vụ trộm đã xảy ra ở Bảo tàng Quân đội.

Bộ Chiến tranh
Bảo tàng Quân đội
Phòng Thương binh
Quản đốc
Số 453

Paris, ngày 6 tháng 10 năm 1913

Trung tướng Niox, Quản đốc Bảo tàng Quân đội, Chỉ huy thượng binh, kính gửi ông Salles, Thanh tra Thuộc địa, hồi hưu, ở số nhà 23 đường Vanneau, Paris

Kính thưa ông,

Tôi xin ghi nhận những lời chỉ dẫn mà ông đã có nhã ý ân cần giúp đỡ tôi trong vấn đề lưu ý đến những âm mưu của các nhà cách mạng An-nam, mà theo ông, họ có thể là những tác giả vụ trộm cây gươm quý.

Vả lại, tôi không tin điều đó, cây gươm chưa bị lấy đi, mà chỉ là cái bao gươm, tôi đã rất nghi ngờ về tác giả vụ này. Tuy nhiên, tôi rất cám ơn ông về những thông tin ông đã thông tri cho tôi và tôi sẽ cho sử dụng các thông tin đó.

Kính thưa ông, mong ông đồng ý chấp thuận cho những lời cám ơn của tôi, xác nhận cho những khảo sát đặc biệt nhất của tôi.

NIOX

*
* *

GHI CHÚ D

Thư của ông Carnot gửi ông Salles, cũng nói đến việc cây gươm của vua Gia Long.

14 tháng sáu năm 1922

Trouville - sur - Mer
Biệt thự Duchesne - Fournet

Gửi bạn đồng nghiệp thân mến,

Tôi đã phải rời Paris và giao lại việc điều tra về cây gươm của vua Gia Long và những súng thần công ở Huế lại cho bạn tôi là Đại tá Payard. Và đây là trả lời của ông Payard, có thể không làm hài lòng, bởi vì cây gươm không còn có thể trình bày được. Bạn tôi có thể báo cáo với ông cụ thể về các khẩu đại thần công. Những khẩu súng này hình như lại không được trình bày ở Phòng Thương binh, bởi vì không có gì liên quan đến An-nam, cũng không liên quan đến (sự chỉ dẫn của Pháp) (?) ở các khẩu súng lớn đã được triển lãm. Vậy, các khẩu súng lớn ấy có thể đang nằm trong một kho vũ khí nào đó hoặc là của Hải quân, hoặc là của Pháo binh, hoặc của Bảo tàng Hải quân.

Dầu thế nào, tôi cũng rất sung sướng có thể được gợi lại một số chi tiết chính xác nào đó, tôi mong ông, người bạn đồng nghiệp thân mến của tôi, làm cho tôi tin ở sự tận tụy rất mực thân tình của ông.

CARNOT

⁂

GHI CHÚ E

Thư trả lời của Đại tá Payard gửi ông Carnot, cho biết những kết quả điều tra của ông về vấn đề cây gươm của vua Gia Long và những khẩu đại thần công ở Huế.

Bảo tàng Quân đội
Phòng Thương binh
Phó Quản đốc

Paris, ngày 12 tháng 6 năm 1922
Điện thoại: Saxe 24-10

Bạn thân của tôi,

Bằng cách trung thành chuyển cho bạn lá thư của ông Salles, tôi gửi kèm theo đây những điều chính xác về cây gươm quý của Hoàng đế Gia Long.

Gươm vẫn còn ở viện Bảo tàng đã được khóa kỹ khi mất cái bao kiếm xảy ra, việc này xảy ra không phải vào năm 1916 mà vào ngày 1-10-1913, ở phòng Aumale (phòng thuộc địa ở tầng thứ ba, trên phòng Napoléon). Người ta không bao giờ tìm lại được cái bao kiếm nữa.

Vậy, theo như hiện trạng thì cây kiếm gồm có một đốc kiếm và lưỡi kiếm, không có bao kiếm, cũng không có các phần phụ.

Miêu tả: Lưỡi kiếm thông thường với một họng kiếm duy nhất, lẽ tất nhiên; ở bên trên, khoảng 0,10m có nạm khắc những chữ An-nam.

Đốc gươm bằng ngọc có 7 sợi dây tua rời nhau bởi những đường gân đốc kiếm bằng vàng. Nuốm hình quả táo ở đốc gươm bằng vàng chạm (hình đầu chó). Từ mõm chó đi ra hình uốn để giữ tay. Tất cả đều viền ngọc trai và được trang trí với nhiều tấm lắc bằng ngọc trân châu.

Bao kiếm không phải bằng vàng; mà bọc vàng, hai vỏ bọc hai bên và hai đường viền được trang trí bằng ngọc cả hai mặt.

Cái móc đai và khâu treo kiếm bằng gấm và vàng, những hạch bằng ngọc trai; đai kiếm bằng gấm xanh và vàng thật. Những phần ấy đã bị mất trộm cùng với bao kiếm.

Về những khẩu đại thần công, thì viện Bảo tàng hiện có 4 khẩu, đưa vào ở Bảo tàng Pháo binh cũ năm 1863.

Một khẩu bằng sắt rèn có nạm vòng lượn bằng bạc (Phòng Kléber). Hai khẩu bằng đồng với chữ khắc ở mép viền các vòng quay (ở sân Agoulème).

Một khẩu bằng sắt bao trong gỗ có vành đai sắt, lấy được ở Vĩnh Long (phòng Kléber).

Cuối cùng, có hai khẩu súng đồng do Bộ Thuộc địa tặng năm 1884 dưới đề mục các đại bác Đông phương hình như là của Trung Hoa, và không có gì giống với các khẩu nói trên.

Đó, tất cả thông tin mà tôi có thể cung cấp cho bạn. Tôi xin nói thêm rằng cây kiếm là rất dễ vào xem, các khẩu đại bác ở sân Angoulène cũng vậy. Những khẩu súng ở phòng Kléber thì chỉ vào xem được sau khi đã lấy giấy phép ở ông Tướng ở hoặc văn phòng của tôi. Thực vậy, phòng này đã đóng cửa từ khá lâu và dùng để làm kho bảo tồn một số đồ vật sắp được đưa vào phòng mới của quân đội đồng minh đang được tổ chức. Ánh sáng ban ngày ở đây rất tồi và có lẽ cần phải có chất ma-nhê nếu người ta muốn chụp ảnh.

Tôi sẽ gửi đến nhiệm sở của bạn tất cả những thông tin bổ sung.

Bạn thân của tôi, xin bạn nhận cho những tình cảm ân cần nồng hậu của tôi.

PAYARDS

*
* *

GHI CHÚ F

Ghi chú bằng thủ bút của ông Sallet đọc được như sau:

Cây kiếm của vua Gia Long, vào mùa xuân năm 1888... có ông Toàn quyền lúc đó (là Juiles Boissière đến thăm Hoàng đế An-nam Đồng Khánh...).

Đây là chuyện mà Hoàng đế nói một cách kín đáo về hai báu vật đã bị cướp đoạt lúc bao vây Kinh đô Huế: cây kiếm của vua Gia Long, người sáng lập ra triều nhà Nguyễn; một

chuỗi hột xoàn nhiều mặt, công việc làm xâu chuỗi này được khởi công từ dưới triều Gia Long vào năm 1802 và xong vào dưới triều Tự Đức vào năm 1880. Vua sẽ rất sung sướng, khi chết đi, đã có thể chuộc lại và đem để vào kho báu hai báu vật lịch sử và có tính cách tượng trưng ấy mà sự bảo tồn chúng sẽ đem lại hạnh phúc và sự bảo tồn cho nòi giống...

(J.BOISSIÈRE, *Xứ Đông Dương với người Pháp*, tr.267)

*
* *

Thực thú vị để biết rằng cây gươm mà Hoàng đế Đồng Khánh nói đến sẽ không phải là cây gươm Gia Long hiện nay đang được trưng tàng ở Bảo tàng Quân đội, chuỗi hột xoàn nhiều mặt mà việc chế tạo đã kéo dài đến 78 năm, theo như Boissière nói, thì nay nó đã trở thành cái gì? Vào thời nào và sau những biến cố gì thì cây gươm Gia Long được đem vào Bảo tàng Quân đội? Nó đã được người nào mang đi?

Hy vọng rằng một trong những người cộng sự của chúng tôi ở Paris, sắp đặt những lúc rảnh rỗi để điều tra, và sớm đem lại những công cuộc khảo cứu cho phép trả lời được tất cả mọi câu hỏi ấy; cũng như về vấn đề những khẩu thần công có nguồn gốc ở An-nam mà Đại tá Payard đã nói đến chúng trong thư ông; nếu được thì kèm thêm bài các ảnh chụp cây kiếm báu và các khẩu thần công đã nói trên.

*
* *

Cuối cùng trong hồ sơ sưu tập của ông Salles, cũng còn chứa đựng một bài cắt từ báo *Le Monde Illustré* ngày 30-7-1864 cho những thông tin về các khẩu trọng pháo của Trung Hoa và của xứ Nam Kỳ đã đưa về Bảo tàng Pháo binh. Ở Paris, vào thời đại này, những khẩu súng được gửi về Pháp sau những cuộc viễn chinh ở Trung Hoa và ở Nam Kỳ.

Và đây là những thông tin:

GHI CHÚ G

Những khẩu trọng pháo và những giá súng Trung Hoa của viện Bảo tàng Pháo binh ở Paris.

Trong cuộc viễn chinh ở Trung Hoa, vào năm 1859 và năm 1860, dưới quyền chỉ huy của Trung tướng Montauban, những vũ khí Trung Hoa thu được ở các đồn lũy Sinkoo, Takoo, và Thien-Tsing, cũng như ở Shan-kia-Wang và ở Bắc Kinh, đã được chia đều giữa quân lực Anh và Pháp.

Phần của nước Pháp, chỉ có trọng pháo đặt trên đất, gồm có 53 khẩu đại bác có nòng súng nhiều cỡ khác nhau, toàn đúc bằng đồng. Về phần vô số súng đúc bằng sắt, thì một trong những khẩu súng đó được bảo tồn để lôi cuốn sự chú ý; còn lại thì giao cho hải quân dùng cho các tàu chiến lớn.

Một số khẩu trong những trọng pháo của Trung Hoa thời gian mới đây được đem vào Bảo tàng Pháo binh để chứng tỏ giá trị đối với tính tò mò của du khách mà thôi. Người ta lưu ý trước hết đến một khẩu đại bác lấy ở pháo lũy Tim-Tsing, người Trung Hoa đã cố gắng chôn nó xuống đất tại lũy đó trong khi rút quân lui. Đây là khẩu súng bằng đồng khổng lồ nhất hiện có mặt tại nước Pháp, trọng lượng súng nặng 6.420kg, vượt rất xa các khẩu súng nặng nhất, cho tới thời đó, được người ta đem trình bày ở viện Bảo tàng Pháo binh cũng như ở Phòng Thương binh. Ở trục quay, súng mang hàng văn khắc bằng chữ Hán, tên súng, năm đúc và trọng lượng của súng.

Còn 4 khẩu khác, trọng lượng của chúng thay đổi từ 5.150 đến 4.200kg, cũng rất đáng lưu ý hình thức súng khác xa đáng kể những kiểu súng được chấp nhận ở châu Âu. Người ta có

thể xem ngắm ở súng những bức tranh chạm tuyệt mỹ biểu thị những ảo tưởng và cách trang trí khác theo phong cách Trung Hoa. Khẩu đại bác chúng tôi giới thiệu ở đây có chiều dài đến 3m40; trọng lượng 4.567kg, đường kính miệng súng 17cm; trên hai trục quay được khắc một cách đối xứng một con nai, một con cò. Những hàng văn khắc bằng chữ Hán và bằng chữ của rợ Hồ, chỉ niên đại và nơi chốn đúc súng, thời đại và niên hiệu vị Hoàng đế đương triều; và hiệu lực khi bắn đạn.

Trong số những súng nhỏ mà Bảo tàng cùng có, người ta thấy phần đúc bằng sắt để tạo thành tiếng ầm ầm của một đại bác bằng gỗ, chia thành hai phần theo chiều dọc mà mười cái vòng tròn bằng sắt đã dùng để tập hợp chúng lại.

Nhưng tò mò thật sự về nghề đóng xe là cỗ pháo Trung Hoa mà hình vẽ của chúng tôi đã minh họa sau đây: đó là một giá súng đỡ bốn cỗ súng thần công dài 2m50, cỡ nòng súng 3cm và di chuyển bằng cách dùng bốn bánh xe đặt trên hai trục xe di động và song song (xem Phụ bản LXIV).

Chúng tôi cũng giới thiệu một khẩu trọng pháo do cuộc viễn chinh của Pháp năm 1861 ở xứ Nam Kỳ đem về; súng làm theo kiểu Ấn Độ và được Hoàng đế tặng cho viện Bảo tàng Pháo binh. Chiều dài của súng là 1m15; súng được rèn bằng sắt; những hình trang trí đều được khảm bằng bạc; sự tinh tế của khẩu súng và sự thuần khiết của hình vẽ trang trí đã làm cho khẩu súng thành một đồ vật nghệ thuật. (Xem Phụ bản LXV).

II - MẤY TÀI LIỆU ẢNH CHỤP LIÊN QUAN ĐẾN GIÁM MỤC BÁ ĐA LỘC

Những tài liệu về ảnh chụp do ông Salles sưu tầm là những tài liệu sau đây:

1. "Đức Ông Taberd tặng cuốn Từ điển cho Đức Ông d'Adran. Tranh vẽ ở Hội Truyền giáo Hải Ngoại? (Tháng 7-1920)" (Phụ bản LXVI).

Hình ảnh này được kèm theo hai ghi chú bằng thủ bút của ông A.Salles, tôi đã sắp xếp những yếu tố của lời ghi chú lại theo thứ tự để tránh sự trùng lặp:

"Ảnh chụp một tranh vẽ được biểu thị ở tập I.450, trang 11, Phòng Lưu trữ của Dòng Thừa sai Paris, trong một sưu tập giả tạo các chân dung (in plano, nhan đề là: *Bảo tàng ảnh chụp của Hội Truyền giáo nước ngoài*, 1658 - 1840).

"Kích cỡ của khung ảnh: 182 bảo tàng 164, không chừa lề.

"Ảnh phóng dụ, hiển nhiên đây là tác phẩm của một trong các thợ khắc Trung Hoa mà Giám mục Taberd đã phải đưa sang Ấn Độ để hoàn thiện những đường nét nhằm vào việc in ấn cuốn Tự điển của Giám mục Pigneau.

Câu văn ghi: "Bên trên của tấm bia dày trên đó có cái tranh được in lên, người ta viết: "1787 (?)".

Trong khung trang trí về phía phải "*Thái tử Thái Bảo - Bách Đa Lộc, Bi Nhu Quận Công*" tức là "Pierre, quan phụ đạo, quận công Sài Gòn".

Trong khung trang trí về phía trái: "*Giám mục Nhược Hàn Loại Tư*" tức là "Louis Jean Baptiste, Giám mục, theo bản dịch".

Một lời chú bằng thủ bút của ông Salles cho vài tham khảo về "thể hình của Giám mục d'Adran". Những lời tham khảo này lại được xen vào trong một hồ sơ khác, nhưng thật thích hợp để cho in lại ở đây, vì có liên quan đến chân dung của ông Giám mục d'Adran.

"1767: "rất mảnh mai" (Thư không đề ngày: Dòng Thừa sai tập 744, tr.807).

"1771: "Tôi bắt đầu không có sức khỏe; tôi vừa nghỉ một tháng" (Dòng Thừa Sai, thư ngày 06-10-1771)".

"1773: "Tôi có cái đầu khá to" (Thư ngày 24-6-1733 (1773) ở Dòng Thừa Sai)".

Tập hồ sơ có chứa một lá thư của Cha bề trên A.Launay gởi cho ông A.Salles, có liên quan đến bức vẽ mà chúng tôi in ở đây.

Paris, 31 tháng Bảy
Đường Bac, số nhà 128

Thưa ông,

Xin ông vui lòng thứ lỗi cho, tôi không tìm lại được, từ bây giờ, thư của Giám mục Taberd. Tôi đã rời Paris vào thứ hai và tôi rất bận việc. Khi trở về, tôi sẽ làm cuộc khảo cứu như ý muốn.

Cái bình có cần điếu thì không phải là một bình mực với những quản bút, phải không?

Một người khác bưng bình hương - hay là bình để rửa bút?

Tôi thêm vào tập hồ sơ do ông A.Salles, một cái thư của cha H.Sy, cũng không phải là thiếu lý thú.

Paris, 15 tháng hai 1933

Thưa cha kính mến,

... Tôi rất sung sướng để đem sự hài lòng lại cho cha bằng cách gửi đến cha bản in lại (1 bản kẽm, 2 bản in thử) bức tranh biểu thị Đức Ông Taberd tặng cuốn tự điển của ngài cho Đức Ông Pigneau de Béhain (Phòng Lưu trữ Dòng Thừa Sai, tập 1.450, tr.11).

Sự đồng nhất của hai nhân vật là dễ thấy, nhờ vào các khung trang trí đặt dưới chân họ. Đây là bản dịch mà một nhà Trung Hoa học bạn đồng hội đã dịch cho tôi:

Louí Jŏ Kién	Pè Pĕ Tăi
Sé hân mŏu	joutò tsè
Tức là Louis Jean -	Kúm lóu tăi
Baptiste	Kong fóu
Giám mục	Quận công Pigneau Pierre
	Thái tử Thái Bảo (quan phụ đạo đại thần của Đông Cung Thái tử)

Cha có thể kiểm tra lại xem điều này có chính xác không. Tập thứ nhất của bộ *Mémorial* của cha Launay đã gán cho Giám mục Taberd tên họ là jean - Baptiste: Tập thứ hai có sự sửa chữa và gọi ngài là Jean-Louis. Thực vậy, những bức thư của ngài mà chúng tôi có đều được ký là Jean - Louis hoặc là Joannes Ludovieus.

Ai là tác giả bức vẽ, vào thời nào thì bức vẽ ấy có mặt tại Dòng, đối với tôi, tất cả vẫn còn là vấn đề khó hiểu. Bản kê theo thứ tự ABC ở phòng lưu trữ của Dòng Thừa Sai cũng không có một bức vẽ chân dung của Giám mục Taberd. Trước khi có cuộc Triển lãm Thuộc địa ở Marseille, tôi cùng với ông Sarrut tìm tài liệu tranh ảnh có liên quan đến Giám mục d'Adran, chúng tôi có khám phá ra được một bản phác họa rất lý thú này, ông Sarrut đề nghị làm một bản sao, mà in lại của cha theo cỡ 9 bảo tàng 12 có thể là một bản ảnh chụp.

Vào thời này, ông Sarrut đã thực hiện trên vải nhiều bản sao các hình chân dung của Giám mục; Palḷ·ı; Giám mục Lambert de la Motte; Giám mục d'Adran, của Hoàng tử Cảnh và của A.de.Rhodes. Nếu tôi nhớ chắc chắn thì những chân

dung khác nhau ấy, đều được trình bày ở Marseille, đều trở thành của riêng của Hội những người bạn yêu Huế cổ.

Bộ từ điển của Giám mục d'Adran đã được in ấn do sự chăm sóc của Giám mục Taberd tại Serampore vào năm 1883; cách tặng tượng trưng tác phẩm này cho tác giả là không thể xảy ra trước niên đại này.

Có lẽ tác giả bức họa là một người Ấn độ.

Một người thợ vẽ An-nam, không bao giờ phạm vào cái lỗi gài cúc áo ngược về bên trái của hai người thư lại. Người ta sẽ không đặt giả thiết rằng vị trí bất thường của các cúc áo, do sự đảo ngược của bức vẽ nguyên gốc được in lại bằng màn ảnh suốt được; vì nếu nằm vào trường hợp này thì ngài Giám mục phải đeo chiếc nhẫn ở tay trái điều đó lại tạo thêm một sai lầm khác nữa.

Dù thế nào đi nữa, chắc chắn rằng bức vẽ ở tập số 1.450 (Phòng Lưu trữ của Dòng Thừa Sai Paris) không phải là bức vẽ nguyên gốc, nhưng là một bản sao bằng ảnh chụp. Người ta nắm chắc về bản in bằng ảnh chụp này bằng cách chứng minh lằn xếp ở giữa đã đánh dấu được một cách rõ ràng mởi một nét và bởi một sai lầm khi ráp các mẫu ảnh chụp lại, lằn xếp này không cho thấy gồ ghề nào, cũng không biểu lộ được giải pháp liên tục nào, vì khi sờ tay vào thì tờ giấy hoàn toàn trơn láng.

Vậy thì bản gốc còn tồn tại không? Hiện nó ở đâu? Vấn đề trong lúc này vẫn chưa giải quyết được. Không có một dấu hiệu nào nữa về việc bức ảnh này đến Paris.

HENRI SY

⁜

⁜ ⁜

3. Chữ ký của Giám mục d'Adran, trên trang cuối của bản hiệp ước ngày 29-11-1787. Bổ sung cho Phụ bản LXVII.

*
* *

4. Ảnh chụp Danh sách đoàn thủy thủ của tàu hộ tống Dryade, trong chuyến đi từ Lorient, ngày 23-12-1787 đến Pondichéry ngày 19-5-1788. Người ta đọc trên danh sách đó có tên của Giám mục d'Adran và của Hoàng tử Cảnh, hai người được giới thiệu như là khách quá giang "ở bàn của thuyền trưởng". Tài liệu còn được giữ ở Sở Lưu trữ Quốc gia; phòng Hải quân, cuốn 918.

*
* *

5. Ảnh chụp Danh sách đoàn thủy thủ của tàu Méduse, tàu hộ tống này đã chở Giám mục d'Adran và Hoàng tử Cảnh từ Pondichéry, 14-6-1798 đến hạ lưu Vũng Tàu, 28-7-1798. Người ta thấy hai người này được nói đến "ở bàn ông thuyền trưởng". Sở Lưu trữ Quốc gia, Phòng Hải quân, cuốn 917.

*
* *

6. Lư trầm bằng bạc có ba chân, với những quai, được trang trí hoa văn hình chạm nổi, thuộc của riêng Giám mục d'Adran và hiện nay, thuộc của riêng của Thiếu tá Lefèbvre de Béhaine. Vật này được giới thiệu, vả chăng, cũng như tất cả những gì đã được giới thiệu tròng các Phụ bản mà chúng tôi cho công bố hôm nay, ở cuộc triển lãm những kỷ niệm có liên quan đến sự nghiệp anh hùng của vua Gia Long, đã do Hội Địa dư Paris tổ chức nhân dịp cuộc viếng thăm của vua Khải Định ngày 10-7-1922.

*
* *

7. Bộ đồ ăn bằng bạc, có khắc huy hiệu của Giám mục d'Adran, thuộc của Thiếu tá Lefèbvre de Béhaine, đã được trình bày ở cuộc triển lãm do Hội Địa dư tổ chức để hoan nghênh vua Khải Định.

*
* *

(Chú thích không dịch vì hiện chúng ta không có gì do chú thích này đem lại).

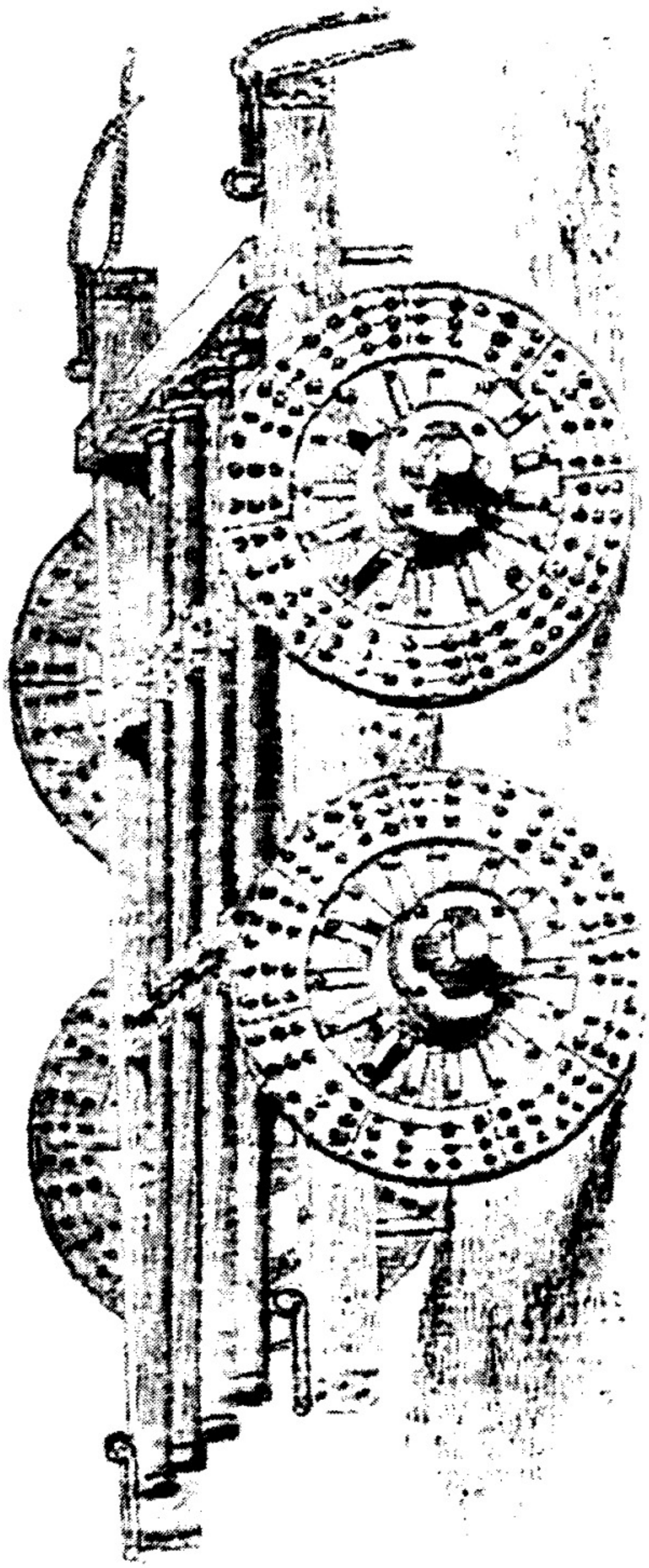

Pb.L.XIV: Chiếc giường xe Tàu (hình của báo Monde Illustré số ra 30-7-1864).

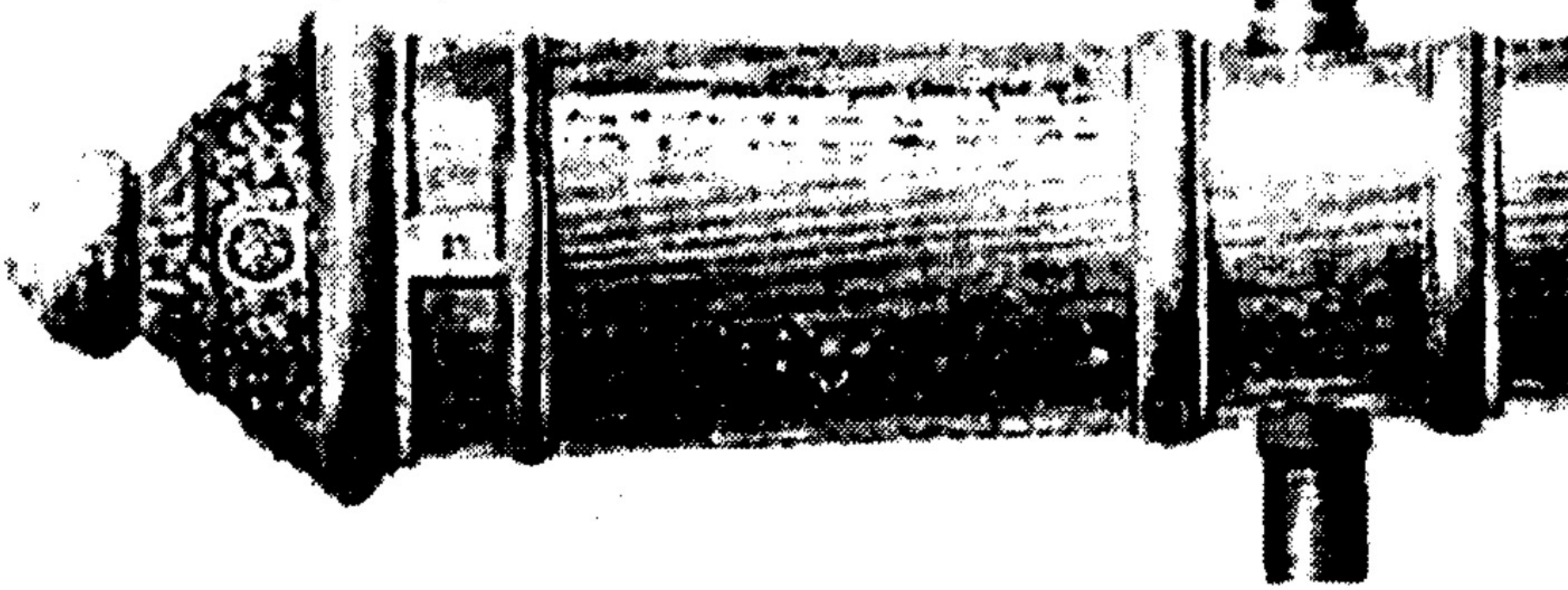

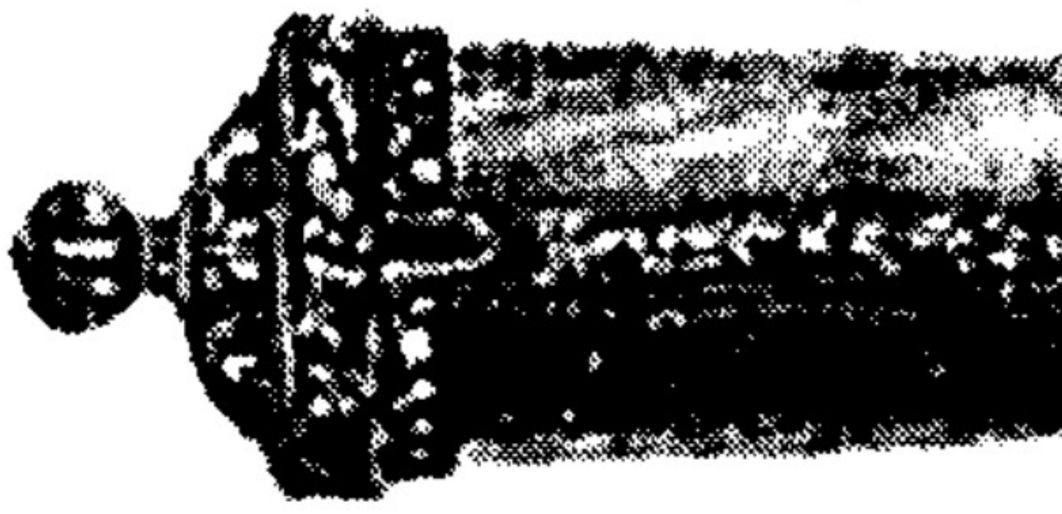

Pb.L.XV: Đại bác kiểu Tàu và đại bác thu ở Nam Kỳ năm 1861

I (hình trích của báo M.Il. số ngày 30-7-1864).

Pb.L.XVI: Giám mục Taberd trao quyển
Tự điển An-nam - Latinh cho Giám mục d'Adran

P. J. L. PIGNEAU DE BÉHAINE

Evêque d'Adran Vicaire apostolique de Cochinchine

Né en 1741 — Mort en 1799

Pb.L.XVIbis: Giám mục d'Adran
(sang từ một hình vẽ trong niên giám Truyền giáo 1930 - 1931, tr.603).

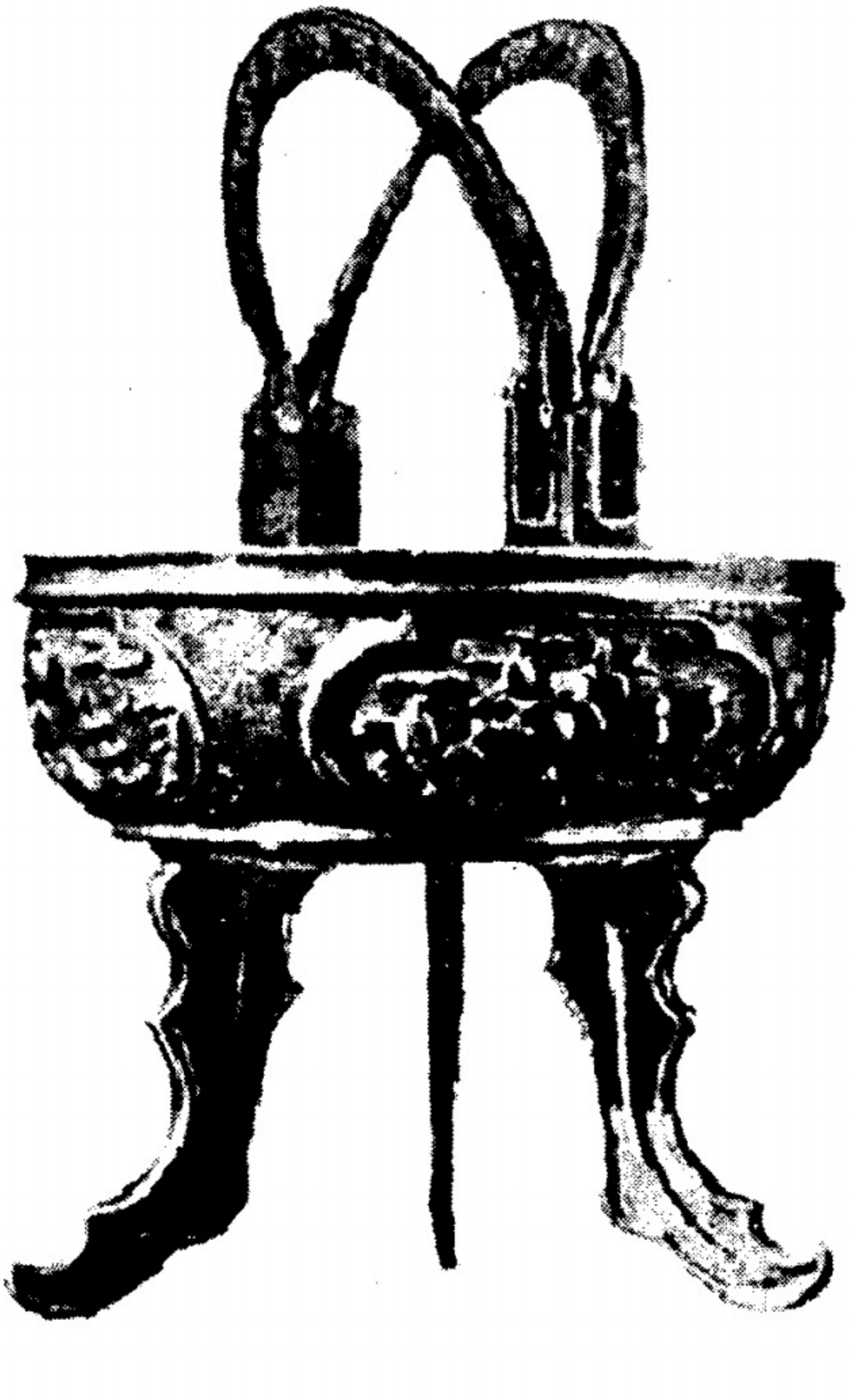

Pb.L.XXI: Bình hương của Giám mục d'Adran.

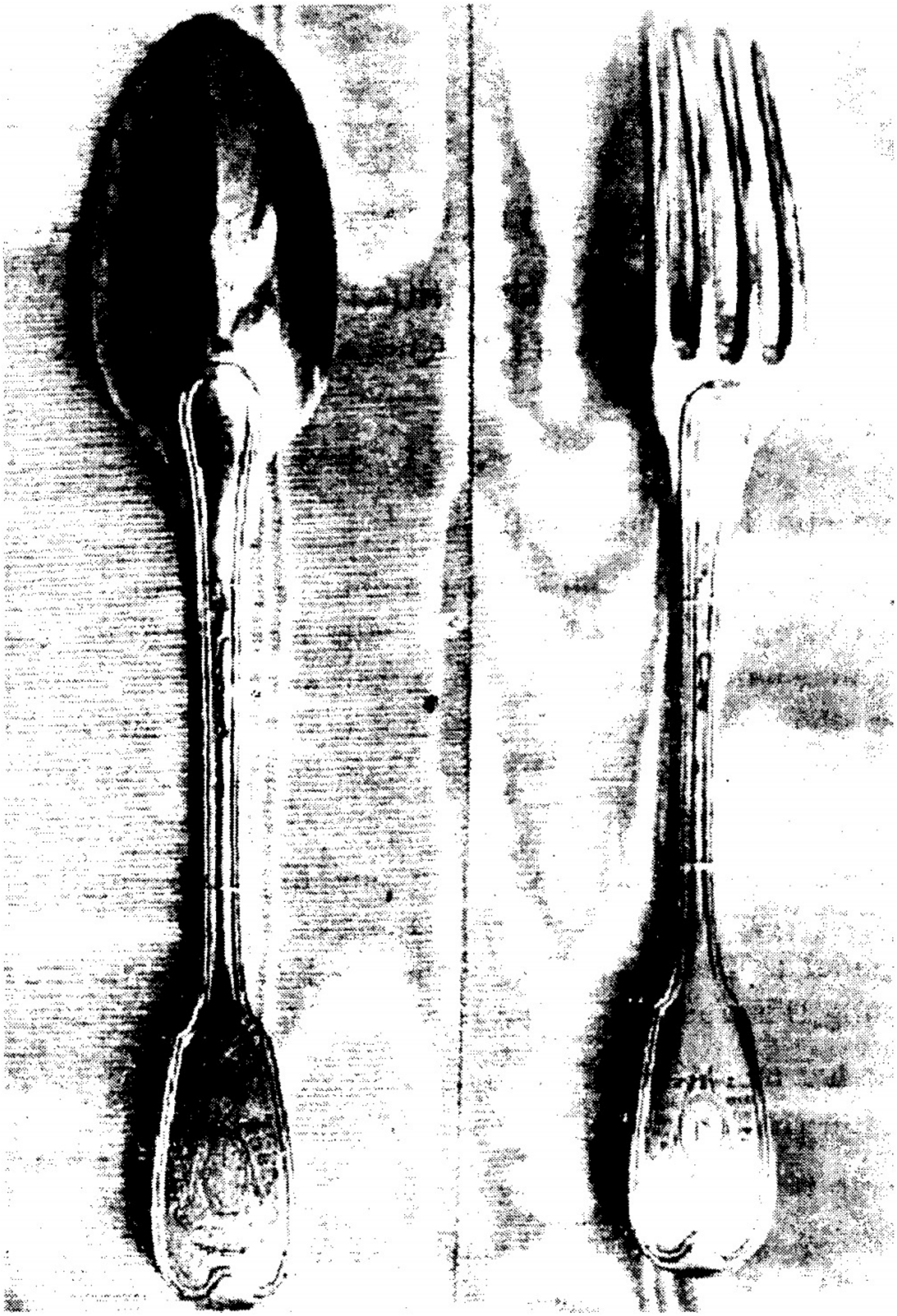

Pb.L.XXII: Đồ dùng bằng bạc tại nhà lưu niệm của Giám mục d'Adran.

NHỮNG TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN HỘI

NHỮNG BẢN TƯỜNG THUẬT CÁC BUỔI HỌP CỦA HỘI NHỮNG NGƯỜI BẠN YÊU HUẾ CỔ

BUỔI HỌP NGÀY 28-03-1933

Nghênh đón Hoàng đế Bệ hạ,

Ngày 28-3-1933, hầu hết quần chúng người Âu ở Huế đều có mặt trong buổi họp ở viện Bảo tàng Khải Định. Công chức của nhiều ban ngành khác nhau, các sĩ quan đồn trú trong thành phố, đều có mặt cùng với các quan đại thần của Triều đình. Những Người bạn yêu Huế cổ đã long trọng nghênh đón Hoàng thượng Bảo Đại.

Hoàng thượng đến đúng giờ quy định, có ông Chatel, Khâm sứ Trung Kỳ, mà ít lâu nữa ông sẽ đi nghỉ phép và ông Thibaudeau, Khâm sứ tạm quyền, tháp tùng. Hoàng thượng được ông D'Encausses de Ganties và cha Cadière tiếp đón.

Từ lúc mọi người đã yên vị, ông Hội trưởng của Hội đã chào đón Hoàng thượng với bài diễn văn như sau:

Kính tâu,

Tôi rất vinh hạnh để nghênh đón Hoàng thượng nhân danh Hội Người bạn yêu Huế cổ và dâng lên Hoàng thượng buổi mừng đón tại ngôi điện này, đã được đặt dưới quyền bảo trở của Thánh khảo và Hoàng thượng.

Hội Người bạn yêu Huế cổ, một hội Pháp - Việt đầu tiên, được thành lập vào năm 1913. Lúc bắt đầu của hội thực khiêm tốn; vào lúc đó Hội mới có 60 hội viên, kể cả người An-nam cũng như người Pháp. Từ đó, Hội không ngừng phát triển, cho tới nay Hội đã có đến 350 hội viên. Công việc của chúng tôi đã phản ánh trong tập Kỷ yếu hiện đã lan truyền khắp thế giới từ hai mươi năm nay.

Mục đích của Hội chúng tôi là nghiên cứu, bảo tồn và truyền lại tất cả những tài liệu liên quan đến nghệ thuật, lịch sử, phong tục và tập quán của nước An-nam. Một chương trình rộng lớn, hẳn vậy, mà chúng tôi theo đuổi không mệt mỏi, tập Kỷ yếu là một chứng nhân trung thành cho cách làm việc đó.

Sự phát triển bình thường của chương trình này, một cách thiết yếu là phải dẫn đến việc sáng lập ra một viện bảo tàng, chính là nhờ Hoàng đế Bệ hạ Khải Định mà bây giờ chúng ta có thể chiêm ngắm nhiều bảo vật được sưu tập lại trong ngôi điện này; những bảo vật này đã bổ sung một cách phong phú cho những gì mà các bài miêu tả trong tập Kỷ yếu của chúng tôi có thể là khô khan.

Những gì có liên quan đặc biệt đến nghệ thuật An-nam, chúng tôi đã cho ấn hành một tập dày, mà bây giờ nó đã trở thành sách cổ điển mẫu mực, căn bản là trong đó sách chứa đựng nhiều mô típ trang trí của nước An-nam.

Chúng tôi nghĩ thực vui lòng Hoàng thượng bằng cách dâng lên Hoàng thượng một tác phẩm này; bởi vậy, chúng tôi cúi xin Hoàng thượng chiếu cố chuẩn nhận tập sách được đóng đẹp một cách đặc biệt theo mục đích cung hiến đó.

Lúc ấy, ông Hội trưởng đã cung hiến cho Hoàng thượng một bản cuốn *Nghệ thuật ở Huế*, được đóng rất đẹp bởi một nghị sĩ, có in niên hiệu Hoàng thượng; sách được để trong một cái hộp quý.

Đến lượt mình, ông Tổng biên tập Kỷ yếu đứng lên và đọc bản chúc từ như sau:

Kính tâu,

Ông Hội trưởng đáng kính của chúng tôi vừa biểu lộ những cảm tình của một tấm lòng hãnh diện chân thật và một sự biết ơn mà chúng tôi đã nhận được khi Hoàng thượng đem lại cho sự mơ ước của chúng tôi là Hoàng thượng đã ngự giá tham dự một trong các buổi họp của chúng tôi. Chúng tôi nhớ rằng, ở châu Âu, các vị quốc vương thường có một vinh dự là nhận tước vị hội viên danh dự hay hội viên danh hành của các hội bác học cao cấp. Quốc vương nước Ý, Quốc vương nước Bỉ, Quốc vương Liên quốc Anh; cựu Quốc vương Tây Ban Nha đều đã nhận tước vị do Hàn Lâm Viện Hàn Mặc và Văn Chương, do Hàn Lâm Viện Khoa học thuộc địa cung tặng. Thánh khảo của Hoàng thượng cũng đã hãnh diện vì tước vị thành viên danh hàm của Hàn Lâm Viện Khoa học thuộc địa của ngài. Vậy thì Hoàng thượng chẳng đã có một thái độ khác thường và chưa từng có bằng cách ngự giá tham dự một trong các buổi họp của chúng tôi và như vậy là bằng cách ban cho Hội khiêm tốn của chúng tôi một dấu ấn có hiệu dụng về sự bảo trợ tối cao của Hoàng thượng đó ư? Hoàng thượng đã theo gương của những vị quốc vương sáng chói nhất châu Âu, Hoàng thượng cũng theo gương của Thánh khảo của Hoàng thượng. Chính một mặt của vấn đề là bao hàm trong việc làm nổi bật lên, không phải để yên tâm Hoàng thượng, ngài đã biết, khi thấy cần thiết, nắm lấy những quyết định của mình trong tự do hoàn toàn; mà để soi sáng, nếu thấy cần phải soi sáng, cho một số người nào đó còn có ý đồ xem hành vi của Hoàng thượng là quá mới và không hợp thời.

Năm này, Hội của chúng tôi kỷ niệm chu niên lần thứ 20 ngày thành lập. Chúng tôi vô cùng sung sướng là ngày tháng

kỷ niệm này lại được bội phần long trọng bởi sự giá lâm của Hoàng thượng. Nhưng, nhân dịp này tưởng tôi nên tâu để Hoàng thượng rõ vài điểm về sự xuất phát đầu tiên của nhóm hội chúng tôi.

Đó là năm 1913. Tôi từ Pháp về, và ở luôn tại Huế, tôi đã hoàn thành một thiên nghiên cứu về các dinh phủ của các vị chúa đầu tiên của triều đại nhà Nguyễn. Tôi muốn xem lại những nơi mà Thái tổ Gia Dũ Hoàng đế đã đóng dinh, khi vào năm 1558, ngài đến vùng đầu tiên ở Thuận Hóa, và đặt nền móng của triều đại tại đây. Đây chỉ là một đồng cát trắng, chỉ cần hơi có mặt trời soi rọi tia nắng xuống là bãi cát đã chói lòa mắt và đốt cháy cây cỏ dưới chân. Nhưng, vì những nơi quá cằn cỗi này, bỗng nhiên lại sinh động hẳn lên, dường như chúng lấy lại được sức sống, chúng trở thành đầy hứng thú, khi người ta nhìn lại chúng qua những kỷ niệm của thời quá khứ! Chính nơi đây mà vị đầu tiên trong dòng chúa Nguyễn, đấng Tiên Hoàng của Hoàng thượng, kính tâu Hoàng thượng, đã dừng chân, có lẽ nơi đây đã có nhiều đền miếu, có một trung tâm hành chính của dân tộc Chàm ngày xưa. Chính nơi đây mà dân chúng đã dâng quà hiến cho ngài bảy chum đầy nước lạnh, mà vị Hiền triết Ư Kỷ, đã giải thích cho ngài nghe rằng: trong tiếng An-nam chữ "nước" vừa có nghĩa là "nước" (để uống) vừa có nghĩa là "nước" nhà, như thế ý Trời đã bộc lộ: ngay khi ngài vừa đặt chân lên đất "nước" này, thì dân ở đây dâng ngài "nước" lạnh làm lễ thần phục! Chính nơi đây, vào năm 1572, gần miếu Trảo Trảo mà một tấm bia của nhà vua đã nói rõ, đó là vị Thần Sông, một người con gái mỹ miều mang áo quần lục, hiện ra trước ngài để báo cho ngài biết rằng, chính sau những bụi cây bao phủ đỉnh của bờ đê, là nơi quân lính ngài đã núp để đánh tan quân của Lập Bạo, kẻ thù của ngài. Chính nơi ngọn đồi nhỏ toàn cát, nơi ụ đất làm kho

tàng, vào năm 1620, hai hoàng tử nổi loạn là Hạp và Trạch đã rút lui, hai người này đã nổi dậy chống lại người anh của họ là Hi Tôn Hiếu Văn Hoàng đế; tại đó, họ đã bị người trung thành với họ là Tuyên đánh cho họ bại tẩu.

Biết bao nhiêu kỷ niệm, trong vùng Ái Tử buồn chán mà hiện nay, xe ôtô nhanh chóng chỉ chạy qua trong hai hoặc ba phút, và cũng còn biết bao nhiêu kỷ niệm, cách mấy trăm mét xa hơn, ở làng Trà Bát! Và gần nơi đây hơn thì ở làng Phước Yên, ở làng Bác Vọng!

Tất cả những dấu tích của thời cũ ấy, tôi đã đến thăm lại, lần đầu tiên cách nay chừng năm hoặc sáu năm. Và mới đây, năm 1913, tôi lại đến quan sát chúng. Tôi đã bị xúc động vì sự suy tàn mà thời gian và con người đã làm cho những nơi đó, những gò đất, những đoạn tường thành sụp đổ hứng chịu. Dấu tích cả một thời quá khứ đã mất đi trước con mắt ta.

Tôi hoàn toàn bị xúc động về điều đó.

Khi tôi trở về Huế, tôi nhớ rằng: cùng ngày hôm đó hoặc là hôm sau, người bạn đồng nghiệp của tôi là ông Sogny cùng với một trong những bạn thân của ông là Larguetout đến thăm tôi. Tôi đã nói với họ nỗi buồn da diết của tôi. Cần phải hợp sức lại, phải cứu vãn quá khứ. Tôi nói dự án ấy với một bạn thân khác của tôi là Bác sĩ Sallet. Ông liền mở ra chiến dịch, chiêu mộ người đồng tâm đồng điệu, vài tuần sau, chúng tôi họp ở nhà ông Dumoutier đang làm Phát ngân viên kho bạc, tôi trình bày một phác họa đầu tiên các mục tiêu, bản phác họa và ông Charles đã phê chuẩn chính thức cho Hội chúng tôi sinh hoạt.

·Đó là ý niệm đầu tiên đã cho ra đời Hội Người bạn yêu Huế cổ. Tên ấy được chọn lựa hay biết bao! Chính tình yêu đối với kinh đô của Hoàng thượng trong thời quá khứ, mà cũng

đối với Kinh đô của Hoàng thượng trong thời hiện tại đã liên kết chúng tôi lại với nhau, đã nâng đỡ chúng tôi, đã làm cho chúng tôi thực hiện được những gì mà chúng tôi đã làm. Những hội viên, những người cộng tác đã đến với chúng tôi từ khắp nơi, từ miền Bắc và miền Nam xứ Đông Dương, từ khắp cõi Viễn Đông, từ châu Âu, từ châu Mỹ. Chính Kinh đô của Hoàng thượng là nơi hấp dẫn. Tôi đã gặp rất nhiều người, trong bốn mươi năm tôi đã sống ở Đông Dương: tôi không nhớ người nào đã nói xấu Huế chưa. Trái lại mọi người đều trầm trồ chiêm ngưỡng Huế. Đây là sự chiêm ngưỡng đối với Kinh đô của Hoàng thượng mà chúng tôi vẫn còn muốn làm cho phong phú đầy đủ hơn. Nếu như Hoàng thượng cho mở hai mươi mấy tập Kỷ yếu của chúng tôi đã đóng thành, chắc Hoàng thượng sẽ điểm qua được những bài vở đã cho in trong đó; nếu Hoàng thượng duyệt lại từng bài mà chúng tôi đã viết, chắc hẳn lưu ý rằng những nỗ lực của chúng tôi đều hướng về một mục đích duy nhất là làm cho mọi người biết rõ cái đẹp quyến rũ tột mức của Huế, là bảo tồn tại kinh đô nước An-nam tất cả những gì làm cho người ta yêu quý nó, tất cả những gì hấp dẫn được du khách đến du lịch tại đó.

Nỗi lo lắng ấy thì, tất cả chúng tôi đều có hoặc là những người cộng tác với Kỷ yếu, hoặc là những nhân viên văn phòng, hoặc là những thính giả đến dự rất đông vào các buổi họp của chúng tôi, hoặc là người đặt mua trước, rất đơn giản. Công trình của chúng tôi là một công trình tập thể nó đã tập hợp vô số ý chí tốt đẹp với tinh thần hăng say, với tấm lòng vô vị lợi, với một sự bền bỉ, mà không ai đảm trách ngoài tôi ra, vì từ hai mươi năm nay, tôi theo bước đi của Hội trong những chi tiết nhỏ nhặt, vào những lúc huy hoàng nhất của Hội, vào những thời kỳ công việc căng thẳng cũng như vào những thời kỳ lặng lẽ ở vào tình trạng thức ngủ dở dang.

Và điều mà tôi phải cao tiếng nói lên, chính là, nói riêng vài trường hợp ngoại lệ khá hiếm, mối thiện cảm, sự hỗ trợ về tinh thần, sự trợ giúp có hiệu dụng, mà chúng tôi luôn luôn gặp được bên cạnh những người có thẩm quyền cấp cao, về phía Nam triều cũng như về phía chính phủ bảo hộ. Và từ những tình cảm bao dung ấy, vừa nâng cao phẩm giá những người biểu lộ lòng khoan dung đối với chúng tôi, vừa làm cho chúng tôi giữ được lòng biết ơn sâu xa, lớn lao đối với những người đó.

Kính tâu,

Trong lúc này, Hoàng thượng là kết quả của thời quá khứ. Chính Hoàng thượng là nơi mà tư tưởng và những hành vi cao quý của các đấng Thánh Hoàng của Hoàng thượng, và niềm hy vọng mà quốc gia An-nam đã có qua tiến trình lịch sử đều kết tụ tinh hoa. Tất cả những vết tích cổ mà đất nước An-nam lưu giữ được như những kỷ niệm, những sách vở, những di tích lịch sử đều được phó thác vào tay Hoàng thượng. Thực ra, xem xét kỹ mọi khía cạnh, những gì mà chúng tôi đã làm ở đây, ở Huế cổ này là làm vì dân tộc An-nam, vì triều đại nhà Nguyễn, vì Hoàng thượng; chính vì những điều đó mà chúng tôi đã làm công việc này.

Công trình của hai mươi năm qua, hôm nay, chúng tôi xin dâng đặt nó vào tay Hoàng thượng!

Hoàng thượng xúc động với những tình cảm mà cha Cadière vừa bày tỏ, đã đứng dậy và ban khẩu dụ. Ngài sung sướng biết bao để thấy mình ở trong cuộc họp của các nhà thông thái rất chú ý đến quá khứ của Kinh đô của Hoàng thượng. Hoàng thượng đã ban khen những người bạn, những "người yêu" của Huế về công việc đã làm được, và khích lệ họ kiên nhẫn trong những nỗ lực của họ. Hoàng thượng sẽ cho là

một hạnh phúc, một bộ phận để giúp đỡ họ theo quyền uy của ngài, bất kể lúc nào mà họ cần sự giúp đỡ của Hoàng thượng.

Để dâng tiến Hoàng thượng một ý niệm về công việc mà người ta thường để kết thúc trong các buổi họp của hội, ông Tổng biên tập đã tóm tắt một thiên nghiên cứu mà ông Peyssonnaux đã dành nói về các kỷ niệm xưa của Nhật Bản tìm thấy ở Trung Kỳ, và dâng trình Hoàng thượng ngự lãm những ảnh chụp một số gương bằng đồng.

Buổi họp bế mạc lúc 6 giờ 30.

Thư ký
H.COSSERAT

Chủ tọa
D'ENCAUSSE DE GANTIES

BUỔI HỌP NGÀY 06-11-1993

Buổi họp khai mạc lúc 17 giờ 45 dưới quyền chủ tọa của cha Cadière.

Hiện diện quý ngài: Phạm Quỳnh, Tôn Thất Quảng, Lê Nhữ Lâm, các ông: Đại tá Beaufrère, Patxu, Sogny, Du Basty; các bà: Girand, Roland, Monsarrat - Loubet, Bonnal; các ông Verge, Rigaux, Hồ Đắc Hàm, Nguyễn Đôn, Nguyễn Thúc, Lagrange; Cha Delvaux, Tôn Thất Phán, Tôn Thất Ngân, Kerrest, Robert, Hoàng Yến, Guillot, Le Bris, Jouffrey, Leboucq, Cha Cadière, Trần Bá Vị, Roffet, Imbert, Tôn Thất Sa, Tôn Thất Bằng, Cosserat.

Ông Tổng biên tập của chúng ta, cha Cadière khai mạc buổi họp và trước hết, cha cho biết ông Hội trưởng xin lỗi vì không thể hiện trong buổi họp này, vì bắt buộc phải đi Nam. Tiếp theo, cha thông báo cho hội nghị biết Trung tướng Guillien một trong những hội viên nhiệt thành nhất của Hội chúng ta đã từ trần. Cha nhắc lại Tướng Guillien đã đến Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào năm 1883 như là Trung úy Công binh và

chính ông, vào thời đó, là người đã xây dựng những dãy nhà quân sự đầu tiên ở vùng Nhượng địa Pháp là đồn Mang Cá. Cha đã đọc thư chia buồn; đã gửi tới bà quả phụ Jullien.

Những người được gia nhập:

Ông Marty, quan Đốc chính chính trị sự vụ ở Phủ Toàn quyền tại Hà Nội (Bắc Kỳ).

Người giới thiệu: Ông Thibaudeau và Sogny.

Ông Surcouf, Patriks: Phó Chủ sự Phòng dân chính, Bí thư của ông Khâm sứ Trung Kỳ ở Huế (Trung Kỳ).

Người giới thiệu: Ông Sogny và Cosserat.

Ông Beaufrere, Đại tá tư lệnh trung đoàn 10 Hỗn hợp Bộ binh bản xứ ở Huế (Trung Kỳ).

Người giới thiệu: Ông Thibaudeau và L.Cadière.

Ông Kernest Jean, Phó chủ sự Phòng dân chính tòa Khâm sứ Trung Kỳ ở Huế.

Người giới thiệu: Ông Sogny và Cosserat.

Cha Laubie, Yves: Khâm mạng Tòa thánh ở Sơn Tây (Bắc Kỳ).

Người giới thiệu: Ông L.Cadière và A.Verge.

Ông Villemejiane; Hiệu trưởng trường Quốc Học ở Huế.

Người giới thiệu: Ông Delétie và L.Sogny.

Ông Trần Bá Vị, Viên ngoại Bộ Hình, ở Huế.

Người giới thiệu: Ông L.Cadière và L.Sogny.

Ngài Lê Như Lâm, Thượng thư ở Sử Quán tại Huế.

Người giới thiệu: Ngài Phạm Quỳnh và ông Sogny.

Ông Trần Văn Tỷ, Tùy viên ở Bộ Quốc gia Giáo dục ở Huế.

Người giới thiệu: Ngài Phạm Quỳnh và ông Hồ Đắc Hàm.

Các ông trên đây đều được Hội nhất trí chấp thuận cho gia nhập. Về vấn đề những người gia nhập này, ông Tổng biên tập lưu ý rằng hiện nay, những người cộng tác đến với ông từ khắp nơi. Ông có đủ tài liệu để nuôi sống Kỷ yếu trong hai hoặc ba năm, nhưng may mắn, ông nói thêm, ông bị buộc phải kể đến tình trạng ngân quỹ, ông Cosserat ủng hộ sự chúng minh rõ ràng này, vì nguồn tài chính đã giảm thiểu một cách đáng kể.

Vậy nên ông kêu gọi cử tọa phải hoạt động thêm một ít nữa về việc truyền bá, về những người Âu cũng như về phía người An-nam, để tuyển mộ thêm hội viên.

Sau đó, Cha Cadière đọc bài báo của ông J.Y.Cleays: *Niên giám của An-nam: Việc về nước của vua Bảo Đại*; và ông Cosserat đọc bài của ông Le Breton: *Cầu Ngói Thanh Thủy và nhà vườn ở Huế*, người ta nghe đọc hai bài thông tri ấy một cách lý thú sinh động nhất.

Về bài của ông Le Breton, Cha Cadière cho biết rằng ông Hội trưởng của chúng ta, ông Encausse, đã nói với cha theo dự định tổ chức những cuộc điều tra trên thực địa mà Hội của chúng ta đã ghi trong chương trình để viết, vì theo đó sẽ cho phép ta thấy rõ tận chi tiết những ngôi chùa, những lăng tẩm và nhiều phong cảnh đẹp khác nhau của vùng quanh Huế.

Tiếp theo ông Tổng biên tập giới thiệu trước những hội viên hiện diện một số ảnh chụp liên quan đến Đức Ông d'Adran và những tài liệu trong cùng thời đại ấy do người bạn đồng nghiệp đáng thương tiếc của chúng ta là ông Salles đã sưu tầm. Ông Tổng biên tập nhắc lại rằng sau khi ông Salles mất đi, bà Salles vì lợi ích của Hội, giao cho chúng ta một số các tài liệu ông Salles đã thu thập và sưu tầm lúc sinh thời mà ông đã hứa cho công bố trong nhiều bài nghiên cứu khác nhau dành cho Kỷ yếu chúng ta.

Ông Tổng biên tập nói thêm rằng ông đề nghị cho in, nguyên như bản sưu tầm, tất cả những tài liệu ấy ở Kỷ yếu của chúng ta, và khi thấy cần thiết thì chỉ thêm vào vài ba ghi chú, vài ba tham khảo mà thôi.

Tiếp theo ông Thư ký đã đọc sự thông tri bằng thư, trong số nhiều thư khác, của một thư viết bằng tiếng Anh gửi cho Người xuất bản Kỷ yếu của Hội Người bạn yêu Huế cổ; và người gửi là Tiến sĩ W.G.Goddard, Giáo sư ở Trường Nghiên cứu Đông Phương Denbeigh Lodge, Đại lộ Hoàng gia Bondi, Sydney, Úc. Trong thư này, tác giả nói rằng ông có thể xác nhận giá trị tập Kỷ yếu của chúng ta và ông đặt mua, ông thấy trong đó những thông tin quý giá cho giáo trình mà ông phải soạn cho sinh viên.

Thêm một chứng cớ mới đã làm mạnh ý ông Tổng biên tập là tờ Kỷ yếu của chúng ta đã truyền bá khắp nơi và lúc nào cũng được đánh giá cao.

Hội giao cho ông Thư ký trả lời cho Tiến sĩ W.G.Goddard rằng chúng ta đã thực hiện yêu cầu của ông, là người đặt mua Kỷ yếu của Hội kể từ năm 1934; và viết cho ông giáo sư những thông tin mà ông hỏi về vấn đề những khám phá đường biển dọc theo bờ biển Đông Dương.

Ông Cosserat cho đọc một lá thư của ông Alfano, Hội trưởng Hội Du lịch Bắc Kỳ, trong thư đó người ta yêu cầu sự cộng tác của chúng ta để xây dựng nên những tuyến đường du lịch hầu có thể đi du lịch toàn xứ Đông Dương. Theo sự đề nghị của ông du Basty, Hội đã quyết định chuyển hồ sơ này đến Sở Du lịch là nơi có tư cách để cho chúng ta những thông tin này tốt hơn.

Chuyện có tính chất thời sự vừa hết, hội nghị bế mạc lúc 19 giờ 10.

Thư ký
H.COSSERAT

Tổng biên tập Kỷ yếu
L.CADIÈRE

MỤC LỤC

Trang

1. KINH THÀNH HUẾ BẢN ĐỒ HỌC 5
H.Cosserat

2. KINH THÀNH HUẾ ĐỊA DANH HỌC 111
L.Cadière

1. CUỘC ĐỜI CỦA NGÀI HỒNG KHẲNG 189
H.Le Breton

2. MƯỜI TÁM THÁNG Ở HUẾ CẢM TƯỞNG VÀ KỶ NIỆM 268
M.A.Auvray, H.Cosserat chú giải

3. SỔ TAY CỦA MỘT NHÀ SƯU TẬP 339
J.H.Peyssonnaux

4. TOÁT YẾU LỊCH SỬ AN-NAM
(*ĐẠI NAM LỊCH ĐẠI LONG PHI ĐỒ*) 375
Bản dịch của HỒ ĐẮC HÀM

5. CẦU NGÓI VÀ VƯỜN HUẾ 382
H.Le Breton

6. NHỮNG TÀI LIỆU CỦA A.SALLES 390

7. NHỮNG TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN HỘI 412

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An - Huế
ĐT: 821228 - 823847
Fax: 054.848345
Email: *nxbthuanhoa@vnn.vn*

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN DUY TỜ
Phụ trách bản thảo:
LÊ VĂN ĐIỂM
Biên tập: *LÊ VĂN*
Trình bày: *QUỐC THẮNG*
Bìa: *HS PHAN CHI*
Sửa bản in: *LƯU NGUYỄN*

902.9
Th-06 98/06-69/03

In 500 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty CP In Phan Văn Mảng- Long An. Số đăng ký KHXB số: 98-2006/CXB/69-03/XBTH/XBBThuH của Cục xuất bản cấp ngày 10-02-2006. Quyết định XB số: 2853/QĐ-ThuH cấp ngày 11-7-2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2006.

BULLETIN
DES AMIS DU VIEUX HUẾ

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP XX

1933

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HOÁ